TỦ SÁCH TỨ KHỐ TOÀN THƯ TRUNG QUỐC

MAI CỐC THÀNH

Chủ biên

HIỆP KỶ BIỆN PHƯƠNG THƯ

TẬP II



NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

HIỆP KỶ BIỆN PHƯƠNG THƯ

TẬP II

Dịch từ cuốn "Hiệp kỳ biện phương thư"
Nhà xuất bản Cổ tịch Thượng Hải xuất bản năm 1995
có tham khảo thêm cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư"
do Nhà xuất bản Nhân dân tỉnh Quảng Tây xuất bản năm 1994

TỦ SÁCH TỨ KHỐ TOÀN THƯ TRUNG QUỐC

MAI CỐC THÀNH
Chủ biên

HIỆP KỶ BIỆN PHƯƠNG THƯ

TẬP II

Người dịch: VŨ HOÀNG
LÂN BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

Hiệp kỷ biện phương thư. Quyển 14

NIÊN BIỂU 1
GIÁP TÝ ĐẾN QUÝ DẬU

Sáu mươi hoa giáp tuần hoàn không nghỉ. Các loại thần sát theo năm mà chuyển đổi. Nay theo năm mà liệt kê, cứ theo năm tra rõ như lòng bàn tay. Lập thành niên biểu.

THÁI TUẾ GIÁP TÝ

Can: Mộc - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp - Tuế đức hợp: Kỷ - Tuế chi đức: Tị

Dương quý nhân: Mùi - Âm quý nhân: Sửu - Tuế Lộc: Dần

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi - Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu

Vũ khúc: Tốn Tân - Văn khúc: Khôn Ất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ, Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Nhâm Tý Công tào: Cấn Dần Thiên cương: Ất Thìn

Thắng quang: Bính Ngọ Truyền tống: Khôn Thân Hà khôi: Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ, Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu - Thái Âm: Mão - Long đức: Mùi Phúc đức: Dậu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tý - Tuế phá: Ngọ - Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không vong: Ly Nhâm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tốn, Tuất Khảm, Tân Thân, Sửu, Quý, Khôn, Canh, Mùi sơn.

* Âm phù Thái tuế: Cấn Tốn - Lục hại: Mùi - Tử phù: Tị -

Cứu thoái: Mão

* - Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Quý - Bệnh phù: Hợi

* - Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Thìn - Đại sát: Tý - Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn - Tầm thất: Khôn - Tầm quan: Mùi - Tầm mệnh: Thân

Tuế hình: Mão - Hoàng phan: Thìn - Cẩu vĩ: Tuất - Phi liêm: Thân

Tang môn: Dần - Điếu khách: Tuất - Bạch hổ: Thân - Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Cấn - Ngũ quỉ: Thìn - Phá bại ngũ quỉ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quí nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Phi Thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch: 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân Phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài	Càn	Khảm
Bính	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài	Càn	Khảm
Đinh	Ly	Tốn	Trung	Cấn	Khảm	Càn	Trung	Khôn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi.	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT SỬU

Can: Mộc   Chi: Thổ Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh - Tuế đức hợp: Ất - Tuế chi đức: Ngọ

Dương quí nhân: Thân - Âm quí nhân: Tý - Tuế Lộc: Mão

Tuế Mã: Hợi - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 Bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn

* Khai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính - Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tỵ Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tỵ Dậu Sửu, Hợi Mão, Mùi

* Tẩu mã lục nhâm

Thần hậu: Càn Hợi - Công tào: Quí Sửu - Thiên cương: Giáp Mão

Thắng quang: Tốn Tị - Truyền tống: Đinh Mùi - Hà khôi: Canh Dậu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão, Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dần - Thái âm: Thìn - Long đức: Thân - Phúc đức:

Tuất

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Sửu - Tuế phá: Mùi - Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân - Phù thiên không vong: Khảm Quý

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tỵ sơn

Âm phủ Thái Tuế: Đoài Càn - Lục hại: Ngọ - Tử phù: Ngọ

Cứu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Cấn   Bệnh phù: Tý

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân - Địa quan phù: Tị - Đại sát: Dậu - Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn - Tàm thất: Khôn - Tàm quan: Mùi - Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Tuất - Hoàng phan: Sửu - Cẩu vĩ: Mùi - Phi liêm: Dậu

Tang môn: Mão - Điếu khách: Hợi - Bạch hổ: Dậu - Kim thần: Thìn, Tị

Độc hỏa: Chấn - Ngũ quỉ: Mão - Phá bại ngũ quỉ: Cấn

KHÁI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Âm quí nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
6 bạch	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Doài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Cấn	Đoài	Ly
Bính	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài	Càn	Khảm
Đinh	Ly	Tốn	Trung	Cấn	Khảm	Càn	Trung	Khôn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Doài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Doài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Doài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Doài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TỤ PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	.mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÍNH DẦN
Can: Hỏa Chi: Mộc Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Mùi

Dương quý nhân: Dậu - Âm quý nhân: Hợi - Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất - Công tào: Nhâm Tý - Thiên cương: Cấn Dần

Tháng quang: Ất Thìn - Truyền tống: Bính Ngọ - Hà khôi: Khôn Thân

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mão Thái âm: Tỵ - Long đức: Dậu Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần Tuế phá: Thân - Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh, Phù thiên không vong: Tốn Tân

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Khảm Khôn Lục hại: Tỵ Tử phù: Mùi

Cứu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Giáp - Bệnh phù: Sửu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị - Địa quan phù: Ngọ - Đại sát: Ngọ - Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn - Tàm thất: Càn - Tàm quan: Tuất - Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tị - Hoàng phan: Tuất - Cẩu vĩ: Thìn - Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn - Điếu khách: Tý - Bạch hổ: Tuất - Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn - Ngũ quỷ: Dần - Phá bại ngũ quỷ: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh.	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Tốn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Tháng Tử bạch 1 bạch	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
8 Bạch	Khảm	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Càn	Khảm	Khôn	Khôn	Tốn	Ly	Cấn	Cấn
Bính	Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Cấn	Đoài	Ly
Đinh	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài	Càn	Khảm

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên Quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa Quan phù	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân
Đại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh

TỨ PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Phi đại sát	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Dinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐINH MÃO

Can: Hỏa - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm - Tuế đức hợp: Đinh - Tuế chi đức: Thân

Dương quí nhân: Hợi - Âm quí nhân: Dậu Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm

* Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Càn Giáp — Cự môn: Ly Nhâm Dần Tuất

Vũ khúc: Khôn Ất — Văn khúc; Tốn Tân

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn, Tị, Bính, Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi Tị Dậu Sửu

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Canh Dậu - Công tào: Càn Hợi - Thiên cương: Quý Sửu

Thắng quang: Giáp Mão - Truyền tống: Tốn Tị - Hà khôi: Đinh Mùi

° 12 Cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão, Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn - Thái âm: Ngọ - Long đức: Tuất - Phúc đức. Tý

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mão - Tuế phá: Dậu - Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hương sát: Canh Tân Giáp Ất - Phù thiên không vong: Chấn Canh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn - Ly Lục hại: Thìn - Tử phù: Thân

Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần Sơn La hầu: Ất Bệnh phù: Dần

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Mùi - Đại sát: Mão - Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn - Tàm thất: Càn - Tàm quan: Tuất - Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý - Hoàng phan: Mùi - Cẩu vĩ: Sửu - Phi viên: Tị

Tang môn: Tị - Điếu khách: Sửu - Bạch hổ: Hợi - Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi.

Độc hỏa: Khảm - Ngũ quỉ: Sửu - Phá bại ngũ quỉ: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Âm quí nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài
9 tử	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Trung Cạn Đoài	Ly Khảm Khôn	Khảm Khôn Chấn	Chấn Khôn Khảm	Trung Tốn Chấn	Khảm Ly Cấn	Ly Cấn Đoài	Đoài Cấn Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phù Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân
Đại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Qúy	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU THÌN

Can: Thổ - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu - Tuế đức hợp: Quý - Tuế chi đức: Dậu

Dương quý nhân: Sửu - Âm quý nhân: Mùi - Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

* Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu - Cự môn: Chấn Cấn Hợi Mùi

Vũ Khúc: Cấn Bính - Văn Khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Khôn Thân - Công Tào: Tân Tuất - Thiên cương: Nhâm Tý

Thắng quang: Cấn Dần - Truyền tống: Ất Thìn - Hà khôi: Bính Ngọ

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị - Thái âm: Mùi - Long đức: Hợi - Phúc đức: Sửu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thìn - Tuế phá: Tuất - Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái Tuế: Khôn - Chấn Lục hại: Mão - Tử phù: Dậu

Cứu Thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tốn Bệnh phù: Mão

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Thân - Đại sát: Tý - Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn - Tàm thất: Càn - Tàm quan: Tuất - Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Thìn - Hoàng phan: Thìn - Cẩu vĩ: Tuất - Phi liêm: Ngọ

Tang môn: Ngọ - Điếu khách: Dần - Bạch hổ: Tý - Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Tốn - Ngũ qủi: Tý - Phá bại ngũ qủi: Ly

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Dong	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quí nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	.Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
6 bạch	Can	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Tốn Trung Càn	Cấn Ly Khảm	Ly Khảm Khôn	Tốn Chấn Khôn	Càn Trung Tốn	Khôn Khảm Ly	Khảm Ly Cấn	Càn Đoài Cấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Thủy Thổ sơn		Chấn Cấn Tị			
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa Quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài
Nguyệt du hỏa	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ TỊ

Can: Thổ - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp - Tuế đức hợp: Kỷ - Tuế chi đức: Tuất

Dương qúi nhân: Tý - Âm quý nhân: Thân - Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Hợi - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu - Cự môn: Chấn Cấn Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính - Văn khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Đinh Mùi - Công tào: Canh Dậu - Thiên cương: Càn Hợi

Thắng quang: Quý Sửu - Truyền tống: Giáp Mão - Hà khôi: Tốn Tị

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi.

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Ngọ - Thái âm: Thân - Long đức: Tý - Phúc đức:

Dần

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị - Tuế phá: Hợi - Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân - Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Tốn - Cấn Lục hại: Dần - Tử phù: Tuất

Cửu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Bính - Bệnh phù: Thìn

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân - Địa quan phù: Dậu - Đại sát: Dậu - Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn - Tàm thất: Cấn - Tàm quan: Sửu - Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Thân - Hoàng phan: Sửu - Cẩu vĩ: Mùi - Phi liêm: Mùi

Tang môn: Mùi - Điếu khách: Mão - Bạch hổ: Sửu - Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Tốn - Ngũ quỉ: Hợi - Phá bại ngũ quỉ: Khảm

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương Quý nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Tốn Tốn Trung	Cấn Cấn Ly	Ly Ly Khảm	Tốn Tốn Chấn	Càn Càn Trung	Khôn Khôn Khảm	Khảm Khảm Ly	Càn Càn Đoài

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Cấn Tị				Thuỷ Thổ sơn		Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Đại quan phù	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân
Đại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh Độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH NGỌ

Can: Kim - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Thổ

***. Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh - Tuế đức hợp: Ất - Tuế chi đức: Hợi

Dương quý nhân: Sửu - Âm quý nhân: Mùi - Tuế Lộc: Thân

Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Trung nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài.
Hạ nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn

* Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Tốn Tân   Cự Môn: Cấn Bính

Vũ khúc: Chấn Cấn Hợi Mùi   Văn khúc: Càn Giáp

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi - Thái Âm: Dậu - Long đức: Sửu - Phúc đức: Mão

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Ngọ - Tuế phá: Tý - Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không vong: Đoài Đinh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài - Lục hại: Sửu - Tử phù: Hợi -

Cứu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh - Bệnh phù: Tị

* Tu phương hung

Thiên qua phù: Tị - Địa quan phù: Tuất - Đại sát: Ngọ - Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn - Tàm Thất: Cấn - Tàm quan: Sửu - Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Ngọ - Hoàng phan: Tuất - Cẩu vĩ: Thìn - Phi liêm: Dần

Tang môn: Thân - Điếu khách: Thìn - Bạch hổ: Dần - Kim thần: Thìn Tị

Đọc hỏa: Đoài - Ngũ quỉ: Tuất - Phá bại ngũ quỉ: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quy	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi Thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Doài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Doài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Doài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Doai	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Chấn Tốn Trung	Đoài Cấn Ly	Cấn Ly Khảm	Trung Tốn Chấn	Đoài Càn Trung	Chấn Khôn Khảm	Khôn Khảm Ly	Trung Càn Đoài

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt Kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Doài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quí	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN MÙI

Can: Kim - Chi: Thổ - Nạp âm: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Tý

Dương quí nhân: Dần - Âm quí nhân: Ngọ - Tuế Lộc: Dậu

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch:

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất - Cự môn: Khảm Quí Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp - Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước Phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tốn Tị - Công tào: Đinh Mùi - Thiên cương: Canh Dậu

Thắng quang: Càn Hợi - Truyền tống: Quý Sửu - Hà khôi: Giáp Mão

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ Lợi tam nguyên

Thái dương: Thân - Thái âm: Tuất - Long đức: Dần - Phúc

đức: Thìn

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mùi - Tuế phá: Sửu - Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất - Phù thiên không vong: Cấn Bính.

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Thân Dần, Thìn Tốn, Tuất Khảm, Tân Thân, Sửu Quý Khôn Canh, Mùi sơn.

Âm phủ Thái tuế: Khôn Khảm - Lục hại: Tý - Tử phù: Tý - Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Khôn - Bệnh phù: Ngọ

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Hợi - Đại sát: Mão - Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn - Tàm thất: Cấn - Tàm quan: Sửu - Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Sửu - Hoàng phan: Mùi - Cẩu vĩ: Sửu - Phi liêm: Mão

Tang môn: Dậu - Điếu khách: Tị - Bạch hổ: Mão - Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Ly - Ngũ quỉ: Dậu - Phá bại ngũ quỉ: Càn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Lộc	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôi	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khôn Chấn Tốn	Canh Đoài Cấn	Đoài Cấn Ly	Càn Trung Tốn	Cấn Đoài Càn	Tốn Chấn Khôn	Chấn Khôn Khảm	Tốn Trung Càn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phù Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quí	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Lộc	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Tháng Tử bạch: 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôi	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khôn Chấn Tốn	Canh Đoài Cấn	Đoài Cấn Ly	Càn Trung Tốn	Cấn Đoài Càn	Tốn Chấn Khôn	Chấn Khôn Khảm	Tốn Trung Càn

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quí	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM THÂN

Can: Thủy - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm - Tuế đức hợp: Đinh - Tuế chi đức: Sửu

Dương quí nhân: Mão - Âm quí nhâm: Tị - Tuế Lộc: Hợi

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Khôn - Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Trung nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Hạ nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất - Cự môn: Khảm Quí Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp - Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn - Công tào: Bính Ngọ - Thiên cương: Khôn Thân

Thắng quang: Tân Mão - Truyền tống: Nhâm Tý - Hà khôi: Cấn Dần

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu - Thái âm: Hợi - Long đức : Mão - Phúc đức: Tị

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thân - Tuế phá: Dần - Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hương sát: Bính Ngọ, Nhâm Quý - Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khác. Sau Đông chí khắc Càn Hợi,

Dinh sơn.

Âm phủ Thái tuế: Ly Càn - Lục hại: Hợi - Tử phù: Sửu

Cứu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Canh - Bệnh phù: Mùi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Tý - Đại sát: Tý

Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn - Tàm Thất: Tốn - Tàm quan: Thìn - Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Dần - Hoàng phan: Thìn - Cầu vĩ: Tuất - Phi liêm: Thìn

Tang môn: Tuất - Điếu khách: Ngọ - Bạch hổ: Thìn - Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi.

Độc hỏa: Ly - Ngũ quỉ: Thân - Phá bại ngũ quỉ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Âm quý nhân	Cấn	Đoài	- Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi Thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch: 1 bạch	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Khảm	Trung	Càn	Đoài	Ly	Trung	Tốn	Chấn
Bính	Khôn	Càn	Đoài	Càn	Cấn	Tốn	Chấn	Tốn
Đinh	Chấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Chấn	Khôn	Trung

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên Quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi Đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yểm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ DẬU

Can: Thủy - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu - Tuế đức hợp: Quý - Tuế chi đức: Dần

Dương quý nhân: Tị - Âm quý nhân: Mão - Tuế Lộc: Tý

Tuế Mã: Hợi - Tấu thư: Khôn - Bác sĩ: Cấn.

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Nhâm Dần Tuất - Cự môn: Càn Giáp

Vũ khúc: Khảm Quý Thân Thìn - Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Kỷ Bính Ngọ Đinh Mùi

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Giáp Mão - Công tào: Tốn Tị - Thiên cương: Đinh Mùi

Thắng quang: Canh Dậu - Truyền tống: Càn Hợi - Hà khôi: Quý Sửu

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tuất - Thái âm: Tý - Long đức: Thìn - Phúc đức: Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu - Tuế phá: Mão - Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân - Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Chấn Khôn - Lục hại: Tuất - Tử phù: Dần - Cứu thoát: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tân - Bệnh phù: Thân

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân - Địa quan phù: Sửu - Đại sát: Dậu - Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Cấn - Tằm thất: Tốn - Tằm quan: Thìn - Tằm mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu Hoàng phan: Sửu - Cầu vĩ: Mùi - Phi liêm: Hợi

Tang môn: Hợi - Điếu khách: Mùi - Bạch hổ: Tị - Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu.

Độc hỏa: Khôn - Ngũ quỉ: Mùi - Phá bại ngũ quỉ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quí	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Âm quí nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi Thiên Lộc	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài
9 tử	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Ly Khảm Khôn	Tốn Trung Càn	Trung Càn Đoài	Cấn Đoài Càn	Khảm Ly Cấn	Càn Trung Tốn	Trung Tốn Chấn	Khôn Chấn Tốn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Thủy Thổ sơn		Chấn Cấn Tị			
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài
Nguyệt du hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tí	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

Hiệp kỷ biện phương thư. Quyển 15

NIÊN BIỂU 2
GIÁP TUẤT ĐẾN QUÝ MÙI

THÁI TUẾ GIÁP TUẤT

Can: Mộc - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp - Tuế đức hợp: Kỷ - Tuế chi đức: Mão

Dương quý nhân: Mùi - Âm quý nhân: Sửu - Tuế Lộc: Dần

Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Khôn - Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn - Cự môn: Khôn Ất

Vũ Khúc: Ly Nhâm Dần Tuất - Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Cấn Dần - Công Tào: Ất Thìn
Thiên cương: Bính Ngọ

Thắng quang: Khôn Thân - Truyền tống: Tân Tuất - Hà khôi: Nhâm Tý

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi - Thái âm: Sửu - Long đức: Tị - Phúc đức: Mùi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tuất - Tuế Phá: Thìn - Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh
Phù thiên không vong: Ly Nhậm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Cấn Tốn - Lục hại: Dậu - Tử phù: Mão - Cửu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Càn - Bệnh phù: Dậu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị - Địa quan phù: Dần - Đại sát: Ngọ - Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn - Tàm thất: Tốn - Tàm quan: Thìn - Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi - Hoàng phan: Tuất - Cẩu vĩ: Thìn - Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý - Điếu khách: Thân - Bạch hổ: Ngọ - Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Càn - Ngũ quỉ: Ngọ - Phá bại ngũ quỉ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Sửu	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quý nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Ly Ly Khảm	Tốn Tốn Trung	Trung Trung Càn	Cấn Cấn Đoài	Khảm Khảm Ly	Càn Càn Trung	Trung Trung Tốn	Khôn Khôn Chấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên Quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa Quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quí	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT HỢI

Can: Mộc - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn lấp hướng tu phương cát**

Tuế đức: Canh - Tuế đức hợp: Ất - Tuế chi đức: Thìn

Dương quí nhân: Thân - Âm qúi nhân: Tý - Tuế Lộc: Mão

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn - Cự môn: Khôn Ất

Vú khúc: Ly Nhâm Dần Tuất - Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão, Mùi - Tỵ Dậu Sửu

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu - Công tào: Giáp Mão - Thiên cương: Tốn Tị

Thắng quang: Đinh Mùi - Truyền tống: Canh Dậu - Hà khôi: Càn Hợi

12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi - Tị Dậu sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tý Thái âm: Dần Long đức: Ngọ Phúc đức: Thân

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Hợi Tuế phá: Tị Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất

Phù thiên không vong: Khảm Quý

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phù Thái tuế: Đoài Càn - Lục hại: Thân - Tử phù: Thìn - Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Nhâm Bệnh phù: Tuất

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Mão - Đại sát: Mão - Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn - Tàm thất: Khôn - Tàm quan: Mùi - Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Hợi - Hoàng phan: Mùi - Cẩu vĩ: Sửu - Phi liêm: Sửu

Tang môn: Sửu - Điếu khách: Dậu - Bạch hổ: Mùi - Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Càn - Ngũ quỉ: Tị - Phá bại ngũ quỉ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quí	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Âm quý nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ Chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông Chí
Ất Bính Đinh	Cấn Ly Khảm	Chấn Tốn Trung	Tốn Trung Càn	Ly Cấn Đoài	Khôn Khảm Ly	Đoài Càn Trung	Càn Trung Tốn	Khảm Khôn Chấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Hợi Đoài Đinh		Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Càn Hợi Đoài Đinh		Thủy Thổ sơn	
Âm phủ Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tốn	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Lý Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÍNH TÝ

Can: Hỏa - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hương, tu phương cát**

Tuế đức: Bính - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Tị

Dương quý nhân: Dậu - Âm quý nhân: Hợi - Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 Bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Doài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Doài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi — Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu

Vũ khúc: Tốn Tân — Văn khúc: Khôn Ất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Nhâm Tý — Công tào: Cấn Dần

Thiên cương: Ất Thìn

Thắng quan: Bính Ngọ — Truyền tống: Khôn Thân

Hà khôi: Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu   Thái Âm: Mão   Long đức: Mùi
Phúc đức: Dậu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Ly   Tuế phá: Ngọ   Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh, Nhâm Quý - Phù thiên không vong: Tốn Tân

* Khai sơn hung:

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Khảm Khôn   Lục hại: Mùi   Tử phù: Tị

Cửu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Quý   Bệnh phù: Hợi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Thìn - Đại sát: Tý
Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn   Tàm thất: Khôn   Tàm quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Mão   Hoàng phan: Thìn   Cẩu vĩ: Tuất
Phi liêm: Thân

Tang môn: Dần   Điếu khách: Tuất   Bạch hổ: Thân
Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Cấn   Ngũ quỉ: Thìn   Phá bại ngũ quỉ: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm qui nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài
9 tử	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Cấn	Đoài	Ly
Bính	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài	Càn	Khảm
Đinh	Ly	Tốn	Trung	Càn	Khảm	Càn	Trung	Khôn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Cấn Tị				Thủy Thổ sơn	
Âm phủ Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cạn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quí	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐINH SỬU

Can: Hỏa - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thủy

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm   Tuế đức hợp: Đinh   Tuế chi đức: Ngọ

Dương quý nhân: Hợi - Âm quý nhân: Dậu - Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Hợi   Tấu thư: Càn   Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 Tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính   Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn Khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Càn Hợi - Công tào: Quý Sửu - Thiên cương: Giáp Mão

Thắng quang: Tốn Tị - Truyền tống: Đinh Mùi - Hà khôi: Canh Dậu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dần   Thái Âm: Thìn   Long đức: Thân

Phúc đức: Tuất

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Sửu   Tuế phá: Mùi   Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân   Phù thiên không mong: Chấn Canh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân Sửu Quý Khôn Cấn Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Ly - Lục hại: Ngọ - Tử phù: Ngọ - Cứu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Cấn   Bệnh phù: Tý

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân   Địa quan phù: Tị   Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn   Tàm thất: Khôn   Tam quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Tuất   Hoàng phan: Sửu   Cẩu vĩ: Mùi
Phi liêm: Dậu

Tang môn: Mão   Điếu khách: Hợi   Bạch hổ: Dậu
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi
Độc hỏa: Chấn - Ngũ quỉ: Mão - Phá bại ngũ quỉ: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Sửu	Đinh	Ất	Tân	Sửu	Đinh	Ất	Tân	Sửu	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch: 1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
6 bạch	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Càn Đoài Cấn	Khảm Khôn Chấn	Khôn Chấn Tốn	Khôn Khảm Ly	Tốn Chấn Khôn	Ly Cấn Đoài	Cấn Đoài Càn	Cấn Ly Khảm

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Cấn Tị					
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TỨ PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU DẦN

Can: Thổ - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu — Tuế đức hợp: Quý — Tuế chi đức: Mùi

Dương quý nhân: Sửu — Âm quý nhân: Mùi — Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân — Tấu thư: Cấn — Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính — Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tỵ Sửu — Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất
Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất — Công tào: Nhâm Tý
Thiên cương: Cấn Dần

Thắng quang: Ất Thìn — Truyền tống: Bính Ngọ
Hà Khôi: Khôn Thân

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mão — Thái âm: Tỵ — Long đức: Dậu

Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần Tuế phá: Thân Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh
Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn - Chấn Lục hại: Tị - Tử phù: Mùi - Cứu thoái: Dậu

* Lập phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Ngọ Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất
Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tỵ Hoàng phan: Tuất Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn Điếu khách: Tý Bạch hổ: Tuất
Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn Ngũ quỉ: Dần Phá bại ngũ quỉ: Ly

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quí nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Tháng Tử bạch: 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Trung Càn Đoài	Ly Khảm Khôn	Khảm Khôn Chấn	Chấn Khôn Khảm	Trung Tốn Chấn	Khảm Ly Cấn	Ly Cấn Đoài	Đoài Cấn Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Thủy Thổ sơn		Chấn Cấn Tị			
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài
nguyệt du hỏa	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ MÃO

Can: Thổ - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp   Tuế đức hợp: Kỷ   Tuế chi đức: Thân

Dương quý nhân: Tý   Âm quý nhân: Thân   Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Tị   Tấu thư: Cấn   Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Trung nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Hạ nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Càn Giáp   Cự môn: Ly Nhâm Dần Tuất

Vũ khúc: Khôn Ất   Văn khúc: Tốn Tân

* Thông thiên Khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tỵ Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Canh Dậu - Công tào: Càn Hợi - Thiên cương: Quý Sửu

Thắng quang: Giáp Mão - Truyền tống: Tốn Tị - Hà khôi: Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn   Thái âm: Ngọ Long đức: Tuất Phúc đức: Tý

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mão Tuế phá: Dậu Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất

Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc, sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Tốn Cấn Lục hại: Thìn Tử phù: Thân

Cứu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Ất Bệnh phù: Dần

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Mùi Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất

Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý Hoàng phan: Mùi Cẩu vĩ: Sửu Phi liêm: Tị

Tang môn: Tị Điếu khách: Sửu Bạch hổ: Hợi

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Khảm - Ngũ quỉ: Sửu - Phá bại ngũ quỉ: Khảm

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Trung	Ly	Khảm	Chấn	Trung	Khảm	Ly	Doài
Bính	Trung	Ly	Khảm	Chấn	Trung	Khảm	Ly	Doài
Đinh	Càn	Khảm	Khôn	Khôn	Tốn	Ly	Cấn	Cấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt Kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi Đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tí	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	Mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH THÌN

Can: Kim - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát.**

Tuế đức: Canh   Tuế đức hợp: Ất   Tuế chi đức: Dậu

Dương quí nhân: Sửu   Âm quí nhân: Mùi   Tuế Lộc: Thân

Tuế Mã: Dần   Tấu thư: Cấn   Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung

* Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu   Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính   Văn khúc: Khảm Quí Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn
Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Khôn Thân   Công tào: Tân Tuất
Thiên cương: Nhâm Tý

Thắng quang: Cấn Dần   Truyền tống: Ất Thìn
Hà Khôi: Bính Ngọ

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị   Thái âm: Mùi   Long đức: Hợi   Phúc đức: Sửu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung.**

Thái tuế: Thìn Tuế phá: Tuất Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không vong: Đoài Đinh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài Lục hại: Mão Tử phù: Dậu

Cứu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thân Đại sát: Tý
Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất
Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Thìn Hoàng phan: Thìn Cẩu vị: Tuất
Phi liêm: Ngọ

Tang môn: Ngọ Điếu khách: Dần Bạch hổ: Tý
Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Tốn Ngũ quỉ: Tý Phá bại ngũ quỉ: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm qui nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch: 1 bạch, 6 bạch, 8 bạch, 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Tốn Trung Càn	Cấn Ly Khảm	Ly Khảm Khôn	Tốn Chấn Khôn	Càn Trung Tốn	Khôn Khảm Ly	Khảm Ly Cấn	Càn Đoài Cấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Cấn Tị		Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Đoài	Hợi Đinh	Thủy Thổ sơn	
Âm phù Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN TỊ

Can: Kim - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Tuất

Dương quý nhân: Dần Âm quý nhân: Ngọ Tuế Lộc: Dậu

Tuế Mã: Hợi Tấu thủ: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Trung nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Hạ nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Quý Khảm Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Đinh Mùi Công tào: Canh Dậu
Thiên cương: Càn Hợi
Thắng quang: Quý Sửu Truyền tống: Giáp Mão
Hà Khôi: Tốn Tị

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Ngọ Thái âm: Thân Long đức: Tý

Phúc đức: Dần

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị Tuế phá: Hợi Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân

Phù thiên không vong: Cấn Bính

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Khảm Lục hại: Dần Tử phù: Tuất

Cửu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn la hầu: Bính Bệnh phù: Thìn

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Dậu Đại sát: Dậu

Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu

Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Thân Hoàng phan: Sửu Cẩu vĩ: Mùi

Phi Liêm: Mùi

Tang môn: Mùi Điếu khách: Mão Bạch hổ: Sửu

Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Tốn Ngũ quỷ: Hợi Phá bại ngũ quỷ: Càn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Lộc:	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch: 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Chấn Tốn Trung	Đoài Cấn Ly	Cấn Ly Khảm	Trung Tốn Chấn	Đoài Càn Trung	Chấn Khôn Khảm	Khôn Khảm Ly	Trung Càn Đoài

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt Kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM NGỌ

Can: Thủy - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Hợi

Dương qúy nhân: Mão Âm quý nhân: Tị Tuế Lộc: Hợi

Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tứ bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Tốn Tân Cự môn: Cấn Bính

Vũ khúc: Chấn Canh Hợi Mùi Văn Khúc: Càn Giáp

* Thông thiên Khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Bính Ngọ Công tào: Khôn Thân

Thiên cương: Tân Tuất

Thắng quang: Nhâm Tý Truyền tống: Cấn Dần

Hà khôi: Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi   Thái Âm: Dậu   Long đức: Sửu
Phúc đức: Mão

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Ngọ   Tuế phá: Tý   Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh
Phù Thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Doài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Ly, Càn   Lục hại: Sửu   Tử phù: Hợi

Cửu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh   Bệnh phù: Tị

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị   Địa quan phù: Tuất   Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn   Tàm thất: Cấn   Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Ngọ   Hoàng phan: Tuất   Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Dần

Tang môn: Thân   Điếu khách: Thìn   Bạch hổ: Dần
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Doài   Ngũ quỷ: Tuất   Phá bại ngũ quỷ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Âm quí nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Tháng Tử bạch: 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân		Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu		Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
Ất Bính Đinh		Khôn Chấn Tốn	Càn Đoài Cấn		Đoài Cấn Ly	Càn Trung Tốn	Cấn Đoài Càn		Tốn Chấn Khôn	Chấn Khôn Khảm	Tốn Trung Càn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Nhâm Bính Ất		Thủy, Thổ sơn		Chấn Cấn Tị					
Âm phù Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Chấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TỨ PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ MÙI

Can: Thủy - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu   Tuế đức hợp: Quý   Tuế chi đức: Tý

Dương quý nhân: Tị   Âm quý nhân: Mão   Tuế Lộc: Tý

Tuế Mã: Tị   Tấu thư: Tốn   Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn

* Cại sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất   Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp   Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu.

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tốn Tị - Công tào: Đinh Mùi - Thiên cương: Canh Dậu - Thắng quang: Càn Hợi - Truyền tống: Quý Sửu - Hà Khôi: Giáp Mão

- 12 cát sơn nên dùng năm tháng ngày giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thân   Thái âm: Tuất   Long đức: Dần

Phúc đức: Thìn

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mùi Tuế phá: Sửu Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất

Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Chấn Khôn Lục hại: Tý Tử phù: Tý

Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn la hầu: Khôn Bệnh phù: Ngọ

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Hợi Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Sửu Hoàng phan: Mùi Cấu vĩ: Sửu.
Phi liêm: Mão

Tang môn: Dậu Điếu khách: Tị Bạch hổ: Mão
Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Ly Ngũ quỉ: Dậu Phá bại ngũ quỉ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Âm quý nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khảm Khôn Chấn	Trung Càn Đoài	Càn Đoài Cấn	Đoài Càn Trung	Ly Cấn Đoài	Trung Tốn Chấn	Tốn Chấn Khôn	Chấn Tốn Trung

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Thủy Thổ sơn		Chấn Cấn Tị			
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Chấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Qúy	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Tốn Trung	Chan Trung	Khôn Tốn	Khảm Chấn	Ly Khôn	Cấn Khảm	Đoài Ly	Càn Cấn	Đoài
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát		dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

Hiệp kỷ biện phương thư. Quyển 16

NIÊN BIỂU 3
GIÁP THÂN ĐẾN QUÝ TỴ

THÁI TUẾ GIÁP THÂN

Can: Mộc - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Thuỷ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Sửu

Lương quý nhân: Mùi Âm quý nhân: Sửu Tuế Lộc: Dần

Tuế Mã: Dần Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Thân Văn Khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn Công tào: Bính Ngọ Thiên cương: Khôn Thân

Thắng quang: Tân Tuất Truyền tống: Nhâm Tý

Hà khôi: Cấn Dần

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,

Dần Ngọ Tuất

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu   Thái âm: Hợi   Long Đức: Mão
Phúc đức: Tị

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thân - Tuế phá: Dần - Tam sát: Tỵ Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý
Phù thiên không vong: Ly Nhâm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phù Thái tuế: Cấn Tốn - Lục hại: Hợi - Tử phù: Sửu

Cứu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Canh   Bệnh phù: Mùi
* Tu phương hung
Thiên quan phù: Hợi   Địa quan phù: Tý   Đại sát: Tý
Đại tướng quân: Ngọ
Lực sĩ: Càn   Tàm thất: Tốn   Tàm quan: Thìn
Tàm mệnh: Tỵ
Tuế hình: Dần   Hoàng phan: Thìn   Cẩu vĩ: Tuất
Phi liêm: Thìn
Tang môn: Tuất   Điếu khách: Ngọ   Bạch hổ: Thìn
Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu
Độc hỏa: Ly   Ngũ quỉ: Thân   Phá bại ngũ quỉ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	bính	Giáp
Dương quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quý nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên lộc	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
1 bạch	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Cấn	Tốn	Trung	Càn
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Tam Kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Khảm	Khôn	Càn	Đoài	Ly	Trung	Tốn	Chấn
Bính	Khảm	Khôn	Càn	Đoài	Ly	Trung	Tốn	Chấn
Đinh	Khôn	Càn	Đoài	Càn	Cấn	Tốn	Chấn	Tốn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Tiểu Nguyệt tiểu	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TỨ PHƯƠNG HUNG (*tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT DẬU

Can: Mộc - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Thuỷ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh Tuế đức hợp: Ất Tuế chí đức: Dần

Dương quí nhân: Thân Âm quí nhân: Tý Tuế Lộc: Mão

Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Tốn 8 bạch: Càn
9 tử: Đoài

Trung nguyên: 1 bạch: Trung 6 bạch: Khảm 8 bạch: Chấn
9 tử: Tốn

Hạ nguyên: 1 bạch: Khôn 6 bạch: Đoài 8 bạch: Ly
9 tử: Khảm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Thân Dần Tuất Cự môn: Càn Giáp

Vũ khúc: Khảm Quý Thân Thìn Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Giáp Mão Công tào: Tốn Tị Thiên cương: Đinh Mùi

Thắng quang: Canh Dậu Truyền tống: Càn Hợi Hà khôi: Quý Sửu

◦ 12 cát sơn nên dùng năm, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tuất Thái âm: Tý Long đức: Thìn

Phúc đức: Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu Tuế phá: Mão Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân

Phù thiên không vong: Khảm Quý

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc. Sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Đoài Càn - Lục hại: Tuất - Tử phù: Dần

Cửu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tân Bệnh phù: Thân

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân - Địa quan phù: Sửu - Đại sát: Dậu - Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn Tàm thất: Tốn Tàm quan: Thìn Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu Hoàng phan: Sửu Cẩu vĩ: Mùi Phi liêm: Hợi

Tang môn: Hợi Điếu khách: Mùi Bạch hổ: Tị Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Khôn Ngũ quỉ: Mùi Phá bại ngũ quỉ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Âm quí nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài
9 Tử	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Ly Khảm Khôn	Tốn Trung Càn	Trung Càn Đoài	Cấn Đoàn Càn	Khảm Ly Cấn	Càn Trung Tốn	Trung Tốn Chấn	Khôn Chấn Tốn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Hợi Đoài Đinh		Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Càn Hợi Đoài Đinh		Thủy Thổ sơn	
Âm phủ Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại	Sửu	Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
nguyệt kiến	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
	Dần	Tân	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi
Phi	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn
đại sát	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Đoài	Càn	Trung	Tốn
	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị
Bính Đinh	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung		Tốn	Chấn
độc hoả	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Trung	Tốn
Nguyệt du hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thìn	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÍNH TUẤT

Can: Hỏa - Chi: Thổ - Tạp âm thuộc: Thổ

*** Khải sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính   Tuế đức hợp: Tân   Tuế chi đức: Mão

Dương quí nhân: Dậu   Âm quí nhân: Hợi   Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân   Tấu thư: Khôn   Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	8 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn   Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất   Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhân

Thần hậu: Cấn Dần - Công tào: ẤT Thìn - Thiên cương: Bính Ngọ

Thắng quang: Khôn Thân - Truyền tống: Tân Tuất - Hà khôi: Nhâm Tý

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi　Thái âm: Sửu　Long đức: Tị　Phúc đức: Mùi

*** Khai sơn lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tuất　Tuế phá: Thìn　Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh　Phù thiên không vong: Tốn Tân

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Khảm Khôn　Lục hại: Dậu　Tử phù: Mão

Cửu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Càn　Bệnh phù: Dậu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị　Địa quan phù: Dần　Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn　Tàm thất: Tốn　Tàm quan: Thìn
Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi　Hoàng phan: Tuất　Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý　Điếu khách: Thân　Bạch hổ: Ngọ
Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Càn　Ngũ quỉ: Ngọ　Phá bại ngũ quỉ: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm quí nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Tử bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Cấn Ly Khảm	Chấn Tốn Trung	Tốn Trung Càn	Ly Cấn Đoài	Khôn Khảm Ly	Đoài Càn Trung	Càn Trung Tốn	Khảm Khôn Chấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Can Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Càn			Thủy Thổ sơn	
Âm phủ Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quy	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt dư hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiết sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐINH HỢI

Can: Hỏa - Chi: Thuỷ - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm   Tuế đức: Đinh   Tuế chi đức: Thìn

Dương quí nhân: Hợi   Âm quí nhân: Dậu   Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Tị   Tấu thư: Càn   Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử Bạch

Thượng Nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khảm	9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham Lang: Khảm Quý Thân Thìn   Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất   Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu   Công tào: Giáp Mão   Thiên cương: Tốn Tị

Thắng quang: Đinh Mùi   Truyền tống: Canh Dậu

Hà khôi: Càn Hợi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tý   Thái âm: Dần   Long đức: Ngọ
Phúc đức: Thân

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Hợi   Tuế phá: Tị   Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất

Phù thiên không vong: Chấn Canh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Ly   Lục Hai: Thân   Tử phù: Thìn

Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Nhâm   Bệnh phù: Tuất

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần   Địa quan phù: Mão   Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn   Tàm thất: Khôn   Tàm quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Hợi - Hoàng phan: Mùi - Cẩu vĩ: Sửu - Phi liêm: Sửu

Tang môn: Sửu - Điếu khách: Dậu - Bạch hổ: Mùi
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Càn   Ngũ quỉ: Tị   Phá bại ngũ quỷ: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nan	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Đoài Cấn Ly	Khôn Chấn Tốn	Chấn Tốn Trung	Khảm Ly Cấn	Chấn Khôn Khảm	Cấn Đoài Càn	Đoài Càn Trung	Ly Khảm Khôn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Nhâm Bính Ất		Thủy Thổ sơn		Chấn Cấn Tị					
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hoả	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khôn	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU TÝ

Can: Thổ - Chi: Thuỷ - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu   Tuế đức hợp: Quý   Tuế chi đức: Tị

Dương quí nhân: Sửu   Âm quí nhân: Mùi   Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Dần   Tấu thư: Càn   Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Trung nguyên:	1bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Hạ nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn

\+ Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi   Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu

Vũ Khúc: Tốn Tân   Văn khúc: Khôn Ất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tí Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Nhâm Tí   Công tào: Cấn Dần
Thiên cương: Ất Thìn

Thắng quang: Bính Ngọ   Truyền tống: Khôn Thân
Hà khôi: Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày giờ: Thân Tí Thìn,

Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu Thái âm: Mão Đức long: Mùi
Tam sát: Dậu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tý Tuế phá: Ngọ Tam sát: Tị Ngọ Mùi
Toạ sát, hướng sát: Bính Đinh, Nhâm Quý
Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc, sau Đông chí khắc:

Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Chấn Lục hại: Mùi Tử phù: Tị

Cứu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Quý Bệnh phù: Hợi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thìn Đại sát: Tí
Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Mão Hoàng phan: Thìn Cẩu vĩ: Tuất
Phi liên: Thân

Tang môn: Dần Điếu khách: Tuất Bạch hổ: Thân
Kim thần: Thân Dậu Tí Sửu

Độc hỏa: Cấn Ngũ qui: Thìn Phá bại ngũ qui: Ly

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm qui phi	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài
9 tử	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Càn Đoài Cấn	Khảm Khôn Chấn	Khôn Chấn Tốn	Khôn Khảm Ly	Tốn Chấn Khôn	Ly Cấn Đoài	Cấn Đoài Càn	Cấn Ly Khảm

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Thủy Thổ sơn		Chấn Cấn Tị			
Âm phù Thái tuế	Cấn Tốn	Doài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Doài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Doài Càn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Doài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Doài Tân

TỨ PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài
Nguyệt du hỏa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ SỬU
Can: Thổ Chi: Thổ Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp   Tuế đức hợp: Kỷ   Tuế chi đức: Ngọ
Dương quý nhân: Tý   Âm quý nhân: Thân   Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Hợi   Tấu thư: Càn   Bác sĩ: Tốn

+ Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung

+ Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính   Cự môn: Tốn Tân
Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu   Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

+ Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

+ Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Càn Hợi - Công tào: Quý Sửu - Thiên cương: Giáp Mão

Thắng quang: Tốn Tị - Truyền tống: Đinh Mùi - Hà khôi: Canh Dậu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dần   Thái âm: Thìn   Long đức: Thân
Phúc đức: Tuất

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Sửu   Tuế phá: Mùi   Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọc sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân
Phủ thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Tốn Cấn   Lục hại: Ngọ   Tử phù: Ngọ

Cứu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Cấn   Bệnh phù: Tý

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân   Địa quan phù: Tỵ   Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn   Tàm thất: Khôn   Tàm quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Tuất   Hoàng phan: Sửu   Cẩu vĩ: Mùi   Phi liêm: Dậu

Tang môn: Mão   Điếu khách: Hợi   Bạch hổ: Dậu
Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Chấn   Ngũ quỷ: Mão   Phá bại ngũ quỷ: Khảm

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch: 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Càn	Khảm	Khôn	Khôn	Tốn	Ly	Cấn	Cấn
Bính	Càn	Khảm	Khôn	Khôn	Tốn	Ly	Cấn	Cấn
Đinh	Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Cấn	Đoài	Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	rung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tân	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hoả	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH DẦN

Can: Kim - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh	Tuế đức hợp: Ất	Tuế chi đức: Mùi
Dương quý nhân: Sửu	Âm quý nhân: Mùi	Tuế Lộc: Thân
Tuế Mã: Thân	Tấu thư: Cấn	Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Trung nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính	Cự môn: Tốn Tân
Vũ khúc: Đoài Đinh Tị sửu	Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất - Công tào: Nhâm Tý - Thiên cương: Cấn Dần

Thắng quang: Ất Thìn - Truyền tống: Bính Ngọ - Hà khôi: Khôn Thân

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,

Thân Tý Thìn

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mão Thái âm: Tị Long đức: Dậu
Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần Tuế phá: Thân Tam sát: Hợi Tý sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh Phù thiên không vong: Đoài Đinh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài Lục hại: Tị Tử phù: Mùi

Cửu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn la hầu: Giáp Bệnh phù: Sửu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Ngọ Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Tí

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất
Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tị Hoàng Phan: Tuất Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn - Điếu khách: Tí - Bạch hổ: Tuất
Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Chấn Ngũ quỷ: Dần Phá bại ngũ quỷ: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
1 bạch	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Trung Càn Đoài	Ly Khảm Khôn	Khảm Khôn Chấn	Chấn Khôn Khảm	Trung Tốn Chấn	Khảm Ly Cấn	Ly Cấn Đoài	Đoài Cấn Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa Quan phù	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh, Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (TIẾP THEO).

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Cảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quy
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN MÃO

Can: Kim - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Thân

Dương quý nhân: Dần Âm quý nhân: Ngọ Tuế Lộc: Dậu

Tuế mã: Tị Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Càn Giáp Cự môn: Ly Nhâm Dần Tuất

Vũ khúc: Khôn Ất Văn khúc: Tốn Tân

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tỵ Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tỵ Dậu Sửu

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Canh Dậu Công tào: Càn Hợi Thiên cương: Quý Sửu

Thắng quang: Giáp Mão Truyền tống: Tốn Tỵ

Hà khôi: Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn Thái âm: Ngọ Long đức: Tuất
Phúc đức: Tý

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mão Tuế phá: Dậu Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất Phù thiên không vong: Cấn Bính

* Khai sơn hung

* Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc. Sau Đông chí khắc: Càn Hợi Đoài Đinh

* Âm phủ Thái tuế: Khôn Khảm Lục hại: Thìn Tử phù: Thân

Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Ất Bệnh phù: Dần

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Mùi Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất Tàm mệnh: Hợi
Tuế hình: Tý Hoàng Phan: Mùi Cẩu vĩ: Sửu Phi liêm: Tị

Tang môn: Tị Điếu khách: Sửu Bạch hổ: Hợi
Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Khảm Ngũ quỷ: Sửu Phá bại ngũ quỷ: Càn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên lộc	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 Tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chân	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Doàn	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Tốn Trung Càn	Cấn Ly Khảm	Ly Khảm Khôn	Tốn Chấn Khôn	Càn Trung Tốn	Khôn Khảm Ly	Khảm Ly Càn	Càn Đoài Cấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Doài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt dư hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	gọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM THÌN

Can: Thuỷ - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thuỷ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Dậu

Dương quý nhân: Mão Âm quý nhân: Tị Tuế lộc: Hợi

Tuế mã: Dần Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Khôn Thân Công tào: Tân Tuất

Thiên cương: Nhâm Tý

Thắng quang: Cấn Dần Truyền tống: Ất Thìn

Hà khôi: Bính Ngọ

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,

Dần Ngọ Tuất

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị Thái âm: Mùi Long đức: Hợi Phúc đức: Sửu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thìn Tuế phá: Tuất Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tốn, Tuất Khảm, Tân Thân, Sửu Quý, Khôn Canh, Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Ly Lục hại: Mão Tử phù: Dậu

Cứu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tốn Bệnh phù: Mão

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thân Đại sát: Tý
Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Thìn Hoàng phan: Thìn Cẩu vĩ: Tuất
Phi liêm: Ngọ
Tang môn: Ngọ Điếu khách: Dần Bạch hổ: Tý
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Tốn Ngũ quỷ: Tý Phá bại ngũ quỷ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Chấn Tốn Trung	Đoài Cấn Ly	Cấn Ly Khảm	Trung Tốn Chấn	Đoài Càn Trung	Chấn Khôn Khảm	Khôn Khảm Ly	Trung Càn Đoài

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hoá	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khôn	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ TỊ

Can: Thuỷ - Chi: Hoả - Nạp âm thuộc: Thuỷ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Tuất
Dương quý nhân: Tị Âm quý nhân: Mão Tuế Lộc: Tý

Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Đinh Mùi Công tào: Canh Dậu
Thiên cương: Càn Hợi

Thắng quang: Quý Sửu Truyền tống: Giáp Mão
Hà khôi: Tốn Tị

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Ngọ Thái âm: Thân Long đức: Tý
Phúc đức: Dần

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị Tuế phá: Hợi Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Ẩm phủ Thái tuế: Chấn Khôn Lục hại: Dần Tử phù: Tuất

Cứu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Bính Bệnh phù: Thìn

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Dậu Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Thân Hoàng phan: Sửu Cẩu vĩ: Mùi
Phi liêm: Mùi

Tang môn: Mùi Điếu khách: Mão Bạch hổ: Sửu
Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Tốn Ngũ quỷ: Hợi Phá bại ngũ quỷ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Âm quý nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên lộc	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khôn Chấn Tốn	Càn Đoài Cấn	Đoài Cấn Ly	Càn Trung Tốn	Cấn Đoài Càn	Tốn Ly Khôn	Chấn Khôn Khảm	Tốn Trung Càn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Thủy Thổ sơn		Chấn Cấn Tị			
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	rung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TỨ PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài
Nguyệt du hỏa	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 17

NIÊN BIỂU 4
GIÁP NGỌ ĐẾN QUÝ MÃO

THÁI TUẾ GIÁP NGỌ

Can: Mộc - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp   Tuế đức hợp: Kỷ   Tuế chi đức: Hợi

Dương quý nhân: Mùi   Âm quý nhân: Sửu   Tuế Lộc: Dần

Tuế Mã: Thân   Tấu thư: Tốn   Bác sĩ: Càn

+ Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Tốn Tân   Cự môn: Cấn Bính

Vũ khúc: Chấn Canh Hợi Mùi   Văn khúc: Càn Giáp

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Bính Ngọ   Công tào: Khôn Thân

Thiên cương: Tân Tuất

Thắng quang: Nhâm Tý   Truyền tống: Cấn Dần

Hà khôi: Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,

Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi   Thái âm: Dậu   Long đức: Sửu   Phúc đức: Mão

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Ngọ   Tuế phá: Tý   Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh   Phù thiên không vong: Ly Nhâm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tốn, Tuất Khảm, Tân Thân, Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Cấn Tốn   Lục hại: Sửu   Tử phù: Hợi

Cửu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh   Bệnh phù: Tị

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị - Địa quan phù: Tuất - Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn   Tàm thất: Cấn   Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Ngọ   Hoàng phan: Tuất   Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Dần

Tang môn: Thân   Điếu khách: Thìn   Bạch hổ: Dần
Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Đoài   Ngũ quỷ: Tuất   Phá bại ngũ quỷ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quý nhân	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Phi thiên lộc	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 Tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoàn	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khôn Khôn Chấn	Càn Càn Đoài	Đoài Đoài Cấn	Càn Càn Trung	Cấn Cấn Đoài	Tốn Tốn Chấn	Chấn Chấn Khôn	Tốn Tốn Trung

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thìn	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh Độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT MÙI

Can: Mộc - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh	Tuế đức hợp: Ất	Tuế chi đức: Tý

Dương quý nhân: Thân	Âm quý nhân: Tý	Tuế Lộc: Mão

Tuế Mã: Tị	Tấu thư: Tốn	Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất	Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp	Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu sửu

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tốn Tị	Công tào: Đinh Mùi

Thiên cương: Canh Dậu

Thắng quang: Càn Hợi	Truyền tống: Quý Sửu

Hà khôi: Giáp Mão

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thân Thái âm: Tuất Long đức: Dần
Phúc đức: Thìn

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mùi - Tuế phá: Sửu - Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất - Phù thiên không vong: Khảm Quý

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Đoài Càn Lục hại: Tý Tử phù: Tý

Cứu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Khôn Bệnh phù: Ngọ

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Hợi Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Sửu Hoàng phan: Mùi Cẩu vĩ: Sửu
Phi liêm: Mão

Tang môn: Dậu Điếu khách: Tị Bạch hổ: Mão
Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Ly Ngũ quỷ: Dậu Phá bại ngũ quỷ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêngp	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bác	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Âm quí nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khảm Khôn Chấn	Trung Càn Đoài	Càn Đoài Cấn	Đoài Càn Trung	Ly Cấn Đoài	Trung Tốn Chấn	Tốn Chấn Khôn	Chấn Tốn Trung

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phù Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quy	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÍNH THÂN

Can: Hỏa - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính   Tuế đức hợp: Tân   Tuế chi đức: Sửu

Dương quý nhân: Dậu   Âm quý nhân: Hợi   Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Dần   Tấu thư: Khôn   Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất   Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp   Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn   Công tào: Bính Ngọ   Thiên cương: Khôn Thân

Thắng quang: Tân Tuất   Truyền tống: Nhâm Tý

Hà khôi: Cấn Dần

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu Thái âm: Hợi Long đức: Mão
Phúc đức: Tị

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thân Tuế phá: Dần Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không vong: Tốn Tân

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Khảm Khôn - Lục hại: Hợi - Tử phù: Sửu

Cửu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Canh Mùi Bệnh phù: Mùi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Tý Đại sát: Tý
Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn Tàm thất: Tốn Tàm quan: Thìn
Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Dần Hoàng phan: Thìn Cẩu vĩ: Tuất
Phi liêm: Thìn
Tang môn: Tuất Điếu khách: Ngọ Bạch hổ: Thìn
Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Ly Ngũ quỷ: Thân Phá bại ngũ quỷ: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Thân	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm quí nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch: 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Ly Khảm Khôn	Tốn Trung Càn	Trung Càn Đoài	Cấn Đoài Càn	Khảm Ly Cấn	Càn Trung Tốn	Trung Tốn Chấn	Khôn Chấn Tốn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phù Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐINH DẬU

Can: Hỏa - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm   Tuế đức hợp: Đinh   Tuế chi đức: Dần

Dương quý nhân: Hợi   Âm quý nhân: Dậu   Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Hợi   Tấu thư: Khôn   Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Trung nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Hạ nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Nhâm Dần Tuất   Cự môn: Càn Giáp

Vũ khúc: Khảm Quý Thân Thìn   Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Giáp Mão Công tào: Tốn Tị - Thiên cương: Đinh Mùi
Thắng quang: Canh Dậu   Truyền tống: Càn Hợi
Hà khôi: Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tuất   Thái âm: Tý   Long đức: Thìn
Phúc đức: Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu   Tuế phá: Mão   Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân   Phù thiên không vong: Chấn Canh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Ly   Lục hại: Tuất   Tử phù: Dần

Cứu thoát: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tân   Bệnh phù: Thân

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân   Địa quan phù: Sửu   Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn   Tấu thư: Tốn   Tấu quan: Thìn
Tấu mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu   Hoàng phan: Sửu   Cấu vĩ: Mùi
Phi liêm: Hợi

Tang môn: Hợi   Điếu khách: Mùi   Bạch hổ: Tị
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Khôn   Ngũ quỷ: Mùi   Phá bại ngũ quỷ: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 Tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoàn	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Hạ phân	Lập Đông	Thu chí
Ất Bính Đinh	Cấn Ly Khảm	Chấn Tốn Trung	Tốn Trung Càn	Ly Cấn Đoài	Khôn Khảm Ly	Đoài Càn Trung	Càn Trung Tốn	Khảm Khôn Chấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TỨ PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thìn	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU TUẤT

Can: Thổ - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu   Tuế đức hợp: Quý   Tuế chi đức: Mão

Dương quý nhân: Sửu   Âm quý nhân: Mùi   Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân   Tấu thư: Khôn   Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn   Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất   Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Cấn Dần   Công tào: Ất Thìn

Thiên cương: Bính Ngọ

Thắng quang: Khôn Thân   Truyền tống: Tân Tuất

Hà khôi: Nhâm Tý

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi Thái âm: Sửu Long đức: Tị
Phúc đức: Mùi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tuất Tuế phá: Thìn Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tốn, Tuất Khảm, Tân Thân, Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Chấn Lục hại: Dậu Tử phù: Mão Cửu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Càn Bệnh phù: Dậu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Dần Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn Tàm thất: Tốn Tàm quan: Thìn
Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi Hoàng phan: Tuất Cấu vĩ: Thìn
Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý Điếu khách: Thân Bạch hổ: Ngọ
Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Càn Ngũ quỷ: Ngọ Phá bại ngũ quỷ: Ly

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm qui phi	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Tử bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Đoài Cấn Ly	Khôn Chấn Tốn	Chấn Tốn Trung	Khảm Ly Cấn	Chấn Khôn Khảm	Cấn Đoài Càn	Đoài Càn Trung	Ly Khảm Khôn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn		
Âm phù Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
địa quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Can Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHUONG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Dinh độc hỏa	Doài Cấn	Càn Doài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn. Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Doài Cấn	Càn Doài
Nguyệt dư hỏa	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tí	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ HỢI

Can: Thổ - Chi: Thuỷ - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Thìn
Dương quý nhân: Tý Âm quý nhân: Thân Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Tị Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Trung nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Hạ nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu Công tào: Giáp Mão Thiên cương: Tốn Tị

Thắng quang: Đinh Mùi Truyền tống: Canh Dậu Hà khôi: Càn Hợi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tý Thái âm: Dần Long đức: Ngọ
Phúc đức: Thân

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Hợi Tuế phá: Tị Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Tốn Cấn Lục hại: Thân Tử phù: Thìn

Cứu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Nhâm Bệnh phù: Tuất

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Mão Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Hợi Hoàng phan: Mùi Cẩu vĩ: Sửu
Phi liêm: Sửu

Tang môn: Sửu Điếu khách: Dậu Bạch hổ: Mùi
Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Càn Ngũ quỷ: Tị Phá bại ngũ quỷ: Khảm

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quy	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Tháng Tử bạch: 1 bạch, 6 bạch, 8 bạch, 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Đoài Đoài Chấn	Khôn Khôn Cấn	Chấn Chấn Tốn	Khảm Khảm Ly	Chấn Chấn Khôn	Cấn Cấn Đoài	Đoài Đoài Càn	Ly Ly Khảm

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH TÝ

Can: Kim - Chi: Thuỷ - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh — Tuế đức hợp: Ất — Tuế chi đức: Tị

Dương quý nhân: Sửu — Âm quý nhân: Mùi — Tuế Lộc: Thân

Tuế Mã: Dần — Tấu thư: Càn — Bác sĩ: Tốn

+ Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi — Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu

Vũ khúc: Tốn Tân — Văn khúc: Khôn Ất

+ Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

+ Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu — Công tào: Giáp Mão

Thiên cương: Tốn Tị

Thắng quang: Đinh Mùi — Truyền tống: Canh Dậu

Hà khôi: Càn Hợi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu Thái âm: Mão Long đức: Mùi

Phúc đức: Dậu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tý Tuế phá: Ngọ Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý Phù thiên không vong: Đoài Đinh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài Lục hại: Mùi Tử phù: Tị .

Cứu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Quý Bệnh phù: Hợi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thìn Đại sát: Tý

Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi

Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Mão Hoàng phan: Thìn Cẩu vỉ: Tuất

Phi liêm: Thân

Tang môn: Dần Điếu khách: Tuất Bạch hổ: Thân

Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Cấn Ngũ quỷ: Thìn Phá bại ngũ quỷ: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 Tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Càn Đoài Cấn	Khảm Khôn Chấn	Khôn Chấn Tốn	Khôn Khảm Ly	Tốn Chấn Khôn	Ly Cấn Đoài	Cấn Đoài Càn	Cấn Ly Khảm

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quy	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN SỬU
Can: Kim - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Ngọ

Dương quý nhân: Dần Âm quý nhân: Ngọ Tuế Lộc: Dậu

Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

+ Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Cự môn: Bính

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Càn Hợi Công tào: Quý Sửu

Thiên cương: Giáp Mão

Thắng quang: Tốn Tị Truyền tống: Đinh Mùi
Hà khôi: Canh Dậu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dần Thái âm: Thìn Long đức: Thân
Phúc đức: Tuất

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Sửu Tuế phá: Mùi Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không vong: Cấn Bính

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân, Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Khảm - Lục hại: Ngọ - Tử phù: Ngọ

Cửu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Cấn Bệnh phù: Tý

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Tị Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Tuất Hoàng phan: sửu Cấm vĩ: Mùi
Phi liêm: Dậu

Tang môn: Mão Điếu khách: Hợi Bạch hổ: Dậu
Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn Ngũ quỷ: Mão Phá bại ngũ quỷ: Càn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên lộc	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Tháng 1 bạch 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Trung Càn Đoài	Ly Khảm Khôn	Khảm Khôn Chấn	Chấn Khôn Khảm	Trung Tốn Chấn	Khảm Ly Cấn	Ly Cấn Đoài	Đoài Cấn Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	rung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tí	dậu	ngọ	mão	tí	dậu	ngọ	mão	tí	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tí	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tí	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tí	hợi

THÁI TUẾ NHÂM DẦN

Can: Thuỷ - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm	Tuế đức hợp: Đinh	Tuế chi đức: Mùi
Dương quý nhân: Mão	Âm quý nhân: Tị	Tuế Lộc: Hợi
Tuế Mã: Thân	Tấu thư: Cấn	Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính — Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu — Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất — Công tào: Nhâm Tý

Thiên cương: Cấn Dần

Thắng quang: Ất Thìn — Truyền tống: Bính Ngọ

Hà khôi: Khôn Thân

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mão Thái âm: Tị Long đức: Dậu
Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần Tuế phá: Thân Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc. Sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Ly Càn Lục hại: Tị Tử phù: Mùi

Cứu thoát: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Giáp Bệnh phù: Sửu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Ngọ Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất
Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tị Hoàng phan: Tuất Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn Điếu khách: Tý Bạch hổ: Tuất
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi
Độc hỏa: Chấn Ngũ quỷ: Dần Phá bại ngũ quỷ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Tốn Trung Càn	Cấn Ly Khảm	Ly Khảm Khôn	Tốn Chấn Khôn	Càn Trung Tốn	Khôn Khảm Ly	Khảm Ly Cấn	Can Đoài Cấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa Quan phù	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ MÃO

Can: Thuỷ - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu — Tuế đức hợp: Quý — Tuế chi đức: Thân

Dương quý nhân: Tị — Âm quý nhân: Mão — Tuế Lộc: Tý

Tuế Mã: Tị — Tấu thư: Cấn — Bác sĩ: Khôn

*** Tam nguyên Tử bạch**

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm

*** Cai sơn Hoàng đạo**

Tham lang: Càn Giáp — Cự môn: Ly Nhâm Dần Tuất

Vũ khúc: Khôn Ất — Văn khúc: Tốn Tân

*** Thông thiên khiếu**

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

*** Tẩu mã lục Nhâm**

Thần hậu: Canh Dậu — Công tào: Càn Hợi

Thiên cương: Quý Sửu

Thắng quang: Giáp Mão — Truyền tống: Tốn Tị

Hà khôi: Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn - Thái âm: Ngọ - Long đức: Tuất
Phúc đức: Tý

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mão - Tuế phá: Dậu - Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất - Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Cấn Khôn Lục hại: Thìn Tử phù: Thân

Cửu thoát: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Ất Bệnh phù: Dần

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Mùi - Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất
Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý Hoàng phan: Mùi Cấu vĩ: Sửu Phi liêm: Tị

Tang môn: Tị Điếu khách: Sửu Bạch hổ: Hợi
Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Khảm Ngũ quỷ: Sửu Phá bại ngũ quỷ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Âm quý nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 Tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoàn	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Chấn Tốn Trung	Đoài Cấn Ly	Cấn Ly Khảm	Trung Tốn Chấn	Đoài Càn Trung	Chấn Khôn Khảm	Khôn Khảm Ly	Trung Càn Đoài

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn		
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài
Nguyệt du hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	gọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

Hiệp kỷ biện phương thư. Quyển 18

NIÊN BIỂU 5
GIÁP THÌN ĐẾN QUÝ SỬU

THÁI TUẾ GIÁP THÌN

Can: Mộc - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Dậu

Dương quý nhân: Mùi Âm quý nhân: Sửu Tuế Lộc: Dần

Tuế Mã: Dần Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

◦ 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Khôn Thân Công tào: Tân Tuất

Thiên cương: Nhâm Tý

Tháng quang: Cấn Dần Truyền tống: Ất Thìn

Hà khôi: Bính Ngọ

◦ 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị - Thái âm: Mùi - Long đức: Hợi - Phúc đức: Sửu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thìn Tuế phá: Tuất Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh, Nhâm Quý Phù thiên không vong: Ly Nhâm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Cấn Tốn Lục hại: Mão Tử phù: Dậu

Cứu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tốn Bệnh phù: Mão

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thần Đại sát: Tý
Đại tướng Quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất
Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Thìn Hoàng phan: Thìn Cẩu vĩ: Tuất
Phi liêm: Ngọ

Tang môn: Ngọ Điếu khách: Dần Bạch hổ: Tý
Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Tốn Ngũ quỷ: Tý Phá bại ngũ quỷ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quý nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Chấn Chấn Tốn	Đoài Đoài Cấn	Cấn Cấn Ly	Trung Trung Tốn	Đoài Đoài Càn	Chấn Chấn Khôn	Khôn Khôn Khảm	Trung Trung Càn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy	Thổ sơn	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Can
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT TỊ

Can: Mộc - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh Tuế đức hợp: Ất Tuế chi đức: Tuất

Dương quý nhân: Thân Âm quý nhân: Tý Tuế Lộc: Mão

Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Đinh Mùi Công tào: Canh Dậu

Thiên cương: Càn Hợi

Thắng quang: Quý Sửu Truyền tống: Giáp Mão

Hà khôi: Tốn Tị

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Ngọ   Thái âm: Thân Long đức: Tý
Phúc đức: Dần

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị - Tuế phá: Hợi - Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân   Phù thiên không vọng: Khảm Quý

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài - Lục hại: Dần - Tử phù: Tuất

Cứu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Bính Bệnh phù: Thìn

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân   Địa quan phù: Dậu   Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn   Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Thân   Hoàng phan: Sửu   Cẩu vĩ: Mùi
Phi liêm: Mùi

Tang môn: Mùi   Điếu khách: Mão   Bạch hổ: Sửu
Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Tốn   Ngũ quỷ: Hợi   Phá bại ngũ quỷ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên dao	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Âm quí nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khôn Chấn Tốn	Càn Đoài Cấn	Đoài Cấn Ly	Càn Trung Tốn	Cấn Đoài Càn	Tốn Chấn Khôn	Chấn Khôn Khảm	Tốn Trung Càn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phù Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÍNH NGỌ

Can: Hỏa - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Thuỷ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính   Tuế đức hợp: Tân   Tuế chi đức: Hợi

Dương quý nhân: Dậu   Âm quý nhân: Hợi   Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân   Tấu thư: Tốn   Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Trung nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Hạ nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Tốn Tân   Cự môn: Cấn Bính

Vũ khúc: Chấn Canh Hợi Mùi   Văn khúc: Càn Giáp

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Bính Ngọ   Công tào: Khôn Thân   Thiên cương: Tân Tuất

Thắng quang: Nhâm Tý   Truyền tống: Cấn Dần   Hà khôi: Tị Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi Thái âm: Dậu Long đức: Sửu
Phúc đức: Mão

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Ngọ Tuế phá: Tý Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không vong: Tốn Tân

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Khảm Khôn - Lục hại: Sửu - Tử phù: Hợi

Cửu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh Bệnh phù: Tị

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Tuất Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Ngọ Hoàng phan: Tuất Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Dần

Tang môn: Thân Điếu khách: Thìn Bạch hổ: Dần
Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Đoài Ngũ quỷ: Tuất Phá bại ngũ quỷ: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỉ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm qui nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 Tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoàn	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khảm Khôn Chấn	Trung Càn Đoài	Càn Đoài Cấn	Đoài Càn Trung	Ly Cấn Đoài	Trung Tốn Chấn	Tốn Chấn Khôn	Chấn Tốn Trung

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Cản	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quy	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quy	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐINH MÙI

Can: Hoả - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thuỷ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm   Tuế đức hợp: Đinh   Tuế chi đức: Tý

Dương quý nhân: Hợi   Âm quý nhân: Dậu   Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Tị   Tấu thư: Tốn   Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất   Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp   Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tốn Tị   Công tào: Đinh Mùi

Thiên cương: Canh Dậu

Thắng quang: Càn Hợi   Truyền tống: Quý Sửu

Hà khôi: Giáp Mão

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thân   Thái âm: Tuất   Long đức: Dần
Phúc đức: Thìn

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mùi   Tuế phá: Sửu   Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất   Phù thiên không vong: Chấn Canh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Ly   Lục hại: Tý   Tử phù: Tý
Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Khôn   Bệnh phù: Ngọ

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần   Địa quan phù: Hợi   Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn   Tàm thất: Cấn   Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Sửu   Hoàng phan: Mùi   Cẩu vĩ: Sửu
Phi liêm: Mão

Tang môn: Dậu   Điếu khách: Tị   Bạch hổ: Mão
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Ly   Ngũ quỷ: Dậu   Phá bại ngũ quỷ: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí chí
Ất Bính Đinh	Ly Khảm Khôn	Tốn Trung Càn	Trung Càn Đoài	Cấn Đoài Càn	Khảm Ly Cấn	Càn Trung Tốn	Trung Tốn Chấn	Khôn Chấn Tốn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU THÂN

Can: Thổ - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu   Tuế đức hợp: Quý   Tuế chi đức: Sửu

Dương quý nhân: Sửu   Âm quý nhân: Mùi   Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Dần   Tấu thư: Khôn   Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Trung nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Hạ nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất   Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp   Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn   Công tào: Bính Ngọ

Thiên cương: Khôn Thân

Thắng quang: Tân Tuất   Truyền tống: Nhâm Tý

Hà khôi: Cấn Dần

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu   Thái âm: Hợi   Long đức: Mão   Phúc đức: Tị

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thân   Tuế phá: Dần   Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh   Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm, Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Chấn   Lục hại: Hợi   Tử phù: Sửu

Cửu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Canh   Bệnh phù: Mùi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi   Địa quan phù: Tý   Đại sát: Tý
Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn   Tàm thất: Tốn   Tàm quan: Thìn
Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Dần   Hoàng phan: Thìn   Cẩu vĩ: Tuất
Phi liêm: Thìn

Tang môn: Tuất   Điếu khách: Ngọ   Bạch hổ: Thìn
Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Ly   Ngũ quỷ: Thân   Phá bại ngũ quỷ: Ly

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quí phi	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
1 bạch	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Cấn Ly Khảm	Chấn Tốn Trung	Tốn Trung Càn	Ly Cấn Đoài	Khôn Khảm Ly	Đoài Càn Trung	Càn Trung Tốn	Khảm Khôn Chấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Thủy Thổ sơn		Chấn Cấn Tị			
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thìn	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ DẬU

Can: Thổ - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp   Tuế đức hợp: Kỷ   Tuế chi đức: Dần

Dương quý nhân: Tý   Âm quý nhân: Thân   Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Hợi   Tấu thư: Khôn   Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Nhâm Dần Tuất   Cự môn: Càn Giáp

Vũ khúc: Khảm Quý Thân Thìn   Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Giáp Mão   Công tào: Tốn Tị

Thiên cương: Đinh Mùi

Thắng quang: Canh Dậu   Truyền tống: Càn Hợi

Hà khôi: Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tuất Thái âm: Tý Long đức: Thìn
Phúc đức: Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu Tuế phá: Mão Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc. Sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Tốn Cấn - Lục hại: Tuất - Tử phù: Dần

Cứu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tân Bệnh phù: Thân

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Sửu Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn Tám thất: Tốn Tám quan: Thìn
Tám mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu Hoàng phan: Sửu Cẩu vĩ: Mùi
Phi liêm: Hợi

Tang môn: Hợi Điếu khách: Mùi Bạch hổ: Tị
Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Khôn Ngũ quỷ: Mùi Phá bại ngũ quỷ: Khảm

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Âm quí nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi Thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Cấn Cấn Ly	Chấn Chấn Tốn	Tốn Tốn Trung	Ly Ly Cấn	Khôn Khôn Khảm	Doài Doài Càn	Càn Càn Trung	Khảm Khảm Khôn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phù Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH TUẤT

Can: Kim - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh   Tuế đức hợp: Ất   Tuế chi đức: Mão

Dương quí nhân: Sửu   Âm quý nhân: Mùi   Tuế Lộc: Thân

Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Khôn - Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tứ bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn   Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất   Văn Khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên Khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Cấn Dần   Công tào: Ất Thìn

Thiên cương: Bính Ngọ

Thắng quang: Khôn Thân   Truyền tống: Tân Tuất

Hà Khôi: Nhâm Tý

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi　　Thái Âm: Sửu　　Long đức: Tị
Phúc đức: Mùi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tuất　Tuế phá: Thìn　Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh
Phù thiên không vong: Đoài Đinh

* Khai sơn hung

Niên khác sơn gia: Chấn Cấn Tị Sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài　Lục hại: Dậu　Tử phù: Mão

Cứu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Càn　　Bệnh phù: Dậu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị　　Địa quan phù: Dần　　Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn　　Tàm thất: Tốn　　Tàm quan: Thìn
Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi　　Hoàng phan: Tuất　Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý　Điếu khách: Thân　Bạch hổ: Ngọ
Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Càn　　Ngũ quỷ: Ngọ　　Phá bại ngũ quỷ: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quí nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi Thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Tử bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Cấn	Đoài	Ly
Bính	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài	Càn	Khảm
Đinh	Ly	Tốn	Trung	Cấn	Khảm	Càn	Trung	Khôn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phù Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TỨ PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN HỢI

Can: Kim Chi: Thủy Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Thìn

Dương quý nhân: Dần - Âm quý nhân: Ngọ - Tuế Lộc: Dậu

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn   Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất   Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu - Công tào: Giáp Mão - Thiên cương: Tốn Tị

Thắng quang: Đinh Mùi - Truyền tống: Canh Dậu - Hà khôi: Càn Hợi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tý Thái âm: Dần - Long đức: Ngọ Phúc đức: Thân

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Hợi Tuế phá: Tị Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất

Phù thiên không vong: Cấn Bính

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Khảm - Lục hại: Thân - Tử phù: Thìn - Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Nhâm Bệnh phù: Tuất

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Mão - Đại sát: Mão - Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn - Tàm thất: Khôn - Tàm quan: Mùi - Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Hợi - Hoàng phan: Mùi - Cấu vĩ: Sửu - Phi liêm: Sửu

Tang môn: Sửu - Điếu khách: Dậu - Bạch hổ: Mùi - Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Càn - Ngũ quỉ: Tị - Phá bại ngũ quỉ: Càn

KHÁI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Cấn	Khôn	Khảm	Ly
Âm quí nhân	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Lộc	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Tháng Tử bạch 1 bạch	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất	Càn	Khảm	Khôn	Khôn	Tốn	Ly	Cấn	Cấn
Bính	Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Cấn	Đoài	Ly
Đinh	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài	Càn	Khảm

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phù Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*.

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nyuyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM TÝ

Can: Thủy - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Tị

Dương quý nhân: Mão - Âm quý nhân: Tị - Tuế Lộc: Hợi

Tuế Mã: Dần Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu

Vũ khúc: Tốn Tân Văn Khúc: Khôn Ất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Nhâm Tý - Công tào: Cấn Dần - Thiên cương: Ất Thìn

Thắng quang: Bính Ngọ - Truyền tống: Khôn Thân - Hà khôi: Tân Tuất

° 12 Cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu Thái Âm: Mão Long đức: Mùi

Phúc đức: Dậu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tý - Tuế phá: Ngọ - Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn.

* Âm phủ Thái tuế: Ly Càn - Lục hại: Mùi - Tử phù: Tị

Cứu thoái: Mão

* Lập hướng hung

. Tuần sơn La hầu: Quý - Bệnh phù: Hợi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Thìn - Đại sát: Tý - Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn - Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi - Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Mão - Hoàng phan: Thìn - Cẩu vĩ: Tuất - Phi liêm: Thân

Tang môn: Dần - Điếu khách: Tuất - Bạch hổ: Thân - Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Cấn - Ngũ quỉ: Thìn - Phá bại ngũ quỉ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Âm quý nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Trung Càn Đoài	Ly Khảm Khôn	Khảm Khôn Chấn	Chấn Khôn Khảm	Trung Tốn Chấn	Khảm Ly Cấn	Ly Cấn Đoài	Đoài Cấn Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên Quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa Quan phù	Canh Đoài Dần	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (*tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ SỬU

Can: Thủy - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu - Tuế đức hợp: Quý - Tuế chi đức: Ngọ

Dương quý nhân: Tị - Âm quý nhân: Mão - Tuế Lộc: Tí

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính - Cự môn: Tốn Tân

Vũ Khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Càn Hợi - Công tào: Quý Sửu - Thiên cương: Giáp Mão

Thắng quang: Tốn Tị - Truyền tống: Đinh Mùi - Hà khôi: Canh Dậu

12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dần Thái Âm: Thìn Long đức: Thân
Phúc đức: Tuất

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Sửu Tuế phá: Mùi Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tuất, Tốn Khảm, Tân Thân, Sửu Quý, Khôn Cấn, Mùi sơn

Âm phù Thái tuế: Chấn Khôn - Lục hại: Ngọ - Tử phù: Ngọ - Cửu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Cấn Bệnh phù: Tý

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Tị Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Tuất Hoàng phan: Sửu Cẩu vĩ: Mùi
Phi liêm: Dậu

Tang môn: Mão Điếu khách: Hợi Bạch hổ: Dậu
Kim thần:Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn - Ngũ quỉ: Mão - Phá bại ngũ quỉ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Nặm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc.	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Âm qui nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Tốn Trung Càn	Cấn Ly Khảm	Ly Khảm Khôn	Tốn Chấn Tốn	Càn Trung Ly	Khôn Khảm Cấn	Khảm Ly Cấn	Càn Đoài Cấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Càn Đoài

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân
Đại Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Qúy	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài
Nguyệt du hỏa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

Hiệp kỷ biện phương thư. Quyển 19

NIÊN BIỂU 6
GIÁP DẦN ĐẾN QUÝ HỢI

THÁI TUẾ GIÁP DẦN

Can: Mộc - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Thủy

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp - Tuế đức hợp: Kỷ - Tuế chi đức: Mùi

Dương qúi nhân: Mùi - Âm quý nhân: Sửu - Tuế Lộc: Dần

Tuế Mã: Hợi - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính - Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất - Công tào: Nhâm Tý - Thiên cương: Cấn Dần

Thắng quang: Ất Thìn - Truyền tống: Bính Ngọ - Hà khôi: Khôn Thân

12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn.

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mão - Thái âm: Tị - Long đức: Dậu - Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần　　Tuế phá: Thân　　Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh

Phù thiên không vong: Ly Nhâm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Cấn Tốn Lục hại: Tị - Tử phù: Mùi

Cứu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Giáp　　Bệnh phù: Sửu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị　　Địa quan phù: Ngọ　　Đại sát: Ngọ

Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn -　　Tàm thất: Càn　　Tàm quan: Tuất

Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tỵ　　Hoàng phan: Tuất　　Cẩu vỉ: Thìn

Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn　　Điếu khách: Tý　　Bạch hổ: Tuất

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Chấn　　Ngũ quỉ: Dần　　Phá bại ngũ　quỉ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây Nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quí nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
1 bạch	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Tốn Tốn Trung	Cấn Cấn Ly	Ly Ly Khảm	Tốn Tốn Chấn	Càn Càn Tốn	Khôn Khôn Trung	Khảm Khảm Khảm	Càn Càn Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Hợi Đoài Đinh		Chấn Cấn Tị				Thủy Thổ sơn		Càn Hợi Đoài Đinh		Ly Nhâm Bính Ất	
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa Quan phù	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT MÃO

Can: Mộc - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Thủy

***. Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh - Tuế đức hợp: Ất - Tuế chi đức: Thân

Dương quý nhân: Thân - Âm quý nhân: Tý - Tuế Lộc: Mão

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Trung nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài.
Hạ nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Càn Giáp — Cự Môn: Ly Nhâm Dần Tuất

Vũ khúc: Khôn Ất — Văn khúc: Tốn Tân

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn - Thái Âm: Ngọ - Long đức: Tuất - Phúc đức: Tý

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mão Tuế phá: Dậu Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất

Phù thiên không vong: Khảm Quý

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc, sau Đông chí khắc Càn Hợi Doài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Đoài Càn   Lục hại: Thìn   Tử phù: Thân

Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Ất   Bệnh phù: Dần

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần   Địa quan phù: Mùi   Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn   Tàm thất: Càn   Tàm quan: Tuất

Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý   Hoàng phan: Mùi   Cẩu vĩ: Sửu   Phi liêm: Tị

Tang môn: Tị   Điếu khách: Sửu   Bạch hổ: Hợi

Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Khảm - Ngũ quỉ: Sửu - Phá bại ngũ quỉ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương Quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Âm quý nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Tháng Tử bạch 1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
8 bạch	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài
9 tử	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Chấn Tốn Trung	Đoài Cấn Ly	Cấn Ly Khảm	Trung Tốn Chấn	Đoài Càn Trung	Chấn Khôn Khảm	Khôn Khảm Ly	Trung Càn Đoài

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Hợi Đoài Đinh		Chấn Cấn Tị		Ly Nhâm Bính Ất				Càn Hợi Đoài Đinh		Thuỷ Thổ sơn	
Âm phủ Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuấ Càn Hợi
Địa quan phù	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân

TỨ PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn, Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân
Đại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh Độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÍNH THÌN

Can: Hỏa Chi: Thổ Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Dậu

Dương quý nhân: Dậu - Âm quý nhân: Hợi - Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Khôn Thân - Công tào: Tân Tuất - Thiên cương: Nhâm Tý

Thắng quang: Cấn Dần - Truyền tống: Ất Thìn - Hà khôi: Bính Ngọ

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị - Thái âm: Mùi - Long đức: Hợi - Phúc đức: Sửu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thìn Tuế phá: Tuất Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý Phù thiên không vong: Tốn Tân

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân, Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Khảm Khôn - Lục hại: Mão - Tử phù: Mùi - Cứu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tốn Bệnh phù: Mão

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thân Đại sát: Ngọ Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Thìn Hoàng phan: Thìn Cẩu vĩ: Tuất Phi liêm: Ngọ

Tang môn: Ngọ Điếu khách: Dần Bạch hổ: Tý Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn Ngũ quỉ: Dần Phá bại ngũ quỉ: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây Nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm quí nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khôn Chấn Tốn	Càn Đoài Cấn	Đoài Cấn Ly	Càn Trung Tốn	Cấn Đoài Càn	Tốn Chấn Khôn	Chấn Khôn Khảm	Tốn Trung Càn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phù Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Doài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐINH TỊ

Can: Hỏa - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm　　Tuế đức hợp: Đinh　　Tuế chi đức: Tuất

Dương quý nhân: Hợi　　Âm quý nhân: Dậu　　Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Hợi　　Tấu thư: Tốn　　Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Trung nguyên:	1 bạch: khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Hạ nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu　　Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính　　Văn khúc: Khảm Quý Thân Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Đinh Mùi　　Công tào: Canh Dậu

Thiên cương: Càn Hợi

Thắng quang: Quý Sửu　　Truyền tống: Giáp Mão

Hà khôi: Tốn Tị

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Ngọ Thái âm: Thân Long đức: Tý
Phúc đức: Mùi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị Tuế phá: Hợi Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không vong: Chấn Canh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Ly Lục hại: Dần Tử phù: Tuất
Cửu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Bính Bệnh phù: Thìn

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Dậu
Đại sát: Dậu Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Thân Hoàng phan: Sửu Cấu vĩ: Mùi
Phi liêm: Mùi

Tang môn: Mùi Điếu khách: Mão Bạch hổ: Sửu
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Tốn Ngũ quỷ: Hợi Phá bại ngũ quỷ: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc.	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Khảm Khôn Chấn	Trung Càn Đoài	Càn Đoài Cấn	Đoài Càn Trung	Ly Cấn Đoài	Trung Tốn Chấn	Tốn Chấn Khôn	Chấn Tốn Trung

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ			Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Dinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Dinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	chấn Tốn	Khôn chấn	khảm Khôn	Ly khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	khảm	Khôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU NGỌ

Can: Thổ - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Hợi

Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Tân Tốn Cự môn: Cấn Bính

Vũ khúc: Chấn Canh Hợi Mùi Văn khúc: Càn Giáp

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Bính Ngọ Công tào: Khôn Thân

Thiên cương: Tân Tuất

Thắng quang: Nhâm Tý Truyền tống: Cấn Dần Hà khôi: Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi   Thái âm: Dậu   Long đức: Sửu
Phúc đức: Mão

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Ngọ   Tuế phá: Tý   Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh   Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc. Sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Chấn   Lục hại: Sửu   Tử phù: Hợi
Cửu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh   Bệnh phù: tị

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị - Địa quan phù: Tuất - Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn   Tàm thất: Cấn   Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Ngọ   Hoàng phan: Tuất   Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Dần

Tang môn: Thân   Điếu khách: Thìn   Bạch hổ: Dần
Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Đoài   Ngũ quỷ: Tuất   Phá bại ngũ quỷ: Ly

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quí nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quí phi	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Tháng Tử bạch: 1 bạch, 6 bạch, 8 bạch, 9 Tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoàn	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Ly Khảm Khôn	Tốn Trung Càn	Trung Càn Đoài	Cấn Đoài Càn	Khảm Ly Cấn	Càn Trung Tốn	Trung Tốn Chấn	Khôn Chấn Tốn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn		
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh Độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ MÙI

Can: Thổ - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Tí

Dương quý nhân: Tý Âm quý nhân: Thân Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Tị Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tốn Tị Công tào: Đinh Mùi

Thiên cương: Canh Dậu

Thắng quang: Càn Hợi Truyền tống: Quý Sửu

Hà khôi: Giáp Mão

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thân Thái âm: Tuất Long đức: Dần

Phúc đức: Thìn

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mùi Tuế phá: Sửu Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Tốn Cấn Lục hại: Tý Tử phù: Tý

Cứu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Khôn Bệnh phù: Ngọ

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Hợi Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu

Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Sửu Hoàng phan: Mùi Cẩu vĩ: Sửu

Phi liêm: Mão

Tang môn: Dậu Điếu khách: Tị Bạch hổ: Mão

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Ly Ngũ quỷ: Dậu Phá bại ngũ quỷ: Khảm

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông nam	Nam	Đông	Đông	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Ly Ly Khảm	Tốn Tốn Trung	Trung Trung Càn	Cấn Cấn Đoài	Khảm Khảm Ly	Càn Càn Trung	Trung Trung Tốn	Khôn Khôn Chấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly

TỨ PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TỨ PHƯƠNG HUNG (*Tiếp theo*)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH THÂN

Can: Kim - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Canh   Tuế đức hợp: Ất   Tuế chi đức: Sửu

Dương quý nhân: Sửu   Âm quý nhân: Mùi   Tuế Lộc: Thân

Tuế Mã: Dần   Tấu thư: Khôn   Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất   Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp   Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tí Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn   Công tào: Bính Ngọ

Thiên cương: Khôn Thân

Thắng quang: Tân Tuất   Truyền tống: Nhâm Tý

Hà khôi: Cấn Dần

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tí Thìn, Dần Ngọ Tuất

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu   Thái âm: Hợi   Long đức: Mão
Phúc đức: Tị

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thân   Tuế phá: Dần   Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý   Phù thiên không vong: Đoài Đinh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài   Lục hại: Hợi   Tử phù: Sửu

Cửu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Canh   Bệnh phù: Mùi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi   Địa quan phù: Tý
Đại sát: Tý Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn   Tàm thất: Tốn   Tàm quan: thìn
Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Dần   Hoàng phan: Thìn   Cẩu vĩ: Tuất
Phi liêm: Thìn

Tang môn: Tuất   Điếu khách: Ngọ   Bạch hổ: Thìn
Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Ly   Ngũ quỷ: Thân   Phá bại ngũ quỷ: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông Bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Âm quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Cấn Ly Khảm	Chấn Tốn Trung	Tốn Trung Càn	Ly Cấn Đoài	Khôn Khảm Ly	Đoài Càn Trung	Càn Trung Tốn	Khảm Khôn Chấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Tiểu Nguyệt tiểu	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN DẬU

Can: Kim - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bính   Tuế đức hợp: Tân   Tuế chi đức: Dần

Dương quý nhân: Dần   Âm quý nhân: Ngọ   Tuế Lộc: Dậu

Tuế Mã: Hợi   Tấu thư: Khôn   Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Nhâm Dần Tuất   Cự môn: Càn Giáp

Vũ khúc: Khảm Quý Thân Thìn   Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Giáp Mão   Công tào: Tốn Tị

Thiên cương: Đinh Mùi

Thắng quang: Canh Dậu   Truyền tống: Càn Hợi

Hà khôi: Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tuất   Thái âm: Tý   Long đức: Thìn
Phúc đức: Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu   Tuế phá: Mão   Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân   Phù thiên không vong: Cấn Bính

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc. Sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Khảm   Lục hại: Tuất   Tử phù: Dần

Cứu thoái: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tân   Bệnh phù: Thân

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân   Địa quan phù: Sửu   Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn - Tàm thất: Tốn - Tàm quan: Thân - Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu   Hoàng phan: Sửu   Cẩu vĩ: Mùi
Phi liêm: Hợi

Tang môn: Hợi   Điếu khách: Mùi   Bạch hổ: Tị
Kim thần: Dần Mão Tý Sửu

Độc hỏa: Khôn   Ngũ quỷ: Mùi   Phá bại ngũ quỷ: Càn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Phi thiên Lộc	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Tháng Tử bạch 1 bạch 6 bạch 8 bạch 9 Tử	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoàn	Ly Trung Đoài Cấn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Đoài Cấn Ly	Khôn Chấn Tốn	Chấn Tốn Trung	Khảm Ly Cấn	Chấn Khôn Khảm	Cấn Đoài Càn	Đoài Càn Trung	Ly Khảm Khôn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Càn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thìn	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Can Hợi
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thìn	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM TUẤT

Can: Thuỷ - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Mão

Dương quý nhân: Mão Âm quý nhân: Tị Tuế Lộc: Hợi

Tuế Mã: Thân Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Cấn Dần Công tào: Ất Thìn

Thiên cương: Bính Ngọ

Thắng quang: Khôn Thân Truyền tống: Tân Tuất

Hà khôi: Nhâm Tý

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi Thái âm: Sửu Long đức: Tị
Phúc đức: Mùi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tuất Tuế phá: Thìn Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Ly Càn Lục hại: Dậu Tử phù: Mão
Cứu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Càn Bệnh phù: Dậu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Dần Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Ngọ

Lực sĩ: Càn Tàm thất: Tốn Tàm quan: Thìn
Tám mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi Hoàng phan: Tuất Cẩu vĩ: Thìn
Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý Điếu khách: Thân Bạch hổ: Ngọ
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Càn Ngũ quỷ: Ngọ Phá bại ngũ quỷ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Âm quý nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Càn Đoài Cấn	Khảm Khôn Chấn	Khôn Chấn Tốn	Khôn Khảm Ly	Tốn Chấn Khôn	Ly Cấn Đoài	Cấn Đoài Càn	Cấn Ly Khảm

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hoả	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly khảm	Cấn Ly
Nguyệt dư hỏa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiết sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tí	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ HỢI

Can: Thuỷ - Chi: Thuỷ - Nạp âm thuộc: Thuỷ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Thìn

Dương quý nhân: Tị Âm quý nhân: Mão Tuế Lộc: Tý

Tuế Mã: Tị Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tẩu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu Công tào: Giáp Mão

Thiên cương: Tốn Tị

Thắng quang: Đinh Mùi Truyền tống: Canh Dậu

Hà khôi: Càn Hợi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tý   Thái âm: Dần   Long đức: Ngọ
Phúc đức: Thân

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Hợi   Tuế phá: Tị   Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất   Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Chấn Khôn - Lục hại: Thân - Tử phù: Thìn
Cửu thoái: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Nhâm   Bệnh phù: Tuất

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần   Địa quan phù: Mão   Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Dậu

Lực sĩ: Cấn   Tàm thất: Khôn   Tàm quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Hợi   Hoàng phan: Mùi   Cẩu vĩ: Sửu
Phi liêm: Sửu

Tang môn: Sửu   Điếu khách: Dậu   Bạch hổ: Mùi
Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Càn   Ngũ quỷ: Tị   Phá bại ngũ quỷ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Âm quý nhân	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Lộc	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch Tháng 6 bạch Tử bạch 8 bạch 9 tử	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung	Đoài Chấn Trung Càn	Cấn Tốn Càn Đoài	Ly Trung Đoài Cấn	Khảm Càn Cấn Ly	Khôn Đoài Ly Khảm	Chấn Cấn Khảm Khôn	Tốn Ly Khôn Chấn	Trung Khảm Chấn Tốn	Càn Khôn Tốn Trung

Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí
Ất Bính Đinh	Trung Càn Đoài	Ly Khảm Khôn	Khảm Khôn Chấn	Chấn Khôn Khảm	Trung Tốn Chấn	Khảm Ly Cấn	Ly Cấn Đoài	Đoài Cấn Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn		
Âm phù Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Địa quan phù	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG *(Tiếp theo)*

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Dinh độc hỏa	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài
Nguyệt du hỏa	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 20

NGUYỆT BIỂU

Mỗi năm có 12 tháng, tháng có 60 ngày thần sát tháng (loại nguyệt thần) theo tháng mà chuyển... Tuy theo từng tháng, từng ngày lập biểu liệt kê việc nên việc kị, tùy việc mà chọn lập thành nguyệt biểu.

THÁNG GIÊNG

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần

Tiết lập Xuân tháng Giêng: Thiên đạo Nam hành

Nên đi về phía Nam. Nên tu đạo phương Nam

Thiên đức tại Đinh — Thiên đức hợp tại Nhâm

Nguyệt đức tại Bính — Nguyệt đức hợp tại Tân

Nguyệt không tại Nhâm

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Dần — Nguyệt phá tại Thân

Nguyệt yếm tại Tuất — Nguyệt hình tại Tị

Nguyệt hại tại Tị — Kiếp sát tại Hợi

Tai sát tại Tý — Nguyệt sát tại Sửu

Kị tu tạo, chọn đất

Mồng 7: Trường tinh Ngày 21: Đoản tinh

Trước lập Xuân 1 ngày: Tứ tuyệt

Sau lập Xuân 7 ngày: Khí vãng vong

Vũ thủy ngày giữa tháng Giêng, triển tại cung Hợi là Nguyệt tướng tháng Giêng.

Nên dùng giờ Giáp, Bính, Canh, Nhâm

1 bạch	6 bạch	8 bạch
9 tử	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	3 bích

Mạnh niên

7 xích	3 bích	5 hoàng
6 bạch	8 bạch	1 bạch
2 hắc	4 lục	9 tử

Trọng niên

4 lục	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	7 xích
8 bạch	1 bạch	6 bạch

Quí niên

THÁNG 1

GIÁP TÝ Hải trung Kim Nghĩa Khai nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Thanh long

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ kị, Bát long, Phục nhật

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT SỬU Hải trung Kim Chế Bế nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngu hư, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa Nghĩa Kiến nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thiên thương, Vương nhật, Bất tương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Thiên hình

° Nên: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

- Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

ĐINH MÃO Lô trung Hỏa Nghĩa Trừ nhật 04

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Tứ tướng, Quan nhật, Cát kì, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

- Kiêng: Cắt tóc, đào giếng, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Mãn nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quĩ

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, cắt may, đan dệt.

- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rèn đúc,

khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

KỈ TỊ Đại lâm Mộc Nghĩa Bình nhật 06

+ Cát thần: Tướng nhật, Bảo quang

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Trùng nhật

° Nên: Sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGỌ Lộ bàng Thổ Phạt Định nhật 07

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời âm, Ô phê

- Hung thần: Tử khí, Địa nang, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, dựng cột gác xà, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, lợp mái, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa Chấp nhật 08

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM THÂN Kiếm phong Kim Nghĩa Phá nhật 09

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Ngũ li, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà phá tường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển , kê giường, cắt tóc, sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo

trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ DẬU Kiếm phong Kim Nghĩa Nguy nhật 10

+ Cát thần: Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung Thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đánh cá, phá thổ, an táng

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa Chế Thành nhật 11

+ Cát thần: Dương đức, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Phục nhật, Đại hội.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ẤT HỢI Sơn đầu Hỏa Nghĩa Thu nhật 12

+ Cát thần: Mẫu thương, Thiên nguyện, Lục hợp, Ngũ phú, Thánh tâm.

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Tứ cùng, Bát long, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, đánh cá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, gieo trồng.

BÍNH TÍ   Giản hạ Thủy Phạt Khai nhật   13

+ Cát thần: Nguyệt Đức, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tường, Thời dương, Sinh khí, Bất tương, Ích hậu, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Xúc thủy long

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

ĐINH SỬU   Giản hạ Thủy Bảo Bế nhật   14

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tướng, Bất tương, Tục thế, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Bát phong, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU DẦN — Thành đầu thổ Phạt Kiến nhật — 15

+ Cát thần: Thiên xá, Vương nhật, Thiên thương, Yếu an, Ngũ hợp.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Thiên hình.

° Nên: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, rửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

KỈ MÃO — Thành đầu Thổ Phạt Trừ nhật — 16

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Cát kì, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Chu tước.

° Nên: Họp thân hữu, xuất hành, liên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng,

mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, quét dọn.

- Kiêng: Đào giếng.

CANH THÌN Bạch lạp Kim Nghĩa Mãn nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quĩ.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, cắt may.

- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

TÂN TỊ Bạch lạp Kim Phạt Bình nhật 18

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tướng nhật, Bảo quang.

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, sửa đường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Định nhật 19

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời âm, Ô phệ.

- Hung thần: Tử khí, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp

người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, khơi mương, săn bắn, đánh cá.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phạt Chấp nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao, Xúc thủy long

° Nên: Họp thân hữu, đuổi bắt

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP THÌN Tỉnh tuyền Thủy Phạt Phá nhật 21

+ Cát thần: Dịch mã, Thiện hậu, Phổ hộ, Giải thần: Trừ thần, Ô phệ

+ Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Phục nhật, Ngũ li, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp

gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT DẬU Tỉnh tuyền Thủy Phạt Nguy nhật 22

+ Cát thần: Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đánh cá, phá thổ, an táng

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo Thành nhật 23

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, tứ tường, Dương đức, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp giá súc, an táng.

• Kiêng: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới giả, di chuyện, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

ĐINH HỢI Ốc thượng Thổ Phạt Thu nhật 24

+ Cát thần: Thiên đức, Mẫu thương, Tứ tường, Lục hợp, Ngũ phúc, Bất tương, Thánh tâm.

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU TÝ Tích lịch Hỏa Chế Khai nhật 25

+ Cát thần: Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Thanh long

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, chặt cây, săn bắn, đánh cá, phá thổ, an táng, cải táng.

KỶ SỬU Tích lịch Hỏa Chuyên Bế nhật 26

+ Cát thần: Bất tương, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Thổ phù, Qùi kị, Huyết kị

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế Kiến nhật 27

+ Cát thần: Vương nhật, Thiên thương, Bất tương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, vãng vong, Thiên hình

- Nên: Họp thân hữu, cắt may, lập ước giao dịch, nạp tài, nạp gia súc.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN MÃO: Tùng bách Mộc Chế Trừ nhật 28

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Quan nhật, Cát kì, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu,, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lập ước giao dịch, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy Phạt Mãn nhật 29

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thủ nhật, Thiên vu,

Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quỉ

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Cửa không, Cửu khảm, Cửu tiêu.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

• Kiêng: Rèn đúc, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

QUÝ TỴ Trường lưu Thủy Chế Bình nhật 30

+ Cát thần: Tướng nhật, Bảo quang

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nyuyệt hình, Nguyệt hại, Du học, Ngũ hư, Trùng nhật

° Nên: Sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa thạch kim Bảo Định nhật 31

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời âm, Ô phệ

- Hung thần: Tử khí, Phục nhật, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế Chấp nhật 32

+ Cát thần: Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao, Ngũ mộ

° Nên: Đuổi bắt, đánh cá

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trường, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH DẦN Sơn hạ Hỏa Chế Phá nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Ngũ li, Thiên lao.

° Nên: Cúng tế , giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà phá tường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Nguy nhật 34

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tướng, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, tắm gội, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Họp thân hữu, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Thành nhật 35

+ Cát thần: Dương đức, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tư mệnh

- Hung thần: Nyuyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát.

° Nên: Nhập học

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới xin, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương,

lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà, phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ HỢI | Bình địa Mộc Chế Thu nhật | 36

+ Cát thần: Mẫu thương, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Thánh tâm.

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật, Câu trần

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, đính hôn, thu nạp người, tắm gội, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, phá thổ, an táng, cải táng

CANH TÍ | Bích thượng Thổ Bảo Khai nhật | 37

+ Cát thần: Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Bất tương, Ích hậu, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ. sửa kho, đan dệt, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

TÂN SỬU | Bích thượng Thổ Nghĩa Bế nhật | 38

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Bất tương, Tục thế, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị.

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa đường, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, ang táng, cải táng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Kiến nhật 39

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Vương nhật, Thiên thương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Thiên hình

° Nên: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn

bán, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim Bảo Trừ nhật 40

+ Cát thần: Quan nhật, Cát kì, Ngọc Vũ, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Chu tước

Nên: Họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, quét dọn, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Đào giếng.

GIÁP THÌN Phúc đăng Hỏa Chế Mãn nhật 41

+ Cát thần: Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quĩ.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Phục nhật.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, cắt may, đan dệt.

- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rèn đúc, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT TỊ Phúc đăng Hỏa Bảo Bình nhật 42

+ Cát thần: Tướng nhật, Bảo quang

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Trùng nhật.

° Nên: Sửa đường.

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Định nhật 43

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời âm, Ô phệ

+ Hung thần: Tử khí, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, săn bắn, đánh cá.

ĐINH MÙI Thiên hà Thuỷ Bảo Chấp nhật 44

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tướng, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao, Bát chuyên

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ Bảo Phá nhật 45

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Ngũ li, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà, phá tường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ DẬU Đại dịch Thổ Bảo Nguy nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đánh cá, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

CANH TUẤT Thoa xuyến Kim Nghĩa Thành nhật 47

+ Cát thần: Thiên ân, Dương đức, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Âm thác.

° Nên: Nhập học.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượi, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN HỢI Thoa xuyến Kim Bảo Thu nhật 48

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Thánh tâm.

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật, Câu trần

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Khai nhật 49

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Thanh long, Ô phệ đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu..., nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, khơi mương đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phạt Bế nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Tục thế, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị, Bát chuyên, Xúc thủy long.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy Chuyên Kiến nhật 51

+ Cát thần: Vương nhật, Thiên thương, Yếu an. Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Phục nhật, Bát chuyên, Thiên hình, Dương thác

° Nên: Họp thân hữu, cắt may, lập ước giao dịch, nạp tài, nạp gia súc.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÃO Đại khê Thủy Chuyên Trừ nhật 52

+ Cát thần: Quan nhật, Cát kì, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Chu tước.

° Nên: Họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch quét dọn, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Đào giếng, gieo trồng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Mãn nhật 53

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quĩ.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thày chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Rèn đúc, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

ĐINH TỊ Sa trung Thổ Chuyên Bình nhật 54

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tướng, Tướng nhật, Bảo quang

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Bát phong, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa Nghỉa Định nhật 55

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời dương.

- Hung thần: Tử khí, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, xếp đặt buồng

đẻ, gieo trồng.

KỈ MÙI Thiên thượng Hỏa Chuyên Chấp nhật 56

+ Cát thần: Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao, Bát chuyên

° Nên: Đuổi bắt, đánh cá

• Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng.

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên Phá nhật 57

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ phế, Ngũ li, Bát chuyên, Thiên lao

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc Chuyên Nguy nhật 58

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ phế, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ, Tam âm.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phạt Thành nhật 59

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Dương đức, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, khơi mương, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

QÚY HỢI Đại hải Thủy Chuyên Thu nhật 60

+ Cát thần: Mẫu thương, Lục hợp, Ngũ phú, Thánh tâm

- Hung thần: Hà Khôi, Kiếp sát, Trùng nhật, Câu trần

* Nến: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: cưới gả, mời thầy chữa bệnh, phá thổ, an táng, cải táng

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 21

THÁNG 2

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão

Tiết Mang chủng tháng 2: Thiên đạo hành Tây Nam

Nên đi về hướng Tây Nam. Nên tu tạo, chọn đất phía Tây Nam

Thiên đức tại Khôn Nguyệt đức tại Giáp

Nguyệt đức hợp tại Kỷ Nguyệt không tại Canh

Nên tu tạo chọn đất

Nguyệt kiến tại Mão Nguyệt phá tại Dậu

Nguyệt yếm tại Dậu Nguyệt hình tại Tý

Nguyệt hại tại Thìn Kiếp sát tại Thân

Tai sát tại Dậu Nguyệt sát tại Tuất

Kị tu tạo, chọn đất

Mồng 4: Trường tinh Ngày 19: Đoản tinh

Sau Mang chủng 14 ngày: Khí vãng vong

Trước Xuân phân 1 ngày: Tứ ly

Ngày Mang chủng là ngày giữa tháng 2, triển tại cung Tuất là Nguyệt tướng của tháng 2

Nên dùng giờ Cấn Tốn Khôn Càn

9 tử	5 hoàng	7 xích
8 bạch	1 bạch	3 bích
4 lục	6 bạch	2 hắc

Mạnh niên

6 bạch	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	9 tử
1 bạch	3 bích	8 bạch

Trọng niên

3 bích	8 bạch	1 bạch
2 hắc	4 lục	6 bạch
7 xích	9 tử	5 hoàng

Quí niên

GIÁP TÝ Hải trung Kim Nghĩa Thu nhật 01

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Mẫu thương, Dương đức, Tư mệnh

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Tứ kị, Bát long

° Nên: Cúng tế, tắm gội, đuổi bắt

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT SỬU Hải trung Kim Chế Khai nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Kính an

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Phục

nhật, Câu trần

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, thu nạp người, sửa kho, rèn đúc, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa Nghĩa Bế nhật 03

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tướng, Vương nhật, Ngũ phú, Bất tương, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị

- Nên: Cắt may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng.

ĐINH MÃO Lô trung Hỏa Nghĩa Kiến nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Quan nhật, Lục

nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, cải táng.

• Kiêng: Cưới gả, cắt tóc, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Trừ nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Cát kỉ

- Hung thần: Nguyệt bại, Thiên hình

° Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỶ TỊ Đại lâm Mộc Nghĩa Mãn nhật 06

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hư, Thổ phù, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật,

Chu tước

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

CANH NGỌ Lộ bàng Thổ Phạt Bình nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt không, Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quĩ, Ô phệ

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử.

- ° Nên: Cúng tế, sửa đường, sửa tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho, xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa Định nhật 08

+ Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Tử khí, Huyết kị.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

NHÂM THÂN Kiếm phong Kim Nghĩa Chấp nhật 09

+ Cát thần: Thiên mã, Yến an, Giải thần, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ

° Nên: Tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ DẬU Kiếm phong Kim Nghĩa Phá nhật 10

+ Cát thần: Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Ngũ li.

° Nên:

• Kiêng. Mọi việc không nên làm.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa Chế Nguy nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên nguyện, Lục hợp, Kim đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên lao.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: (Không)

ẤT HỢI Sơn đầu Hỏa Nghĩa Thành nhật 12

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên y, Bất tương.

- Hung thần: Tứ cùng, Bát long, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ Giản hạ Thủy Phạt Thu nhật 13

+ Cát thần: Mẫu thương, Tứ tướng, Dương đức, Bất tương, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Thiên tặc, Hàm trì, Đại bại, Xúc thủy long.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ĐINH SỬU Giản hạ Thủy Bảo Khai nhật 14

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tường, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Kính an.

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, thu nạp người, cắt tóc, sửa kho, rèn đúc, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

MẬU DẦN Thành đầu Thổ Phạt Bế nhật 15

+ Cát thần: Thiên xá, Vương nhật, Ngũ phú, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị.

° Nên: Cát may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, di chuyển, đi xa trở về, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ Phạt Kiến nhật 16

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Qùan nhật, Lục nghi. Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao, Tiểu hội.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH THÌN Bạch lạp Kim Nghĩa Trừ nhật 17

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thủ nhật, Cát kì.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên hình.

° Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN TỊ Bạch lạp Kim Phạt Mãn nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hư, Thổ phù, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, cắt may, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài.

• Kiêng: Dâng biểu số, nhận phong tước vị, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thày chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải tang.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Bình nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quỉ, Ô phệ

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử.

° Nên: Cúng tế, sửa tường, sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thày chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nếu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phạt Định nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Tử khí, Huyết kị, Xúc thủy long.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thày chữa bệnh, châm cứu, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

GIÁP THÂN Tỉnh tuyền Thủy Phạt Chấp nhật 21

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, đuổi bắt

• Kiêng: Kê giường, mời thày chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT DẬU Tỉnh tuyến thủy Phạt Phá nhật 22

+ Cát thần: Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Phục nhật, Ngũ li, Đại hội.

° Nên

• Kiêng: mọi việc không nên làm.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo Nguy nhật 23

+ Cát thần: Tứ tướng, Lục hợp, Bất tương, Kim đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hao

° Nên: Cúng tế, đánh cá

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, mời thầy chữa bệnh

ĐINH HỢI Ốc thượng Thổ Phạt Thành nhật 24

+ Cát thần: Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Bất tương.

- Hung thần: Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cưới gả, cắt tóc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ Tích lịch Hỏa Chế Thu nhật 25

+ Cát thần: Mẫu thương, Dương đức, Tư Mệnh

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc.

° Nên

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

KỈ SỬU Tích lịch Hỏa Chuyên khai nhật 26

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Kính an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thày chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, rèn đúc, sửa tường, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế Bế nhật 27

+ Cát thần: Nguyệt không, Vương nhật, Ngũ phú, Bất tương, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối.

- Hùng thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị

° Nên: Cắt may, đắp đê, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, sửa tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo, động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng.

TÂN MÃO Tùng bách Mộc Chế Kiến nhật 28

\+ Cát thần: Quan nhật, Lục nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối

\- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, lập ước giao dịch.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác nhà, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy Phạt Trừ nhật 29

\+ Cát thần: Thủ nhật, Cát kỳ

\- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên hình.

° Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn nhà cửa.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ TỴ Trường lưu Thủy Chế Mãn nhật 30

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hư, Thổ phù, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, cắt may, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa thạch Kim Bảo Bình nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quỹ, Ô phệ

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử

° Nên: Cúng tế, sửa tường, sửa đường

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế Định nhật 32

+ Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Tử khí, Ngũ mộ, Địa nang, Huyết kỵ, Phục nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, cắt may, đan dệt, nấu rượu, nạp tài.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hỏa Chế Chấp nhật 33

+ Cát thần: Tứ tướng, Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường. giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Phá nhật 34

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt

yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Ngũ li.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Nguy nhật 35

+ Cát thần: Lục hợp, Kim đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên lao

° Nên: Đánh cá

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi.

KỈ HỢI Bình địa Mộc Chế Thành nhật 36

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Bất tương

- Hung Thần: Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc,

• Kiêng: Cưới gả, săn bắn, đánh cá.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Thu nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Dương đức, Bất tương, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Khai nhật 38

+ Cát thần: Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Kính an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, thu nạp người, sửa kho, rèn đúc, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo - Bế nhật 39

+ Cát thần: Vượng nhật, Ngũ phú, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị

° Nên: Cắt may, đắp đê, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch,

nạp tài, lấp hang hố, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim Bảo Kiến nhật 40

+ Cát thần: Quan nhật, Lục nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao.

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, lập ước giao dịch.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÌN: Phúc đăng Hỏa Chế Trừ nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thủ nhật, Cát kì

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT TỴ Phúc đăng Hỏa Bảo Mãn nhật 42

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hư, Thổ phù, Đại sát, Vãng vong, Phục nhật, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, cắt may, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài.

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Bình nhật 43

+ Cát thần: Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quĩ, Ô phệ

+ Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử

° Nên: Cúng tế, sửa tường, sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH MÙI Thiên hà Thuỷ Bảo Định nhật 44

Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang.

- Hung thần: Tử khí, Huyết kị, Bát chuyên.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ Bảo Chấp nhật 45

+ Cát thần: Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ.

° Nên: Tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ DẬU　　Đại dịch Thổ Bảo Phá nhật　　46

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Ngũ li, Âm đạo xung dương.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH TUẤT　　Thoa xuyến Kim Nghĩa Nguy nhật　　47

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Lục hợp, Bất tương, Kim đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên lao.

° Nên: Đánh cá

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi.

TÂN HỢI Thoa xuyến Kim Bảo Thành nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y.

- Hung thần: Trùng nhật, Huyền vũ.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cưới gả, nấu rượu, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Thu nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Dương đức, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Tứ hao.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phạt Khai nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Kính an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Địa nang, Bát chuyên, Xúc thủy long, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong trước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP DẦN   Đại khê Thủy Chuyên Bế nhật   51

+ Cát thần: Nguyệt đức, Vương nhật, Ngũ phú, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị, Bát chuyên

◦ Nên: Cắt may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÃO   Đại khê Thủy Chuyên Kiến nhật   52

+ Cát thần: Quan nhật, Lục nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu hao, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao, Phục nhật, Dương thác.

◦ Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cắt may, lập ước giao dịch.

- Kiêng: Cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính

hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy, chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Trừ nhật 53

+ Cát thần: Tứ tướng, Thủ nhật, Cát kì.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt, buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH TỊ Sa trung Thổ Chuyên Mãn nhật 54

+ Cát thần: Nyuyệt ân, Tứ tướng, Tướng nhật, Dịch mã. Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Thổ phù, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị. xuất hành, lên

quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa Nghĩa Bình nhật 55

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim qũi

- Hung thần: Hà Khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử.

° Nên: Cúng tế, sửa tường, sửa đường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỶ MÙI Thiên thượng Hỏa Chuyên Định nhật 56

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang.

- Hung thần: Tử khí, Huyết kị, Bát chuyên.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt

may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên Chấp nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ li, Bát chuyên, Bạch hổ.

° Nên: Tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc Chuyên Phá nhật 58

+ Cát thần: Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ phế, Ngũ li, Âm thác.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

NHÂM TUẤT   Đại hải Thủy Phạt Nguy nhật   50

+ Cát thần: Lục hợp, Kim đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên lao

° Nên: Đánh cá

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi.

QUÝ HỢI   Đại hải Thủy Chuyên Thành nhật   60

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y.

- Hung thần: Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Tắm gội

• Kiêng: Cưới xin, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỉ biên phương thư - Quyển 22

THÁNG BA

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Mậu Thìn	Canh thìn	Nhâm thìn	Giáp Thìn	Bính thìn

Tiết Thanh minh tháng 3: Thiên đạo hành về Bắc

Nên đi hướng Bắc. Nên tu tạo, chọn đất hướng Bắc

Thiên đức tại Nhâm — Thiên đức hợp tại Đinh

Nguyệt đức tại Nhâm — Nguyệt đức hợp tại Đinh

Nguyệt không tại Bính

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Thìn — Nguyệt phá tại Tuất

Nguyệt yếm tại Thân — Nguyệt hình tại Thìn

Nguyêth hại tại Mão — Kiếp sát tại Tị

Tai sát tại Ngọ — Nguyệt sát tại Mùi

Kỵ tu tạo, chọn đất

Mồng 1: Trường tinh Ngày 16: Đoản tinh

Sau Thanh minh 21 ngày: Khí vãng vong

Sau Thổ vương dụng sự: Kỵ tu tạo, động thổ.

Ngày Tị Ngọ thêm Mẫu thương

Cốc vũ là ngày giữa tháng 3, triển tại cung Dậu Nguyệt tướng của tháng 3.

Nên dùng giờ Quý Ất Đinh Tân

8 bạch	4 lục	6 bạch
7 xích	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	1 bạch

Mạnh niên

5 hoàng	1 bạch	3 bích
4 lục	6 bạch	8 bạch
9 tử	2 hắc	7 xích

Trọng niên

2 hắc	7 xích	9 tử
1 bạch	3 bích	5 hoàng
6 bạch	8 bạch	4 lục

Quí niên

GIÁP TÝ Hải trung Kim Nghĩa Thành nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Thánh tâm.

- Hung thần: Tứ kị, Bát long, Địa nang, Qui kị, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc,

• Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng.

ẤT SỬU Hải trung Kim Chế Thu nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Bất tương, Ích hậu

- Hung thần: Hà khôi, Ngũ hư, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa Nghĩa Khai nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Tứ tướng, Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

• Kiêng: Cúng tế, cưới gả, châm cứu, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

DINH MÃO Lô trung Hỏa Nghĩa Bế nhật 04

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, tứ tường, Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, cầu trần.

° Nên: Cúng tế, cắt may, lấp hang hố.

• Kiêng: Cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đào giếng, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Kiến nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Ngũ mộ, Phục nhật, Tiểu hội, Đơn âm.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ TỊ Đại lâm Mộc Nghĩa Trừ nhật 06

+ Cát thần: Âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật

° Nên: Tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGỌ Lộ bàng Thổ Phạt Mãn nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt ân, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ô phệ.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Thiên hình

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa - Bình nhật 08

+ Cát thần:

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Chu tước.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

NHÂM THÂN Kiếm phong Kim Nghĩa Định nhật 09

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Kính an, Trừ thần, Kim quĩ, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Ngũ li, Cô thần.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người di chuyển, đi xa trở về, kê giường, mời thầy chữa bệnh, khơi mương, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

QUÝ DẬU Kiếm phong Kim Nghĩa Chấp nhật 10

+ Cát thần: Lục hợp, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thổ phù, Ngũ li

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Họp thận hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa Chế Phá nhật 11

+ Cát thần: Thiên mã, Bất tương, Phúc sinh, Giải thần

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bạch hổ.

◦ Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT HỢI Sơn đầu Hỏa Nghĩa Nguy nhật 12

+ Cát thần: Mẫu thương, Bất tương, Ngọc đường.

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Tứ cùng, Bát long, Trùng nhật.

° Nên: Kê giường, tắm gội, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÝ Giản hạ Thủy Phạt Thành nhật 13

+ Cát thần: Nyuyệt không, Mẫu thương, Tứ tướng, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Thánh tâm, Ô phệ đối.

- Hung thần: Qui kị, Xúc thủy long, Thiên lao.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, đánh cá, đi thuyền.

ĐINH SỬU Giản hạ Thủy Bảo Thu nhật 14

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Bất tương, Ích hậu.

- Hung thần: Hà khôi, Ngũ hư, Bát phong, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU DẦN Thành đầu Thổ Phạt Khai nhật 15

+ Cát thần: Thiên xá, Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị, Phục nhật.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cúng tế, châm cứu, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ Phạt Bế nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Câu trần.

° Nên: Lấp hang hố.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho,

đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÌN Bạch lạp Kim Nghĩa Kiến nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Âm vị.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

TÂN TỊ Bạch lạp Kim Phạt Trừ nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật.

° Nên: Tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Mãn nhật 19

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ô phệ.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang, Đại sát, Thiên hành.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, lợp mái, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phạt Bình nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Xúc thủy long, Chu tước.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

GIÁP THÂN Tỉnh tuyền Thủy Phạt Định nhật 21

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Kính an, Trừ thần, Kim quĩ, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Ngũ li, Hành ngận

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT DẬU   Tỉnh tuyền Thuỷ Phạt Chấp nhật   22

Cát thần: Thiên nguyện, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ

Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thổ phù, Ngũ li.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Họp thân hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH TUẤT   Ốc thượng Thổ Bảo Phá nhật   23

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thiên mã, Bất tương, Phúc sinh, Giải thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bạch hổ.

- Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH HỢI Ốc thượng Thổ Phạt Nguy nhật 24

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Tứ tương, Bất tương, Ngọc đường.

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Trùng nhật

- Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, kê giường, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

MẬU TÍ Tích lịch Hỏa Chế Thành nhật 25

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Thánh tâm

- Hung thần: Qui kị, Phục nhật, Thiên lao.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ SỬU Tích lịch Hỏa Chuyên Thu nhật 26

+ Cát thần: Bất tương, Ích hậu

- Hung thần: Hà khôi, Ngũ hư, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế Khai nhật 27

+ Cát thần: Nyuyệt ân, Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập

học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

• Kiêng: Cúng tế, cưới gả, châm cứu, đan dệt, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

TÂN MÃO Tùng bách Mộc Chế Bế nhật 28

+ Cát thần: Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Câu trần.

° Nên: Lấp hang hố.

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

THÂM THÌN Trường lưu Thủy Phạt Kiến nhật 29

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình.

° Nên: Cúng tế.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa

tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ TÍ — Trường lưu Thủy Chế Trừ nhật — 30

+ Cát thần: Âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật.

° Nên: Tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ — Sa thạch Kim Bảo Mãn nhật — 31

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường,

dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế Bình nhật 32

+ Cát thần:

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Chu tước.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hỏa Chế Định nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Kính an, Trừ thần, Kim quĩ, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Ngũ li, Liễu lệ.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Chấp nhật 34

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thổ phù, Ngũ li.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong, tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Họp thân hữu, cắt tóc, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Phá nhật 35

+ Cát thần: Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Phục nhật, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất

tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ HỢI Bình địa Mộc Chế Nguy nhật 36

+ Cát thần: Mẫu thương, Bất tương, Ngọc đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Trùng nhật

° Nên: Kê giường, tắm gội, nạp tài, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Thành nhật 37

+ Cát thần: Mẫu thượng, Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Thánh tâm, Ô phệ đối.

- Hung thần: Qui kị, Thiên lao.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, đan dệt.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Thu nhật 38

+ Cát thần: Ích hậu

- Hung thần: Hà khôi, Ngũ hư, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Khai nhật 39

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cúng tế, châm cứu, khơi nương, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

QUÝ MẢO Kim bạc Kim Bảo Bế nhật 40

+ Cát thần: Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Câu trần.

° Nên: Lấp hang hố.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

hợp thân hữu đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÌN Phúc đăng Hỏa Chế Kiến nhật 41

+ Cát thần: Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt hình, Dương thác.

° Nên:

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành; lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT TỊ Phúc đăng Hỏa Bảo Trừ nhật 42

+ Cát thần: Âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật

° Nên: Tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa

kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Mãn nhật 43

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ô phệ.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH MÙI Thiên hà Thủy Bảo Bình nhật 44

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng.

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bát chuyên, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, sửa đường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa

kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÂN   Đại dịch Thổ Bảo - Định nhật   45

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Kính an, Trừ thần, Kim quỉ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Phục nhật, Ngũ li, Cô thần.

◦ Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ DẬU   Đại dịch Thổ Bảo Chấp nhật   46

+ Cát thần: Thiên ân, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thổ phù, Ngũ li.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc, đính hôn, cưới gả, thu nạp người,

giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Họp thân hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

CANH TUẤT Thoa xuyến Kim Nghĩa Phá nhật 47

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN HỢI Thoa xuyến Kim Bảo - Nguy nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Ngọc đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Trùng nhật

° Nên: Họp thân hữu, kê giường, tắm gội, nạp tài, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Thành nhật 49

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Thánh tâm, Ô phệ đối.

- Hung thần: Tứ hao, Qui kị, Thiên lao.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Di chuyển, đi ra trở về, khơi mương, săn bắn, đánh cá.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phạt Thu nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Ích hậu.

- Hung thần: Hà khôi, Ngũ hư, Bát chuyên, Xúc thủy long, Huyền vũ.

◦ Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền,

phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy Chuyên Khai nhật 51

+ Cát thần: Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị, Bát chuyên.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

• Kiêng: Cúng tế, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, châm cứu, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

ẤT MÃO Đại khê Thủy Chuyên Bế nhật 52

+ Cát thần: Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Câu trần.

° Nên: Lấp hang hố

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Kiến nhật 53

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình.

° Nên: Cúng tế.

• Kiêng: Cậu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH TỴ Sa trung Thổ Chuyên Trừ nhật 54

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Bát phong, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở khoa xuất tiền hàng, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa Nghĩa Mãn nhật 55

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Phục nhật, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÙI Thiên thượng Hỏa Chuyên Bình nhật 56

+ Cát thần:

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bát chuyên, Chu tước.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH THÂN: Thạch lựu Mộc Chuyên Định nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Kính an, Trừ thần, Kim Quĩ, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ khí, Tứ phế, Vãng vong, Ngũ li, Bát chuyên, Cô thần, Âm thác.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng

đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc Chuyên Chấp nhật 58

+ Cát thần: Lục hợp, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ.

- Hung thần: Đại thời Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ hư, Thổ phù, Ngũ li.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đuổi bắt.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phạt Phá nhật 59

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ HỢI Đại hải Thuỷ Chuyên Nguy nhật 60

+ Cát thần: Mẫu thương, Ngọc đường
+ Hung thần: Du họa Thiên tặc, Trùng nhật
° Nên : Tắm gội
• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thày chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng

Hiệp kỉ biện phương thư - Quyển 23

THÁNG TƯ

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Kỷ Tị	Tân Tị	Quý Tị	Ất Tị	Đinh Tị

Tiết lập Hạ tháng 4: Thiên đạo Tây hành

Nên đi về hướng Tây. Nên tu tạo phương Tây

Thiên đức tại Tân — Thiên đức hợp tại Bính

Nguyệt đức tại Canh — Nguyệt đức hợp tại Ất

Nguyệt không tại Giáp

Nên tu tạo chọn đất

Nguyệt kiến tại Tị — Nguyệt phá tại Hợi

Nguyệt yếm tại Mùi — Nguyệt hình tại Thân

Nguyệt hại tại Dần — Nguyệt sát tại Dần

Tai sát tại Mão — Nguyệt sát tại Thìn

Kị tu tạo chọn đất

Mồng 9: Trường tinh — Ngày 25: Doản tinh

Trước lập Hạ 1 ngày: Tứ tuyệt

Sau lập Hạ 8 ngày: Khí vãng vong.

Tiểu mãn là ngày giữa tháng 4, triển tại cung Thân, là Nguyệt tướng tháng 4.

Nên dùng giờ: Giáp Bính Canh Nhâm

7 xích	3 bích	5 hoàng
6 bạch	8 bạch	1 bạch
2 hắc	4 lục	9 tử

Mạnh niên

4 lục	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	7 xích
8 bạch	1 bạch	6 bạch

Trọng niên

1 bạch	6 bạch	8 bạch
9 tử	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	3 bích

Quí niên

GIÁP TÍ Hải trung Kim Nghĩa Nguy nhật 01

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thiên mã, Bất tương

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Bạch hổ

° Nên: Họp thân hữu, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

ẤT SỬU Hải trung Kim Chế Thành nhật 02

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tam hợp, Lâm Nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Quy kị.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước, vị họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa Nghĩa Thu nhật 03

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Kính an, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Phục nhật, Thiên lao.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cúng tế, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

ĐINH MÃO Lô trung Hỏa Nghĩa Khai nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, nhập học

- Kiêng: Cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÌN: Đại lâm Mộc Chuyển Bế nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tướng, Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Tuyệt âm.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ TỊ Đại lâm Mộc Nghĩa Kiến nhật 06

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Vương nhật.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu trần, Tiểu hội, Thuần dương, Dương thác.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH NGỌ Lộ bàng Thổ Phạt Trừ nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt đức, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long, Ô phệ

+ Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thày chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Lợp mái, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa Mãn nhật 08

+ Cát thần:

Thiên đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Đại sát, Cô thần.

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, nấu rượu, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

NHÂM THÂN: Kiếm phong Kim Nghĩa - Bình nhật 09

+ Cát thần: Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Huyết kị, Ngũ li, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, sửa đường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo, động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, dỡ nhà phá tường.

QUÝ DẬU Kiếm phong Kim Nghĩa Định nhật 10

+ Cát thần: Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Yếu an, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Tử khí, Ngũ li, Chu tước.

° Nên: Đội mũ cài trâm, xuất hàng, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà,, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Họp thân hữu, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa Chế Chấp nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt không, Bất tương, Ngọc vũ, Giải thần, Kim qũi.

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc.

° Nên: Dâng biểu sớ, cưới gả, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt.

• Kiêng: Xuất hành, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng.

ẤT HỢI Sơn đầu Hỏa Chế Phá nhật 12

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Vãng vong, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo, động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ Giản hạ Thủy Phạt Nguy nhật 13

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên mã, Bất tương, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ kị, Thất điểu, Ngũ hư, Phục nhật, Xúc thủy long, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, kê giường, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, an táng.

ĐINH SỬU Giản hạ Thủy Bảo - Thành nhật 14

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Qui kị.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, cắt tóc, đánh cá, đi thuyền.

MẬU DẦN Thành đầu Thổ Phạt Thu nhật 15

+ Cát thần: Mẫu thương, Tứ tướng, Kính an, Ngũ hợp.

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Thiên lao.

° Nên: Đuổi bắt.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời

thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ Phạt Khai nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, nhập học.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÌN Bạch lạp Kim Nghĩa - Bế nhật 17

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Thời đức, Dương đức; Phúc sinh, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư.

° Nên: Cúng tế.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang

hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN TỊ Bạch lạp Kim Phạt Kiến nhật 18

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Vương nhật

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Trừ nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long, Ô phệ.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Lợp mái, khơi mương.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phạt Mãn nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khảm, Cửu

tiêu, Đại sát, Xúc thủy long, Cô thần

° Nên: Cúng tế.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN Tỉnh tuyền Thủy Phạt Bình nhật 21

+ Cát thần: Nguyệt không, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Bát phong, Huyết kị, Ngũ li, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, sửa đường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền.

ẤT DẬU Tỉnh tuyền Thủy Phạt Định nhật 22

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bất tương, Yếu an, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Tử khí, Ngũ li, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Họp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo Chấp nhật 23

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Bất tương, Giải thần, Kim quĩ.

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Ngũ mộ, Phục nhật.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đuổi bắt.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH HỢI Ốc thượng Thổ Phạt Phá nhật 24

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ cùng, Thất điểu, Vãng vong, Trùng nhật.

° Nên: Tắm gội, dỡ nhà, phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÝ Tích lịch Hỏa Chế Nguy nhật 25

+ Cát thần: Tứ tướng, Thiên mã, Bất tương.

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, cắt may.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

KỈ SỬU Tích lịch Hỏa Chuyên Thành nhật 26

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích , Qui kị

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng,

chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, đánh cá, đi thuyền.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế Thu nhật 27

+ Cát thần: Nguyệt đức, Mẫu thương, Kính an, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Thiên lao

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, cầu tự, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

TÂN MÃO Tùng bách Mộc Chế Khai nhật 28

+ Cát thần: Thiên đức, Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, đào giếng, chặt cây,

săn bắn, đánh cá.

NHÂM THÌN   Trường lưu Thủy Phạt Bế nhật   29

+ Cát thần: Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

QUÝ TỊ   Trường lưu Thủy Chế Kiến nhật   30

+ Cát thần: Vương nhật

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, cắt may.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắt đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ   Sa thạch Kim Bảo Trừ nhật   31.

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên xá, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long, Ô phệ.

- Hung thần: Dại thời, Đại bại, Hàm trí

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hội họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi,

nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Lợp mái, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế Mãn nhật 32

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Đại sát, Hành ngận.

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thày chữa bệnh, rèn đúc, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hỏa Chế Bình nhật 33

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên nguyện, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ.

Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Huyết kị, Phục nhật, Ngũ li, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng:

ĐINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Định nhật 34

+ Cát thần: Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bất tương, Yếu an, Trừ thần, Ô phệ.

+ Hung thần: Tử khí, Ngũ li, Chu tước.

° Nên: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt móng chân tay, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Họp thân hữu, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Chấp nhật 35

+ Cát thần: Tứ tướng, Bất tương, Ngọc vũ, Giải thần, Kim quĩ

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi.

• Kiêng: Xuất hành, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng.

KỈ HỢI Bình địa Mộc Chế Phá nhật 36

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Vãng vong, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà, phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp

thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Nguy nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên mã, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Thành nhật 38

+ Cát thần: Thiên đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Qui kị.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Thu nhật 39

+ Cát thần: Mẫu thương, Kính an, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Thiên lao.

° Nên: Đuổi bắt.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài; mở xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim Bảo Khai nhật 40

+ Cát thần: Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyền vũ.

Nên: Cúng tế, nhập học.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

GIÁP THÌN Phúc đăng Hỏa Chế Bế nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt không, Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư

mệnh.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Bát phong.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ẤT TỊ Phúc đăng Hỏa Bảo Kiến nhật 42

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Vương nhật

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Trừ nhật 43

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long, Ô phệ.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Phục nhật, Tuế bạc.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, săn

bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH MÙI Thiên hà Thủy Bảo Mãn nhật 44

+ Cát thần: Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Đại sát, Bát chuyên, Liễu lệ, Âm thác.

° Nên: Cúng tế.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi ra trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ Bảo Bình nhật 45

+ Cát thần: Tứ tướng, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Tục thế, Trừ thần.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Huyết kị, Ngũ li, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, sửa đường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, kê giường, mời thầy chữa bệnh, châm cứu.

KỈ DẬU   Đại dịch Thổ Bảo Định nhật   46

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Yếu an, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Tử khí, Địa nang, Ngũ li, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Họp thân hữu, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

CANH TUẤT   Thoa xuyến Kim Nghĩa Chấp nhật   47

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Ngọc vũ, Giải thần, Kim quỉ.

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Xuất hành, sửa kho, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

TÂN HỢI   Thoa xuyến Kim Bảo Phá nhật   48

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Vãng vong, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Nguy nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Thiên Mã, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ phế, Ngũ hư, Bạch hổ.

° Nên: Tắm gội.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phạt Thành nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử Kích, Qui kị, Bát chuyên, Xúc thủy long.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy Chuyên Thu nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Kính an, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Bát chuyên, Thiên lao.

° Nên: Đuổi bắt.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÃO Đại khê Thủy Chuyên Khai nhật 52

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Bế nhật 53

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết kị, Ngũ hư, Phục nhật.

° Nên: Cúng tế.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH TỴ Sa trung Thổ Chuyên Kiến nhật 54

+ Cát thần: Vượng nhật.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu

trần, Dương thác.

◦ Nên: Họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, cắt may.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGỌ   Thiên thượng Hỏa Nghỉa Trừ nhật   55

+ Cát thần: Tứ tướng, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tuế bạc.

◦ Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

KỈ MÙI   Thiên thượng Hỏa Chuyên Mãn nhật   56

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Đại sát, Bát chuyên, Cô thần, Âm thác.

◦ Nên: Cúng tế.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả. thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, án táng, cải táng.

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên Bình nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Huyết kị, Ngũ li, Bát chuyên, Thiên hình.

- Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc Chuyên Định nhật 58

+ Cát thần: Thiên đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Yếu an, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Tử khí, Ngũ li, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Họp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phạt Chấp nhật 59

+ Cát thần: Ngọc vũ, Giải thần, Kim quĩ.

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc.

° Nên: Dâng biểu sớ, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt.

• Kiêng: Xuất hành, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, khơi mương.

QUÝ HỢI Đại hải Thủy Chuyên Phá nhật 60

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ phế, Vãng vong, Trùng nhật, Âm dương giao phá.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

THÁNG NĂM

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Canh ngọ	Nhâm ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Mậu ngọ

Tiết Mang chủng tháng 5: Thiên đạo hành Tây Bắc

Nên đi về hướng Tây Bắc. Nên tu tạo phương Tây Bắc

Thiên đức tại Càn — Nguyệt đức tại Bính

Nguyệt đức hợp tại Tân — Nguyệt không tại Nhâm

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Ngọ — Nguyệt phá tại Tý

Nguyệt yếm tại Ngọ — Nguyệt hình tại Ngọ

Nguyệt hại tại Sử — Kiếp sát tại Hợi

Tai sát tại Tý — Nguyệt sát tại Sửu

Kị tu tạo, chọn đất

Ngày 15: Trường tinh — Ngày 25: Đoản tinh

Sau Mang chủng 16 ngày: Khí văng vong

Trước hạ chí 1 ngày: Tứ ly

Hạ chí là ngày giữa tháng 5, triển tại cung Mùi là Nguyệt tướng tháng 5.

Nên dùng giờ Cấn Tốn Khôn Càn

6 bạch	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	9 tử
1 bạch	4 bích	9 bạch

Mạnh niên

3 bích	8 bạch	1 bạch
2 hắc	4 lục	6 bạch
7 xích	9 tử	5 hoàng

Trọng niên

9 tử	5 hoàng	7 xích
8 bạch	1 bạch	3 bích
4 lục	6 bạch	2 hắc

Quý niên

GIÁP TÍ Hải trung Kim Nghĩa Phá nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Lục nghi, Giải thần, Kim qũi

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

ẤT SỬU Hải trung Kim Chế Nguy nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích

° Nên : Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thày chữa bệnh, cắt may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa - Nghĩa - Thành nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hỉ, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Đại sát, Qui kị, Bạch hổ.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, săn bắn, đánh cá.

ĐINH MÃO Lô trung Hỏa Nghĩa Thu nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong, Phục nhật.

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thụ nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, mời thày chữa bệnh, châm cứu, cắt may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Khai nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thày chữa bệnh, cắt may, tu tạo, động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng , chăn nuôi.

• Kiêng: Thu nạp người, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

KỈ TỊ Đại lâm Mộc Nghĩa Bế nhật 06

+ Cát thần: Tứ tướng, Vương nhật, Ngọc vũ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cắt may, sửa đê, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thày chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGỌ Lộ bàng thổ Phạt Kiến nhật 07

+ Cát thần: Dương đức, Quan nhật, Kim đường, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phủ.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa Trừ nhật 08

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp

- Hung thần: Câu trần

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước, giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

• Kiêng: Mời thày chữa bệnh, rèn đúc, săn bắn, đánh cá.

NHÂM THÂN Kiếm phong Kim Nghĩa Mãn nhật 09

+ Cát thần: Nguyệt không, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Ngũ hư, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đan dệt, khai trương, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính

hôn, ăn hỏi, kê giường, mời thày chữa bệnh, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, khơi mương.

QÚY DẬU Kiếm phong Kim Nghĩa Bình nhật 10

+ Cát thần: Dân nhật, Bất tương, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Ngũ li

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, sửa tường, sửa đường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa Chế Định nhật 11

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Bất tương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng,

xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

ẤT HỢI Sơn đầu hỏa Nghiã Chấp nhật 12

+ Cát thần: Ngũ phú, Bất tương, Phúc sinh.

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, đuổi bắt

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÝ Giản hạ Thủy - Phạt - Phá nhật 13

+ Cát thần: Nguyệt đức, Lục nghi, Giải thần, Kim quĩ, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kị, Thất mã, Ngũ hư, Xúc thủy long.

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa

kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH SỬU Giản hạ Thủy - Bảo - Nguy nhật 14

+ Cát thần: Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Phục nhật

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU DẦN Thành đầu Thổ - Phạt - Thành nhật 15

+ Cát thần: Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hỉ, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp.

- Hung thần: Đại sát, Qui kị, Bạch hổ

° Nên: Họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải

trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ Phạt - Thu nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tướng, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong.

° Nên: Cúng tế.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÌN Bạch lạp Kim Nghĩa Khai nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy

chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

- Kiêng: Thu nạp người, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

TÂN TỴ Bạch lạp Kim - Phạt - Bế nhật 18

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Vương nhật, Ngọc vũ

- Huy thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cắt may, đắp đê, sửa kho, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, rèn đúc, săn bắn, đánh cá.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc - Chế - Kiến nhật 19

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Dương đức, Quan nhật, Kim đường, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phù.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc - Phạt - Trừ nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Bất tương

- Hung thần: Xúc thủy long, Câu trần

° Nên: Họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP THÂN Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Mãn nhật 21

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Bất tương, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Ngũ li

° Nên: Cúng tế cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ , tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đan dệt, khai trương, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, mời thày chữa bệnh, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền.

ẤT DẬU Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Bình nhật 22

+ Cát thần: Dân nhật, Bất tương, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Ngũ li

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, sửa tường, sửa đường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, đang biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thày chữa bệnh, cắt may,

đáp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ - Bảo - Định nhật 23

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Bất tương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Ngũ mộ, Thiên hình

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

ĐINH HỢI Ốc thượng Thổ - Phạt - Chấp nhật 24

+ Cát thần: Ngũ phú, Phúc sinh

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ cùng, Thất mã, Phục nhật, Trùng nhật, Chu tước.

- Nên: Cúng tế, tắm gội, đuổi bắt
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao

dịch nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ Tích lịch Hỏa - Chế - Phá nhật 25

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Lục nghi, Giải thần, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

KỈ SỬU Tích lịch hỏa - Chuyên - Nguy nhật 26

+ Cát thần: Tứ tướng, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Nguyệt hại

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH DẦN. Tùng bách Mộc - Chế - Thành nhật 27

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hỉ, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Đại sát, Qui kị, Bạch hổ.

° Nên: Họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, đan dệt.

TÂN MÃO Tùng bách Mộc - Chế - Thu nhật 28

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phương tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, rèn đúc, nấu rượu, đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy - Phạt - Khai nhật 29

+ Cát thần: Nguyệt không, Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thiên lao.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

• Kiêng: Thu nạp người, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, khơi mương, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

QÚY TỊ Trường lưu Thủy - Phạt - Bế nhật 30

+ Cát thần: Vương nhật, Ngọc vũ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cắt may, đắp đê, lấp hang hố.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thận hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa Thạch Kim - Bảo - Kiến nhật 31

+ Cát thần: Thiên xá, Dương đức, Quan nhật, Kim đường, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phù.

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu tự cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế Trừ nhật 32

+ Cát thần: Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Bất tương.

- Huy thần: Câu trần

° Nên: Họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, gieo trồng.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hỏa Chế Mãn nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Bất tương, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Ngũ hư, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may,

tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng

- Kiêng: Kê giường, săn bắn, đánh cá.

ĐINH DẬU Sơn hạ Hỏa - Chế - Bình nhật 34

+ Cát thần: Dân nhật, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Phục nhật, Ngũ li.

° Nên: Tắm gội, quét dọn, sửa tường, sửa đường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng cải táng.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc - Chuyên - Định nhật 35

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Bất tương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt,

nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Giải trừ, mời thày chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

KỈ HỢI Bình địa Mộc - Chế - Chấp nhật 36

+ Cát thần: Tứ tướng, Ngũ phú, Phúc sinh

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, đuổi bắt.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Phá nhật 37

+ Cát thần: Lục nghi, Giải thần, Kim qũi, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư

° Nên

- Kiêng : Mọi việc không nên làm.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Nguy nhật 38

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Ấm đức, Thánh tâm, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích

° Nên : Cúng tế

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Thành nhật 39

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hỉ, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại sát, Qui kị, Bạch hổ

° Nên: Dâng biểu sớ, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thày chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, khơi mương.

QUÝ MẢO Kim bạc Kim Bảo Thu nhật 40

+ Cát thần: Mẫu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong.

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÌN Phúc đăng Hỏa - Chế - Khai nhật 41

+ Cát thần: Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an.

- Hung thần: Nguyệt hư, Bát phong, Cửu không, Địa nang, Thiên lao.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi.

• Kiêng: Thu nạp người, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

ẤT TỊ Phúc đăng Hỏa - Bảo - Bế nhật 42

+ Cát thần: Vương nhật, Ngọc vũ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cắt may, đắp đê, lấp hang hố.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính

hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ . Thiên hà Thủy - Chuyên - Kiến nhật 43

+ Cát thần: Nguyệt đức, Dương đức, Quan nhật, Kim đường, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phủ, Đại hội, Âm dương câu thác.

◦ Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

ĐINH MÙI - Thiên hà Thủy - Bảo - Trừ nhật 44

+ Cát thần: Thiên nguyện, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp.

- Hung thần: Phục nhật, Bát chuyên, Câu trần.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cắt tóc, mời thầy chữa bệnh.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ - Bảo - Mãn nhật 45

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Bất tương, Trừ thần, Thanh long

- Hung thần: Ngũ hư, Ngũ li.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tọc sửa móng, mời thầy chữa bênh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng.

KỈ DẬU Đại dịch Thổ - Bảo - Bình nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tướng, Dân nhật, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ.

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Ngũ li

- Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, sửa tường, sửa đường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, gieo buồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TUẤT Thoa xuyến Kim - Nghĩa - Định nhật 47

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng

TÂN HỢI Thoa xuyến Kim - Bảo - Chấp nhật 48

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên ân, Ngũ phú, Phúc sinh

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, đuổi bắt

• Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc - Chuyên - Phá nhật 49

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Lục nghi, Giải thần, Kim quĩ, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Tứ phế, Ngũ hư, Âm dương kích xung

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

QUÝ SỬU Tang chá Mộc - Phạt - Nguy nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Bát chuyên, Xúc thủy long

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy - Chuyên - Thành nhật 51

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hỉ, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Đại sát, Qui kị, Bát chuyên, Bạch hổ.

° Nên: Họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mở kho xuất tiền hàng.

ẤT MÃO Đại khê Thủy - Chuyên - Thu nhật 52

+ Cát thần: Mẫu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tứ hao, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong.

° Nên : Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÌN - Sa trung thổ - Bảo - Khai nhật 53

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thời đức, thời dương, Sinh khí, Yếu an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xã, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Chặt cây, săn bắn, đánh cá:

ĐINH TỴ Sa trung Thổ - Chuyên - Bế nhật 54

+ Cát thần: Vương nhật, Ngọc vũ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cắt may, đắp đê, lấp hang hố

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa - Nghĩa - Kiến nhật 55

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Dương đức, Quan nhật, Kim đường, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phủ, Tiểu hội.

° nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ MÙI Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Trừ nhật 56

+ Cát thần: Tứ tướng, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp

- Hung thần: Bát chuyên, Câu trần

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh.

CANH THÂN Thạch lưu Mộc - Chuyên - Mãn nhật 57

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Ngũ hư, Ngũ li, Bát chuyên

° Nên: Cúng tế, cầu ph..., dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, khai trương, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng.

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc - Chuyên - Bình nhật 58

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Dân nhật, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, sửa tường, sửa đường

- Kiêng: Họp thân hữu, xuất hành, mời thày chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy - Phạt - Định nhật 59

+ Cát thần: Nguyệt không, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Địa nang, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ

QÚY HỢI Đại hải Thủy - Chuyên - Chấp nhật 60

+ Cát thần: Ngũ phú, Bất tương, Phúc sinh

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ phế, Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh.

CANH THÂN Thạch lựu Mộc - Chuyên - Mãn nhật 57

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Ngũ hư, Ngũ li, Bát chuyên

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, khai trương, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng.

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc - Chuyên - Bình nhật 58

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Dân nhật, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, sửa tường, sửa đường.

- Kiêng: Họp thân hữu, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy - Phạt - Định nhật 59

+ Cát thần: Nguyệt không, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Phổ hộ

Hiệp kỉ biện phương thư - Quyển 25

THÁNG 6

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Tân mùi	Qúi mùi	Ất mùi	Đinh mùi	Kỷ mùi

Tiết Tiểu thử tháng 6: Thiên đạo Đông hành

Nên đi về hướng Đông. Nên tu tạo phương Đông

Thiên đức tại Giáp — Thiên đức hợp tại Kỷ

Nguyệt đức tại Giáp — Nguyệt đức hợp tại Kỷ

Nguyệt không tại Canh

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Mùi — Nguyệt phá tại Sửu

Nguyệt yếm tại Tị — Nguyệt hình tại Sửu

Nguyệt hại tại Tý — Kiếp sát tại Thân

Tai sát tại Dậu — Nguyệt sát tại Tuất

Kị tu tạo, chọn đất

Ngày 10: Trường tinh — Ngày 20: Đoản tinh

Sau Tiểu thử 24 ngày : Khí văng vong

Sau Thổ vương dụng sự: Kị tu tạo động thổ

Ngày Tị Ngọ thêm Mẫu thương

Tiết Đại thử giữa tháng 6, triền tại cung Ngọ là Nguyệt tướng tháng 6

Nên dùng giờ Quý Ất Đinh Tân

5 hoàng	1 bạch	3 bích
4 lục	6 bạch	8 bạch
9 tử	2 hắc	7 xích

Mạnh niên

2 hắc	7 xích	9 tử
1 bạch	3 bích	5 hoàng
6 bạch	8 bạch	4 lục

Trọng niên

8 bạch	4 lục	6 bạch
7 xích	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	1 bạch

Quý niên

GIÁP TÍ Hải trung Kim - Nghĩa - Chấp nhật 01

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Kim đường, Giải thần

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Cửu khảm , Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

• Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

ẤT SỬU Hải trung Kim - Chế - Phá nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ kích, Cửu không, Chu tước.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa Nghĩa Nguy nhật 03

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim qũi, Ô phệ đối

- Hung thần: Du họa

° Nên : Họp thân hữu, đính hôn, kê giường, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh.

ĐINH MÃO Lô trung Hỏa - Nghĩa - Thành nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Kính an, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại sát.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng

• Kiêng: Cát tóc, đào giếng.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc - Chuyên - Thu nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tướng , Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hư, Ngũ mộ, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, nạp tài, đuổi bắt.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc phá thổ, an táng, cải táng

KỈ TỴ　　Đại lâm Mộc - Nghĩa - Khai nhật　　06

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật, Phục nhật, Âm thác

° Nên: Cúng tế, nhập học

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, rửa kho, rèn đúc, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

CANH NGỌ　　Lộ bàng Thổ - Phạt - Bế nhật　　07

+ Cát thần: Nguyệt không, Quan nhật, Lục hợp, Ô phệ

- Hung thần : Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao

° Nên: Nấu rượu, lấp hang hố, phá thổ, an táng

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ - Nghĩa - Kiến nhật 08

+ Cát thần: Nguyệt ân, Thủ nhật, Thánh tâm

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ.

NHÂM THÂN Kiếm phong Kim - Nghĩa - Trừ nhật 09

+ Cát thần: Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Dâng biểu số, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

QÚY DẬU Kiếm phong Kim - Nghĩa - Mãn nhật 10

+ Cát thần: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyết kị, Ngũ li, Câu trần

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ , khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa - Chế - Bình nhật 11

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Bất tương, Yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù

° Nên : Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ an táng cải táng.

ẤT HỢI Sơn đầu Hỏa - Nghĩa - Định nhật 12

+ Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghị, Ngọc vũ, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử Khí, Trùng nhật.

° Nên: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cưới gả, giải trừ, mời thày chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ Giản hạ Thủy Phạt - Chấp nhật 13

+ Cát thần: Kim đường, Giải thần, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tứ kị, Thất mã, Ngũ hư, Cửu khảm, Cửu tiêu, Qui kị, Xúc thủy long, Thiên hình.

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, đuổi bắt

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH SỬU Giản hạ Thủy - Bảo - Phá nhật 14

+ Cát thần:

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ kích, Cửu không, Chu tước.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

MẬU DẦN Thành đầu Thổ - Phạt - Nguy nhật 15

+ Cát thần: Mẫu thương, Tứ tướng, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim quĩ

- Hung thần: Du họa

° Nên: Họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, kê giường, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh

KỈ MÃO Thành đầu Thổ - Phạt - Thành nhật 16

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Kính an, Ngũ hợp, Bảo quang

- Hung thần: Đại sát, Phục nhật.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thày chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đào giếng, săn bắn, đánh cá.

CANH THÌN Bạch lạp Kim - Nghĩa - Thu nhật 17

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hư, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN TỊ Bạch lạp Kim - Phạt - Khai nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh, Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, nhập học.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc - Chế - Bế nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Lục hợp, Bất tương, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao

° Nên: Đan dệt, nấu rượu, lấp hang hố, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đuổi bắt,

săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

QÚY MÙI   Dương liễu Mộc - Phạt - Kiến nhật   20

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Bất tương, Thánh tâm

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Xúc thủy long, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng , cải táng.

GIÁP THÂN   Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Trừ nhật   21

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Bát phong, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Xuất hành, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT DẬU   Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Mãn nhật   22

+ Cát thần: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyết kị, Ngũ li, Câu trần

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUẤT   Ốc thượng Thổ - Bảo - Bình nhật   23

+ Cát thần: Yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù, Địa nang

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

ĐINH HỢI   Ốc thượng Thổ - Phạt - Định Nhật   24

+ Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc vũ, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Tứ cùng, Thất mã, Trùng nhật.

° Nên : Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, gặp dân, tắm gội, cắt

may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ　　Tích lịch Hỏa - Chế - Chấp nhật　　25

+ Cát thần: Tứ tướng, Kim đường, Giải thần

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Cửu khảm, Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, cắt may, đuổi bắt

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên qua nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ SỬU　　Tích lịch Hỏa - Chuyên - Phá nhật　　26

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ kích, Cửu không, Phục nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH DẦN Tùng bách Mộc - Chế - Nguy nhật 27

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim qũi, Ô phệ đối

- Hung thần: Du họa

° Nên: Dâng biểu sớ, họp thân hữu, đính hôn, kê giường, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thày chữa bệnh, đan dệt.

TÂN MÃO Tùng bách Mộc - Chế - Thành nhật 28

+ Cát thần: Mẫu thương, Nguyệt ân, Tạm hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Kính an, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại sát

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Nấu rượu, đào giếng.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy - Phạt - Thu nhật 29

+ Cát thần: Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hư, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ TỊ Trường lưu Thủy - Chế - Khai nhật 30

+ Cát thần: Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, nhập học

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển. đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa thạch Kim - Bảo - Bế nhật 31

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên xá, Quan nhật, Lục hợp, Bất tương Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao

◦ Nên: Cúng tế, cắt may, đan dệt, nấu rượu, lấp hang hố, phá thổ, an táng

• Kiêng:

ẤT MÙI Sa thạch Kim - Chế - Kiến nhật 32

+ Cát thần: Thủ nhật, Bất tương, Thánh tâm

Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Huyền vũ.

◦ Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đao giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÂN   Sơn hạ Hỏa - Chế - Trừ nhật   33

+ Cát thần: Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

ĐINH DẬU   Sơn hạ Hỏa Chế - Mãn nhật   34

+ Cát thần: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Tục thế, Trừ thần Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyết kị, Ngũ li, Câu trần

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường gieo trồng, chăn nuôi, nạp

gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc - Chuyên - Bình nhật 35

+ Cát thần: Tứ tướng, bất tương, yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù

◦ Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ HỢI Bình địa Mộc - Chế - Định nhật 36

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc vũ, Minh đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Phục nhật, Trùng nhật

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

CANH TÍ Bích thượng Thổ - Bảo - Chấp nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt không, Kim đường, Giải thần, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Cửu khảm, Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình

◦ Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa nóng, đuổi bắt

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ - Nghĩa - Phá nhật 38

+ Cát thần: Nguyệt ân

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình Tứ kích, Cửu không, Chu tước

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

NHÂM DẦN. Kim bạc Kim - Bảo - Nguy nhật 39

+ Cát thần: Mẫu thương, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim qũi, Ô phệ đối

- Hung thần: Du họa

° Nên: Họp thân hữu, đính hôn, kê giường, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, khơi mương.

QÚY MÃO Kim bạc Kim - Bảo - Thành nhật 40

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên kỉ, Thiên y, Kính an, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại sát

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bênh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Đào giếng

GIÁP THÌN Phúc đăng Hỏa - Chế - Thu nhật 41

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hư, Bát phong - Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT TỊ Phúc đăng Hỏa - Bảo - Khai nhật 42

+ Cát thần: Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, nhập học

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy - Chuyên - Bế nhật 43

+ Cát thần: Quan nhật, Lục hợp, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao, Trục trận

° Nên:

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

ĐINH MÙI Thiên hà Thủy - Bảo - Kiến nhật 44

+ Cát thần: Thủ nhật, Thánh tâm

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bát chuyên, Huyền vũ, Dương thác.

° Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ - Bảo - Trừ nhật 45

+ Cát thần: Tứ tướng, Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh.

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Ngũ li.

* Niên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ DẬU Đại dịch Thổ - Bảo - Mãn nhật 46

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tứ tướng, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Tục thế, Trừ thận, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyết kị, Phục nhật, Ngũ li, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn,

ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Họp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

CANH TUẤT Thoa xuyến Kim - Nghĩa - Bình nhật 47

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN HỢI Thoa xuyến Kim - Bảo - Định nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc vũ, Minh đường.

- Hung thần : Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc - Chuyên - Chấp nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Kim đường, Giải thần, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ hư, Cửu khảm, Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng , đuổi bắt

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch nạp tài, mở kho xuất tiền hàng , xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QÚY SỬU Tang chá Mộc - Phạt - Phá nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ kích, Cửu không, Bát chuyên, Xúc thủy long, Chu tước, Dương phá âm xung

° Nên :

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

GIÁP DẦN Đại khê thủy - Chuyên - Nguy nhật 51

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Mẫu thương, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim quỉ, Ô phệ đối

- Hung thần: Du họa, Bát chuyên

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, kê giường, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÃO Đại khê thủy - Chuyên - Thành nhật 52

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Kính an, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Tứ hao, Đại sát.

° Nên : Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Đào giếng, gieo trồng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ - Bảo - Thu nhật 53

+ Cát thần: Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hư, Địa nang, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH TỊ Sa trung Thổ - Chuyên - Khai nhật 54

+ Cát thần: Vượng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật, Đại hội, Âm thác

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa Nghĩa - Bế nhật 55

+ Cát thần: Thiên nguyện, Tứ tướng, Quan nhật, Lục hợp, Bất tương

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao, Trục trận.

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lớp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất

tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

KỈ MÙI Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Kiến nhật 56

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Thủ nhật, Thánh tâm

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Phục nhật, Bát chuyên, Huyền vũ, Dương thác.

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, di chuyển, cắt may, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, cưới giả, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh giá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên - Trừ nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt không, Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngữ hư, Ngũ li, Bát chuyên

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở

kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

TÂN DẬU Thạch lưu Mộc Chuyên - Mãn nhật 58

+ Cát thần: Nguyệt ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyết kị, Ngũ li, Câu trần

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy - Phạt - Bình nhật 59

+ Cát thần: Bất tương, Yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

QUÝ HỢI Đại hải Thủy - Chuyên - Định nhật 60

+ Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc vũ,

Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Tứ phế, Trùng nhật.

° Nên: Tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỉ biện phương thư - Quyển 26

THÁNG BẢY

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Nhâm thân	Giáp thân	Bích thân	Mậu thân	Canh thân

Tiết Lập thu tháng 7. Thiên đạo Bắc hành

Nên đi về hướng Bắc. Nên tu tạo phương Bắc

Thiên đức tại Quý — Thiên đức hợp tại Mậu

Nguyệt đức tại Nhâm — Nguyệt đức hợp tại Đinh

Nguyệt không tại Bính

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Thân — Nguyệt phá tại Dần

Nguyệt yếm tại Thìn — Nguyệt hình tại Dần

Nguyệt hại tại Hợi — Kiếp sát tại Tị

Tai sát tại Ngọ — Nguyệt sát tại Mùi

Kỵ tu tạo , chọn đất

Ngày mồng 8: Trường tinh ngày 22: Đoản tinh

Trước Lập Thu 1 ngày: Tứ tuyệt

Sau Lập Thu 9 ngày: Khí vãng vong

Xử thử giữa tháng 7, triển tại cung Tị là Nguyệt tướng tháng 7

Nên dùng giờ: Giáp Bính Canh Nhâm

4 lục	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	7 xích
8 bạch	1 bạch	6 bạch

Mạnh niên

1 bạch	6 bạch	8 bạch
9 tử	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	3 bích

Trọng niên

7 xích	3 bích	5 hoàng
6 bạch	8 bạch	1 bạch
2 hắc	4 lục	9 tử

Quý niên

GIÁP TÍ Hải trung Kim - Nghĩa - Định nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh long

- Hung thần: Tử khí

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

ẤT SỬU Hải trung Kim - Chế - Chấp nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Qui kị

° Nên: Họp thân hữu, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng.

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa - Nghĩa - Phá nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hùng thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Thiên hình

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

ĐINH MÃO Lô trung Hỏa - Nghĩa - Nguy nhật 04

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Thổ phù, Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nhận người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên - Thành nhật 05

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tục thế, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kị

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối

đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

KỈ TỴ Đại lâm Mộc - Nghĩa - Thu nhật 06

+ Cát thần: Thiên nguyện, Lục hợp, Ngũ phú, Yếu an, Bảo quang

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh.

CANH NGỌ Lộ bàng Thổ Phạt Khai nhật 07

+ Cát thần: Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Ngọc vũ, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Phục nhật, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, nhập học.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, chặt cây, săn bắn, đánh cá, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa - Bế nhật 08

Cát thần: Mẫu thương, Kim đường, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

NHÂM THÂN Kiếm phong Kim Nghĩa - Kiến nhật 09

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tường, Vương nhật, Thiên thương, Bất tương, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu bao, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ DẬU Kiếm phong Kim Nghĩa Trừ nhật 10

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tướng, Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Bất tương, Trừ thần, ô phệ

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn,

chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

GIÁP TUẤT. Sơn đầu Hỏa Chế Mãn nhật 11

+ Cát thần: Mẫu thương, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kính an, Tư mệnh.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cẩu, Cửu không.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, cắt may, đan dệt, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền.

ẤT HỢI Sơn đầu Hỏa - Nghĩa - Bình nhật 12

+ Cát thần: Tướng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu số nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở

kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ Giản hạ Thủy - Phạt - Định nhật 13

+ Cát thần: Nguyệt không, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh Long, Ô phệ đối

- Hung thần: Tử khí, Xúc thủy long

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

ĐỊNH SỬU Giản hạ Thủy - Bảo - Chấp nhật 14

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Minh đường

- Hùng thần: Tiểu hao, Qui kị

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới giả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, cắt tóc, săn bắn, đánh cá.

MẬU DẦN Thành đầu Thổ - Phạt - Phá nhật 15

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Thiên hình

° Nên: Tắm gội

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hối, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ - Phạt - Nguy nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Ích hậu, Ngũ hợp

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Thổ phù, Chu tước

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ.

CANH THÌN　　Bạch lạp Kim - Nghĩa - Thành nhật　　17

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tục thế, Kim quĩ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kị, Phục nhật, Đại hội

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN TỊ　　Bạch lạp Kim - Phạt - Thu nhật　　18

+ Cát thần: Thiên ân, Lục hợp, Ngũ phú, Yếu an, Bảo quang

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật

° Nên: Họp thân hữu, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu.

NHÂM NGỌ　　Dương liễu Mộc Chế Khai nhật　　19

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Bất tương, Ngọc vũ, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lớp mái, khơi mương, chặt cây,

sǎn bắn, đánh cá.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phạt - Bế nhật 20

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tướng, Bất tương, Kim đường, Ngọc vũ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Xúc thủy long

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN Tỉnh tuyền Thủy Phạt - Kiến nhật 21

+ Cát thần: Vương nhật, Thiên thương, Bất tương, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lao

° Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, tắm gội, cắt may, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, cắt tóc

sửa móng, mời thày chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT DẬU Tỉnh tuyền Thủy Phạt - Trừ nhật 22

+ Cát thần: Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Bất tương, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ

° Nên: Giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, phá thổ, an táng

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lập ước giao dịch, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo - Mãn nhật 23

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kính an, Tư mệnh

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cẩu, Cửu không

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, cắt may, đan dệt, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền

hàng, đánh cá, đi thuyền.

ĐINH HỢI Ốc thượng Thổ - Phạt - Bình nhật 24

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tướng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Bát phong, Địa nang, Trùng nhật, Cậu trần.

° Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, tắm gội, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, cưới gả, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

MẬU TÍ Tích lịch Hỏa Chế Định nhật 25

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh long

- Hung thần: Tử khí

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá

KỈ SỬU Tích lịch Hỏa - Chuyên - Chấp nhật 26

+ Cát thần: Mẫu thương, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Qui kị

° Nên: Đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế - Phá nhật 27

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Phục nhật, Thiên hình

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN MÃO Tùng bách Mộc Chế - Nguy nhật

+ Cát thần: Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Thổ phù, Câu trần

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, cải táng

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà

phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy Phạt Thành nhật 29

+ Cát thần: Thiên đức, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tục thế, Kim quĩ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kị

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi ra trở về, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, khơi mương, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

QUÝ TỊ Trường lưu Thủy Chế Thu nhật 30

- Cát Thần: Thiên đức, Tứ tướng, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Yếu an, Bảo quang

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

GIÁP NGỌ Sa thạch Kim Bảo - Khai nhật 31

+ Cát thần: Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Bất tương, Ngọc vũ, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, nhập học

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, kê giường, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế - Bế nhật 32

+ Cát thần: Mẫu thương, Bất tương, Kim đường, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH THÂN Sơn Hạ Hỏa Chế Kiến nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt không, Vương nhật, Thiên thương, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lao

° Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, tắm gội, cắt may, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng,

phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Trừ nhật 34

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, tắm gội, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền gieo trồng.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Mãn nhật 35

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Mẫu thương, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kính an, Tư mệnh.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cẩu, Cửu không

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Cúng tế, săn bắn, đánh cá.

KỈ HỢI		Bình địa Mộc Chế Bình nhật		36

+ Cát thần: Tướng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, tắm gội,sửa tường, sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ		Bích thượng Thổ Bảo - Định nhật		37

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần: Tử khí, Tứ kị, Cửu hổ, Phục nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi,cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN SỬU		Bích thượng Thổ Nghĩa Chấp nhật		38

+ Cát thần: Mẫu thương, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Ngũ mộ, Qui kị

° Nên: Đuổi bắt

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới giả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Phá nhật 39

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Thiên hình

° Nên: Tắm gội

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi nạp gia súc, phá thổ an táng, cải táng.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim Bảo - Nguy nhật 40

+ Cát thần: **Thiên đức, Tứ tướng**, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Thổ phù, Chu tước

- ◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng.
- • Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt bồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP THÌN Phúc đăng Hỏa Chế Thành nhật 41

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tục thế, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kị, Ẩm thác

- ◦ Nên: Cúng tế, nhập học
- • Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ. an táng, cải táng.

+ Cát thần: Mẫu thương, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Ngũ mộ, Qui kị

° Nên: Đuổi bắt

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới giả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN   Kim bạc Kim Bảo Phá nhật   39

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Thiên hình

° Nên: Tắm gội

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đạt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi nạp gia súc, phá thổ an táng, cải táng.

QUÝ MÃO   Kim bạc Kim Bảo - Nguy nhật   40

ẤT TỴ Phúc đăng Hỏa Bảo Thu nhật 42

+ Cát thần: Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Yếu an, Bảo quang

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật

° Nên: Họp thân hữu, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, gieo trồng

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Khai nhật 43

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Ngọc vũ, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, nhập học

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, lớp mái, đan dệt, nấu rượu, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

ĐINH MÙI Thiên hà Thủy Bảo Bế nhật 44

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Kim đường, Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên.

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng mời thầy chữa

bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ Bảo Kiến nhật 45

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên xá, Vương nhật, Thiên thương, Bất tương, Trừ thần.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lao

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

• Kiêng:

KỈ DẬU Đại dịch Thổ Bao - Trừ nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ.

◦ Nên: Giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất

hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lập ước giao dịch, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

CANH TUẤT Thoa xuyến Kim Nghĩa Mãn nhật 47

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kính an, Tư mệnh.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cẩu, Cửu không, Phục nhật

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, cắt may, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN HỢI Thoa xuyến kim Bảo Bình nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Tướng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Tứ cùng, Cửu hổ, Ngũ hư, Trùng nhật, Câu trần

° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng , xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào

giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ an táng, cải táng

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Định nhật 49

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần: Tử khí

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, khơi mương, săn bắn, đánh cá.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phạt Chấp nhật 50

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tướng, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Qui kị, Bát chuyên, Xúc thủy long

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành lên quan nhận chức, gặp dân, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy Chuyên Phá nhật 51

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ phế, Bát chuyên, Thiên hình

° Nên:

• Kiêng: mọi việc không nên làm.

ẤT MÃO Đại khê Thủy Chuyên Nguy Nhật 52

+ Cát thần: Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ phế, Ngũ hư, Thổ phù, Chu tước, Tam âm

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Thành nhật 53

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tục thế, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kị.

° Nên: Cúng tế, nhập học

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng,

xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH TỴ Sa trung Thổ Chuyên Thu nhật 54

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Lục hợp, Ngũ phú, Yếu an, Bảo quang

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Địa nang, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa Nghĩa Khai nhật 55

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên mã, Thời dương. Sinh khí, Bất tương, Ngọc vũ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, chặt cây, săn bắn, đánh cá

KỈ MÙI Thiên thượng Hỏa Chuyên - Bế nhật 56

+ Cát thần: Mẫu thương, Kim đường, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Bát chuyên

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên Kiến nhật 57

+ Cát thần: Vương nhật, Thiên thương, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Phục nhật, Ngũ li, Bát chuyên, Thiên lao, Dương thác.

° Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, tắm gội, cắt may, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN DẬU Thạch lưu Mộc Chuyên Trừ nhật 58

+ Cát thần: Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ.

° Nên: Giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, nấu rượu, lập ước giao dịch, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phạt Mãn Nhật 59

+ Cát thần: Nguyệt đức, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kính an, Tư mệnh

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cẩu, Cửu không

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

• Kiêng: Cúng tế, khơi mương, săn bắn, đánh cá.

QUÝ HỢI Đại hải Thủy Chuyên Bình Nhật 60

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tướng, Tượng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

Hiệp kỉ biện phương thư - Quyển 27

THÁNG TÁM

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh dậu	Kỷ Dậu	Tân dậu

Tiết Bạch lộ tháng 8: Thiên đạo hành Đông Bắc

Nên đi về hướng đông bắc. Nên tu tạo phương Đông Bắc

Thiên đức tại Cấn | Nguyệt đức tại Canh

Nguyệt đức hợp tại Ất | Nguyệt không tại Giáp

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Dậu | Nguyệt phá tại Mão

Nguyệt yếm tại Mão | Nguyệt hình tại Dậu

Nguyệt hại tại Tuất | Kiếp sát tại Dần

Tai sát tại Mão | Nguyệt sát tại Thìn

Kỵ tu tạo, chọn đất

Ngày 25: Trường Tinh Ngày 18,19: Đoản tinh.

Sau Bạch Lộ 18 ngày: Khí vãng vong

Trước Thu phân 1 ngày: Tứ ly

Thu phân là ngày giữa tháng 8, triền tại cung Thìn là Nguyệt tướng tháng 8

Nên dùng giờ: Cấn, Tốn, Khôn, Càn

3 bích	8 bạch	1 bạch
2 hắc	4 lục	6 bạch
7 xích	9 tử	5 hoàng

Mạnh niên

9 tử	5 hoàng	7 xích
8 bạch	1 bạch	3 bích
4 lục	6 bạch	2 hắc

Trọng niên

6 bạch	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	9 tử
1 bạch	3 bích	8 bạch

Quý niên

GIÁP TÍ Hải trung Kim - Nghĩa - Bình nhật 01

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong

° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT SỬU Hải trung Kim Chế Định nhật 02

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thời âm, Kim đường.

- Hung thần: Tử khí, Câu trần

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa - Nghĩa - Chấp nhật 03

+ Cát thần: Thiên ân, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần : Kiếp sát, Tiểu hao, Địa nang, Qui kị

° Nên: Tắm gội, đuổi bắt

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

ĐINH MÃO Lô Trung Hỏa - Nghĩa - Phá nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Nguy Nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Lục hợp, Bất tương, Kính an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hình.

. Nên

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cột đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường.

KỈ TỊ Đại lâm Mộc Nghĩa Thành nhật 06

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên y, Phổ hộ.

- Hung thần: Trùng nhật, Chu tước

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị , họp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thày chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Xuất hành, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGỌ Lộ bàng thổ Phạt Thu nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt đức, Phúc sinh, Kim quỉ, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc,

Cửu khảm, Cửu tiêu

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt

• Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa Khai nhật 08

+ Cát thần: Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thổ phù, Phục nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới giả, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÂN Kiếm phong Kim Nghĩa Bế nhật 09

+ Cát thần: Tứ tướng, Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Bất tương, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng.

QUÝ DẬU Kiếm phong Kim Nghĩa Kiến nhật 10

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời,Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa Chế Trừ nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Thủ nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hại, Huyết kị, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, quét dọn, gieo trồng.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT HỢI Sơn đầu Hỏa Nghĩa Mãn nhật 12

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vụ, Phúc đức, Yếu an.

- Hung thần: Ngũ hư, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cưới gả, săn bắn, đánh cá, gieo trồng

BÍNH TÍ Giản hạ Thủy Phạt Bình nhật 13

+ Cát thần: Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh, Ô phệ đối

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong, Xúc thủy long.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH SỬU Giản hạ Thủy Bảo Định nhật 14

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thời âm, Kim đường

- Hung thần: Tử khí, Câu trần.

° Nên: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng

MẬU DẦN Thành đầu Thổ Phạt Chấp nhật 15

+ Cát thần: Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Qui kị

° Nên: Tắm gội, đuổi bắt

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa

móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ Phạt Phá nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Ngũ hợp, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Âm đạo xung dương

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH THÌN Bạch lạp Kim Nghĩa Nguy nhật 17

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Mẫu thương, Thiên nguyện, Lục hợp, Kính an.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

TÂN TỊ Bạch lạp Kim Phạt Thành nhật

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Bất tương, Phổ hộ

- Hung thần: Phục nhật, Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, nấu rượu, phá thổ, an táng, cải táng

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Thu nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tướng, Bất tương, Phúc sinh, Kim quĩ, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Cửu khảm, Cửu tiêu

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới giả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phạt Khai nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thổ phù, Xúc thủy long

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển,giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dở nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP THÂN Tỉnh tuyền Thủy Phạt Bế nhật 21

+ Cát thần: Nguyệt không, Vượng nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Bất tương, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, đan dệt, nấu rượu, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng.

ẤT DẬU Tỉnh tuyền Thủy Phạt Kiến nhật 22

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Họp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo Trừ nhật 23

+ Cát thần: Mẫu thương, Thủ nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hại, Huyết kị, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, gieo trồng.

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người. mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ an táng, cải táng.

ĐINH HỢI Ốc thượng Thổ Phạt Mãn nhật 24

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố.

- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ Tích lịch Hỏa Chế Bình nhật 25

+ Cát thần: Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tự mệnh

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong

° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ SỬU Tích lịch Hỏa Chuyên Định nhật 26

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thời âm, Kim đường

- Hung thần: Tử khí, Câu trần

° Nên: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc

- Kiêng: Đôi mũ cài trâm, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

CANH DẦN   Tùng bách Mộc Chế Chấp nhật   27

+ Cát thần: Nguyệt đức, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Qui kị

° Nên: Tắm gội, đuổi bắt

• Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, săn bán, đánh cá.

TÂN MÃO   Tùng Bách Mộc Chế Phá nhật   28

+ Cát thần: Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư; Phục nhật, Đại hội

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

NHÂM THÌN   Trường lưu Thủy Phạt Nguy nhật   29

+ Cát thần: Mẫu thương, Tứ tướng, Lục hợp, Bất tương, Kinh an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hình

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, mời thầy chữa bệnh, khơi mương.

QUÝ TỊ   Trương lưu Thủy Chế Thành nhật   30

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Bất tương, Phổ hộ.

- Hung thần: Trùng nhật. Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, lên quan nhận chức. Gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa thạch Kim Bảo Thu nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt không, Bất tương, Phúc sinh, Kim quĩ, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Cửu khảm, Cửu tiêu.

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế Khai nhật 32

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Âm đức, Thời dương,

Sinh khí, Thiên thương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thổ phù

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, khai trương, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hỏa Chế Bế nhật 33

+ Cát thần: Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Địa nang, Ngũ li, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đan dệt, nấu rượu, nạp tài, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

ĐINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Kiến nhật 34

+ Cát thần: Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao Ngũ li.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Trừ nhật 35

+ Cát thần: Mẫu thương, Thủ nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hại, Huyết kị, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, gieo trồng.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ HỢI Bình địa Mộc Chế Mãn nhật 36

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an

- Hung thần: Ngũ hư, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, đan dệt, khaitrương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố.
- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Bình nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Tứ kị, Cửu hổ, Vãng vong.

- Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, an táng.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Định nhật 38

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thời âm, Kim đường

- Hung thần: Tử khí, Ngũ mộ, Trùng nhật, Câu trần

- Nên: Họp thân hữu, cắt may, sửa kho, đan dệt, nạp tài, đặt cối đá.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Chấp nhật 39

+ Cát thần: Tứ tướng, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Qui kị

° Nên: Tắm gội, đuổi bắt

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim Bảo Phá nhật 40

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa Ngũ hư.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

GIÁP THÌN Phúc đăng Hỏa Chế Nguy nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Lục hợp, Bất tương, Kính an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hình

° Nên:

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường.

ẤT TỊ Phúc đăng Hỏa Bảo Thành nhật 42

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Phổ hộ

- Hung thần: Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Xuất hành, săn bắn, đánh cá, gieo trồng

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Thu nhật 43

+ Cát thần: Phúc sinh, Kim quĩ, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Cửu khảm, Cửu tiêu

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, lấp hàng hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

ĐINH MÙI Thiên hà Thủy Bảo Khai nhật 44

+ Cát thần: Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Cửu không, Thổ phù, Bát chuyên

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ Bảo Bế nhật 45

+ Cát thần: Thiên xá, Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Bất tương, Thánh tâm, Trừ thần.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bạch hổ

- ° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- • Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

KỈ DẬU Đại dịch Thổ Bảo Kiến nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li, Tiểu hội

- ° Nên:
- • Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH TUẤT Thoa xuyến Kim Nghĩa Trừ nhật 47

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Mẫu thương, Thủ nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hại, Huyết kị, Thiên lao

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc,

an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, châm cứu, đan dệt, săn bắn, đánh cá

TÂN HỢI Thoa xuyến kim Bảo Mãn nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Tướng nhật, Thiên hạ, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an.

- Hung thần: Tứ cùng, Cửu hổ, Ngũ hư, Dại sát, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, di chuyển, tắm gội, cắt may, đan dệt, lấp hang hố.

- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Bình nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tướng, Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh, Ô phệ đối

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong

° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào

giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phạt Định nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Thời âm, Kim đường

- Hung thần: Tử khí, Bát chuyên, Xúc thủy long, Câu trần

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy Chuyên Chấp nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt không, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ phế, Qui kị, Bát chuyên.

◦ Nên: Tắm gội, đuổi bắt

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp

hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÃO Đại khê Thủy Chuyên Phá nhật 52

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ phế, Ngũ hư, Âm thác

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Nguy nhật 53

+ Cát thần: Mẫu thương, Lục hợp, Kính an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hình

° Nên:

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường.

ĐINH TỊ Sa trung Thổ Chuyên Thành nhật 54

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Phổ hộ

- Hung thần: Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa

bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Xuất hành, cắt tóc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa Nghĩa Thu nhật 55

+ Cát thần: Bất tương, Phúc sinh, Kim quĩ

- Hung thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Tứ hao, Cửu khảm, Cửu tiêu

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÙI Thiên thượng Hỏa Chuyên Khai nhật 56

+ Cát thần: Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thổ phù, Bát chuyên

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy

chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây săn bắn, đánh cá, gieo trồng phá thổ.

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên Bế nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt đức, Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bát chuyên, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, sửa kho, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăm nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đan dệt, săn bắn, đánh cá

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc Chuyên Kiến nhật 58

+ Cát thần: Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao, Phục nhật, Ngũ li, Dương thác

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa

kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TUẤT   Đại hải Thủy Phạt Trừ nhật   59

+ Cát thần: Mẫu thương, Tứ tướng, Thủ nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hại, Huyết kị, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ tắm gội, cắt tóc, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ HỢI   Đại hải Thủy Chuyên Mãn nhật   60

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an

- Hung thần: Ngũ hư, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội

• Kiêng: Cưới gả, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 28

THÁNG CHÍN

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Giáp tuất	Bính tuất	Mậu tuất	Canh tuất	Nhâm tuất

Tiết Hàn lộ tháng 9 Thiên đạo Nam hành

Nên đi về hướng Nam, Nên tu tạo phương Nam

Thiên đức tại Bính — Thiên đức hợp tại Tân

Nguyệt đức tại Bính — Nguyệt đức hợp tại Tân

Nguyệt không tại Nhâm

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Tuất — Nguyệt phá tại Thìn

Nguyệt yếm tại Dần — Nguyệt hình tại Mùi

Nguyệt hại tại Dậu — Kiếp sát tại Hợi

Tai sát tại Tý — Nguyệt sát tại Sửu

Kỵ tu tạo, chọn đất

Mồng 3, 4: Trường tinh — Ngày 16, 17: Đoản tinh

Sau Hàn lộ 27 ngày: Khí vãng vong

Sau Thổ vương dụng sự: kỵ tu tạo, động thổ

Sương giáng ngày giữa tháng 9, triền tại cung Mão là Nguyệt tướng của tháng 9

Nên dùng giờ: Quý Ất Đinh Tân

2 hắc	7 xích	9 tử
1 bạch	3 bích	5 hoàng
6 bạch	8 bạch	4 lục

Mạnh niên

8 bạch	4 lục	6 bạch
7 xích	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	1 bạch

Trọng niên

5 hoàng	1 bạch	3 bích
4 lục	6 bạch	8 bạch
9 tử	2 hắc	7 xích

Quí niên

GIÁP TÍ: Hải trung Kim - Nghĩa - Mãn nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Thiên phú, Phúc đức, Phổ hộ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Qui kị, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hội họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tương, gieo trồng; chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT SỬU - Hải trung Kim - Chế - Bình nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Phúc sinh

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyền vũ

° Nên

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH DẦN - Lô trung hỏa - Nghĩa - Định nhật 03

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Cửu khảm, Cửu tiêu, Cô thần

° Nên

• Kiêng: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

ĐINH MÃO - Lô trung Hỏa - Nghĩa - Chấp nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Lục hợp, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, đan dệt, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Cắt tóc, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đào giếng.

MẬU THÌN - Đại lâm Mộc - Chuyên - Phá nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Bất tương, Ích hậu, Giải thần, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Ngũ mộ, Cửu không, Vãng vong, Phục nhật

° Nên: Cúng tế, tắm gội, dỡ nhà phá tường

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ TỊ - Đại lâm Mộc - Chuyên - Nguy nhật 06

+ Cát thần: Âm đức, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, kê giường, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGỌ - Lộ bàng Thổ - Phạt Thành nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Yếu an, Ô phệ

- Hung thần: Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp

người, di chuyển, giải trừ, mời thày chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng

- Kiêng: Lợp mái, đan dệt.

TÂN MÙI - Lộ bàng Thổ - Phạt - Thu nhật 08

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Bất tương, Ngọc vũ.

- Hung thần: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ hư, Địa nang, Chu tước

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

NHÂM THÂN - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Khai nhật 09

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần, Kim quĩ, Ô phệ

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li

° Nên: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi.

- Kiêng: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, lập ước giao dịch, khơi mương, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền

QUÍ DẬU - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Bế nhật 10

+ Cát thần: Tứ tướng, Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, cắt may, lấp hang hố, quét dọn.

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho, xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT - Sơn đầu Hỏa - Chế - Kiến nhật 11

+ Cát thần: Mẫu thương, Thủ nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bạch hổ, Âm vị

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

ẤT HỢI - Sơn đầu Hỏa - Nghĩa - Trừ nhật 12

+ Cát thần: Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Thổ phù, Trùng nhật

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, mở kho, xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ - Giản hạ Thủy - Phạt - Mãn nhật 13

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Qui kị, Xúc thủy long, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

ĐINH SỬU - Giản hạ Thủy - Bảo - Bình nhật 14

+ Cát thần: Mẫu thương, Phúc sinh

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyền vũ

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

MẬU DẦN - Thành đầu Thổ - Phạt - Định nhật 15

\+ Cát thần: Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh

\- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Cửu khảm, Cửu tiêu, Phục nhật, Cô thần

° Nên:

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÃO - Thành đầu Thổ - Phạt - Chấp nhật 16

\+ Cát thần: Thiên ân, Lục hợp, Thánh tâm, Ngũ hợp

\- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Câu trần

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, đan dệt, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đào giếng

CANH THÌN - Bạch lạp Kim - Nghĩa - Phá nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Nguyệt ân, Bất tương, Ích hậu, Giải thần, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Vãng vong

- ○ Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tường
- • Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN TỊ - Bạch lạp Kim - Phạt - Nguy nhật 18

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Âm đức, Bất tương, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật.

- ○ Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc
- • Kiêng: Cầu phúc cầu tự, giải từ, mờ thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

NHÂM NGỌ - Dương liễu Mộc - Chế - Thành nhật 19

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Tứ tương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Yếu an, Ô phệ

- Hung thần: Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Lợp mái, đào giếng

QUÝ MÙI - Dương liễu Mộc - Phạt - Thu nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tướng, Bất tương, Ngọc vũ

- Hung thần: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ li, Xúc thủy long, Chu tước

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, nạp gia súc, phá

thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN - Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Khai nhật 21

+ Cát thần: Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần, Kim quĩ, Ô phệ.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi.

• Kiêng: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, lập ước, giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

ẤT DẬU - Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Bế nhật 22

+ Cát thần: Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết kị, Ngũ li

° Nên: Tắm gội, cắt tóc, sửa móng, lấp hang hố, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUẤT - Ốc thượng Thổ - Bảo - Kiến nhật 23

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Mẫu thương, Thủ nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

ĐINH HỢI - Ốc thượng Thổ - Phạt - Trừ nhật 24

+ Cát thần: Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Bát phong, Thổ phù, Trùng nhật

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ - Tích lịch Hỏa - Chế - Mãn nhật 25

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Qui kị, Phục nhật, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ SỬU - Tích lịch Hỏa - Chuyên - Bình nhật 26

+ Cát thần: Mẫu thương, Phúc sinh

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyền vũ

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH DẦN - Tùng bách Mộc - Chế - Định nhật 27

+ Cát thần: Nguyệt ân, Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí. Cửu khảm, Cửu tiêu, Hành ngận

° Nên:

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

TÂN MÃO - Tùng bách Mộc - Chế - Chấp nhật 28

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên nguyện, Lục hợp, Bất tương, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Câu trần

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÌN - Trường lưu Thủy - Phạt - Phá nhật 29

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tứ tướng, Bất tương, Ích hậu, Giải thần, Thanh long.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Vãng

vong

- Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắt, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ TỊ - Trường lưu Thủy - Chế - Nguy nhật 30

+ Cát thần: Tứ tướng, Âm đức, Bất tương, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật

- Nên: Cúng tế, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ - Sa thạch Kim - Bảo - Thành nhật 31

+ Cát thần: Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Yếu an, Ô phệ

- Hung thần: Thiên hình.

° Nên: Họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Lợp mái, mở kho xuất tiền hàng

ẤT MÙI - Sa thạch Kim - Chế - Thu nhật 32

+ Cát thần: Mẫu thương, Ngọc vũ

- Hung thần: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ hư, Chu tước

° Nên: Đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUẤT - Sơn hạ Hỏa - Chế - Khai nhật 33

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần, Kim quĩ, Ô phệ

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: kê giường, chặt cây, săn bắn, đánh cá

ĐINH DẬU - Sơn hạ Hỏa - Chế - Bế nhật 34

+ Cát thần: Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Ngũ li

° Nên: Tắm gội, sửa móng, lấp hang hố, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TUẤT - Bình địa Mộc - Chuyên - Kiến nhật 35

+ Cát thần: Mẫu thương, Thủ nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Phục nhật, Bạch hổ, Tiểu hội, Cô dương

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ HỢI - Bình địa Mộc - Chế - Trừ nhật 36

+ Cát thần: Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Thổ phù, Trùng nhật

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ - Bích thượng Thổ - Bảo - Mãn nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt ân, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ kị, Cửu hổ, Đại sát, Qui kị, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN SỬU - Bích thượng Thổ - Nghĩa - Bình nhật 38

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Phúc sinh

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Địa nang, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN - Kim bạc Kim - Bảo - Định nhật 39

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Dương đức, Tam hợp. Lâm nhật. Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Cửu khảm, Cửu tiêu, Liễu lệ

° Nên

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà,

sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÃO - Kim bạc Kim - Bảo - Chấp nhật 40

+ Cát thần: Tứ tướng, Lục hợp, Bất tương, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Câu trần

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đào giếng.

GIÁP THÌN - Phúc đăng Hỏa - Chế - Phá nhật 41

+ Cát thần: Mẫu thương, Ích hậu, Giải thần, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Vãng vong

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT TỴ - Phúc đăng Hỏa - Bảo - Nguy nhật 42

+ Cát thần: Âm đức, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, kê giường, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ - Thiên hà Thủy - Chuyên - Thành nhật 43

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Yếu an, Ô phệ

- Hung thần: Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Lợp mái, săn bắn, đánh cá.

ĐINH MÙI - Thiên hà Thủy - Bảo - Thu nhật 44

+ Cát thần: Mẫu thương, Ngọc vũ

- Hung thần: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên, Chu tước.

- ° Nên: Đuổi bắt, săn bắn.
- • Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÂN - Đại dịch Thổ - Bảo - Khai nhật 45

+ Cát thần: Thiên xá, Vượng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần, Kim quĩ.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Phục nhật, Ngũ li.

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- • Kiêng: Kê giường, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

KỈ DẬU - Đại dịch Thổ - Bảo - Bế nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Ngũ li

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, lấp hang hố, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TUẤT - Thoa xuyến Kim - Nghĩa - Kiến nhật 47

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Nguyệt ân, Thủ nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bạch hổ, Dương thác.

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, cắt may, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN HỢI - Thoa xuyến Kim - Bảo - Trừ nhật 48

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Tứ cùng, Cửu vĩ, Ngũ hư, Thổ phù, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ - Tang chá Mộc - Chuyên - Mãn nhật 49

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Qui kị, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng,

xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU - Tang chá Mộc - Phạt - Bình nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tướng, Phúc sinh

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bát chuyên, Xúc thủy long, Huyền vũ.

° Nên

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

GIÁP DẦN - Đại khê Thủy - Chuyên - Định nhật 51

+ Cát thần: Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Tứ phế, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bát chuyên, Cô thần, Âm thác.

° Nên:

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÃO - Đại khê Thủy - Chuyên - Chấp nhật 52

+ Cát thần: Lục hợp, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ hư, Câu trần

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp, dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÌN - Sa trung Thổ - Bảo - Phá nhật 53

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Mẫu thương, Ích mẫu, Giải thần, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Vãng vong.

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho,

rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH TỴ - Sa trung Thổ - Chuyên - Nguy nhật 54

+ Cát thần: Âm đức, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, kê giường, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGỌ - Thiên thượng Hỏa - Nghĩa - Thành nhật 55

+ Cát thần: Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Yếu an

- Hung thần: Tứ hao, Phục nhật, Thiên hình

° Nên: Họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Lợp mái, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÙI - Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Thu nhật

+ Cát thần: Mẫu thương, Ngọc vũ

- Hung thần: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ hư, Bát chuyên, Chu

tước

- Nên: Đuổi bắt, săn bắn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÂN: - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Khai nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt ân, Vượng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần, Kim quĩ, Ô phệ.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li, Bát chuyên

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, đan dệt, lập ước giao dịch, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

TÂN DẬU: - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Bế nhật 58

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may lấp hang hố, quét dọn

• Kiêng: Họp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT - Đại hải Thủy - Phạt - Kiến nhật 59

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tứ tướng, Thủ nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây gieo trồng, phá thổ.

QUÝ HỢI - Đại hải Thủy - Chuyên - Trừ nhật 60

+ Cát thần: Tứ tướng, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Thổ phủ, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất

tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 29

THÁNG 10

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Ất hợi	Đinh hợi	Kỷ hợi	Tân hợi	Quý hợi

Tiết Lập Đông tháng 10: Thiên đạo Đông hành

Nên đi về hướng Đông. Nên tu tạo phương Đông

Thiên đức tại Ất — Thiên đức hợp tại Canh

Nguyệt đức tại Giáp — Nguyệt đức hợp tại Kỷ

Nguyệt không tại Canh

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Hợi — Nguyệt phá tại Vị

Nguyệt yếm tại Sửu — Nguyệt hình tại Hợi

Nguyệt hại tại Thân — Kiếp sát tại Thân

Tai sát tại Dậu — Nguyệt sát tại Tuất

Kỵ tu tạo, chọn đất

Ngày mồng 1: Trường tinh — Ngày 14: Đoản tinh

Trước Lập Đông 1 ngày: Tứ tuyệt

Sau Lập Đông 10 ngày: Khí vãng vong

Tiểu tuyết giữa tháng 10. Triển tại cung Dần là Nguyệt tướng của tháng 10

Nên dùng giờ: Giáp Bính Canh Nhâm

1 bạch	6 bạch	8 bạch
9 tử	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	3 bích

Mạnh niên

7 xích	3 bích	5 hoàng
6 bạch	8 bạch	1 bạch
2 hắc	4 lục	9 tử

Trọng niên

4 lục	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	7 xích
8 bạch	1 bạch	6 bạch

Quý niên

GIÁP TÍ - Hải trung Kim - Nghĩa - Trừ nhật 01

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên xá, Tứ tướng, Quan nhật, Thiên mã, Cát kì, Yếu an

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trí, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

• Kiêng:

ẤT SỬU - Hải trung Kim - Chế - Mãn nhật 02

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kị, Cô thần

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH DẦN - Lô trung Hỏa - Nghĩa - Bình nhật 03

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Kim đường, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Thiên lao

° Nên: Họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh

ĐINH MÃO - Lô trung Hỏa - Nghĩa - Định nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời đức, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ

° Nên: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tường, sửa đường gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, đào giếng, gieo trồng.

MẬU THÌN - Đại lâm Mộc - Chuyên - Chấp nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Dương đức, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Thổ phù

° Nên: Dâng biểu sớ, họp thân hữu, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắn.

• Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

KỈ TỊ - Đại lâm Mộc - Nghĩa - Phá nhật 06

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kính an

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thày chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGỌ - Lộ bàng Thổ - Phạt - Nguy nhật 07

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Bất tương, Phổ hộ,

Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp gân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, giải trừ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN MÙI - Lộ bàng Thổ - Nghĩa - Thành nhật 08

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật. Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Dâng biểu sớ. nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

NHÂM THÂN - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Thân nhật 09

+ Cát thần: Mẫu thương, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương. Kiếp sát, Nguyệt hại. Phục nhật, Ngũ li, Thiên hình

° Nên: Tắm gội. quét dọn. chặt cây. đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÍ DẬU - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Khai nhật 10

+ Cát thần: Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Ngũ li, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thày chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

GIÁP TUẤT - Sơn đầu Hỏa - Chế - Bế nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tứ tướng, Ích hậu, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Bát phong

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT HỢI - Sơn đầu Hỏa - Nghĩa - Kiến nhật 12

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Vương nhật, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết chi, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH TÍ - Giản hạ Thủy - Phạt- Trừ thần 13

+ Cát thần: Quan nhật, Thiên mã, Cát kì, Yếu an, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Xúc thủy long, Bạch hổ.

° Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, thời thầy chữa bệnh, quét dọn, phá thổ, cải táng,

• Kiêng: Đánh cá, đi thuyền

ĐINH SỬU - Giản hạ Thủy - Bảo - Mãn nhật 14

+ Cát thần: Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kị, Cô thần

- ° Nên: Cúng tế
- • Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU DẦN - Thành đầu Thổ - Phạt - Bình nhật 15

+ Cát thần: Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Kim đường, Ngũ hợp

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Địa nang, Thiên lao

- ° Nên: Họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng phá thổ.

KỈ MÃO - Thành đầu Thổ - Phạt - Định nhật 16

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bất tương, Ngũ hợp.

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đào giếng, săn bắn, đánh cá.

CANH THÌN - Bạch lạp Kim - Nghĩa - Chấp nhật 17

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Dương đức, Bất tương, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Thổ phù.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, đan dệt,

mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

TÂN TỊ - Bạch lạp Kim - Phạt - Phá nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kính an

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Câu trần

° Nên: Mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, chặt cây, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ - Dương liễu Mộc - Chế - Nguy nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Bất tương, Phổ hộ, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Phục nhật

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, cắt may, chặt cây, săn bắn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi

mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÍ MÙI - Dương liễu Mộc - Phạt - Thành nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong, Xúc thủy long

° Nên: Cúng tế, cầu phúc họp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắt, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP THÂN - Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Thu nhật 21

+ Cát thần: Nguyệt đức, Mẫu thương, Tứ tướng, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Ngũ li, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Kê giường, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT DẬU - Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Khai nhật 22

+ Cát thần: Thiên đức, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên hỏa, Ngũ li, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Họp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH TUẤT - Ốc thượng Thổ - Bảo - Bế nhật

+ Cát thần: Ích hậu, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

DINH HỢI - Ốc thượng Thổ - Phạt - Kiến nhật 24

+ Cát thần: Vương nhật, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, chặt cây, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ - Tích lịch Hỏa - Chế - Trừ nhật 25

+ Cát thần: Quan nhật, Thiên mã, Cát kì, Yếu an

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Bạch hổ, Tuế bạc.

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

KỈ SỬU - Tích lịch Hỏa - Chuyên - Mãn nhật 26

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kị,

Cô thần

- ° Nên: Cúng tế
- • Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắt, đánh cá, gieo trồng.

CANH DẦN - Tùng bách Mộc - Chế - Bình nhật 27

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Kim đường, Ngũ hợp

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Thiên lao

- ° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
- • Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắt, đánh cá.

TÂN MÃO - Tùng bách Mộc - Chế - Định nhật 28

+ Cát thần: Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bất tương, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ

- ° Nên: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, đào giếng, gieo trồng.

NHÂM THÌN - Trường lưu Thủy - Phạt - Chấp nhật 29

+ Cát thần: Dương đức, Bất tương, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Ngũ mộ, Thổ phù, Phục nhật

° Nên: Dâng biểu sớ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ TỊ - Trường lưu Thủy - Chế - Phá nhật 30

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, kính an

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Câu trận

° Nên: Mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ - Sa thạch Kim - Bảo - Nguy nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tứ tướng, Phổ hộ, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÙI - Sa thạch Kim - Chế - Thành nhật 32

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH THÂN - Sơn hạ Hỏa - Chế - Thu nhật 33

+ Cát thần: Mẫu thương, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Ngũ li, Thiên hình

° Nên: Tắm gội, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH DẬU - Sơn hạ Hỏa - Chế - Khai nhật 34

+ Cát thần: Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Ngũ li, Chu tước

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, chặt cây, săn bắt, đánh cá.

MẬU TUẤT - Bình địa Mộc - Chuyên - Bế nhật 35

+ Cát thần: Ích hậu, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Tuyệt dương

° Nên

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ HỢI - Bình địa Mộc - Chế - Kiến nhật 36

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Vương nhật, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Trùng nhật, Tiểu hội, Thuần âm

° Nên

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH TÍ - Bích thượng Thổ - Bảo - Trừ nhật 37

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Quan nhật, Thiên mã, Cát kì, Yếu an, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Đan dệt, săn bắn, đánh cá

TÂN SỬU - Bích thượng Thổ - Nghĩa - Mãn nhật 38

+ Cát thần: Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kị, Hành ngận

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính

hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN - Kim bạc Kim - Bảo - Bình nhật 39

+ Cát thần: Thiên nguyện, Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Kim đường, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Phục nhật, Thiên lao.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

Kiêng; Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, khơi mương.

QUÝ MÃO - Kim bạc Kim - Bảo - Đinh nhật 40

+ Cát thần: Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bất tương, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ.

° Nên: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan

nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa ệnh, xếp đặt buồng đẻ, đào giếng, gieo trồng.

GIÁP THÌN - Phúc đăng Hỏa - Chế - Chấp nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tứ tướng, Dương đức, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Thổ phù.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

ẤT TỊ - Phúc đăng Hỏa - Bảo - Phá nhật 42

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kính an.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, giải trừ, mời thày chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ - Thiên hà Thủy - Chuyên - Nguy nhật 43

+ Cát thần: Phổ hộ, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ phế, Ngũ hư

- Nên: Cúng tế, chặt cây, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH MÙI - Thiên hà Thủy - Bảo - Thành nhật 44

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong, Bát chuyên

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, nhập học, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắt, đánh cá, đi thuyền.

MẬU THÂN - Đại dịch Thổ - Bảo - Thu nhật 45

+ Cát thần: Mẫu thương, Trừ thần

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Địa nang, Ngũ li, Thiên hình

° Nên: Tắm gội, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chữa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ DẬU - Đại dịch Thổ - Bảo - Khai nhật 46

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Ngũ li, Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Họp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

CANH TUẤT - Thoa xuyến Kim - Nghĩa - Bế nhật 47

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Ích hậu, Kim quỹ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư.

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN HỢI - Thoa xuyến Kim - Bảo - Kiến nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Vương nhật, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ - Tang chá Mộc - Chuyên - Trừ nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Thiên mã, Cát kì, Yếu an, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tứ kị, Lục xà, Phục nhật, Bạch hổ, Tuế bạc

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU - Tang chá Mộc - Phạt - Mãn nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kị, Bát chuyên, Xúc thủy long, Liễu lệ, Âm thác

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP DẦN - Đại khê Thủy - Chuyên - Bình nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tứ tướng, Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Kim đường, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên, Thiên lao

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÃO - Đại khê Thủy - Chuyên - Định nhật 52

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đào giếng, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH THÌN - Sa trung Thổ - Bảo - Chấp nhật 53

+ Cát thần: Dương đức, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Thổ phù

° Nên: Dâng biểu sớ, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thày chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

ĐINH TỊ - Sa trung Thổ - Chuyên - Phá nhật 54

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kính an

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ phế, Trùng nhật, Câu trần, Âm dương giao phá.

° Nên

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

MẬU NGỌ - Thiên thượng Hỏa - Nghĩa - Nguy nhật 55

+ Cát thần: Phổ hộ, Thanh long

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư.

° Nên: Cúng tế, chặt cây, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

KỈ MÙI - Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Thành nhật 56

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong, Bát chuyên.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, giải trừ, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp

tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắt, đánh cá

CANH THÂN - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Thu nhật 57

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Mẫu thương, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Ngũ li, Bát chuyên, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN DẬU - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Khai nhật 58

+ Cát thần: Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao, Ngũ li, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thày chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất

tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT - Đại hải Thủy - Phạt - Bế nhật 59

+ Cát thần: Ích hậu, Kim quỹ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Phục nhật .

° Nên

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

QUÝ HỢI - Đại hải Thủy - Chuyên - Khai nhật 60

+ Cát thần: Vương nhật, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Tứ cùng, Lục xà, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Trùng nhật, Dương thác

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 30

THÁNG MƯỜI MỘT

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Bính tý	Mậu tý	Canh tý	Nhâm tý	Giáp tý

Tiết Đại tuyết tháng 11: Thiên đạo Đông Nam hành

Nên đi về hướng Đông Nam. Nên tu tạo phương Đông Nam

Thiên đức tại Tốn — Nguyệt đức tại Nhâm

Nguyệt đức hợp tại Đinh — Nguyệt không tại Bính

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Tý — Nguyệt phá tại Ngọ

Nguyệt yếm tại Tý — Nguyệt hình tại Mão

Nguyệt hại tại Mùi — Kiếp sát tại Tị

Tai sát tại Ngọ — Nguyệt sát tại Mùi

Kị tu tạo, chọn đất

Ngày 12: Trường tinh. — Ngày 22: Đoản tinh

Sau Đại tuyết 20 ngày: Khí vãng vong

Trước Đông chí 1 ngày: Tứ ly

Đông chí là giữa tháng 11. Triển tại cung Sửu là Nguyệt tướng. tháng 11

Nên dùng giờ: Cấn Tốn Khôn Càn

9 tử	5 hoàng	7 xích
8 bạch	1 bạch	3 bích
4 lục	6 bạch	2 hắc.

Mạnh niên

6 bạch	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	9 tử
1 bạch	3 bích	8 bạch

Trọng niên

3 bích	8 bạch	1 bạch
2 hắc	4 lục	6 bạch
7 xích	9 tử	5 hoàng

Quý niên

GIÁP TÍ - Hải trung Kim - Nghĩa - Kiến nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Thiên xá, Nguyệt ân, Tứ tướng, Quan nhật, Kính an, Kim quỹ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa hỏa.

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT SỬU - Hải trung Kim - Chế - Trừ nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tướng, Âm đức, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Phổ hộ, Bảo quang.

- Hung thần:

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, xuất hành,lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, gieo trồng.

BÍNH DẦN - Lô trung Hỏa - Nghĩa - Mãn nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thời đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Phúc sinh, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Ngũ hư, Qui kị, Bạch hổ.

◦ Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, thu nạp người, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng.

ĐINH MÃO - Lô trung Hỏa - Nghĩa - Bình nhật 04

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Dân nhật, Bất tương, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc.

° Nên: Cúng tế, sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÌN - Đại lâm Mộc - Chuyên - Định nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Thánh tâm

- Hung thần: Tử khí, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

KỈ TỊ - Đại lâm Mộc - Nghĩa - Chấp nhật 06

+ Cát thần: Ngũ phú, Bất tương, Ích hậu

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGỌ - Lộ bàng Thổ - Phạt - Phá nhật 07

+ Cát thần: Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư, Huyết kị

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN MÙI - Lộ bàng Thổ - Nghĩa - Nguy nhật 08

+ Cát thần: Yếu an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Câu trần

° Nên: Chặt cây, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa

bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÂN - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Thành nhật 09

+ Cát thần: Nguyệt đức, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Cửu khảm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ DẬU - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Thu nhật 10

+ Cát thần: Mẫu thương, Kim đường, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Phục nhật, Ngũ li

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT - Sơn đầu Hỏa - Chế - Khai nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời dương, Sinh khí

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịchh, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

ẤT HỢI - Sơn đầu Hỏa - Nghĩa Bế nhật 12

+ Cát thần: Tứ tướng, Vương nhật

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt may, đắp đê, nạp tài, lấp hang hố, chăn nuôi.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ - Giản hạ Thủy - Phạt - Kiến nhật 13

+ Cát thần: Nguyệt không, Quan nhật, Kính an, Kim quĩ, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Xúc thủy long

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

ĐINH SỬU - Giản hạ Thủy - Bảo - Trừ nhật 14

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Bảo quang

- Hung thần:

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng tay chân, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu

rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, cắt tóc, săn bắn, đánh cá.

MẬU DẦN - Thành đầu Thổ - Phạt - Mãn nhật 15

+ Cát thần: Thời đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Phúc sinh, Ngũ hợp

- Hung thần: Ngũ hư, Qui kị, Bạch hổ.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, thu nạp người, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi.

- Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng

KỈ MÃO - Thành đầu Thổ - Phạt - Bình nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Dân nhật, Bất tương, Ngũ hợp, Ngọc đường

- Hung thần: Thiên cương, Tử khí, Nguyệt hình, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH THÌN - Bạch lạp Kim - Nghĩa - Định nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên hậu, Bất tương, Thánh tâm

- Hung thần: Tử khí, Thiên lao.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

TÂN TỊ - Bạch lạp Kim - Phạt - Chấp nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Ngũ phú, Bất tương, Ích hậu

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ - Dương liễu Mộc - Chế - Phá nhật 19

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư, Huyết kị

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÙI - Dương liễu Mộc - Phạt - Nguy nhật . 20

+ Cát thần: Thiên ân, Yếu an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Phục nhật, Xúc thủy long, Câu trần.

° Nên: Chặt cây, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN - Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Thành nhật 21

+ Cát thần: Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Cửu khảm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

ẤT DẬU - Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Thu nhật 22

+ Cát thần: Mẫu thương, Tứ tướng, Kim đường, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, quét dọn, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng,

đánh cá đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUẤT - Ốc thượng Thổ - Bảo - Khai nhật 23

+ Cát thần: Nguyệt không, Thời dương, Sinh khí

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá.

ĐINH HỢI - Ốc thượng Thổ - Phạt - Bế nhật 24

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Vương nhật

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt may, đắp đê, sửa kho, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, cưới gả, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, săn bắn, đánh cá

MẬU TÍ - Tích lịch Hỏa - Chế - Kiến nhật 25

+ Cát thần: Quan nhật, Kính an, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tiểu hội

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ SỬU - Tích lịch Hỏa - Chuyên - Trừ nhật 26

+ Cát thần: Âm đức, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Bảo quang

- Hung thần:

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng tay, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm

CANH DẦN - Tùng bách Mộc - Chế - Mãn nhật 27

+ Cát thần: Thời đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Bất tương, Phúc sinh, Ngũy hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Ngũ hư, Quỉ kị, Bạch hổ

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế,lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng.

TÂN MÃO - Tùng bách Mộc - Chế - Bình nhật 28

+ Cát thần: Dân nhật, Bất tương, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Địa nang

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

NHÂM THÌN - Trường lưu Thủy - Phạt - Định nhật 29

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tam hợp, Thời âm, Thiên thương, Bất tương, Thánh Tâm.

- Hung thần: Tử khí, Ngũ mộ, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển,giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

QUÝ TỴ - Trường lưu Thủy - Chế - Chấp nhật 30

+ Cát thần: Ngũ phú, Ích hậu

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà

phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ - Sa thạch Kim - Bảo - Phá nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư, Huyết kị

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nện làm

ẤT MÙI - Sa thạch Kim - Chế - Nguy nhật 32

+ Cát thần: Tứ tướng, Yếu an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Câu trần

° Nên: Cúng tế, chặt cây, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÂN - Sơn hạ Hỏa - Chế - Thành nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ,

Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Cửu khảm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

ĐINH DẬU - Sơn hạ Hỏa - Chế - Thâu nhật 34

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Kim đường, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa móng, quét dọn, đuổi bắt.

• Kiêng: Họp thân hữu, cắt tóc, mời thày chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU TUẤT - Bình địa Mộc - Chuyên - Khai nhật 35

+ Cát thần: Thời dương, Sinh khí

- Hung thần: Ngũ li, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá.

KỈ HỢI - Bình địa Mộc - Chế - Bế nhật 36

+ Cát thần: Vương nhật.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Tắm gội, cắt may, đắp đê, lấp hang hố

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ - Bích thượng Thổ - Bảo - Kiến nhật 37

+ Cát thần: Quan nhật, Kính an, Kim quĩ, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phù, Nguyệt yếm, Địa hỏa

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN SỬU - Bích thượng Thổ - Nghĩa - Trừ nhật 38

+ Cát thần: Âm đức, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Bảo quang.

- Hung thần:

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thày chữa bệnh, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, nấu rượu.

NHÂM DẦN - Kim bạc Kim - Bảo - Mãn nhật 39

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thời đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Bất tương, Phúc sinh, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Ngũ hư, Qui kị, Bạch hổ

◦ Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thày chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, khơi mương, săn bắn, đánh cá.

QUÝ MÃO - Kim bạc Kim - Bảo - Bình nhật 40

+ Cát thần: Dân nhật, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Phục nhật

◦ Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

GIÁP THÌN - Phúc đăng Hỏa - Chế - Định nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Thánh tâm

- Hung thần: Tử khí, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

ẤT TỴ - Phúc đăng Hỏa - Bảo - Chấp nhật 42

+ Cát thần: Tứ tướng, Ngũ phú, Ích hậu.

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ - Thiên hà Thủy - Chuyên - Phá nhật 43

+ Cát thần: Nguyệt không, Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Tứ phế, Ngũ hư, Huyết kị, Âm dương kích xung.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ĐINH MÙI - Thiên hà Thủy - Bảo - Nguy nhật 44

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Yếu an.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Bát chuyên, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, chặt cây.

• Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÂN - Đại dịch Thổ - Bảo - Thành nhật 45

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long.

- Hung thần: Cửu khảm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li.

° Nên: Họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

KỈ DẬU - Đại dịch Thổ - Bảo - Thâu nhật 46

\+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Kim đường, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

\- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Ngũ li.

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, lấp hang hố, quét dọn, đuổi bắt, săn bắn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TUẤT - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Khai nhật 47

\+ Cát thần: Thiên ân, Thời dương, Sinh khí

\- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá.

TÂN HỢI - Kiếm phong Kim - Bảo - Bế nhật 48

\+ Cát thần: Thiên ân, Vượng nhật,

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Tắm gội, cắt may, đắp đê, lấp hang hố.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, kê giường, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nấu rượu, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ - Tang chá Mộc - Chuyên - Kiến nhật 49

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Lâm nhật, Kính an, Kim quĩ, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kị, Lục xà, Đại hội, Âm dương câu thác

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

QUÝ SỬU - Tang chá Mộc - Phạt - Phá nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Thiên nguyện, Âm đức, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Phổ hộ, Bảo quang.

- Hung thần: Phục nhật, Bát chuyên, Xúc thủy long.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng,

chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP DẦN - Đại khê Thủy - Chuyên - Mãn nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Phúc sinh, Ngũ hợp, Ô phệ đối

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Qui kị, Bát chuyên, Bạch hổ

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền

ẤT MÃO - Đại khê Thủy - Chuyên - Bình nhật 52

+ Cát thần: Tứ tướng, Dân nhật, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

BÍNH THÌN - Sa trung Thổ - Bảo - Định nhật 53

+ Cát thần: Nguyệt không, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Thánh tâm

- Hung thần: Tử khí, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

ĐINH TỴ - Sa trung Thổ - Chuyên - Chấp nhật 54

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Ngũ phú, Bất tương, Ích hậu

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ kích, Trùng nhật, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ; an táng, cải táng.

MẬU NGỌ - Thiên thượng Hỏa - Nghĩa - Phá nhật 55

+ Cát thần: Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối,

Chiêu dao, Ngũ hư, Huyết kị

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ MÙI - Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Nguy nhật 56

+ Cát thần: Yếu an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyêt hại, Nguyệt hư, Tứ kích, Bát chuyên, Câu trần

° Nên: Chặt cây, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÂN: - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Thành nhật 57

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ.

- Hung thần: Cửu khảm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li, Bát chuyên.

° Nên: Họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác

xà, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

TÂN DẬU: - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Thu nhật 58

+ Cát thần: Mẫu thương, Kim đường, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ.

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tứ hao, Địa nang, Ngũ li.

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TUẤT - Đại hải Thủy - Phạt - Khai nhật 59

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thời dương, Sinh khí

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, khơi mương, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá.

QUÝ HỢI - Đại hải Thủy - Chuyên - Bế nhật 60

+ Cát thần: Vương nhật

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Tứ cùng, Lục xà, Phục nhật, Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

THÁNG CHẠP

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Đinh sửu	Kỷ sửu	Tân sửu	Quý sửu	Ất sửu

Tiết Tiểu hàn tháng Chạp: Thiên đạo Tây hành

Nên đi về hướng Tây. Nên tu tạo phương Tây

Thiên đức tại Canh | Thiên đức hợp tại Ất

Nguyệt đức tại Canh | Nguyệt đức hợp tại Ất

Nguyệt không tại Giáp

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Sửu | Nguyệt phá tại Mùi

Nguyệt yếm tại Hợi | Nguyệt hình tại Tuất

Nguyệt hại tại Ngọ | Kiếp sát tại Dần

Tai sát tại Mão | Nguyệt sát tại Thìn

Kỵ tu tạo, chọn đất

Ngày mồng 9: Trường tinh | Ngày 25: Đoản tinh

Sau Tiểu hàn 30 ngày: Khí vãng vong

Sau Thổ vương dụng sự: kỵ tu tạo, động thổ

Đại hàn là giữa tháng Chạp. Triền tại cung Tý là Nguyệt tướng tháng Chạp.

Nên dùng giờ: Quý Ất Đinh Tân

8 bạch	4 lục	6 bạch
7 xích	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	1 bạch

Mạnh niên

5 hoàng	1 bạch	3 bích
4 lục	6 bạch	8 bạch
9 tử	2 hắc	7 xích

Trọng niên

2 hắc	7 xích	9 tử
1 bạch	3 bích	5 hoàng
6 bạch	8 bạch	4 lục

Quý niên

GIÁP TÍ - Hải trung Kim - Nghĩa - Bế nhật 01

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thiên xá, Thiên nguyện, Tứ tướng, Quan nhật, Lục hợp, Tục thế·

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt may, đan dệt, nấu rượu, an táng.

• Kiêng:

ẤT SỬU - Hải trung Kim - Chế - Kiến nhật 02

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tứ tướng, Thủ nhật, Yến an

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động

thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH DẦN - Lô trung Hỏa - Nghĩa - Trừ nhật 03

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Kim quĩ, Ô phệ đối

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng.

ĐINH MÃO - Lô trung Hỏa - Nghĩa - Mãn nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tượng, Kim quĩ, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÌN - Đại lâm Mộc - Chuyên - Bình nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Thiên mã

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Ngũ mộ, Bạch hổ

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ TỊ - Đại lâm Mộc - Nghĩa - Định nhật 06

+ Cát thần: Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu khảm, Cửu tiêu, Phục nhật, Trùng nhật

° Nên: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, gặp dân, đính hôn ăn hỏi, thu nạp người, cắt may, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thày chữa bệnh, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGỌ - Lộ bàng Thổ - Phạt - Chấp nhật 07

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Kính an, Giải thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp gân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, giải trừ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, chặt cây,

gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN MÙI - Lộ bàng Thổ - Nghĩa - Phá nhật 08

+ Cát thần: Nguyệt ân, Phổ hộ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, giải trừ, dỡ nhà phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÂN - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Nguy nhật 09

+ Cát thần: Mẫu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Du họa, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, khơi mương

QUÍ DẬU - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Thành nhật 10

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Địa nang, Đại sát, Ngũ li, Câu trần

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Họp thân hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP TUẤT - Sơn đầu Hỏa - Chế - Thu nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thánh tâm, Thanh long

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư, Bát phong

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi

mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT HỢI - Sơn đầu Hỏa - Nghĩa - Khai nhật 12

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH TÍ - Giản hạ Thủy - Phạt - Bế nhật 13

+ Cát thần: Quan nhật, Lục hợp, Bất tương, Tục thế, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị, Xúc thủy long, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, đan dệt, nấu rượu, an táng cải táng.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác

xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH SỬU - Giản hạ Thủy - Bảo - Kiến nhật 14

+ Cát thần: Thủ nhật, Bất tương, Yếu an.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Chu tước.

° Nên:

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê; tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU DẦN - Thành đầu Thổ - Phạt - Trừ nhật 15

+ Cát thần: Thời đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngọc đường, Ngũ hợp, Kim quỹ

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư.

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÃO - Thành đầu Thổ - Phạt - Mãn nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo quang.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Phục nhật

° Nên: Cúng tế.

• Kiêng: cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÌN - Bạch lạp Kim - Nghĩa - Bình nhật 17

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên mã, Bất tương.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ.

° Nên: Cúng tế, sửa đường.

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho

xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa đường, dỡ nhà, phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN TỴ - Bạch lạp Kim - Phạt - Định nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu khảm, Cửu tiêu, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ - Dương liễu Mộc - Chế - Chấp nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Kính an, Giải trừ, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên hình

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu

tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÍ MÙI - Dương liễu Mộc - Phạt - Phá nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Phổ hộ.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Xúc thủy long, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, dỡ nhà phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, dan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN - Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Nguy nhật 21

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tứ tướng, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Du họa, Ngũ li.

° Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng,

chăn nuôi, nạp gia súc, động thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng.

ẤT DẬU - Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Thành nhật 22

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y.

- Hung thần: Đại sát, Ngũ li, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Họp thân hữu, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH TUẤT - Ốc thượng Thổ - Bảo - Thu nhật 23

+ Cát thần: Thánh tâm, Thanh long

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao

dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH HỢI - Ốc thượng Thổ - Phạt - Khai nhật 24

+ Cát thần: Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ - Tích lịch Hỏa - Chế - Bế nhật 25

+ Cát thần: Quan nhật, Lục hợp, Tục thế

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị, Thiên hình, Trục trận.

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân,

đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ.

KỈ SỬU - Tích lịch Hỏa - Chuyên - Kiến nhật 26

+ Cát thần: Thủ nhật, Bất tương, Yếu an

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Phục nhật, Chu tước

° Nên: Cắt may

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH DẦN - Tùng bách Mộc - Chế - Trừ nhật 27

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thời đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Kim quĩ, Ô phệ đối.

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo

động thổ, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, săn bắt, đánh cá.

TÂN MÃO - Tùng bách Mộc - Chế - Mãn nhật 28

+ Cát thần: Nguyệt ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt; nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÌN - Trường lưu Thủy - Phạt - Bình nhật

+ Cát thần: Thiên mã

- Hung thần: Hà khôi, Tử khí, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

QUÝ TỊ - Trường lưu Thủy - Chế - Định nhật 30

+ Cát thần: Tam hợp, Âm đức, Lục nghi, Ngọc đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu khảm, Cửu tiêu, Trùng nhật

° Nên: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ - Sa thạch Kim - Bảo - Chấp nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Kính an, Giải thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÙI - Sa thạch Kim - Chế - Phá nhật 32

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Phổ hộ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, giải trừ, dỡ nhà phá tường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÂN - Sơn hạ Hỏa - Chế - Nguy nhật 33

+ Cát thần: Mẫu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Du họa, Ngũ li

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch

ĐINH DẬU - Sơn hạ Hỏa - Chế - Thành nhật 34

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên

y, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Đại sát, Ngũ li, Câu trần

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng chân tay, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Họp thân hữu, cắt tóc

MẬU TUẤT - Bình địa Mộc - Chuyên - Thu nhật 35

+ Cát thần: Thánh tâm, Thanh long

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ HỢI - Bình địa Mộc - Chế - Khai nhật 36

+ Cát thần: Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời

dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Phục nhật, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ - Bích thượng Thổ - Bảo - Bế nhật 37

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Quan nhật, Lục hợp, Bất tương, Tục thế, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt may, nấu rượu, an táng, cải táng.

• Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

TÂN SỬU - Bích thượng Thổ - Nghĩa - Kiến nhật 38

+ Cát thần: Nguyệt ân, Thủ nhật, Bất tương, Yếu an

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

NHÂM DẦN - Kim bạc Kim - Bảo - Trừ nhật 39

+ Cát thần: Thời đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Kim quỉ, Ô phệ đối

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư.

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đào mương.

QUÝ MÃO - Kim bạc Kim - Bảo - Mãn nhật 40

+ Cát thần: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÌN - Phúc đăng Hỏa - Chế - Bình nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thiên mã.

- Hung thần: Hà khôi, Chí tử, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ẤT TỊ - Phúc đăng Hỏa - Bảo - Định nhật 42

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu tiêu, Trùng nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, mời thày chữa bệnh, rèn đúc, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

BÍNH NGỌ - Thiên hà Thủy - Chuyên - Chấp nhật 43

+ Cát thần: Kính an, Giải thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ hư, Thiên lao.

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH MÙI - Thiên hà Thủy - Bảo - Phá nhật 44

+ Cát thần: Phổ hộ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Bát chuyên, Huyền vũ, Dương phá âm xung

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

MẬU THÂN - Đại dịch Thổ - Bảo - Nguy nhật 45

+ Cát thần: Mẫu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh.

- Hung thần: Du họa, Ngũ hư

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, họp thânhữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch.

KỈ DẬU - Đại dịch Thổ - Bảo - Thành nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên kỉ, Thiên y, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Đại sát, Phục nhật, Ngũ li, Câu trần

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Họp thân hữu, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TUẤT - Thoa xuyến Kim - Nghĩa - Thu nhật 47

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thánh tâm, Thanh long.

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư.

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN HỢI - Thoa xuyến Kim - Bảo - Khai nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Âm đức, Vương nhật, Dịch

mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ - Tang chá Mộc - Chuyên - Bế nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Lục hợp, Tục thế

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Tứ kị, Lục xà, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị, Thiên hình, Trục trận

° Nên: Cúng tế, tắm gội.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU - Tang chá Mộc - Phạt - Kiến nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Yếu an.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Bát chuyên, Xúc thủy long, Chu tước, Dương thác

° Nên: Họp thân hữu.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP DẦN - Đại khê Thủy - Chuyên - Trừ nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thời đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Kim quỹ, Ô phệ đối

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên.

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cúng tế, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền.

ẤT MÃO - Đại khê Thủy - Chuyên - Mãn nhật 52

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo

quang, Ô phệ đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang

- ◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng
- • Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ

BÍNH THÌN - Sa trung Thổ - Bảo - Bình nhật 53

+ Cát thần: Thiên mã, Bất tương.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ

- ◦ Nên:
- • Kiêng: Mọi việc không nên làm

ĐINH TỊ - Sa trung Thổ - Chuyên - Định nhật 54

+ Cát thần: Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Tứ phế, Cửu khảm, Cửu tiêu, Trùng nhật.

- ◦ Nên
- • Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ - Thiên thượng Hỏa - Nghĩa - Chấp nhật 55

+ Cát thần: Kính an, Giải thần

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên lao

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÙI - Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Phá nhật 56

+ Cát thần: Phổ hộ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Phục nhật, Bát chuyên, Huyền vũ.

° Nên: Cúng tế, dỡ nhà phá tường,

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÂN - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Nguy nhật 57

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Mẫu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Du họa, Ngũ li, Bát chuyên.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN DẬU - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Thành nhật 58

+ Cát thần: Mẫu thương, Nguyệt ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Tứ hao, Đại sát, Ngũ li, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ.

tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Họp thân hữu, nấu rượu.

NHÂM TUẤT - Đại hải Thủy - Phạt - Thu nhật 59

+ Cát thần: Thánh tâm, Thanh long

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư.

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ HỢI - Đại hải Thủy - Chuyên - Khai nhật 60

+ Cát thần: Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ cùng, Lục xà, Trùng nhật, Đại hội, Âm thác.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 32

BIỂU NGÀY

1 - Định cục giờ của 60 ngày

2 - Định cục giờ Qúy đăng thiên môn

3 - Định cục 4 giờ đại cát

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 32

BIỂU NGÀY

Từ năm đến tháng rồi đến ngày. Thế là đủ thần sát. Khi đã chọn được ngày tốt, điều quan trọng nhất là phải xét giờ. Giờ do ngày quyết định. Khi chọn giờ phải dựa vào ngày. Cho nên lập "Biểu ngày"

THÍCH Ý

Từ năm đến ngày, trạch cát thần sát đại thể đã hoàn bị rồi Tuyển được ngày cát, then chốt mở ra tất phải đợi ở giờ. Giờ do ngày quản, chọn giờ tất phải dựa vào ngày. Cho nên làm biểu ngày.

GỢI Ý

Định cục giờ của sáu mươi ngày đem sắp ra theo thứ tự các thần sát trực tại mười hai giờ của mỗi ngày, cát thần viết ở trên, hung thần ở dưới, thần cát thời giờ đó cát, thần hung thời giờ đó hung.

GIÁP TÝ

Ngày Sao Giờ	Giáp tý	Ất sửu	Bính dần	Đinh mão	Mậu thìn
Tý	Nhật kiến Kim quĩ	Thiên ất Nhật hợp Thiên hình	Thiên quan Thanh long Phúc tinh	Tư mệnh Nhật hình	Lộ không Thiên lao
Sửu	Thiên ất Nhật hợp Bảo quang	Phúc tinh Nhật kiến Chu tước	Minh đường	Câu trần	Thiên ất Lộ không Huyền vũ
Dần	Nhật lộc. Hỷ thần. Phúc tinh. Nhật mã. Bạch hổ	Kim quĩ	Nhật kiến Thiên hình	Thanh long Lộ không	Nhật mã Tư mệnh Ngũ bất ngộ
Mão	Ngọc đường Nhật hình	Nhật lộc Bảo quang	Chu tước	Nguyệt kiến. Minh đường. Ngũ bất ngộ. Lộ không	Thiên quan Nhật hại Câu trần
Thìn	Thiên lao	Bạch hổ	Kim qũi Ngũ bất ngộ Lộ không	Nhật hại Thiên hình	Hỷ thần. Nhật kiến. Thanh long. Nhật hình

GIÁP TÝ *(tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Giáp tý	Ất sửu	Bính dần	Đinh mão	Mậu thìn
Ngọ	Tư mệnh Ngũ bất ngộ Nhật phá	Lộ không Nhật hại Thiên lao	Bạch hổ	Nhật lộc Hỷ thần Kim qũy	Thiên hình
Mùi	Thiên ất Nhật hại Câu trần	Lộ không Nhật phá Huyền vũ	Ngọc đường	Bảo quang	Thiên ất Chu tước
Thân	Thanh long Lộ không	Thiên ất Tư mệnh Thiên quan	Hỷ thần, Nhật mã, Nhật phá Thiên lao	Bạch hổ	Phúc tinh Kim qũy
Dậu	Thiên quan Minh đường Lộ không	Câu trần	Thiên ất Huyền vũ	Thiên ất, Ngọc đường, Phúc tinh, Nhật phá	Nhật hợp Bảo quang
Tuất	Tuần không Thiên hình	Hỷ thần, Thanh long, Nhật hình, Tuần không	Phúc tinh Tư mệnh Tuần không	Nhật hợp Thiên lao, Tuần không	Tuần không, Lộ không, Nhật phá Bạch hổ
Hợi	Chu tước Tuần không	Phúc tinh, Nhật mã, Minh đường, Tuần không	Thiên ất, Nhật hợp, Câu trần, Tuần không	Thiên ất, Thiên quan, Huyền vũ, Tuần không	Ngọc đường Lộ không Tuần không

GIÁP TÝ *(tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Kỷ tị	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Qúy dậu
Tý	Thiên ất Bạch hổ	Kim qũi Ngũ bất ngộ Nhật phá	Nhật hại Thiên hình	Thanh long	Nhật lộc Tư mệnh Lộ không
Sửu	Ngọc đường Ngũ bất ngộ	Thiên ất Bảo quang Nhật hại	Nhật phá Nhật hình Chu tước	Thiên quan Minh đường	Lộ không Câu trần
Dần	Hỷ thần, Thiên quan, Nhật hại, Thiên lao	Nhật mã Bạch hổ	Thiên ất Kim qũi	Nhật mã, Nhật hình, Thiên ,hình, Lộ không, Nhật phá	Thanh long
Mão	Huyền vũ	Ngọc đường	Bảo quang	Thiên ất Lộ không Chu tước	Thiên ất, Minh đường, Phúc tinh, Nhật phá
Thìn	Tư mệnh	Thiên lao	Lộ không Bạch hổ	Phúc tinh Kim qũi	Hỷ thần, Thiên quan, Nhật hợp, Thiên hình
Tị	Nhật kiến Câu trần	Huyền vũ	Thiên quan, Nhật mã, Ngọc đường, Phúc tinh, Lộ không	Thiên ất Nhật hợp Bảo quang	Thiên ất Chu tước

GIÁP TÝ *(tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Kỷ tị	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Quý dậu
Ngọ	Nhật lộc Thanh long	Thiên quan, Nhật kiến, Tư mệnh, Phúc tinh, Lộ không, Nhật hình	Thiên ất Nhật hợp Thiên lao	Hỷ thần Bạch hổ	Kim qũi
Mùi	Phúc tinh Minh đường	Thiên ất, Nhật hợp, Lộ không, Câu trần	Nhật kiến Huyền vũ	Thiên quan Ngọc đường	Bảo quang Ngũ bất ngộ
Thân	Thiên ất, Nhật hợp, Lộ không, Nhật hình, Thiên hình	Nhật lộc Thanh long Nhật mã	Hỷ thần Tư mệnh	Nhật kiến Ngũ bất ngộ Thiên lao	Bạch hổ
Dậu	Lộ không Chu tước	Minh đường	Nhật lộc Câu trần Ngũ bất ngộ	Huyền vũ	Nhật kiến Ngọc đường Nhật hình
Tuất	Kim qũi Tuần không	Hỷ thần, Thiên hình, Tuần không, Ngũ bất ngộ	Thanh long Tuần không	Tư mệnh Tuần không	Thiên quan, Nhật hại Thiên lao, Tuần không, Lộ không
Hợi	Nhật mã, Bảo quang, Ngũ bất ngộ, Nhật phá, Tuần không	Chu tước Tuần không	Minh đường Tuần không	Nhật lộc, Câu trần, Tuần không, Nhật hại	Nhật mã, Huyền vũ, Tuần không, Lộ không

GIÁP TUẤT

Ngày Sao Giờ	Giáp tuất	Ất hợi	Bính tý	Đinh sửu	Mậu dần
Tý	Thiên lao	Thiên ất Bạch hổ	Thiên quan Nhật kiến, Kim qũi, Phúc tinh	Nhật hợp Thiên hình	Thanh long Lộ không
Sửu	Thiên ất Huyền vũ	Phúc tinh Ngọc đường	Nhật hợp Bảo quang	Nhật kiến Chu tước	Thiên ất Minh đường Lộ không
Dần	Nhật lộc, Hỷ thần, Phúc tinh Tư mệnh	Nhật hợp Thiên lao	Nhật mã Bạch hổ	Kim qũi Lộ không	Nhật kiến Ngũ bất ngộ Thiên hình
Mão	Nhật hợp Câu trần	Nhật lộc Huyền vũ	Ngọc đường Nhật hình	Bảo quang Lộ không Ngũ bất ngộ	Thiên quan Chu tước
Thìn	Thanh long Nhật phá	Tư mệnh	Thiên lao Ngũ bất ngộ Lộ không	Bạch hổ	Hỷ thần Kim qũi
Tị	Minh đường	Nhật mã, Nhật phá, Câu trần, Ngũ bất ngộ	Nhật lộc Huyền vũ Lộ không	Ngọc đường	Nhật lộc, Bảo quang, Nhật hại, Nhật hình

GIÁP TUẤT *(Tiếp theo)*

Ngày / Sao / Giờ	Giáp tuất	Ất hợi	Bính tý	Đinh sửu	Mậu dần
Ngọ	Ngũ bất ngộ Thiên hình	Thanh long Lộ không	Tư mệnh Nhật phá	Nhật lộc, Hỷ thần. Nhật hại. Thiên lao	Bạch hổ
Mùi	Thiên ất Nhật hình Chu tước	Minh đường Lộ không	Nhật hại Câu trần	Nhật phá Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường
Thân	Nhật mã. Kim qũi. Lộ không. Tuần không	Thiên ất, Thiên quan, Nhật hại. Thiên hình, Tuần không	Hỷ thần Thanh long Tuần không	Tư mệnh Tuần không	Phúc tinh, Nhật mã, Nhật phá. Thiên lao. Tuần không
Dậu	Thiên quan. Bảo quang. Lộ không. Nhật hại Tuần không	Chu tước Tuần không	Thiên ất Minh đường Tuần không	Thiên ất, Phúc tinh Câu trần, Tuần không	Huyền vũ Tuần không
Tuất	Nhật kiến Bạch hổ	Hỷ thần Kim qũi	Phúc tinh Thiên hình	Thanh long Nhật hình	Tư mệnh Lộ không
Hợi	Ngọc đường	Phúc tinh. Nhật kiến, Bảo quang. Nhật hình	Thiên ất Chu tước	Thiên ất. Thiên quan. Nhật mã, Minh đường	Nhật hợp Lộ không Câu trần

GIÁP TUẤT *(Tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Kỷ mão	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngọ	Quý mùi
Tý	Thiên ất Tư mệnh Nhật hình	Ngũ bất ngộ Thiên lao	Bạch hổ	Kim qũi Nhật phá	Nhật lộc, Nhật hại, Thiên hình, Lộ không
Sửu	Ngũ bất ngộ Câu trần	Thiên ất Huyền vũ	Ngọc đường	Thiên quan Bảo quang Nhật hại	Lộ không, Nhật hình, Chu tước, Nhật phá
Dần	Hỷ thần Thiên quan Thanh long	Nhật mã Tư mệnh	Thiên ất Nhật hại Thiên lao	Lộ không Bạch hổ	Kim qũi
Mão	Nhật kiến Minh đường	Nhật hại Câu trần	Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường Lộ không	Thiên ất Phúc tinh Bảo quang
Thìn	Nhật hại Thiên hình	Nhật kiến Thanh long Nhật hình	Tư mệnh Lộ không	Phúc tinh Thiên lao	Hỷ thần Thiên quan Bạch hổ
Tị	Nhật mã Chu tước	Minh đường	Thiên quan, Phúc tinh, Nhật kiến, Lộ không, Câu trần	Thiên ất Huyền vũ	Thiên ất Nhật mã Ngọc đường

GIÁP TUẤT *(Tiếp theo)*

Ngày / Sao / Giờ	Kỷ mão	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngọ	Quý mùi
Ngọ	Nhật lộc Kim qũi	Thiên quan, Phúc tinh, Lộ không, Thiên hình	Thiên ất Thanh long	Hỷ thần, Nhật kiến, Tư mệnh, Nhật hình	Nhật hợp Thiên lao
Mùi	Phúc tinh Bảo quang	Thiên ất Chu tước Lộ không	Minh đường	Thiên quan Nhật hợp Câu trần	Nhật kiến Ngũ bất ngộ Huyền vũ
Thân	Thiên ất, Lộ không, Bạch hổ, Tuần không	Nhật lộc, Kim qũi, Tuần không	Hỷ thần, Nhật hợp, Thiên hình, Tuần không, Nhật hình	Nhật mã, Thanh long, Ngũ bất ngộ, Tuần không	Tư mệnh Tuần không
Dậu	Ngọc đường, Nhật phá, Tuần không, Lộ không	Nhật hợp Bảo quang Tuần không	Nhật lộc, Chu tước, Tuần không, Ngũ bất ngộ	Minh đường Tuần không	Câu trần Tuần không
Tuất	Nhật hợp Thiên lao	Hỷ thần, Nhật phá, Bạch hổ, Ngũ bất ngộ	Kim qũi	Thiên hình	Thiên quan Thanh long Lộ không
Hợi	Ngũ bất ngộ Huyền vũ	Ngọc đường	Nhật mã Bảo quang Nhật phá	Nhật lộc Chu tước	Minh đường Lộ không

GIÁP THÂN

Ngày Sao Giờ	Giáp thân	Ất dậu	Bính tuất	Đinh hợi	Mậu tý
Tý	Thanh long	Thiên ất Tư mệnh	Thiên quan Phúc tinh Thiên lao	Bạch hổ	Nhật kiến Kim qũi Lộ không
Sửu	Thiên ất Minh đường	Phúc tinh Câu trần	Huyền vũ	Ngọc đường	Thiên ất. Nhật hợp. Bảo quang. Lộ không
Dần	Nhật lộc. Hỷ thần. Phúc tinh. Nhật mã. Nhật phá. Nhật hình. Thiên hình	Thanh long	Tư mệnh	Nhật hợp Lộ không Thiên lao	Nhật mã Bạch hổ Ngũ bất ngộ
Mão	Chu tước	Nhật lộc Minh đường Nhật phá	Nhật hợp Câu trần	Ngũ bất ngộ Lộ không Huyền vũ	Thiên quan Ngọc đường Nhật hình
Thìn	Kim qũi	Nhật hợp Thiên hình	Thanh long. Lộ không. Nhật phá. Ngũ bất ngộ	Tư mệnh	Hỷ thần Thiên lao
Tị	Nhật hợp Bảo quang	Ngũ bất ngộ Chu tước	Nhật lộc Minh đường Lộ không	Nhật mã Nhật phá Câu trần	Nhật lộc Huyền vũ

GIÁP THÂN *(Tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Giáp thân	Ất dậu	Bính-tuất	Đinh hợi	Mậu tý
Ngọ	Bạch hổ Ngũ bất ngộ Tuần không	Kim qũi Lộ không Tuần không	Thiên hình Tuần không	Nhật lộc, Hỷ thần, Thanh long, Tuần không	Tư mệnh Nhật phá Tuần không
Mùi	Thiên ất Ngọc đường Tuần không	Bảo quang Lộ không Tuần không	Nhật hình Chu tước Tuần không	Minh đường Tuần không	Thiên ất, Nhật hại, Câu trần, Tuần không
Thân	Nhật kiến Lộ không Thiên lao	Thiên ất Thiên quan Bạch hổ	Hỷ thần Nhật mã Kim qũi	Nhật hại Thiên hình	Phúc tinh Thanh long
Dậu	Thiên quan Lộ không Huyền vũ	Nhật kiến Ngọc đường Nhật hình	Thiên ất Bảo quang Nhật hại	Thiên ất Phúc tinh Chu tước	Minh đường
Tuất	Tư mệnh	Hỷ thần Nhật hại Thiên lao	Phúc tinh Nhật kiến Bạch hổ	Kim qũi	Lộ không Thiên hình
Hợi	Nhật hại Câu trần	Phúc tinh Nhật mã Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường	Thiên ất, Thiên quan, Nhật kiến, Bảo quang, Nhật hình	Lộ không, Chu tước

GIÁP THÂN *(Tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Kỷ sửu	Canh dần	Tân mão	Nhâm thìn	Quí tị
Tý	Thiên ất, Nhật hợp Thiên hình	Thanh long Ngũ bất ngộ	Tư mệnh Nhật hình	Thiên lao	Nhật lộc Lộ không Bạch hổ
Sửu	Nhật kiến Ngũ bất ngộ Chu tước	Thiên ất Minh đường	Câu trần	Thiên quan Huyền vũ	Ngọc đường Lộ không
Dần	Hỷ thần Thiên quan Kim qũi	Nhật kiến Thiên hình	Thiên ất Thanh long	Nhật mã Tư mệnh Lộ không	Nhật hại Thiên lao
Mão	Bảo quang	Chu tước	Nhật kiến Minh đường	Thiên ất, Lộ không, Nhật hại, Câu trần	Thiên ất Phúc tinh Huyền vũ
Thìn	Bạch hổ	Kim qũy	Lộ không Nhật hại Thiên hình	Phúc tinh, Nhật kiến, Thanh long, Nhật hình	Hỷ thần Thiên quan Tư mệnh
Tị	Ngọc đường	Bảo quang Nhật hại Nhật hình	Thiên quan, Phúc tinh, Nhật mã, Lộ không, Chu tước	Thiên ất Minh đường	Thiên ất Nhật kiến Câu trần

GIÁP THÂN *(Tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Kỷ sửu	Canh dần	Tân mão	Nhâm thìn	Qui tị
Ngọ	Nhật lộc. Thiên lao. Tuần không. Nhật hại	Thiên quan. Phúc tinh. Tuần không. Lộ không. Bạch hổ	Thiên ất Kim qũi Tuần không	Hỷ thần Thiên hình Tuần không	Thanh long Tuần không
Mùi	Phúc tinh. Nhật phá. Huyền vũ. Tuần không	Thiên ất. Ngọc đường. Tuần không. Lộ không	Bảo quang Tuần không	Thiên quan Chu tước Tuần không	Minh đường Ngũ bất ngộ Tuần không
Thân	Thiên ất Tư mệnh Lộ không	Nhật lộc. Nhật mã. Nhật phá. Thiên lao	Hỷ thần Bạch hổ	Kim qũi Ngũ bất ngộ	Nhật hợp Nhật hình Thiên hình
Dậu	Lộ không Câu trần	Huyền vũ	Nhật lộc. Ngọc đường. Ngũ bất ngộ. Nhật phá	Nhật hợp Bảo quang	Chu tước
Tuất	Thanh long Nhật hình	Hỷ thần Tư mệnh Ngũ bất ngộ	Nhật hợp Thiên lao	Nhật phá Bạch hổ	Thiên quan Kim qũi Lộ không
Hợi	Nhật mã Minh đường Ngũ bất ngộ	Nhật hợp Câu trần	Huyền vũ	Nhật lộc Ngọc đường	Nhật mã. Bảo quang. Lộ không. Nhật phá

GIÁP NGỌ

Ngày Sao Giờ	Giáp ngọ	Ất mùi	Bính thân	Đinh dậu	Mậu tuất
Tý	Kim qũi Nhật phá	Thiên ất Nhật hại Thiên hình	Thiên quan Phúc tinh Thanh long	Tư mệnh	Lộ không Thiên lao
Sửu	Thiên ất Nhật hại Bảo quang	Phuc tinh Nhật phá. Nhật hình. Chu tước	Minh đường	Câu Trần	Thiên ất Lộ không Huyền vũ
Dần	Nhật lộc, Phúc tinh, Hỷ thần, Bạch hổ	Kim qũi	Nhật mã Nhật phá. Nhật hình. Thiên hình	Thanh long Lộ không	Tư mệnh Ngũ bất ngộ
Mão	Ngọc đường	Nhật lộc Bảo quang	Chu tước	Minh đường Ngũ bất ngộ. Lộ không. Nhật phá	Thiên quan Nhật hợp Câu trần
Thìn	Thiên lao Tuần không	Bạch hổ Tuần không	Kim qũi Ngũ bất ngộ. Lộ không. Tuần không	Nhật hợp Thiên hình Tuần không	Hỷ thần, Thanh long. Nhật phá. Tuần không
Tị	Huyền vũ Tuần không	Nhật mã. Ngọc đường. Ngũ bất ngộ. Tuần không	Nhật lộc. Nhật hợp Bảo quang. Lộ không. Tuần không	Chu tước Tuần không	Nhật lộc Minh đường Tuần không

GIÁP NGỌ *(Tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Giáp ngọ	Ất mùi	Bính thân	Đinh dậu	Mậu tuất
Ngọ	Nhật kiến, Tư mệnh, Ngũ bất ngộ, Nhật hình	Nhật hợp Lộ không Thiên lao	Bạch hổ	Nhật lộc Hỷ thần Kim qũi	Thiên hình
Mùi	Thiên ất Nhật hợp Câu trần	Nhật kiến Lộ không Huyền vũ	Ngọc đường	Bảo quang	Thiên ất Nhật hình Chu tước
Thân	Nhật mã Thanh long Lộ không	Thiên ất Thiên quan Tư mệnh	Hỷ thần Nhật kiến Thiên lao	Bạch hổ	Phúc tinh Nhật mã Kim qũi
Dậu	Thiên quan Minh đường Lộ không	Câu trần	Thiên ất Huyền vũ	Thiên ất, Phúc tinh, Nhật kiến, Ngọc đường, Nhật hình	Bảo quang Nhật hại
Tuất	Thiên hình	Hỷ thần Thanh long	Phúc tinh Tư mệnh	Nhật hại Thiên lao	Nhật kiến Lộ không Bạch hổ
Hợi	Chu tước	Phúc tinh Minh đường	Thiên ất Nhật hại Câu trần	Thiên ất, Thiên quan, Nhật mã, Huyền vũ	Ngọc đường Lộ không

GIÁP NGỌ *(Tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Kỷ hợi	Canh tý	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mão
Tỵ	Thiên ất Bạch hổ	Nhật kiến Kim qũi Ngũ bất ngộ	Nhật hợp Thiên hình	Thanh long	Nhật lộc, Tư mệnh, Lộ không Nhật hình
Sửu	Ngọc đường Ngũ bất ngộ	Thiên ất Nhật hợp Bảo quang	Nhật kiến Chu tước	Thiên quan Minh đường	Lộ không Câu trần
Dần	Hỷ thần, Thiên quan, Nhật hợp, Thiên lao	Nhật mã Bạch hổ	Thiên ất Kim qũi	Nhật kiến Lộ không Thiên hình	Thanh long
Mão	Huyền vũ	Ngọc đường Nhật hình	Bảo quang	Thiên ất Lộ không Chu tước	Thiên ất, Phúc tinh, Nhật kiến, Minh đường
Thìn	Tư mệnh Tuần không	Thiên lao Tuần không	Lộ không Bạch hổ Tuần không	Phúc tinh Kim qũi Tuần không	Hỷ thần, Thiên quan, Nhật hại, Thiên hình, Tuần không
Tị	Nhật mã, Nhật phá, Câu trần, Tuần không	Huyền vũ Tuần không	Thiên quan, Phúc tinh, Ngọc đường, Lộ không, Tuần không	Thiên ất, Bảo quang, Nhật hại, Nhật hình, Tuần không	Thiên ất, Nhật mã, Chu tước, Tuần không

GIÁP NGỌ *(Tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Kỷ hợi	Canh tý	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mão
Ngọ	Nhật lộc Thanh long	Thiên quan, Phúc tinh, Tư mệnh, Lộ không, Nhật phá	Thiên ất Nhật hại Thiên lao	Hỷ thần Bạch hổ	Kim qũi
Mùi	Phúc tinh Minh đường	Thiên ất Lộ không, Nhật hại, Câu trần	Nhật phá Huyền vũ	Thiên quan Ngọc đường	Bảo quang Ngũ bất ngộ
Thân	Thiên ất Lộ Không, Nhật hại, Thiên hình	Nhật lộc Thanh long	Hỷ thần Tư mệnh	Nhật mã Ngũ bất ngộ Nhật phá, Thiên lao	Bạch hổ
Dậu	Lộ không Chu tước	Minh đường	Nhật lộc Ngũ bất ngộ Câu trần	Huyền vũ	Ngọc đường Nhật phá
Tuất	Kim qũi	Hỷ thần Ngũ bất ngộ Thiên hình	Thanh long Nhật hình	Tư mệnh	Thiên quan Nhật hợp, Lộ không, Thiên lao
Hợi	Nhật kiến, Bảo quang, Ngũ bất ngộ, Nhật hình	Chu tước	Nhật mã Minh đương	Nhật lộc Nhật hợp Câu trần	Lộ không Huyền vũ

GIÁP THÌN

Ngày Sao Giờ	Giáp thìn	Ất tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Mậu thân
Tý	Thiên lao	Thiên ất Bạch hổ	Thiên quan, Phúc tinh, Kim qũi, Nhật phá	Nhật hại Thiên hình	Thanh long Lộ không
Sửu	Thiên ất Huyền vũ	Phúc tinh Ngọc đường	Bảo quang Nhật hại	Nhật phá Nhật hình Chu tước	Thiên ất Minh đường Lộ không
Dần	Nhật lộc, Hỷ thần, Phúc tinh, Nhật mã, Tư mệnh, Tuần không	Nhật hại Thiên lao, Tuần không	Bạch hổ Tuần không	Kim qũi Lộ không Tuần không	Nhật mã, Ngũ bất ngộ, Nhật phá, Nhật hình, Thiên hình, Tuần không
Mão	Nhật hại Câu trần Tuần không	Nhật lộc Huyền vũ Tuần không	Ngọc đường Tuần không	Bảo quang Ngũ bất ngộ, Lộ không, Tuần không	Thiên quan Chu tước Tuần không
Thìn	Nhật kiến Thanh long Nhật hình	Tư mệnh	Ngũ bất ngộ Lộ không Thiên lao	Bạch hổ	Hỷ thần Kim qũi
Tị	Minh đường	Nhật kiến Ngũ bất ngộ Câu trần	Nhật lộc Lộ không Huyền vũ	Nhật mã Ngọc đường	Nhật lộc Nhật hợp Bảo quang

GIÁP THÌN *(Tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Giáp thìn	Ất tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Mậu thân
Ngọ	Ngũ bất ngộ Thiên hình	Thanh long Lộ không	Nhật kiến Tư mệnh Nhật hình	Nhật lộc, Hỷ thần, Nhật hợp Thiên lao	Bạch hổ
Mùi	Thiên ất Chu tước	Minh đường Lộ không	Nhật hợp Câu trần	Nhật kiến Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường
Thân	Kim qũi Lộ không	Thiên ất, Thiên quan, Nhật hợp, Nhật hình, Thiên hình	Hỷ thần Nhật mã Thanh long	Tư mệnh	Phúc tinh Nhật kiến Thiên lao
Dậu	Thiên quan, Nhật hợp, Bảo quang, Lộ không	Chu tước	Thiên ất Minh đường	Thiên ất Phúc tinh Câu trần	Huyền vũ
Tuất	Nhật phá Bạch hổ	Hỷ thần Kim qũi	Phúc tinh Thiên hình	Thanh long	Tư mệnh Lộ không
Hợi	Ngọc đường	Phúc tinh, Nhật mã, Bảo quang Nhật phá	Thiên ất Chu tước	Thiên ất Thiên quan Minh đường	Lộ không Nhật hại Câu trần

GIÁP THÌN *(Tiếp theo)*

Ngày / Sao / Giờ	Kỷ dậu	Canh tuất	Tân hợi	Nhâm tý	Quý sửu
Tý	Thiên ất Tư mệnh	Ngũ bất ngộ Thiên lao	Bạch hổ	Kim qũi Nhật kiến	Nhật lộc, Nhật hợp, Lộ không, Thiên hình
Sửu	Ngũ bất ngộ Câu trần	Thiên ất Huyền vũ	Ngọc đường	Nhật hợp Thiên quan Bảo quang	Nhật kiến Lộ không Chu tước
Dần	Hỷ thần, Thiên quan, Thanh long, Tuần không	Tư mệnh Tuần không	Thiên ất, Nhật hợp, Thiên lao, Tuần không	Nhật mã Lộ không, Bạch hổ Tuần không	Kim qũi Tuần không
Mão	Minh đường Nhật phá Tuần không	Nhật hợp Câu trần Tuần không	Huyền vũ Tuần không	Thiên ất Ngọc đường Tuần không, Lộ không Nhật hình	Thiên ất, Phúc tinh, Bảo quang, Tuần không
Thìn	Nhật hợp Thiên hình	Thanh long Nhật phá	Tư mệnh Lộ không	Phúc tinh Thiên lao	Hỷ thần Thiên quan Bạch hổ
Tị	Chu tước	Minh đường	Thiên quan, Phúc tinh, Nhật mã, Lộ không, Nhật phá, Câu trần	Thiên ất Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường

GIÁP THÌN *(Tiếp theo)*

Ngày Sao Giờ	Kỷ dậu	Canh tuất	Tân hợi	Nhâm tý	Quý sửu
Ngọ	Nhật lộc Kim qũi	Thiên quan. Phúc tinh. Lộ Không. Thiên hình	Thiên ất Thanh long	Tư mệnh Hỉ thần. Nhật phá	Nhật hại Thiên lao
Mùi	Phúc tinh Bảo quang	Thiên ất Lộ không. Nhật hình. Chu tước	Minh đường	Thiên quan Câu trần Nhật hại	Ngũ bất ngộ Nhật phá Huyền vũ
Thân	Thiên ất Lộ không Bạch hổ	Nhật lộc Nhật mã Kim qũi	Hỷ thần Nhật hại Thiên hình	Thanh long Ngũ bất ngộ	Tư mệnh
Dậu	Nhật kiến. Ngọc đường. Lộ không. Nhật hình	Bảo quang Nhật hại	Nhật lộc Ngũ bất ngộ Chu tước	Minh đường	Câu trần
Tuất	Nhật hại Thiên lao	Hỷ thần. Nhật kiến. Ngũ bất ngộ. Bạch hổ	Kim qũi	Thiên hình	Thiên quan. Thanh long. Lộ không. Nhật hình
Hợi	Nhật mã Ngũ bất ngộ Huyền vũ	Ngọc đường	Nhật kiến. Bảo quang Nhật hình	Nhật lộc Chu tước	Nhật mã Minh đường Lộ không

GIÁP DẦN

Ngày Sao Giờ	Giáp dần	Ất mão	Bính thìn	Đinh tị	Mậu ngọ
Tý	Thanh long Tuần không	Thiên ất, Tư mệnh, Nhật hình, Tuần không	Thiên quan, Phúc tinh, Thiên lao, Tuần không	Bạch hổ Tuần không	Kim qũi, Lộ không, Nhật phá, Tuần không
Sửu	Thiên ất, Minh đường Tuần không	Phúc tinh Câu trần Tuần không	Huyền vũ Tuần không	Ngọc đường Tuần không	Thiên ất, Bảo quang, Lộ không, Nhật hại, Tuần không
Dần	Nhật lộc, Hỷ thần, Phúc tinh, Nhật kiến, Thiên hình	Thanh long	Nhật mã Tư mệnh	Lộ không Nhật hại Thiên lao	Ngũ bất ngộ Bạch hổ
Mão	Chu tước	Nhật lộc Nhật kiến Minh đường	Nhật hại Câu trần	Ngũ bất ngộ Lộ không Huyền vũ	Thiên quan Ngọc đường
Thìn	Kim qũi	Nhật hại Thiên hình	Nhật kiến, Thanh long, Ngũ bất ngộ, Lộ không, Nhật hình	Tư mệnh	Hỷ thần Thiên lao
Tị	Bảo quang Nhật hại Nhật hình	Nhật mã Ngũ bất ngộ Chu tước	Nhật lộc Minh đường Lộ không	Nhật kiến Câu trần	Nhật lộc Huyền vũ

GIÁP DẦN *(Tiếp theo)*

Ngày / Sao / Giờ	Giáp dần	Ất mão	Bính thìn	Đinh tị	Mậu ngọ
Ngọ	Ngũ bất ngộ Bạch hổ	Kim qũi Lộ không	Thiên hình	Nhật lộc Hỷ thần Thanh long	Nhật kiến Tư mệnh Nhật hình
Mùi	Thiên ất Ngọc đường	Bảo quang Lộ không	Chu tước	Minh đường	Thiên ất Nhật hợp Câu trần
Thân	Nhật mã Lộ không. Nhật phá. Thiên lao	Thiên ất Thiên quan Bạch hổ	Hỷ thần Kim qũi	Nhật hợp Nhật hình Thiên hình	Phúc tinh Nhật mã Thanh long
Dậu	Thiên quan. Lộ không Huyền vũ	Ngọc đường Nhật phá	Thiên ất Nhật hợp Bảo quang	Thiên ất Phúc tinh Chu tước	Minh đường
Tuất	Tư mệnh	Hỷ thần Nhật hợp Thiên lao	Phúc tinh Nhật phá Bạch hổ	Kim qũi	Lộ không Thiên hình
Hợi	Nhật hợp Câu trần	Phúc tinh Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường	Thiên ất, Thiên quan. Nhật mã, Bảo quang, Nhật phá	Lộ không Chu tước

GIÁP DẦN *(Tiếp theo)*

Ngày / Sao / Giờ	Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi
Tý	Thiên ất Nhật hại. Thiên hình. Tuần không	Thanh long Ngũ bất ngộ Tuần không	Tư mệnh Tuần không	Thiên lao Tuần không	Nhật lộc Lộ Không. Bạch hổ. Tuần không
Sửu	Ngũ bất ngộ. Nhật phá. Nhật hình. Chu tước. Tuần không	Thiên ất Minh đường Tuần không	Câu trần Tuần không	Thiên quan Huyền vũ Tuần không	Ngọc đường Lộ không Tuần không
Dần	Hỷ thần Thiên quan Kim qũi	Nhật mã Nhật phá. Nhật hình. Thiên hình	Thiên ất Thanh long	Tư mệnh Lộ không	Nhật hợp Thiên lao
Mão	Bảo quang	Chu tước	Minh đường Nhật phá	Thiên ất. Nhật hợp. Lộ không. Câu trần	Thiên ất Phúc tinh Huyền vũ
Thìn	Bạch hổ	Kim qũi	Nhật hợp Lộ không Thiên hình	Phúc tinh Thanh long Nhật phá	Hỷ thần Thiên quan Tư mệnh
Tị	Nhật mã Ngọc đường	Nhật hợp Bảo quang	Thiên quan Phúc tinh. Lộ Không. Chu tước	Thiên ất Minh đường	Thiên ất. Nhật mã. Nhật phá Câu trần

GIÁP DẦN *(Tiếp theo)*

Ngày / Sao / Giờ	Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi
Ngọ	Nhật lộc Nhật hợp Thiên lao	Thiên quan, Phúc tinh, Lộ không, Bạch hổ	Thiên ất Kim qũi	Hỷ thần Thiên hình	Thanh long
Mùi	Phúc tinh Nhật kiến Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường Lộ không.	Bảo quang	Thiên quan Nhật hình Chu tước	Minh đường Ngũ bất ngộ
Thân	Thiên ất Tư mệnh	Nhật lộc Nhật kiến Thiên lao	Hỷ thần Bạch hổ	Nhật mã Kim qũi Ngũ bất ngộ	Nhật hại Thiên hình
Dậu	Lộ không Câu trần	Huyền vũ	Nhật lộc, Nhật kiến, Ngọc đường, Ngũ bất ngộ, Nhật hình	Bảo quang Nhật hại	Chu tước
Tuất	Thanh long	Hỷ thần Tư mệnh Ngũ bất ngộ	Nhật hại Thiên lao	Nhật kiến Bạch hổ	Thiên quan Kim qũi Lộ không
Hợi	Minh đường Ngũ bất ngộ	Nhật hại Câu trần	Nhật mã Huyền vũ	Nhật lộc Ngọc đường	Nhật kiến, Bảo quang, Lộ không, Nhật hình

ĐỊNH CỤC GIỜ QÚY ĐĂNG THIÊN MÔN

Ngày	Giờ	Nguyệt tướng (gia)	Âm Dương Quý ... gia Hợi	Ngày	Giờ	Nguyệt tướng (gia)	Âm Dương Quý ... gia Hợi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Vũ thủy, Nhật triền tại cung Hợi				Sau Xuân phân, Nhật triền tại cung Tuất			
Giáp	Mão	Hợi gia Mão	dương Qúy: Mùi	Ất	Dậu	Tuất gia Dậu	âm Qúy : Tỵ
	Dậu	" Dậu	âm Qúy: Sửu	Bính	Tuất	" Tuất	âm Qúy: Hợi
Ất	Tuất	" Tuất	âm Qúy: Tỵ	Đinh	Tỵ	" Tỵ	âm Qúy : Dậu
Bính	Hợi	" Hợi	âm Qúy : Hợi	Mậu	Thân	" Thân	dương Qúy: Sửu
Đinh	Sửu	" Sửu	âm Qúy : Dậu		Dần	" Dần	âm Qúy: Mùi
Mậu	Dậu	" Dậu	dương Qúy: Sửu	Kỷ	Dậu	" Dậu	dương Qúy: Tỵ
	Mão	" Mão	âm Qúy : Mùi		Sửu	" Sửu	âm Qúy : Thân
Kỷ	Dần	" Dần	âm Qúy: Thân	Canh	Thân	" Thân	dương Qúy: Sửu
Canh	Dậu	" Dậu	dương Qúy: Sửu		Dần	" Dần	âm Qúy: Mùi
	Mão	" Mão	âm Qúy : Mùi	Tân	Mùi	" Mùi	dương Qúy: Dần
Tân	Thân	" Thân	dương Qúy : Dần		Mão	" Mão	âm Qúy: Ngọ
Nhâm	Mùi	" Mùi	dương Qúy : Mão	Nhâm	Ngọ	" Ngọ	dương Qúy : Mão
Qúy	Tị	" Tị	dương Qúy : Tị	Qúy	Thìn	" Thìn	dương Qúy : Tị

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Cốc vũ, Nhật triền tại cung Dậu				Sau Tiểu mãn, Nhật triền tại cung Thân			
Đinh	Dậu	Dậu gia Dậu	dương Qúy: Hợi	Bính	Tuất	Thân gia Tuất	dương Qúy: Dậu
	Hợi	" Hợi	âm Qúy: Dậu	Đinh	Thân	" Thân	dương Qúy: Hợi
Mậu	Mùi	" Mùi	dương Qúy: Sửu		Tuất	" Tuất	âm Qúy: Dậu
	Sửu	" Sửu	âm Qúy : Mùi	Mậu	Ngọ	" Ngọ	dương Qúy : Sửu
Kỷ	Thân	" Thân	dương Qúy: Tỵ		Tỵ	" Tỵ	âm Qúy : Mùi
	Tỵ	" Tỵ	âm Qúy : Thân	Kỷ	Mùi	" Mùi	dương Qúy : Tỵ
Canh	Mùi	" Mùi	dương Qúy: Sửu		Hợi	" Hợi	âm Qúy : Thân
	Sửu	" Sửu	âm Qúy: Mùi	Canh	Ngọ	" Ngọ	dương Qúy : Sửu
Tân	Ngọ	" Ngọ	dương Qúy: Dần		Tỵ	" Tỵ	âm Qúy :. Mùi
	Dần	" Dần	âm Qúy: Ngọ	Tân	Tị	" Tị	dương Qúy : Dần
Nhâm	Tị	" Tị	dương Qúy: Mão		Sửu	" Sửu	âm Qúy : Ngọ
Qúy	Mão	" Mão	dương Qúy: Tị	Nhâm	Thìn	" Thìn	dương Qúy : Mão
					Dần	" Dần	âm Quý : Tị
				Quý	Dần	" Dần	dương Quý : Tị

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Hạ chí Nhật triền tại cung Mùi				Sau Đại thử, Nhật triền tại cung Ngọ			
Ất	Tuất	Mùi gia Tuất	dương Qúy : Thân	Ất	Dậu	Ngọ gia Dậu	dương Qúy: Thân
Bính	Dậu	" Dậu	âm Qúy: Dậu	Bính	Thân	" Thân	dương Qúy: Dậu
Đinh	Mùi	" Mùi	dương Qúy: Hợi	Đinh	Ngọ	" Ngọ	dương Qúy: Hợi
Mậu	Tị	" Tị	dương Qúy: Sửu	Mậu	Thìn	" Thìn	dương Qúy: Sửu
	Hợi	" Hợi	âm Qúy : Mùi		Tuất	" Tuất	âm Qúy: Mùi
Kỷ	Ngọ	" "Ngọ	dương Qúy: Tý	Kỷ	Tị	" Tị	dương Qúy : Tý
	Tuất	" Tuất	âm Qúy: Thân	Canh	Thìn	" Thìn	dương Qúy: Sửu
Canh	Tị	" Tị	dương Qúy : Sửu		Tuất	" Tuất	âm Qúy : Mùi
	Hợi	" Hợi	âm Qúy: Mùi	Tân	Mão	" Mão	dương Qúy : Dần
Tân	Thìn	" Thìn	dương Qúy: Dần		Hợi	" Hợi	âm Qúy: Ngọ
	Tý	" Tý	âm Qúy: Ngọ	Nhâm	Dần	" Dần	dương Qúy: Mão
Nhâm	Mão	" Mão	dương Qúy: Mão		Tý	" Tý	âm Qúy : Tị
	Sửu	" Sửu	âm Qúy: Tị	Qúy	Dần	" Dần	âm Qúy: Mão

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Xử thủ, Nhật triền tại cung Tị				Sau Thu phân, Nhật triền tại cung Thìn			
Giáp	Dậu	Tị gia Dậu	dương Qúy: Mùi	Giáp	Thân	Thìn gia Thân	dương Qúi : Mùi
Ất	Thân	" Thân	dương Qúy: Thân		Dần	" Dần	âm Qúi : Sửu
Bính	Mùi	" Mùi	dương Qúy: Dậu	Ất	Mùi	" Mùi	dương Qúi: Thân
Dinh	Tị	" Tị	dương Qúy: Hợi		Mão	" Mão	âm Qúi: Tỵ
Mậu	Mão	" Mão	dương Qúy: Sửu	Bính	Ngọ	" Ngọ	dương Qúi : Dậu
	Dậu	" Dậu	âm Qúy: Mùi	Dinh	Thìn	" Thìn	dương Qúi : Hợi
Kỷ	Thìn	" Thìn	dương Qúy: Tỵ	Kỷ	Mão	" Mão	dương Qúy : Tỵ
Canh	Mão	" Mão	dương Qúy: Sửu	Tân	Dậu	" Dậu	âm Qúy: Ngọ
	Dậu	" Dậu	âm Qúy: Mùi	Nhâm	Tuất	" Tuất	âm Qúi : Tị
Tân	Tuất	" Tuất	âm Qúy: Ngọ	Qúy	Tỵ	" Tỵ	âm Qúy: Mão
Nhâm	Hợi	" Hợi	âm Qúy: Tị				
Qúy	Sửu	" Sửu	âm Qúy: Mão				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Sương giáng, Nhật triền tại cung Mão				Sau Tiểu tuyết, Nhật triền tại cung Dần			
Giáp	Mùi	Mão gia Mùi	dương Qúy: Mùi	Giáp	Ngọ	Dần gia Ngọ	dương Qúy : Mùi
	Sửu	" Sửu	âm Qúy: Sửu		Tý	" Tý	âm Qúy: Sửu
Ất	Ngọ	" Ngọ	dương Qúy: Thân	Ất	Tị	" Tị	dương Qúy : Thân
	Dần	" Dần	âm Qúy: Tý		Sửu	" Sửu	âm Qúy: Tý
Bính	Tị	" Tị	dương Qúy: Dậu	Bính	Thìn	" Thìn	dương Qúy: Dậu
	Mão	" Mão	âm Qúy: Hợi		Dần	" Dần	âm Qúy: Hợi
Đinh	Mão	" Mão	dương Qúy: Hợi	Qúy	Thân	" Thân	dương Qúy: Tị
Nhâm	Dậu	" Dậu	âm Qúy: Tị		Tuất	" Tuất	âm Qúy: Mão
Qúy	Dậu	" Dậu	dương Qúy: Tị	Nhâm	Thân	" Thân	âm Qúy : Tị
	Hợi	" Hợi	âm Qúy: Mão				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Đông chí. Nhật triền tại cung Sửu				Sau Đại hàn. Nhật triền tại cung Tý			
Giáp	Tị	Sửu gia Tị	dương Qúy: Mùi	Giáp	Thìn	Tý gia Thìn	dương Qúy: Mùi
	Hợi	" Hợi	âm Qúy: Sửu		Tuất	" Tuất	âm Qúy: Sửu
Ất	Thìn	" Thìn	dương Qúy : Thân	Ất	Mão	" Mão	dương Qúy: Thân
	Tỵ	" Tỵ	âm Qúy: Tỵ		Hợi	" Hợi	âm Qúy: Tỵ
Bính	Sửu	" Sửu	âm Qúy: Hợi	Bính	Tý	" Tý	âm Qúy: Hợi
Đinh	Mão	" Mão	âm Qúy: Dậu	Đinh	Dần	" Dần	dương Qúy: Dậu
Kỷ	Thìn	" Thìn	âm Qúy: Thân	Kỷ	Mão	" Mão	âm Qúy: Thân
Qúy	Mùi	" Mùi	dương Qúy: Tị	Nhâm	Thân	" Thân	dương Qúy: Mão
	Dậu	" Dậu	âm Qúy: Mão	Qúy	Ngọ	" Ngọ	dương Qúy : Tị
					Thân	" Thân	âm Qúy: Mão

ĐỊNH CỤC BỐN GIỜ ĐẠI CÁT

Ngày Sao Giờ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu Canh	Kỷ	Tân	Nhâm	Qúy
Sau Vũ thủy, Nhật triền tại cung Hợi dùng giờ Giáp - Bính - Canh - Nhâm									
Giáp	Câu trần	Lục hợp	Chu tước	Thiên ất	Chu tước	Thiên hậu	Lục hợp	Câu trần	Thiên không
Bính	Câu trần	Lục hợp	Chu tước	Thiên ất	Chu tước	Dằng xà	Lục hợp	Câu trần	Thiên không
Canh	Thái thường	Huyền vũ	Thái âm	Thiên ất	Thái âm	Dằng xà	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không
Nhâm	Thái âm	Thiên hậu	Thiên ất	Thái âm	Thái thường	Huyền vũ	Bạch hổ	Thiên không	Thái thường
Sau Xuân phân, Nhật triền tại cung Tuất, dùng giờ Cấn- Tốn - Khôn - Càn									
Cấn	Lục hợp	Thái âm	Thiên hậu	Đằng xà	Lục hợp	Chu tước	Thái thường	Bạch hổ	Thanh long
Tốn	Lục hợp	Chu tước	Đằng xà	Đằng xà	Lục hợp	Chu tước	Câu trần	Thanh long	Thanh long
Khôn	Huyền vũ	Thái âm	Thiên hậu	Đằng xà	Huyền vũ	Chu tước	Thái thường	Bạch hổ	Thanh long
Càn	Huyền vũ	Thái âm	Thiên hậu	Thiên hậu	Huyền vũ	Thái âm	Thái thường	Bạch hổ	Bạch hổ
Sau Cốc vũ, Nhật triền tại cung Dậu, dùng giờ Qúy - Ất - Đinh - Tân									
Quý	Câu trần	Huyền vũ	Thái âm	Thiên ất	Chu tước	Dằng xà	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không
Ất	Chu tước	Dằng xà	Thiên ất	Chu tước	Câu trần	Lục hợp	Thanh long	Thiên không	Câu trần
Đinh	Thái âm	Thiên hậu	Thiên ất	Chu tước	Thái thường	Lục hợp	Bạch hổ	Thiên không	Câu trần
Tân	Thái âm	Thiên hậu	Thiên ất	Thái âm	Thái thường	Huyền vũ	Bạch hổ	Thiên không	Thái thường

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Sau Tiểu mãn, Nhật triền tại cung Thân, dùng giờ Giáp - Bính - Canh - Nhâm									
Giáp	Dằng xà	Thiên ất	Thiên hậu	Lục hợp	Thanh long	Câu trần	Thiên không	Bạch hổ	Lục hợp
Bính	Thiên hậu	Thiên ất	Dằng xà	Lục hợp	Bạch hổ	Câu trần	Thiên không	Thanh long	Lục hợp
Canh	Thiên hậu	Thiên ất	Dằng xà	Huyền vũ	Bạch hổ	Thái thường	Thiên không	Thanh long	Huyền vũ
Nhâm	Thanh long	Thái thường	Huyền vũ	Thiên hậu	Dằng xà	Thiên ất	Thái âm	Huyền vũ	Bạch hổ
Sau Hạ chí, Nhật triền tại cung Mùi, dùng giờ Cấn - Tốn - Khôn - Càn									
Cấn	Thiên ất	Thiên hậu	Thái âm	Câu trần	Thiên không	Thanh long	Bạch hổ	Thái thường	Chu tước
Tốn	Thiên ất	Dằng xà	Chu tước	Câu trần	Thiên không	Thanh long	Thanh long	Câu trần	Chu tước
Khôn	Thiên ất	Dằng xà	Chu tước	Thái thường	Thiên không	Bạch hổ	Thanh long	Câu trần	Thái âm
Càn	Thiên ất	Thiên hậu	Thái âm	Thái thường	Thiên không	Bạch hổ	Bạch hổ	Thái thường	Thái âm
Sau Đại thử, Nhật triền tại cung Ngọ, dùng giờ Qúy - Ất - Đinh - Tân									
Qúy	Bạch hổ	Thiên không	Thanh long	Huyền vũ	Thiên hậu	Thái âm	Thiên ất	Dằng xà	Huyền vũ
Ất	Dằng xà	Chu tước	Lục hợp	Thanh long	Thanh long	Thiên không	Câu trần	Lục hợp	Dằng xà
Đinh	Dằng xà	Chu tước	Lục hợp	Bạch hổ	Thanh long	Thiên không	Câu trần	Lục hợp	Thiên hậu
Tân	Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ	Bạch hổ	Bạch hổ	Thiên không	Thái thường	Huyền vũ	Thiên hậu
Sau Xử thử, Nhật triền tại cung Tị, dùng giờ Giáp - Bính- Canh - Nhâm									
Giáp	Chu tước	Lục hợp	Câu trần	Thiên không	Câu trần	Bạch hổ	Lục hợp	Chu tước	Thiên ất
Bính	Chu tước	Lục hợp	Câu trần	Thiên không	Câu trần	Thanh long	Lục hợp	Chu tước	Thiên ất
Canh	Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không	Thái thường	Thanh long	Huyền vũ	Thái âm	Thiên ất
Nhâm	Thái thường	Bạch hổ	Thiên không	Thái thường	Thái âm	Huyền vũ	Thiên hậu	Thiên ất	Thái âm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Sau Thu phân, Nhật triền tại cung Thìn dùng giờ Cấn - Tốn - Khôn - Càn									
Cấn	Lục hợp	Thái thường	Bạch hổ	Thanh long	Lục hợp	Câu trần	Thái âm	Thiên hậu	Đằng xà
Tốn	Lục hợp	Câu trần	Thanh long	Thanh long	Lục hợp	Câu trần	Chu tước	Đằng xà	Đằng xà
Khôn	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ	Thanh long	Huyền vũ	Câu trần	Thái âm	Thiên hậu	Đằng xà
Càn	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ	Bạch hổ	Huyền vũ	Thái thường	Thái âm	Thiên hậu	Thiên hậu
Sau Sương giáng, Nhật triền tại cung Mão dùng giờ Qúy - Ất - Đinh - Tân									
Qúy	Chu tước	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không	Câu trần	Thanh long	Huyền vũ	Thái âm	Thiên ất
Ất	Câu trần	Thanh long	Thiên không	Câu trần	Chu tước	Lục hợp	Đằng xà	Thiên ất	Chu tước
Đinh	Thái thường	Bạch hổ	Thiên không	Câu trần	Thái âm	Lục hợp	Thiên hậu	Thiên ất	Chu tước
Tân	Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không	Thái thường	Bạch hổ	Huyền vũ	Thái âm	Thiên ất
Sau Tiểu tuyết, Nhật triền tại cung Dần, dùng giờ Giáp - Bính - Canh - Nhâm									
Giáp	Đằng xà	Chu tước	Lục hợp	Bạch hổ	Thanh long	Thiên không	Câu trần	Lục hợp	Thiên hậu
Bính	Bạch hổ	Thiện không	Thanh long	Lục hợp	Thiên hậu	Chu tước	Thiên ất	Đằng xà	Lục hợp
Canh	Bạch hổ	Thiên không	Thanh long	Huyền vũ	Thiên hậu	Thái âm	Thiên ất	Đằng xà	Huyền vũ
Nhâm	Đằng xà	Thái âm	Huyền vũ	Bạch hổ	Thanh long	Thiên không	Thái thường	Huyền vũ	Thiên hậu
Sau Đông chí, Nhật triền tại cung Sửu dùng giờ Cấn - Tốn - Khôn - Càn									
Cấn	Thiên ất	Đằng xà	Chu tước	Thái thường	Thiên không	Bạch hổ	Thanh long	Câu trần	Thái âm
Tốn	Thiên không	Thanh long	Câu trần	Chu tước	Thiên ất	Đằng xà	Đằng xà	Chu tước	Câu trần
Khôn	Thiên không	Thanh long	Câu trần	Thái âm	Thiên ất	Thiên hậu	Đằng xà	Chu tước	Thái âm
Càn	Thiên ất	Thiên hậu	Thái âm	Thái thường	Thiên không	Bạch hổ	Bạch hổ	Thái thường	Thái âm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Sau Đại hàn, Nhật triền tại cung Tý dùng giờ Qúy - Ất - Đinh - Tân									
Qúy	Thiên hậu	Thiên ất	Đằng xà	Huyền vũ	Bạch hổ	Thái thường	Thiên không	Thanh long	Huyền vũ
Ất	Thanh long	Câu trần	Lục hợp	Đằng xà	Đằng xà	Thiên ất	Chu tước	Lục hợp	Thanh long
Đinh	Thanh long	Câu trần	Lục hợp	Thiên hậu	Đằng xà	Thiên ất	Chu tước	Lục hợp	Bạch hổ
Tân	Thiên hậu	Thiên ất	Thiên hậu	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ	Thiên không	Bạch hổ	Huyền vũ

Các giờ ghi trên cột tương ứng với các giờ sau

(ND phụ chú)

Giờ	Là giờ	Giờ	Là giờ	Giờ	Là giờ
Qúy	Sửu sơ	Cấn	Dần sơ	Giáp	Mão sơ
Ất	Thìn sơ	Tốn	Tị sơ	Bính	Ngọ sơ
Đinh	Mùi sơ	Khôn	Thân sơ	Canh	Dậu sơ
Tân	Tuất sơ	Càn	Hợi sơ	Nhâm	Tý sơ

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 33

LỢI CHO SỬ DỤNG 1

1 - Tuyển trạch yếu luận

2 - Tạo mệnh ca của Dương Quân Tùng

3 - Kinh nghi long

4 - Luận về tạo - táng

5 - Luận về chọn dùng chính ngũ hành sinh vượng

6 - Luận về bổ long

7 - Luận về phù sơn

8 - Luận về lập hướng

9 - Luận về tương chủ

10 - Luận về chỗ không giống nhau giữa khai sơn lập hướng với tu sơn hướng

11 - Luận về tu phương

12 - Luận về tu phương kiêm sơn hướng với trung cung

13 - Luận về việc dùng bàn châm - La kinh đồ

14 - Phép định phương cách

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 33

LỢI CHO SỬ DỤNG 1

Đạo của tuyển chọn, có thể có dụng. Long sơn phương hướng đã nhất định, là thể vậy. Năm tháng ngày giờ là vô định, là dụng vậy. Bổ long, phù sơn, chế hung trợ cát, đem vô định mà hợp với hữu định vậy, thể của dụng vậy. Phi cung cất lên thay, hợp cục tương chủ, đem vô định mà hợp với vô định vậy. Thường thừa sức trước dân mà lợi dụng. Nay làm ra phần lợi dụng.

THÍCH Ý

Nguyên tắc cơ bản của tuyển trạch, có hai phương diện, thể và dụng. Sơn mạch phương hướng vốn cố định không thay đổi là thể; năm tháng, ngày, giờ... lưu động vô định là dụng. Bổ long, phù sơn, chế hung trợ cát, lấy vô định hợp với hữu định là thể của dụng, đến giúp thay cho phi cung, hợp cục tương chủ, lấy vô định lại hợp vô định, là dùng của chỗ dụng. Định cùng với vô định đắp đổi xen dự vào nhau, tinh vi nhập thần, đó có thể đủ lấy làm bảo chứng cho nhân dân đích thực sử dụng có ích lợi.

LUẬN CỐT YẾU VỀ TUYỂN TRẠCH

"Tuyển trạch Tông Kính" nói rằng: "Dương Quân Tùng nói rằng: Năm tháng cần tốt đẹp, ít người biết, năm tháng không như phép tạo mệnh. Ngô Cảnh Loan nói rằng: Phép của tuyển chọn, chẳng

bàng tạo mệnh, có thể đoạt thần công. Quách cảnh Thuần nói rằng: Thiên quang hạ lâm, địa đức thượng tái, tàng thần hợp sóc đón thần tránh quỷ. Mười sáu chữ đó chí tinh, chí vi, tức gọi là thể dụng của tạo mệnh. Đại để tàng thần là thu tàng nguyên thần trong đất vậy. Phép này tuyển thành tám chữ tứ trụ, can chi thuần túy, thành cách, thành cục, liền để phù bổ long khí, thời địa mạch vượng thịnh mà bốc lên ở trong nhà cửa, mồ mả. Chỗ gọi là tàng thần, chỗ gọi là địa đức thượng tái, là thể của tạo mệnh vậy. Hợp sóc này dùng nghĩa của thái dương, thái âm hợp chiếu ở ngày mồng 1, cử ra một để bao quát cả trăm vậy. Phép này dùng tam kỳ, tam đức, kim thủy tử bạch, Qúy nhân Lộc Mã đến sơn, đến hướng, tự nhiên cát khánh. Chỗ gọi là hợp sóc, chỗ gọi là thiên quan hạ lâm dụng của tạo mệnh vậy.

Như thế khiến cho dụng phạm đến hung sát, thời họa còn tùy theo, cũng thuộc vô ích, lại trước tất ở trong năm tháng suy cầu sơn hướng, cát thần nghênh nhau, nhất thiết các hạng Tuế phá, tam sát, Âm phủ, hết sức chấp hành thoái tránh, không can phạm vào nhau, chính là toàn cát. Thời là thuyết về đón thần tránh quỷ. Thể dụng kiêm toàn, thượng vậy. Không phải thà bỏ dụng mà giữ thể. Trong mỗi năm có cát thần hung thần ở đó, có cát tinh, có hung tinh ở đó, hai loại đó không giống nhau, không thể không biện luận.

"Thần sử dụng ở địa, hoặc cát hoặc hung, tùy theo chỗ Thái tuế chỉ huy mà thôi. Đại để Thái tuế đứng đầu vậy, phận của nó tối tôn, lực của nó tối đại, tất cả hai mươi tư sơn đó, nó với Thái tuế ưa nhau, cùng là chỗ sinh, phù của Thái tuế, tức là cát thần. Vì vậy hễ là Tuế đức, Tuế đức hợp, Tuế qúy, Tuế lộc, Tuế mã, cho đến chữ Khai, chữ Thành, chữ Bình, chữ Nguy đều cát, chữ Trừ, chữ Định là thứ cát. Tóm lại tương đắc với Tuế quân, cho nên cát.

Chỗ tương xung, tương đấu với Thái tuế, với là chỗ Thái tuế

khác chế, thời là hung thần. Vì vậy Tuế phá này, chỗ đối xung với Thái tuế mới phá vậy. Tam sát này là chỗ ba phương sát của Thái tuế vậy. Âm phủ này, là hóa khí của Thái tuế khắc hóa khí của sơn vậy. Niên khắc này, là nạp âm Thái tuế khắc nạp âm bán mộ của tọa sơn vậy. Chỗ thụ khắc của Thái tuế đó là không thể phạm vào.

Phương Lâm quan là Thiên quan phù, chủ quan tụng. Phương Đế vượng là Đả đầu hỏa, chủ hỏa tai. Như thế, Thái tuế có khí dư ra, vì vậy thích hợp với cục tam hợp chế đi! Phương Tử là Lục hại, là thoái, chủ thoái bại. Như thế là khí của Thái tuế bất túc, vì vậy nên dùng cục tam hợp bổ vào. Có thể lấy Tuế can, khởi ngũ hổ độn, độn đến phương Mậu Kỷ là Mậu Kỷ sát, phương Canh Tân là Thiên kim thần, phương Bính Đinh là Độc hỏa. Thần sát ở trên, tóm lại là tùy theo Tuế quân mà di chuyển. Ngoài ra nhộn nhịp thần sát, không theo Thái tuế mà khởi, đều là chỗ người sau này đặt thêm vào.

Nội chỉ duy Tuế phá là tối hung, không có phép nào chế được. Tam sát cũng đại hung, không thể coi thường phạm vào. Các hung sát khác, đợi đến tháng hưu tù của nó mới đem tứ trụ chế hóa mới được. Nếu không biết phép chế hóa, thời thà tránh đi vậy. Đó là đại lược về đón thần, tránh qủy vậy.

"Tinh vận động ở trời, nhật, nguyệt, kim, thủy trong thất chính, Tử khí, Nguyệt bột trong tứ dư và tam kỳ, tử bạch trong bát tiết, Khiếu mã, đều là cát tinh. Trong đó nhật là tôn kính hơn cả, nguyệt với tam kỳ, tử bạch, Khiếu mã là thứ, đến chỗ Ngọc hoàng, Loan giá, các sao, đều là bịa đặt ra mà không có căn cứ vậy.

"Nguyệt lệnh là quan chủ yếu về quyền, chỗ xung với nó là Nguyệt phá, chỗ khắc là Nguyệt âm phủ, là Nguyệt khắc sơn gia, cùng với Tuế phá, Âm phủ, Niên khắc tuế gia giống nhau. Thổ sát của Nguyệt gia là Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát, giống với Niên gia

Mậu Kỷ sát. Duy Đại nguyệt kiến càng hung. Đó là chân hung sát của Nguyệt gia. Phương vượng của bản nguyệt là Kim quỹ tinh, khoảng giữa Lâm quan Đế vượng là Nguyệt đức, phương tương hợp là Nguyệt đức hợp, loại chính Đinh, 2 Khôn là phương Thiên đức tương hợp, là Thiên đức hợp. Đó là Nguyệt gia chân cát thần vậy.

"Thiên tinh có thể hàng địa diệu, sát thiên tinh khí thanh, lực địa diệu mãnh, nếu phạm tam sát. Âm phủ với Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát của Nguyệt gia, thời thái dương đến cũng không thể chế nổi, huống hồ các sao khác! Đại sát phải tránh đi, trong chế sát thì sát nhỏ bất tất phải bàn. Nhưng tám chữ được đâu ra đấy, cát tinh chiếu lâm, tự nhiên trinh cát, nếu là giả sát bịa đặt ra, thời dẹp đi mà thôi.

"Tu hung phúc mãnh, không như tu cát thời vững chắc" (1)

Như thế tu cát như tu ở phương Thái tuế, phương Tam Đức, phương Qúy Lộc của bản mệnh, phương Thực lộc, tất dùng phương cát, ở tháng vượng tướng mà đem tứ trụ phù bổ vào, thời cát lại càng thêm cát. Tu hung như tu ở phương tam sát, phương Quan phù, phương Kim thần, tất đợi hung phương ở tháng hưu tù, mới đem tám chữ khắc chế đi, thời hung sát cũng là cát thôi. Tu cát cần phù giúp cho được vượng, chế hung cần chế làm cho được khuất phục. Như bản mệnh Lộc Mã Qúy nhân phi đến sơn phương là hết sức cát, cũng có thể hàng phục hạng trung, hạ sát.

"Hai mươi tư sơn phương không có cát hung, tùy Thái tuế đem lại cát hung mà thôi. Không theo Thái tuế khởi, thời đều là ngụy tạo vậy. Như ngụy cát thần, thời gọi là Ngọc hoàng, gọi là Tử vi, gọi là Loan giá. Ngụy hung thần thời gọi là Thiên mệnh sát, phi Thiên hỏa

(1) Thời cổ "Thông thư" nói: "nếu cần phát, tu tam sát". Nhưng cái đó tương đối nguy hiểm, cho nên nói không như tu cát, đáng tin cậy hơn.

tinh và các dạng hỏa tinh, Quan phù, Huyết nhận không thể chép xuể hết được. Một là khảo khởi lệ của nó, lại khảo nguyên nhân sát của nó, thời rành rành là hoang đường rồi.

"Sáu mươi ngày cũng không có cát hung, theo Nguyệt lệnh lấy cát hung mà thôi. Ngày gồm cả vào tháng, thời là chỗ hợp, chỗ sinh của tháng, và cùng với Nguyệt lệnh cùng vượng, chính là chân cát nhật. Như các loại ngày vượng, ngày tướng, ngày Nguyệt đức là cái đó vậy. Can chi của ngày là chỗ khắc, chỗ xung của tháng và hưu tù, không hợp với Nguyệt lệnh, chính là chân hung nhật. Như loại ngày Phá, Tứ phế là cái đó. Cái không theo Nguyệt lệnh khởi, đều là ngụy tạo vậy. Như ngụy tạo ngày cát, thời nói là loại Mãn đức cát khánh, như ngụy ngày hung, thời bảo là loại Tử biệt, Tai môn. Cặn kẽ khảo sát khởi lệ, chân ngụy sẽ rõ rành rành thôi.

"Nghi long kinh" của Dương Quân Tùng đã kịp tổng quát lại. Thể dụng với tạo mệnh, mà lời lời trong "Thiên kim ca" đều là lý lẽ nổi tiếng, càng thưởng thức, càng hay, thật là chỉ Nam xa thiên cổ nhật gia vậy. Nối tiếp là Tăng Văn Mông, Trần Hy Dy, Ngô Cảnh Loan. Liêu Kim Tinh cùng với tất cả các danh thuật sau này về môn chôn, táng, đều lấy phù long, tương chủ làm tông. Chỗ tu phương cát thời phép phù cát làm cho hết tận khúc mắc, chỗ tu phương hung thời phép chế hung cũng hết tận chỗ quanh co, dùng mà nghiền ngẫm, không đâu là không rành rọt hữu lý. "Thông thư" chưa đạt được tới như vậy.

Phép tạo mệnh một là xem long đến thích hợp với cục nào để bổ cho; hai là xem sơn hướng sát nào nên tránh, sát nào có thể chế, lấy phép nào chế đi, dùng cát tinh nào chiếu vào; ba là xem bản mệnh chủ nhân nên làm như thế nào để phù cho. Ba cái đều được mà sau mới cử sự, cát không có gì không lợi. Đến chỗ tu phương cát, thời chọn tháng vượng tướng của phương cát mà phù trì cho, như gây

trồng loài thiện vậy. Tu hung phương thời chọn tháng hưu tù của phương hung mà khắc chế đi, như thu hàng đạo tặc tất ta cường mà nó nhược chính là để ta dùng vậy. Kẻ kia tuyển định tám chữ, không hỏi long sơn chủ mệnh mà nhất loạt dùng, chính là giả tạo mệnh vậy, thiên uyên (vực sâu của trời N.D) tại cổ pháp vậy. Học giả nên phân rõ chỗ đúng sai để định theo hay bỏ, thường không sai lầm.

Xét từ đó về sau, mười hai thiên đều chú, đều là xuất ra từ "Tuyển trạch Tông kính". Chỗ về lý cả long sơn tạo mệnh riêng là tinh tế, vì vậy đều chép vào trong đó. Có chỗ sai lầm hỗn tạp, thời chọn ý của nó mà xóa bỏ, thay đổi hay chối từ nó. Các bản khác có phát minh, thời cũng chọn mà phụ vào sau đó. Duy các phương Mậu, Kỷ, Nguy, Thành, Khai, và các hạng sao Tôn Đế, đều là chỗ không dùng của "Thông thư" ngày nay, lấy nó tự thành lời nói của một nhà, vì vậy để lại như cũ, các điều được biện luận sau, đều xem ở quyển phụ lục về biện ngụy.

THÍCH Ý

"Tuyển trạch Tông kính" dẫn lời của Dương quân Tùng, Ngô Cảnh Loan giải thích phép tuyển trạch, chẳng như tạo mệnh, chỗ thần diệu của thể dụng có thể đoạt thần công. Lại dẫn lời của Quách Cảnh Thuần nói rằng: Thiên quang hạ lâm, địa đức thượng tái tàng thần hợp sóc, thần đón quỷ tránh. Cho rằng mười sáu chữ đó chính là thể dụng của tạo mệnh. Gộp lại giải thích rõ, chỗ bảo rằng tàng thần chính là nguyên thần thu tàng trong đất. Phương pháp cụ thể là tuyển chọn can chi thuần túy, thành cách thành cục của tám chữ, tứ trụ, để phù bổ long khí, khiến cho địa mạch vượng thịnh mà bốc lên ở trong phần mộ, nhà cửa. Đó chính là chỗ bảo rằng tàng thần chỗ bảo rằng địa đức thượng tái. Đó là thể của tạo mệnh. Chỗ bảo rằng hợp sóc, tức là dùng ngày mồng 1 theo nghĩa thái dương, thái âm hợp chiếu, cử ra một để khái quát những chỗ khác. Phương pháp cụ thể là dùng tam kỳ, tam Đức, kim thủy, Tử

Bạch, Qúy nhân Lộc Mã đến sơn, đến hướng tức khiến cho cát khánh. Thế tức là chỗ bảo rằng hợp sóc, chỗ bảo rằng thiên quang hạ lâm. Đó là dụng của tạo mệnh. Nhưng giả như xúc phạm hung sát, chính là gặp phải họa, cho nên nhất định cần trước tại trong năm tháng, chọn cầu sơn hướng cát thần tương nghênh, nhất thiết hung thần ác sát đều không can phạm nhau, mới là toàn cát. Đó chính là nói rõ về đón thần tránh qủy. Đó cũng là nội dung tối khẩn yếu trong thể của tạo mệnh. Tuyển chọn được thể dụng kiêm bị là trên hết, không thì thà rằng có thể bỏ dụng mà giữ thể. Đồng thời, thần với tinh có chỗ bất đồng, cần được phân biện rõ ràng. Hai mươi tư phương cát hung của thần sát do Thái tuế quyết định. Bởi vì Thái tuế là đứng đầu, thứ bậc chức vụ tối tôn, lực lượng tối đại. Nó cùng với Thái tuế cùng vui, cùng hợp đạt đến là chỗ phù cho Thái tuế sinh ra, tức là cát thần. Chỗ cùng với Thái tuế tương xung, tương đấu đạt tới chỗ khắc chế Thái tuế, tức là hung thần. Còn ngoài ra thần sát nhộn nhịp, nếu không theo Thái tuế mà khởi đều là người đời sau bày đặt ra. Trong hung thần lấy Tuế phá là tối hung, không có phép chế hóa. Tam sát cũng là đại hung, không thể khinh phạm. Còn ngoài ra hung sát, có thể đợi đến tháng hưu tù của nó, tuyển chọn nhất định trong tứ trụ để chế đi, hóa đi. Nếu không biết phép chế hóa, tốt nhất là quay tránh đi. Đó chính là đại lược thần đón qủy tránh.

Tinh lấy thất chính nhật, nguyệt, kim, thủy, Tử khí, Nguyệt bột của tứ dư, tam kỳ, tử bạch của bát tiết, Khiếu mã... là cát, trong đó nhật là tối tôn nguyệt với tam kỳ, tử bạch, Khiếu mã là thứ Các sao Ngọc hoàng, Loan giá thì thuộc loại bịa đặt tạo ra.

Nguyệt thần lấy Nguyệt hợp (tức Nguyệt kiến) là tối tôn, vây quanh cùng có quan hệ với Nguyệt lệnh, trong nguyệt thần lấy Nguyệt phá, Nguyệt âm phủ, Nguyệt khắc sơn gia, Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát là chân hung thần, Đại nguyệt kiến đặc biệt hung; lấy Kim qũi tinh, Nguyệt đức, Nguyệt đức hợp, Thiên đức hợp... là chân cát thần.

GỢI Ý

Thiên này thuật riêng phương pháp cơ bản của tạo mệnh, tức là thứ nhất xem long lại, nên lấy cục nào để bổ; hai là xem sơn hướng, nên tránh sát nào, sát nào có thể chế, lấy phép nào chế, dùng cát tinh nào chiếu vào; ba là xem chủ nhân bản mệnh nên phù giúp ra sao. Chỗ Quách Cảnh Thuần nói: "Thiên quang hạ lâm, địa đức thượng tái, tàng thần hợp sóc, thần đón quỷ tránh" mười sáu chữ quyết, cũng không ngoài ý tứ ở đó có mấy tầng vậy. Nhưng mà, nếu quả như theo yêu cầu của nó không chiết giảm, không khấu bớt tuyển chọn bỏ địa đi "khắc can thuần túy, thành cách, thành cục", tứ trụ tám chữ mặt nào cũng đi vào, có thời kỳ mấy năm, mười mấy năm, thậm chí mấy chục năm đều không có thể gặp một lần. Đến nỗi khiến cho người chết có ngày, mà chôn xuống đất không có thời kỳ. Cho nên tác giả "Trạch cát hội yếu" là Diêu Thừa Dư cũng thừa nhận: "Cần đầy đủ, thực khó chủ trương, nếu cái lớn đã thuần mà cái nhỏ có tì vết, cũng có thể chọn để dùng". Như thế tuyển chọn tạo mệnh không thể quá ư câu nệ.

TẠO MỆNH CA của Dương Quân Tùng
(lại gọi tên là "Thiên kim ca")

Thiên cơ diệu quyết trị thiên kim,	Thiên cơ diệu quyết đáng giá nghìn vàng,
Bất dụng hành niên dữ tính giả	Không dùng tuổi tác với họ vậy,
Dãn khán sơn đầu tinh mệnh vị	Nhưng xem sơn đầu với mệnh vị,
Ngũ hành sinh vượng hảo suy tầm	Ngũ hành sinh vượng khéo suy tìm

Đó là cương lĩnh của tạo mệnh. Hành niên là tuổi tác mấy mươi mấy tuổi, tính tức là ngũ tính tu trạch vậy. Thế tục lấy như thế

phân làm hai loại cát và hung, nhầm lắm, không dùng. Sơn đầu chính là một tiết long lại với tọa sơn, mệnh vị tức là bản sơn ngũ hổ độn nạp âm là cái đó. Chỗ sơn mệnh thuộc ngũ hành hợp với năm tháng ngày giờ, đều cần sinh vượng. Như Tý sơn mệnh, chọn năm tháng ngày giờ Thân Tý Thìn hữu khí để dùng, cùng dùng với thiên can hợp cách, hợp cục là đại cát.

Nhất yếu âm dương bất hỗn tạp,	Một cần âm dương không hỗn tạp
Nhị yếu tọa hướng phùng tam hợp,	Hai cần tọa hướng gặp tam hợp
Tam yếu minh tinh nhập hướng lai,	Ba cần sao sáng lại nhập hướng
Tứ yếu Đế tinh đương lục Giáp,	Bốn cần Đế tinh đương lục Giáp
Tứ trung thất nhất hoàn vô phương.	Mất một trong bốn cũng không ngại
Nhược thị bình phân tiện phi pháp.	Nếu như chia đều liền mất phép

Một là luận long toàn là âm, toàn là dương. Long đó chỉ riêng một đốt mạch nhập thủ kết huyệt, không phải tọa sơn vậy. Cấn, Giáp, Khôn, Ất, Khảm, Qúy, Thân, Thìn, Ly, Nhâm, Dần, Tuất, mười hai lai long thuộc dương, nên lập dương hướng, dùng kỳ hạn ngày dương là Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất vậy. Cấn Bính Tốn Tân Chấn Canh Hợi Mùi Đoài Đinh Tị Sửu mười hai lai long thuộc âm, nên lập âm hướng, dùng kỳ hạn ngày âm là Tị Dậu Sửu, Thân Tý Thìn vậy. Trái với thế thời là hỗn tạp không cát.

Hai là luận về tam hợp. Lấy tam hợp bổ long, thời bổ mới có lực. Không nói long mà nói tọa hướng vậy, mượn tọa hướng để bổ long vậy. Như Tốn long làm Tị sơn, Hợi hướng dùng Mão Mùi cục để bổ Tốn mộc long, không phải thực bổ Hợi hướng. Phát phúc toàn tại trên long, tức tọa sơn cũng là thứ, huống chi hướng có ích gì ở

đó. Đều lấy chính ngũ hành để luận. Có tứ trụ cùng tam hợp với hướng thì không thể xung sơn, tất giảm đi một chữ. Như Hợi long thời Hợi sơn Tị hướng, chỉ dùng Sửu Dậu kim cục để sinh Hợi long là được, như chữ Tị thì xung phá Hợi sơn rồi. Ngoài ra phỏng theo thế.

Ba là cần nhật nguyệt trong thất chính đến hướng. Minh tinh tức là nhật nguyệt vậy. Dại để đến sơn thời chiếu sơn. Trần Hy Dy nói: "Thái dương đến sơn, duy quốc gia tu sửa cung điện mới thích hợp, người sỹ thứ không thể đáng vậy" vì vậy Dương công nhiều lần nói: "Tam hợp đối cung phúc lộc vững chắc" nếu thái âm, kim thủy, thời sơn hướng đều được hoặc nhật tại hướng, nguyệt tại sơn, trước sau giáp chiếu thời đẹp đặc biệt.

Bốn là cần Tôn tinh, Đế tinh đến sơn, đến hướng. Lục Giáp này là sáu con Giáp Tý. Đại để Tôn Đế theo Giáp tý khởi Càn, thứ đến Khảm, cho nên vậy.

Bốn thứ đó chính là mấu chốt của tạo mệnh, được hoàn toàn là trên hết, mất một vẫn còn được, nếu được hai, mất hai thời không phải phép rồi. Huống chi hoàn toàn không hợp thì sao được!

Sát tại sơn đầu cánh nhược hà,	Sát tại sơn đầu lại ra sao
Qúy nhân Lộc Mã hỷ tương qua,	Mừng gặp Qúy nhân Lộc Mã ghé qua nhau
Tam kỳ, chư Đức năng hàng sát,	Tam kỳ, chư Đức có tài hàng sát
Cát chế hung thần phát phúc đa	Cát chế được hung thần thì phát phúc nhiều

Sơn đầu là tọa sơn vậy. Chư ác diệu năm tháng phạm chiếm gọi là sát, tất cần chân Lộc Mã Qúy nhân của niên mệnh cùng đến sơn phương, với sơn gia Lộc Mã Qúy nhân cùng đến là đẹp. Như năm Đinh mão sát tại Dậu. Đinh, Qúy nhân cũng tại Dậu, dùng nhiều ngày giờ Dậu để tu sửa, chính là Qúy nhân chế sát. Lại như người

sinh năm Bính dùng năm Đinh hợi, tháng Tân hợi, ngày Ất hợi, giờ Đinh hợi, làm hướng Hợi, chính là Qúy nhân nhất khí áp chế Thái tuế, tam kỳ môn, Ất Bính Đinh vậy. Hoặc dùng bát tiết tam kỳ, cũng nghiệm như chư Đức, Tuế Đức cùng với Thiên Nguyệt đức vậy. Như năm ấy phương vị có chư hung sát năm tháng, nếu dùng Đức kỳ chế đi thời hóa sát làm quyền, trái lại có thể chiêu mời phúc đến.

Nhị vị tôn tinh nghi trực nhật,	Hai vị tôn tinh nên trực ngày,
Nhất khí đôi can vi đệ nhất.	Một khí đáp lên can là đệ nhất.
Quyết Lộc, quyết Qúy hỷ đáo sơn,	Mừng chọn Lộc, chọn Qúy đến sơn,
Phi Mã lâm sơn vi dũ cát	Phi Mã ghé vào sơn là càng cát
Tam nguyên hợp cách tối vi thương	Hợp cách tam nguyên là tối thượng
Tứ trụ hỷ kiến tài quan vượng	Tứ trụ mừng thấy tài quan vượng
Dụng chi bất khả hữu tổn thương,	Dùng chi, không thể có tổn thương
Thủ can tối nghi phùng kiện vượng	Chọn can rất nên gặp kiện vượng
Sinh vượng tương hợp hỷ đắc phùng,	Sinh vượng hợp nhau mừng gặp được
Tu tị khắc phá dữ hình xung.	Cần tránh khắc phá với hình xung
Cát tinh hữu khí tiểu thành đại,	Cát tinh có khí nhỏ thành lớn
Ác diệu hưu tù bất tác hung	Ác diệu hưu tù không tác hung

Tôn Đế hai tinh vui ở năm tháng đến rồi, mà ngày giờ cũng nên chọn, càng có thể trợ cho cát.

Một khí đắp lên can, gọi là bốn can một dạng. Như thế tất cùng với can chi của mệnh chủ và sơn hướng tương hợp, mà không hình khắc là đẹp. Chọn Lộc như Giáp mệnh Lộc tại Dần, tứ trụ dùng hai Sửu hai Mão, thời chọn xuất Dần Lộc rồi. Sợ xung chọn chỗ đến lấp đầy, cũng cần tương quan với sơn đầu là cát. Chọn Qúy phỏng theo thế. Mừng đến sơn, thời là chỉ Lộc Mã Qúy nhân của tứ trụ đến sơn vậy. Tu sơn thì nên đến sơn, tu hướng thời nên đến hướng, gọi là sơn mà gồm cả sơn với hướng vậy.

Phi Mã lại gồm cả Lộc Qúy ở trong, tức gọi là Hoạt Lộc, Hoạt Mã, Hoạt Qúy vậy. Bản mệnh này đem Thái tuế nhập trung cung để độn. Năm nay, lại lấy Nguyệt kiến nhập trung cung để độn. Hoặc phi đến sơn, hay phi đến hướng, hay phi đến phương, đều cát.

Tám chữ lấy can là Thiên nguyên, chi là Địa nguyên. Như đắp lên can, đắp lên chi, đôi can, đôi chi tam hợp cục với bốn nạp âm, đều lấy thuần túy không tạp ma lại đến bổ long tương chủ, mới là hợp cách.

Tài quan[1] luận chủ mệnh, không luận sơn. Như người sinh năm Giáp, dùng chữ Kỷ ba - bốn chỗ là hợp tài, người mệnh Kỷ dùng chữ Giáp ba - bốn chỗ là hợp quan. Lấy hợp là tốt đẹp, không hợp là không tốt đẹp. Xem xét nhật khóa của Dương - Tăng, phàm dùng tài quan, đều là mười can hợp khí, tứ trụ địa chi thay nhau xung hình, thời đây đó thay nhau tổn thương mà đại hung, vì vậy bảo rằng không thể có tổn thương. Trong tứ trụ can ngày là hết sức

(1) Tài là 1 trong 6 thần của thuật tính mệnh, chỉ các ngũ hành khắc bị ngũ hành bản mệnh khắc chế tức chỗ gọi là ta khắc trong đó khác tính tương khắc là chính tài, đồng tính tương khắc là thiên tài. Quan cũng là 1 trong 6 thần của thuật tính mệnh, chỉ các ngũ hành khắc chế ngũ hành bản mệnh, tức là chỗ gọi là khắc ta, trong đó khác tính khắc nhau là chính quan, *đồng tính khắc nhau là Thất sát*.

trọng, rất nên được thời lệnh vượng tướng. Can ngày hưu tù phi bần tắc yếu. Hoặc ba can, bốn can nhất khí, không thời chính đương ở Nguyệt lệnh. Như tựa vai [1] đã ít lại không xứng với Nguyệt lệnh, thời tất trên năm tháng có ấn [2] đã sinh, lại dùng giờ Lộc, cũng là kiện vượng mà có lực rồi. Như thế can chi có lực vốn là tốt, lại tất cùng với sơn mệnh tương hợp, bổ long, bổ sơn, bổ mệnh, là được lực của chúng phù trì vậy, cát nào được như thế! Nếu khắc long, khắc sơn, khắc chủ, hình long, hình sơn, hình chủ, xung long, xung sơn, xung chủ là chịu sự đọ sức quyết liệt với lực của chúng, hung có thể biết rồi. Vì vậy nói rằng: "Được hợp sinh vượng mừng gặp nhau, cần tránh khắc phá cùng hình xung". Đến chỗ đó mới là phép tạo mệnh không để lại cất trữ gì rồi. Nếu tám chữ hình xung nhau, thời gọi là dùng chi làm tổn thương vậy. Tám chữ thời cổ cũng có tự tương xung, xung tức phá vậy. Như dùng cục Thìn Tuất, cục Sửu Mùi để bổ loại thổ sơn, sơn của tứ mộ[3], không xung thì không khai mở vậy. Nếu xung chủ mệnh thời tuyệt đối không thể được. *Đến chỗ chế sát tu phương*, lấy cát hàng hung, thời toàn xem Nguyệt lệnh, tất là tháng hưu tù của phương hung, thần chế ở tháng vượng tướng thời cát. Như lấy nhất bạch thủy chế Đả đầu hỏa phương Nam, tất là tháng Thân Tý Thìn vượng, hỏa suy mới được. Vì vậy nói rằng: "Cát tinh hữu khí, ác diệu hưu tù" vậy. Như thế chỉ tu phương mà nói. Nếu tọa sơn hưu tù thời không cát rồi.

(1) Tựa vai: thuật ngữ của tinh mệnh chỉ can chi tương đồng với ngũ hành của bản mệnh.

(2) Ấn: một trong sáu thần của thuật tinh mệnh, chỉ can chi sinh ngũ hành bản mệnh, tức chỗ gọi là sinh ra ta, trong đó đồng tính tương sinh là Thiên ấn, khác tính tương sinh là Chính ấn

(3) Sơn của tứ mộ: ngũ hành ký sinh ở mười hai cung, Thìn Tuất Sửu Mùi phân biệt là mộ của ngũ hành thủy hỏa, (thổ), kim, mộc, vì vậy sơn của tứ mộ tức là sơn Thìn Tuất Sửu Mùi.

Sơn gia tạo mệnh ký hợp cục,	Sơn gia tạo mệnh đã hợp cục
Cánh hữu kim thủy lai tương trục	Thêm có Kim Thủy đến theo nhau
Thái dương chiếu xứ tự quang huy	Thái dương chiếu chốn đó tự quang huy
Chu thiên độ số khán triển phục	Xem triển, phục về độ số của vòng trời
Lục cá thái dương tam cá khẩn	Sáu cái thái dương, ba cái khẩn
Trung gian lịch số đệ nhất thân	Ở giữa là đệ nhất thân thiết của độ số
Tiền hậu chiếu lâm phù sơn mạch,	Trước sau chiếu, lâm vào phù cho sơn mạch
Bất khả tọa hạ can chi khuyết,	Không thể ngồi dưới can chi khuyết
Cánh đắc Ngọc thố chiếu tọa xứ,	Thêm được Ngọc thỏ chiếu chỗ ngồi
Năng sử sinh nhân hoạt phúc trạch.	Có thể khiến sinh người được sống phúc trạch
Ký giải thiên cơ tự tự kim,	Đã giải được thiên cơ, chữ chữ là vàng
Tinh vi tuyển trạch khả truy tầm.	Tuyển chọn tinh vi có thể truy tìm được
Bất nhiên bối lý dung sỹ thuật,	Chẳng phải bọn thuật sỹ tầm thường, bội lại đạo lý
Chấp trước phù văn, uổng dụng tâm.	Chấp cứng vào văn phù phiếm, uổng cả công dụng tâm
Tự tự như kim, chân khả khảo,	Chữ chữ vàng, có thể khảo xét chân thực

Hội sứ thiên cơ, cẩm thượng hoa.	Hội với thiên cơ như hoa trên gấm
Bất đắc chân long, đắc niên nguyệt,	Không được chân long, được năm tháng
Dã ưng phú qúi vượng nhân gia.	Dã đáng được phú qúi vượng nhân gia.

Nói thế là kết tụ trên văn phép tạo mệnh, toàn lấy bổ long làm chủ vậy Thể theo long sơn thuộc ngũ hành nào mà lấy tứ trụ bổ vào, thời có thể đoạt thần công, cải thiên mệnh, như thế gọi là phép tạo mệnh của sơn gia vậy. Đại để là theo sơn mạch mà tạo phú qúy, không phải năng lực của tứ trụ tự tạo vậy. Có thể nói được như trên thời tám chữ tạo mệnh đã hợp cách cục rồi. Như thế là thể của tạo mệnh vậy. Có thể mà sau mới nói dụng, cần chư cát tinh đến chiếu sơn hướng chính là dụng. Như hai tinh Kim Thủy cũng ưa đến sơn, đến hướng. Đại để Thiên lấy ngũ tinh làm kinh, nhật nguyệt bèn ở ngoài, chẳng tôn trọng ở đó. Như vậy Hỏa tinh hung liệt, Thổ tinh, Mộc tinh lại có thể yểm ánh sáng của Nhật Nguyệt mà che lấp sự sáng của sơn hướng, vì vậy không thể dùng. Riêng hai sao Kim thanh, Thủy tú cát, nên đến sơn hướng cùng với Nhật Nguyệt gọi là Kim Thủy phù Nhật Nguyệt, là triệu đại cát vậy. Như thế chỉ Đài lịch có thể tra xét được. Ngoài như thế ra có Thăng nguyên Kim thủy, Chu tiên Kim thủy, đều quanh năm dừng lại giữ một phương mà không vận hành, không đủ tin vậy. Thái dương chiếu lâm là đầu chư cát, tất lấy cung độ nhật triền trong Đài lịch làm thực. Ngoài như thế có Thăng nguyên Thái dương, đều là Thái dương do biên soạn ra, như Ô thố Thái dương, Tứ lợi Thái dương, đều không đủ tin. Trời không có hai mặt trời. Còn một Thái dương tại Đông, một Thái dương tại Tây cả năm không có lý lẽ như thế sao? Được Thái

dương thật rồi, lại được Thái dương thật đến lâm sơn hướng, phúc trạch đặc biệt hậu. Như thế Nhật Nguyệt Kim Thủy, kỳ, đức, Lộc Mã Qúy nhân, đều là sao trợ phúc cả, không phải căn bản của phát phúc. Căn bản phát phúc đều ngồi ở dưới sơn mạch, sơn mạch vượng tướng thời phát, hưu tù thời không phát, như thế toàn tại cát khóa lấy sinh phù. Thiên can địa chi đều đủ và thuần, không khuyết, chính là có thể được. Nếu can chi đã khuyết, bổ mạch không khởi dậy, tuy chư cát đều lâm, cũng không có phúc lớn. Nếu không là vô dụng với người, dù cho được qúy nhân phù trì, tóm lại không thể có triển vọng lớn vậy. Vì vậy lại căn dặn nói rằng: "Không thể ngồi dưới can chi khuyết". Đại thể rõ ràng thể là trọng, mà dụng là khinh vậy. Người ngộ được nghĩa đó, tuyển chọn của người xưa, cũng đáng tìm tung tích coi như thích chí. Không như thế thời thuật sỹ tầm thường làm trái với chính lý tạo mệnh, không luận về năm tháng sinh long hay khắc long, chỉ nói rằng sơn này thích hợp với năm này, lại nói ngày này là đại tạo, ngày nọ là đại táng, long sơn bị khắc, chủ mệnh hưu tù, há có ích sao! Cuối cùng khôi phục lại bốn câu tự ca ngợi mức độ sâu sắc. Ca như thế là để dẫn dắt cho mọi người lưu ý vậy.

Phương phương vị vị sát thần lâm,	Phương phương vị vị sát thần lâm vào
Tị đắc sơn qua hướng hựu xâm,	Tránh được sơn thì hướng lại bị xâm phạm
Chỉ hữu sơn gia tự vượng xứ,	Chỉ có sơn gia tự chỗ đó vượng
Thiên cơ diệu quyết hảo lưu tâm	Khéo lưu tâm đến thiên cơ diệu quyết
Chi như bất hợp, can trung thủ,	Chi nếu không hợp, chọn trúng can
Nghênh phúc, tiêu hung, vượng xứ tầm	Chọn xứ vượng để đón phúc, tiêu hung

Nhậm thị La Hầu, Âm phủ sát	Bất kỳ La Hầu hay Âm phủ sát
Dã tu tàng phục cửu tuyền âm	Cũng cần tàng phục chốn cửu tuyền âm

Hai mươi tư phương vị thần sát chiếu phạm rất nhiều, tránh được sát năm lại có sát tháng, tránh được sát tháng lại có sát ngày, còn sơn lợi thì hướng lại không lợi, hướng lợi sơn lại không lợi khó được toàn cát, chỉ chọn mạch lai của bản sơn từ chỗ vượng, được thời lệnh, hữu khí, thêm can chi tứ trụ thừa được thời vượng tướng. Như tọa sơn được can, dùng thiên can nhất khí, hoặc đôi Lộc, đôi can. Tọa sơn được chi, dùng địa chi nhất khí, hoặc năm tháng ngày giờ nhất khí, chẳng qua là ở sơn gia tự được chỗ vượng mà châm chước điều hòa, khiến cho càng thêm vượng thôi. Chỗ đó vượng thời chỗ kia suy, hung sát tự khuất phục. Đúng là thiên cơ diệu quyết.

THÍCH Ý

"Thiên cơ diệu quyết" bốn câu. Đó là cương lĩnh căn bản của tạo mệnh. Hàng năm chỉ tuế số lớn nhỏ. Tính đó tức là ngũ tính tu trạch. Như thế không dùng hai. Sơn đầu tức là tọa sơn. Mệnh vị tức là ngũ hổ độn nạp âm của bản sơn mệnh. Sơn mệnh chỗ thuộc vào ngũ hành, với chỗ chọn năm tháng ngày giờ đều cần sinh vượng, có khí, thiên can cần hợp cách, hợp cục.

"Một là cần âm dương không hỗn tạp" sáu câu: "một cần" là thuyết tọa sơn cần âm tranh dương. Phàm dương sơn tức nên lập dương hướng, dùng kỳ hạn ngày dương. Phàm âm sơn tức thích hợp dùng âm hướng, dùng kỳ hạn ngày âm. Nhưng cũng không nên quá ư câu nệ. "hai cần" chỉ lấy tam hợp bổ cho long (tức tọa hướng). Tọa sơn đều lấy chính ngũ hành luận, chỗ tuyển tứ trụ tam hợp, nhất thiết không thể xung sơn, nhất định cần giảm đi chỗ chữ bị xung.

Như Hợi long là Hợi long Tị hướng, chỉ có thể dùng toàn cục Sửu Dậu để sinh Hợi long, không thể dùng Tị. "Ba cần" tức là cần Nhật, Nguyệt đến hướng. Minh tinh đúng là Nhật Nguyệt. Nếu được Nguyệt với Kim Thủy hai tinh đến sơn, đến hướng, hoặc là Nhật tại hướng, Nguyệt tại sơn, trước sau giáp chiếu, hết sức tốt đẹp. "Thứ tư" là cần Tôn tinh, Đế tinh đến sơn, đến hướng. Lục giáp tức là: Giáp tý, Giáp tuất, Giáp thân, Giáp ngọ, Giáp thìn, Giáp dần sáu con Giáp tý.

"Tứ yếu" đó là điểm then chốt của tạo mệnh, lấy được toàn bộ là diệu, mất một cũng còn có thể được, nếu mất hai trở lên, đúng là không thể làm được.

"Sát tại sơn đầu" bốn câu: Là nói về chư ác sát của năm tháng chiếm cứ tọa sơn, đáp lại cần chọn niên mệnh, chân Lộc, Mã, Qúy nhân cùng đến sơn phương, cùng với sơn gia Lộc Mã Qúy nhân cùng đến, mới là tốt lành. Hoặc là dùng tam kỳ Ất Bính Đinh với chư Đức thần, đã có thể chế sát, hóa sát, biến hung làm cát.

Mười hai câu, "hai vị tôn tinh nên trực ngày": Tuyển chọn hai tinh Tôn, Đế không chỉ có năm tháng, nếu ngày giờ cùng dùng, càng tốt đẹp. Nhất khí đắp lên can, là nói tứ trụ thiên can một dạng, nhưng tất cần cùng với sơn hướng với can chi của mệnh chủ hợp nhau. Củng Lộc, tức là dùng hai chi trái phải là hàng xóm với Lộc, nhất thiết kị xung Lộc với điền Không. Củng Qúy cũng như vậy. Hỷ đáo sơn, chỉ Lộc Mã Qúy nhân của tứ trụ đến sơn, sơn là bao gồm cả sơn với hướng, tu phương nên đến phương, tu hướng nên đến hướng. Phi Mã bao gồm cả Lộc Mã với Qúy nhân ở trong, bản mệnh là lấy Thái tuế nhập cung trung khởi độn, bản niên thì lấy Nguyệt kiến nhập cung trung khởi độn, đến sơn, đến hướng hoặc đến phương, đều cát. Tam nguyên hợp cách, là lấy thiên can của bát tự là Thiên nguyên, địa chi là Địa nguyên, nạp âm là Nhân nguyên, can chi tam hợp với bốn chỗ nạp âm, đều lấy thuần túy không tạp, đồng thời, lại

có thể bồi bổ cho long, tương chủ mới là hợp cách. Tài quan chỉ luận chủ mệnh, không luận tọa sơn. Việc chọn tứ trụ lấy hợp tài, hợp quan là tốt, không hợp thời không đẹp. Tứ trụ địa chi nếu thay nhau xung hình thì đại hung, cho nên "dùng chi không thể có tổn thương". Trong tứ trụ can ngày là hết sức quan trọng, rất nên được thời lệnh vượng tướng, kị hưu tù. Hoặc là ba can, bốn can nhất khí, hoặc là chính đương lúc Nguyệt lệnh, đều mười phần cát tường. Nếu quả thực, thiếu tựa vai, lại không đúng lúc Nguyệt lệnh. Nhất định cần có ấn trên năm tháng để tương sinh, lại dùng giờ Lộc. Như vậy đã có thể kiện vượng đã có lực. Can chi kiện vượng có lực, còn cần cùng với sơn mệnh hợp nhau, có thể đủ bổ long, bổ sơn, bổ mệnh, thế chính là hết sức cát tường. Trái lại thì hung. Cho nên giải thích: "Sinh vượng đắc hợp, mừng gặp được nhau, cần tránh khắc phá với hình xung". Phép tạo mệnh đến thế chính là hoàn bị, không sót. Một loại lại giải thích, tám chữ không nên hình xung, nhưng Thìn Tuất Sửu Mùi, bốn sơn thì có thể xung. Bởi vì bốn sơn ấy thuộc mộ, không xung thì không khai mở. Đến chỗ chủ mệnh thì tuyệt đối không thể xung. Đến chỗ chế sát tu phương, lấy cát hàng hung, tất cần chọn tháng hưu tù của phương hung, tháng vượng tướng của chế thần, mới có thể phục hung hóa cát. Cho nên giải thích: "Cát tinh hữu khí ác diệu hưu tù". Nhưng đó chỉ là chỉ về trường hợp tu phương, nếu là tọa sơn, hưu tù chính là không cát tường vậy.

"Sơn gia tạo mệnh" mười tám câu: Tổng kết lại phép tạo mệnh ở đoạn văn trên, toàn lấy bổ long làm chủ. Căn cứ chỗ long sơn thuộc vào ngũ hành, tuyển chọn tứ trụ tương ứng để bổ, củng vậy, chính là có thể đủ để đoạt thần công, cải tạo thiên mệnh. Đó chính là nguyên nhân sở dĩ gọi là phép tạo mệnh. Tạo mệnh là tạo ra chỗ sơn mạch. Chẳng phải tứ trụ tự có nâng lên tạo ra. Long sơn là thể, có thể, rồi sau mới nói dụng, tức là cầu chư cát tinh lâm chiếu sơn hướng. Thất chính lấy Nhật Nguyệt là tối cát; Kim Thủy là thứ, nếu

quả đúng hai sao Kim, Thủy với Nhật, Nguyệt cùng đến sơn hướng, gọi là Kim Thủy phù Nhật Nguyệt, chính là triệu đại cát. Nhưng không kể Nhật Nguyệt Kim Thủy hãy còn tam kỳ, chư Đức, Lộc, Mã Qúy nhân đều là sao trợ sức cho cát, mà không căn bản phát phúc. Căn bản phúc toàn ngồi tại dưới sơn mạch. Sơn mạch vượng tướng thì phát, hưu tù thì không phát. Mà phát lại tại ở lấy cách làm sinh củng cát vậy. Cách làm cát thì lấy thiên can địa chi hoàn toàn thuần chất mới làm. Nếu quả đúng là chi can khuyết tổn, vô lực để bổ cho mạch, tức khiến gộp chúng cát tinh lại lâm, cũng không có đại phúc, cho nên giải thích: "Không thể tọa dưới can chi khuyết". Cuối cùng bốn câu thì là tự ta nói khen là đẹp.

"Phương phương vị vị" chín câu: Là giải thích hai mươi tư phương vị thần sát rất nhiều, nếu quả là không thể toàn cát, thì dùng chỗ bản sơn giáp mạch tự vượng, khiến cho được thời lệnh, có khí, lại dùng tứ trụ can chi đương thời vượng tướng để phù trợ, do thế, tọa sơn vượng tướng có lực, hung sát tự nhiên suy bại, hàng phục. Như thế ấy là thiên cơ diệu quyết.

NGHI LONG KINH

Đại phàm tu tạo dữ táng mai,	Đại phàm tu tạo với mai táng
Tu tương niên nguyệt tinh thần bài.	Cần theo năm tháng tinh thần bầy ra
Địa cát táng hung họa tiên phát,	Đất cát, mà táng hung họa phát trước
Danh viết Xung thi phúc bất lai.	Tên gọi Xung thi phúc không lại
Thử thị tiên hiền Cảnh Thuần thuyết,	Tiên hiền Cảnh Thuần nói như thế
Cảnh Thuần tuy thuyết vô niên nguyệt.	Cảnh Thuần tuy nói nhưng không có năm tháng

Hậu lai niên nguyệt số thập gia,	Sau này, năm tháng có hơn mười nhà
Nhất bán hữu đầu vô vĩ kết.	Một nửa có đầu, đuôi không kết được
Đại để thử văn vô thập toàn,	Đại để những văn đó không thập toàn
Nhất bán đô thị tục nhân truyền.	Một nửa đều là tục của người truyền lại
Bất thị Thanh nang khởi Qủy quái,	Không phải là Địa lý khởi qủe Qủy
Tiện thị tam nguyên Độn Giáp thuyên (1)	Liền là cân nhắc về tam nguyên Độn Giáp
Lộc Mã vân đằng kiêm khí diệu,	Lộc Mã đằng vân kiêm khí rạng rỡ
Lục Nhâm cục dữ Thông thiên khiếu.	Cục Lục Nhâm và Thông thiên khiếu
Trang thành viên cục hiệu Phi thiên,	Lắp thành đồ cục hiệu là Phi thiên
Phi thiên danh xuất hà nhân tạo.	Tên Phi Thiên là do ai đặt ra
Vân thị tổ sư khẩu quyết truyền,	Nói là của tổ sư truyền khẩu quyết
Kim bàn đồ thị Tả tiên lục.	Đồ hình kim bàn là do Tả tiên ghi chép
Lôi đình cửu động hiệu Ỷ nguyên,	Sấm xét chín lần động hiệu là Ỷ nguyên
Khôn giám Hoàng la tinh Vũ khúc	Khôn giám Hoàng la cùng Vũ khúc
Thôi quan sứ giả Đại Đan vu (2)	Thôi quan sứ giả Đại Đan vu

(1) Thuyên: nguyên chỉ khí cụ để cân đong nặng nhẹ

(2) Đan vu: đầu lĩnh tối cao của Hung nô hiệu gọi như thế.

Cổ giác huyền truyền vi đệ nhất	Cổ giác huyền truyền là đệ nhất
Thống lệ nhất bách nhị nhập gia,	Gồm cả các luật lệ lại có một trăm hai mươi nhà
Cửu thập lục gia niên nguyệt yếu.	Chủ yếu là chín mươi sáu nhà niên nguyệt
Vấn chi nhất nhất giai thông hiểu	Hỏi đến nhất nhất đều thông hiểu
Phi độ tinh thần thuyết huyền diệu	Nói về độ bay của các vì sao rất huyền diệu
Thí lệnh tuyển trạch tác trạch phần,	Nghiệm xem thời lệnh mà tuyển chọn làm nhà và mồ mả
Phúc vị đáo thời họa tiên đáo,	Phúc không đến thời họa đến trước
Bất tri niên nguyệt hữu huyền cơ,	Không hay năm tháng có huyền cơ
Niên nguyệt yếu diệu thiểu nhân tri	Năm tháng cần tốt đẹp, ít người biết.
Niên nguyệt vô tri tạo mệnh pháp,	Năm tháng không biết phép tạo mệnh
Trang thành hảo mệnh tú nhân vi.	Lập thành mệnh tốt, người dễ chịu
Cổ nhân sinh thời đắc hảo mệnh,	Cổ nhân lúc sống được hảo mệnh
Nhất sinh hưởng phúc kiêm phú thịnh	Cả đời hưởng phúc kiêm phú thịnh
Bất độc kỷ thân phú qúy cao	Không chỉ bản thân mình phú qúy cao
Dịch thế [1] vân nhưng triêm dư khánh	Nói rằng nối đời vẫn đằm thấm thừa phúc khánh
Ngã nhân lịch số khảo chư thiên,	Ta nhân lịch số mà khảo xét các ngày
Huyền tượng, u vi vạn vạn thiên	Huyền tượng u vi hàng vạn vạn nghìn

(1) Dịch thế: một đời, một đời vậy

Tinh đáo hiển thời thứ đệ thiết	Sao đến hiển thời lần lượt một
Chỉ hữu dương ô (1) vạn cổ toàn,	Chỉ có dương ô vạn cổ vẫn toàn
Thái âm nhân nhật hữu doanh khuyết,	Thái âm do mặt trời mà có đầy khuyết
Bất tỷ thái dương thường lệ thiên	Không sánh với thái dương thường sáng chói trên trời
Chư quân chuyên dùng thái dương chiếu	Các ngài thường chuyên dùng thái dương chiếu
Tam hợp đối cung phúc lộc kiên	Tam hợp, đối cung phúc lộc vững chắc
Canh khán tố diệu (2) tại hà xứ	Lại xem các sao cát khác tại xứ nào
Phúc lực khước dữ thái dương kiêm	Phúc lực vẫn cùng kiêm với thái dương
Kim mộc (3) nhị tinh tinh Tử khí	Kim mộc, hai sao đều là Tử khí
Nguyệt bột đồng dụng hưu vô hiềm.	Cùng dùng với Nguyệt bột lại không hiềm
Chu thiên bản thị thập nhất diệu,	Quanh vòng trời vốn là mười một sao
Chỉ hiềm nghịch phục (4) tai viêm viêm	Chỉ hiềm nghịch phục thì tai nạn gắt gao

(1) Dương ô: tức thái dương, lại gọi là kim ô

(2) Tố diệu: chỉ các cát tinh khác ngoài nhật, nguyệt ra

(3) Mộc: đáng là chữ "Thủy" mà nhầm

(4) Nghịch phục: Nghịch: nghịch long, thuật kham dư gọi là thế thế đứng nghiêng một bên, chân của chi hướng nghịch lại, hai tay long, hổ không bảo vệ huyệt mạch, bảo rằng là chủ hung tượng, đối nhau với thuận long. Phục: phục ngâm, thuật số gia theo Tuế tinh đối nhau với mặt trời gọi là phản ngâm, Tuế tinh áp mặt trời gọi là phục ngâm, nói là nếu vận người gặp phục ngâm, đương hung.

Ở trên kinh qua nói rõ ràng về các nhà, hoảng hốt không đẹp đẽ như tạo mệnh ca. Nhân long sơn, chủ mệnh để khởi tứ trụ, tám chữ,thành cách, thành cục, phù long, tương chủ, chỗ nói là "lập thành hảo mệnh" vậy. Tám chữ đã tốt, liền chọn cát tinh lâm vào. Nhật là rất nên, đến hướng là thượng cát. Đối cung tức là đến hướng vậy. Tam hợp cũng cát, hoặc cùng với sơn tam hợp, hay cùng với hướng tam hợp vậy. Nguyệt là thứ. Trong ngũ tinh, hai tinh Kim, Thủy là cát, hai tinh Thổ, Mộc yểm và che lấp quang minh, Hỏa tinh thì khô hanh nóng hừng hực,đều là hung vậy. Trong tứ dư duy Tử khí hết sức cát, Nguyệt bột là nhu tinh gặp cát thời cát, vì vậy bảo là "cùng dùng không hiềm". Đại để là cùng dùng với Nhật Nguyệt Kim Thủy vậy. Hỏa La, Thổ Kế đều hung. Thất chính, tứ dư cộng là mười một diệu, nếu gặp nghịch phục, thời hung lại càng hung, cát cũng hung thôi.

THÍCH Ý

Chỗ "Nghi long kinh" nói, cũng là phép tạo mệnh. Nó chủ chỉ ra là căn cứ vào long sơn, chủ mệnh để khởi tứ trụ, tám chữ, cần thành cách, thành cục, phù long, tương chủ, như thế tức là chỗ bảo rằng "sắp thành mệnh tốt", tám chữ dùng tốt về sau, lại dùng cát tinh chiếu lâm. Tinh lấy thái dương là tối cát, nguyệt là thứ. Trong ngũ tinh lấy Kim Thủy hai tinh là cát, tam hợp cũng không tồi. Tứ dư lấy Tử khí sau cùng, Nguyệt bột nhu tinh, gặp cát tinh thì cát. Thất chính, tứ dư cộng dồn là mười một tinh. Nếu gặp nghịch long hoặc phục ngâm thì hung lại càng hung, gắn liền với cát cũng biến thành hung, cho nên nói "tai nạn gắt gao". Tối kị.

BÀN VỀ TẠO TÁNG

Hai việc tạo táng, chính là tuyển chọn hai đầu mối lớn, không thể không thận trọng. Thận trọng như thế nào? Nói rằng: Hợp thể dụng của tạo mệnh lại mà thôi. Như thế thụ tạo với táng địa, cũng đại khái không giống nhau. Táng lấy bổ long làm chủ, mà sơn hướng, vong mệnh là thứ. Tạo lấy sơn hướng, chủ mệnh làm trọng, mà bổ long là thứ. Dại để táng cần thừa tiếp sinh khí, sinh khí vượng mà thể tự ấm, tuy sơn hướng với vong mệnh không rất hoàn toàn là lợi, cũng không ngại. Nếu tu tạo, thời búa rìu chấn động, còn thời gian thì rộng rãi lâu dài. Giả sử sơn hướng không trống không dám bàn liều cho khởi sự. Huống chi bát trạch cầu họa phúc, phải chăng đều luận tọa sơn.

THÍCH Ý

Dựng tạo với mai táng là hai loại việc lớn phải chọn lựa, không thể không thận trọng. Thận trọng như thế nào? - Cũng chính là hợp thể dụng của tạo mệnh lại thôi. Nhưng tuyển chọn ngày giờ cho dựng tạo với an táng không giống nhau. Táng lấy bổ long làm chủ, sơn hướng với mệnh người chết là phụ. Tu tạo thì lấy sơn hướng, chủ mệnh làm trọng mà bổ long là thứ. Bởi vì là táng thực chất là thừa theo sinh khí, chỉ cần sinh khí thời thể tự ấm, sơn hướng cùng với mệnh người chết không cát lợi hết cũng không hề sao. Tu tạo thời tất cần chiếu cố toàn diện, đã thận trọng lại thận trọng nữa.

GỢI Ý

Thuật kham dư còn gọi là thuật phong thủy, thuật thanh nang, thuật thanh điểu, bao gồm cả đối với dương trạch với âm trạch (tức đất để mồ, để mả) đó là nội dung của hai phương diện quan trọng.

Đối với dương trạch nguồn gốc có từ rất sớm, muộn về sau đến thời kỳ Ân Thương, mới được minh xác ghi chép lại về những phương diện có quan hệ đến hoạt động này.

Lịch sử của âm trạch còn muộn hơn nhiều, nhưng do ở nước ta định cư sinh sống còn hạn chế đối với việc tuyển chọn đất làm nhà ở và do vô số nguyên nhân khác, khiến cho dương trạch, phong thủy nhận được ảnh hưởng trong sự phát triển trong thực tiễn mà âm trạch phong thủy là một loại đến sau nhưng lại chiếm chỗ ở trên và có tình thế khởi dậy phát triển mau chóng, đặc biệt là ở đời Tần "Táng kinh" của Quách Phác xuất hiện, thì sự phát triển càng thịnh. "Tạo mệnh ca" và "Nghi long ca" của Dương Quân Tung chính là một trường hợp biểu hiện ở trong đó.

Dương Quân Tùng là người Khánh châu, đời Đường, hiệu là Cứu bần tiên sinh, đem thuật địa lý dùng ở đời, từng được cử làm quốc sư triều Hy tông, chuyên quản về các việc địa lý ở Linh đài, trước tác có "Nghi long kinh" "Hám long kinh" "Lập chùy phú" "Hắc nang phú" "Tam thập lục long đẳng thư". Rất được phong thủy thuật sỹ đời sau tôn sùng.

Thực chất căn bản của thuật phong thủy, chính cho rằng nền của nhà ở, mồ mả (bao gồm cả dương trạch với âm trạch) sự tốt xấu của phong thủy thậm chí có thể ảnh hưởng quyết định đến con cháu các đời sau, có được hưng thịnh hay suy vi. Nghiên cứu tuyển chọn đất báu cho âm dương trạch phong thủy mười phần phức tạp. Nhiệm vụ của thuật chọn thời cổ chính là, tại sau khi tuyển định bảo địa phong thủy thời căn cứ vào "lai long" của trạch địa, tuyển chọn cho thích hợp với tứ trụ, tám chữ để "phù bổ" vào, đồng thời dựa vào sơn hướng của nó xoay tránh hung sát, dùng cho cát tinh làm chiếu. Chỗ luận bàn ở trên "Tạo mệnh ca" "Nghi long kinh" "Bàn về tạo táng" cũng không ngoài mấy nội dung này.

Đối với dương trạch phong thủy trong thuật kham dư, học giới nước ta căn bản giữ thái độ khẳng định. Cho rằng thuật phong thủy (dương trạch) chính là nắm địa lý, khí hậu... điều kiện tự nhiên cùng với nhân văn cảnh quang, tổng hợp nghiên cứu dựng lên thành một môn học vấn về kiến trúc, trong đó bao hàm cả kiến trúc địa lý học, kiến trúc địa chất học, kiến trúc khí tượng học, kiến trúc môi trường học, kiến trúc luận lý học, kiến trúc triết học và kiến trúc mỹ học... Đương nhiên trong đó hãy còn chút cặn bã mê tín phong kiến. Ở âm trạch phong thủy thì nhiều người giữ thái độ phủ định. Nhưng cá biệt cũng có những người dưới góc độ đi theo khí công khoa học và vũ trụ toàn tức (thở) luận cho là, thuật phong thủy không vẻn vẹn chỉ là dương trạch phong thủy, đồng thời còn bao gồm cả âm trạch phong thủy và hết thảy đều có thể ảnh hưởng đến họa phúc của con cháu đời sau. Những người ấy thậm chí nói rằng: "Cho rằng có ảnh hưởng, là khoa học, cho rằng không có ảnh hưởng, là không khoa học". Đương nhiên loại quan điểm đó là do chỗ lý luận yếu kém và thực chứng thiếu sót, còn tuyệt đại đa số học giả thì vứt bỏ chỗ đó đi.

BÀN VỀ CHỌN DÙNG CHÍNH NGŨ HÀNH SINH VƯỢNG

Ngũ hành sinh vượng, mỗi cái đều có thời của nó, duy thổ chia làm ba hạng, có âm có dương, có bán âm bán dương. Vì vậy "Nguyên kinh" nói rằng: "Ba hạng sinh khắc" là đó vậy. Cấn thổ thuộc dương, Khôn thổ thuộc âm, Thìn Tuất Sửu Mùi ghi vào trung cung, Thìn Tuất thuộc bán dương, Sửu Mùi thuộc bán âm. Trước Lập Xuân Cấn Vượng, sau Lập Thu Khôn vượng. Tứ mộ ở cuối tứ quý, đều vượng mười tám ngày. Mộ của thổ như thế vậy.

Mộc sơn Xuân vượng, trừ thổ vượng mười tám ngày ra, chỉ có bảy mươi hai ngày. Lại lấy Đông chí chỗ nhất dương sinh luận với

nhau, thì từ Đông chí đến Lập Xuân là khí tiến lên, gọi là hướng lệnh; từ Lập Xuân đến Xuân phân là chính khí, gọi là đắc lệnh, từ Xuân phân đến Thanh minh là khí vượng, gọi là hóa lệnh.

Hỏa sơn Hạ vượng, từ Lập Xuân đến Kinh trập là khí tiến, hướng lệnh, từ Kinh trập đến Lập Hạ là chính khí, đắc lệnh, từ Tiểu mãn đến Hạ chí là khí vượng, hóa khí. Sau Hạ chí, hỏa táo kim lưu (nóng khô cạn, kim chảy ra), vật cực tắc phản, không thể dùng được. Phàm dùng hỏa sơn, không nên là sau Đại thử.

Kim sơn Thu vượng, từ Mang chủng đến Hạ chí là khí tiến, hướng lệnh, từ Hạ chí đến Lập Thu là chính khí đắc lệnh, từ Xử thử đến Thu phân là khí vượng, hóa lệnh.

Phàm hóa lệnh, chính là thời các sơn khác tiến khí, cốt là lấy tài lộc bồi đắp cho gốc rễ, cho nên là trung hòa, nếu lấy Quan vượng thêm vào, thời vượng quá, trái lại nguy thôi.

Phép dụng ngày, hướng lệnh dùng sinh khí của nó, đắc lệnh dùng khí thai dưỡng của nó, hóa khí dùng tài nguyên, khiến cho đúng diệu lý. Như tháng Xuân, trước sau Thanh minh làm Dần sơn là hóa lệnh, chọn ngày Giáp để dùng. Vì Giáp Lộc tại Dần. Tài này, từ Mộ đều nạp âm thổ vậy. Lại như đắc lệnh, hướng lệnh không giống nhau, tiến khí, hóa lệnh có khác. Như Xuân - Chấn sơn, Giáp Ất phụ vào, Giáp hướng Đông chí mà sinh vượng, Chấn hướng Xuân phân mới chính vượng, Ất hướng Thanh minh mới hóa vượng. Phép chọn khắc chế, dùng theo hóa của nó bổ cho tài lộc, chính vượng bồi cho căn nguyên, hướng vượng ích cho Thai tức. Tổn ích được giữa chính là trinh cát.

THÍCH Ý

Ngũ hành sinh vượng, đều có thời của nó, chỉ có thể phân ra ba

hang tức là âm, dương, và bán âm bán dương. Cấn thổ thuộc dương, Khôn thổ thuộc âm, Thìn Tuất thuộc bán dương, Sửu Mùi thuộc bán âm. Mộc, hỏa, kim, thủy bốn sơn, trừ thổ vượng mười tám ngày ra, đều là bảy mươi hai ngày. Mộc sơn vượng về mùa Xuân: từ Đông chí đến Lập Xuân là tiến khí gọi là hướng lệnh; từ Lập Xuân đến Xuân phân là chính khí, gọi là đắc lệnh; từ Xuân phân đến Thanh minh là vượng khí gọi là hóa lệnh. Hỏa sơn vượng về mùa Hạ. Kim sơn vượng về mùa Thu. Thủy sơn vượng về mùa Đông, phân biệt ra cũng đều có hướng lệnh, đắc lệnh và hóa lệnh để phát triển biến hóa. Phép dùng ngày chính là dựa vào chỗ biến hóa biện chứng đó chọn để dùng. Tức là, hướng lệnh chọn lấy sinh khí ích cho thai tức; đắc lệnh dùng chỗ khí thai dưỡng bồi đắp cho nguồn gốc; hóa lệnh hết sức dùng tài nguyên đem phù trợ cho tài lộc. Như thế tổn ích mới vừa phải, có thể rất cát tường.

GỢI Ý

Âm dương ngũ hành tùy theo vũ trụ, trời đất mà vận hành, theo thời mà không giống nhau. Ở đây căn cứ vào sự biến hóa cụ thể của âm dương ngũ hành linh hoạt chọn dùng, mà không phải là giản đơn luận đại khái; đều có đạo lý biện chứng.

BÀN VỀ BỔ LONG (TAO TÁNG GIỐNG NHAU)

Khâu bình Phô nói rằng:

Tiên quan phong thủy định kỳ tung.	Trước xem phong thủy định tung tích nó.

Thứ khán niên nguyệt yếu tương đồng	Tiếp xem năm tháng cần tương đồng
Cát hung hợp lý tham huyền diệu	Cát hung hợp lý thêm huyền diệu
Hảo hướng sơn gia mịch vượng long	Khéo hướng sơn gia kiếm vượng long

Lời đó nói là trước chọn đất, tiếp đến chọn năm tháng ngày giờ tốt để bổ long, thiên cổ luận bàn không thay đổi.

Phàm nhập vào hương (làng) này mà tinh phong kỳ đặc long thần tú bạt (đẹp vượt hẳn lên) phú qúy vô nghi (không nghi ngờ gì nữa) nhập vào hương này mà sơn phong rối loạn, long thần ti nhược, bần tiện vô nghi. Gốc của họa phúc, tóm lại thuộc ở long, chọn ngày mà lại không bổ long, thì còn hà tất phải chọn. Biết được thuyết bổ long bèn nắm được mấu chốt huyền diệu của con đường đó.

Phàm long ở xa không luận riêng rẽ, lấy tiểu mạch khi đến huyệt làm chủ, lấy chính ngũ hành luận sinh khắc, ngày giờ tứ trụ sinh phù thời cát, khắc tiết thời hung.

Không hỏi là dương trạch hay âm địa, đến chỗ kết huyệt tất có một tuyến tiểu mạch, cặn kẽ xét định, tức là lấy theo cách thức la kinh. Thuộc mộc thời dùng Hợi Mão Mùi cục, thuộc thủy thổ thời dùng Thân Tý Thìn cục thuộc hỏa thời dùng Dần Ngọ Tuất cục, thuộc kim thời dùng Tị Dậu Sửu cục, hoặc ấn cục sinh ra cũng có thể được. Long hùng đái sát nên dùng tài cục.

* - Âm địa ở sơn cốc, đến cuối khởi vọt cao lên, khai mở rộng rãi, gần huyệt chỉ có hình cầu (viên cầu) không có tiểu mạch, viên cầu nếu rộng rãi, không có mạch vậy, nên ở chỗ phong yêu (lưng ong) sau sơn xem xét mà bổ vào.

* - Phàm ở tỉnh thành, phủ huyện, không hướng Ngọ thì hướng Bính Đinh. Hướng Ngọ đó, tất là long Nhâm Tý Qúy vậy. Hướng

Bính Đinh đó, tất long Hợi Cấn vậy. Đều thích hợp với cục Thân Tý Thìn, nhưng chính mạch đã tụ lại ở chỗ nha môn công sở rồi. Dân cư ở Đông hay Tây, đều ở trên chi mạch phân ngang ra mà lại, không biết thuộc ngũ hành nào, chỉ lấy bổ tọa sơn làm chủ, từ đó ngoài ra đều là bổ mạch, mà âm địa đặc biệt chặt chẽ. Đại để là táng thừa sinh khí của một tuyến.

* - Suy vượng của long khí, toàn xem ở thời lệnh của tháng. Vì vậy bổ long này, tất ở tháng tam hợp, hoặc tháng Lâm quan, tháng Mộ cũng là tháng vượng, không phải là trường hợp Suy, Bệnh, Tử vậy. Đại để cung Sửu có Tân kim, cung Mùi có Ất mộc, cung Thìn có Qúy thủy, cung Tuất có Đinh hỏa, cho nên biết tứ Mộ là vượng mà không phải là suy, vì vậy dùng tam hợp cục.

* - Phàm bổ long toàn tại địa chi của tứ trụ. Đại để là thiên can khí nhẹ, địa chi lực trọng vậy. Có dùng địa chi nhất khí để bổ. Như Mão long dùng loại bốn Mão, cực tốt đẹp. Nhưng khó dùng, hơn mười năm mới gặp một lần. Mà lại hoặc Nguyệt gia, Nhật gia sơn hướng không trống không, chỗ đó có thể cưỡng làm chăng? Chẳng thà là tam hợp cục linh hoạt dễ chọn vậy. Tam hợp cục chỉ cần là tam hợp trong tháng, tháng Sinh, tháng Vượng, tháng Mộ đều có thể được. Ví như trong ba tháng hung thần chiếm phương, thời tháng Lâm quan cũng có thể được, tên gọi là cục tam hợp kiêm địa chi Lâm quan nhất khí. Hay dùng tứ Sinh, hoặc tứ Vượng, không dùng tứ Mộ. Chữ có tam hợp song bất tất phải đầy đủ, hai chữ cũng có thể được.

* - Hết thảy mười hai âm long, nên dùng âm khóa, hết thảy mười hai dương long, nên dùng dương khóa. Dương quân Tùng nói rằng: "Thứ nhất cần âm dương không hỗn tạp" chính là nói như thế. Những ngũ hành của long, đều có âm có dương, mà cục mộc Hợi Mão Mùi, cục kim Tị Dậu Sửu thời đều là âm, cục hỏa Dần Ngọ

Tuất, cục thủy Thân Tý Thìn thời đều là dương. Vì vậy cách cổ cũng không thật bó buộc theo thuyết âm dương.

* - Tám chữ mà cổ nhân dùng cho tạo táng, phần nhiều lấy địa chi bổ long, lấy thiên can bổ chủ mệnh, hoặc tựa vai với mệnh nhất khí, hoặc hợp quan, hoặc hợp tài, hoặc hợp Lộc Mã Qúy Nhân. Lại hoặc thiên can hợp mệnh mà Lộc Mã Qúy Nhân đến sơn, đến hướng, mà địa chi lại bổ long mạch, thời là thượng cục trên tám chữ.

* - Nhất Hành thiền sư đời Đường, Lung trưởng lão đời Tống, đều lấy tứ trụ nạp âm bổ long, nạp âm của bản niên cũng rất nghiệm, nhưng không như lực của địa chi thôi. Lại có luận về nạp âm này, phép đó không luận nạp âm của bản long mà ở trên Mộ của long khởi nạp âm luận sinh khắc. Như năm Canh làm hướng Tuất. Long Tuất chính ngũ hành thuộc thổ, thủy thổ Mộ ở Thìn, cũng dùng Ngũ hổ độn được Canh thìn kim âm, thời tám chữ nên là thổ âm, kim âm cát, hỏa âm thời khắc long Mộ, hung. Đại để vốn là Hồng phạm biến vận mà luận như thế. So với ý tứ của Nhất Hành thiền sư và Lung trưởng lão có khác, cũng nên xem thêm.

* - Phàm lấy tam hợp cục thủy bổ thủy long, lấy mộc cục bổ mộc long là vượng cục, thượng cát. Lấy kim cục sinh thủy long, lấy mộc cục sinh hỏa long, là tướng cục, lại là ấn cục, thứ cát. Thủy long dùng hỏa cục là tài cục. Long hùng đái sát bất tất lại bổ thêm, thời dùng tài cục, không bổ cũng không tiết.

THÍCH Ý

Thơ của Khâu Bình Phố, chỉ ra phép tuyển chọn của tạo mệnh, đầu tiên là tuyển chọn cát địa, như vậy sau tuyển chọn tứ trụ, tám chữ cát lợi để bổ long, đó có thể nói là luận của thiên cổ không thay đổi. Căn bản của họa phúc, tại ở long mạch, tuyển chọn mà không bổ long, chính là không có mảy may ý nghĩa nào. Bất luận là âm

trạch hay dương trạch, đến chỗ kết huyệt khẳng định có một tuyến tiểu mạch, xem xét kỹ càng rành mạch, tức là lấy la bàn định vị, lại chọn dùng cát cục sinh phù giúp vào. Quyết phải kị khắc, tiết. Nếu quả là đất âm phần ở sơn cốc khởi lên cao vút khai oa, tại gần huyệt chỉ có viên cầu, thì không phải là tiểu mạch, mà viên cầu lúc đó quá ư to rộng thì chính không phải là mạch. Lúc đó cần tiến hành thích đáng việc phù bổ vào chỗ phong yêu sau sơn. Dân cư ở trên phần chi của mạch lúc đó không biết thuộc chỗ ngũ hành nào, lấy bổ tọa sơn là chính, còn ngoài ra đều là bổ mạch, mà đất âm phần chỗ đó đặc biệt khẩn yếu. Suy vượng của long khí, toàn xem ở nguyệt lệnh, ở chỗ bổ long nên dùng tháng tam hợp hoặc tháng Lâm quan, tháng Mộ cũng thực hiện luận là tháng vượng. Bổ long lấy tứ trụ địa chi là chủ. Bởi vì thiên can khí nhẹ, địa chi lực trọng. Địa chi nhất khí đương nhiên hết sức tốt. Nhưng mười phần khó dùng, không như tam hợp cục tương đối linh hoạt dễ dùng mà tam hợp còn không cần đầy đủ tất cả, hai chữ cũng dùng được. Một cách lại nói là: Âm long nên lấy phép tắc âm, dương long nên dùng phép tắc dương, nhưng cũng không cần quá ư câu nệ. Người xưa tu tạo, mai táng dùng chỗ tám chữ, phần nhiều là lấy địa chi để bổ long, lấy thiên can để bổ chủ mệnh. Nếu quả là thiên can cùng với chủ mệnh tựa vai là nhất khí, hoặc hợp quan, hợp tài, hoặc hợp Lộc, Mã, Qúy nhân, hoặc giả thiên can hợp mệnh, mà Lộc, Mã, Qúy nhân đến sơn đến hướng; địa chi lại bổ long mạch là thượng, thượng cục. Đời Đường có Nhất Hành thiền sư, đời Tống có Lung trưởng lão đều lấy tứ trụ nạp âm để bổ long. Nạp âm của năm nay cũng rất linh nghiệm, nhưng không có lực như địa chi. Phàm bổ long, tam hợp cục ngũ hành với long mạch ngũ hành giống nhau là vượng cục thượng cát. Tam hợp cục ngũ hành sinh long sơn ngũ hành là tương (giúp cho N.D) cục, ấn cục thứ cát. Nếu long hùng đái sát thì dùng tài cục, không bổ cũng không tiết ra.

GỢI Ý

Hiện tại rất nhiều người đều thừa nhận, địa phương không giống nhau, phong thủy bất đồng, cũng chính là địa lý, các nhân tố tự nhiên kết cấu bất đồng, hội họp lại hình thành khí trường không giống nhau. Mà sự không giống nhau của phong thủy và khí trường, đối với tâm sinh lý của người chính có thể hợp lại sản sinh ra ảnh hưởng không giống nhau. Nhưng như "Bàn về bổ long" chỗ nói: "gốc của họa phúc tóm lại thuộc ở long" cho rằng họa với phúc của người đời dùng quyết đều ở long mạch tức phong thủy, chỉ sợ lời nói đó quá sự thật vậy. Mà khuyếch đại chân lý một bước thì biến thành sai lầm.

CỔ KHÓA VỀ BỔ LONG (đều lấy chính ngũ hành để luận)

* - Bốn long Hợi Nhâm Tý Qúy thuộc thủy. Sinh: Thân. Vượng: Tý - Mộ Thìn, Thân Tý Thìn là tam hợp cục vượng, thượng cát: Lâm quan tại Hợi, cát; Tị Dậu Sửu là ấn cục, cũng cát; Dần Ngọ Tuất là tài cục thứ cát; Hợi Mão Mùi là tiết cục hung; Thìn Tuất Sửu Mùi là qủy sát cục, đặc biệt hung. Được can Nhâm Qúy Canh Tân, đặc biệt tốt đẹp. Như thế khó bó buộc hết được.

- **Hợi long, Càn sơn, Tốn hướng**: Tăng Văn Mông dùng năm Nhâm dần, tháng Nhâm dần, ngày Nhâm dần, giờ Nhâm dần, sau tám con vào triều Vong mệnh là Đinh Hợi, chọn Đinh hợp với Nhâm, lấy Đinh mệnh mà nói là hợp quan. Lại bốn điểm Lộc đến long Hợi, bốn Dần hợp với Hợi mệnh, lại hợp với long Hợi, hết sức tốt đẹp. Bốn Nhâm thủy lại bổ long Hợi, cách thượng, thượng cát vậy.

Lại có dùng năm Qúy hợi, tháng Giáp tý, ngày Giáp thân, giờ Ất hợi, sau phát tuổi Giáp qúy hiển. Như vậy lấy Giáp tý thủy cục bổ

Hợi long, mà dùng hai Hợi là Lâm quan vậy.

- **Hợi long, Nhâm sơn, Bính hướng**: Dương quân Tùng chọn năm Tân hợi, tháng Canh tý, ngày Bính thân, giờ Bính thân, sau xuất ra quan thừa tướng, như thế là lấy Thân Tý Hợi bổ Hợi long, tam hợp kiêm Lâm quan cục.

- **Nhâm long, Tý sơn, Ngọ hướng**: Dương quân Tùng chọn bốn Qúy hợi, sau nhiều người qúy hiển. Đại để bốn Hợi chính là Nhâm long Lộc địa, lại có bốn Qúy Lộc đến sơn Tý, gọi tên là cách Lâm quan, lại gọi tên là tụ Lộc cách, lại gọi tên là cách can chi nhất khí, hết sức tốt đẹp. Chủ mệnh không Mậu thời Qúy, hoặc mệnh Tý cũng tốt đẹp.

- **Tý long, Cấn sơn, Khôn hướng**: Tăng Văn Siêm dùng năm Qúy tị, tháng Đinh tị, ngày Qúy dậu, giờ Qúy sửu, đời sau qúy hiển, đó là Cấn sơn, Khôn hướng đều thuộc thổ, có thể khắc thủy của Tý long, vì vậy không dùng cục Thân Tý Thìn mà dùng kim cục Tị dậu Sửu, lấy sinh Tý thủy mà tiết thổ khí. Lại có ba điểm Qúy Lộc đến Tý, trọng long không trọng tọa sơn vậy. Chủ mệnh không Qúy thời Mậu, hay mệnh Mậu tý là tốt đẹp đặc biệt.

- **Nhâm long, Tý sơn, Ngọ hướng**: Dương quân Tùng dùng năm Nhâm thân tháng Mậu thân, ngày Nhâm thân, giờ Mậu thân, sau đại qúy. Đó là dùng bốn Trường sinh của Nhâm long tại Thân vậy. Lại là hai can không tạp, địa chi nhất khí. Đinh tị vong mệnh, dùng Nhâm hợp với Đinh, hợp cách quan, lại còn Tị hợp với Thân. Người sinh năm Dần đều chết non, vì bốn Thân xung Dần vậy.

* - Sáu long Cấn Khôn Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ cũng Sinh: Thân - Vượng: Tý - Mộ: Thìn - Lâm quan: Hợi; lấy Thân Tý Thìn làm vượng cục, cũng là thổ khắc thủy tài cục vậy, thượng cát. Lấy Dần Ngọ Tuất là ấn cục, cũng cát. Kim cục thì tiết, mộc cục thì

khắc, đều hung. Ưa các can Bính Đinh Mậu Kỷ. Như thế khó bắt buộc được hết cả.

- **Cấn long, Nhâm sơn, Bính hướng**: Dương quân Tùng dùng năm Tân hợi, tháng Canh tý, ngày Bính thân, giờ Bính thân, đại qúy. Liêu kim Tinh dùng năm Canh thân, tháng Mậu tý, ngày Canh thân, giờ Canh thìn là tam hợp cục.

- **Cấn long Giáp sơn Canh hướng**: Dương quân Tùng dùng năm Bính thìn, tháng Bính thân, ngày Bính thân, giờ Bính thân, sau phát phú niên viễn (lâu dài). Đó không phải duy chỉ do ở cục Thân Tý Thìn, mà bốn Bính hỏa sinh Cấn thổ, lại cung Cấn nạp Bính, chủ mệnh không sinh năm Bính thời sinh năm Tân vậy. Hoặc mệnh Tân tị thời bốn đôi Lộc đến Tị, đặc biệt tốt đẹp.

- **Cấn long Qúy sơn Đinh hướng**: Dương quân Tùng dùng bốn Bính thân, năm trăm ngày sau thi đỗ. Đây là cách can chi nhất khí, Cấn thổ sinh Thân, lại gọi tên là cách bốn Trường sinh, lại là bốn điểm Bính hỏa sinh Cấn thổ, lại là cung Cấn nạp Bính, bốn kho của vậy, hết sức tốt đẹp.

* - Năm long Dần Giáp Mão Ất Tốn thuộc mộc, Sinh: Hợi - Vượng: Mão - Mộ: Mùi, lấy Hợi Mão Mùi làm vượng cục, thượng cát. Lâm quan tại Dần, lấy Thân Tý Thìn làm ấn cục, cũng cát. Tị Dậu Sửu là sát cục, Dần Ngọ Tuất là tiết cục, đều hung. Ưa can Nhâm Qúy. Như thế khó câu chấp hết được.

- **Mão long, Hợi sơn Tị hướng**: Người xưa dùng bốn Tân Mão, táng cho vong mệnh Tân tị, lấy bốn Tân để phù Tân mệnh, bốn Mão để bổ mạch Mão, lại hợp sơn Hợi, lại xung động đến Dậu Lộc của Tân mệnh vậy. Long Mão tại năm Tân Ngũ hổ độn được Tân Mão mộc, lại là nạp âm bổ nạp âm vậy.

- **Mão long, Giáp sơn, Canh hướng**: Dương quân Tùng dùng

năm Ất mão, tháng Ất mão, ngày Canh dần, giờ Kỷ mão. Như vậy chỉ đơn dùng hai chữ Lâm quan, Đế vượng, gọi tên là cục quan vượng.

- **Mão long, Ất sơn, Tân hướng**: Tăng Văn Siêm dùng năm Canh dần, tháng Đinh hợi, ngày Tân mão, giờ Tân mão, tam hợp kiêm Lâm quan.

- **Tốn long, Ất sơn, Tân hướng**: Chu Tử dùng năm Canh dần, tháng Mậu dần, ngày Qúy mão, giờ Giáp dần, cục Lâm quan, Đế vượng.

* - Bốn long Tị Bính Ngọ Đinh thuộc hỏa Sinh: Dần - Vượng: Ngọ - Mộ: Tuất - Lâm quan Tị. Lấy Dần Ngọ Tuất làm tam hợp, thượng cát, Hợi Mão Mùi là ấn cục, cát. Tị Dậu Sửu là tài cục thứ cát. Thân Tý Thìn là sát cục, hung. Cục Thìn Tuất Sửu Mùi là tiết khí, cũng hung Thiên can ưa Bính Đinh Giáp Ất. Như thế khó cân chấp hết được.

- **Bính long, Tị sơn, Hợi hướng**: Dương quân Tùng dùng năm Kỷ tị, tháng Kỷ tị, ngày Nhâm ngọ, giờ Nhâm dần, tam hợp kiêm Lâm quan lại là Bính long Lộc tại Tị.

- **Bính long, Khôn sơn Cấn hướng**: Lại bố Y dùng năm Qúy tị, tháng Đinh tị, ngày Canh ngọ, giờ Mậu dần.

Ở trên đều là tam hợp kiêm Lâm quan. Đại để bởi vì tam hợp của năm tháng, sơn hướng không trống không, thời dùng năm tháng Lâm quan vậy.

* - Năm Long Thân, Canh, Dậu, Tân, Càn, thuộc kim, Sinh: Tị - Vượng: Dậu - Mộ: Sửu - Lâm quan: Thân. Lấy Tị Dậu Sửu là tam hợp kim cục, thượng cát. Lấy Thìn Tuất Sửu Mùi thổ là ấn cục, như vậy tương xung, không cát; lấy Hợi Mão Mùi là tài cục, thứ cát. Lấy Thân Tý Thìn làm tiết cục, hung. Dần Ngọ Tuất là sát cục, đặc biệt

hung. Ưa các can Canh Tân Mậu Kỷ. Như thế khó câu chấp hết được.

- **Dậu long, Dậu sơn Mão hướng:** Dương quân Tùng dùng năm Giáp thân, tháng Qúy dậu, ngày Đinh dậu, giờ Kỷ dậu. Lâm quan cục. Lại bố Y dùng năm Tân dậu, tháng Tân sửu, ngày Tân sửu, giờ Qúy tị tam hợp, lại là ba điểm Tân Lộc đến Dậu long Dậu sơn.

- **Tân long, Càn sơn Tốn hướng:** Tăng văn Mông dùng năm Đinh dậu, tháng Kỷ dậu, ngày Giáp thân, giờ Kỷ tị. Lại dùng năm Kỷ dậu, tháng Qúy dậu, ngày Nhâm thân, giờ Ất tị. Tam hợp kiêm Lâm quan cát. Tuy là chế kim cục đi, song không sao.

- **Tân long, Nhâm sơn Bính hướng:** Lại bố Y dùng năm Tân dậu, tháng Tân sửu, ngày Tân dậu, giờ Qúy tị, tam hợp cục, lại là ba Tân bổ Tân long.

Cổ khóa rất nhiều, khó chép đủ được. Như cử ra như thế làm ví dụ. Hoặc là tam hợp cục, hay là trong tam hợp chỉ dùng hai chữ, hoặc tam hợp kiêm Lâm quan, hay đơn Lâm quan Đế vượng hai chữ hoặc thiên can một khí, hay địa chi một khí, tóm lại đều là bổ long vậy. Lấy bổ long làm chủ mà lại không xung khắc tọa sơn, không xung khắc chủ mệnh, còn tọa sơn có cát thần không có hung thần; chủ mệnh hoặc tựa vai hay hợp tài, hay hợp quan hay hội hợp Lộc Mã Qúy nhân của tứ trụ, lại hoặc là Lộc Mã Qúy nhân của tứ trụ đến sơn, đến hướng, thời là cách thượng, thượng cát. Địa chi một khí là bốn địa chi cùng một dạng. Hoặc là bốn chữ Trường sinh của bản long bốn chữ Lâm quan, bốn chữ Đế vượng đều có thể được. Nếu bốn chữ Mộ thời hung. Mộ không phải tam hợp kết với cục, không dùng vậy.

* - Lại có nạp âm để bổ long. Nhất Hành thiền sư còn thiết tha

coi trọng vậy. Lung trưởng lão làm ở Phong thành; uyển cương (đồi núi quanh co N.D) táng mộ cho họ Hoàng.

Tuất long làm Tân sơn Ất hướng, được Giáp tuất hỏa long nhập huyệt vậy. Thích hợp với âm mộc sinh ra, âm hỏa tựa trợ, chính nên thừa vượng tiết Lập Hạ, vì vậy dùng năm Canh dần (âm mộc), tháng Nhâm ngọ (âm mộc), ngày Mậu tuất (âm hỏa), giờ Kỷ mùi (âm hỏa) hạ táng. Lại nói rằng tám chữ tạo táng, chọn dùng toàn tại nạp âm, không thể sai sót tí nào, thời phúc ứng như tiếng vang lại. Như thế đem thêm vào phép trước, cũng hợp nhau ở đó. Tuất long thuộc thổ. Lại cùng với Dần Ngọ cùng là tam hợp hỏa cục, nay Lung trưởng lão dùng Dần Ngọ, Ngọ Tuất hỏa cục để sinh Tuất thổ, thời nạp âm không dời thuộc mộc, thuộc hỏa thì có thể trợ cho hỏa long Giáp tuất vậy. Vì vậy bổ long này, tất trước lấy tam hợp cục hay cục một khí làm chủ, mà lấy thêm thuyết nạp âm vào. Cụ Lung không bổ Tân sơn mà đơn bổ nạp âm của Tuất long, nhân đó biết người xưa trọng long, không trọng sơn vậy. Nay người ta không hỏi long mà chỉ hỏi sơn, há chẳng lạ thay.

* - Lại có một phép gọi là chiếm đoạt nhất phương tú khí cũng rất cát. Như mộc long thời tứ trụ dùng Dần Mão Thìn đủ cả ba chữ, gọi là chiếm hết tú khí phương Đông. Kim long thời dùng đủ ba chữ Thân Dậu Tuất, gọi là chiếm hết tú khí phương Tây. Thủy thổ long thời dùng đủ ba chữ Hợi Tý Sửu, gọi là chiếm hết tú khí phương Bắc. Giống với Quan Vượng cục, nhưng nhiều hơn một chữ thôi. Lấy ba chữ tập hợp làm tứ trụ, chọn một chữ trống không có lợi, phần nhiều dùng một chữ để thành tứ trụ vậy. Ngoài ba chữ đó ra không thể thêm một chữ khác vào. Thêm một chữ khác vào thời loạn cách rồi.

Dương Quân Tùng cùng với người tu phương, dùng năm Nhâm dần tháng Giáp thìn, ngày Giáp thìn, giờ Đinh mão, như thế tất là Dần Giáp Mão Ất long, lại tọa Dần Mão sơn phương vậy. Cách Dần

Mão Thìn đầy đủ chiếm tú khí phương Đông.

THÍCH Ý

Bốn long Hợi, Nhâm, Tý, Qúy thuộc thủy, dùng Thân Tý Thìn tam hợp thủy cục, thượng cát; Lâm quan tại Hợi cũng cát. Tị Dậu Sửu hợp kim sinh thủy là ấn cục, cũng cát. Dần Ngọ Tuất hỏa, là cục bị thủy khắc, thứ cát. Hợi, Mão Mùi hợp mộc, do chỗ thủy sinh ra là tiết cục, hung. Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ khắc thủy, là qủy sát cục, tối hung. Thiên can lấy Nhâm Qúy Canh Tân là đẹp. Nhưng bất tất hoàn toàn câu nệ.

Sáu long Cấn Khôn Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ, dùng Thân Tý Thìn tam hợp thủy cục, thổ khắc thủy là tài cục, thượng cát; Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa sinh thổ là ấn cục, cũng cát. Kim cục thổ tiết; mộc cục khắc thổ đều là hung. Thiên can nên dùng Bính Đinh Mậu Kỷ. Nhưng bất tất câu nệ.

Năm long Dần, Giáp, Mão, Ất, Tốn thuộc mộc, dùng Hợi Mão Mùi thuộc mộc cục, thượng cát; Thân Tý Thìn hợp thủy sinh mộc là ấn cục, cũng cát. Tị Dậu Sửu hợp kim khắc mộc; Dần Ngọ Tuất hợp hỏa tiết mộc, đều hung. Thiên can lấy Nhâm Qúy là đẹp. Nhưng khó giữ lấy được hoàn toàn.

Bốn long Tị Bính Ngọ Đinh thuộc hỏa, dùng Dần Ngọ Tuất hỏa cục, thượng cát; Hợi Mão Mùi hợp mộc sinh hỏa là ấn cục, cũng cát. Tị Dậu Sửu hợp kim, chỗ bị hỏa khắc là tài cục, thứ cát. Thân Tý Thìn hợp thủy khắc hỏa, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ tiết hỏa, đều hung. Thiên can lấy Giáp Ất Bính Đinh là đẹp. Nhưng khó giữ lấy được hoàn toàn.

Năm long Thân, Canh, Dậu, Tân, Càn thuộc kim, dùng Tị Dậu Sửu kim cục, thượng cát, Thìn Tuất Sửu Mùi, thổ sinh kim là ấn cục

nhưng chúng tự xung hại nhau, không cát; Hợi Mão Mùi thuộc mộc bị kim khắc là tài cục, thứ cát; Thân Tý Thìn thủy tiết kim, Dần Ngọ Tuất hỏa khắc kim, đều hung. Thiên can lấy Canh Tân Mậu Kỷ là tốt. Nhưng khó giữ lấy được hoàn toàn.

Chỗ người xưa, dùng phép cát bổ long rất nhiều, đều có chỗ dùng mà tông chỉ của nó đều tại ở bổ long. Lấy bổ long làm chủ, đồng thời lại không xung khắc tọa sơn và chủ mệnh, mà ở tọa sơn còn có cát thần, không có hung sát, hoặc giả cùng với chủ mệnh thành tựa kề vai, quan hệ với hợp tài, hợp quan, hoặc là hội hợp với Lộc, Mã, Qúy nhân của tứ trụ, hoặc giả là Lộc, Mã Qúy nhân của tứ trụ đến sơn, đến hướng, đều là phép tắc thượng cát. Địa chi một khí tức là bốn cái địa chi cùng một dạng, Trường sinh, Lâm quan, Đế vượng bốn chữ đều có thể dùng, duy độc bốn chữ Mộ không thể dùng. Tứ Mộ chỉ có thể dùng ở tam hợp cục.

Lại có dùng nạp âm bổ cho long. Dùng nạp âm bổ long tất trước cần lấy tam hợp cục, hoặc là cục một khí làm chủ, lại tham xét thêm thuyết của nạp âm.

Cũng có một loại phương pháp, gọi là chiếm đoạt một phương tú khí, cũng cát lợi phi thường. Ví như mộc long, tứ trụ dùng đủ ba chữ Dần Mão Thìn, gọi là chiếm hết tú khí phương Đông. Ngoài ra Nam, Bắc, Tây cũng phỏng theo như thế. Dùng như thế cần chú ý, ngoài ba chữ không có thể xen tạp chữ khác, không thì cách cục bị lộn xộn, hỗn loạn.

BÀN VỀ PHÙ SƠN

Tọa sơn bất tất phải bổ, nhưng nên phù cho khởi dậy. Không nên khắc đổ, khắc đổ thời hung. Thế nào gọi là phù cho khởi dậy?

Tọa sơn có cát tinh chiếu, không có đại hung sát chiếm, mà tám

chữ lại tương hợp, không xung, không khắc, tức là phù vậy.

Như tọa sơn với long đồng khí, thời bổ long tức đã bổ sơn. Như Nhâm Qúy long, tọa Tý hướng Ngọ, long với sơn đều thuộc thủy, có thể dùng cục Thân Tý Thìn vậy. Giả sử long với sơn không đồng khí, thời chỉ lấy bổ long làm chủ, mà tọa sơn có cát tinh chiếu không có hung tinh tức là tốt đẹp.

Thế nào gọi là khắc đổ?

Thái tuế xung sơn thời đổ, (tháng, ngày, giờ kị xung sơn, tuế xung đặc biệt kị). Tam sát, Âm phủ, Niên khắc và Phục binh, Đại họa chiếm sơn thời đảo. Đó là hung thần quan trọng của khai sơn, không tạo, không táng được.

Niên gia Thiên Địa quan phù chiếm sơn, đợi khi nó xuất sang qủe của tháng khác, lấy cát tinh chiếu vào, hay Thái dương, hay Tử bạch, hay Tam kỳ, trong đó được một, hai cát tinh đến, trái lại có thể phát phúc. Đại để Thiên quan chính là phương Lâm quan lại có tên là Tuế đức chiếm phương. Địa quan chính là phương hiển tinh, lại là vị trí Tuế hợp, đều có thể cát hay có thể hung, không phải là đại hung sát vậy. Nhưng cần có cát tinh đến thôi. Kị hoàn cung (trở về cung) kị tháng này, kị tháng vượng, chiếm hướng cũng thế. Các thần sát khác đặt ở đó không cần bàn.

Phàm Thái tuế chiếm sơn, chồng lên trên có Mậu Kỷ, Âm phủ, Niên khắc. Đả đầu hỏa thời đại hung, chồng Kim thần là thứ hung, nếu không chồng các loại sát đó lên, mà tựa kề vào tám chữ, hay tam hợp, lại có bát tiết tam kỳ cùng đến, là thượng cát, phúc này hết sức bền lâu.

Phàm tám chữ tứ trụ Lộc Mã Qúy nhân đến sơn, đến hướng, đại cát. Như Dần sơn phần nhiều dùng chữ Giáp, Giáp sơn phần nhiều dùng chữ Dần, gọi là cách "đáp Lộc". Ngoài ra phỏng theo thế.

Phàm chân Lộc Mã, chân Qúy nhân của chủ mệnh, lấy Thái tuế nhập trung cung, độn đến sơn hướng, thứ cát.

Phàm tuế Lộc, tuế Qúy, tuế Mã, lấy Nguyệt kiến nhập cung trung, độn đến sơn hướng, thứ cát.

Phàm tám chữ nên phù sơn, hợp sơn, hoặc cùng với sơn tựa vai một khí, hoặc ấn thụ sinh sơn, hoặc Lộc Qúy đáo sơn đều cát.Nhất thiết phải kị địa chi xung sơn, thứ đến kị thiên can khắc sơn. Duy sơn Thìn Tuất Sửu Mùi không thật kị xung sơn lắm, như thế tuế xung cũng hung. Nội trong tháng ngày giờ một chữ xung có thể được, xung nhiều cũng phá mà hung thôi.

Phàm trong tứ trụ có âm khắc sơn, nếu có niên khắc, nguyệt khắc, kị tu tạo không thể chế được. Táng thời lấy tháng ngày nạp âm chế đi. Chế này đương thời lệnh, khắc này bị hưu tù, vẫn ổn.

Phàm dương cư nguyên đã có nhà mà tu sơn, kiêm luận phương. Kị Đại tướng quân, Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát, Phá bại ngũ qủy và Kim thần sát. Năm thứ đó duy Kim thần có thể chế, mà tháng Thu thì khó chế. Đại tướng quân phi xuất ra quái khác thì không ngại. Như thế đều kị tu sơn, tu phương, không kị táng.

Nguyệt gia Thiên, Địa quan phù chiếm sơn hướng, trung cung được nguyệt gia tử bạch cùng đến, lại hữu khí, không kị.

Ở thành thị, long xa khó đến, nên bổ tọa sơn, giống với phép bổ long. Tọa sơn của dương cư tương đối trọng, không giống với âm địa.

THÍCH Ý

Sơn tức là tọa sơn. Tọa sơn bất tất phải bổ, chỉ nên phù giúp cho khởi dậy, không nên khắc chế. Tọa sơn có cát tinh chiếu lâm, không có đại hung sát chiếm cứ, đồng thời lại cùng chọn chỗ tương hợp với tám chữ không xung không khắc, chính là phù sơn rồi. Như

quả là tọa sơn với long đồng khí, thì bổ long chính là bổ sơn. Nếu không đồng khí với long thì lấy bổ long làm chủ, tọa sơn có cát tinh, không có hung sát thế là được. Chỗ nói là khắc chế, chủ yếu chỉ Thái tuế xung sơn. Ngày tháng giờ xung sơn đều kị, mà Thái tuế tương xung không kị. Ngoài ra như tam sát, Âm phủ, Niên khắc cho tới Phục binh Đại họa...chiếm sơn cũng bị khắc đảo. Bởi vì những loại đó đều là đứng đầu hung thần trọng yếu của khai sơn, tất cần cẩn thận xoay tránh đi. Tại thành thị, địa thế mở ra rộng rãi, chỗ người ở đông đúc dày đặc, long mạch xa xôi, khó lường tới, thì nên bổ sơn, phương pháp cũng giống như bổ long. Bởi vì là tọa sơn của dương cư mười phần trọng yếu, so với đất của âm phần không giống nhau.

BÀN VỀ LẬP HƯỚNG

Hướng bất tất phải bổ, nhưng có cát tinh mà không có hung sát mới được. Thế nào gọi là hung sát? - Thái tuế vậy, Mậu Kỵ sát vậy, địa chi tam sát vậy, Phù thiên không vong vậy. Như thế tạo táng cùng phải kị. Nội duy Thái tuế, Mậu Kỷ đặc biệt hung. Đại để là Thái tuế có thể ngồi, không có thể hướng vào. Mà Mậu Kỷ tại hướng mãnh liệt hơn tại sơn. Tam sát có thể chế, cũng nên châm chước, đợi tháng hưu tù của nó, lấy tam hợp khắc đi, cát tinh chiếu vào. Như thế táng thì có thể, tạo còn nguy hiểm. Đại để táng chỉ làm trong thời gian ngắn, còn tạo thì làm lâu. Phù thiên không vong hơi nhẹ, chủ thoái tài thôi. Phục binh, Đại họa chiếm hướng là thứ hung, như thế tu tạo cũng kị, táng không kị. Tuần sơn La hầu chiếm hướng, nhất bạch đến thời cát. Người xưa có bổ hướng cái cần cầu là bổ long, phù sơn vậy, bằng không thời là tài cục của tọa sơn. Như Cấn long làm Bính Đinh hướng, hoặc dùng bốn Bính, hay dùng Dần Ngọ Tuất hỏa cục, sinh Cấn thổ. Lại như Tý sơn hướng Ngọ, hỏa cục Dần

Ngọ Tuất này, Tý sơn khắc hỏa là tài vậy. Như thế chỉ dùng hai chữ Dần Tuất, thiết phải kị chữ Ngọ xung sơn. Ngoài ra phỏng theo thế.

THÍCH Ý

Hướng bất tất phải bổ, có cát tinh mà không có hung tinh là được Hung sát chỉ Thái tuế, Mậu Kỷ sát, địa chi sát, Phù thiên không vong Tạo, táng cùng kị. Trong đó Thái tuế, Mậu Kỷ đặc biệt nguy hiểm. Nhưng Thái tuế có thể ngồi. Tam sát có thể chế, đợi đến tháng hưu tù của nó, lấy tam hợp khắc đi, cát tinh chiếu vào. Bất quá tu tạo không nên chọn lấy dùng. Còn ngoài ra hung sát tương đối nhẹ. Người xưa có làm ra phép bổ hướng, nhưng thực chất của nó cũng là bổ long, phù sơn, không phải như vậy thì chính là tọa sơn tài cục

GỢI Ý

Nhất định đúng là tự nhiên, tức phong thủy đối với sinh lý và tâm lý của người hợp lại sản sinh ra ảnh hưởng tương ứng không giống nhau, mà thiên thể trong vũ trụ vận động về thời gian không giống nhau thì có thể hợp với nhau để tăng cường hoặc làm yếu đi loại ảnh hưởng đó. Đó là một luận điểm có thể thành lập được. Trên thuật "Bàn về bổ long", "Bàn về phù sơn", "Bàn về lập hướng" ba phép tắc đó, lý luận cơ bản của nó sợ rằng cũng chính tại chỗ này. Nhưng chỗ chúng ta nói về ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý đối với người, chủ yếu là chỉ chỗ nơi ở, người xưa thì bao gồm cả âm trạch ở trong, mà còn xem phần này cơ hồ với dương cư còn trọng yếu hơn. Đối với âm trạch phong thủy là không có thể sản sinh ảnh hưởng đối với người, chí ít cũng có một số điểm đáng hoài nghi. Thứ nhất. người sau khi chết không còn lấy loại hình thức nào tồn tại ở

trong vũ trụ này, tính năng đối với người đời sau hoặc người khác phát sinh ảnh hưởng làm sao? Thứ hai, nếu đúng là người sau khi chết vẫn còn kế tục lấy một loại hình thức tồn tại nào ở trên thế giới này, như vậy cái dạng tồn tại đó vẫn phụ dựa vào cái thây hư thối, cái cốt nát vốn có trước, lại còn độc lập vui chơi phóng dật ở trên thế giới này? Nếu quả là trước, không chôn cùng xuống đất chính có khả năng hội đối với người sau có ảnh hưởng. Nhưng người xưa thường nói, người chết thì linh hồn rời thể mà đi, bởi vì như thế,cái dạng tồn tại đó đáng nên là tự do phóng dật ở đời. Đã như vậy tồn tại của người sau khi chết không ỷ dựa vào thi thể, thì bất cứ chôn ở đất nào đều không có khả năng sản sinh ảnh hưởng đối với người đời sau hay người khác được. Ba là, bất cứ sự vật nào đều có đủ tính ngẫu nhiên, đặc biệt là người người cùng nhau tin phong thủy, ai ai cũng đua nhau chọn thời gian chỗ đất chôn cất, tất nhiên sẽ có một số người nào đó nhân tuyển chọn phong thủy được đất qúi, bổ được long, phù được sơn mà phát phúc hiển qúy. Một số người như thế ít nhiều chiếm được phép tắc đó sao? Bọn họ theo tìm đất qúi phong thủy đến cùng lại còn theo các con đường khác để được phát phúc hiển qúy được sao? Chỉ cần hơi nghĩ ngợi tìm hiểu thêm và so sánh tương đối, thì đáp án không khó tìm tới. Một số sách phong thủy nói rằng: Trên xã hội giàu nghèo, qúi tiện có khác nhau. Trừ những cá nhân có đầy đủ trí tuệ, và công tác hăng hái cần mẫn ra, không thể có quan hệ với gia trạch cát hung được. Như thế, mọi người được giàu có, sống lâu, qúy hiển, kết quả cuối cùng là do ở trí tuệ và sự cần mẫn của cá nhân, chỉ có đạo trời biết thôi!

BÀN VỀ TƯƠNG CHỦ

Tương chủ là gì? - Là lấy tám chữ của tứ trụ phụ giúp cho mệnh của chủ nhân vậy. Từ trước đến nay đều luận năm sinh, không luận

ngày sinh, nếu có luận ngày sinh thì không phải phép cổ vậy.

Tu tạo lấy mệnh của một người trạch trưởng làm chủ, táng thì lấy vong mệnh làm chủ, tế chủ chỉ kỵ xung, áp, ngoài ra có thể không bó buộc.

Người xưa đều luận thiên can của năm sinh, hoặc hợp quan hay hợp tài, hoặc tựa vai hay ấn thụ, hoặc bốn Trường sinh hay dùng Lộc Mã Qúy nhân, không xung mệnh, không khắc mệnh mà lại bổ long, phù sơn, thời là cách thương thượng cát vậy.

Thời trước Dương Quân Tùng, làm cho Du thị ngự sửa chữa dương trạch. Du sinh năm Ất hợi, dùng năm Canh dần, tháng Canh thìn, ngày Canh dần, giờ Canh thìn, dùng Ất với Canh là hợp, hợp cách quan. Ất Lộc đến Mão, Dần Thìn chầu vào, là cách củng Lộc vậy. Tứ trụ lại gọi là thiên can một khí, hai đôi địa chi không tạp, cách thượng cát vậy. Bài khóa nói rằng: Tuổi đã 76 năm. Từ năm Ất hợi đến Canh dần, đúng 76 tuổi. Như thế chứng minh là luận năm sinh, không luận ngày sinh.

Lại một người sinh năm Mậu ngọ, tạo táng Bính tý, phải trái không dừng, đều là xung năm sinh vậy. Vì vậy biết năm sinh là trọng.

* - **Hợp tài hợp Lộc**: Dùng cách hợp tài hợp Lộc, như Tàng văn Mông làm cho chủ sửa chữa sinh năm Nhâm Ngọ. Dương quân Tùng táng cho vong mệnh Nhâm Ngọ, đều dùng bốn Đinh mùi. Đại để Đinh hợp với Nhâm, hợp cách tài vậy, lại Ngọ hợp với Mùi, cách thiên địa hợp vậy. Bốn điểm Đinh Lộc đến mệnh Ngọ, cách tụ Lộc vậy.

Cổ khóa chỗ đó nói rằng: Can chi hợp mệnh càng là kỳ. Thượng thượng cách vậy. Người bây giờ lấy can chi hợp mệnh là độc khí sát, tại sao sai lầm đến vậy!

* - **Quan Lộc Mã**: Thời trước Dương Quân tùng làm cho chủ mệnh tu sửa tuổi Ất tị, sửa nhà Cấn sơn, Khôn hướng, dùng năm Đinh sửu, tháng Canh tuất, ngày Canh thân, giờ Canh thìn. Đại để dùng Ất hợi hợp Canh, hợp cách quan vậy, lại là Canh Lộc đóng ở Thân Khôn hướng, Dịch mã đến Cấn Dần sơn. Vì vậy bài khóa này nói rằng: "Tam hợp Mã vào sơn, ba Lộc ban cho hướng, lại ba cách gọi tên là cách tam thai.

* - **Cách ấn thụ** nên là chính ấn kị kiêu ấn (1). Như Giáp Mệnh thích hợp với tứ Qúy, Ất mệnh thích hợp với loại tứ Nhâm. Kiêu ấn cũng có thể sinh ra ta, song thấy nhiều thời kị, một, hai chỗ thì không kị, nếu tổn thương quan, thực thần tiết khí, thấy nhiều thời kị.

* - **Tựa vai.** Cách tựa vai như Kỷ tị vong mệnh. Dương quân Tùng dùng bốn Kỷ tị, cách tựa vai vậy. Người bây giờ kị bản nhật, tại sao vậy? Tựa vai là thượng cát. Như mệnh Kỷ thấy ba Kỷ, bốn Kỷ là đó. Kiếp tài hung, như mệnh Kỷ, thấy nhiều chữ Mậu là đó.

* - **Trường sinh.** Cách bốn Trường sinh. Như người sinh năm Nhâm dùng bốn Thân là cái đó. Quan không tương hợp không nên thấy nhiều, nhiều thời khắc thân, một hai chỗ có thể được. Hợp quan thời bốn chỗ càng tốt đẹp.

* - **Thất sát** (2). Thất sát rất có thể khắc mệnh, kị dùng. Hoặc năm, tháng lợi mà hệ can có một điểm Thất sát, có thể được. Dược thiên can thực thần trong tứ trụ chế đi là tốt đẹp. Nếu đến hai điểm

---

(1) Tinh mệnh thuật lấy sinh ra ta là ấn ấm, trong đó âm sinh dương, dương sinh âm là chính ấn; âm sinh âm; dương sinh dương là thiên ấn, kiêu ấn tóm lại tức là thiên ấn.

(2) Thất sát: tinh mệnh thuật lấy khắc ta là quan sát, trong đó âm khắc dương, dương khắc âm là chính quan; âm khắc âm, dương khắc dương là Thất sát.

tất là hung, huống hồ nhiều nữa. Thời trước có người sinh Ất mão làm nhà, dùng năm Tân sửu, tháng Tân mão, sau đại bất cát. Ất với Tân là Thất sát vậy. Nếu dùng chữ Canh thời đại cát rồi. Là cách qúy hợp quan vậy. Hợp tài này là cách phú. Không hợp thời vô tình. Tài với quan nên một chỗ, hai chỗ thôi.

* - **Lộc Mã Qúy nhân.** Lộc Mã Qúy nhân nên linh hoạt dùng tứ trụ. Như Giáp lấy Dần là Lộc của người mệnh Giáp thấy chồng chữ Dần, chính là thấy hiện tài lộc tự trong nhà vậy. Người mệnh Dần thấy chữ Giáp chồng lên, chính là tài lộc từ ngoài mà đến. Đều là cách tụ Lộc, cát. Qúy nhân và Mã cũng phỏng theo thế.

Mệnh Lộc với mệnh Qúy nhân hết sức cát, Mã là thứ, chính là đất Bệnh vậy. Có Mã tất không thể dùng, như Dần lấy Thân làm Mã, tứ trụ nếu dùng chữ Thân, thời xung mệnh Dần, hung.

- Xem xét bài khóa về tạo táng của người xưa chỗ nói, Lộc Mã Qúy nhân đều là hiển tinh trong tứ trụ có thể thấy. Như thượng số khóa là chỗ đó. Như thế khó gặp, khó thấy, đại để rất khó thành cách thành cục vậy. Lại có bản mệnh phi Lộc, phi Qúy, phi Mã, chọn năm tạo táng phi đến sơn hướng trung cung, đều đại cát, như thế hơi dễ dàng.

- Thái tuế xung mệnh tối hung, tháng là thứ, ngày lại là thứ tiếp, giờ là nhẹ (chỉ Nguyệt kiến, nhật kiến, thời kiến vậy). Như mệnh Thìn Tuất Sửu Mùi, gặp xung không cát, nhưng hơi nhẹ. thổ xung thổ vậy. Như thế Thái tuế xung vào cũng hung.

- Lại nói: "Đông xung Tây không thay đổi, Nam xung Bắc không chuyển dời". Vì rằng mộc không thể làm thương kim, hỏa không thể khắc thủy vậy. Cũng hơi nhẹ thôi. Như mệnh Thân Dậu gặp Dần Mão xung, mệnh Hợi Tý gặp Tị Ngọ xung là cái đó vậy, chỉ chủ thị

phi. Nếu Bắc xung Nam, Tây xung Đông thì không kham nổi rồi. Như vậy cũng là lấy Thái tuế làm trọng, nguyệt là thứ. Đại để Tuế quân lực đại mà nguyệt chỉ là tư lệnh[1] vậy.

- Phàm bản mệnh Dương nhận[2], tứ trụ nhất thiết kị thấy nhiều. Như mệnh Giáp kị loại chữ Mão.

- Bản mệnh sát[3] duy Thiên cương, tứ sát hết sức hung, tạo táng đều kị.

Thiên cương, tứ sát tức là Tuế sát vậy, tu thì kị trạch trưởng. Táng kị hóa mệnh với tế chủ, cát không thể chế được.

- Người sinh năm Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, kị làm bốn hướng Giáp Ất Canh Tân ở năm tháng ngày giờ Sửu, hung (không phải bốn hướng đó, thời phạm chữ Sửu không kị, không phạm chữ Sửu thời bốn hướng ấy cũng đổi không phải kị. Phạm cả hai thời chính là hung. Phạm một chữ Sửu cũng hung).

- Người sinh năm Thân Tý Thìn thuộc thủy, kị làm bốn hướng Giáp Ất Canh Tân ở trong năm tháng ngày giờ Mùi, hung.

- Người sinh năm Tị Dậu Sửu, thuộc kim, kị làm bốn hướng Bính Đinh Nhâm Qúy, nội trong năm tháng ngày giờ Thìn, hung.

- Người sinh năm Hợi Mão Mùi; thuộc mộc, kị làm bốn hướng Bính Đinh Nhâm Qúy nội trong năm tháng ngày giờ Tuất, hung.

- Mệnh thực Lộc hết sức cát, có thể thúc đẩy quan lộc, chính là Lộc của bản mệnh thực thần vậy. Tám chữ dùng ba, bốn điểm đều cát, hoặc tu sửa ở phương Thực Lộc cũng tốt đẹp. Như mệnh Giáp

---

(1) Tư lệnh: Ti nắm thời lệnh chỉ Nguyệt kiến là chủ của một tháng

(2) Can dương trước Lộc một vị trí, can âm sau Lộc một vị trí

(3) Bản mệnh sát: Sao của tự mình xuất thân tại trung cung một năm nào đó (hay ngày), gọi là sao bản mệnh. Sao bản mệnh tùy theo năm tháng ngày mà không dứt cải biến phương hướng, chỗ phương vị nó đang tại đó tức là bản mệnh sát. Sát lại làm ra "sát". Là chỗ tinh mệnh gia cho rằng đó là góc phương đại hung.

lấy Bính làm thực thần, Bính Lộc tại Tị. Tứ trụ dùng nhiều chữ Tị là chỗ đó vậy. Hoặc tu sửa ở phương Tị cũng cát.

- Phàm lực của tam hợp thắng hơn lục hợp, nhưng chủ mệnh ưa cùng với tám chữ lục hợp mà tam hợp là thứ, duy chỉ dùng tam hợp để hàng sát, được chủ mệnh cùng với tám chữ cộng thành tam hợp là tốt đẹp. Sơn hướng lại ưa cùng với tám chữ tam hợp, mà lục hợp thì nhẹ hơn.

- Phàm tọa sơn và long lại cùng cân nhắc với mệnh can, mệnh chi nhưng hai mươi tư sơn hướng thiếu hai chữ Mậu Kỷ, mà bốn chữ Càn Khôn Cấn Tốn, dùng Lộc Mã Qúy nhân đến Càn cùng với Hợi, Khôn cùng với Thân, Cấn cùng với Dần, Tốn cùng với Tị. Như tứ trụ dùng chữ Nhâm, thời là Lộc đến Càn Hợi vậy. Dùng Bính Đinh, thời Qúy nhân đến Càn Hợi vậy; dùng Tị, thời Mã đến Càn Hợi vậy.

Khôn Cấn Tốn phỏng theo thế mà suy ra.

Như Càn Khôn Cấn Tốn sơn dùng Trường sinh ấn thụ, thời Càn kim giống với Canh kim, Khôn thổ cùng với Mậu thổ, Cấn thổ cùng với Kỷ thổ, Tốn mộc cùng với Ất mộc.

- Mã có xung sơn, thời là dùng đến hướng. Như Dần sơn Mã tại Thân, kị chữ Thân xung Dần sơn, thời tứ trụ dùng nhiều chữ Dần, lại trợ cho Dần sơn khởi lên, lại là Mã đến hướng Thân vậy. Lộc Qúy đến hướng đều cát, phép nên linh hoạt mà dùng, chớ chấp nhất vậy.

- Lại có bản mệnh phi độn chân Lộc, chân Qúy nhân, chân Mã, thời bảo rằng can chi đều đầy đủ. Lấy Thái tuế nhập trung cung, độn đến sơn, hướng trung cung, tạo táng, an sàng, nhập trạch đều đại cát. Tu phương nên đến phương.

Như người sinh năm Giáp tý, Dần là Lộc Mã, Sửu Mùi là Qúy nhân, dùng năm Giáp Ngũ hổ độn, thời Dần là Bính dần, Sửu là Đinh sửu, Mùi là Tân mùi. Năm Ất sửu tu sửa lấy Thái tuế Ất sửu nhập trung cung thuận số Bính dần đến Càn 6, thời Càn là Lộc Mã,

Tân mùi đến Khôn 2, thời Khôn là Dương qúy nhân, Đinh sửu đến Cấn 8, thời Cấn là Âm qúy nhân. Ba phương Càn Khôn Cấn đại cát.

- Theo "Thông Thư" nói, ngày bản mệnh không nên làm việc (theo cảm tính của mình N.D). các lịch đều không nói rõ ràng, duy chỉ thấy ở "Thần Khu Kinh". Nay tuyển trạch gia thường kị ngày giờ tháng năm bị thiên khắc địa xung, như Giáp tý kị loại Canh Ngọ cũng kị thiên tựa địa xung ở năm tháng ngày giờ như Giáp tý kị loại Giáp ngọ.

"Khởi lệ" lại kị ngày táng nạp âm khắc nạp âm hóa mệnh, mà địa chi lại tương xung, với trong thiên này Mậu ngọ kị ngày Bính tý là hợp nhau. Biểu cụ thể ở sau, thiên khắc địa xung, thiên tựa địa xung rõ ràng mà dễ hiểu.

Giáp tý kị Mậu ngọ	Giáp tuất kị Nhâm thìn
Ất sửu kị Kỷ mùi	Ất hợi kị Qúy tị
Bính dần kị Giáp thân	Bính tý kị Canh ngọ
Đinh mão kị Ất dậu	Đinh sửu kị Tân mùi
Mậu thìn kị Canh tuất	Mậu dần kị Canh thân
Kỷ tị kị Tân hợi	Kỷ mão kị Tân dậu
Canh ngọ kị Nhâm tý	Canh thìn kị Giáp tuất
Tận mùi kị Qúy sửu	Tân tị kị Ất hợi
Nhâm thân kị Bính dần	Nhâm ngọ kị Giáp tý
Qúy dậu kị Đinh mão	Qúy mùi kị Ất sửu
Giáp thân kị Mậu dần	Giáp ngọ kị Mậu tý
Ất dậu kị Kỷ mão	Ất mùi kị Kỷ sửu
Bính tuất kị Mậu thìn	Bính thân kị Giáp dần
Đinh hợi kị Kỷ tị	Đinh dậu kị Ất mão

Mậu tý kị Bính ngọ
Kỷ sửu kị Đinh mùi
Canh dần kị Nhâm thân
Tân mão kị Qúy dậu
Nhâm thìn kị Bính tuất
Qúy tị kị Đinh hợi

Mậu tuất kị Canh thìn
Kỷ hợi kị Tân tị
Canh tý kị Nhâm ngọ
Tân sửu kị Qúy mùi
Nhâm dần kị Bính thân
Qúy mão kị Đinh dậu

Giáp thìn kị Nhâm tuất
Ất tị kị Qúy hợi
Bính ngọ kị Canh tý
Đinh mùi kị Tân sửu
Mậu thân kị Canh dần
Kỷ dậu kị Tân mão
Canh tuất kị Giáp thìn
Tân hợi kị Ất tị
Nhâm tý kị Giáp ngọ
Qúy sửu kị Ất mùi

Giáp dần kị Mậu thân
Ất mão kị Kỷ dậu
Bính thìn kị Mậu tuất
Đinh tị kị Kỷ hợi
Mậu ngọ kị Bính tý
Kỷ mùi kị Đinh sửu
Canh thân kị Nhâm dần
Tân dậu kị Qúy mão
Nhâm tuất kị Bính thìn
Qúy hợi kị Đinh tị

THÍCH Ý

Chỗ bảo rằng tương chủ, chính là tuyển chọn tứ trụ, tám chữ để phụ giúp cho mệnh của chủ nhân. Nó chủ yếu lấy năm sinh làm căn cứ, không nói là ngày sinh. Lấy ngày sinh làm căn cứ, chính không phải là phương pháp cổ. Tu tạo nhà ở lấy năm mệnh của chủ nhà làm chủ, việc tang táng thì lấy mệnh vong (người chết) làm chủ, tế chủ là thứ. Chủ kị xung áp ngoài ra bất chấp câu nệ.

Cách chọn tương chủ, cần mong được thành cách, thành cục, mười phần khó khăn, nếu khiến Lộc Mã Qúy nhân của bản mệnh ở

năm tạo táng phi đến sơn, hướng, trung cung thì như thế tương đối dễ dàng, mà còn là cách đại cát.

Năm, tháng, ngày, giờ xung mệnh, đều không cát lợi, mà Thái tuế là tối hung, thiết cần xoay tránh đi. Phương vị địa chi xung mệnh, tình huống có chỗ không giống nhau. Bởi vì mộc không thể làm thương kim, hỏa không thể khắc thủy, cho nên Dần, Mão xung Thân Dậu mệnh; Tị Ngọ xung Hợi Tý mệnh, cái hại của nó tương đối nhẹ. Nếu như Bắc xung Nam mệnh; Tây xung Đông mệnh chỗ đó chính là không được vậy.

GỢI Ý

"Bàn tương chủ" chỗ bàn thông qua thiên này, đều là lấy tứ trụ, tám chữ phụ giúp cho mệnh của chủ nhân như thế nào. Căn cứ lý luận của tương chủ là thuật tinh mệnh. Cũng chính là nói, tương chủ của thuật trạch cát là kiến lập giữ vững sự tin tưởng ở người tự tám chữ ngũ hành của tiên thiên có thể trên cơ sở đó đủ để quyết định một đời người phú qúi, bần tiện hay thọ yểu. Như thế thuật tinh mệnh tức là tứ trụ, tám chữ quyết định sự giàu nghèo, thọ yểu của con người là không có thể tin được đấy có quan hệ với tính đại biểu của thuật toán mệnh ở trước tác là "Tam mệnh thông hội" tác giả đó chẳng mảy may nghi ngờ về nghĩa đúng là tinh ở đạo của nó vậy, họ đã từng nói một lượt ở trong sách như vậy: "Đại qúy nhân chẳng quá đế vương. Xét trải qua các đời vua sáng nghiệp, đến chư đế ở triều Minh, không hợp một chỗ nào. Đã từng bảo rằng thiên hạ rộng lớn, điềm mệnh của mọi người, há không có ai có ngày tháng năm giờ sinh như vậy, mà vị tất hết thảy đều là đại qúy nhân. Thiết đáng trời đã sinh ra đại qúy nhân, tất cũng có khi vận số tối tăm làm chủ; năm tháng ngày giờ nhiều không đủ dựa vào".

Một câu nói đúng là "năm, tháng, ngày, giờ nhiều không đủ dựa

vào". Đây có thể xem là tác giả làm ra muốn sơn nhân (ẩn sĩ N.D) chúng ta nhiều tuổi là người xem mệnh, nghiên cứu nói ra những điều cam khổ về mệnh lý. Bởi thế nên luận thế nào với thuật tinh mệnh, quan sát thì có thể biết tự tâm. Tóm lại như vậy thuật tinh mệnh đã "không đủ để dựa vào", thì đối với thuyết tương chủ và công hiệu của nó tự nhiên không thể chấp mê. Tiên thiên tám chữ không thể quyết định cả một đời người. Nhưng do nhật, nguyệt, tinh, thần... là đại biểu cho thời gian, thì có thể ảnh hưởng sự tồn tại và phát triển của nhân loại, gộp lại khiến cho sản sinh ra một loại chứng minh đặc biệt nào đó. Bởi thế lại không có thể đối với thuật trạch cát về "Bàn về tương chủ" của nó, đều cần thiết phải nghiên cứu làm cho tiến thêm một bước nữa.

BÀN VỀ KHAI SƠN LẬP HƯỚNG KHÔNG GIỐNG VỚI TU SƠN, TU HƯỚNG

Đổi mới, mở ra chỗ ở, đập đổ xây dựng nhà (tức xây mới) đều gọi là khai sơn, lập hướng, thời chỉ cần luận cát hung thần về khai sơn, lập hướng, đến hung thần năm và tháng về tu phương đều không cần bàn.

Chủ tu sửa vốn đã có phòng ở, muốn tu tạo ở sau nhà đó thì gọi là tu sơn, không gọi là khai sơn, thời kị hung thần khai sơn, kiêm kị hung thần tu phương. Hung thần trên hướng trừ Thái tuế và tam sát ra; các loại khác bất tất phải bàn.

Tu tạo trước phòng ở gọi là tu hướng, không gọi là lập hướng, thời kị hung thần lập hướng, kiêm kị hung thần tu phương. Hung thần tọa sơn, trừ Tuế phá, tam sát ra, các loại khác bất tất phải kị. Nếu chỗ tu sửa trước sau còn có nhà thời lại kiêm luận hung thần trung cung.

Tu sơn, tu hướng, tu phương, xem cùng với nhà ở của chủ tu sửa có lợi hay không. Như không lợi ở phòng ở, lại muốn tu sửa gấp, thời nên tạm lánh khỏi nhà, ở riêng ra, đợi sau khi làm xong mới nhập vào nhà mới ở. Đã lánh nhà mà đi, thời chỉ luận sơn hướng có lợi không mà có thể không bắt buộc nói về thần sát của phương và trung cung.

Về thần sát tu phương, niên gia thời lấy tam sát, Tuế phá là trên hết, Đả đầu hỏa, Thiên Địa quan phù là thứ; nguyệt gia lấy Đại nguyệt kiến. Tiểu nhi sát là trên hết, phi cung Quan phù, Độc hỏa là thứ.

Phàm tu sơn, tu hướng tất cần kiêm tránh sát phương, duy khai sơn lập hướng làm mới, không luận sát phương. Tu sơn mà kị tam sát tại hướng, đại để tam sát tại hướng cũng hung, tất đợi đến tháng hưu tù mới có thể tu sơn. Tu hướng mà kị tam sát, Tuế phá tại sơn, đại để là sơn đã đại bất lợi, thời hướng cũng không lợi vậy.

THÍCH Ý

Phàm là làm nhà ở mới, đảo, đổi, làm lại, đều gọi là khai sơn lập hướng, chỉ luận cát hung thần sát của khai sơn lập hướng, ngoài ra có thể không luận. Vốn đã có nhà ở mà tạo phòng ở mặt sau, gọi là tu sơn, cần kị hung thần khai sơn và hung thần tu phương, Thái tuế, tam sát ở trên hướng cũng cần xoay tránh đi. Vốn đã có nhà ở, mà nay kiến tạo tại mặt trước, gọi là tu hướng, kị lập hướng với tu phương hung thần, trên tọa sơn có Thái tuế, tam sát, cũng cần xoay tránh đi. Nếu ở chỗ tu tạo, trước sau còn có nhà cửa, cần kiêm luận trung cung hung thần.

Tu sơn, tu hướng, tu phương đầu tiên cần xem chủ nhà đã có nhà ở lợi hay không lợi. Nếu quả không lợi, lại tu tạo gấp, có thể

thiên đi chỗ khác ở tạm thời, đợi tu tạo hoàn tất sau mới nhập vào nhà mới. Bởi vì đã qua tránh nhà đi chỗ khác, cho nên chỉ cần sơn hướng trống không lợi là có thể được, còn có thể không luận đường hướng cùng với trung cung thần sát.

BÀN VỀ TU SƠN PHƯƠNG

Phàm tu phương, trước tiên định trung cung, đặt la kinh ở trung cung, cách thức để định xem chỗ phương tu sửa thuộc chữ nào, trước tiên xét xem chữ đó năm nào có thể tu sửa, tiếp xét xem tháng nào có thể tu sửa, rồi sau mới chọn ngày cát sinh hợp với phương, thời cát.

Phương tất không thể tu sửa:

Nói rằng: Năm nay là phương Mậu Kỷ, phương Tuế phá vậy. Thái tuế đáo phương mà đèo thêm Mậu Kỷ, Đả đầu hỏa, Kim thần vậy. Nguyệt gia thời Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát vậy. Như thế tất đều không thể phạm vào.

Đến Nguyệt gia mà có Bính Đinh hỏa với phi cung Đả đầu hỏa, Thiên Địa quan phù là thứ, có chế hóa thì có thể tu sửa.

Phương có thể tu sửa có ba loại:

1 - Bảo rằng là phương trống không có lợi, năm nay không có thậm đại hung sát chiếm phương, cũng không có thậm đại cát thần đến phương, nhưng chọn tháng cát, ngày cát để tu sửa, cũng tự có thể ổn định vững vàng.

2 - Tu sửa ở phương có cát thần, hay phương Thái tuế mà đái cát không đái hung (tất cần tam kỳ của bát tiết đến), hay phương tam Đức như năm Giáp tháng sáu thời Tuế đức, Thiên đức, Nguyệt đức hợp ở phương Giáp, phương Thiên hỷ năm vậy (năm Tý ở Dậu, năm Sửu ở Thân, năm Dần ở Mùi, năm Mão ở Ngọ, năm Thìn ở tị,

năm Tị ở Thìn, năm Ngọ ở Mão, năm Mùi ở Dần, năm Thân ở Sửu, năm Dậu ở Tý, năm Tuất ở Hợi, năm Hợi ở Tuất).

Thứ đến là phương tam hợp thổ khúc của năm tháng (tức chữ Bình), phương Thanh long, Quan quốc (tức chữ Khai), phương Cực phú túc tướng (tức chữ Nguy) phương Khôi Cương hiển tinh vậy (tức chữ Định); phương Kim qũi của Nguyệt gia, phương Khiếu mã của năm nay. Đó đều là phương cát của năm tháng, lại hoặc là phương Lộc Mã Qúy nhân của bản mệnh, phương thực Lộc của bản mệnh vậy, lại hoặc là phương Lộc Mã Qúy nhân của bản mệnh phi đến phương đó. Ba trường hợp đó chính là cát phương của bản mệnh, tất là phương cát của năm tháng lại hợp phương cát của bản mệnh, chọn ngày cát tu sửa, thời không gì không cát.

Phép chọn ngày cát như thế nào? Bảo rằng: Phương cát nên phù giúp, không nên khắc, phù thời phúc lớn, khắc thời vô phúc. Niên gia với phương ấy, thời hoặc là tam hợp cục, hay cục một khí, lại tất là tháng vượng tướng của phương đó, thời là lúc chư cát đương quyền, tu sửa thì tự nhiên phát phúc. Như thế tu sửa ở phương cát tất không có sát quan trọng chồng lên mới được. Đại để là cát không nên khắc, mà sát lại cần khắc, hai loại đó không thể cùng đi. Nếu không có sát quan trọng, thời bất tất phải bàn. Phương cát, mệnh cát tự nhiên hàng phục được rồi.

3 - Tu sửa ở phương hung sát. Trừ Mậu Kỷ, Tuế phá, Thái tuế đái hung ra không thể tu sửa được, còn các trường hợp khác đều có thể chế hóa để tu sửa được. Phép chế của nó xem rõ ở sau.

THÍCH Ý

Phàm tu phương, trước định trung cung, tại trung cung đặt la bàn, xác định phương vị chỗ tu sửa, như vậy sau tra xét phương vị

như thế năm nào, ngày nào có thể tu sửa, sau cùng tuyển chọn ngày cát, khiến cho cùng với phương vị được tương sinh, tương hợp, tức có thể dành được cát tường.

Phương không thể tu tạo, chỉ về phương Mậu Kỷ của năm nay, phương Tuế phá, phương Thái tuế mà đeo theo có Mậu Kỷ Đả đầu hỏa Kim thần vậy, nguyệt gia thì là phương Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát.

Có ba loại phương có thể tu tạo:

- Một là trống không lợi phương. Tức là phương không có đại hung sát chiếm phương, cũng không có cát thần đến phương, chỉ cần chọn tháng ngày cát tu sửa là có thể được.

- Hai là phương cát thần. Như phương Thái tuế đái cát không đái hung, phương tam Đức, phương Thiên hỷ năm là phương Bình Khai, Nguy, Định của năm đang có việc, tháng hiện tại, phương Kim Qũy của Nguyệt gia, phương Khiếu mã của năm nay, đem lấy cùng với phương Lộc Mã Qúy nhân, phương thực lộc của bản mệnh, phương của Qúy nhân Lộc Mã của bản mệnh phi đến.

- Ba là tu sửa vào phương hung sát. Trừ ra các phương Mậu Kỷ, Tuế phá cùng với Thái tuế đái hung ra không thể tu sửa được. Các phương vị khác đều có thể chế mà tu sửa được.

Chọn ngày, tu ở cát phương vốn là như thế: Cát phương nên phù không nên khắc, phù thì phúc lớn, khắc thì vô phúc. Bởi thế, chỗ tu phương không thể có hung sát chủ yếu. Bởi vì cát không nên khắc mà hung thì cần khắc chế, hai trường hợp đó không thể chiếu cố kiêm cả được. Phương vị đương không có đại sát (tiểu sát có thể không luận), tuyển chọn tháng vượng tướng của phương ấy, tám chữ tối hảo là tam hợp, hoặc nhất khí cục, chư cát gom gộp đến, tự nhiên có thể đủ đạt được cát mà phát phúc.

BÀN VỀ TU PHƯƠNG KIÊM SƠN HƯỚNG VỚI TRUNG CUNG

Tu phương cũng có phân biệt, không hỏi là chính giữa hướng hay hướng hoành, nhưng tại phía sau không làm phòng ở mà chỉ làm thư phòng, nhà dưới, thời chỉ luận tu phương, mà bất tất phải luận cát hung của khai sơn, lập hướng, nếu tại mặt muốn làm nhà ở, thời lấy khai sơn lập hướng làm chủ, mà kiêm luận tu phương, tất sơn hướng, phương hướng lại lợi là có thể tu sửa. Luận như thế hết sức chắc chắn. Đại để tuy tu phương mà muốn làm phòng ngủ chính, thời nhà đó lấy chỗ nhà tu sửa làm phòng chủ, vì vậy tức luận cùng với khai sơn. Người bây giờ tu phương không luận mặt sau là phòng ở hay phòng để không, nhất loạt luận phương không luận sơn hướng, làm tổn thất lớn ý tứ của người xưa (sai ý người xưa).

Bốn phía có nhà thời nhà ở khoảng giữa đều gọi tên là trung cung. Thái tuế tại hướng với Mậu Kỷ sát chiếm sơn chiếm hướng. Thời trung cung suốt năm không cát, không thể tu sửa. Nguyệt gia Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát, Đả đầu hỏa chiếm trung cung, cũng không thể tu sửa.

Nguyệt gia phi cung Thiên Địa quan phù nhập trung cung, nếu năm tháng tử bạch, tam kỳ tại trung cung, hoặc Lộc Mã Qúy nhân của bản mệnh phi nhập trung cung thời có thể tu sửa.

Phàm tu trung cung kị ngày Mậu Kỷ. Đại thể trung cung vốn thuộc thổ, lại dùng ngày Mậu Kỷ, thời trợ cho thổ sát khởi dậy, không cát. Nếu là tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, đặc biệt kị ngày Mậu Kỷ.

THÍCH Ý

Tu phương cũng có chỗ phân biệt. Bất luận là hướng chính hay

hướng hoành, chỉ cần tại mặt sau không làm phòng ở, chỉ làm thư phòng, phòng dưới thôi, chỉ luận tu phương, có thể không luận cát hung của khai sơn, lập hướng. Như quả là đằng sau làm phòng ở, thì lấy khai sơn, lập hướng là chủ kiêm luận tu phương, tất cần sơn hướng ở lợi phương hướng lại lợi thì có thể tu sửa.

Chỉ cần bốn chung quanh có nhà cửa, thì phòng ở khoảng giữa đều gọi là trung cung. Thái tuế tại hướng, cùng với Mậu Kỷ, tam sát tại sơn, tại hướng thì trung cung suốt năm không tốt, không thể tu sửa được. Nguyệt gia Đại Nguyệt kiến, Tiểu nhi sát, Đả đầu hỏa chiếm trung cung, cũng không thể tu sửa được.

Nguyệt gia thần sát, Phi thiên quan phù, Phi địa quan phù nhật trung cung, nếu như năm hoặc tháng tử bạch, tam kỳ tại trung cung hoặc là Lộc Mã Qúy nhân của bản mệnh phi nhập trung cung thì có thể tu sửa. Phàm tu trung cung kị ngày Mậu Kỷ không thì giúp cho khởi thổ sát, bất cát.

BÀN VỀ DÙNG BÀN CHÂM

"Thông Thư" nói rằng: "Phép của bàn châm thời Hán sơ chỉ dùng mười hai chi, từ Đường lại đây, bắt đầu dùng thêm tứ duy, bát can". Cổ ca nói: "Phép của phùng châm ở giữa Nhâm Tý, lại luận chính châm, Tý cũng ở giữa". Còn Hồ thuấn Thân "Âm dương bị dụng" nói: "Nghe lời của các vị tiền bối, dùng bàn châm cho rằng lấy giữa Bính Ngọ Nhâm Tý là chính". "Cổ thủ kinh" nói: "Dương sinh ở Tý, âm sinh ở Ngọ, tự Tý đến Bính, Đông Nam dương quản; tự Ngọ đến Nhâm Tây Bắc âm quản, khoảng giữa Bính Ngọ Nhâm Tý là chỗ giữa của trời đất, chính Nam, chính Bắc". Thuyết này tương hợp vì thế quả quyết lấy châm ở giữa Bính Ngọ, Nhâm Tý là vậy.

Theo "Thông thư" lấy giữa Nhâm Tý là phùng châm, nay gọi là

trung châm. Đại để Tý vị của trung châm, đáng ở giữa Nhâm Tý, chính là sơ Tý. Tự Tý đến Qúy đều là Tý vị. Đại lý gia dùng cho long cách. Nếu định phương hướng thì dùng chính châm. Tiêu xa nạp thủy thì dùng phùng châm. Muốn rõ xem ở nguyên bản, cùng xem ở đồ sau.

La kinh thể chế bất nhất nhiều đến hơn ba mươi sáu tầng. Như vậy dùng nó tóm lại không rời tam châm, tầm thường là vậy. Nay ước chừng dùng mười hai tầng. Tầng 1: ở trong thiên trì để nạp kim chỉ Nam. Tầng 2 : Bát quái cho phương chính và góc. Tầng 3: hai mươi tư sơn, một quái ba sơn. Tầng 4: tọa sơn cửu tinh biến quái. Tầng 5: tinh (toàn N.D) âm, tinh dương phối với long hướng. Tầng 6: xuyên sơn bảy mươi hai long chính châm phân kim. Tầng 7: trung châm hai mươi tư sơn. Tầng 8: hai mươi tư thiên tinh. Tầng 9: sáu mươi long, đều thuộc trung châm, cho nên là long cách vậy. Tầng 10: phùng châm hai mươi tư sơn. Tầng 11: sáu mươi long. Tầng 12: một trăm hai mươi phân kim, đều thuộc phùng châm, cho nên dùng cho tiêu xa nạp thủy vậy. Ngoài ra phối quái, phối tú, đều do như thế mà suy ra, vì vậy mới ước lược cử ra mà nghĩa của nó đã đủ.

PHÉP ĐỊNH PHƯƠNG GÓC

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: "Đặt la kinh tại trung cung để định trung cung rồi sau mới định các góc khác. Như đi thẳng vào có mấy lớp nhà, tất từ sơn hạ thềm sau tầng thứ nhất, bắt đầu đo lường đến thềm trước cửa chính chỗ nước chảy thì dừng, cộng được mấy trượng, chia đôi là trung cung, hạ la kinh để định hai mươi tư chữ, mới bắt đầu xác định các phương góc".

"Thông thư" có luận số lớp nhà, như nếu chỉ có một lớp thời lấy chỗ giữa đòn nóc làm trung cung. Nếu trước có hành lang, trước sâu, sau nông lại lấy thềm dưới làm trung cung. Nếu trước có hành

lang, sau có nhà rộng mở ra trước sau bằng nhau thời lại lấy đòn nóc làm trung cung. Nếu có hai lớp thời lấy sau lớp trước, trước lớp sau, khoảng giữa sân trời (thiên tỉnh) làm trung cung vậy, như có ba lớp thời lấy lớp giữa làm trung cung, bốn lớp thời lấy sân trời sau lớp hai làm trung cung, giống với hai lớp, năm lớp thời lấy lớp thứ ba làm trung cung, giống với ba lớp vậy. Như thế thuyết đó tựa như đúng mà không phải. Bởi vì số đòn nóc có rộng hẹp mà hai mươi tư phương vị la kinh lại không co duỗi vậy. Thời gần đây có lấy tổ đường làm trung cung, cũng không đúng, thời cổ tịnh không có thuyết đó. Hai mươi tư chữ la kinh, chính là phương vị nhất định. Nếu ở chu vi có hai mươi tư trượng, thời một chữ quản một trượng, nếu có mười hai trượng, thời một chữ quản năm thước. Thế là định lý vậy. Như Tý sơn Ngọ hướng, thời Mão Dậu đương ở sườn. Nếu tất phải lấy tổ đường là trung cung, thời tổ đường ở sơn hạ, Mão Dậu trước dài sau ngắn, tổ đường gần cửa chính, Mão Dậu trước ngắn sau dài. Có đúng lý vậy sao?

Tu phương kị không lợi ở tổ đường, thời cả nhà bất lợi, như thế cách nhau hơi xa thì vẫn có thể được. Nếu lợi ở tổ đường mà ở phòng ở của chủ tu sửa không lợi, thời chủ tu sửa bất lợi mà cả nhà cũng không được hưởng phúc vậy. Đại để phòng ở của chủ tu sửa nếu cùng với tổ đường chung một đòn nóc, thời cát hung cùng luận, nếu khác đòn nóc thời tất kiêm luận, tất vẫn có thể đều lợi. Người bây giờ có đơn luận tổ đường lợi hay không lợi, không phải người xưa có ý tứ như vậy. Người xưa nói: "Tổ đường không lợi thời di hương hỏa sang phương cát, nếu phòng ở của chủ tu sửa không lợi, tất cần di sang ở phương cát, vẫn có thể tu tác". Nghĩa đó thật là sáng suốt. Phàm đã dời chỗ ở mới tu sửa, tất đợi sau khi tu sửa hoàn thành mới có thể chọn ngày tốt nhập trạch, hoặc là lúc tuế quan giao thừa cũng có thể được. Nếu mệnh chủ năm nay làm ở phương Đoài có lợi, làm ở phương Chấn không lợi, thời nên thiên cư sang

Đông, khiến cho chỗ phương tu tạo tạm coi là Chấn vậy, nay thời coi là Doài rồi. Như thế là phép biến linh hoạt vậy.

Xét phép định trung cung, luận số lớp, từng không phải là tinh túy mà luận theo trượng, thước cũng không phải thật chuẩn xác. Bởi vì phương vị đều lấy cho xem ngày để định. Như cửa chính thời có thể lấy phòng lớn làm giữa (trung), như phòng sau, thời có thể lấy phòng ngủ làm giữa (trung). Nếu là phần mộ, thời lấy tổ huyệt là giữa (trung). Dòi bộ (bước, thước đo) đổi hình, chỉ thay đổi chỗ thích hợp, cần phải theo hình thế của nó, chọn chỗ tôn kính làm chủ, để nhìn bốn phương, gần như là tinh nghĩa mà được lý rồi.

THÍCH Ý

Bàn về dùng bàn châm

Phép của la bàn châm, bắt đầu thì chỉ dùng mười hai chi, đến triều Đường mới tăng thêm dùng tám can, tứ duy, cộng thành hai mươi tư vị trí.

"Thông thư" lấy giữa Nhâm Tý làm phùng châm, hiện tại gọi là trung châm. Địa lý gia dùng ở long cách. Định phương vị thì dùng chính châm, tiên sa nạp thủy dùng phùng châm.

Tầng 1 là thiên trì, dùng để đặt kim chỉ Nam lên đó

Tầng 2 là bát quái

Tầng 3 là chính phương vị của hai mươi tư sơn.

Tầng 4 là tọa sơn, cửu tinh biến quái

Tầng 5 là toàn âm, toàn dương dùng để phối thuộc long hướng.

Tầng 6 là chính châm phân kim của bảy mươi hai long

Tầng 7 là trung châm hai mươi tư sơn.

Tầng 8 là hai mươi tư thiên tinh.

Tầng 9 là trung châm sáu mươi long, dùng lấy long cách.

Tầng 10 là phùng châm hai mươi tư sơn.

Tầng 11 là sáu mươi long.

Tầng 12 là phùng châm, một trăm hai mươi phân kim dùng để tiêu xa nạp thủy.

Phép định phương góc

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Trước đặt yên la kinh ở trung cung; sau khi định vị trung cung, mới có thể xác định các phương vị khác. Phép định trung cung, là theo ở sau sơn, để hạ tầng thứ nhất xuống ở thềm mái sau bắt đầu đo lường từ đó đến trước cổng lớn trước thềm rãnh giọi tranh thì dừng, chia ra dùng chỗ giữa của nó là trung cung, ở đây hạ la kinh, có thể xác định được hai mươi tư phương vị".

"Thông thư" còn nói việc chọn trung cung theo số tầng, lầu, theo lớp phòng, nhà, hoặc lớn hay nhỏ.

Tu phương kị ở tổ đường không lợi, nhưng nếu tổ đường với phòng ở khoảng cách xa nhau thì không quan hệ gì. Ở tổ đường lợi mà ở phòng ở của chủ tu sửa không lợi thì không tốt. Một loại lại giải thích, phòng ở của chủ tu sửa nếu cùng với tổ đường chung một đòn nóc thì luận cát hung giống nhau, nếu không cùng một đòn nóc thì cần kiêm luận, nhất định cần cả hai đều lợi mới làm, nhưng cũng có phép biến thông. Nếu như tổ đường không lợi, có thể di hương lửa đến ở phương cát, nếu quả phòng ở của chủ tu sửa không lợi, cũng có thể chủ rời đi ở phương cát; nếu quả là mệnh chủ năm nay làm ở phương Đoài (Tây) mới lợi làm ở phương Chấn (Đông) không lợi, có thể thiên cư tạm thời sang phía Đông chỗ làm nền phòng, như thế chỗ phương tu sửa vốn do ở Đông biến thành Tây. Chẳng qua cần chú ý, phàm di chuyển mà tu sửa nhất định cần đợi hoàn

tất việc tu tạo mới có thể chọn ngày tốt nhập trạch, hoặc là lợi dụng lúc năm mới, năm cũ trao đổi nhau, đúng ngày đó nhập trạch.

Theo lời viết ở sách này nhận là, chỗ nói về phương vị, đều lấy mắt thường trông xem để định. Như là cổng lớn có thể coi chính sảnh là trung cung. Như thế sau sảnh, có thể lấy buồng chính tẩm là trung cung. Như là mồ mả, thì lấy huyệt mộ là trung cung. Nói tóm lại cần căn cứ vào tình huống cụ thể dùng chỗ qúy trọng làm chủ, để lâm vào bốn phương như thế thì nghĩa tinh mà lý đúng.

GỢI Ý

Dùng từ thiết thạch chỉ Nam xuất hiện ở nước ta rất sớm. Truyền thuyết đời Hoàng Đế đánh nhau với Suy vưu phát minh ra xe chỉ Nam. Thời Chiến quốc xuất hiện bàn chỉ Nam. Đến sau, trên cơ sở xe chỉ Nam, bàn chỉ Nam, Thổ khuê (khí cụ cổ đại dùng để đong bóng mặt trời, bốn mùa và đất đai), phát triển thành la bàn lại gọi là la kinh, châm bàn. Đó là một loại kim từ thiết, để tại bàn gỗ chỉ phương vị mà chế thành khí cụ chỉ Nam. Loại la bàn đó không chỉ dùng để trắc địa phương vị, còn dùng để tính ra niên mệnh, tuế nguyệt và thời thần cát hung.

"Tuyển trạch tông kính" và "Thông thư" chỗ nói về các phép định phương góc, đều có đạo lý nhất định. Sách này hết sức suy tôn, coi trọng chọn làm phép để định bốn phương, trên thực tế đã bao hàm có mười phần dầy đặc sắc thái luân lý phong kiến ở bên trong rồi, không thấy được chỗ trái, có thể dùng được.

Quyển 34

LỢI CHO SỬ DỤNG 2

1 - Tổng luận về niên thần

2 - Tổng luận về cát thần tháng - Tổng luận về hung thần tháng

3 - Phụ luận của các nhà về cát hung thần năm, tháng, ngày

4 - Phép trọng yếu về chế sát

5 - Tứ trụ pháp

6 - Phép dùng ngày

7 - Phép dùng giờ

8 - Đồ hình phương vị giờ, khắc

9 - Đồ hình Thái dương đến phương

10 - Biểu về giờ, khắc Thái dương đến phương

11 - Phép quyền biến về tạo táng

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 34

LỢI CHO SỬ DỤNG 2

TỔNG LUẬN VỀ NIÊN THẦN

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: "Cát hung thần của niên gia có tám loại khởi lệ"

1 - Thiên can của bản niên

2 - Ngũ hành tam hợp

3 - Mười hai Kiến tinh của bản niên

4 - Ngũ hổ độn bản niên

5 - Nạp âm bản niên

6 - Bốn phương

7 - Nạp quái

8 - Dương nhận

Phàm cát hung thần theo tám loại đó khởi lệ là chân. Ở trong chân hung lại chia ra khinh trọng. Đại thời tránh đi, trung thời chế đi, tiểu thì lấy cát tinh chiếu vào mà thôi.

1 - "Tuế đức, Tuế đức hợp, Tuế Lộc Mã Qúy nhân, sơn phương đều cát, có thể chế chư hung sát".

Thiên can năm hóa khí khắc hóa khí tọa sơn là Chính Âm phủ hung; đái quái là Bàng Âm phủ cũng hung. Tục thuật:

Bính Tân Âm phủ dùng hai can Giáp Kỷ hóa thổ chế đi.

Ất Canh Âm phủ dùng hai can Mậu Qúy hóa hỏa chế đi, không thể tin được.

Bàng Âm phủ có cát tinh chế, hoặc năm tháng cát chế thời

không sao.

Dương Quân Tùng khai sơn Càn, dùng Nhâm thân, Nhâm thìn, Nhâm dần, lại dùng Nhâm tý, Nhâm tý, Canh tý, hợp cách thiên địa nhất khí. Lại chọn Nhâm, Lộc đến Càn Hợi là cát.

Như táng kèm với tu tạo đều không kị.

Ở trên là theo thiên can của tuế khởi lệ

2 - "Tam sát đại hung, Phục binh, Đại họa giáp tam sát cũng hung. Tam sát chỉ kị đơn tu (1)". Trước hết theo phương cát bắt tay làm, liền đó tu sửa thời không có hại, chỉ không thể phạm Tuế sát, Phục binh cũng hung. Đại họa hội được cát tinh cũng không hại, hội với hung sát thì hung.

Lâm quan là Thiên quan phù kị đơn tu. Nếu bắt tay làm theo phương cát, liền đó tụ sửa thời vô hại. Nguyệt gia phi cung cùng đến, tiểu hung Địa quan phù, bắt tay làm ở phương cát, liền đó tu sửa thì vô hại. Đơn tu hung, hoặc dùng Thái dương, tử bạch. Mệnh Qúy Lộc Mã chế đi thời cát.

Đế vượng là Kim qũy tinh, cát. Lại là Đả đầu hỏa, chủ độc hỏa, hung. Nếu chồng lên Thái tuế thời đặc biệt hung. Đả đầu hỏa là đại kị, không thể phạm. Hoặc Độc hỏa năm, hoặc Nguyệt du hỏa, Nguyệt gia Bính Đinh hỏa, nhưng có một hỏa hội hợp, hỏa đó tức là phát. Như tháng ngày được 1 bạch thủy tinh đến phương, hữu khí hay có Nhâm Qúy thủy tinh đến, có thể áp chế thời không ngại.

Ở trên là khởi lệ theo tam hợp.

3 - Kiến tinh, như năm Tý thì trên Tý khởi Kiến, Sửu là Trừ; năm Sửu thời trên Sửu khởi Kiến, Dần là Trừ vậy.

Kiến là Tuế quân, là nguyên thần, là chủ của chúng thần cát hung, có thể ngồi vào mà không thể hướng vào. Tại phương, tại sơn

(1) Tại trong 24 phương vị chỉ tu một phương gọi là đơn tu

chồng cát tinh lên thời cát, chồng hung tinh lên thời hung. Tại phương là đôi[1] Hoàng phương, cũng chồng cát tinh lên thời cát, chồng hung tinh lên thời hung.

- Trừ là tứ lợi Thái dương. Tiểu cát
- Mãn là Thổ ôn, là tứ lợi Tang môn. Hung
  lại là Thiên phú. Tiểu cát.
- Bình là Tam thai, lại là Thổ khúc
  lại là tứ lợi Thái âm. Đại cát.
- Định là Tuế tam hợp, là Hiển tinh. Cát
  lại là Địa quan phù, là Xúc quan. Thứ hung.
- Chấp là tứ lợi Tử phù, lại là Tiểu hao. Hung.
- Phá là Tuế phá, là Đại hao. Đại hung.
- Nguy là Cực phú tinh, là Cốc tướng tinh
  là tứ lợi Long đức. Cát.
- Thành là tam hợp, là Thiên hỷ. Cát
  lại là phi Liêm, lại là tứ lợi Bạch hổ. Tiểu hung.
- Thu là tứ lợi Phúc đức. Cát.
- Khai là Thanh long, Thái âm là Sinh khí
  Hoa cái, lại là Quan quốc tinh. Thượng cát
  lại là tứ lợi Điếu khách. Tiểu hung.
- Bế là Bệnh phù. Hung.

Bình Thành Khai Nguy là tối cát. Định Trừ là thứ cát.

Phá là tối hung.

Kiến có thể cát, có thể hung

Ở trên là khởi lệ theo mười hai Kiến Tinh

4 - Ngũ hổ độn thiên can, Mậu Kỷ là Đô thiên, Bính Đinh là Độc

(1) Đôi: chồng chất

hỏa, Canh Tân là Kim thần. Thiên kim thần có tên gọi là Dụ thiên ám diệu, phạm vào bị họa về nhãn tật. Dùng Bính Đinh, 9 tử hỏa tinh chế đi thì vô hại.

Ở trên là khởi lệ theo Ngũ hổ độn.

5 - Nạp âm bản niên khắc nạp âm trên Mộ của tọa sơn là Niên khắc sơn gia, hung. Thuộc kim là Địa Kim thần, thứ hung.

Ở trên là khởi lệ theo nạp âm.

6 - Tấu thư, Bác sĩ: cát

Tàm quan, Lực sĩ: tiểu hung (có cát tinh có thể dùng).

Đại tướng quân có cát tinh chế; năm tháng lợi, chủ cát. Lại kị hội cùng với Thái âm, đặc biệt hung.

Ở trên là khởi lệ theo bốn phương.

7 - Thiên can Thái tuế nạp tại quái nào, quái xung phá đối với nó, gọi tên là Phá bại ngũ quỷ, kị tu phương. Nhiều cát thì không phải kị.

Ở trên là khởi lệ theo nạp quái.

8 - Năm nay trước Lộc một vị trí là Dương nhận, gọi tên là Lý Quảng tiễn (tên của Lý Quảng), hung. Như thế chỉ có tám can sơn là có, kị tọa sơn, không kị phương với hướng.

Càn Khôn Cấn Tốn sơn không có Lộc, cũng không có Nhận.

Bàn về táng của người xưa phạm Âm phủ Niên khắc rất nhiều mà hai thiên can của sơn tuyệt không phạm Lý Quảng tiễn, chỗ phạm Tiễn đều là tứ duy sơn, vốn nguyên lẽ không có Tiễn vậy.

Ở trên là khởi lệ theo Dương nhận.

Xét tổng luận về niên thần, thì "Tông Kính" là lời nói của một nhà, đại thể là thuần chính, vì vậy chép đầy đủ. Như thế duy chỉ

Thái tuế, Tuế phá là không thể phạm, tam sát vẫn còn có thể hóa, huống hồ các chỗ khác.

Âm phủ lấy nạp Âm làm chính, quái là bàng, so với "Thông thư" không hợp mà cũng có lý. Như vậy nghĩa của nó hu viễn (quanh co - xa xôi N.D), nhẹ hơn Niên khắc sơn gia. Xem ở "Nghĩa lệ". Mười hai Kiến ở thiên này không đủ làm bằng cứ, nên kiêm xem các chư thần. Xem Tứ lợi tam nguyên, đều ở dưới trong "Nghĩa lệ". Thiên can Lâm quan là Lộc, Đế vượng là Nhận. Nhận vốn dĩ không như cát của Lộc, như thế hung của nó chẳng qua cũng như Đại sát là cùng thôi. Đại để Đại sát, Dương nhận đều không phải là hung, chồng hung tinh lên thời hung, giống như Thái tuế, Nguyệt kiến vậy.

Còn khởi lệ của nó đã theo thiên can, lại nói bốn sơn của nó không có Nhận, thời tất năm với sơn giống nhau. Giáp sơn dùng tháng ngày Mão, chính là phù sơn, làm gì có hung nào! Vì vậy ngày nay Đài quan không dùng. Như thế trong điều này nói: Táng khóa của người xưa phạm Âm phủ với Niên khác rất nhiều, thời không là công tích vậy. Đến chỗ trong đó nói thần sát không kị làm nhà mới mà kị nhà cũ, lại nói Niên khắc sơn gia làm tổn thương tổ phụ, không có tổ phụ thì không kị, lộn xộn đầy rẫy, đã xóa bỏ không chép.

THÍCH Ý

"Tuyển trạch Tông Kính" nói: Loại niên thần cát hung thần sát khởi lệ có tám loại tình huống:

1 - Do thiên can năm nay khởi lệ

2 - Do tam hợp ngũ hành khởi lệ

3 - Do 12 Kiến tinh năm nay khởi lệ

4 - Do Ngũ hổ độn năm nay khởi lệ

5 - Do nạp âm năm nay khởi lệ
6 - Do tứ phương khởi lệ
7 - Do nạp quái khởi lệ
8 - Do Dương nhận khởi lệ

Loại niên thần cát hung thần sát phàm do tám loại ấy mà khởi tức là thật, không thì là giả, là ngụy. Trong chân hung thần lại có lực lượng khinh trọng không giống nhau. Đại, tất cần xoay tránh đi; trung có thể dùng phép chế sát, hóa sát ở chỗ đó; tiểu lấy cát tinh lâm chiếu tất có thể được.

Sách này theo "Tuyển trạch Tông Kính" tổng luận về niên thần có thể nói tự thành một nhà, mà còn phần nhiều tương đối thuần chính, cho nên truyền dẫn toàn bộ lại. Nói về chính Âm phủ, bàng Âm phủ, không hợp với "Thông thư" nhưng cũng có đạo lý, chẳng qua là nghĩa dùng tương đối là quanh co, xa xôi, hung đó nhẹ ở Niên khắc sơn gia. Chỗ nói về mười hai Kiến tinh không đủ là chỗ dựa, chúng cần kết hợp với các niên thần để xem xét. Về thiên can ngũ hành sinh gửi ở mười hai cung Lâm quan là Lộc, Đế vượng là Nhận, Nhận đương nhiên không có lộc cát, nhưng chỗ hung của nó tối đa tương đương với Đại sát. Bản thân đều không hung chồng hung tinh lên thì mới hung. Cũng dạng tượng như Thái tuế, Nguyệt kiến. Ví như Giáp Lộc tại Dần, trước Dần là Mão, Mão tức là Dương nhận, nhưng Giáp sơn dùng ngày Mão, tháng Mão chính là phù sơn, làm sao lại hung được! Cho nên hiện tại các Đài quan không dùng Dương nhận. Nhưng trong chỗ điều này nói: Phép tắc táng của người xưa phạm Âm phủ, Niên khắc rất nhiều. Đó cũng là một điểm công tích của họ. Đến ở các chỗ khác phụ hội lung tung vào, cũng xóa bỏ đi không chép vào.

GỢI Ý

"Tuyển trạch Tông Kính" luận niên thần trừ Dương nhận không

đủ tin ra (xem rõ ở quyển "Phụ lục"), luận về mười hai Kiến tinh cũng không đủ chọn dùng. "Lịch Lệ" nói: "Tháng dương kiến, trước ba thời là Thiên cương". Trước Kiến ba thời chính là Bình, đó chính là cách ba vị trí của Phá. Mà còn nhất dương sinh ở Khai (Tý), giữa ở Kiến (Dần), cuối cùng ở Bình (Tị), bởi vì thế Bình mới riêng bị gọi là Thiên cương, là Tử thần với Thu cùng khởi một lượt, trải qua đến nay bị xem là tượng trưng cho bất cát. Nhưng thời lệnh đã như thế, hãy còn cần xem xét các thần sát khác, không coi là luận xong rồi. Mà "Tuyển trạch tông kính" thì cho theo Bình là "tối cát chi tinh" cho nên sách này nói họ "không đủ làm chỗ dựa". Đồng thời ""Tuyển trạch tông kính" nhận là xúc phạm Thiên kim thần (Du thiên ám diệu) sẽ gặp tật về mắt nặng, sinh bệnh về mắt. Chỗ này chính là tuyệt đối thái quá. Bởi vì là chọn thần sát cát chỉ phản ánh một loại xu hướng không có tuyệt đối cát hoặc hung. Ở đây chẳng những chỗ đó tuyệt đối hóa mà còn cụ thể hóa, hiển nhiên là không thể tin vào đó được.

TỔNG LUẬN VỀ CÁT THẦN THÁNG

Phương Thiên đức tức là phương Thiên đạo, phương Nguyệt đức tức là khoảng giữa Quan Vượng tháng tam hợp, đại cát. Phương Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp là thứ cát. Như thế tứ Đức đến phương rất có khả năng chế sát của phương đó, cùng với Tuế đức, Tuế đức hợp, tất cả gọi tên là lục Đức (sáu Đức). Đều đi với thiên can, không đi với địa chi, không thể chế sát của phương địa chi vậy.

Phương cát Nguyệt Kim qũy, tức là phương Vượng của tháng tam hợp. Tu sửa ở đó phát đinh. Tu sửa ở năm Kim qũy không nên tu sửa ở tháng Kim qũy. Tựa vào sau Nguyệt đức một bước, sau cùng với Nguyệt đức.

Phương cát Thiên xá, Xuân: Mậu dần, Hạ: Giáp ngọ, Thu: Mậu

thân, Đông: Giáp tý, coi như Thiên xá vậy. Vốn không định tại ở đâu, cho nên lấy Nguyệt kiến nhập trung cung để độn, độn được Thiên xá rơi vào phương nào, thì nên tu tạo ở phương đó, có thể chế được các hạng Quan phù sát. Thiên, Nguyệt đức tam hợp chu chuyển, cũng có nghĩa của phi cung, không nên lại phi nữa. Thiên xá tất phải phi mới hiện ra.

TỔNG LUẬN VỀ HUNG THẦN THÁNG

Sơn, phương Nguyệt phá đều hung, tọa sơn đặc biệt hung, tạo táng đều không thể phạm.

Sơn Nguyệt Âm phủ hung, thiên can tháng khắc chỗ nạp Giáp của tọa sơn là chính Âm phủ, đái quái là bàng Âm phủ.

Nguyệt khắc sơn gia, hung, nạp âm của tháng khắc âm của Mộ sơn vậy. Đem nạp âm của năm, ngày chế đi. Đại nguyệt kiến vẫn là Nguyệt gia thổ sát, chiếm sơn, chiếm hướng, chiếm phương, chiếm trung cung đều hung, động thổ đặc biệt hung, cát không thể chế được.

Tiểu nguyệt kiến chiếm phương, hung; chiếm sơn, chiếm hướng cũng hung, kị tu tạo, không kị táng.

Nguyệt gia Đả đầu hỏa, tiểu hung, gộp cùng với Bính Đinh hỏa, thời không thể tu tạo được. Dùng 1 bạch, Nhâm Qúy chế đi. Nguyệt du hỏa không đủ để kị.

Phi cung Thiên địa quan phù, tiểu hung, nếu có cát tinh có thể dùng được.

PHỤ LUẬN CỦA CÁC NHÀ, THẦN, CÁT, HUNG VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY

Tăng Văn Mông nói rằng: "Thái tuế ở tọa sơn lưu phúc đức lại,

vẫn theo năm, tháng giám sát thêm vào. Còn cần tứ trụ không bị xung khắc, gồm cả lại chuyển thiên hà phúc càng thâm sâu".

Dương quân Tùng nói rằng: "Thái tuế có thể ngồi, không có thể hướng vào. Cát, chẳng cát ở chỗ tu sửa có Thái tuế, hung chẳng hung ở chỗ phạm Thái tuế". Lại nói rằng: "Thái tuế chồng cát tinh lên thời là cống nạp phúc, chồng hung tinh lên thời giáng họa". Đều là nói về phép tọa Thái tuế vậy. Tạo táng này, tạo Thái tuế cực cát, hướng Thái tuế cực hung. Như thế ngồi vào có một số đầu mối ở đó.

Một là tra xem nếu Thái tuế không có Mậu Kỷ, Âm phủ, Niên khắc, Đả đầu hỏa chồng lên, vẫn có thể ngồi.

Hai là cần bát tiết tam kỳ chiếu vào.

Ba là tháng, ngày, giờ hoặc là cùng với Thái tuế nhất khí hay tam hợp với Thái tuế vẫn cát.

Nếu chi xung, can khắc, lại phạm Tuế quân mới đại hung.

Bốn là cần Thái dương, tử bạch, chư cát cùng đến thời đặc biệt tốt đẹp. Phúc đã to lại bền lâu, không có cát nào sánh nổi vậy.

Thái tuế, Lộc Mã, Qúy nhân có thể áp chế các loại hung tinh. Qúy nhân là hơn cả, Lộc Mã là thứ. Cần cùng đi với Lộc Mã của bản mệnh chủ tu tạo, mới có thể dẫn đến phúc.

Dùng mệnh Qúy Lộc Mã mà tuế Qúy Lộc Mã không đến, thời mệnh chủ không quản nhiếp được. Dùng tuế Lộc Mã Qúy nhân mà mệnh Qúy, Lộc Mã không trực, thì Tuế quân không dựa vào trở về được. Tuế, mệnh giao hội mới là toàn mỹ. Tuyển chọn cốt phải được thời lệnh hữu khí. Như mộc hướng sinh về mùa Xuân, kim là loại gặp Thu thì vượng. Phi cung cũng có phép lục hợp, hợp Qúy là trên hết, hợp Lộc là thứ. Như Giáp Lộc tại Dần, tháng mười hai làm ở Cấn, lấy Nguyệt kiến Sửu nhập trung cung, độn được chữ Dần đến Càn, trong Càn có Hợi, hợp với Dần ở trong Cấn vậy. Ngoài ra

phỏng theo thế.

Khâu bình Phố nói rằng: "Các nhà năm tháng phần nhiều sai lầm, duy có tử bạch vẫn có thể dựa vào".

Tăng Văn Mông nói rằng: "Lộc đến sơn đầu chủ tiến tài, Mã đến sơn đầu tiến quan chức, cần hợp với tam nguyên tử bạch, Qúy nhân với bạch cùng vượng tướng, qúy tử nhập triều đường. Lục bạch thuộc kim vượng vào tháng Thu, tử hỏa Xuân Hạ cường, nhất bát thủy thổ vượng ba tháng Đông, thấy ngay phúc lộc cao".

Lời nói chân thật về tử bạch như thế còn thích hợp với Qúy nhân Lộc Mã cùng đến, lại nếu tử bạch được vượng tướng thời càng có lực đều luận là tốt nhất vậy.

Tang đạo Mậu với Nhất Hành thiền sư đều nói: "Tử bạch đến chỗ phương nào, không tránh Thái tuế, Tướng quân, Quan phù, và chư hung, duy không thể chế Đại nguyệt kiến mà thôi. Không tránh trạch trưởng, nhất thiết các năm hung không thể làm hại, duy không thể chế Thiên cương, tứ vượng sát mà thôi". Thời cái cát của tử bạch, cùng chung tông với cổ xưa. "Thông thư" có nói rằng: "tại Phi cung điếu thế (đến thay N.D), phần nhiều xảy ra không hợp, vì vậy tử bạch khó dùng", xằng bậy vậy.

Phàm Nguyệt gia cát tinh đến thay phi cung không phạm xung phục là đẹp. Như 1 bạch đến Khảm, 8 bạch đến Cấn là đất của tinh phục (ẩn náu N.D), 9 tử đến Khảm, 8 bạch đến Khôn là đất tinh xung, lực của nó bị giảm.

Ba thiên luận ở trên đều xuất ra từ "Tuyển trạch tông kính". Trong đó phi Thiên xá là chỗ hiện nay không dùng. Như thế cũng không trái với lý, chép vào để đủ một nghĩa vậy. Kim qũy tinh nay cũng không dùng. Đại để Kim qũy tức là Đại sát, đến chỗ Vượng là cát, lại đến chỗ Vượng là hung, không miễn được mình mâu thuẫn

nhau. Đại để Kim qũy, Đại sát vốn không cát hung, chồng cát tinh thời cát, chồng hung tinh thời hung, cũng giống như chồng lên Thái tuế, Nguyệt kiến thôi. Chỗ nói rằng lục Đức không thể chế được chi sát, không phải thế. Hung của chi, chính nên lấy can chế đi, mới thấy lý của chế hóa. Như năm Ất dậu, Tuế sát tại Thìn, dùng tháng ngày giờ Canh thìn, thời thiên can nhất khí đều là kim, tác hợp với Ất là Tuế đức, mà Thìn cũng không lấy là sát để luận rồi. Vì vậy chỗ tính ở phép tạo mệnh, thời Kiến trừ với sơn phương còn thuộc nghĩa thứ hai, chỗ bảo rằng: "Thiên quang hạ lâm" vậy, đâu có trọng chi mà khinh can đâu. Chỗ bảo rằng: cát không thể chế được Đại nguyệt kiến, cũng không phải. Nguyệt kiến gọi là Thổ sát, tự so với Thái tuế là nhẹ hơn, huống chi lại không luận theo định vị luận, mà luận phi cung, dứt khỏi không có sơn phương, trung cung, về lý là không qua không kị. Chỗ luận về phép tọa Thái tuế, thận trọng mà rõ ràng hết thảy, thể dụng kiêm đủ cả, chẳng phải chỉ là khéo dùng ngày, thực cũng là tâm của người quân tử còn tồn lại. Thuật tục đều không luận như thế, tùy ý nói rằng Thái tuế có thể ngồi, làm sao lại có sống dữ vậy. Trong đó là câu nói về Thái tuế không chồng Mậu Kỷ lên thì có thể ngồi, thời lại là có thể làm sáng tỏ chỗ nhầm về Mậu Kỷ sát, kiêm có thể chứng minh Đại, Tiểu nguyệt kiến là ngụy, thực đúng là luận về phá, Chỗ luận về Lộc Mã Qúy nhân tuế, mệnh cùng đến, khớp với cổ khóa mà ngữ nghĩa đặc biệt đầy đủ. Chỗ nói rằng Giáp mệnh, tháng Sửu, Dần Lộc đến Càn, thời cũng là chỉ dùng một chữ địa chi, có thể xem thêm cùng với chân Lộc. Các thần chế hóa, các thuyết không giống nhau, xem rõ ở sau.

THÍCH Ý

Bất luận tu tạo hay mai táng, tọa Thái tuế cực cát, hướng Thái tuế thì cực hung. Tọa Thái tuế có mấy điểm cần chú ý:

Một là cần tra xét không có Mậu Kỷ, Âm phủ, Niên khắc sơn gia Dả đầu hỏa chồng lên Thái tuế mới có thể tọa.

Hai là cần bát tiết tam kỳ đến phương.

Ba là chỗ chọn năm tháng ngày giờ cần cùng với Thái tuế nhất khí, hoặc là cùng với Thái tuế thành cục tam hợp; như quả bị can hoặc chi xung khắc Thái tuế, thì đại hung.

Bốn là Thái dương với tử bạch, các cát cùng đến tọa sơn, đặc biệt chỗ đó cát, đẹp. Do thế, tạo ra phúc lớn mà lại niên trường. Cát khác chẳng thể so với được.

Thái tuế, Lộc, Mã Qúy nhân có thể áp hết thảy hung tinh, nhưng cần phải có Lộc, Mã, Qúy nhân của bản mệnh chủ tu tạo cùng đến mới có thể phúc đến tột cùng. Nếu hai cái đó mà thiếu một, thì không là toàn mỹ. Chỗ chọn tứ trụ, tám chữ nhất định cần khiến cho có khí, đắc thời. Phép phi cung lục hợp, lấy hợp Qúy là thượng, hợp Lộc là thứ. Ví như Giáp mệnh Lộc tại Dần, tháng chạp làm Cấn sơn, lấy nguyệt kiến Sửu nhập trung cung thuận phi cửu cung, chữ Dần đến Càn, cung Càn có Hợi, Dần hợp với Hợi, đó chính là hợp Dần vào trong Cấn.

Tam nguyên tử bạch nên cùng đến với Lộc Mã Qúy nhân, mà nếu tử bạch gặp vượng tướng, thì lại là càng có lực lượng. Phàm chỗ phương tử bạch đến, có thể không tránh Thái tuế, Tướng quân với Quan phù cùng chư hung, chỉ không thể chế Đại nguyệt kiến.

Phàm loại cát tinh nguyệt thần, phi cung đến thay thế, không phạm phục ngâm hoặc tinh xung tức là cát.

Sách này theo "Nguyệt cát thần tổng luận", "Nguyệt hung thần tổng luận", "Phụ luận của chư gia năm tháng ngày cát hung" ba thiên đều lấy ra từ "Tuyển trạch tông kính". Trong đó đúng là phi Thiên xá và Kim qũy tinh đều đã không dùng. Bởi vì Kim qũy chính

là Đại sát, đã lấy Vượng là cát, lại lấy Vượng là hung, tự mâu thuẫn nhau. Trong văn nói lục Đức không thể chế chi sát, không phù hợp. Bởi vì địa chi là hung chính đáng phải lấy thiên can áp chế, bởi thế mới hiểu lý của chế sát với hóa sát. Tinh thông về phép tạo mệnh, mười hai Kiến tinh và sơn phương chỗ này chỗ kia còn là nghĩa thứ hai, đó chính là chỗ bảo rằng "thiên quang hạ lâm". Đâu có đạo lý trọng chi mà khinh can nhỉ. Chỗ nói Đại nguyệt kiến, cát không thể chế, cũng không hợp. Nguyệt kiến gọi là Thổ sát, tự nhiên so với Thái tuế sẽ nhẹ hơn mà lại còn không coi trọng định vị, chỉ coi trọng phi cung, tuyệt không có sơn với phương, với trung cung, không có chỗ đạo lý không kị. Chỗ nói về phép tọa Thái tuế, hết sức rõ ràng, đầy đủ, chu đáo. Chỗ luận về Lộc Mã Qúy nhân cần tuế, mệnh cùng đến phương là toàn mỹ, cùng với phép tắc cổ ăn khớp nhau, mà thuật luận đặc biệt càng hoàn bị.

GỢI Ý

Chỗ ba thiên ở trên luận, trừ cá biệt ra, đều tương đối đối gần thỏa đáng. Đặc biệt là quan hệ ở một số điểm thuyết minh về tọa Thái tuế, là chỗ khác không có, ý nghĩa của nó đặc biệt trọng đại. Theo trong văn còn có thể thấy ra tác giả "Tuyển trạch tông kính" đối với tam nguyên tử bạch hết sức là tôn sùng. Nhưng trong đó cũng có chỗ không ổn và đáng được bàn bạc từng bộ phận. Như cho là tử bạch có thể không tránh Thái tuế và hết thảy các hạng hung sát, cùng với chỗ tu sửa theo phương Kim qũy, sẽ có tốt lành "phát đinh"...

PHÉP CỐT YẾU VỀ CHẾ SÁT

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: "Tọa tam sát, hướng Thái tuế,

như thế không thể chế được vậy, không thể phạm vào. Tam sát tại phương, tại hướng, với Âm phủ tại sơn, như thế có thể chế được, mà không dễ chế, không thể khinh thường được.

Ngoài ra biết bao thần sát khác thì trung sát chế đi, tiểu sát bất tất phải chế, có cát tinh cùng đến, tự có thể áp chế khuất phục.

Trừ Thái tuế tại sơn, tại phương, nên hợp không nên xung, Cửu thoái tại sơn, tại phương, nên bổ không nên khắc, ngoài thế ra thời là bốn phép mà thôi:

- Can phạm thì can chế, như Âm phủ, Thiên kim thần, đều là lấy can chế can.

- Chi phạm thì chi chế, như loại Địa quan phù, chọn tháng tử, ngày tử của nó thì tu sửa mới có thể được.

- Tam hợp phạm, tam hợp chế, như tam sát, Dả đầu hỏa, Thiên quan phù, đem tam hợp cục khắc đi mới dùng được.

- Nạp âm phạm thì nạp âm chế, như Niên khắc, Địa kim thần lấy nạp âm chế đi mới được.

Nay "Thông thư" các phép chế tam sát đều dùng nạp âm, không biết rằng nạp âm là nhẹ, vẫn cần kiêm chọn tam hợp địa chi dùng mới đúng.

"Thiên kim" nói rằng:

Sát tại sơn đầu cánh nhược hà?	Sát ở sơn đầu lại ra sao?
Qúy nhân Lộc Mã hỷ tương qua	Mừng được Qúy nhân Lộc Mã đi qua
Tam kỳ, chư Đức năng hàng sát	Tam kỳ, chư Đức có thể hàng sát
Cát chế hung sát phát phúc đa.	Cát chế hung sát, phát phúc nhiều.

Đó là nói về trung sát, tiểu sát trong sơn đầu không dùng khắc

chế, mà chỉ đem chư cát chiếu vào thôi. Đại để khắc thời khắc đảo tọa sơn rồi. Sơn trực ở tháng hưu tù cũng là không tốt.

Lại nói rằng: "cát tinh hữu khí bé thành lớn, Ác diệu hưu tù không giáng tai" thời là phép khắc chế tu phương vậy. Không làm ra một lệ để xem. Khắc chế này, lấy khắc chế đúng phép làm chủ, cát tinh là dụng. Nếu tiểu sát thời bất tất phải chế, gặp cát tinh nó tự khuất phục.

- Thái dương, tam kỳ có thể hàng chư sát.

- Tử bạch, Khiếu mã có thể chế Địa quan phù, Đại tướng quân và chư sát hạng dưới.

- Lộc chế Không vong.

- Qúy nhân hàng chư sát, lấy bản mệnh phi đến là hơn cả, Thái tuế phi đến là thứ, cùng đến thì đặc biệt tốt.

Phép chế sát, nên dùng tứ trụ khắc đi, mà không nên xung. Khắc thời khuất phục, xung thời khởi dậy, mà trái lại là họa. Trừ Thái tuế, Âm phủ tại sơn không nên khắc ra, các chư sát khác như tam sát, Quan phù, Đại tướng quân, Phục binh, Đại họa các hạng, tại tọa thời nặng mà khó chế, tại hướng, tại phương thì nhẹ mà có thể hàng được.

Trên phương có sát có thể chế, trước tiên theo phương cát bắt tay làm, liền đến tu sửa tiếp, lại theo phương cát ngừng tay, cũng tốt đẹp.

Phương hung sợ chồng Thái tuế lên, sợ Thái tuế đối xung, sợ Thái tuế tam hợp, phương ấy thời đều là đại hung. Thứ đến sợ Nguyệt kiến chồng lên nhau, xung nhau, hợp nhau thời cũng là họa nếu không thì không đến nỗi là họa. Đại để lực của Tuế quân với Nguyệt kiến cực lớn, cát tinh tất dựa vào lực của nó mới có thể tác phúc, hung tinh tất dựa vào lực của nó mới có thể tác họa. Cát

phương nên động, không tu sửa chuyển động, quyết không tác phúc. Phương hung nên tĩnh, không tu sửa chuyển động, cũng không tác họa. Duy nạp âm năm, chỗ phương bị khắc, tuy hung cũng vô hại, vốn đã là chỗ Thái tuế chế vậy.

Tuế quân, Nguyệt kiến xung phá phương cát thời không cát, vì thế không có lực. Nếu xung, phá hung phương thời lại hung, đại để sát như hổ như lửa, hợp nó thời vốn dĩ khởi dậy, xung nó cũng khởi dậy. Duy Phù thiên không vong chiếm hướng, có thể lấy tám chữ xung vào.

Thái tuế có thể ngồi, không thể hướng vào; tam sát có thể hướng vào mà không thể ngồi vào.

Phàm chế thần sát, trước tiên về thời lệnh sao đó phải thất thời vô khí, lại đậu vào đất tử, tuyệt hưu phế, đắc Lộc Mã Qúy nhân đương thời lệnh vượng mới tu sửa, hóa sát là linh hoạt, quyền biến, so với khắc chế, đặc biệt ổn hơn. Sợ rằng áp phục thái quá, hoặc gặp xung hợp, trái lại là họa.

"Thơ" nói rằng: "Nếu cần quí, tu Thái tuế

Nếu cần phát, tu tam sát

Cần đại hưng, tu Hỏa tinh

Cần tiểu hưng, tu Kim thần

Cần phát phú, tu Quan phù

Cần thoái lui, yên tĩnh, tu Cứu thoái".

Lại nói rằng: "Chế sát tu phương, trái lại thu hoạch được phúc lành". Đó là nói cho tu sửa, không nói cho táng, nói cho tu phương, không nói cho tu sơn vậy. Đại để sát thì cần khắc mà tọa sơn thì cần bổ, khắc thời sơn tổn thương, bổ thời sát vượng, vì vậy chỉ nói riêng cho chế sát, tu phương, vốn đã lấy phương có thể khắc. Duy Thái tuế tại phương, hay tại sơn đều có thể tu. Đại để tu Thái tuế

có thể hợp mà không thể khắc. Không khắc thời không tổn thương sơn vậy. Âm phủ cùng với sơn, mà phân làm hai, cũng có thể tu, khắc Âm phủ không khắc tọa sơn vậy. Các sát khác đều cùng hợp với sơn làm một vì vậy khắc chế phương đó tức chính vì là khắc chế sát, duy phương không sợ khắc vậy. Vì vậy đều chỉ nói về tu phương. Như thế đều là tu niên gia tọa cung sát, không phải tu nguyệt gia phi cung sát.

- **Thái tuế** tất chồng cát tinh lên, không chồng hung tinh lên mà sau mới tu, quân minh thần lương (vua sáng tôi hiền), cát đó có thể biết. Vì vậy nói rằng đại phú, đại quí.

- **Tam sát** chiếm liền một phương, lực của nó rất lớn, chế được đúng phép, tự nhiên phát phúc. Như thế sát đó hết sức hung, nếu chế không đúng phép, tất dẫn đến họa. Chủ tu sửa mà gầy yếu cũng khó chế ngự không thể coi thường làm thử.

- **Hỏa tinh** chính là phương vượng của tam hợp, tức là Đả đầu hỏa vậy. Khắc đi mới tu được, vượng khí phát vượt lên, đại phát nhân đinh, vì vậy gọi là đại hưng.

- Hỏa khắc Kim thần thời là tài. Đem Bính Đinh kỳ chế đi thời vượng điều sản, vì vậy gọi là tiểu hưng. Địa quan phù là tuế tam hợp, tu được đúng phép, cũng chủ vượng tài, vì vậy bảo là phát phú.

- Phương tử tam hợp là Cứu thoái, lấy tháng, ngày vượng tướng phụ giúp cho, thời vô khí mà thành hữu khí rồi, vì vậy bảo là cứu cho thoái lui yên tĩnh.

Phép chế sát, thời cổ nói rằng:

Phạm can thì can chế,

Phạm chi thì chi chế,

Phạm tam hợp thì tam hợp chế

Phạm nạp âm thì nạp âm chế

Luận như thế, chuẩn xác vậy. Lại có:

Phạm hóa khí thì hóa khí chế,

Phạm tọa cung thì tọa cung chế,

Phạm phi cung thì phi cung chế.

Như Âm Phủ Giáp Kỷ thuộc thổ, thời lấy Đinh Nhâm mộc chế đi Ất Canh thuộc kim thời lấy Mậu Qúy hỏa chế đi. Như thế là hóa khí chế hóa khí vậy.

Như Bệnh phù, Tiểu hao của niên gia không phi, lấy năm tháng ngày giờ cát chiếu vào. Như thế là tọa cung chế tọa cung vậy.

Như nguyệt gia Đả đầu hỏa, thời lấy nguyệt gia nhất bạch, hay Nhâm Qúy thủy Đức chế đi. Như thế là phi cung chế phi cung vậy.

Lại có lấy Âm phủ Giáp Ất thuộc mộc, Mậu Kỷ thuộc thổ, tam sát, Đả đầu hỏa, Quan phù các hạng tại Dần Mão Thìn thời thuộc mộc, Tị Ngọ Mùi thời thuộc hỏa. Bản sát lại tự phân ra ngũ hành, phỏng theo thế mà khắc chế. Biện suy vượng cũng phỏng theo thế.

Chế sát toàn xem ở nguyệt lệnh, tất tháng bản sát suy, tháng của chế thần vượng, chính là có thể được. Duy Thái tuế, Cửu thoái luận riêng. Nếu chư sát tụ hội, hay đồng cung cùng với Thái tuế, thời không thể chế được, không thể phạm vào.

"Thông thư" nói rằng: "Dưới Thái tuế, hung sát rất nhiều, khó thể tránh hết được. Chỗ đất các thần đó lâm vào, duy Tấu thư, Bác sỹ nên hướng vào, ngoài ra các hung sát đều là chỗ phải kị, cần biện sinh vượng, hưu tù, chế hóa được thích hợp. Như cần tu tạo, đã phá hoại, lấy Thiên đức, Tuế đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Tuế đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên xá, Mẫu thương, chỗ hội với thời, hay ngày các thần xuất đi chơi, thời không ngại làm công việc tu sửa".

Phàm chế hung thần, nên cân nhắc xem nó khinh hay trọng, không thể dùng sinh vượng của sát. Như sát thuộc mộc, kị Xuân lệnh, đều kị ngày giờ Hợi Mão Mùi, như dùng chữ Ngọ thời mộc sát tử, dùng chữ Thân thời mộc sát tuyệt. Ngoài ra có thể loại suy ra.

Theo "Tổng kính" chép về phép chế sát rất tỏ tường, thuần túy thì nhiều, tỳ vết thì ít, vì vậy trích chọn mà ghi chép. Chỗ nói rằng phương cát không động không tác phúc, phương hung không động không tác họa, tức "Hồng phạm quy thi" hết thảy làm trái lại là tĩnh đó là cái lý cát tác thành hung. Nguyên văn có nói rằng: "Mậu Kỷ sát không động cũng hung" thời trái với đạo lý đã quá chừng rồi.

Phép chế Âm phủ, tựa như đúng mà không phải, xem biện ở đoạn sau. Hai qui tắc của "Thông thư", lời đơn giản mà ý đầy đủ. "Thời hiến thư" chép ở niên thần về sau, đại yếu về chế sát vậy. Nay làm đầy đủ rõ ràng theo các điều ở sau:

1 - THÁI TUẾ 2 - TUẾ PHÁ

"Tổng kính" nói rằng: "Thái tuế là Quân, ngồi thì cát, hướng vào thì hung. Vốn xung thời phá tọa sơn. Tứ trụ, tám chữ hợp thời cát Xung hay khắc thời hung. Vốn là lấy thần phạm quân. Các loại cát tinh Tử bạch, Tam kỳ, Lộc Mã Qúy nhân chồng lên thời cực cát, được vua thi hành đạo, ân trạch thấm tới dân. Các hạng hung tinh Mậu Kỷ, Niên khắc, Âm phủ, Đại sát chồng lên thì lại cực hung. Chúng hung có chỗ dựa, ỷ thế gây tội ác. Vì vậy Thái tuế tại sơn hay tại phương, phải xét kỹ nó chồng cát, mà không chồng hung, thời lấy tứ trụ hợp vào, hoặc nhất khí, hoặc tam hợp cục, tạo táng di chuyển, phúc nó lớn mà còn bền lâu, chư cát tinh không thể so sánh được. Tất cần bát tiết tam kỳ, Thái dương, tử bạch, chư cát cùng đến, bản mệnh Qúy Lộc coi sóc, đặc biệt tốt đẹp.

Tăng Văn Mông nói rằng: "Cát chẳng cát tại tu Thái tuế, hung

chẳng hung tại phạm Thái tuế. Thái tuế ở tại chỗ nào, nên tạo táng, nên dời nhà đến, nên lợp nhà, đều là tu sửa vậy. Không nên dỡ bỏ hủy hoại, đào hầm hố, đào ao, đều là phạm vào vậy".

Xét Thái tuế là Tuế quân, cát tinh hội tại tọa sơn, thừa vượng vốn dĩ cát, như thế bất đắc dĩ mà phải tu tác với có việc táng mai thời có thể được vậy, nếu khởi công xây mới, vốn là có thể thư thả, mà cầu may mạo hiểm làm, vị tất đã được phúc, chẳng bằng không phạm vào nó. "Thông thư" có thuyết dùng tháng ngày nạp âm khắc Thái tuế nạp âm, càng thêm vô lý.

Đến chỗ có thể ngồi, không thể hướng vào, thời luận không thay đổi. Đại để hướng vào Thái tuế, thời ngồi tại Tuế phá rồi, tuy có cát tinh cũng không thể giải được. Lại xét ngồi cùng một vị trí Thái tuế, mà cũng là có chỗ không giống nhau. Như năm Tý Ngọ Mão Dậu, Thái tuế với Đại sát cùng một vị trí, tam sát với Thái tuế cùng một phương thời ngồi vào cũng không cát. "Tổng kính" bởi phi cung Đại sát gọi tên là Đả đầu hỏa, bèn bảo rằng Thái tuế chồng Đả đầu hỏa là hung, mất nghĩa của nó rồi. Nay cải chính lại.

3 - TAM SÁT 4 - PHỤC BINH 5 - ĐẠI HỌA

"Thông thư" nói rằng: "Tam sát chỉ kị tu phương. Trước hết theo phương cát bắt tay làm, liền tiếp đó tu sửa thời không sao. Như năm Tý, tam sát tại Tị Ngọ Mùi, nếu phương Tốn, Khôn có cát tinh, thời theo phương Tốn khởi công, liền tiếp đến phương Tị Ngọ Mùi, đến phương Khôn dừng công việc cũng được. Chỉ riêng kị tu sửa phương Tị Ngọ Mùi vậy.

"Tổng kính" nói rằng: "Tam sát vẫn là sát cực mạnh, Phục binh, Đại họa là thứ. Muốn chế phục cho đến đổ, nếu chiếm sơn thời tạo táng đều phải kị, duy chiếm phương có thể chế mà tu sửa vậy. Phép

chế có ba:

- Một là cần cục tam hợp để thắng được.

- Hai là tam hợp được thời lệnh của tháng, còn tam sát là tháng hưu tù.

- Ba là cần Lộc Mã Qúy nhân bản mệnh, với bát tiết tam kỳ, hay nhật nguyệt đến chiếu lâm vào. Tiểu tu thời hoặc nguyệt hay nhật nạp âm khắc nạp âm phương tam sát, được một cát tinh đến phương, là có thể được.

Tam sát tại phương Nam: Tị Ngọ Mùi thời thuộc hỏa dùng tháng ngày giờ Thân Tý Thìn. Tại phương Đông: Dần Mão Thìn thuộc mộc, dùng ngày tháng giờ Tị Dậu Sửu. Tại phương Tây: Thân Dậu Tuất thời thuộc kim, dùng tháng ngày giờ Dần Ngọ Tuất. Tại phương Bắc: Hợi Tý Sửu thời thuộc thủy, tam hợp không có thổ cục, không thể chế được, kị dùng.

Thìn Tuất Sửu Mùi xung nhau.

Tăng Văn Mông cho trạch chủ Nhâm thân tu sửa ở phương tam sát Ngọ Mùi, dùng năm Giáp thìn, tháng Mậu thìn, ngày Nhâm tý, giờ Canh tý dựng cột lên, cùng với mệnh sinh năm Nhâm thân thành thủy cục Thân Tý Thìn, để khắc hỏa sát, cát thứ nhất vậy. Thiên can Giáp Mậu Canh là tam kỳ, lại hai chi Thìn Tý không tạp, là cát thứ hai vậy. Trước Cốc vũ Thái dương tại Tuất với phương Ngọ là tam hợp, mà Giáp Mậu Canh Qúy nhân tại Mùi, là cát thứ ba vậy; năm Giáp phương Ngọ Mùi là Canh ngọ, Tân mùi, nạp âm thuộc thổ, mà tháng Mậu thìn Nhâm tý nạp âm đều là mộc khắc thổ, là cát thứ tư vậy. Mã mệnh ở Nhâm dần, Tuế Lộc, Tuế Mã ở Bính dần, đều đến Ly là cát thứ năm vậy. Bát bạch tại Khảm chiếu Ly, cửu tử chính tại Mùi Khôn, là cát thứ sáu. Người xưa dùng khéo như thế đó.

Xét tam sát là chỗ xung Thái tuế tam hợp, có thể hướng vào mà

không thể ngồi vào, vì vậy chiếm sơn thì tạo táng đều phải kị, chiếm phương thời có thể chế đi mà tu sửa. Như thế không thể luận các năm như nhau được. Năm Dần Thân Tị Hợi sát tại phương sinh ra ta, là vị trí Thu, Khai, Bế, lại đương ở khí hưu.

Năm Thìn Tuất Sửu Mùi sát tại phương ta sinh ra, là vị trí Trừ Mãn Bình, lại đương là khí tướng. Phép chế hóa tuy có khinh trọng nhưng cũng không giống nhau, mà cần có thể chế được, hóa được, biến hung mà làm thành cát.

Nếu là năm Tý Ngọ Mão Dậu, cùng với Tuế phá cùng một phương, đối phương Thái tuế lại cùng một vị trí với Đại sát, tuy có chế phục, cũng khó luận cho là cát rồi. Vì vậy năm Tý Ngọ Mão Dậu. Tai sát tối hung, Kiếp sát, Tuế sát là thứ. Năm Dần Thân Tị Hợi Tuế sát tối hung, Kiếp sát Tai sát là thứ. Năm Thìn Tuất Sửu Mùi tóm lại cùng hạng với Tý Ngọ Mão Dậu.

- Nếu là Kiếp sát của năm Dần Thân, Tuế sát của năm Mão Dậu, là lục hợp cùng với Thái tuế, cái hung của nó hết sức nhỏ.

- Như năm Nhâm dần, dùng tháng ngày giờ Nhâm dần tu ở phương Hợi, thời bốn Lộc tụ ở Hợi.

- Năm Ất dậu, dùng tháng ngày giờ Canh thìn, tu ở phương Thìn, thời nhất khí đều là kim, đều không lấy Tuế sát để luận rồi.

Lại năm Dần Ngọ Tuất, Hợi Mão Mùi là sát khắc tuế. Năm Tị Dậu Sửu, Thân Tý Thìn là tuế khắc sát. Sát khắc tuế thời đợi thời lệnh hưu tù của nó mà dùng. Tuế khắc sát, thời duy chỉ kị bốn tháng vượng Tý Ngọ Mão Dậu, các tháng khác đều có thể dùng, chỉ chọn cát thần đến phương, tám chữ thành cách mà thôi.

Lại hóa sát, biến khắc thành sinh, có khác với nghĩa của chế sát. Sát khắc ta thì dùng con của sát. Như kim sát khắc mộc tuế, dùng ngày tháng giờ thủy cục, thời tiết kim để sinh mộc rồi. Tuế khắc sát dùng tài của sát. Như thủy tuế khắc hỏa sát, dùng ngày tháng giờ

kim cục, thời tiết hỏa để sinh thủy rồi. Dùng tử sát hưu, tài sát tù đều có diệu nghĩa. Duy mộc sát không có thổ cục, thời không dùng hỏa mà phải chế mới được. Thủy sát không có thổ cục thời không dùng chế mà phải dùng hóa mới được. Tăng Văn Mông chọn dùng rất tinh cũng chỉ cử ra một góc thôi. Dẫn ra mà không trình bày ra, chạm đến mới có cái hay, việc tuyển chọn có thể đến thế là hết rồi. Tháng tam sát cũng phỏng theo thế.

6 - NĂM, THÁNG KHẮC SƠN GIA

"Thông thư" nói rằng: "Sơn gia đã được khí vận là tốt đẹp. Như nguyệt phần với sơn vận sinh vượng tỵ hòa thì nên dùng thì nguyệt phần Suy, Bệnh cũng có thể dùng, duy chỉ kị năm tháng ngày giờ khắc sơn vận thôi. Như vậy chỉ kị khai sơn Phàm làm mới nhà cửa, tu tạo động thổ, an táng vượt quá tháng mới luận, nội trong tuần ngày không phải kị.

Phụ táng tổ đường, đập đổ nhà tạo dựng, hoặc có sẵn nền nhà, không động đến đất nền thì không kị, bản nhật[1] khắc sơn gia, như năm Giáp tý làm thủy, thổ sơn, năm nạp âm thuộc kim khắc sơn gia mộc vận, nên dùng năm tháng ngày giờ hỏa sinh vượng, kiêm chủ tu tạo là mệnh hỏa, cùng với Lộc Mã Qúy nhân chế đi mới cát. Tháng ngày khắc cũng như thế.

Theo Hồng phạm ngũ hành, chuyên luận sơn vận, tự là lời nói của một nhà. Niên khắc sơn gia, thế tục chỉ cẩn thận tránh đi, tuy có nói tháng ngày khắc chế, mà hết sức ít dùng. Chỉ trong tuần ngày không kị, thì đời dùng nhiều, cho là thuận tiện lâu dài. Cát, hung về chôn táng, không phải do ngày gần hay lâu, tuần ngày không sai, tại sao qua tháng lại tổn thương. Tuân Huống nói rằng: "Không phải cát hung sinh ra ở đó". Qủa là lời nói hiểu biết rồi. Như thế lấy lý của

(1) Là năm nhầm là ngày

ngũ hành sinh khắc mà hóa, thời lấy tháng ngày khắc nạp âm năm, không như lấy nạp âm năm sinh tháng ngày hóa khắc làm sinh, về lý là thuận. Lại được chính ngũ hành bổ long phù sơn, tự ứng với cát không gì không lợi, tháng khắc tương đối nhẹ, ngày khắc đặc biệt nhẹ, tám chữ thành cục, tự có thể không cần luận nạp âm. Tục vốn lại nói: "Năm khắc phòng trạch trưởng, tháng khắc phòng trạch mẫu, ngày khắc phòng tử tôn", thời quá chừng là không có căn cứ, không đầy đủ đạo lý rồi.

7 - ÂM PHỦ THÁI TUẾ

"Thông thư" nói rằng: "Sát đó duy chỉ kị sơn đầu, không kị làm hướng, tu phương, duy an táng không thể phạm". Lại nói rằng: "Chính Âm phủ kị tu dương trạch, an táng không kị; bàng Âm phủ kị tọa sơn, tu tạo, có thể dùng Thiên, Nguyệt đức, Thái dương đến sơn chế đi".

"Tông Kính" nói rằng: "Thuyết cổ nói Âm phủ đơn chiếm tọa sơn, lấy Thất sát của chính ngũ hành khắc đi, tất là Âm phủ ở tháng suy, Thất sát được thời lệnh vượng tướng của tháng. Như Giáp Ất Âm phủ thuộc mộc, nên lấy Canh khắc Giáp, lấy Tân khắc Ất, như thế tất tháng bảy, tháng tám kim vượng, mộc suy là có thể chế được vậy. Lại Âm phủ sinh sơn là có thể chế, hay là chỗ tọa sơn khắc thì có thể chế. Nếu cùng loại với tọa sơn thì không chế được, chế thời khắc đổ cả tọa sơn. Như Chấn kim sơn, năm Mậu Qúy là Âm phủ, Qúy sinh Chấn, Mậu bị khắc ở Chấn, có thể chế mà tu sửa vậy. Nếu là Đoài mộc sơn, năm Ất Canh là Âm phủ, Ất có thể chế vậy. Nếu đem Bính khắc Canh thời Đoài sơn tổn thương rồi. Như thế đều là chỉ về tu sơn mà nói, nếu là táng địa quyết không thể phạm. Còn khắc Âm phủ sẽ khắc Tuế quân. Tuế quân không thể khắc được".

Xét nghĩa của Âm phủ, vốn thuộc quanh co, xa xôi, nghĩa vị đảo

(đổ) rất rõ ràng. Thuật sĩ vốn không biết nghĩa đó, lại rập theo sai lầm để truyền giả ngụy, bèn chỉ là ức thuyết không thể giải thích được. Như Giáp sơn, năm Đinh Nhâm là Âm phủ, đem Đinh Nhâm thuộc mộc, khắc thổ Giáp Kỷ vậy. Bính Tân sơn, năm Giáp Kỷ là Âm phủ, đem Giáp Kỷ thuộc thổ mà khắc Bính Tân thủy vậy. "Tổng Kính" dẫn thuyết cũ liền nói rằng: "Giáp Âm phủ thuộc mộc, nên lấy Canh khắc đi "theo đó bảo rằng năm Đinh Nhâm dùng Canh khắc Giáp sơn, thời sơn đã bị khắc của Thái tuế hóa khí, làm sao kham chịu nổi khắc của tháng ngày chính ngũ hành. Sẽ bảo rằng Bính Tân sơn, dùng Canh khắc. Năm Giáp không luận tuế can, không nên khắc, mà khắc lại không phải là chỗ khắc của nó. Năm Giáp, ở dĩ khắc Bính Tân sơn là tại thổ không phải tại mộc, mà muốn lấy kim khắc đi, thành không thể giải thích được nó tại sao lại bảo rằng vậy. Nếu nó cùng loại với tọa sơn, không thể chế được. Nói thời chỉ chuyên nói về khắc Thái tuế, mà ngũ hành cũng không hợp. Như Đoài sơn năm Ất Canh là Âm phủ, liền lấy Đoài là thuộc mộc mà bảo rằng lấy Bính khắc Canh tổn thương. Đoài sơn, thời lại lấy Đoài là thuộc kim. Ngũ hành đều có chuyên thuộc tính, lý rất tự nhiên, tuy các nhà chọn nghĩa không giống nhau, cũng tất tự thành một thuyết, không thể có lý bỗng nhiên mệnh là mộc, lại hốt nhiên mệnh là kim được. Như thế bảo rằng khắc Âm phủ tức là khắc Tuế quân, do biết nghĩa của Âm phủ tại năm không phải tại sơn. Nếu các nhà Thông thư theo năm khởi đảo lại. Lệ của Âm phủ đều tại sơn, thời chỗ bảo là chế Âm phủ, đều là khắc sơn thôi, đều không có biết đến khắc Tuế quân vậy. Đến ngày chính, ngày bàng của nó, các thuyết bất nhất, đại để thiên can đơn giản, gần gũi, nghĩa theo quái đặc biệt xa. Như thế xem chỗ truyền của đài quan với việc truyền gián tiếp qua nhiều người vốn dĩ đã để lại sai lầm, lại tựa như chính văn về quái hệ. Xem ở rõ "Nghĩa lệ". Tiết này đã nghiên cứu. Nghĩa của ngũ hành, nên lấy chính ngũ hành làm gốc rễ, nó có dùng hóa khí,

tất thực có nghĩa hợp hóa mà sau mới dùng, nay bỏ chính dùng hóa, lại không theo thứ tự năm để biến. Cùng với nghĩa của ngũ vận cũng là không hợp, rất không thể làm điển yếu được. Người đời không xét, theo tên của nó là Thái tuế, mà bảo rằng không thể phạm; theo tên của nó là Âm phủ, mà bảo rằng an táng hung, lại không nói rõ phép chế hóa xác thực, phần nhiều dẫn đến nghi ngờ sợ lỡ việc. "Tổng kính - Thiên bổ long" chép Tăng Văn Mông khai Càn sơn, một trường hợp dùng năm Đinh dậu, tháng Kỷ dậu, ngày Giáp thân, giờ Kỷ tị; một trường hợp dùng năm Kỷ dậu, tháng Qúy dậu, ngày Nhâm thân, giờ Đinh tị, bảo rằng Âm phủ có kim chế, hết sức là thích đáng. Đại để Càn nạp Giáp thân, Kỷ hóa thổ, Đinh Nhâm là Âm phủ, nói rõ dùng năm tháng ngày giờ Kỷ dậu, nhất khí đều là kim, thời Đinh Nhâm không hóa được là mộc, không những đã chế được, còn yên trí nó không lấy kim cục phù Càn sơn sao! Nếu Giáp sơn Âm phủ thời không thể dùng kim chế. Đại để Giáp thì hóa thổ, lý của nó quanh co, mà Giáp vốn thuộc mộc, lý của nó ngay thẳng. Giả sử lấy kim khắc Đinh Nhâm, Đinh Nhâm vị tất bị khắc mà Giáp mộc trước đã tổn thương rồi. Không bằng năm Đinh dùng hỏa cục, năm Nhâm dùng thủy cục, dùng thủy để sinh hành mộc của Giáp, dùng hỏa để sinh hóa khí của Giáp, mà Đinh Nhâm mỗi can đều luận theo vượng, tự nó không thể hóa mộc mà khắc thổ, chính là đúng vậy. Phỏng theo thế mà loại suy, thời có thể chế được, hóa cũng có thể được. Khiến cho mỗi cái đều theo loại của nó mà tự không khắc ta, cũng không phải không thể được vậy. Tóm lại lấy bổ long phù sơn làm chủ, Thái tuế mà để ngoài, đều tùy theo nghĩa của nó để chọn hóa, thời không mê hoặc ở thuyết quanh co của tục thuật rồi.

8 - CỪU THOÁI

"Thông thư" nói rằng: "Cừu thoái là đất Tử của tam hợp, có thể

hướng mà không thể ngồi vào. Dùng Thiên đạo Thiên đức, Nguyệt đức, Tuế lộc, Qúy nhân chế đi".

"Tổng Kính" nói rằng: "Phàm là sát đều cường bạo có thừa, vì vậy cần khắc. Cửu thoái chính là hưu tù không đủ, vì vậy nên bổ. Đại để khí của hai mươi tư phương vị, đều là tùy theo Thái tuế di chuyển, Cửu thoái chính là Thái tuế tử địa, sơn phương vô khí, lạnh nhạt, hưu tù, vì vậy nên chọn tháng vượng tướng, hoặc tháng ngày giờ nhất khí, hoặc tháng ngày giờ tam hợp bổ vào thời không thoái mà trái lại thịnh vượng vậy. Nếu lại gia thêm khắc chế, thời càng hưu tù, càng thoái bại thôi. Như năm Thân Tý Thìn thuộc thủy, thủy Tử ở Mão, Mão là Cửu thoái. Tăng Văn Mông dùng năm Bính thân, tháng Tân mão, ngày Ất mão, giờ Kỷ mão, tu sửa ở phương Mão thời là cục tam Mão nhất khí vậy. Hoặc Hợi Mão Mùi tam hợp cũng được. Ngoài ra phỏng theo thế. Lại được mệnh Lộc, tuế Lộc cùng đến, hoặc thiên can đáp Lộc thì tốt đẹp hết sức. Giả như tu sửa ở phương Mão, Cửu thoái dùng ba chữ Ất, Ất Lộc đến Mão vậy. Như thế là cục nhất khí, hay cục tam hợp làm chủ, mà Lộc bất tất phải bó buộc quá mức. "Thông thư" có dùng lục hợp, có đơn dùng đôi Lộc, không đúng. Ở trên phép bổ tuy gán với tu phương, như thế tu sơn cũng được.

Xét phép bổ Cửu thoái, "Tổng Kính" là đúng. "Thông thư" dùng Đức Lộc cũng đúng, Qúy nhân thì nhẹ và kém rồi.

9 - ĐẠI TƯỚNG QUÂN 10 - THÁI ÂM

"Thông thư" nói rằng: "Đại tướng quân là phương bá[1] chi thần, phương đó kị hưng tạo, nên dùng Thái dương, Tuế đức, tam hợp chế đi".

(1) Phương bá: thủ lĩnh chư hầu

"Tổng Kính" nói rằng: "Đại tướng quân chiếm phương, không thể tu sửa, như thế có khinh trọng. Như năm Tị, năm Mùi, Tướng quân tại Mão. Năm Giáp Kỷ thời Mão chính là Đinh mão vậy, lại lấy Nguyệt kiến nhập trung cung, thuận số cửu cung, duy tháng Ất hợi, Đinh mão vẫn tại trên Mão, gọi là Tướng quân hoàn vị, tu tạo phạm vào là hung. Các tháng khác thời Đinh mão phi ra phương khác, trên phương nếu được niên gia, nguyệt gia tử bạch, hoặc Thái dương, tam kỳ, cũng có thể tu sửa vậy".

Theo "Bồng doanh thư" nói rằng: "Tuế tại tứ mạnh, Thái âm với Đại tướng quân hợp ở tứ trọng, tên gọi là Quần xú, tất cần Thái dương đến phương, như năm Thân, Thái âm, Đại tướng quân hợp ở Ngọ, tất tháng sáu Thái dương đến cung Ngọ, lại dùng giờ Ngọ tu sửa, đó là chỗ bảo là chân Thái dương đến phương vậy, đại cát. Nếu tháng Dần, Thái dương hợp với Đại tướng quân ở Tý, giờ Tý Thái dương không có ánh sáng kiêm dùng Bính Đinh kỳ, cửu tử đến phương là cát. Nếu không hội với Thái âm, không chồng hung sát lên, thời có một, hai cát tinh cũng có thể tu sửa được.

11 - QUAN PHÙ 12 - BẠCH HỔ 13 - ĐẠI SÁT

"Thông Thư" nói rằng: Quan phù có Thiên quan phù, Địa quan phù, dùng năm, tháng, ngày, giờ nạp âm khắc đi. Như năm Giáp tý, Thiên quan phù tại Hợi, độn được Ất hợi, nạp âm thuộc hỏa, lấy thủy nạp âm chế đi. Lại dùng nhất bạch thủy tinh thủy đức chế đi. Ngoài ra phỏng theo thế. "Lại nói rằng: "Quan phù một năm chỉ chiếm một chữ, tam kỳ, tử bạch, Lộc Mã, Qúy nhân, một cát tinh đến phương, tức là theo cát phương khởi công liền tiếp theo tu sửa thời cát".

"Tổng Kính" nói rằng: "Quan phù vốn không phải là đại hung,

gặp Khiếu mã đến, hay Thái dương đến, hoặc tử bạch đến, hoặc nó ở tháng tử thì lấy Thiên xá giải đi, lấy Qúy nhân, Lộc Mã của mệnh chủ tu sửa lâm vào, điềm cát vậy". Tăng Văn Mông nói rằng:

Phân phân thần sát bất tu cầu,	Rộn ràng thần sát không cần cầu
Đãn phùng khắc ứng tiện kham tu.	Nếu gặp đúng khắc, khiến có thể tu sửa
Cát tinh nhược chiếm Quan phù vị,	Cát tinh nếu chiếm vị trí của Quan phù
Vi quan chức vị, hiển hoàng châu.	Là chức vị quan, hiển vinh ở hoàng châu.

Đó là nói Quan phù có thể tu sửa được. Địa quan phù gặp Khiếu mã tức là cát, gặp tử bạch cũng cát, bất tất phải khắc.

Dương Quân Tùng làm để giải kiện tụng cho người ta, lấy mệnh Qúy giải Quan phù. Năm Qúy hợi, Địa quan phù ở tại Mão, chủ tu sửa mệnh sinh năm Ất Hợi, Âm qúy nhập Mậu tý, lấy Thái tuế Qúy hợi nhập trung cung. Mậu tý đến phương Chấn Mão vậy, dùng tháng Ngọ, Mão mộc Tử ở Ngọ vậy; dùng ngày Giáp ngọ có Thiên xá. Kiện tụng quả nhiên giải được. Chỗ đó gọi là chi phạm chi chế vậy.

Thiên quan phù chính là Tam hợp, trung sát, hoặc phỏng theo cách chế độ tam sát ở trên, đem tam hợp cục chế đi, như thế so với tam sát thời nhẹ hơn rồi. Nạp âm năm, tháng chế đi, cũng có thể tu sửa được.

Năm Tị, Mùi Thiên quan phù tại Dần, tháng mười một có việc táng ở Dần sơn, Thân hướng, sau Tiểu tuyết Thái dương đến sơn, cát đến bình yên, đến Nguyệt gia phi cung Quan phù, đặc biệt không ngại ngăn trở Bảo rằng tất không thể phạm là sai lầm. Lại nói rằng: "Thiên quan phù lấy nạp âm năm, tháng khắc đi, hoặc nạp âm ngày cũng được, lại được Thái dương chiếu tới, tam kỳ, tử bạch cũng

được, nếu lấy cục tam hợp khắc đi thời đặc biệt khuất phục được rồi. Nhưng không ưa nó hoàn cung nguyệt phận thôi".

Xét Quan phù, Bạch hổ, Thái tuế, là Tuế tam hợp, nếu chồng hung sát lên, thời là chỗ điếu chiếu, hung đó có lực, vì vậy lấy làm kị. Nếu chồng cát tinh lên, thời cũng cát thôi, vì vậy nếu lấy cát tinh chiếu lâm là phép chọn dùng, nạp âm khắc chế là thứ. Chỗ bảo rằng tam hợp chế đi, đặc biệt khuất phục được, sợ cũng cho là có ý thái quá. Nguyệt gia phi cung phục lâm vào bản vị, gọi là hoàn cung, phi phục cùng đến, hiềm nó quá vượng, thời lấy cục tam hợp khắc đi là có thể được. Thiên quan phù là phương Tuế Lâm quan, cũng đơn giản là cùng nghĩa với Địa quan phù. Đại sát chồng lên Thái tuế thời hung, xem Hỏa tinh ở điều dưới.

11 - TANG MÔN 12 - ĐIẾU KHÁCH

"Kỷ tuế lịch" nói rằng: Chỗ đất Tang môn quản không thể khởi sự. Chỗ đất Điếu khách quản có thể hưng tạo, với thăm bệnh, tìm thầy, đến thăm nhà có việc hiếu, đưa tang".

Xét: Tang môn, Điếu khách là tiểu sát tam hợp của Tuế phá vậy. Xung phá của tam hợp thì hung, tam hợp của Phá chưa chắc là hung. Như hai phương cùng tu sửa, thời hợp cục với Tuế phá, xung khắc Tuế quân là đại kị. Nếu chỉ tu sửa riêng một phương, thời chỉ dùng cát tinh chiếu, đại để dùng tháng, ngày, tam hợp với Tuế, duy chỉ kị ngày tháng tam hợp với Tuế phá thôi. Như năm Tý, Tang môn tại Dần, Điếu khách tại Tuất, tu sửa ở phương Dần, nên dùng ngày tháng giờ Tý Thìn hợp với Thái tuế; kị dùng tháng ngày giờ Dần Ngọ Tuất hợp với Tuế phá, cũng không dùng Thân vì xung phương Dần, thăm bệnh, tìm thầy, thăm viếng nhà có việc hiếu, đưa tang, không cần phải kị. Còn như Thái tuế tại phương Nam, thời quanh năm không đi về phương Nam sao?

13 - HOÀNG PHAN 14 - CẨU VỸ

"Càn Khôn bảo điển" nói rằng: "Chỗ đất Hoàng phan quản, không thể chọn đất để mở cổng, cửa; phương Cẩu Vỹ ở đó không nên giá thú, hưng tạo".

Xét năm Tý Ngọ Mão Dậu, Hoàng phan tức Quan phù, Cẩu Vỹ tức Điếu khách. Năm Dần Thân Tị Hợi, Hoàng phan tức Bạch hổ, Cẩu Vỹ tức Tang môn. Năm Thìn Tuất Sửu Mùi, Hoàng phan tức Thái tuế, Cẩu vỹ tức Tuế phá. Cần theo các thần lấy làm chế hóa Hoàng phan là đất Mộ tam hợp của Tuế, kị dùng đất đe mở cửa, cổng cũng là có lý. Như bất đắc dĩ phải dùng, thời dùng Thiên đạo, Thiên đức Nguyệt đức đến phương là được rồi. Cẩu vỹ đặc biệt nhẹ, giá thú không phải kị phương đó, duy lên kiệu, xuống kiệu kị hướng vào. Phàm hung sát đều như thế. Cẩu vỹ vẫn không đáng để kị vậy.

15 - TUẦN SƠN LA HẦU - 16 BỆNH PHÙ 17 - TỬ PHÙ 18 - TIỂU HAO

"Tổng Kính" nói rằng: "Tuần sơn La hầu kị lập hướng, không kị khai sơn, tu phương".

"Thông thư" nói rằng: Lấy nhất bạch thủy tinh chế đi.

"Minh nguyên" nói rằng: "Bệnh phù chủ tai bệnh, Tử phù, Tiểu hao cùng phương, kị đặt mồ mả, tang ma với đào quật, tạo tác".

Xét: Tuần sơn La hầu là ở trước Thái tuế một vị trí, áp sát Thái tuế, vì vậy kị lập hướng. Năm Dần tại Giáp, năm Tị tại Bính, năm Thân tại Canh, năm Hợi tại Nhâm, tuy gần mà không đồng cung, tháng của đối cung song sơn, có cát tinh đến sơn đến hướng, tọa sơn thừa vượng, do đó có thể lựa ngày tốt chọn để dùng. Nếu năm Tý tại Qúy, năm Sửu tại Cấn, năm Mão tại Ất, năm Thìn tại Tốn, năm Ngọ tại Đinh, năm Mùi tại Khôn, năm Dậu tại Tân, năm Tuất tại

Càn, thời đồng cung cùng với Thái tuế không thể phạm vào "Thông thư" bảo rằng lấy nhất bạch thủy tinh chế đi, thời lầm làm La hầu của tứ dư, cho là thuộc hỏa, sai lầm vậy.

Bệnh phù là cựu Thái tuế, vì vậy cũng kị lập hướng.

Tử phù là cựu Tuế phá, vì vậy cũng kị khai sơn.

Như thế đều là tiểu sát, năm Tý Ngọ Mão Dậu do đồng hành cùng với Thái tuế, Tuế phá, các năm khác thời tính tình khác biệt, đều dùng tháng tam hợp với sơn hướng, cát tinh che chiếu, khiến cho tự có thể dùng, nhưng ngày giờ không được can phạm tới Thái tuế, Tuế phá của bản niên thôi.

19 - TUẾ HÌNH 20 - LỤC HẠI PHỤ THÊM 21 - NGUYỆT HÌNH 22 - NGUYỆT HẠI

"Thông thư" nói rằng: "Tuế hình kị tu phương, Lục hại kị khai sơn, Nguyệt hình, Nguyệt hại chỉ kị tu phương. Nên dùng Thái dương, Tam kỳ, Tử bạch, Lộc Mã Qúy nhân chế đi".

Xét năm Thìn Tuất Sửu Mùi, Tuế hình tức Thái tuế. Năm Mùi Nhan, Tuế hình tức là Tuế phá. Khai sơn, lập hướng, tu phương đều kị, cát không thể chế được. Các năm khác chỉ kị tu phương, Thái dương, lục Đức có thể hóa được. Nguyệt hình cũng là sát, Lục hại là xung của Lục hợp, vì vậy kị khai sơn, như thế duy năm Thìn Tuất có Cửu thoái chồng lên, năm Tị Hợi có Kiếp sát chồng lên, năm Tý Ngọ có Tuế sát chồng lên, nên kiêm cả phép của bổ và chế, mà lấy Thái dương, lục Đức hóa đi. Các năm khác thời phàm có cát tinh đến sơn, tháng tam hợp, ngày lục hợp, lục Đức là cát, duy không thể dùng tháng lục hợp. Đại để tháng lục hợp của Tuế, thời lục hợp là Nguyệt phá, Lục hại của tháng lục hợp, thời tháng lại là Tuế phá đều không cát vậy. Nếu Nguyệt hại, đối phương tức là Thái dương nhưng chọn ngày cát tức có thể tu sửa, duy kị hình xung thôi.

23 - TÀM THẤT 24 - TÀM QUAN 25 - TÀM MỆNH

"Kham dư kinh" nói rằng: "Chỗ phương Tàm thất quản, không thể tu, động".

"Lịch lệ" nói rằng: "Đất của Tàm quan quản lý, kị xây dựng cung thất. Chỗ đất Tàm mệnh quản lý, trăm việc đều không thể làm. Phạm vào thì không thu được tơ, kén".

Xét Tàm thất, Tàm quan, Tàm mệnh là cung Trường sinh của phương Tuế, đều không có nghĩa là hung, mà "Kham dư kinh" "Lịch lệ" cho rằng để xem việc tơ kén tằm, cũng là sợ tổn thương sinh khí thôi, không phải hung sát vậy. Đáng phải kị việc tu tác tàm thất (nhà tằm) ở phương đó, nếu nuôi tằm thời lại nên là phương cát, ngoài ra coi như không phải kị.

26 - LỰC SỸ 27 - PHI LIÊM

"Kham dư kinh" nói rằng: "Phương chỗ Lực sỹ ở, không nên đến hướng vào".

"Thần khu kinh" nói rằng: "Chỗ phương Phi liêm quản lý không thể hưng công, động thổ".

Xét Lực sỹ thường chỉ đóng trước Thái tuế, năm Thìn Tuất Sửu Mùi cùng vị trí với Tuần sơn La hầu, Thái tuế đồng cung, không chỉ không nên hướng đến, tu tạo cũng không thể phạm. Các năm khác không phải kị vậy. Phi liêm cũng là tiểu sát, năm Tý Sửu Dần, Ngọ Mùi Thân đóng cùng với Bạch hổ; năm Mão Thìn Tị, Dậu Tuất Hợi cùng với Tang môn; nên chế đi cùng với các sát đó.

28 - HỎA TINH

"Thông thư" nói rằng: "Độc hỏa, Đả đầu hỏa, Nguyệt du hỏa, kị

tu tạo, không kị an táng". Như thế tất cùng với năm độn Bính Đinh, hoặc cùng Nguyệt gia Bính Đinh độc hỏa hội hợp mới kị, không hội không kị. Bính Đinh độc hỏa không hội hợp với chư hỏa cũng không kị. Nên dùng nhất bạch thủy tinh, thủy đức chế đi. Lại vốn nói rằng: "Kị dùng Bính Đinh, tháng ngày giờ Dần Ngọ Tuất, cùng với Bính Đinh Kỳ, cửu tử, trợ hỏa khí của nó".

"Tổng Kính" nói rằng: "Đả đầu hỏa tức là Đại sát, là phương vượng tam hợp của Thái tuế, lại là Kim qũy tinh".

"Thư" nói rằng: "Người trong nhà suy nhược cần Kim quỹ, Độc hỏa tướng tinh nguyên cùng vị trí, là đó vậy. Đại để cực vượng thời cương, cương thời thuộc hỏa, như thế chế hóa được thích hợp thì tu sửa động vượng phương thời phát đinh, vượng nhà. Duy các năm Tý Ngọ Mão Dậu chồng lên Tuế quân thì không thể phạm, phần các năm khác phỏng theo phép chế tam sát, lấy tam hợp cục chế đi. "Thông thư" kị dùng cục Dần Ngọ Tuất. Không phải, nếu năm Tị Dậu Sửu, Đả đầu hỏa tại Dậu, không dùng hỏa cục Dần Ngọ Tuất, làm sao chế được vượng khí của kim được? Như thế sát cùng với Thiên quan phù, đều có thể cát, có thể hung, không so với tam sát được. Tam hợp chế rồi, lại được năm tháng nhất bạch thủy tinh, hoặc năm tháng Nhâm Qúy thủy đức, bản mệnh Qúy nhân, đặc biệt tốt đẹp. Tứ trụ kị dùng Bính Đinh, đến Bính Đinh kỳ của bát tiết thời lại cát mà không kị vậy. Năm Kim quỹ không trống không, thời tra tháng Kim quỹ đặc biệt ổn. Tháng Kim quỹ lại bất tất phải khác, nhưng chư cát cùng đến thời cát. Tháng Dần Ngọ Tuất tại Ngọ, Tị Dậu Sửu hợp tại Dậu, Tháng Thân Tý Thìn tại Tý, tháng Hợi Mão Mùi tại Mão, chọn ngày cát để tu sửa, chủ phát nhân đinh, cũng cần không nên là sát quan trọng mới được.

Xét phép chế Hỏa tinh, các thuyết đều cho là thủy đức Nhâm

Qúy vậy. Niên gia dùng can của năm Ngũ hổ độn, Nguyệt gia dùng Nguyệt kiến nhập trung cung, thuận số đến Nhâm Qúy là đúng. Tứ trụ kị Bính Đinh, không kị Dần Ngọ Tuất. "Tông Kính" nói như thế. Tam kỳ Bính Đinh, tam nguyên cửu tử, tuy không kị, cũng không dùng vậy Phương Nguyệt gia Kim quỹ nay "Thông thư" không chép, như thế cũng có lý. Tháng tứ trọng hội Nguyệt kiến, cũng cần tránh kị, giống như cùng với Thái tuế.

29 - KIM THẦN

"Thông thư" nói rằng: "Kim thần gặp thiên can Canh Tân, nên dùng thiên can Bính Đinh chế đi; gặp nạp âm thuộc kim, nên dùng địa chi Tị Ngọ chế đi. Lại nên dùng Bính Đinh kỳ, Thái dương La tinh, cửu tử với hỏa cục Dần Ngọ Tuất chế đi".

"Tông Kính" nói rằng: "Kim thần kị tu phương, động thổ, phạm phải chủ mục tật. Đại để mắt (mục) thuộc gan, gan thuộc mộc, kim có thể khắc mộc vậy. Việc tang cũng kị. Phép để chế đi, chỉ lấy hỏa khắc mà thôi. Can Canh Tân này là Thiên kim thần, lấy can Bính Đinh chế đi. Nạp âm này là Địa kim thần lấy nạp âm hỏa chế đi. Lại Bính Đinh kỳ của bát tiết, hoặc cửu tử hữu khí của Niên gia, đều có thể chế được, tu tác không sao, không phải là sát đặc biệt quan trọng. Tháng Tị kim sinh, tháng Dậu, Sửu kim vượng, thời không thể phạm vào. Kim thần tại phương Thân Dậu, gọi là sinh vượng đắc địa, chế tất cần tháng của hỏa vượng, lấy Dần Ngọ Tuất tam hợp chế đi. Nếu tại phương Ngọ Mùi, thời hỏa địa khắc đi, không đợi chế mà tự có thể tu sửa rồi.

30 - PHÙ THIÊN KHÔNG VONG

"Thông thư" nói rằng: "Phù thiên không vong chính là niên can

nạp quái, vị trí của Tuyệt mệnh Phá quân, dùng Thiên đức, Nguyệt đức chiếu đến, bản mệnh Qúy nhân Lộc Mã chế đi".

Xét Phù thiên không vong lấy niên can, dùng quái của nạp Giáp, lại dùng biến quái Tuyệt mệnh kiêm dùng chỗ nạp của can, so với Âm phủ Thái tuế nghĩa dùng càng là quanh co viển vông, các bản "Thông thư" đều dùng, như thế cũng là Niên gia tiểu sát thôi. Cần lấy lục Đức chiếu vào chẳng những chỉ có Thiên, Nguyệt đức mà thôi. Tuyệt mệnh Phá quân ở cửu diệu thuộc kim, dùng tam kỳ cửu tử đến phương, về nghĩa là sát. Qúy nhân Lộc Mã, thời là thông lệ vậy. Một thuyết dùng tháng, ngày hình xung đi, sai lầm lớn! Đem tháng để hình xung, thời phương đó gần với Nguyệt hình, Nguyệt phá vậy, lấy ngày hình xung đi, thời phương đó gần Nhật hình, Nhật phá rồi. Hai loại đó đều là chỗ kị của tuyển chọn, muốn đem chế hung mà trái lại giống như hung, có thể được chăng?

31 - PHÁ BẠI NGŨ QUỶ

"Thông thư" nói rằng: "Tu tạo phạm vào chủ hư hao. Nên dùng Thái dương, tam kỳ, Tuế, Nguyệt đức hợp. Tuế mệnh Qúy nhân Lộc Mã chế đi".

Xét Phá bại ngũ quỷ là xung của niên can nạp quái, sánh với Phù thiên không vong càng là tiểu sát. Tuế, Nguyệt đức hợp chế đi vốn dĩ thân thiết, như thế Thái dương, tam kỳ, tử bạch có một cát tinh đến phương, cũng là tự có thể tu sửa rồi.

32 - NGUYỆT YẾM 33 - NGŨ QUỶ

Nguyệt yếm là tông chỉ của Kham dư. Lời nói của Đổng Trọng Thư hết sức rõ ràng, nay "Thời hiến thư" gộp chép với Thiên đạo, Thiên đức ở từng tháng ở dưới.

Thiên đạo, Thiên đức dùng cho ngày mà kiêm dùng cho phương, thời Nguyệt yếm cũng cần kiêm luận cho phương vậy.

Tháng Tý Ngọ Mão Dậu, Kiến Phá cùng phương, tất không thể phạm, tháng Tị Hợi là thứ, tháng Dần Thân Thìn Tuất là tháng tam hợp, tháng Sửu Mùi là sinh khí, Thái dương chiếu vào có thể dùng. Lại xét thời cổ có thuyết về Tuế yếm, năm Tý khởi ở Tý nghịch hành, nghĩa giống với Nguyệt yếm.

Ngũ quỷ năm Tý khởi ở Thìn, nghịch hành, thường đóng ở trước thời Tuế yếm tam hợp. Nay lấy phương vị để khảo xét, thời Ngũ quỷ chính là Bạch hổ của Nguyệt yếm, chỗ bảo là trước Yếm, giống như chỗ bảo là sau Tuế vậy, là sau nguyệt yếm theo âm ở trong âm, vì vậy bảo là Ngũ quỷ. Như thế cũng là tiểu sát, Thái dương, tam kỳ, tử bạch, Lộc Mã, Qúy nhân che chiếu đều có thể dùng vậy.

34 - NGUYỆT KIẾN 35 - NGUYỆT PHÁ

"Thiên bảo lịch" nói rằng: "Chỗ phương của Nguyệt kiến quản lý, chiến đấu, công phạt nên quay lưng lại, không thể hướng đến".

"Thái bạch kinh" nói rằng: "Ngũ đế ở đó, xuất quân không thể hướng vào".

Xét Nguyệt kiến có thể ngồi không có thể hướng vào, Nguyệt phá thời có thể hướng vào, mà không thể ngồi vào, giống như Thái tuế với Tuế phá. Tuế tôn mà Nguyệt thân vậy. "Thông thư" luận Kiến Phá cho ngày, mà không luận cho phương, Đại, Tiểu Nguyệt kiến luận theo phi cung mà không luận theo định vị, mất hẳn ý định của nó. Thế tục mùa Xuân không mở cửa đằng đông, Hạ không mở cửa đằng Nam, Thu không mở cửa đằng Tây, Đông không mở cửa đằng Bắc, thời là nghĩa Ngũ đế của "Thái Bạch kinh" vậy.

36 - ĐẠI NGUYỆT KIẾN 37 - TIỂU NGUYỆT KIẾN

"Thông thư" nói rằng: "Đại nguyệt kiến kị tu phương, động thổ, Tiểu nguyệt kiến tức là Tiểu nhi sát, chỉ kị tu phương. Dùng Lộc Mã, Thái dương, tam bạch, cửu tử chế đi".

"Tổng Kính" nói rằng: "Nguyệt gia Thổ sát là Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát với Niên gia Mậu Kỷ sát giống nhau. Tiểu nguyệt kiến kị tu phương không kị an táng. Tu phương chiếm sơn, chiếm hướng, chiếm trung cung cũng hung, Đại nguyệt kiến đặc biệt hung, không thể chế, tạo táng đều kị. "Thông thư" không chép về dời mộ, không phải".

Xét Tiểu nguyệt kiến, năm dương, lấy tháng Giêng Dần Kiến nhập trung cung; năm âm lấy tháng Giêng Tuất Yếm nhập cung trung, đều thuận số sinh bản kiến, thời Tiểu nguyệt kiến này chính là nguyệt chi phi cung thôi.

Đại nguyệt kiến, năm Tý tháng Giêng khởi ở Cấn nghịch phi cửu cung, ba năm một chu kỳ. Mười lăm năm là ba nguyên, hết vòng lại quay lại ban đầu, thời Đại nguyệt kiến này, chính là can chi tháng phi cung, tức là bản cung của một sao nhập trung cung tháng đó thôi. Xem rõ ở "Nghĩa lệ". Lấy lý mà luận, tự sánh định vị của Nguyệt kiến là nhẹ. "Thông thư" nói đúng. "Tổng Kính" căn cứ vào lời nói liều của tục thuật, bảo rằng Đại nguyệt kiến chủ tổn thương trạch trưởng, mà trái lại máng "Thông thư" không kị an táng là không đúng, thực là quá đáng. Còn Thái tuế, tam sát cũng hoặc chỉ kị sơn hay chỉ kị hướng, hay chỉ kị phương, đã an sơn, phương hay trung cung chỉ chiếm được một chỗ, bèn là lý không qua không kị chăng? Chỗ đó nói là Nguyệt gia Thổ sát thời là đúng. Như thế cũng chỉ là tháng Giêng, tháng bảy năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu tháng tám, tháng chín năm Thìn Tuất Sửu Mùi, tháng mười một năm Dần Thân

Tị Hợi, Đại nguyệt kiến với bản Nguyệt kiến đồng cung, gọi là hoàn vị, với chồng lên Mậu Kỷ, ngũ hoàng, hoặc nhập trung cung, thời không thể phạm. Các tháng khác thời có Qúy nhân Lộc Mã, kỳ của lục Đức đến phương cũng tự có thể tu sửa. Như Thái tuế có cát tinh chồng lên thời đúng là cát vậy. Đại để thuyết của thuật sỹ, phần nhiều tự mâu thuẫn nhau mà không thể tự giải thích được. Như bảo rằng Nguyệt kiến là chủ của chúng thần cát hung, chồng cát tinh lên thời cát, chồng hung tinh lên thời hung, mà lại bảo rằng Đại nguyệt kiến hung không chế được, chỗ đó rõ ràng không thể nghe theo rồi.

Các điều ở trên, mỗi điều tùy theo nghĩa của nó, lấy làm chế hóa. Nếu sát nhiều mà đại hung, thời không thể phạm, nếu là hai, ba tiểu sát, thời tìm hiểu lẫn nhau dùng nghĩa, có thể được vậy.

THÍCH Ý

""Tuyển trạch tông kính" nói: "Tọa tam sát, hướng Thái tuế, chỗ hai phương vị đó, đã không thể chế, cũng không thể phạm. Tam sát tại sơn, tại hướng, cùng với Âm phủ Thái tuế tại sơn, chỗ hai phương vị đó có thể chế, nhưng mười phần khó chế, không thể xem thường khi dùng. Ngoài ra thần sát nhộn nhịp, trung sát thì chế đi, tiểu sát bất tất phải chế, có cát tinh lâm chiếu, tức có thể hàng phục.

Phàm Thái tuế tại sơn, tại phương, nên hợp không nên xung.

Cứu thoái tại sơn, tại phương, nên bổ không nên khắc.

Ngoài như thế ra, cả thảy có bốn phương pháp: Hung sát do can phạm vào thì lấy can chế, do chi phạm thì lấy chi chế, do tam hợp phạm thì lấy tam hợp chế, do nạp âm phạm thì lấy nạp âm chế.

Lại nói phép chế sát nên dùng tứ trụ khắc chế, không nên cùng

xung nhau. Bởi vì là khắc đi thì hàng phục, xung thì khởi mà là họa, cho nên không dùng. Trừ Thái tuế với Âm phủ tại tọa sơn không nên dùng tứ trụ khắc chế ra, ngoài ra còn chư sát khác đều có thể chọn lựa để dùng.

Lại nói phàm chế thần sát, nếu trước để sát hung, mất thời cơ, vô khí, ngũ hành của hung sát đổ vào chỗ tử, tuyệt, hưu, tù lại được Lộc Mã Qúy nhân đang thời lệnh vượng, tu sửa được, như thế hóa sát là quyền nghi, so với phép dùng khắc chế lại là yên ổn, vững chắc.

"Thông thư" nói: "Nếu cần quý, tu sửa Thái tuế. Nếu cần phát, tu sửa tam sát. Cần hưng thịnh lớn tu sửa Hỏa tinh. Cần tiểu hưng tu sửa Kim thần. Cần phát phú tu sửa Quan phù. Cầu thoái ngầm tu sửa Cứu thoái". Lại nói: "Chế sát tu phương, trái lại thu được cát phúc? Chỗ mấy câu đó nói đều chỉ tu tạo mà không nói đến mai táng, mà tu tạo lại chuyên chỉ tu phương không bao quát cả tu sơn. Bởi vì hung sát tất cần khắc chế, mà tọa sơn nên phù giúp, bổ vào; dùng pháp khắc chế thì tổn thương sơn. Cho nên chỉ nói riêng về "chế sát tu phương", bởi vì phương thì có thể khắc.

Phép chế sát, ngoài can phạm can chế, chi phạm chi chế, tam hợp phạm tam hợp chế, nạp âm phạm nạp âm chế ra, còn có các phép hóa khí phạm hóa khí chế, tọa cung phạm tọa cung chế, phi cung phạm phi cung chế.

"Thông thư" nói rằng: "Từ Thái tuế trở xuống, hung sát rất nhiều, khó lấy từng cái một nhất nhất xoay tránh đi. Tóm lại mỗi năm chỗ đất thần lâm vào, chỉ có Bác sĩ, Tấu thư nên hướng vào, ngoài ra mỗi cái khác đều có chỗ phải kị. Nên phân biệt cặn kẽ ngũ hành của nó là sinh vượng hay hưu tù dùng phương pháp thích hợp, gia thêm vào để đem chế hóa".

Phàm chế hung thần không thể dùng chỗ nó sinh vượng mà nên

dùng tháng, ngày, giờ chỗ nó hưu tù hoặc tử tuyệt.

THÁI TUẾ - TUẾ PHÁ

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Thái tuế là Quân, tọa thì cát, hướng vào thì hung, bởi vì hướng vào Thái tuế chính là vị trí chỗ ở của Tuế phá vậy, cái hung đó không thể giải. Chỗ chọn tứ trụ, tám chữ hợp Thái tuế thì cát, xung vào, khắc vào đều hung, đó là việc lấy thần phạm quân chính là nguyên do vậy. Thái tuế chồng tử bạch, tam kỳ, Lộc Mã Quý nhân và các cát tinh khác thì cực cát, bởi vì hiền thần được minh quân, ân trạch thấm tới dân ở dưới. Nếu chồng Mậu Kỷ niên khắc, Âm phủ, đại sát, các hung sát khác thì lại cực hung, bởi vì chúng hung sát có chỗ tựa vào, làm họa càng mãnh liệt hơn. Cho nên Tăng Văn Siêm nói rằng: "Cát mặc cát ở chỗ tu Thái tuế, hung mặc hung ở chỗ phạm Thái tuế". Nhất định cần đợi đến lúc Thái tuế chồng lên cát tinh mà không chồng lên hung sát, lại còn chọn tứ trụ, tám chữ đem hợp vào, thì phúc tạo ra lớn mà còn lâu bền.

TAM SÁT - PHỤC BINH - ĐẠI HỌA

"Thông thư" nói: "Tam sát chỉ kị ở chỗ tu phương, nếu trước theo cát phương bắt tay làm, liền đó tu tạo mà dừng công ở cát phương. Vô ngại".

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Tam sát là lực lượng cực kỳ hung mãnh của thần sát, Phục binh, Đại họa là thứ, nhất định cần chế phục mới được. Số sát ấy chiếm sơn, tu tạo mai táng đều kị. Chỉ có chiếm phương mới có thể hàng chế để tu tác. Phép hàng chế có ba loại: Một là cần tam hợp cục thắng được, tức là lấy ngũ hành tam hợp khắc chế ngũ hành hung sát. Hai là cần chọn tam hợp được thời

lệnh của tháng và tam sát ở vào tháng hưu tù. Ba là cần Qúy nhân, Lộc Mã của bản mệnh cùng với tam kỳ hoặc các loại cát tinh ngày, tháng đến sơn, đến hướng đem lâm chiếu vào. Nếu chỉ là tiểu tu, được nạp âm tháng hoặc ngày khắc nạp âm của tam sát, hoặc là được tam kỳ, tử bạch, được một vị cát tinh đến phương, là có thể làm được.

NIÊN NGUYỆT KHẮC SƠN GIA

"Thông thư" nói: "Sơn gia lấy đắc khí vận là đẹp, cho nên kị năm, tháng, ngày, giờ, nạp âm khắc sơn vận. Nhưng chỉ kị khai sơn. Phàm làm mới nhà cửa, tu tạo động thổ, cùng với vượt quá một tháng, cần an táng kị dùng, nội trong mười ngày không kị, phụ táng tổ đường, đảo đường, dựng tạo, hoặc hiện đã thành nền nhà, không động đến đất nền nhà thì chẳng phải".

"Thông thư" xét nhầm cho là tuyển chọn tứ trụ, tám chữ thành cục, nạp âm có thể mặc kệ.

ÂM PHỦ THÁI TUẾ

"Thông thư" nói: "Âm phủ Thái tuế chỉ kị khai sơn, không kị tác hướng, tu phương, nhưng an táng không thể xúc phạm. Lại nói: "Chính Âm phủ kị tu dương trạch, không kị an táng, bàng Âm phủ kị tọa sơn, nếu tu tạo có thể dùng Thiên đức, Nguyệt đức, Thái dương, các cát tinh đến sơn hàng chế".

Xét sách này nhầm cho là, ba nghĩa ngũ hành đáng nên lấy chính ngũ hành làm căn bản, nếu dùng hóa khí, nhất định cần có chân nghĩa của hợp hóa. Âm phủ Thái tuế thì bỏ chính dùng hóa, mà lại còn là không theo năm mà thụ hóa, cùng với nghĩa của ngũ vận không hợp, thực tại không thể đưa lên làm điển yếu (mẫu mực

cốt yếu N.D), một loại người không biết nghĩa lý của nó bởi do họ gọi là Thái tuế, chính là nói không thể xúc phạm, bởi do họ gọi là Âm phủ lại nói là an táng hung. Lại không có phép xác đáng để chế hóa đến nỗi người đời vô cớ sợ mà kị để lại tình trạng sai nhầm đó. Tóm lại mà nói, tạo táng tuyển chọn tứ trụ, tám chữ lấy bổ long, phù sơn làm chủ, ngoài Thái tuế, thần sát mỗi vị tùy theo nghĩa lệ của nó lựa lấy biện pháp chế hóa tương ứng để dùng, như thế chính là không bị các thuyết quanh co của thế tục làm mê nhầm mà hội vào.

CỬU THOÁI

"Thông thư" nói: "Cửu thoái là tử địa tam hợp của Thái tuế, có thể hướng, không thể ngồi vào. Có thể dùng Thiên đạo, Thiên đức, Nguyệt đức, Tuế lộc, Qúy nhân... đến phương để chế đi".

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Phàm hung sát lớn, cường bạo, ngang ngược có thừa, cho nên, nên khắc. Cửu thoái vẫn là hưu tù, bất túc, cho nên nên bổ. Nên chọn lựa tháng vượng tướng của nó hoặc là tháng, ngày, giờ, nhất khí hoặc là tháng, ngày, giờ tam hợp cục để bổ vào, như thế thì không thoái lui mà trái lại lại vượng thịnh. Nếu lại còn thêm vào khắc chế, chính là khởi phát hưu tù, bại thoái vậy".

ĐẠI TƯỚNG QUÂN - THÁI ÂM

"Thông thư" nói: "Đại tướng quân là phương bá chi thần, phương đó kị hưng tạo, nếu không hội chư hung sát, dùng chân Thái dương chế đi thì cát. Thái âm với Diếu khách đồng phương là sau Thái tuế, phương đó kị hưng tạo, nên dùng Thái dương, Tuế đức, tam hợp... chế đi".

"Tuyển trạch tông kinh" nói: Đại tướng quân chiếm phương,

không thể tu sửa, nhưng có nặng nhẹ khác nhau, đương lúc Đại tướng quân trở về vị trí, phạm vào thì hung, nếu khí của nó xuất ra phương khác, lấy Thái dương hoặc tử bạch, tam kỳ chế đi, tức có thể tu tạo".

"Bồng doanh thư" nói: "Đại tướng quân nếu không hội Thái âm, không chồng hung sát, có một, hai cát tinh đến phương, có thể tu tạo".

QUAN PHÙ - BẠCH HỔ - ĐẠI SÁT

"Thông Thư" nói: "Quan phù dùng năm tháng ngày giờ nạp âm khắc đi, hoặc dùng nhất bạch thủy tinh, thủy Đức chế đi, có thể tu sửa được. Hoặc là có tam kỳ, tử bạch, Lộc, Mã, Quý nhân, một cát tinh đến phương, tức theo phương cát khởi công, liền với Quan phù tu sửa cũng cát".

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Quan phù tịnh không phải là đại hung sát gì, có Khiếu mã, Thái dương hoặc tử bạch các cát tinh khác đến sơn, hoặc ở vào chỗ tháng tử lấy ngày Thiên xá giải đi, hoặc lấy năm sinh mệnh của chủ tu sửa. Qúy nhân, Lộc Mã lâm vào, đều có thể hóa hung làm cát, bất tất phải khắc chế. Đương nhiên nếu lấy tam hợp cục hàng chế, hoặc lấy nạp âm năm tháng khắc đi cũng có thể tu tạo. Nhưng không ưa nó quay trở về cung của tháng đã xác định rồi.

Sách này xét nhầm cho là Quan phù, Bạch hổ, Đại sát là Thái tuế tam hợp, nếu chồng lên các hung sát khác thời là chỗ Thái tuế đến chiếu, hung đó có lực, cho nên kị tránh. Nếu chồng cát tinh lên thì cát tinh được Thái tuế phù trì, mười phần cát tường. Cho nên lấy cát tinh thích hợp chiếu lâm là phép chọn dùng chủ yếu, nạp âm khắc chế là thứ. Đến chỗ dùng tam hợp hàng chế, tựa hồ thái quá rồi.

TANG MÔN - ĐIẾU KHÁCH

Sách này xét lời nói cho là Tang môn, Điếu khách là Tiểu sát của tam hợp Tuế phá. Nếu hai phương cùng tu sửa, cùng với Tuế phá cấu thành tam hợp cục xung khắc Thái tuế là tối kị. Nếu chỉ tu sửa có một phương, dùng cát tinh chiếu lâm là có thể được. Tứ trụ có thể dùng Tuế tam hợp của tháng ngày, thiết kị dùng tháng ngày tam hợp của Tuế phá. Đến việc thăm bệnh, tìm thầy, thăm hỏi việc hiếu, đưa táng, không cần phải kị tránh Điếu khách.

HOÀNG PHAN - CẨU VỸ

Sách này xét lời nói cho là Hoàng phan, Cẩu Vỹ hai thần, mỗi vị trùng hợp với Quan phù, Điếu khách, Bạch hổ, Tang môn, Thái tuế, Tuế phá, đều theo thần của nó lấy để chế hóa, tức có thể được.

TUẦN SƠN LA HẦU - BỆNH PHÙ - TỬ PHÙ - TIỂU HAO

Sách này xét lời nói giải thích, Tuần sơn La hầu ở trước Thái tuế một vị, kề sát Thái tuế, cho nên lập hướng phải kị. Nhưng tình huống cũng khác nhau. Tóm lại nguyên tắc là, cùng với Thái tuế đồng cung thì không thể phạm; không đồng cung thì, tức lựa cát chọn dùng. Bệnh phù là cựu Thái tuế, cho nên cũng kị lập hướng. Tử phù là cựu Tuế phá, cho nên kị khai sơn, nhưng đều thuộc tiểu sát. Trừ năm Tý Ngọ Mão Dậu đồng hành cùng với Thái tuế, Tuế phá ra, ngoài ra các năm khác đều chọn sơn hướng tháng tam hợp với cát tinh cao chiếu, tức có thể chọn dùng, chỉ cần ngày giờ không can phạm Thái tuế. Tuế phá của năm nay là có thể làm.

TUẾ HÌNH - LỤC HẠI

"Thông thư" nói: "Tuế hình kị tu phương, Lục hại kị khai sơn.

Nguyệt hình, Nguyệt hại chỉ kị tu phương. Nên dùng Thái dương, tam kỳ, tử bạch, Lộc, Mã Qúy nhân, các hạng cát tinh chế đi".

Sách này xét lời nói cho là, tình huống cụ thể của Tuế hình và Lục hại, theo năm tháng mà không giống nhau, cần phân biệt đối đãi, không thể nhất loạt luận đại khái được.

TÀM THẤT - TÀM QUAN - TÀM MỆNH

Sách này xét lời nói cho là Tàm thất, Tàm quan, Tàm mệnh là Trường sinh của tuế phương, cùng với khố cung của chỗ của tuế phương sinh ra, đều không có ý hung. "Kham dư kinh" và "Lịch lệ" nói phạm đến thì tơ kén không có thu hoạch, đại thể ý tứ là sợ tổn thương sinh khí. Cho nên chỉ cần phải kị ở phương nào có tu tác nhà tằm, ngoài ra thì bất tất phải kị, đến chỗ nuôi tằm thì lại là phương cát rồi.

LỰC SĨ - PHI LIÊM

Sách này xét lời nói cho là Lực sĩ thường đóng ở góc trước Thái tuế, năm Thìn Tuất Sửu Mùi cùng với Tuần sơn La hầu đồng vị, Thái tuế đồng cung, không chỉ không nên hướng tới, tu tạo cũng không thể phạm. Các năm khác không kị.

Phi liêm cũng là tiểu sát, tùy theo chỗ nó cùng với chư sát được chế đi, tức có thể làm.

HỎA TINH

"Thông thư" nói: "Bính Đinh độc hỏa, Nguyệt du hỏa, Dả đầu hỏa kị tu tạo không kị an táng. Nhưng nhất định cùng với năm độn Bính Đinh hoặc Nguyệt gia Bính Đinh độc hỏa hội hợp mới kị, không

thì không kị. Bính Đinh độc hỏa nếu không hội hợp với các hỏa tinh khác, cũng không kị. Phép chế hỏa tinh, nên dùng nhất bạch thủy tinh với Nhâm Qúy thủy Đức, kị dùng Bính Đinh, tháng ngày giờ Dần Ngọ Tuất cùng với Bính Đinh kỳ, cửu tử, nhân vì chúng hội nhau trợ giúp hỏa khí.

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Đả đầu hỏa tức đại sát, là vượng phương của Thái tuế tam hợp ngũ hành, lại là sao Kim quỹ, bởi vì vượng quá thì quá mức, gay gắt quá mức thì thuộc hỏa, nhưng nếu quả là nên được chế hóa, tu tạo động thổ ở phương vượng thì có thể phát đinh, vượng nhà, cát. Trừ năm Tý Ngọ Mão Dậu chồng lên Thái tuế không thể phạm ra, ngoài ra các năm khác có thể bắt chước phép chế tam sát, lấy tam hợp cục chế đi. Lại được năm tháng nhất bạch thủy tinh hoặc là năm tháng Nhâm Qúy thủy Đức, bản mệnh Qúy nhân, Lộc Mã, thời đặc biệt là mỹ diệu. Tứ trụ kị dùng Bính Đinh, nhưng hai kỳ Bính Đinh thời thuộc tốt lành, bất tất phải kị.

KIM THẦN

"Thông thư" nói: Kim thần gặp thiên can Canh Tân, nên dùng Bính Đinh chế đi. Gặp nạp âm thuộc kim, nên dùng Tị Ngọ chế đi. Nếu dùng Bính Đinh kỳ, Thái dương, La tinh, cửu tử với Dần Ngọ Tuất hỏa cục chế đi, thì đặc biệt tốt đẹp.

"Tuyển trạch tông kính" nói: Kim thần kị tu phương động thổ phạm vào chủ mắc tật về mắt. Nhưng việc chôn cất không kị. Phép chế Kim thần chủ yếu là lấy hỏa khắc chế, can Bính Đinh, nạp âm hỏa, Bính Đinh hai kỳ, cửu tử với tam hợp Dần Ngọ Tuất, đều có thể chế, được; mà tam hợp Dần Ngọ Tuất hết sức có lực.

PHÙ THIÊN KHÔNG VONG

"Thông thư" nói: Phù thiên không vong là can năm nạp quái, vị trí của Tuyệt mệnh Phá quân, có thể dùng Thiên đức, Nguyệt đức chiếu, bản mệnh Qúy nhân, Lộc Mã chế đi.

Sách này xét lời nói cho rằng, nghĩa dùng của Phù thiên không vong rất hu viễn (xa xôi quanh co N.D) bất quá chỉ là một vị Niên gia tiểu sát, có thể dùng Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp và lục Đức chiếu vào, không chỉ Thiên, Nguyệt hai đức. Dùng Qúy nhân, Lộc, Mã là lệ thường mà dùng tam kỳ, cửu tử đến phương, về nghĩa hết sức sát, bởi vì Tuyệt mệnh Phá quân tại trong cửu diệu thuộc kim.

PHÁ BẠI - NGŨ QUỶ

"Thông thư" cho là, Phá bại, Ngũ quỷ nên dùng Thái dương, tam kỳ, Tuế, Nguyệt đức hợp và tuế mệnh Qúy nhân, Lộc Mã, khắc chế.

Sách này xét lời nói giải thích là Phá bại Ngũ quỷ là một vị tiểu sát so với Phù thiên không vong hãy còn nhẹ hơn. Lấy Tuế, Nguyệt đức hợp khắc chế, đương nhiên khớp đúng. Nhưng Thái dương tam kỳ, tử bạch ... có một cát tinh đến phương, tức có thể tu tạo.

NGUYỆT YẾM - NGŨ QUỶ

Kham dư gia hết sức coi trọng Nguyệt yếm. Nguyệt yếm luận ngày lại luận phương. Tháng Tý Ngọ Mão Dậu cùng với Kiến Phá đồng phương, không thể phạm. Ngoài ra, các tháng khác, được Thái dương hoặc Bính Đinh kỳ, tức có thể dùng; Ngũ quỷ là Bạch hổ của Nguyệt yếm đóng sau Nguyệt yếm, là âm ở trong âm, cho nên gọi là Ngũ quỷ. Cũng là một vị tiểu sát, hễ được Thái dương, tam kỳ, tử

bạch, Lộc, Mã, Qúy nhân che chiếu, đều có thể chọn mà dùng.

NGUYỆT KIẾN - NGUYỆT PHÁ

Sách này xét lời nói cho là, Nguyệt kiến có thể ngồi, không thể hướng vào, Nguyệt phá có thể hướng vào mà không thể ngồi, cùng giống với Thái tuế, Tuế phá.

"Thông thư" nói: Kiến, Phá luận ngày mà không luận phương, Đại, Tiểu nguyệt kiến luận phi cung mà không luận định vị, thực tại là đã mất ý chỉ của nó.

ĐẠI NGUYỆT KIẾN - TIỂU NGUYỆT KIẾN

"Thông thư" nói: Đại nguyệt kiến kị tu phương, động thổ. Tiểu nguyệt kiến chính là Tiểu nhi sát, chỉ kị tu phương. Có thể dùng Lộc, Mã, Thái dương, tam bạch, cửu tử chế đi.

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Nguyệt gia Thổ sát là Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát với Mậu Kỷ sát của Niên gia giống nhau. Tiểu nguyệt kiến kị tu phương, không kị an táng. Nhưng tu phương thì tam sát chiếm sơn, chiếm hướng, chiếm trung cung đều hung. Đại nguyệt kiến đặc biệt hung, không thể chế, tạo, táng đều kị".

"Thông thư" không kị việc dời chỗ chôn táng, không phải.

Sách này xét lời nói cho là, Tiểu nguyệt kiến là nguyệt chi phi cung Đại nguyệt kiến là nguyệt can phi cung, đều so với Nguyệt kiến định vị là nhẹ hơn. Chỗ nói là "Thông thư" là chỗ nói chính xác, chắc thực. "Tông Kính" dựa vào thuật tục nói quàng xiên, trái lại vu cho "Thông thư" không kị an táng là không phải, thực là quá đáng. Nhưng họ nói Nguyệt gia Thổ sát là Đại nguyệt kiến thời là chính xác, chẳng qua cũng chỉ tại Đại nguyệt kiến đúng lúc đồng cung với

bản Kiến thì mới không thể phạm, ngoài ra về tháng, chỉ cần Qúy nhân, Lộc, Mã với lục Đức, tam kỳ... đến phương, khiến cho có thể tu tạo được.

Các điều ở trên đều tùy nghĩa lý của nó, quyết định chế hóa. Nếu quả là nhiều hung sát mà còn đại hung, chính không cần xúc phạm, nếu chỉ là hai, ba cái tiểu sát thì tìm chọn nghĩa của nhau mà dùng. Chọn lựa biện pháp chế hóa thích hợp, để làm.

GỢI Ý

Trên thuật "Chế sát yếu pháp" như tại sao nói về chế sát tương đối rõ ràng. Trong văn từng cái một đề cập hóa sát, tiếc là lời nói ở đó không rõ ràng. Dựa vào Diêu thừa Dư "Tuyển cát hội yếu" chỗ bảo rằng hóa sát, là căn cứ vào tính chất và đặc trưng của hung sát lấy chỗ tương sinh, tương thân hóa đi. Như sát thuộc mộc dùng hỏa cục khiến cho mộc sinh hỏa đem sinh thổ, thì hung sát tham sinh sợ khắc, trái là ân ở trong ân. Như sát thuộc thủy, dùng thủy cục, đồng loại tương thân, thì hung sát biến cả mà coi như thần phụ giúp. Lại như sát tại Dần, dùng ngày Giáp (năm, tháng, ngày, giờ bốn Giáp càng đẹp) Giáp Lộc tại Dần, sát tức là Lộc của ta, Giáp mệnh mà dùng, thì lại lả Lộc của sinh mệnh, Giáp sơn, Giáp hướng thì đều là Lộc của sơn, của hướng. Nếu sát tại Hợi, dùng ngày Dậu, hoặc ngày Tị, Sửu (năm tháng ngày giờ hợp Tị Dậu Sửu cục càng đẹp), Tị Dậu Sửu sát ấy biến hết mà là ngựa của ta; Tị Dậu Sửu mệnh mà dùng, lại là ngựa của sinh mệnh. Tị Dậu Sửu sơn hướng mà dùng, tất thảy là ngựa của sơn, hướng. Như thế các hạng, đại khái có thể hóa hung tạo ra cát. "Thông thư" chỗ nói "nếu cần phát thì tu sửa tam sát" là chỗ chỉ ra chắc chính là hóa sát.

Chế sát, hóa sát so sánh với nhau "Tuyển cát hội yếu" cho là, chế sát do như dùng lực mà khuất phục người, nếu quả là lực không đủ

để thắng, trái lại, mà gặp khí thế hung hăng tăng cường thêm Tức khiến cho có thể hàng phục thực, cũng chỉ là không dám làm họa mà thôi. Mà phép hóa sát thời là lấy đức phục người, hung ngang ngạnh cố chấp, biến đổi tâm thành là thiện lương, không những không dám làm họa, hơn nữa còn có thể làm phúc. Cũng như đạo tặc tiếp nhận việc chiêu an của triều đình biến đổi hẳn mà làm thần trung quân ái quốc. Cho nên người xưa nói: "Chế sát, tại sao hóa cát cao". Sách này Thái tuế, Tuế phá các điều ở dưới xét lời mà giải thích: "Mạo hiểm làm, gặp may vị tất được phúc". Có thể biết lời nói đó trị giá ba ân.

PHÉP TỨ TRỤ

Tứ trụ lấy năm làm Quân, tháng làm tướng, ngày làm ti (tư), giờ là tư lại. Chỗ quý của tứ trụ là can chi thuần túy, thành cách thành cục, phù long tương chủ. Như quân thần hợp đức, quan lại tuân theo pháp luật mà nhân dân thực chịu, đó là phúc vậy. Năm là quân vì vậy tứ trụ nhất thiết phải kị xung động Thái tuế. Tháng là tướng, đương vượng một thời, vì vậy phù cho long sơn, tương chủ mệnh, tất chọn tháng long sơn chủ mệnh vượng tướng, mà chế sát tu phương tất chọn tháng sát thần hưu tù. Ngày là quan lại dựa vào đức của quân tướng để thừa tiếp tuyên bố ra, vì vậy cát hung của ngày so với năm tháng đặc biệt cấp thiết hơn.

Phép dùng ngày, lại lấy thiên can của ngày làm quân, địa chi của ngày làm thần, can trọng mà chi khinh. Can của ngày tất cần vượng tướng, nhất thiết kị hưu tù, tóm lại xem nguyệt lệnh để biện suy vượng.

Như tháng Dần Mão gặp ngày Giáp Ất là vượng, ngày Bính Đinh là tướng, đều cát. Như ngày Canh Tân là phế, ngày Nhâm Qúy là tiết, ngày Mậu Kỷ là chịu khắc, đều không cát vậy. Như thế là

thiên can của ngày không hợp với thời lệnh. Nếu bốn can, ba can nhất khí, thời coi như trợ cho thân cường. Như tháng hai dùng bốn Tân mão, như thế là tám chữ lớn khó gặp khó được, thời chọn tám chữ nhỏ (tiểu bát tự). Như tháng năm, ngày Giáp hưu tù, năm Hợi Dương Quân Tùng tu sửa ở phương Mão, gặp Địa quan phù, dùng năm Qúy hợi, tháng Mậu ngọ, ngày Giáp ngọ, giờ Bính dần. Đại để là ngày Giáp Sinh tại Hợi, Lộc tại Dần, lại có thiên can năm Qúy thủy, cung Hợi Nhâm thủy do đó sinh ra. Đấy là phép của người xưa phù trì nhật can. Như thế gọi là tiểu bát tự, lấy can chi tứ trụ không thuần, linh động chọn dùng vậy. Dương công nói rằng: "Chọn can rất nên gặp kiện vượng" tức là thiên can ngày vậy. "Tạo mệnh thư" nói rằng: "Thiên can ngày hưu tù phi yếu tức bần" đều là danh ngôn vậy. Nếu thiên can ngày hưu tù lại không phải là tựa vai, không phải ấn thụ lập tức thấy thoái bại. Dùng giờ có hai phép: Hoặc cùng một loại với can chi của ngày, hoặc là giờ Lộc của nhật can mà thôi. Thần cát hung của giờ, bất tất bó buộc.

Tứ trụ tối kị địa chi xung nhau, đại hung. Xung long, xung sơn, xung chủ mệnh cũng đại hung. Thiên can khắc long, sơn hung. Duy Thìn Tuất Sửu Mùi là tứ khố, tự xung có thể được, xung chủ mệnh thời hung.

Phàm tứ trụ được thiên can nhất khí, hay địa chi nhất khí, hay hai can, hai chi không tạp, hoặc tam thai, tam kỳ, tam đức gọi là thành cách. Tam hợp cục gọi là thành cục. Đều là cách cát vậy. Như thế tất phù long sơn, tương chủ mệnh vẫn cát. Như thế thời là thế của tuyển chọn đã dựng lên rồi. Lại được nhật nguyệt, tam kỳ, tử bạch chiếu vào sơn hướng, cùng với tứ trụ, Qúy nhân, Lộc, Mã đến sơn đến mệnh, thời dùng để làm thôi. Thể dụng kiêm toàn là thượng cát vậy. Như thế có thể mà sau mới cầu dụng, nhất thiết không thể chạy xô vào dụng mà mất thể.

Xét phép tứ trụ của "Tông kính", tạo táng đều như thế. Bên trên dùng đại bát tự, thứ đến dùng tiểu bát tự, bảo rằng dùng giờ chỉ có hai phép, thời nghĩa đó chưa đầy đủ. Tam hợp, lục hợp, Qúy nhân đều cát, không phải chuyên chỉ dùng Lộc. Như năm tháng Thân, ngày Thân, thời Lộc là Phá, cần chọn dùng cho hợp với năm tháng thôi. Tiểu tu chỉ chọn ngày cát, giờ cát sinh hợp với sơn phương, niên mệnh thời cát. Đại để tuyển chọn là để lợi cho dân, quá câu chấp thời hỏng việc, trong thiên này chỗ bảo rằng "khó phùng khó ngộ" là đó vậy.

THÍCH Ý

Tứ trụ lấy năm là quân, tháng là tể tướng, ngày là quận huyện lệnh trưởng, giờ là một loại quan lại. Tứ trụ quý ở chỗ can chi thuần túy, thành cách, thành cục, phù long, tương chủ. Năm là quân cho nên tứ trụ thiết kị xung khắc Thái tuế. Tháng là tể tướng, thích hợp với một thời vượng, vì vậy tu tạo phương cát thì chọn tháng vượng tướng của long, sơn, chủ mệnh; tu sửa phương hung thì chọn tháng thần sát hưu tù. Ngày là quận huyện lệnh trưởng, dựa vào đức của quân và tể tướng mà truyền đạt xuống dưới, cho nên cát hung của ngày hết sức gần mà gấp. Mà phép dùng ngày lại lấy can ngày là quân, chi ngày là thần, can trọng mà chi khinh. Can ngày nhất định cần vượng tướng, thiết kị hưu tù. Căn cứ vào nguyệt lệnh để quyết định vượng tướng hưu tù của can ngày. Nếu quả bốn can, ba can nhất khí, thì có thể tựa vào trợ giúp cho thân cường. Nhưng loại can chi nhất khí tám chữ to khó thấy, khó gặp, chẳng như tám chữ nhỏ dễ chọn.

Phép dùng giờ có hai: Một là cùng loại can chi với ngày này, hai là giờ Lộc của can ngày. Đến giờ cát hung của thần, bất tất quá ư câu nệ.

Tứ trụ tối kị địa chi xung nhau, đại hung; xung long, xung sơn, xung chủ mệnh, cũng là đại hung. Thiên can khắc long, sơn cũng hung. Chỉ có Thìn Tuất Sửu Mùi là tứ khố, xung khố thì khai, vì vậy có thể tự xung, cũng có thể xung sơn; xung chủ mệnh thì hung, không thể dùng.

Phàm chọn tứ trụ được thiên can nhất khí, hoặc địa chi nhất khí, hoặc hai can hai chi không tạp, hoặc tam thai, hoặc tam kỳ, tam đức gọi là thành cách. Tam hợp lại gọi là thành cục. Đều là cách cát. Nhưng nhất định cần phù long, sơn, tương chủ mệnh mới cát, như thế thì tuyển chọn, thể đã dựng lên xong. Lại được nhật nguyệt, tam kỳ, tử bạch... chiếu lâm sơn, hướng; cùng với Qúy nhân, Lộc Mã của tứ trụ đến sơn, đến mệnh, thì tuyển chọn dụng đã làm xong. Thể dụng kiêm đủ, thượng cát. Nhưng trước cần được thể mà sau mới cầu dụng, tất không thể ham muốn dụng mà mất thể.

Sách này theo lời nói cho là, "Tông Kính" chỗ nói về tứ trụ pháp, tạo táng đều dùng thích hợp. Nhưng nói chỉ có hai phép dùng giờ, thời về nghĩa chưa chắc đủ. Tam hợp, Lục hợp, Qúy nhân đều cát không nhất định chuyên lấy giờ Lộc. Tóm lại cần căn cứ vào năm tháng linh hoạt chọn dùng. Tiểu tu chỉ cần chọn ngày cát, giờ cát dùng, chỉ cần sinh hợp với sơn, phương, niên mệnh là có thể làm, bất tất quá ư câu nệ.

PHÉP DÙNG NGÀY

Ngày quý ở được thời lệnh vượng tướng, kị hưu tù vô khí, mà can ngày là đặc biệt trọng. Cát hung của ngày, toàn xem ở suy vượng. Suy vượng của ngày toàn xem ở nguyệt lệnh. Đang thời lệnh vượng này, thụ sinh là tướng, đều là đại cát. Khắc nguyệt lệnh là tù, bị khắc ở nguyệt lệnh là tử, đều hung. Ngày sinh tháng là hưu, cũng không phải là cát. Vì vậy Mẫu thương không phải là ngày thượng cát.

Tháng Dần Mão, Giáp Ất Dần Mão là vượng, Bính Đinh Tị Ngọ là tướng.

Tháng Tị Ngọ, Bính Đinh Tị Ngọ là vượng, Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi là tướng.

Tháng Thân Dậu, Canh Tân Thân Dậu là vượng, Nhâm Qúy Hợi Tý là tướng.

Tháng Hợi Tý, Nhâm Qúy Hợi Tý là vượng, Giáp Ất Dần Mão là tướng.

Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, Mậu Kỷ là vượng, Canh Tân Thân Dậu là tướng.

Như thế nội chỉ ngày Mậu Kỷ là kị động thổ, cũng là kị tu trung cung.

Thiên can vượng tướng là cát, chi vượng này ngờ là chuyển sát. Tháng hai Mão, tháng năm Ngọ, tháng tám Dậu, tháng mười một Tý, chính gọi là Chuyển sát. Như thế cách chôn táng của người xưa thì tứ Mão, tứ Ngọ, tứ Dậu là không phải kị táng.

Dương công dùng tháng Ngọ, ngày Giáp ngọ, tu sửa ở phương Quan phù, là không kị tạo vậy.

Người xưa dùng bốn Tân mão, cũng là thiên can Tứ phế, bốn Tân tương phù, vì vậy không kị vậy.

Can của ngày hưu tù, tứ trụ lại không có ấn thụ, tựa vai, là cách bần tiện yếu triết vậy. Nhất thiết kị không dùng.

Tháng Dần, ngày Giáp; tháng Mão, ngày Ất; tháng Tị, ngày Bính; tháng Ngọ, ngày Đinh; tháng Thân, ngày Canh; tháng Dậu, ngày Tân; tháng Hợi, ngày Nhâm; tháng Tý, ngày Qúy; đã được thời lệnh lại được Lộc, cát mà lại cát vậy. Tháng Thìn Tuất ngày Mậu, tháng Sửu Mùi ngày Kỷ, tuy không được Lộc, thực cũng được thời lệnh, trung cát.

Can ngày là quân, chi ngày là thần, đồng khí cùng với nguyệt lệnh, hoặc cùng với tháng tam hợp, hoặc Nguyệt kiến tương sinh, với Thiên đức, Tuế đức, Nguyệt đức là thượng cát. Ngày tam Đức hợp, ngày Thiên ân, Thiên xá là thứ cát.

"Thông thư" kị ngày Thiên lại, giống với năm Cửu thoái, tháng Dần Ngọ Tuất kị ngày Dậu, tháng Hợi Mão Mùi kị ngày Ngọ, tháng Thân Tý Thìn kị ngày Mão, tháng Tị Dậu Sửu kị ngày Tý, tức là tam hợp tử địa vậy. Rất có lý, cũng là chủ khí thoái, không dẫn đến tổn thương người.

Ngày Phá đại hung, cùng với tháng xung nhau. Ngày xung tuế cũng là đại hung.

Chính tứ phế đại hung, bảo là can chi đều vô khí vậy. Bàng tứ phế cũng hung, hoặc chi, hoặc can vô khí vậy. "Thư mục" nói: "Bàng tứ phế cát nhiều có thể dùng".

Ngày Hoang vu là thứ hung, cùng với Tứ phế đại đồng tiểu dị, cũng là ngày hưu tù mất thời lệnh vậy. Xuân: Tị Dậu Sửu. Hạ: Thân Tý Thìn. Thu: Hợi Mão Mùi. Đông: Dần Ngọ Tuất. Như thế tháng Giêng chỉ kị ngày Tị, tháng hai: ngày Dậu, tháng ba: chỉ kị ngày Sửu là chuẩn. Ba quý khác phỏng theo thế. Đã bảo rằng trăm việc đều kị là sai lầm vậy.

Tứ phế, Hoang vu kiêm nhau ở ngày đặc biệt hung. Xuân: Dậu. Hạ: Tý. Thu: Mão, Đông: Ngọ.

Kiến, Phá, Bình Thu là chỗ tục kị, như thế duy ngày Phá là tối hung, tất không thể phạm. Ngày Kiến cát nhiều thì có thể dùng Ngày Bình rất cát, ngày Thu cát nhiều không ngại. "Thư" nói: "Ngày đó gộp cùng với Hoàng đạo, Thiên Nguyệt đức, có thể dùng".

Phàm tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, tu tác trung cung, quyết không thể dùng ngày Mậu Kỷ, đại để trung cung cùng với tháng tứ quý

đều thuộc thổ, lại thấy ngày thổ, tất không cát.

Theo "Tông Kính" phép dùng ngày chuyên dùng vượng tướng, tự là lời nói một nhà, mà cùng với các nhà Kiến Trừ, tùng thời cũng không xoay lưng lại nhau, hết sức là có thể dùng được. Như thế chỗ luận về ngày Mậu Kỷ, thời bảo rằng tháng ngày Thìn Tuất Sửu Mùi đúng là kị tu trung cung, bảo rằng tối kị động thổ là không phải Luận về ngày Tứ phế, thời lấy Chính tứ phế đúng là hung, lấy Bàng tứ phế là hung thời không phải. Ngày Hoang vu tức ngày Ngũ hư để kị trăm việc là sai lầm thời đúng, bảo rằng một tháng chỉ kị một chữ thời không phải.

Đại để người xưa tạo táng, tứ trụ dùng kim cục, vì vậy tháng Xuân kị Tị Dậu Sửu, cùng với năm tháng ngày giờ Canh Tân Thân Dậu, tháng Mão thì Dậu xung, vì vậy đặc biệt kị, không phải thấy một chữ tức là Hoang phế vậy. Lại còn phép tựa vai tương phù, cũng không nhất luật lấy Hoang phế là hung. Xem chỗ bảo rằng Tý Ngọ Mão Dậu là Chuyển sát, mà lại chép là người xưa không kị coi là bằng chứng rõ ràng, nghĩa của nó có thể thấy. Đến chỗ lấy tháng Dần ngày Giáp, tháng Mão ngày Ất là đắc thời lệnh, đắc Lộc, thời sao mà thuần chất hết sức tinh túy, hơn hẳn nghĩa ngày Phục xa rồi. Tóm lại Nhật thần cát hung đều lấy sinh vượng làm chủ, bốn mùa ngũ hành biến hóa linh hoạt, nên đối chiếu với "nghi kị" mà xem, thời khinh hay trọng dùng hay bỏ rất rõ ràng, đến chỗ lấy năm, giờ hợp thành tám chữ, thời chỗ nghi kị lại không thể cùng tận được, thần mà rõ ràng, tồn tại chăng ở người thôi.

THÍCH Ý

Dùng ngày quý được thời lệnh vượng tướng, kị hưu tù vô khí, mà can ngày đặc biệt trọng yếu. Cát hung của ngày, toàn xem suy vượng, mà suy vượng của ngày, lại ở tại nguyệt lệnh. Tóm lại

nguyên tắc là, thích hợp thời lệnh là vượng, thụ sinh ở nguyệt lệnh là tướng, đều đại cát. Khắc nguyệt lệnh là tù, thụ khắc ở nguyệt lệnh là tử, đều hung. Ngày sinh tháng là hưu, cũng không cát.

Sách này theo lời nói cho là, phép dùng ngày của "Tuyển trạch tông kính" chuyên chọn vượng tướng, nói là tự thành một nhà, đồng thời cùng với Kiến Trừ, tùng thời gia cũng không mâu thuẫn, mười phần có thể dùng. Nhưng điều luận đó, cũng có chỗ không chính xác, như luận ngày Mậu Kỷ, nói là tháng ngày Thìn Tuất Sửu Mùi kị tu tạo ở trung cung là phải, nói là động thổ tối kị thì không phải; luận ngày Tứ phế lấy Chính tứ phế là hung thì phải, lấy Bàng tứ phế là hung thì không phải. Ngày Hoang vu tức ngày Ngũ hư, lấy kị trăm việc là nhầm, là phải, bảo rằng một tháng chỉ kị một chữ là không phải. Bởi vì người xưa tạo táng, tứ trụ ưa chọn toàn cục, cho nên tháng Xuân kị Tị Dậu Sửu và Canh Tân năm tháng ngày giờ, tháng Mão, Dậu xung, đặc biệt phải kị húy nó. Tịnh không phải là thấy một chữ đã là Hoang phế. Đến chỗ lấy tháng Dần ngày Giáp, tháng Mão ngày Ất... là được thời lệnh, được Lộc thì hết sức thuần mỹ. Tóm lại nhật thần cát hung đều nói là sinh vượng làm chủ, mà bốn mùa ngũ hành hết sức linh hoạt đa biến, cần phải xem xét cùng với nghi kị hỗ trợ nhau, xác định rõ ràng khinh hay trọng, dùng hay bỏ. Tới chỗ lấy năm, giờ hợp thành tám chữ, thời lại không có chỗ cùng tận nghi kị. Thần diệu mà sáng suốt, năng lực phân tích vấn đề tại trong ứng dụng.

PHÉP DÙNG GIỜ

Giờ này là dụng của ngày vậy, toàn đại để giúp đỡ cho ngày, hoặc tỷ hòa cùng với can chi của ngày, hay tam hợp, lục hợp với chi của ngày là cát. Cát hung thần của thời gia bất tất bắt buộc hết cả, duy Qúy nhân, Lộc, Mã là cát. Như ngày Giáp Mậu Canh lấy giờ Sửu

Mùi là Qúy nhân, ngày Giáp Lộc đến giờ Dần, ngày Tý Thìn đúng là Mã đến giờ Dần vậy.

Giờ xung nguyệt lệnh, xung Tuế quân đều hung. Việc lớn thời kị việc nhỏ có thể không cần bàn.

Giờ Phá đại hung, là chi ngày xung chi giờ vậy. Như loại ngày Tý giờ Ngọ.

Giờ Hình là thứ hung, chi ngày hình chi giờ vậy. Như loại ngày Tý giờ Mão.

Giờ Ngũ bất ngộ là thứ hung, can giờ khắc can ngày vậy. Như loại ngày Giáp giờ Canh ngọ.

"Tam nguyên ca" nói rằng: "Dù cho được tam kỳ cùng với tam môn, Ngũ bất ngộ hề tổn quang minh" có thể biết là nó hung, nhất thiết phải kị đi.

Tuần trung không vong, Triệt lộ không vong kị việc xuất hành, không kị việc táng.

Giờ Kiến là cát, cùng với ngày là tỷ hòa vậy. Phàm phạm Ngũ bất ngộ thời hung. Người xưa phần nhiều dùng giờ Kiến quyết không dùng giờ Phá, dùng Ngũ bất ngộ cũng ít.

Dương Quân Tùng táng cho vong mệnh Đinh Tị, Tý sơn, Ngọ hướng, dùng Nhâm thân, Mậu thân, Nhâm thân, giờ Kiến Mậu thân, Ngũ bất ngộ, như thế dùng hai can không tạp, địa chí nhất khí, lại Mậu Lộc đến Tị, Thân với Tị hợp, còn Nhâm cùng sinh ở Thân, vì vậy không lấy Bất ngộ làm hiềm vậy. Phàm dùng giờ, tiểu tu thời chỉ chọn ngày làm chủ để giúp đỡ; đại tu với mai táng cần tứ trụ giúp đỡ, khiến cho tứ trụ thuần túy, để bổ long, sơn, tương chủ mệnh, chính là phép thiên cổ không có hai vậy.

Tháng mạnh giờ Giáp Bính Canh Nhâm, tháng trọng giờ Cấn Tốn Khôn Càn, tháng Quý giờ Ất Tân Đinh Qúy gọi là Tứ đại cát

thời, lại là Thần tàng sát một. Nhưng học giả không hiểu lý "quanh về thành" nhập cục lấy dùng thời cát thôi. Như tháng giêng sau Vũ thủy Hợi tướng dùng vào việc, dùng giờ Tý trên bốn khắc làm Nhâm Tý sơn hướng thời là Thần tàng sát một. Như Giáp Canh Bính sơn hướng cũng phỏng theo thế suy ra.

Mỗi một ngày chỉ có một giờ, chư tinh quay về thành nhập cục. Như Thái dương tại Tý, thời giờ Nhâm tý cát. Như thế là sự tốt đẹp của việc quay về thành nhập cục vậy. Cát vô cùng tại đó. "Nguyên kinh" nói: "Khéo dùng giờ, thường khiến cho Chu tước gẫy cánh, Câu trần lên bậc, Bạch hổ thiêu thân, Huyền Vũ gẫy cẳng, Đằng xà rơi xuống nước, Thiên không nhẩy vào hộp. Chỗ bảo rằng sáu thần khuất phục hết vậy. Nếu không được sáu thần khuất phục hết, thời được cát tướng gia vào giờ cũng cát".

Can ngày không vượng, dùng giờ Lộc thời là vượng. Như ngày Giáp giờ Dần, ngày Ất giờ Mão, đều là giờ cát giúp cho can ngày và giúp cho tứ trụ vậy. Giờ cát chân thực vậy. Thời gia cũng có tam tử bạch (tức là giờ của Kỳ môn độn Giáp của pháp thức kỳ môn) phỏng theo lệ của tháng suy ra.

Giờ Kỳ môn độn Giáp, chính là dùng cho hành binh, không phải là tạo táng vậy. Như thế tạo táng, tu phương, cưới gả, lên quan, xuất hành các việc dùng vào đều cát.

Phàm chọn giờ dùng phép Kỳ môn trước lấy Siêu, Tiếp (1) làm định, thứ xem Lộc, Mã, Qúy nhân đến cục, tương hợp với kỳ, đó là thượng cát, có thể giải hết thảy hung sát, với được cát là hết sức có phúc. Như kỳ đến mà Lộc không đến, là độc cước kỳ. Lộc đến mà kỳ không đến là Không vong Lộc, không thể dùng làm chế sát được. Theo phép dùng giờ của "Tông kính", rất là thích đáng, duy có một điều là Tứ đại cát thời, nhầm lấy Tứ sát một thời làm Thần tàng sát một. Xem biện luận ở "nghĩa lệ" - "Nguyên Kinh" sáu thần khuất

phục hết, thời là nghĩa chính của Thần tàng sát một vậy. Chỗ đó nói rằng: Thái dương tại Tý, thời giờ Nhâm tý cát, Thái dương tại Ngọ thời giờ Bính ngọ cát, chuyên dùng Thái dương đáng tự là một nghĩa. Chỗ đó lấy giờ Nhâm là giờ Tý 4 khắc trên, về nghĩa đặc biệt tinh. Xem "nghĩa lệ", Qúy đăng thiên môn điều hạ. Chỗ đó nói rằng giờ Nhâm làm Nhâm Tý sơn hướng, chính là phép dùng chân Thái dương đến sơn, đến hướng. Nhưng thời khắc gắn với độ xích đạo thường trên trời, sơn hướng gắn với độ phương vị đất bằng, duy từ dưới Bắc cực, xích đạo hợp với đất bằng, mười hai chi chiếm trong giờ 4 khắc. Tám can, tứ duy chiếm trước sau giờ mỗi cái 2 khắc, hợp lại cũng là 4 khắc. Như Tị chính 2 khắc đến Ngọ sơ 2 khắc, đến Ngọ chính 2 khắc thuộc loại phương Ngọ, từ đó là lấy Nam thời Bắc cực dần dần thấp xuống, độ chênh dần dần nhiều. Lại ngày Hạ chí đi lên đất phía Bắc, cách đất bằng xa, thời độ nghiêng nhiều. Ngày Đông chí đi về đất phía Nam, cách đất bằng gần thời độ nghiêng ít. Thuật gia không hiểu Thiên học, chính là lấy hai mươi tư phương vị làm hai mươi tư giờ, đã không hợp với phép Lục Nhâm, lại không tương ứng với sơn hướng. Nay theo kinh sư, đất xuất ra từ Bắc cực, suy ra được các tiết khí giờ khắc Thái dương đến phương liệt thành biểu.

THÍCH Ý

Giờ là dùng cho ngày, lấy giờ toàn để giúp sức cho ngày. Nguyên

(1) Siêu. Tiếp tức là Tiếp khí. Siêu thần trong Kỳ môn độn Giáp "Yên ba câu tẩu ca" có thơ: Siêu thần đó là tiết khí chưa đến mà Giáp tý Kỷ mão phù đầu đã đến trước, gọi là Siêu (tức là vượt qua) Tiếp khí: tức như Giáp tý Kỷ mão phù đầu chưa đến mà tiết khí đến trước, gọi là Tiếp.

Hễ là Siêu thần vẫn phải theo thượng nguyên phù đầu của tiết khí để khởi cục. Nhân tiết khí chưa tới mà dùng cục này trước nên gọi là Siêu thần.

Hễ là Tiếp khí vẫn phải theo thượng nguyên phù đầu của tiết khí mà khởi cục, nhân vì tiết khí đến trước mà sau dùng cục này nên gọi là "Tiếp khí".

tác chọn giờ:

1 - Là so với can chi, ngũ hành của ngày là hài hòa.

2 - Là cùng nhật chi thành tam hợp, lục hợp, là cát.

Chỗ trực của các thần sát cát hung của thời gia bất tất câu nệ. Nhật can được giờ Lộc, Mã, Qúy nhân là tối cát.

Phàm chọn giờ tu sửa nhỏ chỉ cần trợ sức cho nhật chủ (tức can) là được, tu sửa lớn cùng với an táng thời cần trợ giúp cho cả tứ trụ. Khiến cho tứ trụ thuần túy, để bổ vào long, sơn, tương chủ mệnh. Đó là phép tắc từ thiên cổ không hai.

Bốn tháng mạnh giờ Giáp Bính Canh Nhâm

Bốn tháng trọng giờ Cấn Tốn Khôn Càn

Bốn tháng qúy giờ Ất Tân Đinh Qúy

Gọi là Tứ đại cát thời, lại là Thần tàng sát một.

Như tháng giêng sau Vũ thủy, Hợi tướng dùng việc, dùng giờ Tý 4 khắc đầu làm Nhâm Tý sơn hướng, tức là Thần tàng sát một. Ngoài ra Giáp Canh Bính sơn hướng phỏng theo chế.

Mỗi ngày chỉ có một giờ chư tinh nhập cục trở về thành. Như Thái dương tại Tý, thời giờ Nhâm tý cát; Thái dương tại Ngọ thời giờ Bính ngọ cát. Ấy chính là chỗ mầu nhiệm nhập cục về thành, là cát hết sức lớn. Như không được lục thần ác phục mà được cát tướng gia vào giờ cũng cát.

Nếu nhật can không vượng, dùng giờ Lộc tức vượng.

Phàm dùng phép Kỳ môn để chọn giờ, trước hết phải lấy siêu thần, tiếp khí xác định tam nguyên của tiết khí, lại xem Lộc, Mã qúy nhân đến cục, cùng Ất Bính Đinh tam kỳ tương hợp, là thượng cát, có thể hóa giải hết thảy hung sát, triệu rất cát tường. Nếu kỳ đến mà Lộc không đến, là độc cước kỳ; Lộc đến mà kỳ không đến là

Không vong Lộc, là thứ cát, không thể dùng để chế sát được.

Sách này xét lời nói cho rằng "Tuyển trạch tông kính" phép dùng giờ đều mười phần xác đáng, chỉ có một điều Tứ đại cát thời, nhầm bốn giờ Sát một là Thần tàng sát một.

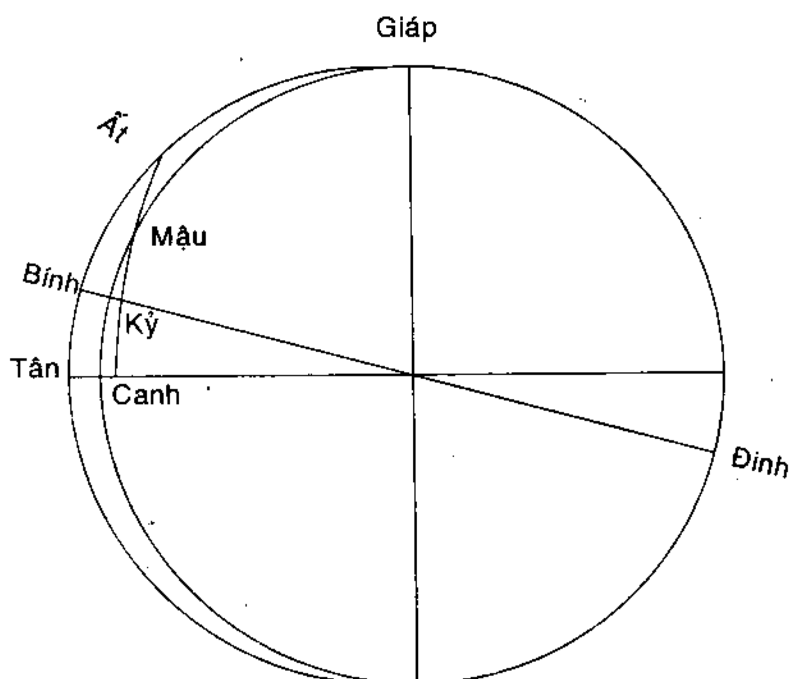
Thuyết này Thái dương tại Tý, thời giờ Nhâm tý cát; Thái dương tại Ngọ, thời giờ Bính ngọ cát, chuyên dùng Thái dương, có thể tự thành một nghĩa. Chỗ lấy giờ Nhâm là giờ Tý 4 khắc đầu, dùng nghĩa đặc biệt tinh. Thuyết này giờ Nhâm làm Nhâm Tý sơn hướng, thời là dùng chân pháp Thái dương đến sơn, đến hướng.

GỢI Ý

Phép tứ trụ, dùng nhật pháp cùng với dùng thời pháp, chú ý coi trọng thời gian đối với địa lý (dương trạch, âm trạch) với ảnh hưởng của dùng giờ (mệnh chủ) cùng với thời gian (tứ trụ) tự thân rõ ràng có quan hệ tương hỗ, nhấn mạnh thời gian đối với địa lý cần có sự phù bổ có ích, đối với chủ mệnh có sự bổ trợ cần thiết. Ngày giờ cũng cần có vượng tướng phù bổ mới cát, mà tất cả chỗ đó cuối cùng rốt cuộc lại ở chỗ đối với người tức triệu cát cho đến phúc của chủ mệnh.

Khoa học hiện đại đã qua nhiều phương diện chứng minh, địa lý với nhật nguyệt, tinh thần... là tượng trưng thời gian đối với sự sinh tồn, phát triển của người ta có ảnh hưởng rất to lớn và tác dụng chế ước. Bởi thế phép tứ trụ và phép dùng ngày, dùng giờ trên mặt lý luận là có thể lập thành được. Nhưng đi vào cụ thể ảnh hưởng và tác dụng thời cần có kiểm nghiệm.

ĐỒ HÌNH THÁI DƯƠNG ĐẾN PHƯƠNG



Giáp là Bắc cực

Ất là kinh sư thiên đỉnh

Giáp Ất cách nhau 50 độ 5 phân

Bính Đinh là xích đạo

Mậu là thái dương

Giáp Mậu là thái dương ở Hạ chí, đi đến cực là 66 độ 30 phân,

tức là chỗ dôi ra của Mậu Kỷ.

Mậu Canh là vòng cung cao.

Canh Tân là kinh độ Thái dương ở đất bằng, cách Ngọ 7 độ 30 phân, tức là góc Canh Ất Tân, dùng phép tam giác của vòng cung (xem khảo thành ở chương trên).

Tìm được góc Mậu Giáp Ất là 2 độ 26 phân, tức là vòng cung Bính Kỷ là khoảng cách Thái dương với độ Ngọ xích đạo, đổi thành thời gian được 10 phân, đem Ngọ chính giảm đi, được Ngọ sơ là 3 khắc 5 phân là thời khắc Thái dương đến Ngọ. Đem gia thêm vào Ngọ chính, được Ngọ chính sơ khắc 10 phân là thời khắc Thái dương đến phương Đinh vậy.

Ngoài ra phỏng theo như thế suy ra.

BIỂU VỀ THỜI KHẮC THÁI DƯƠNG ĐẾN PHƯƠNG

Phương vị đất bằng	Đông chí			Tiểu hàn / Đại tuyết			Đại hàn / Tiểu tuyết		
	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân
Nhâm	tý sơ	2	00	tý sơ	1	14	tý sơ	1	11
Hợi	tý sơ	sơ	07	tý sơ	sơ	05	hợi chính	3	14
Càn	hợi chính	2	06	hợi chính	2	03	hợi chính	1	09
Tuất	hợi sơ	3	07	hợi sơ	3	02	hợi sơ	2	05
Tân	tuất chính	3	00	tuất chính	2	10	tuất chính	1	10
Dậu	tuất sơ	1	00	tuất sơ	sơ	09	dậu chính	3	09
Canh	dậu sơ	2	03	dậu sơ	1	14	dậu sơ	1	01
Thân	thân chính	sơ	00	thân sơ	3	11	thân sơ	3	02
Khôn	mùi chính	2	09	mùi chính	2	07	mùi chính	2	01
Mùi	mùi sơ	2	01	mùi sơ	2	00	mùi sơ	1	11
Đinh	ngọ chính	2	00	ngọ chính	1	14	ngọ chính	1	13
Ngọ	ngọ sơ	2	00	ngọ sơ	2	01	ngọ sơ	2	02
Bính	tị chính	1	14	tị chính	2	00	tị chính	2	04
Tị	tị sơ	1	06	tị sơ	1	08	tị sơ	1	14
Tốn	thìn chính	sơ	00	thìn chính	sơ	04	thìn chính	sơ	13
Thìn	mão chính	1	12	mão chính	2	01	mão chính	2	14
Ất	dần chính	3	00	dần chính	3	06	mão sơ	sơ	06
Mão	dần sơ	1	00	dần sơ	1	05	dần sơ	2	05
Giáp	sửu chính	sơ	08	sửu chính	sơ	13	sửu chính	1	10
Dần	sửu sơ	1	09	sửu sơ	1	12	sửu sơ	2	06
Cấn	tý chính	3	08	tý chính	3	11	sửu sơ	sơ	01
Sửu	tý chính	2	00	tý chính	2	01	tý chính	2	04
Quý	tý chính	sơ	10	tý chính	sơ	10	tý chính	sơ	22
Tý	tý sơ	3	05	tý sơ	3	05	tý sơ	3	04

Phương vị đất bằng	Lập Xuân / Lập Đông			Vũ thủy / Sương giáng			Kinh trập / Hàn lộ		
	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân
Nhâm	tý sơ	1	06	tý sơ	sơ	14	tý sơ	sơ	07
Hợi	hợi chính	3	05	hợi chính	2	08	hợi chính	1	11
Càn	hợi chính	sơ	10	hợi sơ	3	09	hợi sơ	2	07
Tuất	hợi sơ	1	02	tuất chính	3	11	tuất chính	2	03
Tân	tuất chính	sơ	05	tuất sơ	2	09	tuất sơ	sơ	12
Dậu	dậu chính	2	03	dậu chính	sơ	08	dậu sơ	2	12
Canh	dậu sơ	sơ	06	thân chính	2	07	thân chính	1	00
Thân	thân sơ	2	11	thân sơ	1	02	thân sơ	sơ	00
Khôn	mùi chính	1	07	mùi chính	sơ	11	mùi chính	3	13
Mùi	mùi sơ	1	06	mùi sơ	1	00	mùi sơ	sơ	07
Đinh	ngọ chính	1	11	ngọ chính	1	09	ngọ chính	1	07
Ngọ	ngọ sơ	2	04	ngọ sơ	2	06	ngọ sơ	2	08
Bính	tị chính	2	09	tị chính	3	00	tị chính	3	08
Tị	tị sơ	2	08	tị sơ	3	04	tị chính	sơ	02
Tốn	thìn chính	1	04	thìn chính	2	10	tị sơ	sơ	00
Thìn	mão chính	3	09	thìn sơ	1	08	thìn sơ	3	00
Ất	mão sơ	1	12	mão sơ	3	07	mão chính	1	03
Mão	dần sơ	3	10	dần chính	1	06	dần chính	3	03
Giáp	sửu chính	2	13	dần sơ	sơ	04	dần sơ	1	12
Dần	sửu sơ	3	05	sửu chính	sơ	06	sửu chính	1	08
Cấn	sửu sơ	sơ	10	sửu sơ	1	07	sửu sơ	2	04
Sửu	tý chính	2	09	tý chính	3	01	tý chính	3	08
Quý	tý chính	sơ	13	tý chính	1	00	tý chính	1	02
Tý	tý sơ	3	02	tý sơ	3	00	tý sơ	2	13

BIỂU VỀ THỜI KHẮC THÁI DƯƠNG ĐẾN PHƯƠNG

Phương vị đất bằng	Xuân phân / Thu phân: Giờ	Khắc	Phần	Thanh minh / Bạch lộ: Giờ	Khắc	Phần	Cốc vũ / Xử thử: Giờ	Khắc	Phần
Nhâm	tý sơ	sơ	00	hợi chính	3	07	hợi chính	3	00
Hợi	hợi chính	sơ	13	hợi chính	sơ	01	hợi sơ	3	04
Càn	hợi sơ	1	03	hợi sơ	sơ	00	tuất chính	2	12
Tuất	tuất chính	sơ	09	tuất chính	3	00	tuất chính	1	07
Tân	dậu chính	1	00	dậu chính	1	03	dậu sơ	3	06
Dậu	thân chính	2	14	thân chính	3	02	thân chính	1	06
Canh	thân sơ	3	05	thân sơ	1	09	thân sơ	sơ	04
Thân	mùi chính	2	11	mùi chính	1	08	mùi chính	sơ	05
Khôn	mùi sơ	3	0[illegible]	mùi sơ	2	11	mùi sơ	1	06
Mùi	mùi sơ	sơ	00	mùi sơ	sơ	00	ngọ chính	3	01
Đinh	ngọ chính	1	04	ngọ chính	1	02	ngọ chính	1	00
Ngọ	ngọ sơ	2	11	ngọ sơ	2	13	ngọ sơ	3	00
Bính	ngọ sơ	sơ	00	ngọ sơ	sơ	00	ngọ sơ	sơ	14
Tị	tị chính	sơ	14	tị chính	1	04	tị chính	2	09
Tốn	tị sơ	1	04	tị sơ	2	07	tị sơ	3	10
Thìn	thìn chính	sơ	10	thìn chính	2	06	thìn chính	3	11
Ất	mão chính	1	01	thìn sơ	sơ	13	thìn sơ	2	09
Mão	dần chính	2	00	mão sơ	2	12	mão chính	sơ	09
Giáp	dần sơ	3	06	dần chính	1	00	dần chính	2	08
Dần	sửu chính	2	12	dần sơ	sơ	00	dần sơ	1	03
Cấn	sửu sơ	3	02	sửu sơ	3	14	sửu chính	sơ	11
Sửu	sửu sơ	sơ	01	sửu sơ	sơ	08	sửu sơ	1	00
Quý	tý chính	1	05	tý chính	1	07	tý chính	1	09
Tý	tý sơ	2	10	tý sơ	2	08	tý sơ	2	00

Phương vị đất bằng	Lập Hạ / Lập Thu			Tiểu mãn / Đại thử			Mang chủng / Tiểu thử			Hạ chí		
	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân
Nhâm	hợi chính	2	09	hợi chính	2	04	hợi chính	2	00	hợi chính	1	11
Hợi	hợi sơ	2	08	hợi sơ	1	14	hợi sơ	1	08	hợi sơ	1	05
Càn	tuất chính	1	04	tuất chính	sơ	13	tuất chính	sơ	04	tuất sơ	sơ	00
Tuất	dậu chính	3	08	dậu chính	2	13	dậu chính	2	01	dậu chính	1	11
Tân	dậu sơ	1	11	dậu sơ	sơ	05	thân chính	3	05	thân chính	3	00
Dậu	thân sơ	3	11	thân sơ	2	05	thân sơ	1	05	thân sơ	1	00
Canh	mùi chính	2	13	mùi chính	1	10	mùi chính	1	02	mùi chính	sơ	08
Thân	mùi sơ	3	04	mùi sơ	2	06	mùi sơ	1	12	mùi sơ	1	08
Khôn	mùi sơ	sơ	10	mùi sơ	sơ	01	ngọ chính	3	11	ngọ chính	3	08
Mùi	ngọ chính	2	09	ngọ chính	2	04	ngọ chính	2	01	ngọ chính	1	07
Đinh	ngọ chính	sơ	12	ngọ chính	sơ	11	ngọ chính	sơ	10	ngọ chính	sơ	10
Ngọ	ngọ sơ	3	03	ngọ sơ	3	04	ngọ sơ	3	05	ngọ sơ	3	05
Bính	ngọ sơ	1	06	ngọ sơ	1	11	ngọ sơ	1	14	ngọ sơ	2	08
Tị	tị chính	3	05	tị chính	3	14	ngọ sơ	sơ	04	ngọ sơ	sơ	07
Tốn	tị chính	sơ	11	tị chính	1	09	tị chính	2	03	tị chính	2	07
Thìn	tỵ sơ	1	02	tỵ sơ	2	05	tỵ sơ	2	13	tỵ sơ	3	07
Ất	thìn chính	sơ	04	thìn chính	1	10	thìn chính	2	10	thìn chính	3	00
Mão	mão chính	2	04	mão chính	3	10	thìn sơ	sơ	10	thìn sơ	1	00
Giáp	mão sơ	sơ	07	mão sơ	1	02	mão sơ	1	14	mão sơ	2	04
Dần	dần sơ	2	11	dần sơ	3	02	dần sơ	3	11	dần chính	sơ	00
Cấn	sửu chính	1	07	sửu chính	2	01	sửu chính	2	07	sửu chính	2	10
Sửu	sửu sơ	1	06	sửu sơ	1	11	sửu sơ	2	00	sửu sơ	2	01
Quý	tý chính	1	12	tý chính	1	13	tý chính	1	14	tý chính	2	00
Tý	tý sơ	2	03	tý sơ	2	02	tý sơ	2	01	tý sơ	2	00

Hai mươi tư phương đất bằng, mỗi phương 15 độ, Tý chính sơ khắc, đương ở giữa Tý; Ngọ chính sơ khắc đương ở giữa Ngọ; thời đúng là trước Ngọ chính 7 độ rưỡi đã sang Ngọ, mà sau Ngọ 7 độ rưỡi mới hết Ngọ sang Đinh vậy. Trước sau tính thứ tự gia vào 15 độ. Phép dùng cho biểu:

Như tiết Hạ chí làm phương Ngọ, nên dùng Ngọ sơ 3 phân - 5 phân đến Ngọ chính sơ phân - 10 phân, đều là Thái dương đến phương. Ngoài ra phỏng theo thế.

PHÉP QUYỀN BIẾN VỀ TẠO, TÁNG

"Thông Thư" nói: "Phàm tu tạo, tất là thân mệnh, năm tháng, phương hướng đều lợi, thời tu tác mới cát. Như hoặc không lợi mà lại không thể không làm được, thời nên thiên cư. Từ chỗ thiên cư đến, xem chỗ phương sẽ tạo tác là cát, là được vậy.

Như năm của mệnh lợi làm ở Đoài không lợi làm ở Chấn, thời nên thiên cư sang Đông, đã ở tại Đông, thời từ chỗ ở đó xem chỗ phương tạo tác, tạm mượn là Chấn rồi vì nay là Đoài rồi. Tự làm như thế, thời không thể không được.

"Bàn về làm ở đầu và cuối phương, phàm chỗ làm chỉ tại một cung, tuyển chọn cố nhiên dễ, như liền qua một số cung, có cát có hung, nên khởi công tại cung cát, từ đó nhập liền vào cung bất lợi, đặc biệt vô hại vậy. Nếu tháng ngày hưng tạo lợi, mà công việc chưa làm được, thời khởi tạo sơ qua để được ngày giờ, từ đó tiếp liền để làm cố nhiên không thể không được vậy. Đến khi làm xong, cần quay về phương Phúc đức là cát.

"Bàn về đạo dùng phương thổ, các phương Thái tuế, tam sát, Quan phù, Đại, Tiểu nguyệt kiến, kị dùng thổ, nếu cách xa ngoài trăm bước, mắt thường nhìn không thấy thời không hỏi phương đạo.

"Bàn về phép tu sửa mộ trước sau Thanh minh. Phàm đã táng nhà mộ, hoặc đắp đất thêm, hay trồng cây, hay xây đài cúng tế, hay phá tường để tu chỉnh lại, nên tại trong khoảng Hàn thực Thanh minh, họp thợ để tu tác, không bàn đến sơn hướng, năm tháng ngày giờ. Theo "Kinh sở ký": Hàn thực ở sau Đông chí 105 ngày, lấy bình khí (1) của lịch cổ để tính Thanh minh ở sau Đông chí 106 ngày rưỡi, Hàn thực chính là trước Thanh minh hai ngày vậy. Thời Ngụy, Hàn thực cũng là ba ngày.

"Bàn về tạo dựng nhà cửa, sau Đại hàn năm ngày, chọn ngày giờ nhà, bắt tay làm, trước Lập Xuân chọn ngày làm xong công việc tạo dựng, không phải kị khai sơn lập hướng, Niên khắc sơn gia với các hung thần năm và tháng, bảo rằng Tuế quan đang thừa tiếp bàn giao. Nếu đã qua sau Lập xuân, năm tháng hung thần phương vị đã định, không thể tu tác được. Nếu phương vị không có hung thần thì tu tác không sao.

"Bàn về an táng, chọn sau Đại hàn năm ngày, trước Lập Xuân, trước chọn ngày phá thổ, lại chọn ngày an táng, không phải kị khai sơn lập hướng, năm tháng ngày giờ khắc sơn gia cùng các hung thần. Cần giờ tạ mộ dựa vào trước Lập Xuân, hoặc tại tiết Hàn thực Thanh minh năm sau, đắp thêm đất tạ mộ.

"Luận về phép hung táng. Phàm người mới mất, thừa đó hung táng ngay, tuy hung thần trực cũng không là hại. Nay người ta để hết nội trong ba ngày, hay nội trong một tuần, cũng không cần xem ngày tháng khai sơn lập hướng, nhưng chọn ngày cát phá thổ, nội hết trong một ngày thuận lợi hay khó khăn, đợi hung thần qua phương, mới đắp thêm đất, tạ mộ.

---

(1) Bình khí: tức là khí thường ngày. Đời cổ hoạch phân tiết khí cũng là một loại phương pháp, tức là lấy chu kỳ đều nhau của năm phân làm 24 tiết, mỗi một tiết bình quân là hơn 15 ngày một chút cho nên gọi là bình khí.

Phép quyền biến ở trên, người đời dùng nhiều, tuy thuộc về biến thông mà cũng có lý. Đạo lợi cho sử dụng tại đây là đầy đủ rồi.

THÍCH Ý

"Thông Thư" nói: Phàm tu tạo, nhất định cần niên mệnh của chủ tu tạo, phương hướng và năm tháng đều lợi mới có thể dành được cát. Nếu quả như (phương hướng) bất lợi lại không thể không làm, có thể dùng phép thiên cư, theo chỗ đất mới thiên tới, xem chỗ phương phải làm là cát thì làm được.

Quan hệ ở phương làm. Phàm chỗ làm chỉ tại một cung, tuyển chọn tương đối dễ dàng, nếu như bề ngang lại kéo dài liền một số cung, có cát có hung, thì khởi công ở cung cát, từ đó liền với các cung bất lợi, cũng không sợ bị hại. Nếu như tu tạo năm tháng ngày cát lợi, mà công việc chuẩn bị chưa xong, có thể đơn giản lấy hợp với giờ cát gia thêm vào để khởi tạo, về sau lại tiếp tục tu tạo, cũng làm được. Nhưng sau khi hoàn tất công việc, cần quay lại phương Phúc đức.

Luận về chọn đất cho phương của đường đi. Phàm cách xa ngoài trăm bước, mắt không nhìn thấy chỗ đó, có thể không cần hỏi thần sát của phương của đường đi.

Luận về phép tu sửa mộ trước sau Thanh minh, phàm mộ đường đã táng gia thêm đất vào, trồng cây, xây đài tế, tu chỉnh các loại, ở khoảng giữa Thanh minh và Hàn thực khởi công tu tác, có thể không cần bàn về năm tháng ngày giờ.

Luận về dựng tạo nhà cửa. Sau Đại hàn năm ngày, chọn ngày dỡ nhà để tu tạo, tranh thủ ở trước Lập Xuân chọn ngày hoàn thành công việc có thể không kị khai sơn lập hướng, năm tháng khắc sơn gia và các hung thần. Cái đó gọi là Tuế quan đang lúc giao thừa (tức

là cũ đang giao mới đang tiếp nhận N.D).

Luận về an táng. Tại sau năm ngày tiết Đại hàn đến khoảng trước tiết Lập Xuân, trước chọn ngày phá thổ, lại chọn ngày an táng, có thể không kị khai sơn, lập hướng, năm tháng các hung sát. Nhưng nhất định cần trước Lập Xuân, theo giờ tạ mộ, hoặc tại tiết Thanh minh năm tới, gia thêm đất vào để tạ mộ.

Luận về phép hung táng. Phàm người mới chết, nội trong ba ngày hay trong một tuần, chọn ngày phá thổ an táng, không cần hỏi khai sơn, lập hướng với chư sát năm tháng.

GỢI Ý

Ở trên, chỗ thuật về các loại phương pháp quyền biến về tu tạo, an táng, phần nhiều xuất ra từ chủ quan ý thức của người xưa. Ví như sau Đại hàn năm ngày, trước Lập Xuân tu tạo và an táng là lợi dụng "Tuế quan cũ mới đang bàn giao" tức là lúc thần sát đang bận giao nhận nên không cản trở - Người chết sau một tuần thừa hung chôn cất là bởi vì con người đều có tâm thương xót, lo buồn, cho nên thần sát tưởng tất cũng không có cảm xúc trái ngược lại. Ngoài trăm bước có thể dùng ý mà chọn đất, là bởi vì con mắt người nhìn không thấy, cho nên thần đại thể cũng không biết. Thiên cư ấy là để tu tác phương hung, là bởi vì thiên cư lấy phương vị cát hung lúc đầu đổi chỗ cho nhau. Phàm đủ các loại đó, theo giác độ của người thường đều có thể thuyết thông được. Nhưng theo góc độ trái nhau mà khảo sát thì vẫn cứ làm được thông không dù không được nhưng mà biết.

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển thứ 35

PHỤ LỤC

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển thứ 35

PHỤ LỤC

Đạo của tuyển chọn từ cội nguồn cho đến lợi dụng, cũng rất đầy đủ[1] rồi. Nhưng còn có tục ở đời truyền nối nhau tuy không lắm nghĩa lý mà do từ cổ vẫn còn đến nay, cũng có đài bản lưu truyền, tuy không hết sức tin tưởng tuân theo.mà từ xưa đã đủ thành một thuyết, lại hoặc thuần hay có tì vết[2] mỗi cái một nửa, nêu ra cho đầy đủ mà nghĩa quả là sáng sủa, song hoặc là tên tuy khác mà thực lại giống nhau. Chọn lựa tận gốc để thấy tình hình lúc ban đầu, tuy là không so được với chính biên mà cũng không thể khuyết thiếu. Tới chỗ phép Nhâm độn tuy không có bản nghĩa của nhật gia mà cũng tuyển chọn chỗ kiêm đủ tư chất, lược cử ra những điều thiết yếu chính, lấy đủ để tham khảo[3]. Làm ra phụ lục này.

THÍCH Ý

Đạo của tuyển trạch, theo từ cội nguồn tới lợi dụng, đã cơ bản hoàn bị. Như thế ngoài ra còn có thế tục tương truyền, tuy không có nghĩa lý lắm mà hiện nay dựa vào sự lưu truyền từ cổ, cũng có lưu truyền thành đài bản, từ quá khứ đã nói là thành một nhà, có chân có nguy, mỗi bên một nửa, cử ra cho trọn vẹn, mà nghĩa lý mới sáng rõ xác thực. Cùng với tên khác thực giống nhau ngược lên đến gốc

---

(1) Kì bị: kì = cực, rất; kì bị = phi thường hoàn bị.

(2) Thuần, tì: Thuần = ưu điểm. Tì = khuyết điểm

(3) Quyển này vốn có Kỳ môn tam nguyên một mục; do bị hạn chế ở độ dài của sách nên đã xóa bỏ.

để thấy bản tính từ đầu một số nội dung đó, tuy không thể so sánh với chính biên được, nhưng cũng không thể để khiếm khuyết. Đến chỗ phép của Lục Nhâm kỳ môn độn Giáp, tuy không có bản nghĩa của nhật gia, nhưng cũng là tuyển chọn những chỗ lý luận đáng nắm, cho nên đều lược cử ra đại yếu, lấy đủ để tham khảo.

SUY LƯỜNG THỜI KHẮC[1]

Tiết khí	Cung	Độ	Mặt trời mọc lặn	Độ dài ngày đêm
Xuân	Tuất	sơ	mọc: Mão chính, sơ khắc	'ban ngày 48 khắc
phân			lặn: Dậu chính, sơ khắc	ban đêm 48 khắc
		5	mọc: Mão sơ 3 khắc 8 phân	ban ngày 48 khắc 14 phân
			lặn: Dậu chính, sơ khắc 7 phân	ban đêm 47 khắc 1 phân
	Tuất	10	mọc: Mão sơ 3 khắc 2 phân	ban ngày 49 khắc 11 phân
			lặn: Dậu chính sơ khắc 13 phân	ban đêm 46 khắc 4 phân
Thanh	Tuất	15	mọc: Mão sơ 2 khắc 10 phân	ngày: 50 khắc 10 phân
minh			lặn: Dậu chính 1 khắc 5 phân	đêm 45 khắc 5 phân
		20	mọc: Mão sơ 2 khắc 4 phân	ngày 51 khắc7 phân
			lặn: Dậu chính 1 khắc 11 phân	đêm 44 khắc 6 phân
		25	mọc: Mão sơ 1 khắc 12 phân	ngày 52 khắc 6 phân
			lặn: Dậu chính 2 khắc 3 phân	đêm 43 khắc 3 phân
Cốc	Dậu	sơ	mọc: Mão sơ 1 khắc 6 phân	ngày: 53 khắc 3 phân
vũ			lặn: Dậu chính 2 khắc 9 phân	đêm 42 khắc 12 phân
		5	mọc: Mão sơ 1 khắc	ngày 54 khắc

(1) Suy trắc thời khắc: Như thế, thứ tự gồm: Thanh minh, Lập Hạ, Tiểu mãn, Đại thử, Lập Thu, Bạch lộ, Hàn lộ, Lập Đông, Tiểu tuyết, Đại hàn, Lập Xuân, Kinh trập là những ngày giao tiết. Ngày này không có thời khắc Thái dương mọc lặn, vì vậy dùng nguyên mục lục sách "công qui trong quyển". Thời khắc mặt trời mọc lặn, ngày đêm", dễ hơn, không dùng nguyên biển.

Tiết khí	Cung	Độ	Mặt trời mọc lặn	Độ dài ngày đêm
			lặn: Dậu chính 3 khắc	đêm 42 khắc
		10	mọc: Mão sơ sơ khắc 9 phân	ngày 54 khắc 12 phân
			lặn: Dậu chính 3 khắc 6 phân	đêm 41 khắc 3 phân
Lập	Dậu	15	mọc: Mão sơ sơ khắc 3 phân	ngày: 55 khắc 9 phân
Hạ			lặn: Dậu chính 3 khắc 12 phân	đêm 40 khắc 6 phân
		22	mọc: Dần chính 3 khắc 11 phân	ngày 56 khắc 8 phân
			lặn: Tuất sơ sơ khắc 4 phân	đêm 39 khắc 7 phân
Tiểu	Thân	sơ	mọc: Dần chính 3 khắc 3 phân	ngày: 57 khắc 9 phân
mãn			lặn: Tuất sơ sơ khắc 12 phân	đêm 38 khắc 6 phân
		7	mọc: Dần chính 2 khắc 13 phân	ngày 58 khắc 4 phân
			lặn: Tuất sơ 1 khắc 2 phân	đêm 37 khắc 11 phân
Mang		15	mọc: Dần chính 2 khắc 8 phân	ngày: 58 khắc 14 phân
chủng			lặn: Tuất sơ 1 khắc 7 phân	đêm 37 khắc 1 phân
Hạ	Mùi	sơ	mọc: Dần chính 2 khắc 5 phân	ngày: 59 khắc 5 phân
chí			lặn: Tuất sơ 1 khắc 10 phân	đêm 36 khắc 10 phân
Tiểu		15	mọc: Dần chính 2 khắc 8 phân	ngày: 58 khắc 14 phân
thử			lặn: Tuất sơ 1 khắc 7 phân	đêm 37 khắc 1 phân
		23	mọc: Dần chính 2 khắc 13 phân	ngày: 58 khắc 4 phân
			lặn: Tuất sơ 1 khắc 2 phân	đêm: 37 khắc 11 phân
Đại	Ngọ	sơ	mọc: Dần chính 3 khắc 3 phân	ngày: 57 khắc 9 phân
thử			lặn: Tuất sơ sơ khắc 12 phân	đêm 38 khắc 6 phân
		8	mọc: Dần chính 3 khắc 11 phân	ngày: 56 khắc 8 phân
			lặn: Tuất sơ sơ khắc 4 phân	đêm: 39 khắc 7 phân
Lập		15	mọc: Mão sơ sơ khắc 3 phân	ngày: 55 khắc 9 phân
Thu			lặn: Dậu chính 3 khắc 12 phân	đêm 40 khắc 6 phân

Tiết khí	Cung	Độ	Mặt trời mọc lặn	Độ dài ngày đêm
		20	mọc: Mão sơ sơ khắc 9 phân	ngày: 54 khắc 12 phân
			lặn: Dậu chính 3 khắc 6 phân	đêm: 41 khắc 3 phân
	Ngọ	25	mọc: Mão sơ 1 khắc	ngày: 54 khắc
			lặn: Dậu chính 3 khắc	đêm 42 khắc
Xử	Tị	sơ	mọc: Mão sơ 1 khắc 6 phân	ngày: 53 khắc 3 phân
thử			lặn: Dậu chính 2 khắc 9 phân	đêm: 42 khắc 12 phân
		5	mọc: Mão sơ 1 khắc 12 phân	ngày: 52 khắc 6 phân
			lặn: Dậu chính 2 khắc 3 phân	đêm: 43 khắc 9 phân
		10	mọc: Mão sơ 2 khắc 4 phân	ngày: 51 khắc 7 phân
			lặn: Dậu chính 1 khắc 11 phân	đêm 44 khắc 8 phân
Bạch		15	mọc: Mão sơ 2 khắc 10 phân	ngày: 50 khắc 10 phân
lộ		lộ	lặn: Dậu chính 1 khắc 5 phân	đêm: 45 khắc 5 phân
		20	mọc: Mão sơ 3 khắc 2 phân	ngày: 49 khắc 11 phân
			lặn: Dậu chính sơ khắc 13 phân	đêm: 46 khắc 4 phân
		25	mọc: Mão sơ 3 khắc 8 phân	ngày: 48 khắc 14 phân
			lặn: Dậu chính sơ khắc 7 phân	đêm: 47 khắc 1 phân
Thu	Thìn	sơ	mọc: Mão chính sơ khắc	ngày: 48 khắc
phân			lặn: Dậu sơ sơ khắc	đêm: 48 khắc
		5	mọc: Mão chính sơ khắc 7 phân	ngày: 47 khắc 1 phân
			lặn: Dậu sơ 3 khắc 8 phân	đêm: 48 khắc 14 phân
		10	mọc: Mão chính sơ khắc 13 phân	ngày: 46 khắc 4 phân
			lặn: Dậu sơ 3 khắc 2 phân	đêm: 49 khắc 11 phân
Hàn		15	mọc: Mão chính 1 khắc 5 phân	ngày: 45 khắc 5 phân
lộ			lặn: Dậu sơ 2 khắc 10 phân	đêm: 50 khắc 10 phân
		20	mọc: Mão chính 1 khắc 11 phân	ngày: 44 khắc 8 phân

Tiết khí	Cung	Độ	Mặt trời mọc lặn	Độ dài ngày đêm
			lặn: Dậu sơ 2 khắc 4 phân	đêm: 51 khắc 7 phân
		25	mọc: Mão chính 2 khắc 3 phân	ngày: 43 khắc 9 phân
			lặn: Dậu sơ 1 khắc 11 phân	đêm: 52 khắc 6 phân
Sương	Mão	sơ	mọc: Mão chính 2 khắc 9 phân	ngày: 42 khắc 12 phân
giáng			lặn: Dậu sơ 1 khắc 6 phân	đêm: 53 khắc 3 phân
		5	mọc: Mão chính 3 khắc	ngày: 42 khắc
			lặn: Dậu sơ 1 khắc	đêm: 54 khắc
		10	mọc: Mão chính 3 khắc 6 phân	ngày: 41 khắc 3 phân
			lặn: Dậu sơ sơ khắc 9 phân	đêm: 54 khắc 12 phân
Lập		15	mọc: Mão chính 3 khắc 12 phân	ngày: 40 khắc 6 phân
Đông			lặn: Dậu sơ sơ khắc 3 phân	đêm: 55 khắc 9 phân
		22	mọc: Thìn sơ sơ khắc 4 phân	ngày: 39 khắc 7 phân
			lặn: Thân chính 3 khắc 11 phân	đêm: 56 khắc 8 phân
Tiểu	Dần	sơ	mọc: Thìn sơ sơ khắc 12 phân	ngày: 38 khắc 6 phân
tuyết			lặn: Thân chính 3 khắc 3 phân	đêm: 57 khắc 9 phân
		7	mọc: Thìn sơ 1 khắc 2 phân	ngày: 37 khắc 11 phân
			lặn: Thân chính 2 khắc 13 phân	đêm: 58 khắc 4 phân
Đại		15	mọc: Thìn sơ 1 khắc 7 phân	ngày: 37 khắc 1 phân
tuyết			lặn: Thân chính 2 khắc 8 phân	đêm: 58 khắc 14 phân
Đông	Sửu	sơ	mọc: Thìn sơ 1 khắc 10 phân	ngày: 36 khắc 10 phân
chí			lặn: Thân chính 2 khắc 5 phân	đêm: 59 khắc 5 phân
Tiểu		15	mọc: Thìn sơ 1 khắc 7 phân	ngày: 37 khắc 1 phân
hàn			lặn: Thân chính 2 khắc 8 phân	đêm: 58 khắc 14 phân
		23	mọc: Thìn sơ 1 khắc 2 phân	ngày 37 khắc 11 phân

Tiết khí	Cung	Độ	Mặt trời mọc lặn	Độ dài ngày đêm
			lặn: Thân chính 2 khắc 13 phân	đêm 58 khắc 4 phân
Đại	Tý	sơ	mọc: Thìn sơ sơ khắc 12 phân	ngày: 38 khắc 6 phân
hàn			lặn: Thân chính 3 khắc 3 phân	đêm: 39 khắc 9 phân
		8	mọc: Thìn sơ sơ khắc 4 phân	ngày 39 khắc 7 phân
			lặn: Thân chính 3 khắc 11 phân	đêm 56 khắc 8 phân
Lập		15	mọc: Mão sơ 3 khắc 12 phân	ngày: 40 khắc 6 phân
Xuân			lặn: Dậu chính sơ khắc 3 phân	đêm: 55 khắc 9 phân
		20	mọc: Mão chính 3 khắc 6 phân	ngày 41 khắc 3 phân
			lặn: Dậu sơ sơ khắc 9 phân	đêm 54 khắc 12 phân
		25	mọc: Mão chính 3 khắc	ngày 42 khắc
			lặn: Dậu sơ 1 khắc	đêm 54 khắc
Vũ	Hợi	sơ	mọc: Mão chính 2 khắc 9 phân	ngày: 42 khắc 12 phân
thuỷ			lặn: Dậu sơ 1 khắc 6 phân	đêm: 53 khắc 3 phân
		5	mọc: Mão sơ 2 khắc 3 phân	ngày 43 khắc 9 phân
			lặn: Dậu sơ 1 khắc 12 phân	đêm 52 khắc 6 phân
		10	mọc: Mão chính 1 khắc 11 phân	ngày 44 khắc 8 phân
			lặn: Dậu sơ 2 khắc 4 phân	đêm 51 khắc 7 phân
Kinh		15	mọc: Mão chính 1 khắc 5 phân	ngày 45 khắc 5 phân
trập			lặn: Dậu sơ 2 khắc 10 phân	đêm 50 khắc 10 phân
		20	mọc: Mão chính sơ khắc 13 phân	ngày 46 khắc 4 phân
			lặn: Dậu sơ 3 khắc 2 phân	đêm 49 khắc 11 phân
		25	mọc: Mão chính sơ khắc 7 phân	ngày 47 khắc 1 phân
			lặn: Dậu sơ 3 khắc 8 phân	đêm 48 khắc 14 phân

Ở trên thuộc tiết khí ở kinh đô, thời khắc mặt trời mọc lặn, ngày đêm, đến các tỉnh, mặt trời mọc lặn, ngày đêm dài ngắn thời khắc phân định không giống nhau, đều dựa vào Bắc cực cao độ suy ra, tra "Thời hiến thư" thấy được. (1)

NAM NỮ CỬU CUNG

"Tam nguyên kinh" nói rằng: "Cửu cung kiến trạch, nam mệnh thượng nguyên Giáp tý khởi 1 Khảm; trung nguyên Giáp tý khởi 4 Tốn; hạ nguyên Giáp tý khởi 7 Đoài, nghịch hành cửu cung. Nữ mệnh thượng nguyên Giáp tý khởi 5 trung; trung nguyên Giáp tý khởi 2 Khôn; hạ nguyên Giáp tý khởi 8 Cấn, thuận hành cửu cung".

Xét, Thượng nguyên Giáp tý khởi 1 Khảm, Trung nguyên Giáp tý khởi 4 Tốn, Hạ nguyên Giáp tý khởi 7 Đoài, nghịch hành cửu cung, tức tam nguyên năm, cửu tinh nhập trung cung, chỉ một tinh, không phân ra nam nữ mệnh Tam nguyên gia lấy 1 bạch nhập trung cung, thì 6 bạch khởi 1 Khảm; 6 bạch là Càn vậy, Càn là nam, vì vậy lấy 1 bạch nhập trung cung thuộc về nam mệnh. Lại lấy Càn 6 bạch là nam, thì Khôn 2 hắc là nữ. Nam lấy 6 bạch khởi Khảm 1, thì nữ lấy 2 hắc khởi Khôn 2, 2 hắc gia Khôn 2 thì 5 hoàng nhập trung cung, vì vậy lấy 5 hoàng nhập trung cung thuộc về nữ mệnh, mà thượng nguyên Giáp tý bèn bắt đầu ở đó. Năm nghịch mà sao thực là thuận, vì vậy nam nghịch hành. Năm thuận, thì tinh thực nghịch, vì vậy nữ thuận hành. Thế tục lấy Thượng nguyên làm Trung nguyên, liền bảo là Thượng nguyên khởi 7 Đoài, Trung nguyên khởi 1 Khảm, Hạ nguyên khởi 4 Tốn.

Khang Hi năm 56 phụng chỉ cải chính, sắp thành biểu như sau:

(1) Thanh đại Thời hiến thư thể lệ lấy Thời hiến thư Càn Long năm 60 làm lệ, trang thứ 1 là thời khắc tiết khí đô thành của Thuận thiên phủ; trang thứ 2 là đồ hình phương vị niên thần; trang 3 đến trang 5 chép thời khắc tiết khí các tỉnh, trang 6 đến trang 18 là lịch ngày, 12 tháng năm nay, trang 19 đến trang 20 chép biểu niên kỷ 1 trang là biểu nhân viên khâm thiên giám.

Nam nữ sinh mệnh							Thượng nguyên		Trung nguyên		Hạ nguyên	
							nam	nữ	nam	nữ	nam	nữ
Giáp tý	Quý dậu	Nhâm ngọ	Tân mão	Canh tý	Kỷ dậu	Mậu ngọ	1	5	4	2	7	8
Ất sửu	Giáp tuất	Quý mùi	Nhâm thìn	Tân sửu	Canh tuất	kỷ mùi	9	6	3	3	6	9
Bính dần	Ất hợi	Giáp thân	Quý tị	Nhâm dần	Tân hợi	Canh thân	8	7	2	4	5	1
Đinh mão	Bính tý	Ất dậu	Giáp ngọ	Quý mão	Nhâm tý	Tân dậu	7	8	1	5	4	2
Mậu thìn	Đinh sửu	Bính tuất	Ất mùi	Giáp thìn	Quý sửu	Nhâm tuất	6	9	9	6	3	3
Kỷ tị	Mậu dần	Đinh hợi	Bính thân	Ất tị	Giáp dần	Quý hợi	5	1	8	7	2	4
Canh ngọ	Kỷ mão	Mậu tý	Đinh dậu	Bính ngọ	Ất mão		4	2	7	8	1	5
Tân mùi	Canh thìn	Kỷ sửu	Mậu tuất	Đinh mùi	Bính thìn		3	3	6	9	9	6
Nhâm thân	Tân tị	Canh dần	Kỷ hợi	Mậu thân	Đinh tị		2	4	5	1	8	7

THÍCH Ý

Phép của nam nữ cửu cung, dựa vào "Tam nguyên kinh" nói: Phàm là nam mệnh Thượng nguyên năm Giáp tý, trung cung khởi 1 Khảm; Trung nguyên năm Giáp tý, trung cung khởi 4 Tốn; Hạ nguyên năm Giáp tý, trung cung khởi 7 Đoài; nghịch hành cửu cung. Phàm là nữ mệnh Thượng nguyên năm Giáp tý trung cung khởi 5 hoàng; Trung nguyên năm Giáp tý khởi 2 hắc, Hạ nguyên năm Giáp tý khởi 8 Cấn, thuận hành cửu cung.

GỢI Ý

Nam nữ cửu cung lại gọi là nam nữ mệnh cung, là một loại phương pháp của thuật sỹ giang hồ dùng để suy đoán lành dữ của người ta, thời cổ "Thông thư" đều có chép đến một loại nội dung này. Tuy không có đặc biệt thâm nghĩa, nhưng số chữ nó thứ tự bày ra lại mười phần tài tình. Hai cung số của nam nữ thật vừa phải, không phải là 6 thì là 15, mỗi 5 lần 6 và 4 lần 15 theo cách mà sinh; như lấy cung số của nam định là 10 vị, cung số của nữ định là một số vị; thì theo năm sai nhau 9, 18 hoặc 81, 18 hoặc 81, hoặc số vừa phải giữa hai số là 9, thì 18 là bội số của 9, 81 là bình phương của 9, mà còn 9, 18 và 81 cũng là theo khoảng giữa mà xuất ra. Nếu quả như nam nữ đổi cho nhau, thì kết quả của nó cũng giống vậy, chẳng qua là 18 với 81 đổi cho nhau. Thực tại đó là chữ số sắp bày ra thật tài tình, giang hồ thuật sỹ mỗi lần vì thế cố tình giở trò huyền hoặc chịu mệnh thiên cơ.

CHỖ CỦA NHÂN THẦN HIỆN Ở THEO NGÀY

Ngày 1 tại ngón chân cái

Ngày 2 tại mắt cá ngoài

Ngày 3 tại bắp đùi trong

Ngày 4 tại eo lưng

Ngày 5 tại mồm
Ngày 6 tại tay
Ngày 7 tại mắt cá ngoài
Ngày 8 tại cổ tay
Ngày 9 tại mông đít
Ngày 10 tại sau lưng
Ngày 11 tại trụ mũi
Ngày 12 tại tóc tế (tóc trong)
Ngày 13 tại răng lợi
Ngày 14 tại khoanh dạ dày
Ngày 15 tại khắp thân
Ngày 16 tại ngực
Ngày 17 tại khí xung
Ngày 18 tại đùi vế trong
Ngày 19 tại chân
Ngày 20 tại mắt cá trong
Ngày 21 tại ngón tay út
Ngày 22 tại mắt cá ngoài
Ngày 23 tại gan và chân
Ngày 24 tại thủ dương minh
Ngày 25 tại túc dương minh
Ngày 26 tại ngực
Ngày 27 tại đầu gối
Ngày 28 tại âm
Ngày 29 tại đầu gối, bắp chân
Ngày 30 tại da chân

10 CAN, 12 CHI, NHÂN THÀN HIỆN Ở

Ngày Giáp tại đầu
Ngày Ất tại gáy
Ngày Bính tại lưng, vai
Ngày Đinh tại ngực, sườn
Ngày Mậu tại bụng
Ngày Kỷ tại lưng
Ngày Canh tại đầu gối
Ngày Tân tại lá lách
Ngày Nhâm tại thận
Ngày Quý tại chân
Ngày Tý tại mắt
Ngày Sửu tại tai
Ngày Dần tại ngực
Ngày Mão tại mũi
Ngày Thìn tại lưng
Ngày Tị tại tay
Ngày Ngọ tại tâm, bụng
Ngày Mùi tại chân
Ngày Thân tại đầu, cũng nói tại lưng vai
Ngày Dậu tại sau lưng, cũng nói tại bắp chân
Ngày Tuất tại đầu cũng nói tại yết hầu
Ngày Hợi tại gáy

12 GIỜ NHÂN THẦN HIỆN Ở

Giờ Tý tại mắt cá	Giờ Sửu tại đầu
Giờ Dần tại tai	Giờ Mão tại mặt
Giờ Thìn tại gáy	Giờ Tị tại vú, cùng nói tại vai
Giờ Ngọ tại ngực	Giờ Mùi tại bụng
Giờ Thân tại tâm	Giờ Dậu tại đầu gối
Giờ Tuất tại lưng	Giờ Hợi tại đùi vế

Bên trên đều là chỗ nhân thần hiện ở đó, không nên châm cứu, xem "Loại kinh". Nay "Thời hiến thư" chỉ chép nhân thần theo ngày. Đều ghi chép như thế.

GỢI Ý

Chỗ nhân thần hiện ở không nên châm cứu, loại phương pháp này đại khái ngọn nguồn ở thời kì Nguy. Tấn của nho y Hoàng phủ Mật. Đời đường thánh y Tôn tư Mạc đã tin theo gồm lại đề xướng phương pháp này. Nay người ta nghiên cứu chứng minh, nhân thể kinh lạc, kinh huyệt vận hành mở đóng cùng với hai mươi tư tiết kì, hai mươi tám tú với ngày tháng chư thiên thể vận hành là có quan hệ. Như vậy ở đây qui nạp tổng kết rõ ràng, thể vận hành là có quan hệ. Như vậy ở đây qui nạp tổng kết rõ ràng, mười can, mười hai chi, mười hai giờ cùng với theo ngày "nhân thần hiện ở tại" có phải đã phản ánh loại quan hệ đó chăng? Căn cứ vào nhận thức hiện tại của chúng ta đối với kinh lạc, kinh huyệt, chí ít còn không thể bài trừ loại khả năng này. Đương nhiên loại vấn đề này hãy còn đợi ở sự tiến bộ thêm của việc nghiên cứu.

THÁI BẠCH ĐI CHƠI CÁC PHƯƠNG TỪNG NGÀY

"Thông thư" nói rằng:

Ngày 1, ngày 11, ngày 21: Chính Đông

Ngày 2, ngày 12, ngày 22: Đông nam

Ngày 3, ngày 13, ngày 23: Chính Nam

Ngày 4, ngày 14, ngày 24: Tây nam

Ngày 5, ngày 15, ngày 25: Chính Tây

Ngày 6, ngày 16, ngày 26: Tây bắc

Ngày 7, ngày 17, ngày 27: Chính Bắc

Ngày 8, ngày 18, ngày 28: Đông bắc

Ngày 9, ngày 19, ngày 29: Trung phương

Ngày 10, ngày 20, ngày 30: tại thiên

Theo Thái Bạch[1] từng ngày đi chơi các phương xuất xứ ở Tây vực "Ngày giờ thiện ác tú diệu" thường khi đến đã không có hành độ của Thái Bạch đi, lại còn Tây vực tháng ngày không hợp với Trung Quốc thực không có nghĩa lệ. Như vậy chép tại "Thông thư", "Thời hiến thư" từ đó đến nay đã lâu rồi, tạm thời để lại lời nói cổ xưa.

GỢI Ý

Thái bạch kim tinh là ngôi thứ 2 trong 9 đại hành tinh thuộc hệ mặt trời, với khoảng cách bình quân với mặt trời là 0,72 đơn vị thiên văn, tức 10821 vạn công lý (Km N.D) to nhỏ xấp xỉ với trái đất trực kính so với quả đất bé hơn 5%, chất lượng là quả đất 82%, mật độ nước là 5,2 lần, quỉ đạo so với các hành tinh khác càng tiếp cận hình tròn, chu kỳ công chuyển (xoay quan mặt trời N.D) là 225 ngày, chu kỳ tự chuyển là 243 ngày, mà phương hướng tự chuyển

[1] Thái Bạch: tức là Kim tinh, lại gọi là Khải minh, Trường canh, Minh tinh. Là 1 trong 9 đại hành tinh thuộc Thái dương hệ, khoảng cách với quả đất rất gần, độ sáng giữa thiên không gần bằng nhật nguyệt lúc sáng hết sức thì có thể tại ban ngày thấy được.

còn tương phản với các hành tinh khác, là nghịch chuyển từ Đông hướng Tây. "Thông thư" chỗ nói Thái Bạch từng ngày đi chơi các phương, tịnh chẳng có độ của Thái bạch Kim tinh trên đường đi, cho nên không thể tin được.

TRƯỜNG TINH - ĐOẢN TINH

"Lịch lệ" nói rằng: "Trường tinh, tháng Giêng mồng 7, tháng hai mồng 4, tháng ba mồng 1, tháng tư mồng 9, tháng năm 15, tháng sáu mồng 10, tháng bảy mồng 8, tháng tám mồng 2, mồng 5, tháng 9: mồng 3, mồng 4, tháng mười mồng 1, tháng mười một: 12, tháng chạp mồng 9 là đúng.

Đoản tinh, tháng Giêng ngày 21, tháng hai: 19, tháng ba: 16, tháng tư: 25, tháng năm: 25, tháng sáu: 20, tháng bảy: 22, tháng tám: 18,19, tháng chín: 16, 17, tháng mười: 14, tháng mười một: 22, tháng chạp: 25 là đúng.

Ngày đó kị khai trương, nạp tiền của, lập khế ước hợp đồng, giao dịch, cắt may quần áo.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Trường tinh, kim vậy. Đoản tinh, hỏa vậy, bảo rằng khí của kim - hỏa có thể hủy thương vạn vật"

"Khảo nguyên" nói rằng: "Trường tinh là Canh Tân vậy, nội lấy chỗ can[1] ký gửi vào nội trong Nguyệt kiến dùng ngũ hổ nguyên độn được Canh Tân, tự thời Kiến hướng về số trước, Xuân Hạ đến Canh thì dừng, Thu Đông đến Tân thì chỉ, chỗ quái đương ở bản tiết đó thì dùng cung số đó, ngoài ra các thời khác thì một thời ứng được

[1] Lấy Nguyệt kiến nội ở chỗ can gửi vào: Trường tinh. Đoản tinh lấy Ngũ Hổ nguyên độn và Ngũ Tý nguyên độn để suy tìm. Nguyệt chi không có phép độn. vì vậy dùng thời của Nguyệt kiến, chỗ can ký thác vào để khởi độn. Như tháng Giêng kiến Dần, trong Dần có Giáp, tức là lấy Giáp khởi Hổ độn.

một số là đúng. Như tháng Giêng, Nguyệt kiến Dần, trong Dần có Giáp, lấy Giáp độn được Canh ngọ, tự Dần 1, Chấn 3, Thìn 1, Tị 1, Ngọ 1, cộng được 7 số, vì vậy ngày 7 là Trường tinh. Tháng hai, kiến Mão, trong Mão có Ất, lấy Ất độn được Canh thìn, tự Mão qua Chấn 3, gộp với Thìn 1, cộng số 4, vì vậy ngày 4 là Trường tinh. Tháng ba[1], kiến Thìn, trong Thìn, Ất nương nhờ dù là Ất vẫn độn được Canh thìn, chỉ được một số, vì vậy ngày 1 là Trường tinh. Tháng tư, kiến Tị, dùng Đinh độn được Canh tuất, từ Tị qua Tốn 4, kinh qua Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất cộng 9 số. Ngọ không dùng Ly 9, lấy Tị dùng Tốn 4 cho nên như vậy. Tháng năm, kiến Ngọ dùng Bính, độn được Canh dần, Bính hoả là vị trí của Trường sinh, vì vậy hướng về trước được Canh tý, từ Ly 9 kinh qua Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý được 15. Tháng sáu, kiến Mùi, theo Đinh độn được Canh tuất, từ Mùi Thân kinh qua Dậu, qua Đoài 7 tới Tuất, cộng được 10 vậy. Dùng Đoài 7, lấy tháng sáu là khí kim thời phục tàng, vì vậy dùng quẻ của phương Tây. Tháng bảy kiến Thân, trong Thân có Canh, là đồng thể, lại lấy Thu Đông dùng Tân, vì vậy không dùng thời độn mà dùng Dậu là thời vượng, từ Thân đến Dậu qua Đoài 7, cộng được 8 số. Tháng tám kiến Dậu, trong Dậu có Tân, vì vậy tức được Đoài 7. Nay là ngày 2, ngày 5, hợp lại cũng được 7. Tháng chín, kiến Tuất, biến Tân độn được Canh tý, Tân sửu; tự Tuất đến Tý được 3, tự Tuất đến Sửu được 4, không dùng cung số, lấy Tuất còn là thời lệnh của phương Tây, Mùi tới ở Càn. Tháng mười kiến Hợi, dùng Quý độn được Tân dậu, là can chi cùng thể, vì vậy dùng Nhâm độn được Tân hợi, chỉ được 1 vậy. Tháng mười một kiến Tý, dùng Nhâm độn được Tân hợi, vì vậy tự Tý qua Khảm 1, tới Hợi được 12. Tháng chạp kiến Sửu biến Quý độn được Tân dậu, từ Sửu tới Dậu được 9. Không dùng số cung cùng với tháng chín giống nhau.

[1] Tháng 3: nguyên tác là tháng 2 nhầm. nên sửa lại

Đoản tinh, Bính Đinh vậy. Lấy chỗ can nương nhờ trong Nguyệt kiến dùng Ngũ Tý nguyên độn được Bính Đinh, tự thời Kiến hướng về số trước, Xuân Hạ đến Bính thì dừng, Thu Đông đến Đinh thì chỉ, chỗ quái đương ở bản tiết thì dùng cung số đó, các thời khác khởi thì 1 thời ứng với 1, được số ở sóc thực, trong 29 giảm đi, số thừa là đúng. Như tháng Giêng dùng Giáp độn được Bính dần, Dần là Cấn 8, đem 29 giảm đi thì ngày 21 là Đoản tinh. Tháng hai dùng Ất độn được Bính Tuất từ Mão đến Chấn 3 đến Tuất được 10, đem giảm đi 29, dư ra 19 vậy. Tháng ba, theo Ất độn được Bính tý từ Thìn 1 kinh qua Tốn 4 tới Tý được 13, đem 29 trừ đi, dư ra 16. Tháng tư dùng Đinh độn, được Bính ngọ là can chi đồng thể, vì vậy dùng Tốn là thể của bản cung 4 đem 29 trừ đi, dư ra 25. Tháng năm dùng Bính độn được Bính thân, từ Ngọ đến Thân qua Khôn 2, cộng 4, đem 29 trừ đi, dư ra 25. Tháng sáu theo Đinh độn được Bính Ngọ là can chi cùng một thể, vì vậy phải dùng thời vượng, được Ly của Ngọ 9, đem 29 trừ đi, dư ra 20. Tháng bảy dùng Canh độn được Đinh sửu, từ Thân qua Khôn 2, kinh qua Dậu Tuất Hợi Tý Sửu được 7, đem trừ đi 29 dư ra 22. Tháng tám dùng Tân độn được Bính thân, Đinh dậu từ Đoài 7 đến Thân được 18, đến Dậu được 19. Không đem trừ đi 29, lấy tại số 16 về sau. Tháng chín dùng Tân độn được Bính thân, Đinh dậu, từ Tuất đến Thân được 11, đến Dậu được 12, không dùng số cung giống với Trường tinh, đem trừ đi 29, dư ra 18, 17. Nay là ngày 16, ngày 17. Chưa biết là cái gì. Tháng mười dùng Quý độn được Đinh tị, tự Hợi đến Càn 6 đến Tị được 12, đem trừ đi 29, dư ra 17. Nay là ngày 14. Chưa biết là cái gì. Đại để Trường tinh thích hợp với 15 về trước. Đoản tinh thích hợp từ 16 về sau, sợ truyền lại nhầm vậy. Tháng mười một dùng Nhâm độn được Bính ngọ, lấy tháng Tý, Sửu thủy vượng, hỏa hàn, lại là vị trí thai dưỡng của Bính hoả, vì vậy phục lại dùng. Tự Tý qua Khảm 1 đến Ngọ

được 7, lấy 29 trừ đi, dư ra 22. Tháng chạp theo Quý độn được Bính thìn, tự Sửu đến Thìn được 4, đem 29 trừ đi, dư ra 25. Không dùng cung số giống với Trường tinh

Thiệu Thái Cù nói rằng: "Minh nguyên" lấy Trường tinh là kim, Đoản tinh là hoả, không phải vậy. Không biết như thế sinh ở Nguyệt. Về trước 15, trăng sáng dần dần mà lâu nên gọi là Trường, từ 16 về sau trăng lần lượt dần dần khuyết nên gọi là Đoản. Tháng Giêng, tháng bảy, bắt đầu Xuân Thu vì vậy Trường ở mồng 7, mồng 8 của thượng huyền, Đoản ở 21, 22 của hạ huyền. Trường tới 15 ở vọng, là Trường vậy. Đoản từ 16 đến 25, đoạn không đạt tới hối vậy. Tháng năm mà tới 15, vật trưởng đến tháng năm mà nhất âm sinh. Tháng chín mà là 16, 17, ngũ âm thịnh mà âm tướng tiêu. Tháng mười mà là ngày mồng 1, dương tướng trưởng mà trưởng là bởi vì là chỗ bắt đầu. Tháng tư tháng năm mà đến 25, dương đã cực mà ngắn bởi vì đến chỗ dừng. Trước 15, mồng 6, 11, 14 không có Trường tinh; 15 về sau 27, 26, 23 không có Đoản tinh, chính là tương ứng vậy. Đoản tinh đều tại nửa tháng sau, không thích hợp có 14".

Theo "Minh nguyên" lấy Trường tinh là kim, Đoản tinh là hoả, "Khảo nguyên" dựa vào thuyết quanh co đó là chuyển biến mà vẫn không có thể hợp kết được. Thiệu thái Cù lấy là sinh ở tháng lại không có lý để giải. Vốn tương truyền đã từ lâu, còn tên đó mà nghĩa đó lại khuyết, có thể như vậy.

THÍCH Ý

Ngày thuộc ngày của Trường, Đoản tinh, kị khai trương, nộp tiền của, lập khế ước hợp đồng giao dịch, cắt may quần áo. Tào Chấn Khuê nói: "Trường tinh là kim, Đoản tinh là hoả. Bởi vì khí của kim hỏa có thể hủy hoại, làm tổn thương vạn vật, cho nên kị huý".

"Hoàng lịch khảo nguyên" nói: "Trường tinh là Canh Tân, lấy thời của Nguyệt kiến, chỗ can đã ký thác vào, dùng Ngũ Hổ nguyên độn được Canh Tân, từ chỗ thời của Kiến hướng về phía trước thuận số, Xuân Hạ đến Canh dừng. Thu Đông đến Tân chỉ. Chỗ quái thích hợp của bản tiết, thời Kiến thì dùng cung số đó, các thời khác thì một thời ứng một số, tám can không dùng, ngoài ra các cung quái khác cũng không dùng, chỗ đắc hợp số là ngày của Trường tinh phù hợp với tháng. Đoản tinh tức là Bính Đinh, cũng là lấy thời Nguyệt kiến chỗ can ký gửi vào, dùng Ngũ Tý nguyên độn được Bính Đinh, từ chỗ thời của Kiến thuận số hướng về trước, Xuân Hạ đến Bính thì dừng, Thu Đông đến Đinh thì chỉ. Thời Kiến của bản tiết, chỗ quái thích hợp nó, thì dùng cung số đó, các thời khác thì một thời ứng với một số, cũng không dùng tám can và các cung quái khác, chỗ đắc hợp số lại lấy trong 29 để trừ giảm đi, ngoài ra số dư tức là ngày Đoản tinh. Nếu chỗ đắc hợp số lớn hơn 16, thì không dùng lại 29 để trừ đi, số đó tức là Đoản tinh.

Đại để lại nói Trường tinh là một loại ứng vào 15 ngày trước, Đoản tinh là một loại tại sau ngày 16, số ấy không hợp chỗ đó, sợ là có chỗ truyền viết sai lầm.

Thiệu Thái Cù thì lấy mặt trăng cùng đi đến để giải thích

Sách này xét lời nói cho là, chư thuyết ở trên chưa hẳn đã giải thích được, không thể là một thuyết tự nó đã đầy đủ, bởi vì nó lưu truyền đã từ lâu, chỉ tồn đầy đủ tên của nó mà khuyết mất nghĩa của nó.

NGÀY BÁCH KỊ

Giáp không mở kho	Ất không trồng trọt
Bính không tu sửa bếp	Đinh không cắt tóc, cạo đầu

Kỷ không phá khoán — Mậu không nhận ruộng
Tân không làm tương — Canh không đan dệt
Quý không từ tụng — Nhâm không khơi, tháo nước
Tý không xem bói — Sửu không làm lễ đội mũ đeo thắt lưng
Dần không cúng tế — Mão không đào giếng
Thìn không khóc thút thít — Tị không đi xa
Ngọ không lợp, dọi mái — Mùi không uống thuốc
Thân không kê giường — Dậu không họp khách
Tuất không xin chó[1] — Hợi không làm lễ cưới, đón dâu

NGÀY CÚNG TẾ BẾP

Phàm cúng tế bếp, chọn sáu ngày Quý

NGÀY GỘI ĐẦU

Mỗi tháng nên dùng ngày 3, ngày 4, ngày 8, ngày 9, ngày 10, ngày 11, ngày 13, ngày 14, ngày 15, ngày 22, ngày 23, ngày 26, ngày 27 với các ngày Thân, Dậu, Hợi, Tý. Không nên dùng ngày Phục, ngày Xã, ngày Kiến, Phá, Bình, Thu.

Theo ngày bách kị chỗ kị ở dụng sự, phàm chỗ có ở "Vạn niên thư" "Thông thư" tới chỗ dội nước tắm nên dùng ngày Thân Dậu Hợi Tý, không nên dùng ngày Phục, ngày Xã, đã nhập vào trong quyển Nghi kị. Nguyên văn phụ chép như thế.

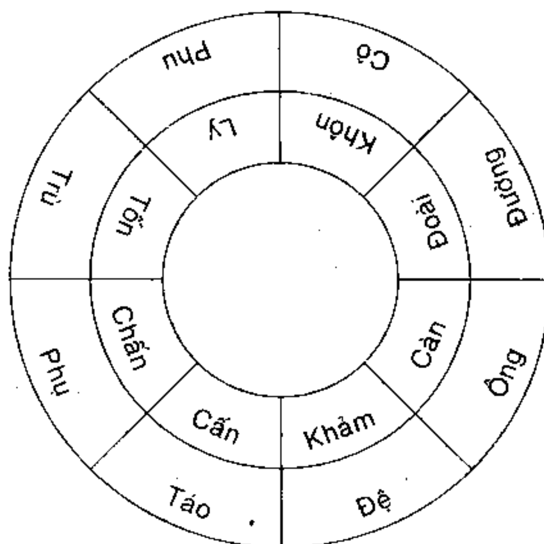
[1] Tuất không xin chó: Xin chó, ý nghĩa không rõ ràng. Tra ở các "Thông thư" khác, thích hợp là "ăn chó". Tuất là cẩu (chó). Tuất không ăn thịt chó, nghĩa đó chính là thông được.

GỢI Ý

Ngày bách kị ở chỗ dụng sự, lưu truyền cực kì xa rộng. Khảo xét chỗ nó kị hoặc sinh ra từ triết học xử thế, hoặc sinh ra từ can chi, ngũ hành, hoặc sinh ra từ một tập tục cầu cát nào đó. Tóm lại đều có không nhiều thì ít căn cứ thực tế. Như Giáp là đứng đầu mười can, Giáp không mở kho là muốn người ta xử sự thậm trọng, không nên ngay từ đầu đã có tốn kém; Tý là địa chi mới đầu, Tý không xem bói, cũng là bảo cho mọi người tự mình phải động não suy nghĩ, không nên tuỳ tiện khấu đầu cầu thần linh. Bính với Ngọ đều thuộc hỏa vì vậy kị tu sửa bếp, lợp, dọi nhà, không thì lo lắng sợ gặp hỏa tai. Đinh ( ) với đinh (là mụn nhọt N.D) âm giống nhau. Ngày đó kị cạo đầu, đại khái là sợ sinh ung nhọt. Quý là cuối cùng của mười can, Hợi là địa chi cuối cùng, vật cực tác phản, số cùng tức không lợi, cho nên ngày đó kị từ tụng, lễ cưới. Đến ngày Thìn không khóc lóc, đời Hán đã có thuyết ngày Thìn không khóc, nói là khóc có trùng tang (Xem "Luận hành - thiên biện tông"), thuyết là ngày Thìn người chết không được khóc lóc, không thì sẽ phải một người nữa chết. Vương Sung phê bác đáp lại với Tăng đại gia như thế. Ngoài ra chỗ kị, đại thể là loại như thế. Phép tắc về loại đó khuyết thiếu, thực tế căn cứ vào tục kị, sách này trong biểu về ngày lại không chép, thực tại là có lỡ không cân nhắc quyết định.

GIÁ THÚ (LỄ CƯỚI N.D) CHU ĐƯỜNG

Phàm tuyển chọn ngày làm lễ cưới, tháng đủ theo PHU thuận số, tháng thiếu theo PHỤ nghịch số, gặp ngày ĐỆ (dinh ở), ĐƯỜNG - TRÙ - (nhà bếp) TÁO (cái bếp) thì dùng. Nếu gặp ÔNG - CÔ mà không có ông cô cũng có thể dùng (ông cô là cha mẹ vợ, cha mẹ chồng N.D).



Theo đồ hình Chu đường: Càn là ông, Khảm là đệ (anh chị em) Cấn là cái bếp (táo), Chấn là phụ (vợ), Tốn là nhà bếp (trù), Ly là phu (chồng), Khôn là cô, Đoài là đường (nhà), hữu hợp ở "Nghi lễ", Vợ mới Quỹ (biếu tặng), Quán (rửa) Cữu Cô (bố mẹ chồng), Hưởng phụ (thết đãi vợ)[1] theo ngôi thứ.

Chỗ bảo ràng Ông Cô Phu Phụ, mỗi người đứng ở một phương hướng vậy. Đệ cùng với Đường, Đệ là Khảm trạch; Đường là nhà toạ Tây hướng Đông, chỗ để hành lễ. Cổ nhân nhà chính (đường) nhà ở

[1] Tân phụ - Quỹ - Quán. Cữu - Cô - Hưởng phụ: Quỹ: dâng đồ ăn cho mọi người. - Quán: rảy nước rửa tay; Tân phụ rửa. bảo rằng vợ mới hướng vào Cậu - Cô (bố mẹ, cô cậu, chú bác N.D) dâng đồ nhắm, mời nước. Hưởng: dùng rượu, đồ ăn, chân thành khoản đãi mọi người; Cậu Cô thết đãi người vợ. bảo rằng cậu cô ở bữa yến tiệc đó chiêu đãi người vợ mới (tân phụ)

(thất) là như vậy. Có nhà bếp (trù) lại có cái bếp (táo), nhà bếp là để họ nhà gái đun nấu, cho nên tặng Cậu Cô táo là cái bếp của nhà trai đun nấu vì thế để thết đãi cô dâu mới. Há có được cát hung sinh ra ở khoảng đó sao?

Tào Chấn Khuê lấy quái làm thuyết về lý cũng là loại đó. Mới cần bảo rằng gặp Ông Cô Phu Phụ thì hung, đặc biệt gặp tai. Phi Lý

Nhân đã chép ở "Thời hiến thư", vì vậy để lại như cũ, nhà ở không thể không gò bó kị như vậy

THÍCH Ý

Sách này theo lời nói cho là, cưới xin đồng đường với vị trí của bát quái có thể so sánh với nhau, Càn là Ông, Khảm là Đệ. Cấn là Táo, Chấn là Phụ, Tốn là Trù, Ly là Phu, Khôn là Cô, Đoài là Đường, cùng với "Nghi lễ" thuật ra Tân phụ. Quỹ - Quán - Cậu - Cô - Hưởng phụ.ngôi vị chính là khớp nhau. Chỗ bảo rằng Ông Cô Phu Phụ chính là mỗi người đứng đúng phương vị. Đệ với Đường là chỗ người xưa hành lễ, Trù và Táo phân biệt là tân phụ làm lao động và chỗ ở trượng phu thết đãi tặng tân phụ, trong đó nào có gì cát hung đâu! Nói là gặp Ông, Cô, Phu, Phụ thì hung, thực tại là chẳng có chút đạo lý gì. Nay còn lại thuyết đó, hy vọng không cần câu nệ kị.

NGŨ TÍNH TU TRẠCH

"Đường thư - Lữ tài truyện - thiên bốc trạch" nói rằng: "Dịch nói, thời thượng cổ ở trong hang hốc, chỗ hoang dại, hậu thế thánh hiền sửa làm cung thất, đại để chọn loại to mạnh. Thời Ân Chu có

(1) Thư bốc Lạc thực: Lời nói phát ra ở "Thư.Lạc cáo" chỉ Chu Công đóng doanh ở Đông đô, trước bói đất, ở tại Lạc được cát triệu.

	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
nên tháng 6, 7, 8, 12 Cung tính thuộc thổ không nên tháng 3, 9	hại tài	đại thông	quỷ tặc	qui tặc	đại mộ	khí tuyệt	bạch hổ	đại thông	tiểu thông	tiểu thông	tiểu mộ	hại tài
nên tháng 7, 8, 10, 11 Thương tính thuộc kim không nên tháng 6, 12	tiểu thông	đại mộ	khí tuyệt	bạch hổ	tiểu thông	qui tặc	qui tặc	tiểu mộ	đại thông	đại thông	tiểu thông	tiểu thông
nên tháng 1, 2, 10, 11 Giác tính thuộc mộc không nên tháng 6, 12	tiểu thông	tiểu mộ	đại thông	đại thông	hại tài	tiểu thông	tiểu thông	đại mộ	khí tuyệt qui tặc	bạch hổ qui tặc	hại tài	tiểu thông
nên tháng 1, 2, 4, 5 Chủy tính thuộc hoả không nên tháng 3, 9	bạch hổ qui tặc	tiểu thông	tiểu thông	tiểu thông	tiểu mộ	đại thông	đại thông	tiểu thông	hại tài	hại tài	đại mộ	khí tuyệt qui tặc
nên tháng 1, 2, 10,11 Vũ tính thuộc thủy không nên tháng 3, 9	đại thông	qui tặc	tiểu thông	tiểu thông	đại mộ	khí tuyệt	bạch hổ	qui tặc	tiểu thông	tiểu thông	tiểu mộ	đại thông

văn bốc trạch. Thi gọi là theo về âm dương. Thư bốc "Lạc thực"(1). Đời gần đây quả là có ngũ tính, gọi là Cung, là Thương, là Giác, là Chuỷ, là Vũ, cho rằng, thiên hạ vạn vật hết thảy phối thuộc vào, để đặt cát hung vào. Nói như vậy đều là không được giống. Như Trương Vương là Thương, Vũ Canh là Vũ, là lấy âm hài hòa với nhau mà phụ vào. Đến Liễu là Cung, Triệu là Giác thì là không như vậy, trong khoảng đó một tính mà có hai thuộc vào, phục lại chữ số của tính không được chỗ quay về, là thầy mo người thật thà chất phác nói vậy. Theo "Kham dư kinh" Hoàng Đế đối với Thiên lão bắt đầu nói ngũ tính, còn thời Hoàng Đế thì có mấy họ Cơ, Khương mà thôi. Hậu thế ban cho họ tộc dần dần nhiều. Như vậy Quản, Thái, Thành, Hoắc, Lỗ, Vệ, Mao, Đam, Cốc, Ung, Tào, Đằng, Tất, Nguyên, Bang, Hoàn vốn là họ Cơ. Khổng, Ân, Tống, Hoa, Hướng, Tiêu, Hào. Hoàng phủ, gốc là họ Tử, đến theo quan mệnh thị, theo ấp phong cho họ tộc, cùng một gốc mà cuối cùng lại khác. Há là phối cung Thương vậy sao? Xuân Thu lấy Trần, Vệ, Tần là thủy tính Tề, Trịnh, Tống là hỏa tính, hoặc chỗ tổ xuất ra, hoặc chỗ sao phân ra chỗ đất ở, do vốn từ đó mà lại, chẳng có Cung Thương Giác Chủy thay quyền quản nhau.

Khảo nguyên nói rằng: "Âm Cung là thổ, âm Thương là kim, âm Giác là mộc, âm Chủy là hoả, âm Vũ là thuỷ. Nếu Tuế gặp vị trí tuyệt là khí tuyệt, thai là Bạch hổ, tứ mộ là đại mộ, xung mộ là tiểu mộ, khắc tuế chi là hại tài, tuế chi đến khắc là quỉ tặc, đồng loại là đại thông, tương sinh là tiểu thông. Như Cung tính thuộc thổ, trường sinh ở Thân, thì năm Tị là khí tuyệt, năm Ngọ là Bạch hổ, năm Thân Dậu là tiểu thông, năm Thìn là đại mộ, năm Tuất là tiểu mộ, năm Sửu Mùi là đại thông, năm Hợi Tý là hại tài, năm Dần Mão là quỉ tặc. Thương tính thuộc kim, năm Dần là khí tuyệt, năm Mão là Bạch hổ, năm Sửu là đại mộ, năm Mùi là tiểu mộ, năm Tị Ngọ là

quỉ tặc, năm Thân Dậu là đại thông, năm Thìn Tuất Hợi Tý là tiểu thông. Giác tính thuộc Mộc năm Thân là khí tuyệt, quỉ tặc, năm Dậu là Bạch hổ, quỉ tặc, năm Mùi là đại mộ, năm Sửu là tiểu mộ, năm Thìn Tuất là hại tài, năm Dần Mão là đại thông, năm Tị Ngọ Hợi Tý là tiểu thông. Chủy tính thuộc hoả, năm Hợi là khí tuyệt, quỉ tặc, năm Tý là Bạch hổ, quỉ tặc, năm Tuất là đại mộ, năm Thìn là tiểu mộ, năm Thân Dậu là hại tài, năm Dần Mão Sửu Mùi là tiểu thông, năm Tị Ngọ là đại thông. Vũ tính thuộc thuỷ thì năm Tị là khí tuyệt, năm Ngọ là Bạch hổ, năm Sửu Mùi là quỉ tặc, năm Thìn là đại mộ, năm Tuất là tiểu mộ, năm Dần Mão Thân Dậu là tiểu thông, năm Hợi Tý là đại thông. Khởi tháng với khởi năm giống nhau. Nên là tháng đại thông, tiểu thông; không nên là tháng đại mộ, tiểu mộ".

Theo ngũ tính tu trạch, lấy ngũ tính phân ra ngũ âm, trải qua các đời đến nay, chư nho luận bác bỏ, không thắng tất cả, Lữ Tài là người trước tác hơn hết. Nhưng chép tại "Thời hiến thư" từ đó đến nay đã lâu rồi, hẵng để lại như cũ. Đến phép của nó phối với năm đã dùng sinh khắc lại dùng mộ tuyệt. Còn khí tuyệt Bạch hổ đã kiêm dùng quỉ tặc, mà cung tính năm Tị Ngọ lại là tiểu thông, Thương tính là năm Dần Mão, Vũ tính là năm Tị Ngọ lại là hại tài, thì đều không dùng. Phép phối tháng của nó tiểu thông chỉ dùng hai tháng, hoặc dùng sinh ra ta, hoặc dùng ta sinh ra, đều không có nghĩa lệ, cũng không đủ để biện rõ vậy.

THÍCH Ý

Phép ngũ tính tu trạch, là lấy Cung âm là thổ, Thương âm là kim Giác âm là mộc, Chủy âm là hoả, Vũ âm là thuỷ. Nếu ngũ hành của tuế đến lượt gặp vị trí tuyệt, ấy là khí tuyệt, gặp thai là Bạch hổ, gặp mộ ấy là đại mộ, đối xung với thời mộ ấy là tiểu mộ, khắc

thời của địa chi ấy là hại tài. Là chỗ địa chi khắc là quỉ tặc, ngũ hành đồng loại là đại thông, tương sinh là tiểu thông. Phép khởi tháng với năm cũng giống nhau. Phàm tu sửa nhà cửa nên dùng tháng đại thông, tiểu thông ngoài ra đều không nên dùng

Đối với ngũ tính tu trạch, trải qua các đời sỹ đại phu phê phán bác bỏ không hơn hẳn tất cả, trong đó thời Đường sơ Lữ Tài là người trước tác hết sức nổi danh. Khảo sát từ phép phối với năm, phối tháng đã dùng sinh khắc, lại dùng Mộ Tuyệt Thai, mà còn khí tuyệt Bạch hổ lại kiêm dùng quỉ tặc, lúc dùng sinh ra ta, lúc dùng ta sinh ra, tuyệt không có nghĩa lệ, đó là chỗ sai lầm, không cần biện sâu thêm.

TỔNG TẬP VỀ CÁC LOẠI VIỆC

"Thông thư" nói rằng: "Năm Quý nhân sau Đông chí dùng Dương Quý, sau Hạ chí dùng Âm Quý; giờ Quý nhân ban ngày dùng Dương Quý; ban đêm dùng Âm quý. Một thuyết nói từ Tý đến Tị dùng Dương Quý, Ngọ đến Hợi dùng Âm Quý.

Phàm tu tạo, dùng họ tên gia chủ cho biết rõ ràng. Nếu số tuổi của gia chủ bất lợi, thì lấy tuổi của con em có lợi, làm chủ tu tạo phải cáo rõ ràng với trời đất, đợi tu tạo xong nhập trạch, như vậy sau mới an tạ.

Phàm làm mới nhà cửa, hoặc dỡ bỏ hết nhà cũ, đổi nhà dựng tạo, chủ nhân tu sửa và quyến thuộc phải đem hương hỏa tránh đi khỏi nhà[1]. Lúc khởi công chỉ ngồi trên dàn giáo. Nếu chủ tu tạo không rời hương hỏa tránh khỏi nhà, hoặc ngồi ở nhà lớn, hoặc dời nhà lớn đi nhưng đến ở chỗ tu phương chọn phương cát khởi công

[1] Xuất hỏa tị trạch: Hỏa là hương lửa của tổ tiên, xuất hỏa tránh khỏi nhà: bảo rằng: Dỡi nhà dựng tạo, trước tiên phải đem hương hỏa của tổ tông chuyển sang ở chỗ khác.

làm dàn giáp. Nếu chọn riêng cát phương cho dàn giáo cũng lợi. Nếu tu tác ở gần nhà bỏ không hoặc tại ngoài trăm bước khởi công làm dàn giáo đều không cần hỏi phương đạo cát hung.

Phàm vốn có nhà cũ mà dỡ bỏ sạch trơn, làm cái khác, gọi là đảo đường dựng tạo, với làm mới nhà cửa giống nhau, chọn phương cát dời hương hỏa tránh khỏi nhà, đợi công việc làm xong, mới chọn riêng năm, tháng cát nhập trạch qui hỏa về[1].

Phàm đặt đá[2] làm chân cột liền làm đặt hướng tu phương, như nguyệt gia không lợi, cần cùng tháng cùng dựng tạo. Đại để dựng tạo đã được ngày cát, thì trước khi đặt đá, khó được ngày toàn cát, chỉ cần cát nhiều hung ít cũng có thể dùng. Đến đặt khung giá cánh cửa cổng[3] thì việc đặt đá lại nhẹ rồi.

Phàm tu tạo cầu nối, tăng ni viện tự, am quán thần miếu; khai sơn, lập hướng, tu phương, năm tháng so với tục của dân giống nhau.

Phàm làm nhà cửa mới, hãy còn chưa qui hỏa nhập trạch, tức là ở trong nhà làm mới chuồng trâu, mã phương (cọc ngựa N.D), chuồng dê, chuồng lợn, các buồng cũng không phải hỏi về năm tháng phương đạo. Như tại ngoài một trăm hai mươi bước, cần xem năm tháng phương đạo không có hung sát chiếm phương thì nên bắt tay tu tác.

Thường phương đạo có ba gọi là âm phương đạo, gọi là dương

[1] Nhập trạch qui hỏa: Sau khi làm tiệc ăn mừng nhà mới xong, chọn giờ, chọn phương đem hương hỏa của tổ tiên... chuyển nhập vào. Trình tự của loại việc ấy là: Gia chủ hai tay bưng gia thần hoặc bài vị tổ tiên đi trước, các người nhà khác tay cầm kim tiền, tài vật... thứ tự vào nhà.

[2] Tảng: Đá kê dưới chân cột

[3] Phiến giá: Phiến là cánh cổng, cửa chính, cửa sổ; phiến giá là cái giá của cổng, cửa, cửa sổ.

phượng đạo, gọi là giao tiếp phương đạo. Âm phương đạo, tức là nước chảy ở cửa cổng, trung cung. Dương phương đạo là đất nền nhà không nối tiếp với nhà cũ. Giao tiếp phương đạo là hoặc trước sau, phải trái của nhà cửa liền nhau với nhà cũ. Như trên nhà khởi lần gác, với giá thiên tinh (làm rãnh tiêu nước N.D), để nước có thể thoát trào ra, qui về thuộc trung cung, tên gọi là âm phương; chỉ giữ trung cung không có sát được cát hội là đại lợi. Còn như làm đình, đài, tạo hiên gác, không ở vào trung cung, tên gọi là dương phương, chỉ dùng phương hướng bên ngoài là lợi. Như thường nhà tựa kề liên tiếp giá khung phải tăng thêm, thêm xà ngang bù vào hành lang, tên gọi là giao tiếp phương, thì trong ngoài đều cần có cát hội phương mới là đại lợi.

Phàm làm nhà, căn cứ vào phương góc mà làm, phương góc thì nên dùng phép tác phương. Nếu khai nền mới có đặt đòn nóc, hoặc dỡ bỏ hết sạch, nhà cũ mà làm chỗ ở mới, thì nên dùng phép tác sơn. Như vậy việc tạo tác, lấy chỗ ở của người nhà là bản cung, nếu chỗ ở đó ở cách chỗ tu tác ngoài trăm bước thì bắt đầu chỗ mới làm, có thể chuyên dùng phép tác sơn, nếu chỗ ở cách chỗ tu sửa trong trăm bước, thì dù làm mới cũng nên lấy phép tác phương để luận. Như chỗ ở tuy cách chỗ tu sửa ngoài trăm bước, nhưng nhà cũ, phòng, cửa, hành lang đều ở tại đó, thì nhà đó đã định rồi, chẳng qua là bù vào Đông mà bỏ Tây, dỡ bỏ cũ mà đổi mới, ngõ hầu nên dùng phép tác phương. Nhưng không ở trong một trăm bước, nên họa phúc nhẹ hơn. Vì vậy phàm tạo tác, dùng phép tác phương nhiều, dùng phép tác sơn ít.

Luận về phương đạo thần sát xa gần, Kinh thành, phủ châu huyện, tấc đất là vàng, chỗ phương tu tác nhưng cách xa đường phố, mới làm thì không ngại. Như dọi mái nhà, tiểu tu, đều không cần hỏi cát hung của phương, nhưng vẫn cần ngày cát, ngoài ra tức

không sợ. Nếu là đất ở làng, thôn tu phương đạo, hoặc cách sông, suối, người không chuyên chở qua được, bốn mùa thường chảy, cũng không cần hỏi hung sát. Nếu cách nước khe suối nhỏ, thường chảy không dứt, tiểu sát không ngại. Nếu ở thành thị, cách một phố, ngõ ba mươi nhăm xích (thước) không phải là đất của mình, cũng không phạm góc phương thần sát. Như muốn làm lâu đài, sảnh quán ở gần nhà, tuy là tu phương, cũng dùng phương đạo, có cát thần không có hung thần, làm thì không ngại.

Luận về phép nhập trạch. Sơn hướng, trung cung đã không có hung sát, duy cửa lớn có hung thần ẩn náu. Lại dùng đóng kín cửa chính, từ trái phải hai bên làm cửa nhỏ để ra vào, hoặc mở cửa ngang ra vào, hoặc cung phụng tổ tiên, phúc thần hương hỏa tạm trú ở cát phương, đợi sau khi hung thần qua, chính hướng đắc lợi, chọn riêng tháng cát, ngày cát hoặc tuế, trừ bắt đầu tháng Giêng hoặc Lập Xuân giao tiếp[1] di nhập tổ tiên phúc thần hương hỏa phụng tế, liền mở cửa chính, không ngại.

Luận về qui hỏa với dựng tạo cùng một ngày, duy chỉ cân nhắc kỹ chọn giờ tốt. Gia chủ trước tiên chuyển hương hỏa tổ tiên, phúc thần nhập trạch, tục bảo rằng trước dâng hương hoả, đợi sau khi xong việc lại chọn ngày tốt, cả gia quyến theo phương cát nhập trạch. Như ngày dựng tạo, trước không chuyển hương hỏa nhập trạch, tất đợi sơn, hướng năm, tháng đắc lợi, mới có thể nhập trạch qui hoả. Nếu ngày dựng tạo tuy cát, hoặc phạm Qui kị, Cửu xú, lại cần đặc biệt chọn riêng.

Đại thể gia đình nhà tu tạo nội đường đầy đủ, đã qui hoả nhập trạch hướng sau nối tiếp với hàng hiên sảnh đường hoặc đã tu tác trong nhà rồi lại muốn đặt cối xay giã, khai mương, sửa nhà các

[1] Cựu thời tương lạp nguyệt: ngày 23. năm sau Lập Xuân. đoạn thời gian đó gọi là tuế hỗn loạn. thời gian đó chúng thần bận ở việc giao nhận công việc. vì vậy không cấm kị mọi việc.

việc, chỉ dùng phép tu phương, chọn năm, tháng. Chỗ sơn gia mộ vận, Âm phủ, Thái tuế đều bất tất phải kị, duy Phù thiên không vong, Tuần sơn La hầu, với Nguyệt gia phi cung phương đạo, khẩn sát thì phải kị.

Đại thể tạo táng, trước xem sơn gia mộ vận, cần chính Âm phủ, Thái tuế không khắc sơn đầu, nếu Phù thiên Không vong, Thiên quan phù chiếm vị trí của nhà, cần kị khai sơn lập hướng, Tuần sơn La hầu chỉ kị lập hướng. Tiếp luận nguyệt gia phi cung, Thiên, Địa quan phù, kị khai sơn lập hướng. Lại luận sơn gia mộ vận chính Âm phủ Thái tuế của cả tháng, ngày, giờ đều kị khắc sơn. Như sơn gia Quan phù, suyên sơn La hầu, Thiên cảm, Chu tước, sơn gia khốn long, đều kị khai sơn. Cát tinh đến thì có thể chế. Nhưng dùng Thông thiên khiếu, Tẩu mã lục Nhâm, tinh Mã Quý nhân là chủ. Khắc mà chọn lợi nên kiêm cầu cả năm và tháng, Tam kỳ, Tử bạch, Lộc Mã Quý nhân, các nhà Loan giá (xe vua) đế tinh, nếu có một cát thần cùng đến, đại để chiếm sơn hướng đem phò tá cho chỗ đó cát. Tu tạo thì chọn ngày cát dựng tạo; an táng thì chọn ngày cát phá thổ, đại cát.

Thường cát tinh đến phương là cái lọng che, đến phương hướng là soi chiếu. Nếu cát tinh đến sơn đến hướng, đều chiếu trung cung, dựng tạo an táng đại lợi. Như tu phương, phương đối cung được cát tinh, gọi tên là cát tinh chiếu phương, tu tác đại lợi.

Phàm phương đạo gặp Hoả, nội bảy ngày chọn ngày khởi công, nội nửa tháng chọn ngày dựng tạo, đều không hỏi cát hung phương đạo.

Thường vào núi chặt cây đốn gỗ, khởi công làm dàn giáo, đặt đá chân cột, khung giá cửa, cổng, giống với dựng tạo nhà cửa.

Thường ngày cát cho việc tạo nên chiếc thuyền với ngày cát cho việc dựng tạo nhà cửa giống nhau, kị Hỏa tinh, Thiên tặc, Phục

đoạn, Chính tứ phế, ngày Chấp, Phá.

Thường ngày làm mui che thuyền kị Thiên hoả, Thiên tặc, Bát phong, ngày Phá.

Thường ngày hạ thuỷ thuyền mới, với ngày xuất hành giống nhau. Nên Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Yếu an, ngày Bình, Định. Kị ngày Xúc thủy long.

Thường ngày đóng, lắp quan tài, nên là ngày mộc Kiến (1): Tháng Giêng: Canh dần, Tháng hai: Tân mão, tháng ba (2): Mậu thìn; tháng tư: Kỷ tị; tháng năm: Nhâm ngọ; tháng sáu: Quý mùi; tháng bảy: Canh thân; tháng tám: Tân dậu; tháng chín: Mậu tuất; tháng mười: Kỷ hợi; tháng mười một: Nhâm tý; tháng chạp: Quý sửu, với ngày Tứ phế, ngày sinh, vượng của bản mệnh nạp âm. Kị ngày bản mệnh, ngày đối xung bản mệnh, ngày Kiến, ngày Phá, ngày Trùng, ngày có thời nạp âm khắc ngày bản mệnh nạp âm.

Phàm xây thành vách sinh phần(3) cũng như táng thân, tuyển chọn năm tháng cần khai sơn, lập hướng không phạm niên nguyệt sơn gia hung sát lại được cát thần che chiếu sơn hướng, lại có thể dùng vào việc được. Nếu làm ấn đường là gò đất, chỉ chọn ngày cát, không cần hỏi sơn hướng cát hung. Khai huyệt mộ xây giếng vàng(4) (tức là cải táng N.D), nên lấy ngày Tứ phế, ngày tháng Tuần trung Không vong, với ngày tháng bản mệnh nạp âm có khí.

---

(1) mộc Kiến: ấy là nạp âm mộc của ngày Kiến. Tháng Giêng Canh dần... nạp âm đều thuộc mộc.

(2) tháng 3: nguyên tác ghi là tháng 2. nhầm nên sửa lại.

(3) Sinh phần lại gọi là mồ mả sống (cũng là sinh phần). làm mộ huyệt chuẩn bị trước từ khi còn sống.

(4) Khai khoáng, thiết kim tỉnh: Khoáng là huyệt mộ; khai khoáng tức là đào mộ huyệt; kim, tục bảo là di cốt (xương còn sót lại) là kim; kim khai: tức là mộ huyệt táng lần thứ hai.

Đại thể ngày đặt gạch xây huyệt mộ cải táng, chọn ngày giống với ngày an táng.

Thường chữa bệnh, châm cứu, hốt nhiên có bệnh há đợi chọn cát mà sau mới mời thầy, như vậy tiên hiền tất dùng chọn ngày, muốn người ta không coi thường việc thuốc thang. Đến việc châm cứu thì tuỳ theo chỗ nhân thần trực, đặc biệt nên xoay tránh đi.

Thường ngày cát để làm lễ cưới, nên là Bất tương, Thiên đức, Nguyệt. đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Hoàng đạo, thượng cát. Thứ cát là: Nguyệt ân, Ích hậu, Tục thế, Mậu dần, Kỷ mão ngày Nhân dân hợp, lại thời của ngày hợp cát, tuy không có Bất tương cũng có thể dùng được, bất tất câu nệ.

Thường ngày Nguyệt kị không kị giá thú. Năm Tân hợi, tháng mười một, ngày mồng 5 Tân Mão; năm Nhâm tý, tháng chạp, ngày mồng 5 Ất mão, làm lễ cưới dùng cũng nhiều. Lược cử các việc như thế, lấy để loại bỏ tục kị đi.

Đại thể theo "Giá thú Châu đường", gặp ông cô (chú bác cô dì...) lúc vợ chồng mới cưới vào cửa có tục tránh đi ra ngoài một lát, sau cô dâu chú rể ngồi vào giường, thì Ông Cô mới có thể về nhà.

Phàm phong tặng, thi ân, là việc xảy ra ở bên trên, mọi thứ đều không kị, duy cần chọn giờ cát.

Phàm lên quan, làm lễ cưới, xuất hành, nhập trạch, tu tạo, an táng, tu phương nhất thiết phải dùng đến, nên dùng giờ "tứ đại cát thời" kiêm giờ Hoàng đạo cát tinh. Được cát tinh đến giờ có thể thắng được chư hung. Chỗ có Cửu Xú, Lộ không, Tuần không đều không kị, hoặc hợp với Thông thiên khiếu, Tẩu mã lục Nhâm, Thiên cương chọn dùng giờ cát, cát thần đến sơn, đến hướng là cát.

GỢI Ý

Chỗ tổng tập nói về các loại việc, đều là việc có quan hệ đến

việc tuyển phương, chọn thời giờ, tương đối đều là những nguyên tắc, phương pháp trọng yếu cùng với phương pháp biến thông như thế nào nhưng trong đó cũng có chỗ này, chỗ khác khiên cưỡng phụ hội vào. Như bảo rằng đại thể giá thú Châu đường gặp Ông Cô mà vợ chồng mới cưới lúc đó vào cửa Ông Cô nên đi ra ngoài nghỉ một lát. Lại còn như bảo rằng làm phương đạo thành thị nếu cách phố, ngõ; hương thôn nếu cách sông suối, tức có thể không luận góc phương thần sát, cũng là nhẹ mà châm chước không đưa ra suy xét.

NGHI KỊ DÙNG LẶT VẶT

Ngày cát khởi công làm dàn giáo

Tháng Giêng: Tân mùi, Ất mùi, Nhâm ngọ, Bính ngọ (ngoài), Quý dậu, Đinh dậu, Đinh sửu, Quý sửu.

Tháng hai: Mậu dần, Canh dần, Kỷ tị (ngoài) Bính dần, Giáp dần, Đinh sửu, Quý sửu.

Tháng ba: Kỷ tị, Giáp thân.

Tháng tư: (ngoài) Đinh sửu, Bính tuất, Bính ngọ, Canh ngọ, Bính tý, Canh tý.

Tháng năm: Ất hợi, Kỷ hợi (ngoài) Tân hợi.

Tháng sáu: Ất hợi, Giáp thân, Canh thân (ngoài) Quý dậu, Đinh dậu, Tân hợi.

Tháng bảy: Mậu tý, Nhâm tý, (ngoài) Bính tý, Canh tý, Mậu thìn, Bính thìn.

Tháng tám: Ất hợi, Kỷ hợi, Canh dần, Mậu dần, Giáp thân, Mậu thân, Canh thân (ngoài), Mậu thìn, Nhâm thìn, Bính thìn, Tân hợi, Bính dần.

Tháng chín: Quý mão, (ngoài) Tân mão.

Tháng mười: Nhâm ngọ, Tân mùi, Ất mùi (ngoài) Canh ngọ, Đinh mùi

Tháng mười một: Canh dần, Mậu dần (ngoài) Ất sửu; Đinh sửu, Quí sửu, Giáp dần.

Tháng chạp: Mậu dần, Kỷ mão, Ất mão, Kỷ tị (ngoài) Bính dần, Giáp dần.

Ngày cát thường dùng khởi công

Kỷ tị, Tân mùi, Giáp tuất, Ất hợi, Mậu dần, Kỷ mão, Nhâm ngọ, Giáp thân, Ất dậu, Mậu tý, Canh dần, Ất mùi, Kỷ hợi, Nhâm dần, Quý mão, Bính ngọ, Mậu thân, Kỷ dậu, Nhâm tý, Ất mão, Kỷ mùi, Canh thân, Tân dậu, Ngày Thành, ngày Khai.

Phương cát làm dàn giáo

Nên: Thiên đức, Nguyệt đức, Nguyệt không, Tam kỳ, đế tinh gồm chư cát phương.

Phương hung làm dàn giáo. Kỵ: Niên gia tam sát, Độc hoả, Quan phù, Nguyệt phi cung, Châu huyện, Quan phù, Nguyệt lưu tài, Tiểu nhi sát, duy tọa cung, tu phương không xuất hỏa lánh khỏi nhà, phải kị

Ngày cát để đặt đá làm chân cột, làm khung giá cánh cửa, cổng.

Tháng giêng: Đinh dậu, Bính ngọ, Quý sửu

Tháng hai: Ất sửu, Bính dần, Ất hợi, Mậu dần, Quý mùi, Canh dần, Kỷ hợi, Quý sửu, Giáp dần, Kỷ mùi.

Tháng ba: Giáp tý, Giáp thân, Mậu Tý, Đinh dậu, Canh tý, Nhâm tý.

Tháng tư: Giáp tý, Canh ngọ, Canh tý, Bính ngọ, Quý sửu.

Tháng năm: Bính dần, Mậu thìn, Tân mùi, Giáp tuất, Mậu dần, Quý mùi, Canh dần, Giáp dần, Bính thìn, Kỷ mùi.

Tháng sáu: Bính dần, Ất hợi, Mậu dần, Giáp thân, Giáp dần, Canh thân

Tháng bảy: Giáp tý, Mậu thìn, Tân mùi, Mậu tý, Nhâm tý, Bính thìn

Tháng tám: Ất sửu, Bính dần, Mậu dần, Canh dần, Kỷ hợi, Quý sửu, Bính thìn.

Tháng chín: Canh ngọ, Kỷ mão, Nhâm ngọ, Quý mão, Bính ngọ.

Tháng mười: Giáp tý, Canh ngọ, Tân mùi, Nhâm ngọ, Mậu tý, Ất mùi, Canh tý, Nhâm tý, Bính thìn, Tân dậu

Tháng mười một: Bính dần, Mậu dần, Giáp thân, Canh dần, Mậu thân, Giáp dần, Bính thìn, Canh thân.

Tháng chạp: Giáp tý, Bính dần, Kỷ tị, Mậu dần, Giáp thân, Mậu tý, Canh tý, Nhâm ngọ, Giáp dần, Canh thân

Ngày cát thường dùng đặt đá chân cột, làm khung giá cánh cửa cổng

Giáp tý, Ất sửu, Bính dần, Mậu dần, Kỷ tị, Canh ngọ, Tân mùi, Giáp tuất, Ất hợi, Mậu dần, Kỷ mão, Tân tị, Nhâm ngọ, Quí mùi, Giáp thân, Đinh hợi, Mậu tý, Kỷ sửu, Canh dần, Quý tị, Đinh mùi, Đinh dậu, Mậu tuất, Kỷ hợi, Canh tý, Nhâm dần, Quý mão, Bính ngọ, Mậu thân, Kỷ dậu, Nhâm tý, Quý sửu, Giáp dần, Ất mão, Bính thìn, Đinh tị, Kỷ mùi, Canh thân, Tân dậu.

Lại nên có Thiên đức, Nguyệt đức, Hoàng đạo gồm chư cát thần trực ngày, cũng có thể thông dụng.

Kị: Chính Tứ phế, Thiên tặc, ngày Kiến, ngày Phá.

Ngày cát tu sửa bếp

Tháng Giêng: Mậu dần

Tháng hai: Ất hợi, Bính dần, Quý sửu, Mậu dần, Giáp thân, Tân mùi, Giáp dần, Kỷ mùi.

Tháng ba: Kỷ tị, Giáp thân (ngoài), Bính tý, Giáp tý, Canh tý, Nhâm tý

Tháng tư: Quý sửu, Ất mão, Canh thân

Tháng năm: Bính dần, Kỷ tị, Tân mùi, Mậu dần, Giáp dần, Canh dần, Nhâm thìn, Quý mùi, Kỷ mùi, Ất mão

Tháng sáu: Bính dần, Mậu dần, Giáp dần, Tân hợi, Giáp thân, Canh thân.

Tháng bảy: Nhâm tý, Bính thìn, Canh thân

Tháng tám: Bính dần, Canh dần, Mậu dần, Nhâm tý, Canh thân, Ất hợi

Tháng chín: Kỷ mùi, Bính ngọ, Tân mão

Tháng mười: Tân mùi, Ất mùi, Canh tý, Đinh mùi, Nhâm tý

Tháng mười một: Bính dần, Mậu dần, Giáp thân, Mậu thân, Canh thân, Giáp dần, Canh dần.

Tháng chạp: Bính dần, Kỷ tị, Mậu dần, Giáp thân, Giáp dần, Canh thân

Ngày cát làm cửa, cổng

Nên: Giáp tý, Ất sửu, Tân mùi, Quý dậu, Giáp tuất, Nhâm ngọ, Giáp thân, Ất dậu, Mậu tý, Kỷ sửu, Tân mão, Quý tị, Ất mùi, Kỷ hợi, Canh tý, Nhâm dần, Mậu thân, Nhâm tý, Giáp dần, Bính thìn, Mậu ngọ

Lại nên có Thiên đức, Nguyệt đức, ngày Mãn, Thành, Khai

Ngày cát từng tháng làm cửa, cổng

Tháng Giêng: Quý dậu (ngoài), Đinh dậu

Tháng hai: Giáp thân, Kỷ hợi, Giáp dần

Tháng ba: Quý dậu (ngoài), Đinh dậu

Tháng bốn: Giáp tý (ngoài), Canh ngọ

Tháng năm: Tân mùi

Tháng sáu: Giáp thân, Giáp dần (ngoài), Canh thân

Tháng bảy: Canh tý, Nhâm tý

Tháng tám: Ất sửu (ngoài), Ất hợi

Tháng chín: (ngoài), Canh ngọ, Bính ngọ

Tháng mười: Giáp tý, Tân mùi, Canh tý, Ất mùi (ngoài), Canh ngọ

Tháng mười một: Giáp dần

Tháng chạp: Giáp tý, Giáp thân, Giáp dần, Canh tý (ngoài) Canh thân

Sao sáng ở cửa cổng (môn quang tinh)

○ ○ ● ● ● ○ ○ ● ● ● ○ ○ ○ ● ● ● ○ ○ ○ ● ● ● ○ ○ ● ● ● ○ ○ ○
白白丫丫丫白白人人人白白白丫丫丫白白白人人人白白丫丫丫白白白

Chú thích : 白 bạch : trắng

丫 nha - a : chẻ đôi

人 nhân : người

Tháng đủ theo ở dưới (tức là phải 1 - 1 chú, không giống nhau) đếm đến trên (tức trái) nghịch hành.

Tháng thiếu theo trên đếm đến dưới (tức là từ trái đến phải) thuận hành.

Chữ bạch (白) đại cát; chữ nha (丫) tổn hại gia súc; chữ nhân (人) tổn hại người

Ngày cát vẽ nặn đắp thần tượng; làm lễ khai quang

Xuân, Thu hai quí dùng bốn tú: Tâm, Nguy, Tất, Trương trực ngày thuộc Thái âm cát.

Hạ Đông hai quí dùng bốn tú Phòng, Hư, Mão, Tinh trực ngày, thuộc Thái dương cát.

Lại nên có Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Phúc sinh, Hoàng đạo, ngày Kiến, Trừ, Mãn, Thành, Khai

Kị: Phục đoạn, Thiên tặc, Chính tứ phế, Thiên địa không vong; lại kị giờ. Tuần trung không vong, Triệt lộ không vong.

Ngày cát từng tháng vẽ nặn đắp thần tương

Tháng Giêng: Đinh dậu (ngoài) Quý dậu

Tháng hai: Quý mùi, Ất hợi, Tân hợi (ngoài), Giáp thân, Đinh mùi, Kỷ mùi

Tháng ba: Đinh dậu (ngoài), Quý dậu, Giáp thân

Tháng tư: Mậu ngọ (ngoài), Giáp tý, Đinh sửu, Canh ngọ

Tháng năm: Quý mùi, Nhâm dần, Tân hợi, Bính thìn (ngoài), Bính dần, Tân mùi, Mậu dần, Giáp thìn, Giáp dần, Kỷ mùi.

Tháng sáu: Ất hợi, Đinh dậu, Quý mùi, Nhâm dần, Tân hợi (ngoài), Bính dần, Canh thân, Giáp thân, Giáp dần.

Tháng bảy: Bính thìn (ngoài), Mậu thìn, Giáp tý, Bính tý, Canh tý

Tháng tám: Ất hợi, Canh dần, Nhâm dần, Tân hợi, Bính thìn (ngoài), Ất sửu, Nhâm thìn, Đinh tị.

Tháng chín: Mậu ngọ (ngoài), Canh ngọ, Tân mão, Quý mão, Bính ngọ, Nhâm ngọ.

Tháng mười: Đinh dậu, Bính thìn, Mậu ngọ (ngoài), Giáp tý, Canh ngọ, Tân mùi, Ất mùi, Đinh mùi

Tháng mười một: Canh dần

Tháng chạp: (ngoài) Bính dần, Mậu dần, Giáp thân, Giáp dần, Canh thân

Ngày cát nhận con nuôi, con rể

Con nuôi: nên có Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Hoàng đạo, Ích hậu, Tục thế

Thu nhận con rể nên dùng cùng ngày với giá thú.

Ngày cát làm chuồng trâu

Nên dùng ngày: Giáp tý, Kỉ tị, Canh ngọ, Giáp tuất, Ất hợi, Bính tý, Canh thìn, Nhâm ngọ, Quý mùi, Canh dần, Canh tý.

"Ngưu hoàng kinh" lại có ngày Mậu thìn, Mậu ngọ, Kỷ mùi, Tân dậu. Lại nên dùng ngày Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. Ngày mồng 1, mồng 5, mồng 6, 12, 13, 15

Ngày cát làm chuồng trâu theo từng tháng

Tháng Giêng: Canh dần

Tháng hai: (ngoài) Mậu dần

Tháng ba: Kỷ tị

Tháng tư: Canh ngọ, Nhâm ngọ

Tháng năm: Kỷ tị, Nhâm thìn (ngoài), Ất mùi, Bính thìn.

Tháng sáu: Canh thân (ngoài), Giáp thân, Ất mùi

Tháng bảy: Mậu thân, Canh thân

Tháng tám: (ngoài) Ất sửu

Tháng chín: Giáp tuất

Tháng mười: Giáp tý, Bính tý, Canh tý, Nhâm tý

Tháng mười một: Ất hợi, Canh dần

Tháng chạp: (ngoài) Ất sửu, Bính dần, Mậu dần, Giáp dần

Ngày cát làm tàu ngựa

Nên ngày: Giáp tý, Đinh mão, Tân mùi, Ất hợi, Kỷ mão, Giáp thân, Mậu tý, Tân mão, Nhâm thìn, Canh tý, Nhâm dần, Ất tị, Nhâm tý

Thiên đức, Nguyệt đức

Kị: Mậu dần, Canh dần, Mậu ngọ

Thiên tặc, Tứ phế

Ngày cát làm tàu ngựa từng tháng

Tháng Giêng: Đinh mão, Ất hợi, Kỷ mão (ngoài), Canh ngọ.

Tháng hai: Tân mão (ngoài), Đinh mùi, Kỷ mùi

Tháng ba: Đinh mão, Kỷ mão, Giáp thân, Kỷ tị

Tháng tư: Giáp tý, Mậu tý, Canh tý (ngoài), Canh ngọ

Tháng năm: Tân mùi, Nhâm thìn (ngoài), Bính thìn

Tháng sáu: Tân mùi, Ất hợi, Giáp thân (ngoài), Canh thân

Tháng bảy: Giáp tý, Tân mùi, Bính tý, Mậu tý, Canh tý, Nhâm tý

Tháng tám: Nhâm thìn (ngoài), Ất sửu, Giáp tuất, Bính thìn

Tháng chín: (ngoài) Tân dậu

Tháng mười: Giáp tý, Tân mùi, Canh tý, Nhâm tý (ngoài), Canh ngọ, Ất mùi.

Tháng mười một: Tân mùi, Ất hợi, Nhâm thìn

Tháng chạp: Giáp tý, Mậu tý, Canh tý (ngoài), Bính dần, Giáp dần.

Ngày cát nuôi tằm làm kén

Tháng Giêng: Quý dậu, Quý mão, Giáp dần, Đinh mão, Canh ngọ, Nhâm ngọ, Bính ngọ.

Tháng hai: Giáp dần, Ất tị, Mậu dần, Canh dần

Tháng ba: Đinh mão, Quý mão, Ất tị, Giáp thân, Mậu thân

Tháng tư: Đinh mão, Canh ngọ, Nhâm ngọ, Quý mão, Giáp tý, Bính tý

Tháng năm: Ất mùi, Đinh mùi, Mậu dần, Giáp dần, Ất tị, Canh ngọ, Nhâm ngọ, Canh dần

Tháng sáu: Giáp dần, Ất mùi, Giáp thân, Mậu thân, Quý dậu, Canh dần, Mậu dần.

Tháng bảy: Giáp tý, Bính tý, Quý dậu, Ất mùi

Tháng tám: Giáp thân, Mậu thân, Ất tị

Tháng chín: Canh ngọ, Quý dậu, Nhâm ngọ, Bính ngọ

Tháng mười: Giáp tý, Canh tý, Quý dậu, Nhâm ngọ, Đinh mùi, Ất mùi

Tháng mười một: Mậu dần, Canh dần, Giáp dần

Tháng chạp: Ất mão, Mậu thân, Giáp dần, Canh dần, Mậu dần, Giáp thân, Ất tị.

Làm sinh phần, đóng áo quan

Nên dùng ngày tháng Tuần không lục Giáp của sinh mệnh.

Kị sinh mệnh gặp năm Kiến, Phá, Khôi Cương.

Lại nên chọn ngày bản mệnh nạp âm được sinh vượng hữu khí

Kị ngày nhập mộ

Đặt quan tài nên chọn Thiên đức, Nguyệt đức, Nguyệt không phương

Kị phương tam sát

Mệnh sinh năm Tý Ngọ Mão Dậu kị năm Tý Ngọ Mão Dậu

Mệnh sinh năm Dần Thân Tị Hợi kị năm Dần Thân Tị Hợi

Mệnh sinh năm Thìn Tuất Sửu Mùi kị năm Thìn Tuất Sửu Mùi

Thuỷ. Thổ mệnh nên dùng ngày, tháng Thân Dậu Hợi Tý Tuất
kị tháng Thìn, ngày Thìn

Kim mệnh nên dùng ngày, tháng Tị Ngọ Mùi Thân Dậu
kị tháng Sửu, ngày Sửu

Mộc mệnh nên dùng ngày, tháng Hợi Tý Sửu Dần Mão
kị tháng Mùi, ngày Mùi.

Dần Ngọ Tuất mệnh kị phương Dần Ngọ Thìn; Thân Tý Thìn mệnh kị phương Thân Dậu Tuất; Tị Dậu Sửu mệnh kị phương Tị Ngọ Mùi; Hợi Mão Mùi mệnh kị phương Hợi Tý Sửu

Ngày cát phát cỏ

Tháng Giêng: Canh ngọ, Kỷ mão, Nhâm ngọ

Tháng hai: Canh ngọ, Nhâm ngọ, Giáp ngọ, Bính ngọ

Tháng ba: Nhâm thân, Giáp thân

Tháng tư: Giáp tý, Ất sửu, Canh ngọ, Tân mão

Tháng năm: Ất sửu, Nhâm dần, Quý sửu, Giáp dần

Tháng sáu: Đinh mão, Nhâm thân, Giáp thân, Tân mão, Bính thân, Quý mão, Ất mão

Tháng bảy: Giáp tý, Đinh mão, Nhâm ngọ, Tân mão, Quý mão, Bính ngọ, Kỷ mão

Tháng tám: Ất mão, Nhâm thìn, Mậu thìn, Quý sửu

Tháng chín: Canh ngọ, Nhâm ngọ, Tân mão, Quý mão, Bính ngọ, Ất mão, Đinh mão

Tháng mười: Giáp tý, Đinh mão, Canh ngọ, Tân mùi, Kỷ mão, Tân mão, Ất mão, Bính ngọ.

Tháng mười một: Nhâm thân, Giáp thân, Ất mùi, Bính thân

Tháng chạp: Nhâm thân, Giáp thân, Bính thân, Nhâm dần, Giáp dần

Giờ cát nhập quan [1]

Ngày Tý giờ Giáp Canh	Ngày Sửu giờ Ất Tân
Ngày Dần giờ Ất Quý	Ngày Mão giờ Bính Nhâm
Ngày Thìn giờ Đinh Giáp	Ngày Tị giờ Ất Canh
Ngày Ngọ giờ Đinh Quý	Ngày Mùi giờ Ất Tân
Ngày Thân giờ Giáp Quý	Ngày Dậu giờ Đinh Nhâm
Ngày Tuất giờ Canh Nhâm	Ngày Hợi giờ Ất Tân

[1] Giờ cát nhập quan: Chỗ nói ở điều này là giờ Giáp Canh, Ất Tân, Ất Quý, Bính Nhâm đều là giờ tứ đại cát thời. Xem ở nghĩa lệ

Giờ cát nhập liệm

Ngày	Giờ	Ngày	Giờ
Giáp tý	thân dậu	Ất sửu	mặt trời mọc
Kỷ tị	tị ngọ thân	Canh ngọ	thìn tị
Giáp tuất	mặt trời lặn	Ất hợi	dậu hợi
Kỷ mão	tị thân	Canh thìn	tị thân
Giáp thân	dậu hợi	Ất dậu	thân dậu
Kỷ sửu	sửu mùi	Canh dần	sửu thân
Giáp ngọ	tị mùi	Ất mùi	mặt trời lặn
Kỷ hợi	tị thân	Canh tý	tuất hợi
Giáp thìn	dần thân	Ất tị	hợi tý
Kỷ dậu	tị thân	Canh tuất	tị thân
Giáp dần	dần thân dậu	Ất mão	thân dậu
Kỷ mùi	ngọ thân	Canh thân	thìn tị
Bính dần	hợi tý	Đinh mão	dần mão ngọ
Tân mùi	tị ngọ sửu mùi	Nhâm thân	mùi thân hợi
Bính tý .	mặt trời mọc	Đinh sửu	dần mão
Tân tị	tị mùi	Nhâm ngọ	tị mùi
Bính tuất	sửu tuất	Đinh hợi	tị mùi
Tân mão	sửa mùi	Nhâm thìn	mặt trời lặn
Bính thân	mặt trời mọc	Đinh dậu	dần mão thìn
Tân sửu	sửu dần	Nhâm dần	hợi tý
Bính ngọ	dần mão	Đinh mùi	hợi tý
Tân hợi	tị mùi	Nhâm tý	thìn tuất
Bính thìn	tị hợi	Đinh tị	hợi tý
Tân dậu	dần thân	Nhâm tuất	sửu dần

Giờ cát nhập liệm *(Tiếp theo)*

Ngày	Giờ	Ngày	Giờ
Mậu thìn	tị thân	Mậu tuất	tị thân
Quý dậu	thìn thân	Quý mão	sửu mùi
Mậu dần	thìn tị	Quý sửu	sửu mùi
Quí mùi	sửu mùi	Mậu ngọ	tị thân
Mậu tý	dần thân	Mậu thân	dần thân
Quý tị	sửu mùi	Quý hợi	tị thân

Ngày cát mặc trang phục, bỏ tang phục

Mặc trang phục nên dùng ngày: Giáp tý, Kỷ tị, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngọ, Quý sửu, Mậu ngọ, Canh thân

Ngày Ô phệ, Ô phệ đối

Kị ngày Trùng, Phục, Kiến, Phá.

Ngày cát mặc tang phục từng tháng

Tháng Giêng: Ất dậu, Canh dần, Bính ngọ, Đinh dậu, Quý sửu, Mậu ngọ

Tháng hai: Giáp tý, Canh dần, Bính ngọ, Canh thân, Quý sửu

Tháng ba: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngọ, Quý sửu

Tháng tư: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Canh thân, Quý sửu, Mậu ngọ

Tháng năm: Ất dậu, Canh dần, Canh thân

Tháng sáu: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngọ, Canh thân

Tháng bảy: Giáp tý, Ất dậu, Bính ngọ, Đinh dậu, Quý sửu, Mậu ngọ

Tháng tám: Giáp tý, Canh dần, Canh thân, Mậu ngọ.

Tháng chín: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngọ, Canh thân, Mậu tý.

Tháng mười: Giáp tý, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngọ, Ất dậu, Canh thân, Mậu tý.

Tháng mười một: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Canh thân.

Tháng chạp: Giáp tý, Ất dậu, Đinh dậu, Bính ngọ, Canh thân, Mậu ngọ.

Bỏ tang phục

Nên dùng ngày: Nhâm thân, Bính tý, Giáp thân, Tân mão, Bính thân, Canh tý, Bính ngọ, Mậu ngọ, Kỷ dậu, Tân hợi, Nhâm tý, Ất mão, Kỷ mùi, Canh thân.

Ngày Trừ

Kị ngày Kiến, ngày Phá.

Ngày cát bỏ tang phục từng tháng

Tháng Giêng: Tân mão, Ất mão (ngoài) Đinh mão, Quý mão, Kỷ mão

Tháng hai: Mậu thìn, Canh thìn, Nhâm thìn, Bính thìn

Tháng ba: Tân tị, Quý tị, Ất tị, Đinh tị

Tháng tư: Canh ngọ, Nhâm ngọ, Giáp ngọ, Mậu ngọ

Tháng năm: Ất mùi, Kỷ mùi (ngoài), Tân mùi

Tháng sáu: Nhâm thân, Giáp thân, Bính thân, Canh thân

Tháng bảy: Kỷ dậu (ngoài), Quý dậu, Đinh dậu, Ất dậu, Tân dậu

Tháng tám: Giáp tuất, Bính tuất, Mậu tuất, Canh tuất, Nhâm tuất.

Tháng chín: Tân hợi (ngoài), Ất hợi, Quý hợi, Đinh hợi

Tháng mười: Bính tý, Canh tý (ngoài), Giáp tý, Mậu tý

Tháng mười một: Ất sửu, Đinh sửu, Kỷ sửu, Tân sửu

Tháng chạp: Mậu dần (ngoài), Bính dần, Canh dần, Nhâm dần, Giáp dần

Xét Khang Hi năm thứ 7, Lại bộ, Lễ bộ. Khâm thiên giám hội nghị, tuyển chọn những qui định chung mà trong "Thông thư" khuyết thiếu như: Xuân ngưu kinh, thời khắc mặt trời mọc lặn ngày đêm, ghi chép các việc về khí hậu các mùa của năm ngày cát từng tháng khởi công làm giàn dáo, ngày cát đặt đá kê chân cột, làm khung giá cánh cửa, cổng ngày cát tu sửa bếp, ngày cát làm cửa, cổng, ngày cát tô vẽ nặn khắc thần tượng, tháng dùng cho nam nữ hành hôn hợp giá (cưới nhau N.D), ngày cát nuôi con nuôi, nhận con rể, ngày cát làm chuồng trâu, ngày cát làm tàu ngựa, ngày cát nuôi tằm làm kén, ngày cát làm sinh phần ngày cát phát cỏ, giờ cát nhập quan, giờ cát nhập liệm, ngày hô gọi nhập liệm, an táng, phương ương sát xuất đi ra, ngày mặc tang phục, bỏ tang phục, tổng tập các loại việc, các tờ có 23 điều, ở trong "Thông thư đại toàn" chọn dùng. Nay trừ: Công qui, Xuân ngưu kinh, thời khắc mặt trời mọc lặn, ban ngày ban đêm, ghi chép các việc về khí hậu các mùa trong năm đã nhập vào qui tắc chung. Tháng nam nữ hợp hôn hành giá, ngày ô hô! nhập liệm, an táng, ương họa xuất đi ra mới nhập vào phân rõ sai lầm, tổng tập các loại việc trong Hồng phạm ngũ hành, cửu cung quí nhân thần sát... ngoài các điều nhập vào cuội nguồn, nghĩa lệ, lợi cho sử dụng ngoài ra đều phụ chép vào ở đó. Chỗ luận về Chu đường gặp Ông Cô thì thế tục quyền biến mà mất kinh sách của nó, cũng có thể thấy các thuyết cổ hủ có hại cho lý. Chỗ luân chuyển chọn giờ

cát, thì hết sức bất đắc dĩ mà thông sự biến hóa của nó, cũng có thể thấy thuật số, không câu nệ vậy. Đến chỗ chọn định giờ cát, đời cũng không thật tin mà tuân theo. Ví như nhập liệm, mặc tang phục đều đã có lễ chế, không cần hỏi đến âm dương. Chuồng trâu, tàu ngựa, việc vốn giống nhau, không cần phân biệt chọn riêng. Nếu tinh quang ở cửa, cổng tháng đủ khởi ở Dần, tháng thiếu khởi ở Mão, theo ngày thuận số, tuần thượng vượt Tuất, tuần hạ vượt Thìn, Đông Tây là cát, Nam tổn gia súc, Bắc tổn người, tuy có lệ có thể suy ra, mà thực vô nghĩa có thể giải thích được. Lược qua để tìm tới chỗ ẩn kín, hoặc cho là lạ mà chép vào, mà thường thấy tự lộ ra chỗ xấu của nó, quan sát rồi nên tự biết mà phân biện rõ. Đến chỗ lên quan đồ hình về trời chuyển đổi, cũng xuất ra từ "Thông thư đại toàn" đã là tuyển chọn những chỗ không dùng trong Thông thư. Bởi vì cùng với các nhà, Chu đường xuất ra các thuật sĩ bịa đặt ra, nhất loạt bày đặt ra, đều không chép lại.

GỢI Ý

Chỗ ở trên nói về khởi công làm dàn giáo, đặt đá kê chân cột, làm khung giá cho cánh cửa, cổng, sửa bếp, làm cổng, vẽ nặn khắc thần tượng, làm chuồng trâu, tàu ngựa, nuôi tằm làm kén, phát cỏ, nhập quan, khâm liệm, mặc tang phục, bỏ tang phục.... các ngày cát, nhiều loại đều vốn đã định trong cuộc sống rồi. Số ngày cát đó duyên cớ nào mà được như vậy? Toàn là vô nghĩa lý. Tưởng rằng tất là hoàng lịch hàng năm, lại đổi; còn dân gia đã dựng lên đầy đủ không đổi, thuật sĩ tiện thiết kế một số ngày cát vốn đã định để hàng năm, có thể dùng để tiện lợi cho "dân dùng". Đến chỗ quang tinh ở cổng, cửa, lấy chữ bạch là cát, để tiện lợi cho "dân dùng". Đến chỗ quang tinh ở cổng, cửa, lấy chữ bạch là cát, chữ nha là tổn hại gia súc, chữ nhân là tổn hại người, quả đúng là trò đùa của con trẻ. Cho nên bản này lấy làm kỳ lạ mà lấy vào chép lại.

THẦN SÁT NĂM THÁNG

Can năm / Thần sát	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Quan tinh	Tân dậu	Canh thân	Quý tý	Nhâm hợi	Ất mão	Giáp dần	Đinh ngọ	Bính tị	Kỷ sửu mùi	Mậu thìn tuất
Thôi quan	thìn	tị	sửu	dần	tuất	hợi	mùi	thân	tý ngọ	dậu mão
Can quí	thân	dậu	hợi	tý	dần	mão	tị	ngọ	tuất thìn	sửu mùi
Dương nhận	mão	thìn	ngọ	mùi	ngọ	mùi	dậu	tuất	tý	sửu
Phi nhẫn	dậu	tuất	tý	sửu	tý	sửu	mão	thìn	ngọ	mùi
Thiên lộc tinh	Cấn dần	Chấn mão	Tốn tị	Ly ngọ	Tốn tị	Ly ngọ	Khôn thân	Đoài dậu	Càn hợi	Khảm tý
Văn xương tinh	tị	ngọ	tị	ngọ	thân	dậu	hợi	tý	dần	mão
Khôi danh tinh	dần mão	dần mão	tị ngọ	tị ngọ	thìn tuất sửu mùi	thìn tuất sửu mùi	thân dậu	thân dậu	hợi tý	hợi tý
Thiên tài tinh	hợi tý	hợi tý	dần mão	dần mão	tị ngọ	tị ngọ	thìn tuất sửu mùi	thìn tuất sửu mùi	thân dậu	thân dậu
Văn khôi tinh	ngọ mùi	tị thân	thìn dậu	tuất mão	thân tị	dậu thìn	tý sửu	hợi dần	dần hợi	mão tuất

Bên trên niên thần đều theo tuế can khởi lệ. Quan tinh tức là chính quan. Thôi quan tức là chính quan lục hợp. Can quí tức là thiên quan Dương (羊) nhận tức là dương (陽) nhận. Phi nhẫn tức là đối xung. Thiên lộc tinh tức là can lộc cùng với quái của bản quan. Văn xương tinh tức là thực thần lộc. Khôi danh tinh tức là tỷ (sánh với ND) kiếp. Thiên tài tinh tức là Ấn thụ Văn khôi tinh tức là thương (tổn thương ND) quan cùng với chỗ lục hợp. Nay đài bản chỉ dùng can lộc không dùng lộc quan, ngoài ra đều không dùng, đại để đều là phép "Lộc mệnh", không ràng buộc với thần sát. "Tông kính" lấy Dương ( ) nhận là mũi tên của Lý Quảng, lời nói hết sức là hung, đặc biệt là vô nghĩa, vì vậy trong toàn lệ chép đủ như thế, chuyên xem để dùng Dương nhận thì có thể bất tất như vậy.

chi của năm Thần sát	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Trường sinh Sinh thiên thái dương	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi
Mộc dục Đại bại đào hoa sát	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý
Quan đái - Cẩu vĩ	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu
Lâm quan Tuế đức hợp-Du hoạ	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Đế vượng - Kim quỹ Tướng tinh-Đại sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Suy- Nhân thương phương Thổ ôn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Bệnh- Dịch mã Thiên hậu	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị
Tử - Cứu thoái	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ
Mộ- Hoa cái Hoàng phan	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi
Tuyệt - Kiếp sát	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân
Thai - Tai sát	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu
Dưỡng- Tuế sát	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất

Bên trên, niên thần đều theo tuế chi tam hợp khởi lệ. Nay đài bản không dùng Trường sinh, Mộc dục, Lâm quan với phương Suy, đại thể Mộc dục phương Suy không kề sát với tử địa, Trường sinh là Thiên sinh thái dương, Lâm quan là Tuế đức hợp, danh nghĩa không phù hợp. Du họa luận theo thời của ngày không gắn bó vào phương vị. Tưởng cũng là người đời sau nhân chỗ tám đó mà bổ chỗ bốn đó, như ngày vượng, nhân chỗ năm mà bổ chỗ bảy. Hơn nữa tam sát vốn không dùng Tuyệt, Thai, Dưỡng làm nghĩa, mà thuật tục lại hợp ba phương Bệnh, Tử, Mộ lại và gọi tên là Thông thiên sát, càng thuộc về hoang đường. Vì vậy lựa chọn khởi lệ phụ chép vào như thế, để xem biên chép như thế, không thiếu sót, qua loa.

Chi của năm / Thần sát	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tuế yếm	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu
Tuế chi lục hợp Kim điểu tinh	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần
Thái âm thủ điện	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão
Hồng loan	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn
Ngũ quỷ	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị
Chi thần thoái - Lưu tài	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Yếm đối Thái dương thăng điện	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi
Âm trung Thái tuế - Lục hại	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân
Chi đức lục hợp	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu
Thiên hỷ	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất
Niên giải tinh	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi
Ngọc thố tinh	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý

Bên trên niên thần đều theo Tuế yếm khởi lệ. Đài bản chỉ dùng Ngũ quỉ. Chi thoái, Lục hại, ngoài ra đều không dùng. Chi thoái mà Lưu tài - Vô lý; Âm trung Thái tuế, danh nghĩa không hợp xem "biện nguy". Tuế chi lục hợp tuy có dùng nghĩa, như vậy tuế chẳng phải so với tháng, Thái dương Tuế là một chu thiên, chuyên lấy lục hợp tên là Kim điểu, nghĩa đó tương đối xa. Chi đức đã là ngũ hợp, lại dùng lục hợp, cũng thuộc về quá quanh co. Sao Hồng Loan. Thiên hỷ, mệnh gia dùng nhưng cũng cho là không khẩu yếu. Tuế yếm tuy gần cổ, cũ, như vậy đại thể tuân theo tháng mà suy ra, không cần kíp như bốn mùa. Còn "Thông thư" trải qua đến nay đều không dùng, tại sao lại phải tăng thêm sự trói buộc câu nệ kị nữa? Đến chỗ Thái dương thăng điện thì bởi vì Yếm đối lại là Lục nghi. Thái âm thủ điện, thì bởi vì tại sau Yếm hai thời như sau Tuế hai thời là Thái âm. Ngọc thỏ đối với Kim điểu, năm giải tuỳ theo Thiên hỷ. Xem ở khởi lệ, đại để cùng với thuật sĩ suy diễn, phụ chép vào như thế. Thường không được ôm vào cho là bí quyết vậy.

Can của năm / Thần sát	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Thiên nô tinh	Càn	Khôn	Cấn	Đoài	Khảm	Ly	Chấn	Tốn	Càn	Khôn
Giáp Xuyên sơn La hầu	tuất	thân	ngọ	thìn	dần tý	tuất	thân	ngọ	thìn	dần tý
Sơn gia khốn long	Càn	Canh	Đinh	Tốn	Giáp Quý	Càn	Canh	Đinh	Tốn	Giáp Quý
Ất Thiên cấm Chu tước	hợi	dậu	mùi	tị	mão sửu	hợi	dậu	mùi	tị	mão sửu
Bính Đinh độc hoả	dần tý mão sửu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tý mão sửu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị
Mậu Kỷ đô thiên	thìn tị	dần tý mão sửu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tý mão sửu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi
Canh Tân thiên kim thần	ngọ mùi	thìn tị	dần tý mão sửu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tý mão sửu	tuất hợi	thân dậu
Nhâm Quý thủy đức	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tý mão sửu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tý mão sửu	tuất hợi

Bên trên niên thần theo theo nạp Giáp độn để khởi lệ, Thiên nô tinh là can của năm nạp Giáp, Phá bại ngũ qui tức chỗ xung. Nay đài bản không dùng Thiên nô tinh, là vì không lấy Thiên nô là cát, cũng nói thực là không cát, thì Phá bại ngũ qui, có thể biết không phải là hung. Giáp là Xuyên sơn La hầu, Ất là Thiên cấm Chu tước, ở khoảng giữa Giáp Ất là Sơn gia khốn long. Bính Đinh là Độc hoả, Mậu Kỷ là Đô thiên, Canh Tân là Kim thần. Nhâm Quý là Thủy đức, mười can vốn thuộc một lệ, nay đài bản Thông thư đã không dùng Mậu Kỷ Nhâm Quý, mà ở Bính Đinh độc hoả lại nói là cùng với độc hỏa năm, Đả đầu hỏa đi đối với phương là tai. Kim thần tuy chép tại "Thời hiến thư", cũng không quá câu chấp kị, chính là độc ở Giáp Ất thì nói rằng khai sơn hung, hết sức là phi lý mười can Giáp Ất là rất cát, không nên lấy độn can là hung. Nhâm Quý là đối của Bính Đinh, "Tổng kính" các sách lấy Thủy đức chế Hỏa tinh, nghĩa này đại khái có thể dùng, Mậu Kỷ thuộc thổ nhập trung cung, Thái tuế chồng lên là đáp đống hoàng (đôi hoàng) gộp cùng với Nguyệt kiến kị động thổ, giống như nghĩa Thổ vương dụng sự kị động thổ, tức là không liệt vào cát, hung thần mà về lý là không trái. Cùng đều ở quyển trung về lợi cho sử dụng, vì vậy phụ chép vào như thế.

Mùa Thần sát	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Thiên quý	Giáp ất	Bính Đinh	Canh Tân	Nhâm Quý
Can chi ngày vượng	Giáp dần Ất mão	Đinh tị Bính Ngọ	Canh thân Tân dậu	Quý hợi Nhâm tý
Can chi ngày tướng	Đinh tị Bính ngọ	Mậu: thìn tuất Kỷ: sửu mùi	Nhâm tý Quý hợi	Giáp dần Ất mão
Phương thổ công kị	dần mão thìn	tị ngọ mùi	thân dậu tuất	hợi tý sửu
Đại xúc phì	thân tý thìn	hợi mão mùi	dần ngọ tuất	tị dậu sửu
Ngày thiên lương	Giáp dần	Bính dần	Canh dần	NBhâm dần
Thái tuế du	Càn	Cấn	Tốn	Khôn
Tranh lan sát	Tốn	Khôn	Càn	Cấn
Cô thần	tị	thân	hợi	dần
Quả tú	sửu	thìn	mùi	tuất

Bên trên, nguyệt thần đều theo bốn mùa khởi lệ. Thiên quý là lệnh tinh, ngày Vượng Tướng, kiêm can chi, kị công việc làm đất tức là Nguyệt kiến, đã thấy ở phần nghĩa lệ, lợi cho sử dụng, quyển 6. Lục xúc phì (béo ND) thời sinh ra đương lúc thời lệnh tam hợp, do từ Mẫu thương mà suy diễn ra vậy. Ngày Thiên lương lấy lệnh tinh can dương gia vào Dần, do từ Thiên xá mà suy diễn ra. Nghĩa nó tuy cát, như thế cũng không thể xem là điển yếu (mực thước ND). Thái tuế du tức là quẻ bốn mùa Trường sinh. Tranh lan sát là chỗ đối xung, lại do sinh thiên Thái dương, Phá bại Ngũ quỉ mà suy diễn ra. Cô thần, Quả tú, lấy trước thời lệnh là Cô, sau thời lệnh là Quả, là từ Cô Hư của Kỳ môn mà suy diễn ra, tuy có nghĩa lệ mà viển vông không thiết thực, không sát sự lý, vì vậy nay đài bản đều không dùng. Như vậy so với thế tục lấy chỗ nguyệt lệnh sinh tam hợp là Đại bại, Lục bất thành, lấy Mẫu thương là Lỗ Ban đao châm (cái chày ND) sát, còn có thể thông. Vì vậy chép lấy cho đủ một thuyết, mà ngoài ra không chép thì đại khái có thể loại suy ra.

THIỆN TINH GIỜ CÁT

Chi của năm / Thần sát	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên quý tinh Thái ất tinh	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ
Minh phụ tinh Quý nhân tinh	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi
Nguyệt tiên tinh Phúc đức tinh	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất
Thiên đức tinh Bảo quang tinh	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi
Thiên khai tinh Thiếu vi tinh	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu
Nhật tiên tinh Phượng liễn tinh	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn

Xét: Thiên quý tinh. Thái ất tinh tức là Thanh long; Minh phụ tinh Quý nhân tinh tức là Minh đường; Nguyệt tiên tinh, Phúc đức tinh tức là Kim quỹ; Thiên đức tinh, Báo quang tinh tức là Thiên đức; Thiên khai tinh, Thiếu vi tinh tức là Ngọc đường; Nhật tiên tinh, Phượng liễn (xe vua N, D) tinh tức là Tư mệnh. Thuật sĩ giả đặt ra các tên đó để tác động làm cho nghe theo, kỳ thực không có hai loại. Nay ở biểu ngày đã xóa bỏ đi, phụ chép vào như thế. Lại vốn lấy ở "Đạo - Viễn - Cơ - Thời - Thông - Đạt - Lộ - Dao Hà - Nhật - Hoàn - Hương" là quyết, ngày Tý Ngọ khởi ở Thân, ngày Sửu Mùi khởi ở Tuất, ngày Dần Thân khởi ở Tý, ngày Mão Dậu khởi ở Dần, ngày Tuất Thìn khởi ở Thìn, ngày Tị Hợi khởi ở Ngọ, lấy theo số thứ tự, gặp chữ Đạo - Viễn - Thông - Đạt - Dao - Hoàn, nhiễu quanh là cát, cũng tức là phép khởi Hoàng đạo, chẳng có bí quyết gì riêng cả.

CÁT TƯỚNG GIA VÀO GIỜ

"Thông thư" nói rằng: "Khéo giỏi dùng giờ, khiến sáu thần ác phục, như không được sáu thần ác phục, thì nên theo cát đem đến gia vào giờ, cũng lấy cát mà luận".

Xét sáu thần ác phục tức là Quý đăng thiên môn, Cát đem đến gia vào giờ thì là Lục Nhâm: Quý nhân - Lục hợp - Thanh long - Thái thương - Thái âm. Thiên hậu, sáu cát tướng vậy. Phép này lấy Nguyệt tướng gia vào giờ, nhìn chỗ thần lâm vào, gặp cát đến là đúng. Sáu thần đã không ác phục, thì sáu cát cũng không đắc vị, chưa chắc đã đủ là cát, nếu tứ đại cát thời lại gặp cát đến, chính là cát vậy. Như vậy về nghĩa cũng không trái. "Đại thống lịch"[1] cũng dùng. Phụ chép vào như thế. Không tạo ra lập thành, lấy tứ đại cát

[1] Đại thống lịch: Thời đại không dùng lịch pháp; Minh sơ. Lưu Cơ tu soạn (chức quan N.D). sau này Nguyên thống.... lại trùng tu, vẫn dùng tên Đại thống.

thời, Quý đăng thiên môn đã đến lập thành rồi, đồng nhất với Nguyệt đến gia vào giờ mà thôi.

THÍCH Ý

Quan tinh, Thôi tinh. Can quỷ, Dương nhận, Phi nhận,...., các niên thần đều theo can của tuế khởi lệ, trên thực chất đều là khái niệm và phép tắc của thuật tinh mệnh, không phải là thần sát. Tuyển chọn chuyên dùng Dương nhận, đại để không cần phải như thế.

Trường sinh (Sinh thiên Thái dương), Mộc dục (Đại bại, Đào hoa sát) Quan đái (Cẩu vĩ) Lâm quan (Tuế đức hợp, Du hoạ) các niên thần đều theo tuế chi tam hợp khởi lệ. Hiện tại đài bản thông thư không dùng Trường sinh, Mộc dục, Lâm quan với phương Suy, đại khái Mộc dục phương Suy không kề sát tử địa, lấy Trường sinh là Sinh thiên Thái dương Lâm quan là Tuế đức hợp thì tên với nghĩa không phù hợp, Du họa chỉ luận về thời của ngày, không phải phương vị, tưởng tất là người đời sau nhân có tám thần: Cẩu vĩ, Tướng tinh, Dịch mã, Thiên hậu, Cửu thoái, Hoàng phan, Kiếp sát, Tai sát, Tuế sát tám thần tăng thêm bù vào bốn đó, thực là hoang đường.

Tuế thiên, Tuế chi lục hợp (Kim điểu tinh), Thái âm thủ điện, Hồng loan, các niên thần đều theo Tuế yếm khởi lệ. Chi thoái, Lưu tài là không có đạo lý, Âm trung Thái tuế thì tên và nghĩa không hợp xem ở phần biện ngụy. Tuế chi Lục hợp dùng nghĩa quanh co, viển vông thái quá. Tuế yếm do từ Nguyệt yếm suy diễn ra, xưa nay "Thông thư" không dùng, bất tất tăng thêm cho đủ để tăng thêm câu chấp mà kị. Thái dương thăng điện là bởi vì Yếm đối lại là Lục nghi.

Thái âm thủ điện thì bởi vì ở sau Yếm hai thời, chính là tượng ở sau Thái tuế hai thời, là một dạng Thái âm. Ngọc thỏ đối với Kim điểu, năm giải tuỳ theo Thiên hỉ. Xem xét tên nó, nghĩ về nghĩa của nó, đại để cũng là thuật sĩ suy diễn phụ hội vào.

Xuyên sơn La hầu, Sơn gia khốn long, Thiên cấm Chu tước, Bính Đinh độc hoả, các niên thần đều theo nạp giáp độn can khởi lệ. Hiện tại trong "Thông thư đài bản" như vậy đã không dùng Mậu Kỷ đô thiên, Nhâm Quý thủy đức, mà ở Bính Đinh độc hỏa lại nói cùng với năm Độc hoả, Đả đầu hỏa gộp cùng phương là Tai, thập phần mâu thuẫn. Canh Tân Kim thần ở trong "Thời hiến thư" tuy có, nhưng đã không biết kị húy thế nào, nhưng ở Giáp Xuyên sơn La hầu, Ất Thiên cấm Chu tước thì nói khai sơn hung, quả thực là không có đạo lý. Bởi vì ở trong mười can, Giáp Ất là tối cát, với độn can không đáng là hung.

Thiên quý là can chi ngày vượng, ngày tướng, Thổ công kị phương. Lục xúc phì (béo) các nguyệt thần đều theo bốn mùa khởi lệ Thiên quí là tinh (sao) đương thời lệnh, ngày vượng, tướng kiêm dùng can chi, Thổ công kị chính là Nguyệt kiến xem ở quyển nghĩa lệ lợi dụng. Lục xúc phì là sinh đương thời lệnh tam hợp, do từ Mẫu thương suy diễn mà lại. Ngày Thiên lương là lấy lệnh tinh dương can gia vào Dần, do từ Thiên xá suy diễn ra mà lại. Thái tuế du, chính là quẻ bốn mùa Trường sinh Tranh lan sát là đối xung với nó, do từ Sinh thiên Thái dương, Phá bại Ngũ quỷ suy diễn ra mà lại. Trước thời lệnh là Cô thần, sau thời lệnh là Quả tú; đó là do từ phép Kỳ môn Cô Hư suy diễn mà lại. Một số thần sát đó, tuy như vậy đều có nghĩa dùng, nhưng xét đến cùng quanh co, viển vông thái quá không sát sự lý, không thể lấy làm mực thước được.

THIÊN TINH GIỜ CÁT

Thiên quý tinh, Minh phụ tinh, Nguyệt tiên tinh, Thiên đức tinh, Thiên khai tinh và Nhật tiên tinh, trên thực tế chính là tên khác của Thanh long, Minh đường, Kim quỹ, Thiên đức, Ngọc đường và Tư mệnh, thuật sĩ nói quá sự thực những tên đó để tác động cho nghe theo, kỳ thực đều không có hai, Một số "Thông thư" lấy: "Đạo, Viễn, Cơ, Thời, Thông, Đạt, Lộ, Dao, Hà, Nhật, Hoàn, Hương" là quyết, lấy gặp được Đạo, Viễn, Thông, Đạt, Dao, Hoàn còn chữ đã đi ở bên cạnh chữ là cát; cũng chính là phép khởi Hoàng đạo, chẳng có bí quyết riêng nào cả.

CÁT TƯỚNG GIA VÀO GIỜ

"Thông thư" nói, giỏi dùng giờ, khiến cho lục thần ác phục. Như không được lục thần ác phục, lấy cát đến gia vào giờ, cũng tạo ra luận cát.

Theo lục thần ác phục chính là Quý đăng thiên môn, cát đến gia vào giờ tức là lục Nhâm: Quý nhân, Lục hợp, Thanh long, Thái thường, Thái âm, Thiên hậu, sáu cát tướng. Phép sắp bày ra, là lấy Nguyệt tướng gia vào giờ, thì là chỗ thần lâm vào trên giờ, lấy gặp cát tướng là cát. Nếu quả như sáu thần ác không phục, thì sáu cát cũng không đắc vị, chưa chắc đủ là cát. Đúng là giống tứ đại cát thời lại gặp cát tướng, chính là cát tường. Những điều ấy trên nghĩa lý mà nói cũng thông được, đời Minh "Đại thống lịch" đã lượm lặt dùng,

GỢI Ý

Quyển này chỗ chép nội dung, hoặc là đều lược nghĩa lý, hoặc là

thuần tuý hay có tì vết mỗi bên một nửa, hoặc là tên khác mà thực là giống nhau, hoặc giả xuất ra từ tâm lý, thuần duyên theo thế tục, hết sức vô nghĩa lý, đại để có thể qui là trạch cát thần sát loại "thứ phẩm". Loại thần sát này, trừ cá biệt nội dung (như nhân thần chỗ hiện đang ở) ngoài ra trên căn bản đều liệt vào loại đáng cho quét trừ dọn đi. Chúng ta chỉnh lý sách ấy mà chưa cho xóa bỏ đi (bao gồm ở quyển dưới), là tưởng theo nội dung đó với thực chất hấp thu ánh sáng ở đời, nhường lại cho người đời có chỗ hiểu rõ, khiến cho cá biệt giang hồ thuật sĩ không có phép gì đến đó xen vào là bí thuật, để đầu độc đời, mê hoặc dân.

Quyển 36

BIỆN NGỤY

1. Tháng đại lợi cho nam nữ hợp hôn
2. Các nhà Loan Giá tinh, diệu
3. Tuần sơn 24 thần sát
4. Dịch mã lâm quan
5. Đao chiêm hỏa huyết
6. Nghịch huyết nhận. Cửu lương tinh. Ám đao sát
7. Chi thoái lưu tài
8. Thần sát cùng ngôi vị, khác tên
9. Đẩu thủ ngũ hành
10. Tôn tinh - Đế tinh
11. Thần tại
12. Thượng cát 7 thánh
13. Ngày Phục đoạn, ngày Mật, ngày may cắt quần áo
14. Thượng ngột, Hạ ngột
15. Tứ bất tường
16. Hồng sa
17. Chương quang - Ngũ hợp - Ngũ ly
18. Ngày hô của nhập liệm, an táng
19. Ương sát phương ra đi

20. Mãn đức cát khánh

21. Băng tiêu ngoã giải - Diệt môn đại hoạ

22. Dương công kị

23. Thiên cẩu

24. Thiên đạo

25. Chọn giờ Ngũ phù

26. Giờ Cửu tiên

Hiệp kỷ biện phương thư. Quyển 36

BIỆN NGỤY

(Biện rõ sự dối trá .N.D)

Thuật sĩ thạo điều kì lạ mà hám lợi, lời nói dối trá phong phú thịnh hành, như thế này cho là cát, như thế kia cho là hung, tự đời Hán Chử thiếu Tôn "Bổ sử ký" đã nói rồi. Huống chi lại trải qua Lục đại, Đường, Tống, Nguyên, Minh đến nay, những thuyết sai lầm đó lại không biết tất cả là bao nhiêu, hai mươi tư hướng mà thần sát trên hàng ngàn, sáu mươi Giáp tý mà thuật gia thừa hàng trăm, trước lấy dân để lợi dụng làm thành sách mê hoặc đời, lừa dối dân, không thể không biện cho rõ. Nhưng lưu truyền trong dân gian tuy từng nơi có khác nhau, tai mắt khó khắp cả, tức là chỗ nhìn thấy nghe thấy cũng khó bác bỏ hết. Trong quyển biện luận, cũng cử ra một góc mà nói thôi. Làm ra chương "biện ngụy" này.

THÍCH Ý

Thuật sĩ ưa thích đặt những điều mới lạ, lập dị mà tham hám tiền của, bịa đặt ra nói lũ lượt theo nhau mà khởi dậy như thế này cho là cát, như thế kia cho là hung. Từ sớm, tại đời Hán, Chử thiếu Tôn trong "Bổ sử ký" chính đã nói qua rồi. Huống chi lại còn kinh qua Lục đại, Đường, Tống, Nguyên, Minh, mấy đời, những tà thuyết hoang đường không biết có nhiều hay ít. Đến mức khiến cho hai mươi tư hướng thần sát cũng hơn hàng ngàn, sáu mươi Giáp tý thuật gia thừa hàng trăm, là một công cụ để dân chúng thuận tiện

chọn dùng, biến thành tà thuật mê hoạc đời, lừa dối dân, không thể không biện luận thêm để bác bỏ đi. Chỉ kể lưu truyền trong dân gian, số thần sát đã quá nhiều, mà còn tuỳ theo từng nơi lại khác nhau, khó mà bao vây khắp cả, tức khiến cho là tai nghe mắt thấy bình thường đã khó mà nhất nhất bác bỏ hết. Bởi thế, chỗ phân tích của quyển này, cũng chẳng qua là cử ra một góc của nó mà bãi bỏ thôi.

THÁNG ĐẠI LỢI CHO NAM NỮ KẾT HÔN

Nói âm dương gia cổ hủ, cố chấp, nhiều tệ hại, thuật sỹ bịa tạo ra càng thêm thuộc về hoang đường mà mê hoạc đời, lừa gạt dân thì không có đâu đạc biệt quá chừng như việc chọn tháng đại lợi cho hợp hôn. Đạo phu phụ, bắt đầu của nhân luân, sách chép là hạnh phúc giáng [1]. Thi vịnh quan thư (vịnh việc hôn nhân của người quân tử ND), chưa từng có thuyết hợp hôn "Thi" nói rằng: "Con trai nếu như quay về với vợ, nhân lúc băng chưa tan"[2] "Lễ" nói rằng: "Tháng trọng Xuân, lệnh cho dân hội nam nữ". Chưa từng nói có tháng đại lợi. Tức là phép của Lộc mệnh lấy năm, tháng, ngày, giờ sinh của người ta, bỏ đi hay giữ lại sơ phối kết đôi suy ra người đó thọ yểu hay cùng thông, cũng chưa từng có việc lấy năm tháng của nam nữ để xác định nói là phương hại cho vợ hay phương hại cho chồng. Nói vậy nhưng cũng không biết chỗ nó tự khởi, mà đều thác cả cho Lữ Tài. Xem ở "Đường thư - Lữ Tài truyện" chỗ âm dương thuật số phân biệt bác bẻ hết sức rõ ràng, thì làm cho không còn nghi ngờ gì về chỗ thuật sĩ mạo danh người xưa. Nay chọn những thuyết đó mà luận. Tam nguyên cửu cung, chính là năm cửu tinh,

[1] Lý giáng: Lời nói phát ra từ "Thu- Nghiêu điển", sau lấy chồng

[2] Băng phán: băng tan ra, băng Đông.

một tinh nhập trung cung không nói là sinh mệnh năm đó, tức là ở tại cung đó. Do từ năm mà diễn ra người, do từ nam mà diễn ra ở nữ, đã chắp vá lộn xộn chuyển qua tay nhiều người (xem giải thích ở phụ lục) mà lại lấy phép du niên biến quái của địa lý gia phối hai cung với nhau để định cát hung, không luận cái không thể so sánh được còn địa lý chuyên dùng tranh âm, tranh dương (xem giải thích ở phần nguồn gốc) mà hôn nhân thì dùng âm dương phối ngẫu, là chỗ an táng bảo là cát thì chính là chỗ hôn nhân lại bảo là hung, lại càng hiển nhiên là sai lầm là trái. Hơn nữa ở đời lại truyền Cửu tinh nhầm lấy thượng nguyên làm trung nguyên (xem giải thích ở phụ lục) thì cung đã không còn là cung, mà quẻ cũng chẳng còn là quẻ, như vậy thì đời ngơ ngẩn, ngẩn ngơ dựa vào đó cho là bó buộc phải kị, thực không chỉ sai lầm tới nghìn dặm vậy? Cô thần, Quả tú, là chính do từ phép Kỳ môn Cô Hư mà suy diễn ra, đến hoang đường vô nghĩa lý. Kỳ môn lấy Tuần không là Cô, đối với nó là Hư. Lại có năm Cô, tháng Cô, ngày Cô, giờ Cô chính là hai thời sau năm tháng ngày giờ. Như năm tháng ngày giờ Tý thì Tuất Hợi là Cô, Thìn Tị là Hư, đều lấy phương vị mà nói. "Thông thư" có ngày Cô thần, Quả tú, lấy trước thời lệnh một thời là Cô thần, sau thời lệnh một thời là Quả tú. Như Dần Mão Thìn, thời lệnh của mùa Xuân, Tị là Cô thần, Sửu là Quả tú, Quả ý tức là Cô, Cô ý tức là Hư, đã không kê cứ (xem giải thích ở phụ lục) như vậy một tháng chỉ kị một ngày, cái hại của nó còn nhỏ, mà hợp hôn chính lại nói là nam mệnh sinh tháng Giêng năm Hợi Tý Sửu là Cô thần, chủ phương hại vợ; nữ mệnh sinh tháng chín là Quả tú, chủ phương hại chồng. Đại thể nhân "binh thư" có nói: "Quay lưng lại Cô, kích Hư, một nữ có thể địch mười chồng". Thuật sĩ bèn bịa ra tên là Cô, Quả, mà nói là phương hại chồng, phương hại vợ. Chồng lấy ba năm mà sinh nội trong một

tháng, hợp với những ngày giờ để tính cho rất nhiều số mệnh, mà nói rằng nó đều phương hại cho chồng, hay phương hại cho vợ, cho đến trẻ con cao ba thước cũng không thể tin được. Bào thai xung nhau, năm Dần Thân kị tháng Tị Hợi, năm Mão Dậu kị tháng Tý Ngọ, đại để thuật gia lấy cách ba là phá, giống như Bình, Thu của Kiến Trừ vậy. Nghĩa của cách ba, tháng ngày là như vậy mà cũng chẳng kị đến kỳ cùng, huống chi năm của nam với tháng của nữ, năm của nữ với tháng của nam, đã không liên can với nhau, tại sao lại phá nhau? Tục thuật nhân vì sản ách (tai ách khi đẻ-N.D) đáng sợ mà vẽ ra tên như thế, để đe dọa người, thành có thể là ác. Phá cốt tủy dùng năm tháng bản sinh với thai giống nhau, mà hoặc là Bình, hoặc là Thu lại không lấy nghĩa của Khôi - Cương.

Thiết tảo chửu (cái chổi sắt - đây là tên đặt cho một thần sát-N.D) đã dùng tam hợp, mà thủy cục dùng tháng Suy, Bệnh; kim cục dùng tháng Quan đái và Suy; Hỏa cục dùng tháng Lâm quan và Tử; một cục dùng tháng Đế vượng và Thai, sai lầm không luận, lại tất truyền chép nhầm lẫn; vô có mà thêm vào lấy tên là Tảo phá, nên cũng không thể tự là một thuyết.

Năm tháng Lục hại, Lộc mệnh không kị, còn năm tháng không phải là phu phụ, tại sao lại tuân theo mà xem là bất hoà? Giả như thời lệnh năm tháng tương xung, lại đương xảy ra tại sao lại luận cát, bỏ? Như thế không đợi biện xong mà đã biết là rất trái, Tứ bại sinh mệnh, đã không phải gốc ở ngũ hành, lại không chọn ở tam hợp, chia ra tháng đó lại không có lệ có thể suy ra, mà bảo rằng tháng sinh của nam nữ phạm vào có nhiều tiếng than thở, rên rỉ, đặc biệt là vô nghĩa. Đến chỗ nam mệnh lấy can khắc là thê, nữ mệnh lấy khắc can là phu, chính là phép Lộc mệnh, luận ở ngày không luận ở nạp âm. Thuật sĩ theo mà suy diễn ra, lấy sinh mệnh

nam nữ nạp âm làm chủ, nam dùng chỗ âm khắc là thê, nữ dùng khắc âm là phu, từ Trường sinh đến Suy là ích tài; từ Bệnh đến Dưỡng là thoái tài, Tuyệt là quan quả (goá-N.D) Tử, Mộ là nhiều tai ách; Tử, Mộ, Tuyệt là phương hại cho vợ, phương hại cho chồng. Như nam thủy mệnh lấy hỏa là thê, hỏa Sinh ở Dần mà Suy ở Mùi, vì vậy sinh tháng Giêng đến tháng sáu là ích tài; Bệnh ở Thân mà Dưỡng ở Sửu, vì vậy sinh tháng bảy đến tháng chạp là thoái tài; Tuyệt ở Hợi, vì vậy sinh tháng mười là vọng môn quan; Tử ở Dậu, Mộ ở Tuất, vì vậy sinh tháng tám, tháng chín là vợ nhiều tai ách; mà sinh tháng tám, chín, mười lại là Tử, Mộ, Tuyệt phương hại cho vợ. Lại như nữ mệnh thủy lấy thổ là phu, thổ Trường sinh ở Thân, mà Suy ở Sửu, vì vậy sinh tháng bảy đến tháng chạp là ích tài; Bệnh ở Dần mà Dưỡng ở Mùi, vì vậy sinh tháng Giêng đến tháng sáu là thoái tài; Tuyệt ở Tị, vì vậy sinh tháng tư là vọng môn quả Tử ở Mão, Mộ ở Thìn vì vậy sinh tháng hai, ba là phu nhiều ách; sinh tháng hai, ba, tư lại là Tử, Mộ, Tuyệt phương hại phu. Phu ngũ âm mệnh đều là mười hai năm, trong ba tháng tính là 25.920 mệnh; trong sáu tháng tính là 51.840 mệnh, vô luận ngày nào, giờ nào mà bảo là sinh như thế trong ba tháng đều phương hại cho thê, phương hại cho phu, sinh trong sáu tháng như thế đều là thoái tài, cố nhiên quyết là không đúng lý. Đến chỗ ích tài của nam, kim mệnh là tháng mười, lầm khởi là tháng bảy; thổ mệnh tháng bảy, lầm khởi tháng năm. Ích tài của nữ, hoả, mộc, kim mệnh đều sai, sớm hơn một tháng. Tử, Mộ, Tuyệt phương hại chồng lầm giống với nam mệnh; thì truyền chép ra là dối trá, lại không đủ để phân biện. Người đời không xét cớ sao nó lại như thế, chỉ nghe lời thuật sĩ nói, nhất nhất cầu cho hợp tất cả; nhiều đến vượt quá cả thời, không thể kết hôn được. Ôi! tục thuật hại người làm sao đến cực như thế ư! Như vậy thuyết hợp hôn, thế tục phương Bắc dùng, sĩ đại phu với phương

Nam đều không tin lắm, mà tháng đại lợi để lấy chồng thì thiên hạ dùng mà không biện rõ chỗ sai lầm của nó. Mà không biết chỗ nó nói là tháng đại lợi, vốn là thuật sĩ bịa tạo ra mà thậm là vô lý. Phép đó lấy nữ mệnh làm chủ, Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất sáu năm dương, từ bản mệnh trước một tháng hướng về trước, thuận số; Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi, sáu năm âm, từ sau bản mệnh một tháng, hướng về sau nghịch số; tháng thứ nhất là đại lợi, tháng thứ hai là phương hại người mai mối đứng đầu dòng họ, tháng thứ ba phương hại Ông Cô, tháng thứ tư phương hại bố mẹ bên nữ, tháng thứ năm phương hại chồng; tháng thứ sáu phương hại bản thân, đến tháng thứ bảy lại quay về vòng khác. Phu tháng thứ mười hai là bản mệnh nữ, tháng thứ sáu là xung của bản mệnh, tuy tuyển chọn lý không kị địa chi, của con gái đã hứa hôn, mà có thể nói giống như có, dương trước, âm sau một tháng, lại tại sao chọn lấy là đại lợi sao? Còn tháng thứ nhất lợi rồi, tiếp đến mới suy ra, tại sao mà phương hại người làm mối, tại sao do đó mà phương hại ông cô, tại sao do đó mà phương hại phụ mẫu, tại sao lại phương hại chồng, con rể? Tìm tòi ở các thuyết âm dương ngũ hành, cửu cung bát quái, Kham dư, Kiến Trừ, Tòng thời, không có một điểm nào có thể thông. Như thế chẳng cũng là hoang đường, hết sức cẩu thả vậy sao? Mà thế tục hồ đồ tin như vậy, tình cờ ngẫu nhiên lỡ lầm một tháng thì nhất định vượt quá một số năm, nam nữ tuổi tác đã quá thời kết hôn (tiêu mai thúc sở)[1] "Thi" hết sức căm phẫn ở chỗ lỡ thì, đâu đâu cũng đều như vậy. Vì vậy nói rằng mê hoặc đời, lường gạt dân đặc biệt quá chừng. Nay đã tâu lên, cho phép xóa bỏ đi. Chép đầy đủ lập thành như sau, xem xét nên tự biết nhận xét mà phân biệt.

(1) Tiêu mai thúc sở: tiêu mai nói mai chín mà rụng, ví như con gái đã đến tuổi kết hôn; tiêu mai thúc sở, nói rằng trai gái đã quá tuổi kết hôn.

HỢP HÔN LẬP THÀNH

Sinh mệnh của nam nữ	Thượng nguyên	Trung nguyên	Hạ nguyên
Giáp tý - Quý dậu - Nhâm ngọ - Tân mão Canh tý - Kỷ dậu - Mậu ngọ	Nam 7 Nữ 5	Nam 1 Nữ 2	Nam 4 Nữ 8
Ất sửu - Giáp tuất - Quý mùi - Nhâm thìn Tân sửu - Canh tuất - Kỷ mùi	Nam 6 Nữ 6	Nam 9 Nữ 3	Nam 3 Nữ 9
Bính dần - Ất hợi - Giáp thân - Quý tị Nhâm dần - Tân hợi - Canh thân	Nam 5 Nữ 7	Nam 8 Nữ 4	Nam 2 Nữ 1
Đinh mão - Bính tý - Ất dậu - Giáp ngọ Quý mão - Nhâm tý - Tân dậu	Nam 4 Nữ 8	Nam 7 Nữ 5	Nam 1 Nữ 2
Mậu thìn - Đinh sửu - Bính tuất - Ất mùi Giáp thìn - Quý sửu - Nhâm tuất	Nam 3 Nữ 9	Nam 6 Nữ 6	Nam 9 Nữ 3
Kỷ tị - Mậu dần - Đinh hợi - Bính thân Ất tị - Giáp dần - Quý hợi	Nam 2 Nữ 1	Nam 5 Nữ 7	Nam 8 Nữ 4
Canh ngọ - Kỷ mão - Mậu tý - Đinh dậu Bính ngọ - Ất mão	Nam 1 Nữ 2	Nam 4 Nữ 8	Nam 7 Nữ 5
Tân mùi - Canh thìn - Kỷ sửu - Mậu tuất Đinh mùi - Bính thìn	Nam 9 Nữ 3	Nam 3 Nữ 9	Nam 6 Nữ 6
Nhâm thân - Tân tị - Canh dần - Kỷ hợi Mậu thân - Đinh tị	Nam 8 Nữ 4	Nam 2 Nữ 1	Nam 5 Nữ 7

Nam cung 5 gửi nhờ cung 2. Nữ cung 5 gửi nhờ cung 8

Sinh khí	một 4 hai 8 ba 9 bốn 1 sáu 7 bảy 6 tám 1 chín 3	Du hồn	một 6 hai 9 ba 8 bốn 7 sáu 1 bảy 4 tám 3 chín 2
Thiên y	một 8 hai 4 ba 6 bốn 2 sáu 3 bảy 9 tám 1 chín 7	Quy hồn	một 1 hai 2 ba 3 bốn 4 sáu 6 bảy 7 tám 8 chín 9
Phúc đức	một 3 hai 7 ba 1 bốn 9 sáu 8 bảy 2 tám 6 chín 4	Tuyệt thể	một 9 hai 6 ba 4 bốn 3 sáu 2 bảy 8 tám 7 chín 1
Ngũ qui	một 7 hai 3 ba 2 bốn 6 sáu 4 bảy 1 tám 9 chín 8	Tuyệt mệnh	một 2 hai 1 ba 7 bốn 8 sáu 9 bảy 3 tám 4 chín 6

"Thông thư" nói rằng: "Lữ Tài nói: hợp được Sinh khí, Thiên y, Phúc đức là thượng cát, con cháu xương thịnh, không tránh chư hung trong tháng bào thai. Nếu ngộ Tuyệt thế, Du hồn, Quy hồn là bậc trung, có thể so đọ nặng nhẹ mà nói. Như mệnh quái thông hoà, trong tháng ít kị có thể lấy để thành hôn. Nhưng việc hôn nhân, lý vô thập toàn, trung bình cũng cát. Nếu gặp Ngũ qui chủ nam nữ khẩu thiệt, duy chỉ gặp Tuyệt mệnh thì nam nữ đều có đa sầu, lo âu; tuy mệnh quái ôn hoà, cũng không nên dùng.

Sinh mệnh	Hợi-Tý-Sửu	Dần Mão Thìn	Tị Ngọ Mùi	Thân Dậu Tuất
Cô thần	tháng Giêng	tháng tư	tháng bảy	tháng mười
Quả tú	tháng chín	tháng chạp	tháng ba	tháng sáu

Nam kị Cô thần, Nữ ky Quả tú, cùng với Sinh khí không kị

Sinh mệnh	Dần Thân	Mão Dậu	Thìn Tuất	Tị Hợi	Tý Ngọ	Sửu Mùi
Bào thai xung nhau	tháng tư tháng mười	tháng năm tháng mười một	tháng sáu tháng chạp	tháng bảy tháng Giêng	tháng hai tháng tám	tháng ba tháng chín

Có tên Xuyên thai sát, phạm vào bị nhiều sản ách, nếu gặp Sinh khí, Thiên y, Phúc đức không kị. Như nam sinh năm Dần Thân không lấy nữ tháng tư, tháng mười; nữ sinh năm Mão Dậu không lấy nam tháng năm, tháng mười một.

Ngoài ra phỏng theo thế. (Xem bảng ngang)

Sinh mệnh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cốt tủy phá — nam phá nhà gái, nữ phá nhà trai	hai	ba	mười	năm	chạp	giêng	tám	chín	tư	mười một	sáu	bảy
Thiết tảo chửu — nam quét bỏ nhà gái, nữ quét bỏ nhà trai	giêng chạp	sáu chín	tư bảy	hai tám	giêng chạp	sáu chín	tư bảy	hai tám	giêng chạp	sáu chín	tư bảy	hai tám
Lục hại — bất hoà	sáu	năm	tư	ba	hai	giêng	chạp	mười một	mười	chín	tám	bảy

Tứ hai	đại hại	lang tịch	phi thiên lang tịch	bát hại
Sinh mệnh Tý Thìn Tị	tháng tư	tháng năm	tháng hai, ba	tháng sáu
Sinh mệnh Sửu Thân Dậu	tháng bảy	tháng tám	tháng giêng, bảy	tháng chín
Sinh mệnh Dần Mão Ngọ	tháng mười	tháng mười một	tháng năm, sáu	tháng chạp
Sinh mệnh Mùi Tuất Hợi	tháng giêng	tháng hai	tháng mười một	tháng ba

Tháng sinh sát nam nữ, phạm vào mẹ nhiều lúc phải than thở, rên rỉ.

Nam mệnh	Thủy	Hoả	Mộc	Kim	Thổ
Ích tài ích nhà gái	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng tư đến tháng chín	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng ba đến tháng mười	sinh tháng bảy đến tháng chạp
Thoái tài thoái nhà gái	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng ba đến tháng mười	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng tư đến tháng chín	sinh tháng giêng đến tháng sáu
Vong môn quan	tháng mười	tháng giêng	tháng tư	tháng bảy	tháng tư
Thê nhiều ách	tháng tám, chín	tháng mười một, tháng chạp	tháng hai, ba	tháng năm, sáu	tháng hai, ba
Tử mộ tuyệt trở ngại cho thê	tháng tám, chín, mười	tháng mười một, tháng chạp, giêng	tháng hai, ba, bốn	tháng năm, sáu, bảy	tháng hai, ba, bốn

Nữ mệnh	Thủy	Hỏa	Mộc	Kim	Thổ
Ích tài ích nhà trai	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng tư đến tháng chín	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng ba đến tháng mười
Thoái tài thoái nhà chồng	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng ba đến tháng mười	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng tư đến tháng chín
Vọng môn quả	tháng tư	tháng tư	tháng giêng	tháng mười	tháng bảy
Phu nhiều ách	tháng hai, ba	tháng hai, ba	tháng mười một, chạp	tháng tám, chín	tháng năm, sáu
Tử mộ tuyệt trở ngại cho phu	tháng hai, ba, tư	tháng hai, ba, tư	tháng mười một, tháng chạp, tháng giêng	tháng tám, chín, mười	tháng năm, sáu, bảy

Nữ mệnh	Tỳ Ngọ	Sửu Mùi	Dần Thân	Mão Dậu	Thìn Tuất	Tị Hợi
Tháng đại lợi	sáu - chạp	năm - mười một	hai - tám	giêng - bảy	tư - mười	ba - chín
Trở ngại cho người làm mối	giêng - bảy	tư - mười	ba - chín	sáu - chạp	năm - mười một	hai - tám
Trở ngại cho Ông Cô	hai - tám	ba - chín	tư - mười	năm - mười một	sáu - chạp	giêng - bảy
Trở ngại cho cha mẹ bên nữ	ba - chín	hai - tám	năm - mười một	tư - mười	giêng - bảy	sáu - chạp
Trở ngại cho chồng	tư - mười	giêng - bảy	sáu - chạp	ba - chín	hai - tám	năm - mười một
Trở ngại cho bản thân nữ	năm - mười một	sáu - chạp	giêng - bảy	hai - tám	ba - chín	tư - mười

Nữ mệnh, thân quyến, nếu được tháng đại lợi ở trên làm lễ cưới, đúng là gặp thời tốt, không có điều cấm kị, vui mừng thấy chàng rể mới. Các tháng khác đều có chỗ phải kị, nếu người nào không có chỗ phải kị là cát.

Nữ mệnh, thân quyến, nếu được tháng đại lợi ở trên làm lễ cưới, đúng là gặp kỳ tốt, không có điều cấm kị, vui mừng thấy chàng rể mới. Các tháng khác đều có chỗ phải kị, nếu người nào không có chỗ phải kị là cát.

THÍCH Ý

Thuật sĩ bịa đặt ra thần sát, mê hoặc đời, lừa gạt dân, so với tháng đại lợi chọn để hợp hôn không có gì thậm tệ hơn. Đạo vợ chồng là bắt đầu nhân luân, nhưng theo các sách điển tịch từ tiên Tần không có chỗ nào nói là tháng đại lợi. Dù có là dùng phép bát tự Lộc mệnh, cũng không có lấy năm tháng nam nữ sinh ra để nhất định nói là làm hại đến vợ hay hại đến chồng. Các thuật sĩ nói là tháng đại lợi gốc khởi ở Lữ Tài đời Đường, đó hiển nhiên bịa đặt ra để dối trá, không thể tin được. Khảo sát chỗ nói là sinh mệnh của nam nữ, hoàn toàn không đứng vững được.

*- Thứ nhất, tam nguyên cửu cung là cửu tinh năm, một tinh nhập trung cung, đều không phải là nói mệnh của nam nữ sinh ra ở năm đó thì tinh chính ở tại cung đó.

*- Thứ hai, địa lý với cát hung của hôn nhân chọn dùng hoàn toàn không giống nhau, phép ấy lấy phép du niên biến quái của địa lý gia để định cát hung cho việc cưới gả, hiển nhiên đúng là sai lầm.

*- Thứ ba, trên xã hội chỗ truyền về cửu tinh, đều nhầm lấy thượng nguyên là trung nguyên. Từ đó cung không phải cung, quái chẳng phải là quái, người đời cẩn thận theo đúng nó để kị, thực tại là nói một đằng làm một nẻo, sai lầm đến hàng nghìn dặm.

*- Cô thần, Quả tú do từ phép Cô Hư của Kỳ môn độn Giáp suy diễn mà lại. Nhưng Cô Hư ở Kỳ môn độn Giáp chỉ ra đều là phương vị, Cô thần, Quả tú thì là chỉ về thời của ngày. Đó đã là khiên cưỡng

phụ hội, hoan đường không kê cứu, lại lấy trong ba năm chỗ vô số nam nữ sinh ra vào tháng nào đó nói rằng tất cả những người ấy gặp trở ngại chồng hay trở ngại vợ, dù trẻ con ba tuổi không thể tin được.

*- Bào thai tương xung, đại thể là dùng nghĩa cách ba là phá cũng như Bình, Thu của Kiến Trừ. Nghĩa cách ba tại tháng ngày là như thế đấy, nhưng cũng không phải đều là không tốt, hơn nữa còn năm của nam với tháng của nữ năm của nữ với tháng của nam không có một chút nào liên can với nhau, tại sao lại xung phá như vậy. Thuật sĩ nhân từ việc đẻ khó thật đáng sợ mà bịa đặt ra gọi tên như thế để dọa người, thực tại là đáng căm giận.

*- Cốt tủy phá, chỗ dùng năm, tháng cùng giống với bào thai, nhưng chỗ hoặc là Bình, hoặc là Thu. Lại chẳng có nghĩa gốc của Khôi, Cương.

*- Thiết tảo chửu, hoặc dùng Suy, Bệnh hoặc dùng Quan đái với Suy, hoặc dùng Lâm quan với Tử hoặc dùng Đế vượng với Thai không có một chút nghĩa lệ gì, không đích xác lại thần vào lấy tên là Tảo phá, kỳ thực không thể tự hoàn chỉnh lập luận của mình.

*- Thuyết về năm tháng Lục hại, Lộc mệnh ngõ hầu còn không kị, hơn nữa còn năm tháng đều chẳng phải là phu phụ, tại sao lại lấy để chiêm đoán là phu phụ bất hoà như vậy? Chỗ đó không cần biện bác cũng biết là không phù hợp.

*- Chỗ bảo là Tứ bại sinh mệnh, đã không có gốc ở ngũ hành, lại không dùng chỗ tam hợp, chỗ định phân chia tháng lại vô nghĩa lý có thể suy thấy được, do thế mới nhận định là sinh mệnh nam nữ, phạm phải thì gặp nhiều sự phải than thở rên rỉ, quả thật là chán ngắt.

*- Tới chỗ nam mệnh lấy can khắc là thê, nữ mệnh lấy khắc can là phu, đó là phương pháp của Lộc mệnh, nhưng nó chỉ luận về can ngày mà không nói về nạp âm năm. Thuật về can thì theo mà suy diễn ra, lấy sinh mệnh của nam nữ nạp âm làm chủ, nam dùng chỗ nạp âm khắc là thê, nữ dùng khắc nạp âm là phu, từ Trường sinh

đến Suy là nạp tài; từ Bệnh đến Dưỡng là thoái tài, Tuyệt là quan quả, Tử, Mộ là nhiều ách; Tử Mộ Tuyệt là phương hại vợ, hại chồng. Nạp âm chỉ có năm, ngũ hành cũng chỉ có năm; nam nữ đồng âm, đồng hành đó không biết có nhiều hay ít; bất luận năm nào, ngày nào, giờ nào nói sinh vào ba tháng đều là phương hại vợ, hại chồng; sinh vào sáu tháng nào đó đều thoái tài, sinh vào sáu tháng nào đó đều ích tài; đó có là tuyệt đối không thể có chuyện đó được. Tháng đại lợi lấy chồng là bịa đặt ra trong thuật về can, là một loại hết sức vô đạo lý. Phép đó lấy nữ mệnh làm chủ, sáu năm dương lấy từ bản mệnh trước một tháng, thuận số hướng về trước; sáu năm âm do từ bản mệnh sau một tháng, nghịch hành hướng về sau. Tháng thứ nhất là đại lợi, tháng thứ hai phương hại hợp cho người mối, tháng thứ ba hại Ông Cô; tháng thứ tư hại cha mẹ bên nữ; tháng thứ năm hại chồng; tháng thứ sáu hại bản thân. Đến tháng thứ bảy lại quay lại lần khác. Dương trước, âm sau một tháng, dựa vào đâu mà chọn làm tháng đại lợi như vậy? Tháng thứ nhất đại lợi rồi, về sau tại làm sao các tháng lại hại người mối, hại Ông Cô (bố mẹ chồng, N.D) hại chồng, hại bố mẹ, hại con rể và hại cả bản thân như vậy? Quả thực là rất hoang đường. Nay đã xóa bỏ đi không dùng.

GỢI Ý

Sinh mệnh của nam nữ, Cô thần, Quả tú, bào thai tương xung, cốt tủy phá, thiết tảo chửu, Lục hại, Tứ bại, nam nữ ích thoái tài, cùng với tháng đại lợi cho việc đi lấy chồng đều là sai lầm, xằng bậy, chỉ nhận xét phân tích trên lời văn đã mười phần sáng rõ. Khảo sát dân tục thì đó là do các bút giả (tác giả N.D) của làng quê làm ra, phát hiện trong bản sao "Thông thư" cổ, cơ hồ đều có loại nội dung này, cá biệt có khu vực có khả năng truyền trở lại dùng, có thể thấy tà thuyết của thuật sĩ đầu độc đời, hại người, quả là không đơn giản.

CÁC NHÀ LOAN GIÁ TINH DIỆU

Ngọc hoàng Loan giá, Tử vi đế tinh, Tử vi loan giá, Bắc thần đế tinh, Hám long đến tinh, Đô thiên bảo chiếu, Đô thiên chuyển vận Hành nha đế tinh, Chu tiên La tinh. Tinh mã quý nhân, những tinh ấy đều không thực có, lại còn hẳn là không có lý như thế, còn ở trong một đế tinh lại có các tên Kim luân, Hỏa luân, Thủy luân, Thiên ất, Thái ất, đều do thuật sĩ bịa đặt ra. "Tuyển trạch Tông kính" nói rằng: "Hợp cả lại mà luận, có năm - sáu Ngọc hoàng, quanh năm đều giữ một phương tuyệt không thay đổi, đúng là phân chia đế của Lục triều, các đế của ngũ đại, có đúng lý như vậy ư? Còn chọn ngày mà dùng nhật, nguyệt, tinh, thần đến sơn hướng, mừng vì sơn hướng được quang huy, há nói rằng trong nhật, nguyệt, tinh, thần có thần tiên ư? Kẻ kia tối tăm không biết, nhầm cho là Đạo gia chỗ gọi là Thái dương đế quân, Thái âm đế quân. Ngân hà tinh quân, liền bịa ra một toà Ngọc hoàng, đến nỗi lộn xộn, bất nhất, bịa chuyện, lừa đảo quá chừng".

Nay đều xóa bỏ đi không dùng, mà đều ghi chép lập thành ở dưới.

Ngọc hoàng Loan giá lập thành (xem bảng)

THÍCH Ý

Ngọc hoàng Loan giá, Tử vi đế tinh, rất nhiều các hạng tinh diệu, tinh đó đã không thực có, đồng thời lại tuyệt không có cái lý như thế, mà còn trong một vị đế tinh, lại còn có các danh mục: Kim luân, Hỏa luân, Thủy luân, Thiên ất, Thái ất, tất cả là do thuật sĩ bịa đặt ra, "Tuyển trạch Tông kính" nói: "Hợp cả lại mà luận có năm, sáu, vị hoàng đế quanh năm mỗi vị giữ một phương, chính tựa như các vị hoàng đế đời Lục triều, Ngũ đại, có loại đạo lý gì thế?". Chọn ngày, dùng nhật nguyệt tinh thần đến sơn đến hướng, là vui mừng chúng kết hợp với sơn hướng đem lại quang huy, tịnh không

NGỌC HOÀNG LOAN GIÁ LẬP THÀNH

Giáp, Kỷ, Dinh, Nhâm, Mậu, Quý năm dương	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngọc hoàng	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân
Hoả luân	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Qui sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu
Kim luân	Càn hợi	Nhâm tý	Quý. sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất
Thủy luân	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi
Thổ luân	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý
Xí luân	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu

NGỌC HOÀNG LOAN GIÁ LẬP THÀNH *(tiếp)*

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên ất	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần
Hoả đế	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão
Thiên định	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn
Bảo đài	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị
Xi đế	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ
Viêm đế	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi

NGỌC HOÀNG LOAN GIÁ LẬP THÀNH *(tiếp)*

Ất Canh Bính Tân năm âm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngọc hoàng	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão
Hoả luân	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần
Kim luân	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu
Thủy luân	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý
Thổ luân	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi
Xí luân	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất
Thiên ất	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu

NGỌC HOÀNG LOAN GIÁ LẬP THÀNH (*tiếp*)

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Hỏa đế	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân
Thiên định	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi
Bảo tinh	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ
Xi đế	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị
Viêm đế	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn

TỬ VI ĐẾ TINH. LẬP THÀNH

	Tử vi	Viêm hoặc	Thái ất	Bảo đài	Du đô	Dịch du	Thiên ất	Thiên sát	Vinh quang	Lăng diệu	Hung sát	Hắc sát
Giáp Kỷ Đinh Nhâm Mậu Quí năm dương	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi
Ất Canh Bính Tân năm âm	Nhâm hợi	Càn tuất	Tân dậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tốn thìn	Ất mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý

TỬ VI LOAN GIÁ

NĂM LONG - THÁNG THỎ - NGÀY HỔ - GIỜ TRÂU

Giáp Kỷ Đinh Nhâm Mậu Quý - năm dương, lập thành

Năm long	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tháng thỏ	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Ngày hổ	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu
Giờ trâu	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân
Thiên ất	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân
Thiên định	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất
Thái ất	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi
Ngọc hoàng	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần
Kim luân	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn
Thủy luân	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị

ẤT CANH BÍNH TÂN - NĂM ÂN, LẬP THÀNH

Năm long	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tháng thỏ	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Ngày hổ	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu
Giờ trâu	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thìn
Thiên ất	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn
Thiên định	Quý sửu	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần
Thái ất	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu
Ngọc hoàng	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất
Kim luân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân
Thủy luân	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi

BẮC THẦN ĐẾ TINH. LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên kiếm	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi
Thiên phong	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý
Thiên hung	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu
Thiên dài	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần
Thiên khôi	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão
Thiên cừu	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn
Thiên oan	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị

BẮC THẦN ĐẾ TINH. LẬP THÀNH *(tiếp)*

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên hư	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ
Thiên tai	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi
Thiên đế	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân
Thiên phúc	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu
Thiên hoạ	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất

HÀM LONG ĐẾ TINH. LẬP THÀNH

Can của năm	Giáp	ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Thái Long	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi
Ích long	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu
Thăng long	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão
Phong long	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị
Tụy long	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi
Trạng long	Nhâm tý	Quy sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu

ĐÔ THIÊN BẢO CHIẾU. LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thái dương	Khôn	Thân	Càn	Hợi	Cấn	Dần	Tốn	Tị	Bính	Ngọ	Đinh	Mùi
Thổ tu	Canh	Dậu	Nhâm	Tý	Giáp	Mão	Bính	Ngọ	Đinh	Mùi	Khôn	Thân
Tham lang	Tân	Tuất	Quy	Sửu	Ất	Thìn	Đinh	Mùi	Khôn	Thân	Canh	Dậu
Lộc tồn	Càn	Hợi	Cấn	Dần	Tốn	Tị	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất
Cự môn	Nhâm	Tý	Giáp	Mão	Bính	Ngọ	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Can	Hợi
Phá quân	Quý	Sửu	Ất	Thìn	Đinh	Mùi	Tân	Tuất	Càn	Hợi	Nhâm	Tý
Vũ khúc	Cấn	Dần	Tốn	Tị	Khôn	Thân	Càn	Hợi	Nhâm	Tý	Quý	Sửu
Văn khúc	Giáp	Mão	Bính	Ngọ	Canh	Dậu	Nhâm	Tý	Quý	Sửu	Cấn	Dần
Tả phù	Ất	Thìn	Đinh	Mùi	Tân	Tuất	Quy	Sửu	Cấn	Dần	Giáp	Mão
Liêm trinh	Tốn	Tị	Khôn	Thân	Càn	Hợi	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn
Hữu bật	Bính	Ngọ	Canh	Dậu	Nhâm	Tí	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tị
La hầu	Đinh	Mùi	Tân	Tuất	Quy	Sửu	Ất	Thìn	Tốn	Tị	Bính	Ngọ

ĐỒ THIÊN CHUYỂN VẬN HÀNH NHA ĐẾ TINH. LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tham lang	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn
Cự môn	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Lộc tồn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Văn khúc	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Liêm trinh	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Vũ khúc	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Càn
Phá quân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tả phù	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Hữu bật	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn

CHU VỌNG TIÊN NHÂN LA TINH. LẬP THÀNH

Giáp Kỷ Dinh Nhâm Mậu Quý năm dương	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Tử khi (khi đỏ tía)	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Dinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý
Thái âm	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Dinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần
Thái dương	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Dinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão
Mộc tinh	Dinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ
Kim tinh	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Dinh mùi	Khôn thân
Thủy tinh	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Dinh mùi	Khôn thân	Canh dậu

CHU VỌNG TIÊN NHÂN LA TINH. LẬP THÀNH

Ất Canh Bính Tân năm âm	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Tử khí	Càn hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý
Thái âm	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất
Thái dương	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất	Canh dậu
Mộc tinh	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ
Kim tinh	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Can hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn
Thủy tinh	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Càn hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tốn tị	Ất thìn	Giáp mão

TINH MÃ QUÍ NHÂN CÁT HUNG PHƯƠNG VỊ. LẬP THÀNH

Tinh mã cát hung thần	Kim thần	Tướng quân	Thái tuế	Thái ất	Đại hao	Tang môn	Điếu khách	Thiên định	Quan phù	Tiểu hao	Bệnh phù	Thiên ất
Năm Thân Tý Thìn	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất
Năm Tị Dần Sửu	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi
Năm Dần Ngọ Tuất	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn
Năm Hợi Mão Mùi	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tốn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Càn hợi	Nhâm tý	Quý sửu

phải là trong nhật nguyệt tinh thần có thần tiên. Các vị thuật sĩ tối tăm như vậy có biết, nếu bịa ra hàng nghìn vị ngọc hoàng, thì hết sức hoang đường sai lầm quá chừng.

TUẦN SƠN HAI MƯƠI TƯ THẦN SÁT

Thần sát của chi năm tuỳ theo hai mươi tư sơn mà đi thuận, theo sát gần phương của Thái tuế mà khởi, lấy theo thứ tự mà dần dần suy mãi ra xa, lại quay về trở lại phương Thái tuế. Giả như năm Tý, Quý tên gọi là Tuần sơn La hầu, hung, tiếp đến Sửu thì gọi là Ám diệu, hung. Lại tiếp đến Cấn thì gọi là Thổ tú, hung; lại tiếp đến Dần thì gọi là Ôn tinh hung; lại tiếp đến Giáp thì gọi là Thủy tinh, cát; lại tiếp đến Mão thì gọi là Tài bảo, cát; lại tiếp đến Ất, thì gọi là Kim tinh, hung; lại tiếp đến Thìn, thì gọi là Huyết quang hung; lại tiếp đến Tốn thì gọi là Thái dương cát, lại tiếp đến Tị thì gọi là Cát tinh cát, lại tiếp đến Bính thì gọi là Hỏa tinh hung, lại tiếp đến Ngọ thì gọi là Viêm diệu, hung; lại tiếp đến Đinh thì gọi là Tử (đỏ-N.D) khí, cát; lại tiếp đến Mùi thì gọi là Vinh quan, cát; lại tiếp đến Khôn thì gọi là Kế đô hung; lại tiếp đến Thân thì gọi là Đao binh, hung; lại tiếp đến Canh thì gọi là Mộc tinh cát; lại tiếp đến Dậu thì gọi là Vượng điền cát; lại tiếp đến Tân thì gọi là Quỷ sát hung; lại tiếp đến Tuất thìgọi là Thương vong, hung; lại tiếp đến Càn thì gọi là Thái âm, cát; lại tiếp đến Hợi thì gọi là Cát khánh, cát; lại tiếp đến Nhâm thì gọi là Nhiếp đề, hung; lại tiếp đến Tý là Thái tuế bản vị thì gọi là Vượng tàm, cát.

Năm Sửu thì Tuần sơn La hầu khởi theo Cấn, lấy theo thứ tự mà thuận suy hai mươi tư sơn để hai mươi tư sát ở, lệ cứ mười hai năm giống nhau.

Nay quan sát những tên đó mà suy nghĩ về nghĩa của nó, khảo xét lệ của nó mà suy đoán tính của nó, chúng là do thuật sĩ bịa đặt

TUẦN SƠN HAI MƯƠI TƯ THẦN SÁT - LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tuần sơn La hầu	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn	Nhâm
Ám diệu	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý
Thổ tú	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn	Nhâm	Quý
Ôn tinh	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Thủy tinh	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn	Nhâm	Quý	Cấn
Tài bảo	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần
Kim tinh	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp
Huyết quang	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão
Thái dương	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất
Cát tinh	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Hoả tinh	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn
Viêm diệu	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị
Tử khí	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính
Vinh quan	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ

TUẦN SƠN HAI MƯƠI TƯ THẦN SÁT - LẬP THÀNH *(tiếp)*

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Kế đô	Khôn	Canh	Tân	Càn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh
Dao binh	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Mộc tinh	Canh	Tân	Càn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn
Vượng điền	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân
Qủy sát	Tân	Càn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh
Thương vong	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu
Thái âm	Càn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân
Cát khánh	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Nhiếp đề	Nhâm	Quý	Cấn.	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn
Vượng tàm	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi

ra, đã biết rõ như thế. Như vậy duy chỉ có Tuần sơn La hầu sát gần Thái tuế, chỗ mà tục hết sức sợ cũng ngỡ hầu gần lý chăng, vì vậy đài bản dùng, ngoài ra đều không dùng, mà còn chép lệ đó ở trong tập "tổng loại các sự việc", chỗ chép lệ sai lầm của nó, biện xem ở "nghĩa lệ". Lại lấy trong hai mươi tư sát có Kế đô, bèn bảo rằng La hầu thuộc hoả, biện xem ở "lợi cho sử dụng". Ngoài ra không cần phải biện luận sâu thêm; nên xem chung ở bảng lập thành.

THÍCH Ý

Tuần sơn hai mươi tư thần sát, lấy Tuần sơn La hầu làm đầu, năm Tý khởi ở Quý, dựa vào hai mươi tư sơn thuận theo thứ tự, theo tiếp là Âm diệu, Thổ tú, Ôn tinh, Thủy tinh, Tài bảo, Kim tinh, Huyết quang, Thái dương, Cát tinh, Hỏa tinh, Viêm diệu, Tử khí, Vinh quan, Kế đô, Đao binh, Mộc tinh, Vượng điều, Qủy sát, Thương vong, Thái âm, Cát khánh, Nhiếp đề, Vượng tàm hoặc theo tám can, tứ duy; hoặc theo mười hai chi, một năm một vị, mười hai năm một vòng tuần hoàn hai mươi tư vị thần sát đó, xét tên gọi nó mà nghĩ đến nghĩa lý của nó, khảo sát đến nghĩa lệ của nó mà xem tính của nó; chúng là do thuật sỹ bịa đặt ra, đã hết sức rõ ràng. Chỉ có Tuần sơn La hầu gần sát Thái tuế, dân gian nhân vì rất sợ Thái tuế mà kị La hầu hãy còn có một chút đạo lý, cho nên đài bản thông thư chỉ dùng La hầu, ngoài ra đã không dùng.

DỊCH MÃ LÂM QUAN

Dịch mã Lâm quan tức là hai can trước Dịch mã với phương đối với nó. Tục thuật lại lấy trước Dịch mã một can là Lục hại, phương đối là Kim chung chàng (đánh chuông vàng-N.D) mệnh sát. Cùng trước một Mã lấy là Lâm quan tức là cát, lấy là Lục hại tức là hung, hiển nhiên tự mâu thuẫn nhau. Thực ra đối xung với Trường sinh tam hợp là Dịch mã với can chi trước sau, không có liên quan, mênh cát

DỊCH MÃ - LÂM QUAN. LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính
Dịch mã	Ất	Quý	Tân	Đinh	Ất	Quý	Tân	Đinh	Ất	Quý	Tân	Đinh
	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm
Lâm quan	Tân	Đinh	Ất	Quý	Tân	Đinh	Ất	Quý	Tân	Đinh	Ất	Quý
Mã tiền Lục hại	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính
Kim chung chàng mệnh sát	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm

mệnh hung đều là câu chuyện xằng bậy. Lâm quan, Lục hại đã không có nghĩa của nó, Kim chung chàng mệnh đặc biệt là quái đản, không phải chuyện thường. Nay gồm chung lại xóa bỏ đi không dùng.

THÍCH Ý

Dịch mã Lâm quan chính là trước hai can của Dịch mã với phương đối của nó. Thuật sĩ dân gian lại lấy trước Dịch mã một can là Mã tiền Lục hại, phương đối với nó là Kim chung chàng mệnh sát. Cùng tại trước một Mã, Lâm quan là cát, Lục hại là hung, hiển nhiên là tự mâu thuẫn nhau. Trên thực tế đối xung của tam hợp Trường sinh là Dịch mã, với thiên can trước sau hoàn toàn không có quan hệ, chỗ bảo là cát hung, đều là chuyện hoang đường; Kim chung chàng mệnh sát cũng đặc biệt hoang đường, cho nên đã xóa bỏ hết không dùng.

ĐAO CHÂM HỎA HUYẾT

Ẩn phục huyết nhận, Thiên kim huyết nhận, Ngũ Tý đả kiếp huyết nhận, Sơn gia hỏa huyết, Sơn gia đao châm, hoặc theo can của năm khởi, hoặc khởi theo chi của năm khởi, ngoài ra cái lý của sinh khắc trị hoá, đã biết là không có can hệ với nhau. "Tuyển trạch Tông kính" nói rằng: "dân gian rất sợ đao châm hoả huyết, thuật sĩ bịa đặt ra tên ác như vậy để hù dọa người".

THÍCH Ý

Ẩn phục huyết nhận, năm hạng thần, hoặc khởi theo can của năm, hoặc khởi theo chi của năm, cùng với ngũ hành sinh khắc, hóa trị hoàn toàn không có quan hệ. "Tuyển trạch Tông kính" nói: "Lão bách tính rất sợ đao châm, hoả, huyết; bọn thuật sĩ bịa đặt ra những

DAO CHÂM HỎA HUYẾT. LẬP THÀNH

Can của năm	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ẩn phục huyết nhận	Càn Tốn	Tý Mùi	Dần Mậu	Hợi Càn	Sửu Mão	Càn Tốn	Tý Mùi	Dần Tuất	Hợi Càn	Sửu Mão
Thiên kim huyết nhận	thân dần	dần thìn	tý sửu	hợi	tị	thân dần	dần thìn	tý sửu	hợi	tị

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngũ tý đà kiếp huyết nhận	dần Cấn	tý Khảm	tuất Càn	thân Khôn	ngọ Ly	thìn Tốn	dần Cấn	tý Khảm	tuất Càn	thân Khôn	ngọ Ly	thìn Tốn
Sơn gia hoả huyết	Giáp Canh	Ất Tân	Bính Nhâm	Đinh Quý	Canh Giáp	Tân Ất	Nhâm Bính	Quý Đinh	Giáp Canh	Ất Tân	Bính Nhâm	Đinh Quý
Sơn gia đao châm	Ất Tân	Bính Nhâm	Đinh Quý	Canh Giáp	Tân Ất	Nhâm Bính	Quý Đinh	Giáp Canh	Ất Tân	Bính Nhâm	Đinh Quý	Canh Giáp

tên gọi như thế để khủng bố, trộ người, hù dọa người".

NGHỊCH HUYẾT NHẬN-CỬU LANG TINH-ÁM ĐAO SÁT

Nghịch huyết nhận lấy tám can, tứ duy phân bố ra sáu mươi Giáp tý đều chiếm một chữ mà không dùng mười hai chi, không có mạch lạc chút nào, nhưng dùng ba chữ đáng sợ để hù dọa bỡn cợt cho người sợ hãi.

Cửu lang tinh cũng phân bố theo sáu mươi Giáp tý, mỗi ngày tại một chỗ.

Ám đao sát thì sáu mươi tháng mỗi ngày đều chiếm mười hai chỗ, năm năm một chu kỳ, rất là sai lầm, xằng bậy.

Nay làm biểu hợp lại liệt bày ra như sau, xem biểu tức biết được chỗ xằng bậy, không cần nhận xét biện luận sâu thêm.

	Nghịch huyết nhận	Cửu lang tinh	Ám đao sát
Giáp tý	Quý	Xã miếu	Sảnh đường
Ất sửu	Canh	Nhà bếp	Ngưu lan
Bính dần	Bính	Thiên	Lầu chó
Đinh mão	Tân	Cửa sau, Dần Cấn phương Thần miếu đạo quán	Chuồng lợn
Mậu thìn	Cấn	Phương Dần Thìn, tự quán	Sảnh đường
Kỷ tị	Bính	Phương Thân, tự quán	Chuồng trâu
Canh ngọ	Cấn	Thiên	Tàm xúc
Tân mùi	Càn	Thiên	Trù táo
Nhâm thân	Giáp	Chính sảnh	Thương khố
Quý dậu	Đinh	Phương Cấn Dần Mão, Cửa sau phương Ngọ	Thương khố

	Nghịch huyết nhận	Cửu lang tinh	Ám dao sát
Giáp tuất	Càn	Thần miếu, châu huyện	Cửa sảnh
Ất hợi	Đinh	Tự quán	Chuồng dê
Bính tý	Ất	Trung đình	Nô tì
Đinh sửu	Khôn	Phương Dần bếp giếng	Gà đậu
Mậu dần	Nhâm	Phương Đông bắc	Nô tì
Kỷ mão	Ất	Cửa sau tăng ni tự quán	Gà đậu
Canh thìn	Nhâm	Tự quán	Lầu chó
Tân tị	Canh	Thiên	Chuồng lợn
Nhâm ngọ	Quý	Thần miếu	Sảnh đường
Quý mùi	Tốn	Thủy bộ tỉnh	Chuồng trâu
Giáp thân	Canh	Chính sảnh, trung đình	Tàm xúc
Ất dậu	Tốn	Thiên	Trù táo
Bính tuất	Cấn	Thiên	Thương khố
Đinh hợi	Bính	Phương Tị, đại môn tăng tự	Thương khố
Mậu tý	Tân	Trù táo	Cửa sảnh
Kỷ sửu	Cấn	Phương Dần, nhà bếp	Chuồng dê
Canh dần	Tân	Phương Ngọ	Cửa sảnh
Tân mão	Đinh	Thiên	Chuồng dê
Nhâm thìn	Càn	Thiên	Nô tì
Quý tị	Giáp	Cửa lớn tăng tự	Gà đậu
Giáp ngọ	Đinh	Phương Tuất Hợi	Lầu chó
Ất mùi	Giáp	Phương Hợi, thủy bộ tỉnh	Chuồng lợn
Bính thân	Nhâm	Thiên	Sảnh đường
Đinh dậu	Ất	Tự quán	Chuồng dê
Mậu tuất	Khôn	Châu huyện tăng đường Thành hoàng xã miếu	Tàm xúc

	Nghịch huyết nhận	Cửu lang tinh	Âm đao sát
Kỷ hợi	Nhâm	Tự quán	Trù táo
Canh tý	Khôn	Trung đình sảnh	Thương khố
Tân sửu	Tốn	Thiên	Thương khố
Nhâm dần	Canh	Phương Đông bắc. Sửu Ngọ	Thương khố
		Bếp giếng, kiều môn lộ	
Quý mão	Quý	Thiên	Thương khố
Giáp thìn	Tốn	Tăng đường, xã miếu	Cửa sảnh
Ất tị	Quý	Thiên	Chuồng dê
Bính ngọ	Tân	Thiên	Nô tỳ
Đinh mùi	Cấn	Tăng đường, Thành hoàng xã miếu	Gà đậu
Mậu thân	Bính	Trung đình sảnh	Lầu chó
Kỷ dậu	Tân	Tự quán xã miếu	Chuồng lợn
Canh tuất	Bính	Xã miếu	Sảnh đường
Tân hợi	Giáp	Tự quán	Chuồng trâu
Nhâm tý	Đinh	Thiên	Tàm xúc
Quý sửu	Càn	Tăng đường tự quán xã miếu	Trù táo
Giáp dần	Giáp	Phương Sửu	Tàm xúc
Ất mão	Càn	Thiên	Trù táo
Bính thìn	Khôn	Phương Dần Thìn	Thương khố
Đinh Tị	Nhâm	Cửa trước	Thương khố
Mậu ngọ	Ất	Phương Tuất Hợi, giếng trù táo	Cửa sảnh
Kỷ mùi	Khôn	Giếng	Chuồng dê
Canh thân	Ất	Cầu, giếng, môn lộ, xã miếu	Nô tì
Tân dậu	Quý	Phương Ngọ	Gà đậu
Nhâm tuất	Tốn	Tự quán	Lầu chó
Quý hợi	Canh	Thuyền, phương Tị	Chuồng lợn

THÍCH Ý

Nghịch huyết nhận, lấy bát can, tứ duy phân bố ra sáu mươi Giáp tý, không dùng mười hai chi, chẳng có qui luật và đạo lý gì cả, chỉ là dùng ba chữ đáng sợ đem hù dọa lão bánh tính nhẹ dạ tin theo mù quáng

Cửu lang tinh cũng là phân bố ra sáu mươi. Giáp tý, mỗi ngày tại một địa phương.

Ám đạo sát thì là sáu mươi tháng chiếm mười hai chỗ, năm năm một vòng, hết sức sai lầm.

Ba thần ấy, chỉ xem cách thức ở biến, tức có thể biết chỗ sai lầm, xằng bậy, không thể tra cứu được.

CHI THOÁI LƯU TÀI

Theo "Khởi lệ" phương thoái Tý Ngọ của chi thần khởi ở Tị, nghịch hành mười hai chi, lại bảo là Lưu tài. Theo tháng khởi là tháng Lưu tài. Đại để lấy nhất dương sinh ở Tý mà tới Tị là lục dương; nhất âm sinh ở Ngọ mà tới Hợi là lục âm, chính là âm dương theo thứ tự thuận sinh. Nay năm Tý khởi ở Tị, đến năm Tị ở tại Tý là dương thoái về Tý. Năm Ngọ khởi ở Hợi, tới năm Hợi đến tại Ngọ là âm thoái vậy. Như vậy Sư lấy tả thứ mà không có lỗi [1] Tráng lấy xúc phiên[2] mà không chốn nơi[3], có nghĩa lợi cho âm dương, chính

[1] Tả thứ: Lời này xuất ra từ "Chu dịch - Sư": "Lục tứ, Sư tả thứ, vô cữu (không lỗi - N.D)". Tượng nói: "Tả thứ, vô cữu, chưa mất lẽ thường Cổ nhân chuộng hữu. "Tả thứ" là cư ở tả, nghĩa dẫn đến là Thiên sư (quân trợ chiến N.D.). Ý là quân trợ chiến đóng ở bên tả, ví như quân đội không tiến, giữ được thì thoái bỏ đi.

[2] Xúc phiên: Lấy sừng để làm tường chắn. "Dịch - Đại tráng": "Dê đực lâm hàng rào chắn, gãy ốm o cả sừng của nó".

[3] Du: nguy hiểm vậy

là không lấy tiến thoái là cát, hung. Còn lại chẳng thực có một vật nào, khởi ở Tị mà nghịch hành, chỉ có nói rằng mỗi năm có một phương, lại không dùng nghĩa. Tức là năm Tý lấy phương Tị, năm Ngọ phương Hợi là Kiếp sát, năm Sửu phương Thìn, năm Mùi phương Tuất là Tuế sát, chính là riêng theo tam hợp khởi lệ, cùng với Chi thoái không có can hệ với nhau. Đặc biệt thường tình chỉ chăm chú lo tiến mà còn hám tiền của, thuật sĩ bèn đặt lời xảo trá nghe bùi tai, tà tục đó cùng với Đao Châm Hỏa Huyết, tuy có chỗ không giống nhau, mà việc bịa đặt ra chúng thì chỉ là một. Huống chi từ đấy mà tiến, do dùng quái vị của chi, năm Tý ở Tị, Sửu ở Thìn, đều là Tốn; năm Dần ở Mão thì là Chấn; năm Mão ở Dần, năm Thìn ở Sửu, đều là Cấn; năm Tị ở Tý, thì là Khảm; năm Ngọ ở Hợi, năm Mùi ở Tuất đều là Càn; năm Thân ở Dậu, thì là Đoài; năm Dậu ở Thân, năm Tuất ở Mùi đều là Khôn; năm Hợi ở Ngọ, thì là Ly Lại hoặc kiêm dùng song sơn, càng dẫn ra càng xa rời mà bản nghĩa liền không thể hiểu rõ được. Nay "Thông thư" Chi thoái duy chỉ các năm Tý Sửu Tị Ngọ Mùi Dậu Hợi hợp với "Khởi lệ", Lưu tài duy chỉ các năm Thìn Ngọ Mùi Dậu Tuất hợp với "Khởi lệ", các năm khác đều nhầm. Như vậy thì nay chỗ bảo là thoái cũng chẳng phải thoái, mà lưu cũng không phải lưu. Tục thuật để trôi mất đến cực như thế, vì vậy xóa đi mà biện, tác giả phục khởi lại, dương cũng còn sai như vậy.

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Chi thoái	tị	thìn	mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thận	Mùi	Ngọ
Lưu tài	Tốn	Tốn	Chấn	Cấn	Cấn	Khảm	Càn	Càn	Doài	Khôn	Khôn	Ly

THÍCH Ý

Dựa vào "Thần sát khởi lệ" phương chi thần thoái, năm Tý khởi ở Tị, nghịch hành mười hai chi. Phương chi thần thoái lại gọi là Lưu tài, theo tháng khởi là Nguyệt lưu tài, theo ngày khởi là Nhật lưu tài. Bởi vì nhất dương sinh ở Tý đến Tị thành lục dương; nhất âm sinh ở Ngọ đến Hợi thành lục âm, đấy là âm dương thứ tự thuận sinh. Hiện tại năm Tý khởi ở Tị đến năm Tị thì tại Tý ấy là thoái của dương; năm Ngọ khởi ở Hợi đến năm Hợi thì tại Ngọ, thì là thoái của âm. Nhưng thiên sư (quân trợ chiến - N.D) tại phương tả, đóng quân lâu mà không có tai cữu, dê đực lấy sừng làm hàng rào chắn mà không nguy hiểm, có thể thấy nghĩa của âm dương, đều không lấy một thời lúc tiến thoái là cát hung. Huống chi lại còn không là thật có vật nào đó khởi ở Tị mà nghịch hành, nói là hư không năm, mỗi năm một phương, lại càng không dùng nghĩa. Tức khiến năm Tý ở phương Tị, năm Ngọ ở phương Hợi là Kiếp sát; năm Sửu ở phương Thìn, năm Mùi ở phương Tuất là Tuế sát. Vậy thì đã riêng theo tam hợp khởi lệ, cùng với Chi thoái, tuyệt không có quan hệ. Chỉ là dân tình ưa thích phát triển, phát tài, bọn thuật sĩ liền ngụy tạo ra các tên ác thật giật gân mà lại dễ nghe lọt tai. Chi thoái, Lưu tài, Dao Châm Hỏa Huyết, tên gọi của tà tục tuy có không giống nhau, nhưng chúng cùng do bịa đặt ra cả, thì là nhất trí. Ngoài ra, Chi thoái Lưu tài lại dùng quái vị của địa chi, kiêm dùng song sơn, càng dẫn càng xa, khiến cho người ta càng không biết bản nghĩa của nó ở đâu nữa. Mà còn chỗ chép của "Thông thư" về phương vị của Chi thoái, Lưu tài, với "Thần sát khởi lệ" phần nhiều không hợp. Thoái chẳng phải thoái, lưu không phải lưu, tục thuật hiểu lầm sai hẳn cho đến cực như vậy. Về sau nếu có người khôi phục lại dùng, quan sát xem, tự có thể nhận ra diện mục của nó.

THẦN SÁT CÙNG NGÔI VỊ MÀ KHÁC TÊN

Thần sát năm tháng từ lâu đã có. Thuật sĩ thạo điều kỳ dị, mỗi việc lại bịa đặt ra, đặt ra không được, thì do đúng từ thần sát mà bịa

đặt ra tên khác, lại thay đổi cắt xén, lược bớt đi, lấy vân vẻ cổ, xấu xí, mà thần sát do đấy ngày một nhiều, một lộn xộn. Tức như có một Phù thiên Không vong, lại có tên là Đầu bạch Không vong, lại có tên gọi là Bát sơn Không vong. Một Toạ sát Hương sát, lại có tên là Linh mao (lông đuôi. N.D) Hướng cấm, lại có tên gọi là Bát sơn Đao châm, mà cũng tự Yếm đó trùng phục lại, thì ở Bát sơn Đao châm mà gia thêm vào lấy tháng tam hợp, ở Đầu bạch Không vong mà gia thêm vào lấy bát quái sơn, mà lại xen vào nhau sai lầm ngụy trá. Đời vốn muốn đặt ngang hàng, coi là các lượng sát mà không cần biện. Lại như Lục hại thì biệt danh gọi là Âm trung Thái tuế, Âm trung sát. Tiểu hao thời biệt danh gọi là Tranh lan sát, mà tất thảy đều dấu đi tên gốc của nó. Lại như Hoàng đạo, Hắc đạo thì lại lập ra tên riêng. Tên gọi là Minh tinh, Hắc tinh. Mà Lôi công với Thiên nhạc cát hung đắp đổi khác nhau. Lôi công tức là Thanh long, vốn là cát tinh, Thiên nhạc tức là Thiên lao, vốn là hung tinh. Nhân Thiên lao mà có biệt danh là Thiên ngục, nhân từ ngục ( ) mà lừa bịp là nhạc, lại nhân từ nhạc ( ), nói lừa là nhạc (núi cao to - N.D) liền cho Thiên nhạc là cát, mà Lôi công là hung. Tào chấn Khuê, Thiệu thái Cù đã nhận rõ chỗ sai lầm đó mà chưa cải chính. Lại như ngày Vương, Quan, Thủ, Tương, Dân thì mở rộng diễn ra tới mười hai (xem giải thích ở nghĩa lệ) mà lại gọi các tên riêng là Phúc hậu, Tư thắng. Kiến Trừ mười hai thần đã có tên khác mà cùng ngôi vị, mà lại gọi hiệu riêng là Chu tước Quý nhân... Thần sát chỉ có một mà tên, hiệu lại lén xuất ra ở một bên, làm mờ tai mắt người ta, thậm đáng cắm ghép. Nay tra xét sáng tỏ, đã đem xóa bỏ đi, mà còn lập thành biểu ở dưới đây. Ngoài ra có thể loại suy ra, cũng không thể nêu ra hết được. (Xem bảng ngang)

Can của năm	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Đầu bạch không vong Phù thiên Không vong Bát sơn Không vong	Ly Nhâm	Khảm Quý	Tốn Tân	Chấn Canh	Khôn Ất	Càn Giáp	Đoài Đinh	Cấn Bính	Càn Giáp	Khôn Ất

THẦN SÁT CÙNG NGÔI VỊ MÀ KHÁC TÊN, LẬP THÀNH

* Chi của năm		Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tọa sát, hướng sát	Linh mao cấm hướng Bát sơn đao châm	Bính Đinh Nhâm Quý	Giáp Ất Canh Tân	Nhâm Quý Bính Đinh	Canh Tân Quý Ất	Bính Đinh Nhâm Quý	Giáp Ất Canh Tân	Nhâm Quý Bính Đinh	Canh Tân Giáp Ất	Bính Đinh Nhâm Quý	Giáp Ất Canh Tân	Nhâm Quý Bính Đinh	Canh Tân Giáp Ất
Lục hại	Âm trung Thái tuế Âm trung sát	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân
Tiểu hao	Tranh lan sát	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
* Chi của tháng, ngày		tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
Thanh long	Lôi công hắc tinh	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ
Minh đường	Chấp trữ minh tinh Thiên thọ tinh Tài bạch tinh	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi
Thiên hình	Si vưu hắc tinh	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tí	dần	thìn	ngọ	thấn
Chu tước	Phi lưu hắc tinh	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu
Kim quỹ	Thiên bảo minh tinh Thiên tài tinh	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất
Thiên đức	Thiên đôi minh tinh, Địa tài tinh Bảo quang tinh	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi

THÀN SÁT CÙNG NGÔI VỊ MÀ KHÁC TÊN. LẬP THÀNH *(tiếp)*

* Chi của tháng, ngày		Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Bạch hổ	Thiên bổng hắc tinh	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý
Ngọc đường	Thiên ngọc minh tinh Thiên tự tinh	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu
Thiên lao	Thiên nhạc minh tinh	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần
Huyền vũ	Âm tư hắc tinh	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão
Tư mệnh	Thiên phù minh tinh Thiên bảo tinh	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn
Câu trần	Thổ bột hắc tinh	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị

		Xuân	Hạ	Thu	Đông
Ngày Vượng	Phúc hậu Phong vượng	dần	tị	thân	hợi
Ngày Quan	Thiên cẩu thủ đường Thiên quả	mão	ngọ	dậu	tý
Ngày Thủ	Dế xá Phủ đầu sát	thìn	mùi	tuất	sửu
Ngày Tướng	Tư thắng Cô thần	tị	thân	hợi	dần
Ngày Dân	Thành huân	ngọ	dậu	tý	mão
Ngày ngục	Ngày đồ	mùi	tuất	sửu	thìn
Dò họa	Ngày lục Trạch không	thân	hợi	dần	tị
Ngày lao	Địa quả	dậu	tý	mão	ngọ
Tử biệt	Hỷ thần	tuất	sửu	thìn	mùi
Phục tội	Ngày tội	hợi	dần	tị	thân
Bất cử	Ngày thu Ngày ly	tý	mão	ngọ	dậu
Tội hình	Hình ngục Quả tú	sửu	thìn	mùi	tuất

Chi của năm, tháng	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Kiến Phúc hậu Địa thương Bạch lang chu tước	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
Trừ Tróc tai Quý nhân	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý
Mãn Tiến tước Địa thư Thổ ôn tồn thương	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Bình Thổ khúc Chu phạt	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần
Định Tuế vị hợp Niên khôi tinh												

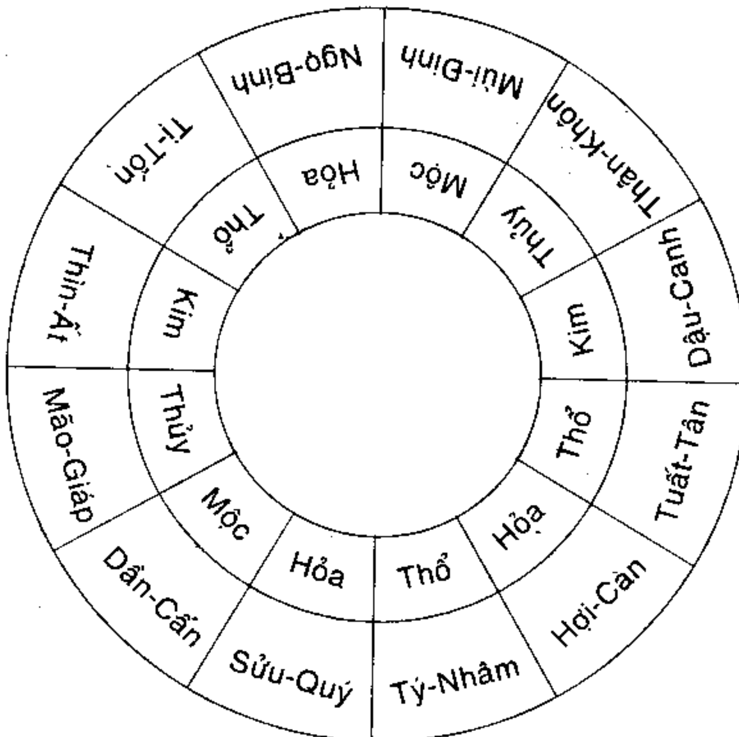
Chi của năm, tháng	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngũ long												
Cựu phú tinh												
Tam thai tinh												
Hiển tinh	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão
Chấp												
Tuế chi đức												
Tam tài tinh												
Tranh lan sát												
Khốc diệu	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Phá												
Tuế tài tinh												
Thiên phú tinh												
Phúc dan												
Cô tú	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị
Nguy												
Sát tướng tinh												
Vũ khố												
Dịa hộ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ

Chi của năm, tháng	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thành Thiên thọ tinh Địa hùng Âm hoạ	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Thu Thiên thương tinh Điền trạch tinh Nguyệt mệnh hư Địa phá Phá gia sát Huỳnh hoặc	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân
Khai Thiên tài tinh Thanh long tinh Ngũ khố	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu
Bế Tướng quan tinh Quan quốc tinh Hắc sát	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất

THÍCH Ý

Thần sát năm, tháng, từ lâu đã có. Thuật sĩ dân gian thường thạo bịa đặt, bịa đặt không được thì đặt ra một tên khác tựa in như vậy, lại cải đổi cắt xén lược bớt đi, để che dấu thói quen xấu đó, khiến cho thần sát ngày càng thêm dầy chật lộn xộn. Đồng thời một loại thần sát mà tên hiệu khác thấy từ lệ phân ra, mê hoặc tai mắt người ta, còn ngay cả đến cát hung cũng cho cắt xén sửa đổi, thực ra là làm cho mọi người cảm ghét.

ĐẨU THỦ NGŨ HÀNH



Nhâm - Tý, Tốn - Tị, Tân - Tuất, sáu sơn thuộc thổ

Ất - Thìn, Canh - Dậu, bốn sơn thuộc kim

Giáp - Mão, Khôn - Thân bốn sơn thuộc thủy

Cấn - Dần, Đinh - Mùi bốn sơn thuộc mộc

Quý - Sửu, Bính - Ngọ, Càn - Hợi sáu sơn thuộc hoả

"Ngụy Giám" nói rằng: "Chỗ sinh của mười can hóa khí như thế. Phép này dùng Ngũ Tý nguyên độn. Xem xét thiên can hóa khí chỗ chi gia thêm vào, tức là đồng khí, mà can đồng cung tiếp nối đi theo. Như Giáp Kỷ hóa thổ, dựa vào Ngũ Tý nguyên độn được Giáp tý, Kỷ tị, Giáp tuất, vì vậy Tý, Tị, Tuất thuộc thổ, mà Nhâm với Tý, Tốn với Tị, Tân với Tuất đều đồng cung, vì vậy sáu sơn đều thuộc thổ. Ất Canh hóa kim, dựa vào Ngũ Tý nguyên độn được Canh thìn Ất dậu, vì vậy Thìn Dậu thuộc kim, mà Ất với Thìn, Canh với Dậu đều đồng cung, vì vậy bốn sơn đều thuộc kim. Ngoài ra phỏng theo như thế."

Phàm Đẩu thủ, đều lấy chỗ tọa sơn thuộc ngũ hành làm chủ, là ta, là nguyên thần, ta sinh ra là Liêm trinh, là tử tôn, sinh ra ta là Tham lang là quan tinh, ta khắc là Vũ khúc, là thê tài, khắc ta là Phá quân là quỉ tặc.

Phàm chọn kỳ hạn ngày, lấy năm tháng là trên, là bên ngoài, là xuất ra; ngày giờ là dưới, là bên trong, là nhập vào. Nguyên thần nên sinh vượng, hữu khí; nên sinh mà không nên tử tuyệt, chịu khắc. Liêm trinh tử tôn chỉ ưa có một ngôi vị, thấy xuất hiện nhiều lần thì tiết khí, tổn hại con cháu. Tham lang quan tinh không nên sinh nhập, khắc nhập, nên hưu tù. Vũ khúc thê tài nên sinh vượng hữu khí, nên sinh nhập, khắc nhập, không nên sinh xuất, khắc xuất. Phá quỉ nên hưu tù khắc xuất, không nên sinh vượng hữu khí.

Xét ngũ hành của Đẩu thủ không biết chỗ nó tự khởi, là thuyết đó đều gán cho là của Dương quân Tùng. Mà quan sát đến các thiên

của Quân Tùng chước tác, tuyệt không có một lời luận đến Đẩu thủ. Có thể biết đó là ngụy tạo dối trá. Nay đài bản cũng không chép, mà bốn phương thuật sĩ phần nhiều dấu riêng lấy làm bí quyết, cả đời không có thể phân biệt được đúng sai, không biết rằng thuyết đó vốn đã rời rạc. Như nhân Giáp Kỷ hóa thổ, liền lấy Giáp Kỷ độn ra, Giáp Kỷ hai can chỗ của chi lâm vào với chỗ can đồng cung tiếp theo đều thuộc thổ, mà trái lại Giáp Kỷ lại không thuộc thổ. Ý tứ chung của nó đã rời tông của nó. Mà các tên Liêm trinh, Tham lang lại không biến quái bản nghĩa, do đấy mà suy diễn ra làm riêng biệt một cách cục cát hung, cát hung càng không có thể hỏi vào đâu được. Vì vậy trích ra chỗ quan trọng mà biện, quan sát biết nó không có chỗ tra cứu, tự không mê hoặc vào thuyết đó, mà hiếu kỳ lấy tự bịa đặt ra, chỗ đó cũng có thể suy nghĩ tới.

THÍCH Ý

Đẩu thủ ngũ hành, là lấy sáu sơn: Nhâm Tý, Tốn Tị, Tân Tuất thuộc thổ; bốn sơn Ất Thìn, Canh Dậu thuộc kim, bốn sơn Giáp Mão, Khôn Thân thuộc thủy; bốn sơn Cấn Dần, Đinh Mùi thuộc mộc; sáu sơn Quý Sửu, Bính Ngọ, Càn Hợi thuộc hoả. Ngụy Giám nói: "Ngũ hành đứng đầu năm do mười can hóa khí mà lại. Phương pháp suy đoán là dùng Ngũ Tý nguyên độn, xem thiên can hóa khí chỗ địa chi gia lâm vào, chi ấy tức là đồng khí (ngũ hành giống nhau) mà thiên can tới nối tiếp đồng cung với chi đó cũng đã theo khí đó. Ví như Giáp Kỷ hóa thổ; dựa vào Ngũ Tý nguyên độn, can Giáp Kỷ lâm vào 3 chi Tý Tị Tuất, cho nên Tý Tị Tuất thuộc thổ mà Nhâm với Tý, Tốn với Tị, Tân với Tuất đều cùng tại một cung, cho nên Nhâm Tốn Tân đều thuộc thổ. Ngoài ra phỏng theo như thế loại suy ra là được.

Đẩu thủ; lấy chỗ tọa sơn thuộc ngũ hành làm chủ, là ta, là nguyên thần, ta (tọa sơn ngũ hành) sinh ra là Liêm trinh là tử tôn; sinh ra ta là Tham lang, là quan tinh; ta khắc là Vũ khúc, là thê tài; khắc ta là Phá quân là quỉ tặc.

Tuyển chọn kỳ hạn cho ngày, giờ..., là lấy năm tháng ở trên, là bên ngoài, là xuất ra; ngày giờ là ở dưới, là bên trong, là nhập vào. Nguyên thần (tọa sơn ngũ hành) nên sinh vượng, hữu khí, nên sinh xuất (năm, tháng) không nên tử tuyệt biến thành khắc. Liêm trinh tử tôn chỉ lấy một ngôi vị làm đẹp, hai ngôi vị trở lên thì tiết khí, tổn hại tử tôn. Tham lang quan tinh không nên sinh nhập (ngày, giờ) khắc nhập, nên hưu tù. Vũ khúc thê tài nên sinh vượng, hữu khí, nên sinh nhập, khắc nhập; không nên sinh xuất, khắc xuất. Phá quân quỉ tặc thì nên hưu tù, khắc xuất; không nên sinh vượng, hữu khí.

Xét Đẩu thủ ngũ hành, truyền thuyết là do Dương Quân Tùng sáng tạo ra, trên thực tế đều thuộc ngụy tạo, dối trá. Rất nhiều thuật sĩ dân gian lấy Đẩu thủ ngũ hành làm bí quyết, người đời đều không thể phân biện được đúng sai, chân ngụy, không biết trên thực tế đó là một loại học thuyết mười phần lộn xộn, khập khiễng. Do từ Giáp Kỷ hóa thổ, tức là lấy hai can Giáp Kỷ khởi độn theo chỗ chi lâm vào, tới chỗ can nối tiếp đồng cung với nó đều thuộc thổ, mà Giáp Kỷ bản thân trái lại không thuộc thổ, chỗ đầu tiên đó đúng đã quay lưng lại rời bỏ tông chỉ của Đẩu thủ ngũ hành. Mà Tham lang, Liêm trinh, các danh mục, lại không là bản nghĩa của biến quái, từ đấy suy diễn ra mà kiến lập cách cục, cát hung; chỉ càng tăng thêm điều đáng cười mà không đáng tin vậy.

TÔN TINH - ĐẾ TINH

"Tuyển trạch Tông kính" nói rằng: "Phàm tuyển chọn, chọn dùng Tôn, Đế hai tinh đến sơn, đến hướng, đến phương, có thể nhất

thiết nên ép được hung sát, triệu cát tới dẫn đến tốt lành. Nếu hội được Tuế mệnh Quý nhân, Lộc, Mã cùng đến, tu tạo mà gặp được, phát phúc hết sức nhanh".

Khởi lệ năm, phàm thượng nguyên, hạ nguyên, năm Giáp tý Tôn tinh khởi ở Càn 6, Ất sửu; Đoài 7, Bính dần; Cấn 8, thuận hành. Năm Giáp tý trung nguyên khởi ở Khảm 1, cũng thuận hành. Đều không nhập trung cung. Luân chuyển sáu mươi năm. Đối cung của nó là Đế tinh. Như năm Giáp tý hạ nguyên, tạo Càn sơn, Tốn hướng; Tôn tinh đến Càn, thì Đế tinh đến Tốn, là đại cát.

Khởi lệ tháng, phàm năm năm dương Giáp Bính Mậu Canh Nhâm; tháng Giêng, tháng Chín: Tôn tinh đến Cấn. Tháng hai, tháng mười đến Ly. Tháng ba, tháng mười một đến Khảm. Tháng tư, tháng chạp đến Khôn. Tháng năm đến Chấn. Tháng sáu đến Tốn. Tháng bảy đến Càn. Tháng tám đến Đoài.

Năm năm âm: Ất Đinh Kỷ Tân Quý. Tháng Giêng, tháng chín đến Chấn. Tháng hai, tháng mười đến Tốn. Tháng ba, tháng mười một đến Càn. Tháng tư, tháng chạp đến Đoài. Tháng năm đến Cấn. Tháng sáu đến Ly. Tháng bảy đến Khảm. Tháng tám đến Khôn. Đối cung của nó là Đế tinh.

Khởi lệ ngày, phàm ngày Giáp tý sau Đông chí. Tôn tinh khởi ở Càn, ngày Giáp tý sau Hạ chí Tôn tinh khởi ở Khảm, thuận hành sáu mươi ngày không nhập trung cung. Đối cung của nó là Đế tinh.

Khởi lệ giờ, phàm sáu ngày dương Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất; giờ Giáp tý Tôn tinh khởi ở Càn; sáu ngày âm Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi; giờ Giáp tý Tôn tinh khởi ở Khảm, đều thuận hành, không nhập trung cung. Đối cung của nó là Đế tinh.

Theo "Tuyển trạch Tông kính" nói cái cát của Tôn Đế hai tinh, nay khảo xét khởi lệ của nó, hết sức vô nghĩa lý, phải chăng nên đãi

bản không dùng. Chỗ nói về niên lệ thượng nguyên, hạ nguyên Giáp tý khởi ở Càn 6, trung nguyên Giáp tý khởi ở Khảm 1; đại thể từ năm Giáp tý của thượng nguyên khởi ở Càn 6, đến năm Kỷ mùi là bảy vòng, năm Canh thân lại trực ở Càn 6, thời Trung nguyên Giáp tý tất khởi ở Khảm 1, lại đến năm Kỷ mùi là bảy vòng; năm Canh thân lại khởi ở Khảm 1, thì hạ nguyên Giáp tý tất khởi ở Càn 6. Như vậy hạ nguyên Giáp tý sáu mươi năm đã hết, mà lại khởi thượng nguyên thì không có thể trở lại đến Càn 6, với nghĩa của chu kỳ tam nguyên cửu cung lại phục quay lại bắt đầu là không hợp. Còn đã dùng phi cửu cung, mà không dùng trung cung cũng là phi lý. Đại để cũng do thuật sĩ bịa đặt ra. Chỗ năm dương tháng Giêng khởi ở Cấn 8, cũng tức là nghĩa của tháng Cửu tinh, tháng Giêng khởi ở 8 bạch. Như vậy lệ của năm đã không hợp, tháng ngày giờ càng thêm không đủ để luận.

THÍCH Ý

"Tuyển trạch Tông kính" nói: "Phàm tu tạo tuyển chọn dùng Tôn - Đế hai tinh đến sơn, đến hướng, đến phương có thể đè ép tất cả hung sát rất là cát tường. Nếu gặp tuế mệnh Quý nhân, Lộc, Mã cùng đến, phát phúc rất nhanh".

Khởi lệ năm. Phàm năm Giáp tý thượng nguyên, hạ nguyên Tôn tinh khởi ở Càn 6, năm Giáp tý trung nguyên Tôn tinh khởi ở Khảm 1, đều thuận hành, không nhập trung cung. Đối cung của Tôn tinh là Đế tinh.

Khởi lệ tháng, năm năm dương Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, tháng Giêng Tôn tinh khởi ở Cấn; năm năm âm Ất Đinh Kỷ Tân Quý, tháng Giêng Tôn tinh khởi ở Chấn; đều thuận hành, không nhập trung cung. Đối cung là Đế tinh.

Khởi lệ ngày, Phàm ngày Giáp tý sau Đông chí, Tôn tinh khởi ở Càn; ngày Giáp tý sau Hạ chí, Tôn tinh khởi ở Khảm, thuận hành sáu mươi ngày, cũng không nhập trung cung. Đối cung là Đế tinh.

Khởi lệ giờ, phàm sáu ngày dương Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất, giờ Giáp tý Tôn tinh khởi ở Càn. Giờ Giáp tý sáu ngày âm Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi, Tôn tinh khởi ở Khảm, cũng là thuận hành, không nhập trung cung, đối cung là Đế tinh.

Theo khởi lệ của Tôn Đế hai tinh, không có chút nghĩa lý nào cả. Nói về khởi lệ năm thì năm Giáp tý của thượng nguyên, hạ nguyên khởi ở Càn 6, năm Giáp tý trung nguyên khởi ở Khảm 1, nhưng chỉ có một tam nguyên là như thế. Đúng hết một trăm tám mươi năm lại khởi thượng nguyên thì không có thể phục trở lại đến Càn 6, với một chu kỳ tam nguyên cửu cung mà nghĩa lý là phục trở lại ban đầu là không hợp. Thêm vào còn đã dùng phi cửu cung, lại không dùng trung cung 5, cũng là không có đạo lý. Đó đại thể cũng là do thuật sỹ dân gian bịa đặt ra. Năm khởi lệ đã không hợp, tháng ngày giờ khởi lệ càng không cần nhận xét phân biệt nữa.

THẦN ĐANG Ở TẠI

"Thông thư" lấy Giáp tý, Ất sửu, Đinh mão, Mậu thìn, Tân mùi, Nhâm thân, Quý dậu, Giáp tuất, Đinh sửu, Kỷ mão, Canh thìn, Nhâm ngọ, Giáp thân, Ất dậu, Bính tuất, Đinh hợi, Kỷ sửu, Tân mão, Giáp ngọ, Ất mùi, Bính thân, Đinh dậu, Ất tị, Bính ngọ, Đinh mùi, Mậu thân, Kỷ dậu, Canh tuất, Ất mão, Bính thìn, Đinh tị, Mậu ngọ, Kỷ mùi, Tân dậu, Quý hợi ba mươi nhăm ngày là thần ở tại ngày. Những ngày đó nên cúng tế.

Tào chấn Khuê làm ra "Minh nguyên" nói là tập sách của Đường Giả Đam, giải thích không đầy đủ nên không thể thông, lại dẫn

"Toát yếu" nói rằng: Cựu bản lầm lẫn mười tám ngày, nay dựa vào quan bản cải chính. Châu Thẩm: cựu bản là không có, bản mới là đúng. "Tuyển trạch Tông kính" thì nói rằng: "Thần không có chỗ không ở tại, lấy ba mươi nhăm ngày như thế là ngày thần ở tại, chả lẽ không ở tại ngày lại ở tại đâu sao? "Nay lần lượt tra thông thư các nhà, đều không có giải thích, duy chỉ có "Thông tàng. Ngọc hạp ký" nói: "Hứa Chân quân tra xét ở sổ án Thiên tào, ba mươi mốt ngày chư thần tại nhân gian, địa phủ, cúng tế được phúc, các ngày khác chư thần tại trời, cầu phúc trái lại là hoạ." Xét về số ngày tuy so với "Thông thư" thiếu bốn ngày. Tra "Ngọc hạp ký" sinh ra "Đạo tục tàng" chính là chỗ năm Minh Gia Tĩnh thêm vào. Hứa Tinh Dương, người đời Tấn, có truyền lại có thể tra khảo được. Hoang đường không chịu được. Không gì quá đáng hơn như thế.

THÍCH Ý

"Thông thư" lấy Giáp tý, Ất sửu... ba mươi nhăm ngày là thần ở tại ngày, bảo là ngày đó nên cúng tế. "Tuyển trạch Tông kính" nói: "Thần không chỗ nào không ở tại, lấy ba mươi nhăm ngày như thế là thần ở tại ngày, thế không ở tại ngày thì các đấng thần linh lại ở tại chỗ nào sao?" Khảo sát trong sách quần thư được biết chỗ bảo rằng thuyết thần ở tại ngày vốn xuất ra ở "Đạo tàng, Ngọc hạp ký" đồng thời lại phụ hội thêm vào khuếch trương, đầy đủ mà thành. Thuật sĩ bịa tạo ra hoang đường, không gì quá đáng hơn như thế.

THƯỢNG CÁT THẤT THÁNH

Tân mùi, Nhâm thân, Quý dậu, Kỷ mão, Nhâm ngọ, Giáp thân, Nhâm dần, Giáp thìn, Bính ngọ, Kỷ dậu, Canh tuất, Bính thìn, Kỷ mùi, Canh thân, Tân dậu, mười lăm ngày là ngày Đại minh. "Minh

nguyên" bảo là sách của Lý Thuần Phong. Lại lấy Bính dần, Đinh mão, Mậu thìn, Kỷ tị, Nhâm thân, Quý dậu, Giáp tuất, Ất hợi, Bính tý, Đinh sửu, Canh thìn, Tân tị, Giáp thân, Ất dậu, Mậu tý, Kỷ sửu, Canh dần, Tân mão, Giáp ngọ, Ất mùi, Mậu tuất, Kỷ hợi, Nhâm dần, Quý mão, Giáp thìn, Ất tị, Mậu thân, Kỷ dậu, Canh tuất, Nhâm tý, Quý sửu, Giáp dần, Ất mão, Mậu ngọ, Kỷ mùi, Canh thân, Tân dậu ba mươi bảy ngày là ngày Thánh. "Minh nguyên" bảo rằng là do Giả Đam sáng tác. Bảy thánh là Hoàng Đế, Huyền nữ, Văn Vương, Chu công, Khổng tử, Thiên lão và Đổng Trọng Thư. Ngày này nên làm trăm việc. Thiên lão là Hoàng đế đối với người thường còn không biết ngài có hay không. Đến Huyền nữ mà nói, càng là sai lầm. Huyền là sắc của trời, nữ là mẹ vạn vật. Hợi ở trước Tý, đến ở Tý là Thiên khai (trời mở ra. N.D.) vậy. Trước Tý là Hợi, thì Hợi chính là gốc sinh ra trời. Vì vậy Càn ở tại Hợi. Tống nho nói rằng: "Lấy hình thể mà nói, bảo là trời; lấy chủ tể mà nói, bảo là Đế; lấy tính tình mà nói, bảo là Càn." Vì vậy Càn là tính tình của trời. Tính tình ở tại trước hình thể. Vì vậy Thiên khai ở Tý mà Càn ở tại Hợi. Càn tại Hợi tức là sinh ra trời vậy, vì vậy lại lấy tên là Huyền nữ. Huyền tức là trời, nữ có nghĩa là mẹ. Vì vậy thuật Lục Nhâm ở trong thiên can, phối với Nhâm là tên, bảo là do Huyền nữ truyền cho, nói rằng Nhâm tức là Hợi. Chính là coi Huyền nữ là thực có người như thế, lại có thể cùng với Hoàng đế Văn vương, Chu công, Khổng tử, tập hợp lại ba mươi bảy ngày như thế lưu truyền lại cho người đời, cũng là đáng tức cười. Lại đem Đổng trọng Thư phối vào thành bảy thánh, càng là sai lầm quái dị, không cần luận bàn.

THÍCH Ý

Tân mùi, Nhâm thân, Quý dậu... mười lăm ngày là ngày Đại

minh. "Thông thư" cho là ngày thượng cát. "Lịch sự minh nguyên" nói là sách của Lý Thuần Phong lại lấy Bính dần, Đinh mão, Mậu thìn... ba mươi bảy ngày là ngày bảy thánh, "Lịch sự minh nguyên" nói là sách của Giả Đan. Những ngày đó trăm việc đều nên làm. Chỗ gọi là bảy thánh chỉ Hoàng đế, Huyền nữ, Văn vương, Chu công, Khổng tử, Thiên lão và Đổng Trọng Thư. Thiên lão chính là Hoàng đế, hiện tại hãy còn chưa có thể biết vị ấy là có hay không. Đến chỗ Huyền nữ lại càng sai lầm. Huyền chỉ nhan sắc của trời - nữ là mẹ của vạn vật. Càn là trời, bởi vì huyền cũng là trời, nữ có nghĩa là mẹ, cho nên lại thay tên gọi là Huyền nữ. Ở đây cho Huyền nữ là thực có người như vậy, gồm cùng với Hoàng đế, Văn vương, Chu công, Khổng tử chung với nhau, hợp cả lại là ba mươi bảy ngày lưu truyền cho người vậy, thật đáng tức cười. Lại lấy Đổng Trọng Thư sánh với Hoàng đế thành bảy thánh, càng là không cần luận bàn, không thể giống nhau được, thật là sai lầm cực kỳ quái dị.

NGÀY PHỤC ĐOẠN, NGÀY MẬT, NGÀY MAY CẮT QUẦN ÁO

Ngày Phục đoạn, ngày Mật, ngày may cắt quần áo đều lấy tú trực để khởi việc tính toán. Tra soát phép tuyển chọn hai mươi tám tú lại từ Tây vực. Phục đoạn lấy ngày phối với tú, đại khái tựa như Tuần không, Lộ không, tám mươi tư ngày là một chu kỳ. Phép này lấy ngày Tý khởi ở tú Hư, Sửu thì Đẩu trực, Hợi - Bích trực. Hợi Tý Sửu thuộc thủy mà lại tú trực của thủy cung, lấy thủy gặp thủy làm hiềm, là tương tự cùng với nghĩa của Lộ không. Ở dưới an chi (địa chi ND), nghịch số thì tiến bốn tú, thuận số thì lui bốn tú. Đại để có mười hai chi mà tú lại có hai mươi tám, chi (địa chi ND) luân chuyển hai vòng, tất sai bốn ngôi vị, vì vậy liền với bản vị, cách bốn thì dùng Tuất - Vị trực, Dậu - Chuỷ trực, Thân - Qui trực, Mùi -

Trương trực, Ngọ - Giác trực, Tị - Phòng trực, Thìn - Cơ trực Mão - Đẩu trực, Dần - Thất trực. Tú trực của ngày đó đều tại sau chi ngày hai cung, đúng là tương tự với nghĩa của Tuần không. Như vậy ngày Dần Mão tại sau ba cung thì đến chỗ cách bốn, tất không có thể hợp. So với nghĩa của Tuần không, Lộ không, cũng lại sơ sài vậy. Còn Phục đoạn vốn là phép chọn giờ, kiêm dùng bốn kim tú: Cang Ngưu Lâu Quỉ là giờ Âm kim phục đoạn. Phép đó lấy ngày Giáp tý nguyên 1 khởi ở Hư; ngày Giáp tý nguyên 2 khởi ở Khuê; ngày Giáp tý nguyên 3 khởi ở Tất; ngày Giáp tý nguyên 4 khởi ở Quỷ; ngày Giáp tý nguyên 5 khởi ở Dực; ngày Giáp tý nguyên 6 khởi ở Đê; ngày Giáp tý nguyên 7 khởi ở Cơ; 7 nguyên đã hết thời Giáp tý lại khởi ở Hư, hết chu kỳ lại phục quay lại bắt đầu. Tất thảy đều theo ngày Giáp tý khởi giờ Tý, trải qua sáu mươi ngày, bảy trăm hai mươi giờ mới dừng. Như vậy số đó thì cũng là bảy ngày tám mươi bốn giờ mới là một vòng. Như ngày Giáp tý nguyên 1 khởi ở tú Hư, tức là theo giờ Tý khởi Hư, giờ Dần. Thất trực, giờ Tị - Lâu trực, giờ Dậu - Chủy trực. Như vậy ngày Giáp tý, giờ Tý nguyên 1, giờ Dần, giờ Dậu đều là Phục đoạn, giờ Tị là Âm kim, do đúng thuận số, ngày Ất sửu, giờ Tý khởi ở Qủy; ngày Bính dần, giờ Tý khởi ở Cơ, ngày Đinh mão, giờ Tý khởi ở Tất; ngày Mậu Thìn, giờ Tý khởi ở Đê; ngày Kỷ tị, giờ Tý khởi ở Khuê; ngày Canh ngọ, giờ Tý khởi ở Dực; đến ngày Tân mùi giờ Tý lại khởi ở Hư, cùng giống với ngày Giáp tý. Ngày Giáp tý nguyên 2 khởi ở tú Khuê, tức là theo giờ Giáp tý khởi ở Khuê, giờ Sửu - Lâu trực, giờ Thân - Quỷ trực; vì vậy ngày Giáp tý nguyên 2 giờ Sửu, giờ Thân đều là Âm kim, giờ Thân lại là Phục đoạn. Lấy tiếp thuận số, ngày Ất sửu giờ Tý khởi ở khởi ở Dực, ngày Bính dần, giờ Tý khởi ở Hư, ngày Đinh mão, giờ Tý khởi ở Qủy; ngày Mậu Thìn, giờ Tý khởi ở Cơ, ngày Kỷ tị giờ Tý khởi ở Tất, ngày Canh ngọ giờ Tý khởi ở Đê, đến ngày Tân mùi giờ Tý khởi ở Khuê,

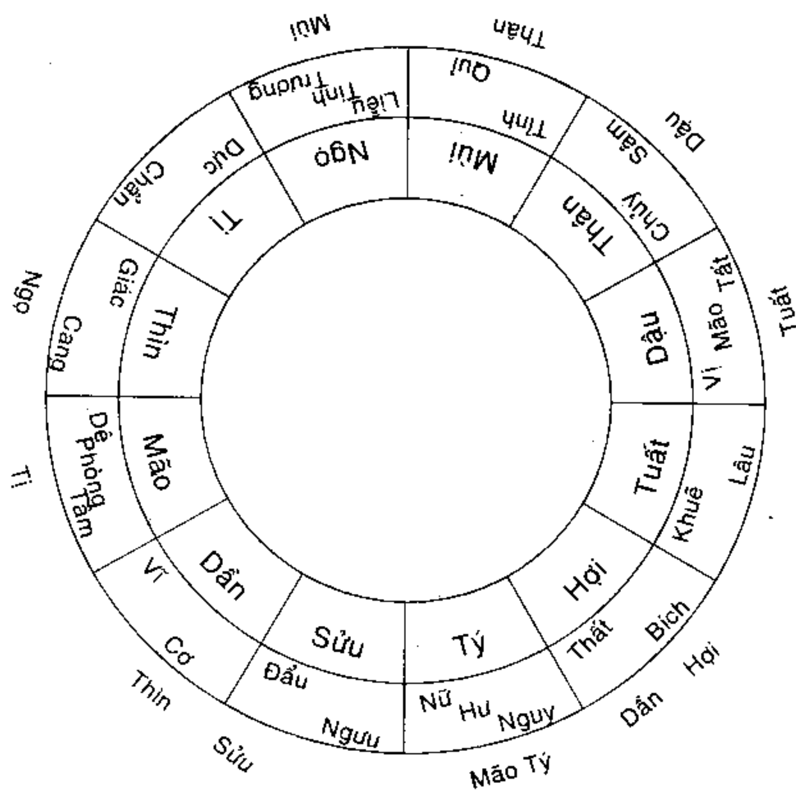
cùng giống với ngày Giáp tý. Nguyên 3 về sau đều phỏng theo như thế. Nhưng lấy ngày mà luận thì bảy nguyên bốn trăm hai mươi ngày mới là một chu kỳ. Mà lấy giờ mà luận thì sáu mươi ngày bảy trăm hai mươi giờ. Tự ngày Giáp tý nguyên 1 giờ Giáp tý khởi ở Hư, đến ngày Quý hợi giờ Hợi đến Cang mới dừng, cùng với ngày Giáp tý, giờ Tý nguyên 2 khởi ở Khuê còn cách mười hai tú không thể luân chuyển vòng tròn được. Thì tuy là nói có bảy nguyên mà ngày kỳ thực không thể thông suốt. Lý không được tự nhiên, số cũng không ăn khớp, đều là bịa đặt ra cả. Nên nay không dùng để chọn giờ.

Ngày Mật chính là bốn tú Phòng, Hư, Tinh, Mão, bảy lần đổi thay thuộc ngày, ngôn ngữ phương Tây gọi là Mật, dùng đất đó coi là chủ việc vui mừng, còn Trung quốc liền lấy ngày đó kị an táng, cải táng, hung sự, cũng là vô nghĩa vậy. Còn Tây vực hai mươi tám phân ra thuộc thất chính, các ngày đó mỗi ngày đều có nghi kị, so với phong tục Trung quốc khác xa, như vậy không giống nhau, chuyên dùng ngày Mật là vô nghĩa.

Lấy đến mười ba tú: Giác, Cang, Phòng, Đẩu, Ngưu, Hư, Bích, Khuê, Lâu, Quỷ, Trương, Dực, Chẩn là nên cắt may quần áo, cũng là đây đó có tục kị, tóm lại cũng không cho phép được.

Ngày Mật, là ngày cắt may quần áo thì dễ rõ ràng không liệt thành biểu lập thành, ngày giờ Phục đoạn đều liệt lập thành biểu như sau.

NGÀY PHỤC ĐOẠN LẬP THÀNH (*Xem hình*)



GIỜ PHỤC ĐOẠN LẬP THÀNH

Ngày	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Nguyên 1	Phục đoạn Hư	Nguy	Phục đoạn Thất	Bích	Khuê	Âm kim Lâu	Vị	Mão	Tất	Phục đoạn Chủy	Sâm	Tỉnh
Nguyên 4	Âm kim Quỷ	Liễu	Tinh	Trương	Dực	Chẩn	Phục đoạn Giác	Âm kim Cang	Để	Phong	Tâm	Vĩ
Nguyên 7	Cơ	Phục đoạn Đẩu	Âm kim Ngưu	Phục đoạn Nữ	Hư	Nguy	Thất	Bích	Khuê	Âm kim Lâu	Phục đoạn Vị	Mão
Nguyên 3	Tất	Chủy	Sâm	Tỉnh	Âm kim Quỉ	Liễu	Tinh	Phục đoạn Trương	Dực	Chẩn	Giác	Âm kim Cang
Nguyên 6	Để	Phong	Tâm	Vĩ	Phục đoạn Cơ	Đẩu	Âm kim Ngưu	Nữ	Hư	Nguy	Thất	Phục đoạn Bích
Nguyên 2	Khuê	Âm kim lâu	Vị	Mão	Tất	Chủy	Sâm	Tỉnh	Phục đoạn Âm kim Qủy	Liễu	Tinh	Trương
Nguyên 5	Dực	Chẩn	Giác	Âm kim Cang	Để	Phục đoạn Phòng	Tâm	Vĩ	Cơ	Đẩu	Âm kim Ngưu	Nữ

THÍCH Ý

Ngày Phục đoạn, ngày Mật, ngày cắt may quần áo đều lấy chỗ hai mươi tám tú trực để khởi việc tính toán. Phép tuyển chọn hai mươi tám tú nguồn gốc ở Tây vực lại. Phục đoạn là lấy ngày phối với tú, đại để tương tự với Tuần không, Lộ không, hai mươi tư ngày là một vòng. Phép chọn để sắp bày ra, là lấy ngày Tý khởi ở Hư, Sửu - Đẩu trực, Hợi - Bích trực. Hợi Tý Sửu thuộc thủy lại là tú trực thủy cung, thủy quay lại gặp thủy là không tốt. Chỗ đó cùng với nghĩa của Triệt lộ không vong là tương tự. Từ đó về sau theo chi, nghịch số thì tiến bốn tủ, dùng cách bốn liền với bản vị. Bởi thế chỗ của tú trực đều ở sau chi của ngày, hai cung. Chỗ đó tương tự với nghĩa của Tuần trung không vong. Nhưng ngày Dần Mão thì tại ba cung sau chi của ngày. Thể lệ bất nhất, cùng với Tuần không, Lộ không dùng nghĩa tương tự nhau, có chỗ không bằng. Phục đoạn vốn là từ phép dùng chọn giờ lại, lại kiêm dùng bốn kim tú Cang Ngưu Lâu Quỉ là giờ Phục đoạn Ám kim. Phép suy ra là lấy nguyên 1, ngày Giáp tý khởi ở Hư, nguyên 2 ngày Giáp tý khởi ở Khuê, nguyên 3 ngày Giáp tý khởi ở Tất, nguyên 4 ngày Giáp tý khởi ở Quỉ, nguyên 5 ngày Giáp tý khởi ở Dực, nguyên 6 ngày Giáp tý khởi ở Đê, nguyên 7 ngày Giáp tý khởi ở Cơ. Bảy nguyên kết thúc, ngày Giáp tý lại khởi ở Hư, hết chu kỳ mới phục trở lại từ bắt đầu. Tất cả đều theo ngày Giáp tý khởi giờ Tý. Theo phương pháp này, ngày Giáp tý, giờ Giáp tý nguyên 1 khởi ở Hư, đến ngày Quý hợi, giờ Hợi tới Cang, mà ngày Giáp tý, giờ Giáp tý nguyên 2 khởi ở Khuê, trong khoảng đó cách nhau mười hai tú. Bởi thế có thể thấy, Phục đoạn tuy nói có bảy nguyên nhưng trên thực tế về nghĩa lý của nó nói còn không thông suốt. Nếu quả như nghĩa lý không sinh ra từ trời đất tự nhiên, số thứ tự cũng không thể ăn khớp, thì tất cả đều là bịa đặt. Hiện tại chọn giờ không dùng phép này, là có đạo lý vậy. Chỗ nói là ngày Mật, chính là bốn tú Phòng Hư Tinh Mão, thuộc ngày ở trong thất

chính, Tây vực gọi là ngày Mật, lấy làm chủ việc vui mừng. Mà ở Trung Quốc bèn lấy ngày đó là ngày kị an táng, việc tang ma và các hung sự, thật là quá vô vị. Mà còn ở Tây vực lấy hai mươi tám tú phân ra ngày tháng thuộc thủy, hoả, kim, mộc, thổ, thất chính, đều có nghi kị, chuyên dùng ngày Mật, còn các ngày khác bỏ đi lại càng hoang đường. Đến chỗ lấy Giác, Cang, Phòng, Đẩu, Ngưu, Hư, Bích, Khuê, Lâu, Quỷ, Trương, Dực, Chẩn, chỗ ngày trực của mười ba tú đó là nên cắt may quần áo, cũng sinh ra ở Tây vực có tục tin là như thế, tóm lại không thể tuân theo.

THƯỢNG NGỘT - HẠ NGỘT

Tống, Vương Minh Thanh "Đàm lục" chép: "Lời của Đinh Cố làm quan ở Thục, đến quan có kỳ hạn, dừng thuyền ở ven sông[1] đi chơi nghỉ ở chùa trên núi, gặp lão tăng hỏi: "Ở đâu mà đến?" Đinh bảo cho biết đầy đủ. Lại hỏi: "Kỳ hạn tại giờ nào? " Đinh lại bảo cho. Tăng nói rằng: "Đấy là dùng ngày Ngột (cao chót vót mà bằng. N.D) không thể coi việc, không tránh đi, ngài tất lấy việc bỏ đi". Đinh cười mà không đáp lại. Đã đến quan hơn một tháng, do công việc mà miễn khỏi quay về". Nói đó là ngày Ngột, từ Tống đã có rồi. Nhìn lại cho tường nghĩa dùng của nó, chẳng qua là Tiểu Lục Nhâm[2], ngày Lưu liên và ngày Xích khẩu thôi. Năm dương, tháng Giêng, ngày mồng 1 khởi Tiểu cát; năm âm, tháng Giêng khởi Lưu liên, theo ngày mà dùng số, tuyệt không có thâm nghĩa nào cả. Như vậy

---

(1) Hử: ven sông, nước

(2) Tiểu Lục Nhâm: đó là 1 loại phép dùng để chiêm bốc đời cổ. Càn Long năm thứ 36, căn cứ vào việc làm lịch của Thẩm Lương công, Tiểu Lục Nhâm tại năm dương là Tiểu cát, Không vong, Đại an, Lưu liên, Tốc hỷ, Xích khẩu. Tại năm âm là Lưu liên, Tốc hỷ, Xích khẩu, Tiểu cát, Không vong, Đại an; mỗi 6 ngày tuần hoàn 1 lần, dùng để đoán cát, hung, về sau chuyển hóa thành Lục diệu.

lão tăng đời Tống cũng ngẫu nhiên trúng thôi. Người ta lấy việc từ quan, há chỉ do gặp ngày Ngột coi xét việc hay sao? Lấy ngày Ngột coi việc lại há chỉ có từ quan sao?

THÍCH Ý

Vương Minh Thanh "Đàm lục" ghi chép, đời Tống có một người gọi là Đinh Cố nói lấy ngày Ngột đến quan để coi xét việc, về sau mắc tội bị truất bỏ. Do thế có thể biết, đời Tống đã nói đến ngày Ngột. Khảo sát việc dùng nghĩa của Thượng ngột, Hạ ngột, chẳng qua là ngày Lưu liên, Xích khẩu của Tiểu Lục Nhâm. Theo phép đã đặt ra thì năm dương, tháng Giêng, ngày mồng 1 khởi Tiểu cát; năm âm, tháng Giêng, ngày mồng 1 khởi Lưu liên, theo ngày thuận số, không có nghĩa sâu xa nào khác. Đời Tống, lão tăng đã suy đoán, chẳng qua là ngẫu nhiên mà mệnh mắc tội thôi. Mọi người nhân việc truất bỏ quan, khó có lý toàn đều là xét việc gặp ngày Ngột cả sao? Mà tại ngày Ngột xét việc, khó có lý lại đều là chịu mắc tội quan cả được.

6 năm dương, 6 năm âm (Xem bảng ngang)

GỢI Ý

Theo trên khởi lệ xem thấy, chỗ bảo là Thượng ngột, Hạ ngột cũng là không thể tin được. Tiểu Lục Nhâm, sáu năm dương, tháng Giêng, ngày mồng 1 khởi Tiểu cát, dựa theo thứ tự thuận số, đến tháng hai ngày mồng 1 tất không phải là Không vong, tháng ba ngày mồng 1 cũng không phải là Đại an, ngoài ra các tháng khác cũng như vậy, nhưng vẫn có thể không vắng một chỗ đất nào không vượt qua, khiến cho tháng hai ngày mồng 1 là Không vong, tháng ba ngày mồng 1 là Đại an, tháng tư ngày mồng 1 là Lưu liên, tháng

THƯỢNG NGỘT - HẠ NGỘT. LẬP THÀNH

6 năm dương

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Chạp
Tiểu cát	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26
Không vong	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27
Đại an	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28
Thượng ngột Lưu liên	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29
Tốc hỷ	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30
Hạ ngột Xích khẩu	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25

THƯỢNG NGỘT - HẠ NGỘT. LẬP THÀNH

6 năm âm

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Chạp
Thượng ngột Lưu liên	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26
Tốc hỷ	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27
Hạ ngột Xích khẩu	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28
Tiểu cát	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29
Không vong	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30
Đại an	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25

năm ngày mồng 1 là Tốc hỷ, tháng sáu ngày mồng 1 là Xích khẩu. Sách này trên lời văn nói: "Lý không tự nhiên, số chẳng ăn khớp, đều là bịa đặt cả". Chỉ một trang như thế, tất có thể đoán định Tiểu Lục Nhâm là hoang đường lầm lẫn không thể tin được.

TỨ BẤT TƯỜNG

"Thông thư" lấy mỗi tháng ngày mồng 4, mồng 7, 16, 19, 28 tất cả là năm ngày, bảo rằng đó là ngày Tứ bất tường, kị lên quan, nhậm chức, lâm chính sự thân dân. Thế tục chỉ có trịnh trọng tin theo. Nay theo chỗ khởi lệ, đại thể lấy cách ba là phá, phụ đúng vào bảy là xung, chính là ngày xung phá địa chi của Nguyệt sóc, giống như ngày Bình Phá của Kiến Trừ gia vậy. Giả như Nguyệt sóc là ngày Tý, Tý phá Mão mà xung Ngọ, như thế năm ngày, không ngày Mão thì là ngày Ngọ. Nguyệt sóc là ngày Sửu, Sửu phá Thìn mà xung Mùi, như thế năm ngày chẳng ngày Thìn thì là ngày Mùi. Từ Dần đến Hợi đều phỏng theo như thế. Đại thể thời cổ lấy Nguyệt sóc là nguyệt cát, vì vậy thuật sĩ liền lấy ngày xung phá là bất tường. Như vậy ngày tất cả ở tháng, Nguyệt kiến khí vượng đương ở thời lệnh, vì vậy lấy xung phá là hung. Nếu Nguyệt sóc cũng là một ngày trong tháng, can chi các ngày khác không có lý xung phá với Nguyệt sóc, thì tên của Tứ bất tường, cũng là hết sức lộn xộn. Nay xóa bỏ đi không dùng.

THÍCH Ý

"Thông thư" lấy mỗi tháng ngày mồng 4, mồng 7, 16, 19, 28 tất cả là năm ngày gọi là Tứ bất tường, kị, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân. Dân gian rất tôn trọng tin theo. Xét khởi lệ của nó, đại khái là cách ba là phá, đối bảy là xung. Tức là ngày xung phá

địa chi của Nguyệt sóc. Đại lược thời cổ vẫn lấy Nguyệt sóc là nguyệt cát, cho nên bọn thuật sĩ tức thì lấy ngày xung phá là bất tường. Nhưng ngày tất cả ở tháng quản, Nguyệt kiến đương thời lệnh là vượng, là cát, cho nên lấy xung phá tức là hung. Giả nếu như Nguyệt sóc không là Nguyệt kiến chỉ là một ngày bình thường trong tháng, thì các can chi khác không có lẽ nào lại xung phá được với Nguyệt sóc. Bởi thế chỗ bảo là Tứ bất tường, cũng là một trường hợp gán ghép lung tung có ý đùa giỡn phá chơi thôi.

HỒNG SA

"Chuyển thần lịch" nói rằng: "Hồng sa, tháng mạnh- Dậu, tháng trong - Tị, tháng quý - Sửu. Ngày đó kị giá thú".

Trữ Vịnh "Khử nghi thuyết" nói rằng: "Tị Dậu Sửu sở dĩ là sát, vì là tứ xung của Tiên thiên số. Số của Tý Ngọ mỗi cái 9, Mão Dậu mỗi cái 6, tổng là 30. Tự Tý thuận hành, cuối cùng đến 30 mới thấy Tị, ấy là chính sát của tứ trọng. Dần Thân mỗi cái 7, Tị Hợi mỗi cái 4, tổng là 22, Tự Tý thuận hành, cuối cùng đến 22 mới thấy Dậu, ấy là chính sát của tứ mạnh. Thìn Tuất mỗi cái 5, Sửu Mùi mỗi cái 8, tổng là 26. Tự Tý thuận hành, cuối cùng đến 26 mới thấy Sửu, ấy là chính sát của tứ quý. Như thế Thân (申) nhâm tam sát cũng khởi từ đó."

Xét Hồng sa tức thân (身) nhâm sát. Trữ hoa Cốc coi là số đến cực, như vậy Dịch mã cũng là số cực, là bất đắc dĩ cực thành hung. Tức bảo rằng Dịch mã là tam hợp, thân (身) nhâm là tứ xung, như vậy tứ xung là Kiến Phá Bình Thu, mà Bình Thu cũng không phải tất cả coi là kị. Huống chi tháng Dậu ngày Tị thì là tam hợp, tháng Hợi ngày Dậu thì là Sinh khí, cũng chưa thể coi chỗ đó là tổng số của tứ xung mà bèn bảo là xung, nếu Dịch mã chưa chắc thực có tượng động. Nếu tháng tứ quí ngày Sửu là chân Kiến, Phá, Khôi,

Cương thì không phải đợi đến Hồng sa mà sau mới kị. Lại có một bản: tháng mạnh dùng Tị, tháng trọng dùng Dậu, lệ đều giống với tháng quí. "Thông thư, Vạn niên thư" đều không dùng, vì vậy nay vẫn cứ, không nói là lấy "Chuyển thần" làm căn cứ được.

THÍCH Ý

"Chuyển thần lịch" nói: "Chỗ gọi là Hồng sa, tức là ngày Dậu - tháng tứ mạnh, ngày Tị- tháng tứ trọng, ngày Sửu tháng tứ quí. Ngày đó kị giá thú. Trữ Vịnh "Khử nghi thuyết" nhận là, sở dĩ Tị Dậu Sửu là sát là bởi vì chúng là tứ xung của Tiên thiên số, mà còn đều là số cực.

Sách này theo lời nói cho là, Hồng sa chính là thân ([illegible]) nhâm sát Trữ Vịnh coi đó là số cực, cho nên hung, nhưng Dịch mã cũng là số cực, lại là cát, cho nên không thể lấy số cực là hung. Ấy là ngay cả nói Dịch mã là tam hợp, thân nhâm là tứ xung, nhưng tứ xung là Kiến, Phá, Bình, Thu, cũng không hoàn toàn là kị, hơn nữa còn ngày Tị tháng Dậu là tam hợp, ngày Dậu tháng Hợi là Sinh khí, từ đấy, cũng không có thể nhân chỗ đó là tổng số của tứ xung mà nhận định chúng là hung. Đến chỗ ngày Sửu tháng tứ quí, chính thật là Kiến Phá Khôi Cương, bất tất phải nhân ở đó là Hồng sa mà sau mới kị húy.

GỢI Ý

Hồng sa sát là do thuật sĩ bịa đặt ra, không thể tin được, nhưng thời cổ tại dân gian cực kỳ lưu hành một bài quyết nói:

Làm nhà phạm Hồng sa
Trăm ngày lửa đốt nhà
Giá thú phạm Hồng sa

Một nữ lấy chồng ba nhà
Mắc bệnh phạm Hồng sa
Tất định thấy Diêm vương
Xuất hành phạm Hồng sạ
Tất định không hoàn hương

Đơn giản mà nói thì đó là một vị hung cùng cực, ác hết mức, chính là ngày đại hung. Cho đến ngày nay Hương cảng và Đài loan, một số bản "Thông thư" mới đã xác minh hãy còn chép có ngày đó. Do thế có thể thấy tà thuyết luận sai lầm đầu độc đời,mê hoặc dân thực sự là phi thường tàn bạo tai hại, tất cần hết sức phê phán và quét rửa cho sạch

CHƯƠNG QUANG

"Kham dư kinh" lấy trước Nguyệt yếm một thời là Chương quang, sau một thời là Vô kiều. Đại thể Kham dư gia chuyên kị Nguyệt yếm, vì vậy trước sau đều kị, như vậy cũng là người đời sau gán ghép cho. Vô kiều tức là Thái dương, xem biện rõ ở nghĩa lệ. Kham dư gia chuyên dùng Bất tương, chính là can trước Yếm phối với chi sau Yếm, Chương quang cũng là chi trước Yếm, tự không dùng ở trong chỗ đó không cần lại đặt tên gọi là Chương quang. Còn thời của ngày không cùng một hệ so sánh với phương vị, không có lý gộp trước sau lại đều kị. Có bản khác lại lấy sau Yếm là Kim ô, trước Yếm là Ngọc thố, gộp lại là tuế thần cát phương. Như vậy thì phương còn không kị, luống hồ là ngày.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Chương quan có thể là dấu hiệu của Nguyệt yếm hiển lộ ra ánh sáng của nó, vì vậy hung". Lại bảo rằng Nguyệt yếm có thể là dấu hiệu của Thái dương hiển lộ quang của nó ra mà coi là cát vậy sao?

THÍCH Ý

"Khamạ dư kinh" lấy trước Nguyệt yếm một thời là Chương quan,

sau một thời là Vô kiều. Vô kiều chính là Thái dương, nghĩa lệ đã có thuật rõ ràng. Kham dư gia hết sức trọng Bất tương. Bất tương chính là can trước của Yếm phối với chi sau của Yếm, Chương quang là chi trước của Yếm, đã liệt vào chỗ không dùng, không cần phải đặt tên gọi là Chương quang nữa. Mà còn thời của ngày không giống phương vị, làm sao mà liên kết đáp đối cho nhau được, không có lý gộp trước sau lại cùng kị. Cũng có sách Kham dư lấy chi sau của Yếm là Kim ô, chi trước của Yếm là Ngọc thố, đều là tuế thần cát phương. Như thế phương vị còn không phải kị huống hồ là thời của ngày. Tào Chấn Khuê nói: "Chương quang có thể là dấu hiệu của Nguyệt yếm hiển lộ ra ánh sáng của nó, cho nên hung". Do thế khó hợp đạo lý nên lại nói Nguyệt yếm có thể là dấu hiệu của Thái dương hiển lộ ra ánh sáng của nó mà lấy làm cát hay sao?

NGŨ HỢP - NGŨ LY

Ngũ hợp Ngũ ly xem ở Nghĩa lệ. Tục thuật lại lấy Giáp dần, Ất mão là nhật nguyệt hợp. Bính dần, Đinh mão là âm dương hợp; Mậu dần, Kỷ mão là nhân dân hợp; Canh dần, Tân mão là kim thạch hợp Nhâm dần, Quý mão là giang hà hợp; Giáp thân, Ất dậu là nhật nguyệt ly, Bính thân, Đinh dậu là âm dương ly; Mậu thân, Kỷ dậu là nhân dân ly; Canh thân, Tân dậu là kim thạch ly; Nhâm thân, Quý dậu là giang hà ly. Chính là ngũ hành mà đặt ra năm tên, không chỉ không phải là bản nghĩa của Ngũ hợp, Ngũ ly; còn Giáp Ất tại sao lại là nhật nguyệt? Bính Đinh tại sao lại là âm dương? đều không thể hiểu được. Mà thế tục liền lấy Mậu dần Kỷ mão là đại cát; Mậu thân, Kỷ dậu là đại hung, cũng có thể là quái lạ vậy. Gán ghép cho là hại, lý lẽ nhiều loại thế.

THÍCH Ý

Ngũ hợp, Ngũ ly đã thấy ở nghĩa lệ. Tục thuật lại lấy Dần Mão là hợp, lấy Thân Dậu là ly, ngoài ra lại bịa đặt hư cấu ra một loại Ngũ hợp, Ngũ ly khác. Chính là ngũ hành mà đặt ra năm tên, không

những không hợp với bản nghĩa Ngũ hợp, Ngũ ly, mà còn Giáp Ất tại sao lại là nhật nguyệt? Bính Đinh tại sao là âm dương? Đều không có thể hay biết được. Nhưng dân gian vẫn còn theo thế mà lấy Mậu dần Kỷ mão là đại cát, lấy Mậu thân Kỷ dậu là đại hung, thật cũng là rất khó lý giải được. Cái hại của gán ghép bịa đặt, đại thể là như thế.

NGÀY HÔ CỦA NHẬP LIỆM, AN TÁNG

Giáp tý-Tân sửu sinh nhân	Ất sửu-Tân tị	Mậu dần-Bính ngọ	Dinh mão-Giáp ngọ Giáp tuất
Mậu thìn-Quý mùi Quý dậu	Kỷ tị-Giáp thìn Ất mùi	Canh ngọ-Nhâm tuất	Tân mùi-Kỷ hợi
Nhâm thân-Dinh tị	Quý dậu-Tân sửu	Giáp tuất-Mậu tý	Ất hợi-Ất mùi
Bính tý-Dinh sửu	Dinh sửu-Quý mùi	Mậu dần - Giáp thìn Bính ngọ	Kỷ mão-Dinh hợi Kỷ mùi
Canh thìn-Mậu thìn Mậu tuất	Tân tị-Kỷ mùi	Nhâm ngọ-Nhâm dần	Quý mùi-Giáp thân
Giáp thân-Nhâm thìn	Ất dậu-Bính tý	Bính tuất-Giáp tý	Dinh hợi-Dinh hợi Dinh tị
Mậu tý-Kỷ mão	Kỷ sửu-Dinh mùi	Canh dần-Bính thân	Tân mão-Tân mùi
Nhâm thìn-Nhâm thân	Quý tị-Giáp ngọ	Giáp ngọ-Dinh dậu Canh tý	Ất mùi-Bính tý Bính thân
Bính thân-Ất sửu	Dinh dậu-Dinh dậu	Mậu tuất-Quý hợi	Kỷ hợi- Tân mùi
Canh tý-Ất mùi	Tân sửu - Nhâm tý	Nhâm dần-Giáp thìn	Quý mão-Dinh tị Bính thìn
Giáp thìn-Canh thìn	Ất tị-Bính tý	Bính ngọ-Dinh tị Dinh mùi	Dinh mùi-Kỷ mùi
Mậu thân-Canh tuất	Kỷ dậu-Canh thân	Canh tuất-Tân sửu	Tân hợi-Tân hợi
Nhâm tý-Ất hợi	Quý sửu-Dinh hợi Giáp dần	Giáp dần Quý tị Quý mùi	Ất mão-Mậu tý Bính thìn

Bính thìn-Giáp thìn Giáp thân	Đinh tị-Canh tý	Mậu ngọ-Tân mùi	Kỷ mùi-Bính tuất
Canh thân-Tân tị Tân dậu	Tân dậu-Canh thìn	Nhâm tuất-Tân dậu Tân sửu	Quý hợi-Bính dần

Theo "Thông thư" nói rằng: "Ở trên nói về ngày hô, ngày lâm vào việc, người bị hô tránh đi". Mà thế tục nhầm về lời nói đó, sinh mệnh của người hiếu tử giữa lúc bị hô, thậm chí không tự tay liệm, không đến huyệt chôn, tục hủ bại đó làm tổn thương đến phong hoá, như thế chẳng là quá chừng sao. Mà xét đến chỗ ngày phải kị, lại hoàn toàn vô nghĩa lý, gần như trong việc bịa đặt của thuật sĩ đặc biệt không thông được. Ngoài thế ra lại có kị cả cho mệnh, dùng Kiến, Phá, Bình, Thu tháng này mà bảo rằng có tang phục thì không kị, đều là xằng bậy, sai lầm, nay đều xoá bỏ đi.

THÍCH Ý

Ở trên nói về ngày hô, nói là khi lâm vào ngày có việc nhập liệm, an táng. Phàm người được hô cần phải tránh đi. Khảo sát chỗ ngày đó phải kị, chẳng có nghĩa lý chút nào, đại lược là thuật sĩ bịa đặt ra, trong đó có chỗ hết sức khập khiễng. Ngoài thế ra còn kị chung cho cả mệnh, dùng ngày Kiến Phá Bình Thu trong tháng này, bảo là có tang phục thì không kị. Đó cũng là xằng bậy, sai lầm, sự bịa đặt, chưa từng thấy, nay nhất loạt xoá bỏ đi.

ƯƠNG SÁT Ở PHƯƠNG XUẤT RA ĐI

"Thông thư" nói: "Lấy Nguyệt tướng gia thêm giờ chết, nam dùng ở dưới Thiên cương, nữ dùng ở dưới Hà khôi, là ngày, giờ Ương xuất ra. Như thời lệnh tháng năm, ngày Giáp tý, giờ Tị, dương nhân chết, lấy Nguyệt tướng Tiểu cát gia vào Tị, Thiên cương lâm Dần, Ương đã đang ở ngày Dần, giờ Dần. Dương nhân dùng ngày ở phương Mộ là chỗ phương ra đi, Can Giáp thuộc Mộc, Mộc Mộ tại Mùi, Mùi đúng là phương ra đi vậy. Như tháng năm ngày Kỷ dậu,

giờ Mão, âm nhân chết, lấy Nguyệt tướng Tiểu cát gia vào Mão, Hà khôi lâm Ngọ, Ương cũng đang ở ngày Ngọ, giờ Ngọ. Âm nhân dùng ngày Thìn phương mộ là chỗ phương ra đi, chi Dậu thuộc kim, kim Mộ tại Sửu, Sửu đúng là phương ra đi vậy. Ngoài ra phòng theo như thế. Do điều phụng chỉ không dùng.

. Theo Khang Hi năm thứ 7, hội nghị Khâm thiên giám, tuyển chọn "Thông thư" khuyết thiếu hai mươi ba điều, ở trong "Thông thư đại toàn" chọn dùng, điều ấy cũng là một điểm vậy. Nay theo "Thông thư đại toàn" nói: "Xuất ra ở Tống, Tư thiên thiếu giám Dương Duy Đức "Hồ nguyên tổng lục" chỗ phàm lệ lại nói: "Nam nhân nói chung không nói như thế, duy người phương Bắc mới tránh đi. Như thế không cần tin". Lại "Xuy kiếm lục" cũng bác bẻ, nghiêm ngặt bác bỏ không cần tránh sát. Khang Hi năm thứ 23 khi biên tập lại "Tuyển trạch thông thư" đã phụng chỉ không dùng. Thành thực có thể bảo rằng là vạn thế định luận vậy.

THÍCH Ý

Ương sát phương xuất ra đi bao quát cả hai phương diện. Một là Ương sát xuất ra đi về mặt thời gian, lấy Nguyệt tướng gia vào giờ chết nam dùng Thiên cương, nữ dùng Hà khôi, tức là ngày giờ Ương sát xuất ra đi. Hai là phương vị Ương sát xuất ra đi, nam dùng phương Mộ của can ngày chết là chỗ phương ra đi, nữ thì dùng phương Mộ của chi ngày chết là phương ra đi.

Du Văn Báo "Xuy kiếm lục" tăng thêm việc nghiêm khắc bác bẻ phê phán tránh sát như vậy là sai lầm. Khang Hi năm thứ 23, khi trùng biên lại "Tuyển trạch thông thư" đã phụng chỉ xóa bỏ đi không dùng.

GỢI Ý

"Trúc diệp đình ký" của Diêu Nguyên, quyển 7 nói: "Thuyết

người chết sau quay lại sát, phương Nam bảo là hồi sát, Bắc thành bảo là Xuất ương".

Căn cứ vào Đường Trương Độc "Tuyên thất chí" và Du Văn Báo "Xuy kiếm lục" chỗ dẫn Đường thái Thường, Lý tài Bách "Phép tang sát tổn hại", đời Đường đã có phong tục tránh sát. Nói là người chết sau nếu can ngày theo hóa là sát hoặc ương, tất cả nhà cần xoay tránh đi, không thì sẽ gặp phải họa hại. Bởi thế khi thân nhân mới chết, chẳng bói kỳ hạn quàng liệm, trước phải bói cỏ thi xem ngày với phương hồi sát, đến ngày đó cả nhà di khỏi nhà ở để tránh. Kính trình cống phẩm, để đợi ương sát lại hưởng, lại có một chút tro hay bột, chấu ở trên rượu để nghiệm xét dấu tích của nó đến. Bởi vì nhà trống lại không có người, nên mèo, chó, gà, chim khách thường thường đến mổ ăn, người nhà thấy vết tích chân móng của nó tức cho là ương, sát thực cho đến rồi. Trở lại nhân trong nhà không có người, bọn gây rối thừa lúc đó mà việc trộm cắp thường hay phát sinh. Đối với như thế "Cai dư tòng khảo" quyển thứ 32 "Tị sát" dẫn ra lời của Trần Đông Sơn nói: "Có yên ổn mà giữ tang người thân, muốn toàn thân mình xa điều có hại, mà chốt linh cữu ở trong nhà trống, lại hà có cha mẹ mà chịu bằng lòng hại con cái của mình". Mà còn chính tai người nhà họ Trần lại bảo rằng có chỗ ngày xuất ương, tránh sát, nằm dựa vào nhà đặt cữu mà ngủ, sát nghe theo thì vô sự. Lời nói đó về việc đó có thể đem quét rửa sạch thuyết về việc ương xuất tránh sát.

MÃN ĐỨC CÁT KHÁNH

"Tuyển trạch Tông kính" lấy ngày Mãn đức cát khánh là ngày cát giả tin vào lời nói ấy. Nay lập thành biểu như sau. Quan sát danh lệ tự thấy không cần biện sâu thêm. (Xem bảng ngang)

MÃN ĐỨC CÁT KHÁNH. LẬP THÀNH

Chi của năm, tháng	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Mãn đức dương kiến âm định	dần	mùi	thìn	dậu	ngọ	hợi	thân	sửu	tuất	mão	tý	tị
Thần hậu dương trừ, âm chấp	mão	thân	tị	tuất	mùi	tý	dậu	dần	hợi	thìn	sửu	ngọ
Khẩu thiệt dương mãn, âm phá	thìn	dậu	ngọ	hợi	thân	sửu	tuất	mão	tý	tị	dần	mùi
Hoạt diệu dương bình, âm nguy	tị	tuất	mùi	tý	dậu	dần	hợi	thìn	sửu	ngọ	mão	thân
Đại sát dương định, âm thành	ngọ	hợi	thân	sửu	tuất	mão	tý	tị	dần	mùi	thìn	dậu

MÃN ĐỨC CÁT KHÁNH. LẬP THÀNH *(tiếp)*

Chi của năm, tháng	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Đại hoạ dương chấp, âm thu	mùi	tý	dậu	dần	hợi	thìn	sửu	ngọ	mão	thân	tị	tuất
Nguyên gia dương phá âm khai	thân	sửu	tuất	mão	tý	tị	dần	mùi	thìn	dậu	ngọ	hợi
Cát khánh dương nguy, âm bế	dậu	dần	hợi	thìn	sửu	ngọ	mão	thân	tị	tuất	mùi	tý
Đại hung dương thành âm kiến	tuất	mão	tý	tị	dần	mùi	thìn	dậu	ngọ	hợi	thân	sửu
U vi dương chấp âm trừ	hợi	thìn	sửu	ngọ	mão	thân	tị	tuất	mùi	tý	dậu	dần
Tử khí dương khai âm mãn	tý	tị	dần	mùi	thìn	dậu	ngọ	hợi	thân	sửu	tuất	mão
Thiên kiếp dương bế âm bình	sửu	ngọ	mão	thân	tị	tuất	mùi	tý	dậu	dần	hợi	thìn

BĂNG TIÊU - NGÕA GIẢI - DIỆT MÔN - ĐẠI HOẠ

Băng Tiêu Ngõa giải lại có tên là Thiên mệnh sát. Lấy lệ mà suy ra tức là Bỉnh, Thu của chi năm. Ngày Bỉnh, Thu đã chẳng tận hung mà niên sát lại nhẹ hơn nguyệt sát, Bỉnh Thu của năm nào sẽ tới Băng tiêu Ngõa giải mới là yếu mệnh nhỉ? Tháng dương Bỉnh, tháng âm Thu là Thiên cương, gia thêm can độn năm nay là Diệt môn Tháng dương Thu, tháng âm Bỉnh là Hà khôi, gia thêm can độn năm nay là Đại hoạ. Như tháng Giêng: Tị là ngày Bỉnh, Hợi là ngày Thu, năm Giáp Kỷ ngũ hổ độn thì là Kỷ tị, Ất hợi. Tháng hai: Tý là ngày Thu, Ngọ là ngày Bính, năm Giáp Kỷ ngũ hổ độn thì là Canh ngọ, Bính tý. Các năm tháng khác phỏng theo như thế. Năm Giáp thì Kỷ là Thiên đức hợp, tháng Giêng, Ất hợi là ngày Thiên nguyện, có chỗ nào hung đâu? Hơn nữa hung đó tới chỗ Diệt môn Đại họa mà chọn quyết theo can chi của một ngày tuy là đứa trẻ cao ba thước cũng biết mà không tin. Đại để thuật gia có Lộc Mã Quý nhân gặp độn can của năm nay nói là chân cát, tiểu nhân bèn theo mà bịa ra, lấy Bỉnh, Thu năm nay độn can năm nay là chân hung, không biết chỗ đó là nói về phương, nói như thế có thể thông, nay lại lấy ngày mà nói, với phương không có liên quan. "Tổng kính" lấy Diệt môn Đại họa là ngày hung giả; thì Băng tiêu Ngõa giải càng không đủ để biện luận. Lại nói rằng: "Hám lợi mà không lập một cát tinh, lại lập một hung tinh, bảo rằng "Thông thư" không chép duy chỉ có ta một mình biết, khiến cho người xu theo. Há biết sao lại khác lại, bèn thành phép tắc cũ. Quan sát chư hung sát, Hỏa tinh với Quan phù Huyết nhận độc nhiều lắm, đại để người dân ngu dẫu sợ Quan phi với Hỏa độc, mà vì vậy kẻ nghèo chỉ lấy lục xúc làm sinh kế là vì vậy. Nay xem điều này thì hạng làm chỉ nghĩa đến hết. Tên đã đáng sợ, không có hơn ở Băng tiêu Ngõa giải Diệt môn Đại họa vậy mà xét đến kỳ thực thời chỉ là một với ngày Bỉnh, Thu. Ôi! thuật sĩ

BẢNG TIÊU - NGÕA GIẢI - DIỆT MÔN - ĐẠI HỌA. LẬP THÀNH

Chi của năm, tháng	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Băng tiêu	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần
Ngõa giải Yểu mệnh sát	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân
Chi của tháng	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Diệt môn	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Bính	Đinh	Mậu
Năm Giáp,	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Kỷ	Ất	Bính	Đinh	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp
Đại hoạ	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Diệt môn	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Mậu	Kỷ	Canh
Năm Ất,	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Canh	Đinh	Mậu	Kỷ	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính
Đại hoạ	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Diệt môn	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Canh	Tân	Nhâm
Năm Bính	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Tân	Kỷ	Canh	Tân	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Bính	Ất	Giáp	Đinh	Mậu
Đại hoạ	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Diệt môn	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Nhâm	Quý	Giáp
Năm Đinh,	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Nhâm	Tân	Nhâm	Quý	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh
Đại hoạ	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Diệt môn	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Giáp	Ất	Bính
Năm Mậu,	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Quý	Quý	Giáp	Ất	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm
Đại hoạ	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất

bịa đặt, bàn xằng họa phúc chính là đến cực như thế đó

THÍCH Ý

Băng tiêu, Ngõa giải lại còn gọi là Yểu mệnh sát. Lấy chỗ khởi lệ của nó ra khảo sát, chính là ngày Bình, Thu của niên chi. Chỉ nói về Bình, Thu cũng chẳng phải tận hung, thế thì tại sao ngày Bình, Thu của năm lại đến chỗ Băng tiêu, Ngõa giải mới là Yểu mệnh nhỉ? Tháng dương ngày Bình, tháng âm ngày Thu là Thiên cương; lại gia độn can của bản niên tức là Diệt môn. Tháng dương ngày Thu, tháng âm ngày Bình là Hà khôi, lại gia thêm độn can của bản niên là Đại hoạ. Theo thế khởi lệ, năm Giáp Kỷ tháng Giêng ngày Kỷ tị, Ất hợi là Diệt môn, Đại hoạ. Nhưng Kỷ của năm Giáp là Thiên đức hợp, tháng Giêng ngày Ất hợi là ngày Thiên nguyện, đâu có chỗ nào hung nhỉ? Hơn nữa còn Diệt môn Đại họa là cực ác, hung đến cùng cực lại chọn quyết định chỉ vào can chi ở một ngày, đến trẻ con cao ba xích ($0^{m}99$.N.D) cũng không lĩnh hội mà tin theo. "Tuyển trạch Tông kính" lấy Diệt môn Đại họa là ngày hung giả, Băng tiêu, Ngõa giải lại càng không cần bàn luận sâu. Bọn thuật sĩ bịa đặt ra một số lượng lớn thần sát cát hung, mà tên gọi của chúng thật dễ sợ, lại không có gì hơn Băng tiêu, Ngõa giải, Diệt môn, Đại hoạ. Mà thực chất, chẳng qua là một ngày Bình, Thu thôi! Bọn thuật sĩ phá hoại tạo ra thần sát, nói xằng bậy về họa phúc, như thế là đạt đến cực điểm rồi.

DƯƠNG CÔNG KỊ

Thế tục phần nhiều sợ Dương công kị, "Thông thư" cũng chép nhiều. Bảo rằng ngày đó không nên xuất hành, khởi sự phạm phải thì bất lợi. Đều bởi vì chẳng biết được đích thực nguồn gốc của nó,

vì vậy làm cho nghi hoặc. Nay xét thuyết này, chính là ngày Thất hỏa trư[1]. Thuật này, ngày Nguyên đán khởi tú Giác, dựa theo hai mươi tám tú thứ tự thuận số, ngày tú Thất trực, tức là ngày Dương công kị. Bất luận tháng đủ hay thiếu, hai mươi tám ngày là một vòng, mỗi tháng theo thứ tự thoái hai ngày. Vì vậy tháng Giêng ngày 13, tháng hai ngày 11, lấy đến tháng bảy là ngày mồng 1 và ngày 29, mà hết ở tháng chạp là ngày 19, gồm tất cả là mười ba ngày. Lấy tú trực ngày, cũng như dùng Giáp tý ghi chép ngày. Tuy vị tất ban đầu ở Đại Náo mà nó đã có từ lâu. Mỗi tháng một tú, tự nhiên thuận theo thứ tự, không cần bày đặt sẵn, còn có thể nói để luận nên theo hay nên tránh, như vậy cũng chẳng nghe được ngày tú Thất trực ngày nào phải kị tránh đi. Nay tóm lại không có tú trực ngày mà miễn cưỡng lấy tú Giác khởi cho ngày Nguyên đán, mỗi năm khởi lại lần khác, không thể luân chuyển được, vốn không thông suốt. Còn nếu tháng Giêng thiếu thì ngày 11 tháng hai chính là tú Nguy, tháng hai lại thiếu thì ngày mồng 9 tháng ba chính là tú Hư, lại miễn cưỡng an được để chỉ ra là Thất hỏa trư ư? "Tấn chí" nói rằng: "Dinh Thất là nguyên cung, lại có tên là Thanh miếu "tất chẳng phải hung diệu "Thi" nói rằng: Định ở phương giữa làm ở Sở cung" "Nhĩ nhã" nói rằng: "Bảo là định dinh Thất". Đại để thời cổ, quan sát trong dinh Thất mà khởi công. Chưa đáng coi là kị. Theo đó lấy là hỏa ư? Vĩ, Thất, Chuỷ, Dực đều là hoả, tại sao chỉ độc kị ở Thất nhỉ? Theo đó lấy là trư (con lợn N.D.) ư? Tinh gắn với cung tượng, không giống hết như hình, nhưng có thể thực chỉ ra là lợn không? Tà thuyết bịa ra lừa gạt dân, chẳng có cái nào quá chừng như thế. Dương công kia, không biết vì sao mà người ta ca ngợi. Thuyết đó hầu như cùng với ngày Mật cùng từ Tây vực mà xuất ra. Tục của nước đó ghét lợn, nghe nói nhất định là ghét, vì vậy gồm

[1] Thất hỏa trư: tú Thất ngũ hành thuộc hoả, cư ở cung Hợi, vì vậy tượng là trư (lợn). Xem ở phần "Nguồn gốc".

vào kị. Như vậy há Trung Quốc có thể dùng sao!

LẬP THÀNH

Chi của tháng	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Ngày Dương công kị	13	11	mồng 9	mồng 7	mồng 5	mồng 3	1 và 29	27	25	23	21	19

THÍCH Ý

"Thông thư" bảo rằng ngày Dương công kị không nên xuất hành, khởi sự phạm vào bất lợi. Nay khảo sát khởi lệ của nó thì chính là ngày Thất hỏa trư. Từ phương pháp của nó đặt ra mà suy, là Nguyên đán khởi tú Giác, dựa theo thứ tự hai mươi tám tú thuận số, phàm ngày nào tú Thất trực, tức là Dương công kị. Bất luận tháng đủ, tháng thiếu hai mươi tám ngày là một vòng, mỗi tháng thoái ngược lại hai ngày. Cho nên tháng Giêng 13, tháng hai 11, cuối cùng tháng chạp là ngày 19; cộng mười ba ngày. Nhưng theo khởi lệ của nó, ngày Nguyên đán khởi tú Giác. Năm sau khởi theo cách khác thì không phải là tú Giác. Mà còn nếu quả như tháng Giêng thiếu, thì ngày 11 tháng hai là tú Nguy, tháng hai lại thiếu, thì ngày 9 tháng ba là tú Hư làm sao có thể khiên cưỡng nói là tú Thất nhỉ. Hơn nữa cổ nhân còn xem dinh Thất đóng ở giữa mà khởi công, cũng chưa chắc lấy tú Thất làm kị. Nếu lấy nó là hoả, thì Vĩ, Chuỷ, Dực cũng là hoả, tại sao lại chỉ kị tú Thất? Nếu lấy là trư (lợn-N.D), thì tinh tú là tượng cho cung, không phải là tượng cho hình, tại sao lại có thể chỉ là con lợn thực nhỉ? Phép của loại thuyết đó, đại khái giống như ngày Mật, xuất ra từ Tây vực. Tục dân Tây vực ghét bỏ lợn, nghe nói thì là ghét cho nên tú Thất liền tượng trưng là lợn cũng là

một khối phải kị huý. Nhưng điều đó tại sao lại có thể ứng dụng ở Trung Quốc nhỉ!

THIÊN CẨU

Giá thú tối kị Nguyệt yếm. Tháng Giêng: Nguyệt yếm theo Tuất khởi. Tuất là cẩu (chó-N.D), thuật sĩ bèn lấy là mệnh Thiên cẩu. Mão Tuất Dậu Thân, Nguyệt yếm của tháng cuối Xuân, chiết đi lấy giữa mà chọn Dậu, bảo là Nguyệt yếm cuối Xuân, chính ngôi vị đặt tên là đầu Thiên cẩu, phạm vào em gái chồng không có con Hạ: Ngọ, Thu: Mão, Đông: Tý, lệ cũng giống như thế. Trái lại tức là Yếm đối. Ngôi vị chính mà gọi là đuôi Thiên cẩu, phạm vào, phương hại chồng. Trước Nguyệt yếm một vị là Chương quang, tháng Giêng tại Dậu, Dậu Thân Mùi là cuối Xuân, chiết đi lấy giữa mà chọn Thân, gọi là mồn Thiên cẩu, kị cưới chồng.

Nói về Thiên hỷ, đã lấy Xuân: Tuất, Hạ: Sửu, Thu: Thìn, Đông: Mùi luận, đã lấy ngày Thành tam hợp luận, lại đã lấy cuối Xuân là Mùi Ngọ Tị, cuối Hạ là Thìn Mão Dần, cuối Thu là Sửu Tý Hợi, cuối Đông là Tuất Dậu Thân luận. Nay chọn như thế là tùy theo Nguyệt tướng tam hợp nghịch hành, Thiên hỷ cũng chiết đi chọn quãng giữa nên mới dùng Xuân ở Ngọ, Hạ ở Mão, Thu ở Tý, Đông ở Dậu, bảo là Thiên hỷ chính vị, mà đặt tên là bụng Thiên cẩu, chủ năm nay không sinh con Thiên hỷ của Xuân Hạ, tức là Hồng loan của Thu Đông, chính lại chọn Hồng loan mười hai vị trí ở quãng giữa, mà dùng Xuân: Tý, Hạ: Dậu, Thu: Ngọ, Đông: Mão, bảo là Hồng loan chính vị, đặt tên là lưng Thiên cẩu, chủ ba năm mới sinh con. Cuối Xuân Nguyệt tướng ở Hợi Tuất Dậu, cuối Hạ: Thân Mùi Ngọ, cuối Thu: Tị Thìn Mão, cuối Đông: Dần Sửu Tý, cũng lấy quãng giữa mà dùng Xuân: Tuất, Hạ: Mùi, Thu: Thìn, Đông: Sửu là lục hợp chính vị,

mà gọi là chân Thiên cẩu chủ sáu năm mới sinh con. Nguyệt hại cuối Xuân: Tị Thìn Mão, cuối Hạ: Dần Sửu Tý, cuối Thu: Hợi Tuất Dậu, cuối Đông: Thân Mùi Ngọ cũng lấy quãng giữa mà chọn Xuân: Thìn, Hạ: Sửu, Thu: Tuất, Đông: Mùi, bảo là Nguyệt hại chính vị, mà gọi là chân sau Thiên cẩu, chủ chín năm mới sinh con.

Nguyệt yếm tháng Dần khởi ở Tuất, Tuất thì thuộc cẩu, nhưng tháng Mão tức ở Dậu vị, tức là kê (gà-N.D) do thế bèn lấy Thiên cẩu là tên, cũng đáng buồn cười. Lại các thần cùng nhau tham gia vào hàng ngũ với mười hai thời mới có các tên Yếm, Yếm đối, Thiên hỉ, Hồng loan, không chỉ trọng riêng bốn tháng: hai, năm, tám, mười một, cho nên, chặn kỹ hai đầu, khoảng giữa chọn một ngôi vị khởi lệ, càng thêm lung tung không thông suốt. Do thế miễn cưỡng phối với đầu, đuôi, miệng, bụng, lưng, chân, thành ra một Thiên cẩu mà định sinh con phân ra các năm, chiêm đoán làm phương hại chồng, phương hại em gái chồng, sai lầm cực kỳ lâu vậy. Còn em gái chồng không có con thì có liên quan gì với cô dâu mới cưới? Mà Thiên hỷ chính vị, tất là đoán định đại cát mà đoán là trong năm không có con. Đại để đó là tình cảm của tiểu dân ở xóm, ngõ, em gái chồng, là chỗ vợ già một lòng yêu mến, mà tháng Xuân lấy chồng, tháng chạp sinh con vợ mới có nghi ngờ là cô dâu vượt qua lễ, vì vậy lấy em gái chồng không con là hung, mà lấy trong năm không con là cát. Thuật sĩ là vất vả tâm sức khinh nhờn bỡn cợt thôn quê người lương thiện đáng phải thở than "Tuyển trạch Tông kính" không biện thêm bác bỏ, lại biên chép hết các thuyết, than thở đáng là quái lạ vậy. Lại lấy Xuân: Mão, Hạ: Ngọ, Thu: Dậu, Đông: Tý tứ chính vị bảo là phương Thiên cẩu càng không chịu đựng nổi. Tại sao Thiên cẩu lại thay quyền khắp cả[1] vũ trụ như thế được.

---

[1] Di luân (   ): thay quyền thống trị cả vậy

	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Thiên cẩu đầu Em gái chồng không con Nguyệt yếm chính vị	dậu	ngọ	mão	tý
Thiên cẩu đuôi Phương hại chồng Yếm đối chính vị	mão	tý	dậu	ngọ
Thiên cẩu khẩu (mồm) Kị cưới chồng Chương quang chính vị	thân	tị	dần	hợi
Thiên cẩu phúc (bụng) Trong năm không sinh con Thiên hỉ chính vị	ngọ	mão	tý	dậu
Thiên cẩu bối (lưng) 3 năm có con Hồng loan chính vị	tý	dậu	mão	ngọ
Thiên cẩu túc (chân) 6 năm sinh con Lục hợp chính vị	tuất	mùi	thìn	sửu
Thiên cẩu hậu túc (chân sau) 9 năm sinh con Nguyệt hại chính vị	thìn	sửu	tuất	mùi
Thiên cẩu phương Cùng Nguyệt kiến chuyển sát	mão	ngọ	dậu	tý

THÍCH Ý

Dân gian lấy vợ lấy chồng tối kị Nguyệt yếm. Nguyệt yếm, tháng Giêng khởi ở Tuất, nghịch hành mười hai thời. Tuất là cẩu, thuật sĩ bèn gọi tên là Thiên cẩu, gộp vào theo Nguyệt yếm, Yếm đối, Chương quang, Thiên hỷ, Hồng Loan, Lục hợp, Nguyệt hại; các thần đó ở chỗ chi của thời trực ở Xuân, Hạ, Thu, Đông, đều chọn chỗ khoảng giữa, đặt tên là đầu Thiên cẩu, đuôi Thiên cẩu, mõm Thiên cẩu, bụng Thiên cẩu, lưng Thiên cẩu, chân Thiên cẩu, chân sau Thiên cẩu. Bảo rằng nếu phạm đầu Thiên cẩu thì em gái chồng không có con, phạm đuôi Thiên cẩu thì phương hại chồng, phạm mõm Thiên cẩu thì kị cưới chồng, bụng Thiên cẩu trực thì trong năm không con, lưng Thiên cẩu trực thì ba năm có con, chân Thiên cẩu trực thì sáu năm có con, chân sau Thiên cẩu trực thì chín năm sinh con. Nguyệt yếm tháng Giêng khởi ở Tuất, Tuất thuộc cẩu, các tháng khác thì không, chỉ thế, chỉ như thế mà lấy Thiên cẩu để gọi tên nhau đã là đáng tức cười rồi. Mà còn chư thần cùng với mười hai thời cùng nhau tham gia vào đội ngũ thì mới có các tên Nguyệt yếm, Yếm đối, Thiên hỷ, Hồng loan, không chỉ trọng riêng bốn tháng hai, năm, tám, mười một lại chặn kỹ hai đầu, chỉ chọn một ngôi vị ở giữa khởi lệ, càng quá thành ra lộn xộn không thông suốt. Dựa vào như thế mà miễn cưỡng phối thành một con Thiên cẩu để tạo ra việc phân bố năm sinh đẻ con, chiêm đoán phương hại chồng, phương hại em chồng, thực sự là hết sức hoang đường, sai lầm; em gái chồng không con với vợ mới cưới làm sao lại có quan hệ với nhau nhỉ. Thiên hỷ chủ cát mà đoán là trong năm không con, thì là nắm chắc dân gian có tâm lý kị huý mới cưới mà trong năm đã sinh con. Bọn đạo sĩ hết sức tổn hao tâm sức, khinh nhờn đùa bỡn thôn quê, thực sự là đáng thương xót, đáng than thở. Đến chỗ lấy bốn chính vị là Xuân ở Mão, Hạ ở Ngọ, Thu ở Dậu, Đông ở Tý đó gọi là Thiên cẩu phương thì đặc biệt là hoang đường không chịu nổi.

LỤC ĐẠO (SÁU CON ĐƯỜNG-N.D)

Thiên, Địa, Binh, Nhân, Quỷ, Tử là Lục đạo, bốn cát hai hung. Thiên, Địa, Binh, Nhân là cát; Quỷ, Tử là hung Lấy mười hai tuế phân ra làm hai vòng, từ Tý đến Tị, từ Ngọ đến Hợi luân chuyển Lục đạo. Năm Tý Cấn Khôn là Thiên đạo, Giáp Canh là Địa đạo, Ất Tân là Binh đạo, Tốn Càn là Nhân đạo, Bính Nhâm là Quỷ đạo, Đinh Quý là Tử đạo. Năm Sửu thì theo Giáp Canh khởi Thiên đạo, mà Cấn Khôn chuyển là Tử đạo. Năm Dần thì theo Ất Tân khởi Thiên đạo, mà Giáp Canh chuyển làm Tử đạo. Sáu tuế đã hết một vòng; năm Ngọ lệ giống như năm Tý lấy đạt tới Hợi. Đó là xằng bậy, sai lầm, không đáng để biện sâu thêm. Lại "Hoàng đế long thủ kinh" có phép xem cát hung của tuế, nguyệt lợi đạo Năm dương lâm Thái tuế là đại cát, năm âm lâm Thái tuế là tiểu cát, xem ở trên trời (thiên thượng) chỗ Giáp Canh lâm là Thiên đạo, chỗ Bính Nhâm lâm là Nhân đạo, chỗ Khôi Cương lâm là Câu kiểm (câu thúc, trói bộc.N.D) Thiên đạo, Nhân đạo là cát, Câu kiểm là hung. Giả như thời lệnh năm nay Thái tuế ở tại Dần, lâm Dần là đại cát, xem trên trời Giáp Canh lâm đất Ất Tân là Thiên đạo, trên trời Bính Nhâm lâm đất Đinh Quý là Nhân đạo, Khôi Cương lâm Tị Hợi là Câu kiểm Khôi là Câu, Cương là Kiểm. Những năm khác phỏng theo như thế. Tuế tại Tý Ngọ Mão Dậu là tứ trọng, Thiên đạo với Nhân đạo đều tại tứ duy, khó có thể di chuyển. Tháng dương lâm Nguyệt kiến là đại cát. Tháng âm lâm Nguyệt kiến là tiểu cát. Di chuyển cát hung đều theo như phép của Thái tuế. Nay rõ ràng là phép của "Long thủ kinh" tất không phải xuất ra tự Hoàng đế, cũng thuộc giả thuyết của hậu thế. Trước Sửu Mùi một can tất là Giáp Canh, an được không cần luận ngũ hành sinh khắc, chỉ cần dùng giờ của thời trước Thái tuế, Nguyệt kiến một ngôi vị, thì tu tạo, di chuyển sẽ dễ dàng giành

LỤC ĐẠO. LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên đạo Ngũ phú tinh Nghênh tài tinh Vinh xương tinh	Cấn Khôn	Giáp Canh	Ất Tân	Tốn Càn	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Ất	Càn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh
Địa đạo Tủ tôn đạo Tróc tài tinh	Giáp Canh	Ất Tân	Tốn Càn	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Ất	Càn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh	Cấn Khôn
Bình đạo Niên khôi tinh	Ất Tân	Tốn Càn	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Ất	Càn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh	Cấn Khôn	Giáp Canh
Nhân đạo. Vinh quan tinh	Tốn Càn	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Ất	Càn Tốn	Nhâm Bình	Quý Đinh	Cấn Khôn	Giáp Canh	Ất Tân
Quý đạo Lý Quảng tướng quân tiễn đồng, lại gọi là Du niên ngũ qui	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Ất	Càn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh	Cấn Khôn	Giáp Canh	Ất Tân	Tốn Càn
Tử đạo	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Ất	Càn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh	Cấn Khôn	Giáp Canh	Ất Tân	Tốn Càn	Bính Nhâm

được cát sao? "Thần sát khởi lệ" Lục đạo: Thiên, Địa, Binh, Nhân, Quỷ, Tử đại để là phép của "Long thủ kinh", mà lại đem suy rộng ra, càng chân thực càng nông cạn.

THÍCH Ý

"Thần sát khởi lệ" lấy Thiên, Địa, Binh, Nhân, Quỷ, Tử là Lục đạo trong đó Thiên, Địa, Binh, Nhân là cát, Quỷ, Tử là hung.

Suy ra từ phép đã đặt, thì năm Tý Thiên đạo khởi ở Cấn, Địa đạo khởi ở Giáp, Binh đạo khởi ở Ất, Nhân đạo khởi ở Tốn, Quỷ đạo khởi ở Bính, Tử đạo khởi ở Đinh, dựa vào tám can và tứ duy, thuận hành, không dùng mười hai chi, sáu năm một vòng tuần hoàn. Phép của Lục đạo nguyên ở "Hoàng đế long thủ kinh" đến, đúng là phép xem cát hung về tuế nguyệt lợi đạo. Phép này không luận về can chi ngũ hành sinh khắc, chỉ dùng thời trước một giờ Thái tuế, Nguyệt kiến là cát, cũng không đáng để làm căn cứ. Mà "Thần sát khởi lệ" theo đó mà suy rộng là Lục đạo càng phát triển thêm sai lầm.

NGŨ PHÙ CHỌN GIỜ

Dùng ngày Lộc khởi Ngũ phù, thuận sắp bày ra mười hai vị, tên tiết lộ ra là Thiên quan. Phép này chẳng qua là can ngày lâm chi giờ, lấy giờ Lâm quan, Thai, Dưỡng là cát, ngoài ra tất cả đều là hung. Tên đó đều do thuật sĩ bịa đặt ra. Như vậy dùng giờ không có lý chuyên dùng giờ Thai, Dưỡng; tức là ngày Lộc còn cần tham luận các loại thần sát, huống hồ Thai, Dưỡng. Nay trong biểu ngày đã xóa bỏ đi.

LẬP THÀNH *(Xem bảng ngang)*

LẬP THÀNH

Can của ngày	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ngũ phù	dần	mão	tị	ngọ	tị	ngọ	thân	dậu	hợi	tý
Thiên tào	mão	thìn	ngọ	mùi	ngọ	mùi	dậu	tuất	tý	sửu
Địa phù	thìn	tị	mùi	thân	mùi	thân	tuất	hợi	sửu	dần
Phong bá	tị	ngọ	thân	dậu	thân	dậu	hợi	tý	dần	mão
Lôi công	ngọ	mùi	dậu	tuất	dậu	tuất	tý	sửu	mão	thìn
Vũ sư	mùi	thân	tuất	hợi	tuất	hợi	sửu	dần	thìn	tị
Phong vân	thân	dậu	hợi	tý	hợi	tý	dần	mão	tị	ngọ
Dường phù	dậu	tuất	tý	sửu	tý	sửu	mão	thìn	ngọ	mùi
Quốc ấn	tuất	hợi	sửu	dần	sửu	dần	thìn	tị	mùi	thân
Thiên quan	hợi	tý	dần	mão	dần	mão	tị	ngọ	thân	dậu
Địa thược	tý	sửu	mão	thìn	mão	thìn	ngọ	mùi	dậu	tuất
Thiên tặc	sửu	dần	thìn	tị	thìn	tị	mùi	thân	tuất	hợi

THÍCH Ý

Phép Ngũ phù chọn giờ, lấy Nhật Lộc (Lộc của can ngày) khởi Ngũ phù, thuận sắp bày ra: Thiên tào, Địa phù, Phong bá, Lôi công, Vũ sư, Phong vân, Đường phù, Quốc ấn, Thiên quan, Địa thược (thìa khoá-N.D). Thiên tặc mười một vị, tên gọi tiết lộ ra là Thiên quan, lấy Lâm quan, Thai, Dưỡng là cát, ngoài ra đều là hung. Nhưng dùng giờ không có đạo lý chỉ chuyên dùng giờ Thai, Dưỡng, tức khiến cho Nhật Lộc vẫn cần xem xét đến các thần sát khác, huống hồ là Thai, Dưỡng. Chỗ đó không còn nghi ngờ gì nữa là do thuật sĩ bịa đặt ra, nay đã xóa bỏ đi.

CỬU TIÊN CHỌN GIỜ

Lấy can chi của ngày với chi của giờ Thái huyền cộng số[1], 13 - 15 - 16 - 18 - 21 - 22 - 24 - 25 - 26 là Cửu tiên cát; 14 - 17 - 19 - 20 - 23 - 27 là Lục thần hung. Như ngày Bính dần giờ Tị: Bính 7, Dần 7, Tị 4, cộng là số 18, đúng hợp Thiên đức tiên. Không có chút nghĩa lý gì. Biểu giờ của "Thông thư" chép cộng số mà tuyển chọn cũng không dùng. Nay xóa bỏ đi.

Cửu tiên cát:

Ngày 13: Quang tiên. Ngày 15: Quang tiên. Ngày 16: Kim bảo tiên. Ngày 18: Thiên đức tiên. Ngày 21: Tế quốc tiên. Ngày 22: Địa tạng tiên. Ngày 24: Tống phúc tiên. Ngày 25: Đại thiện tiên. Ngày 26: Đại cát tiên

(1) Can, chi ngày với chi giờ số Thái nguyên: Thái nguyên tức là Thái huyền, số của Thái huyền tức là Dương Hùng "Thái huyền kinh" luận về thanh luật, chỗ chép về số, lấy Giáp Kỷ, Tý Ngọ là 9; Ất Canh, Sửu Mùi là 8; Bính Tân, Dần Thân là 7; Đinh Nhâm Mão Dậu là 6; Mậu Quí Thìn Tuất là 5; Tị Hợi là 4. Xem phần cội nguồn có nói rõ.

Lục thần hung:

Ngày 14: Đại họa thần. Ngày 17: Diệt môn thần. Ngày 19: Thiên hung thần. Ngày 20: Địa hung thần. Ngày 23: Tang môn thần. Ngày 27: Điếu khách thần.

THÍCH Ý

Cửu tiên chọn giờ, là lấy can ngày, chi ngày với chi giờ theo Thái huyền hợp số; hễ được 13, 15, 16, 18, 21, 22, 24, 25, 26 là giờ cát Cửu tiên, hễ được 14, 17, 19, 20, 22, 27 là giờ hung Lục thần. Tuyệt chẳng có một chút gì là nghĩa lý, nay đã xóa bỏ đi

GỢI Ý

Thuật sĩ với tư cách là một giai tầng trong xã hội, nên bọn chúng lấy trạch nhật (chọn ngày-N.D) làm thủ đoạn chủ yếu để mưu sống, rất tự nhiên là chúng cũng giống như thương nhân muốn tiền của của mình sinh sản tăng thêm, đem trùng trùng mánh khóe để thu hút sự chú ý của khách, khuyếch đại các nguồn của cải. Bọn chúng run sợ đời nghi hoặc rất nhiều thủ đoạn của chúng, nguyên tắc cơ bản thì chỉ là một, tức là nắm lấy tâm lý của mọi người muốn theo cát, tránh hung, những người đó ưa thích cái gì thì bọn chúng liền đem lại cho những người đó một chút cái đó, đó gọi là "thuật giải ngứa". Nhiều người sợ cái gì bọn chúng bèn cố ý tạo ra cho mọi người cái đó, đó gọi là "thuật chọc vào chỗ đau". Mà còn đều là nói khoác lác, không biết xấu hổ, rêu rao tán tụng là các sách chưa chắc có, duy độc một mình ta biết, khiến cho thiên hạ hàng phục theo hết vào đó.

Mọi người trông mong hướng đến thăng quan, phát tài, đông

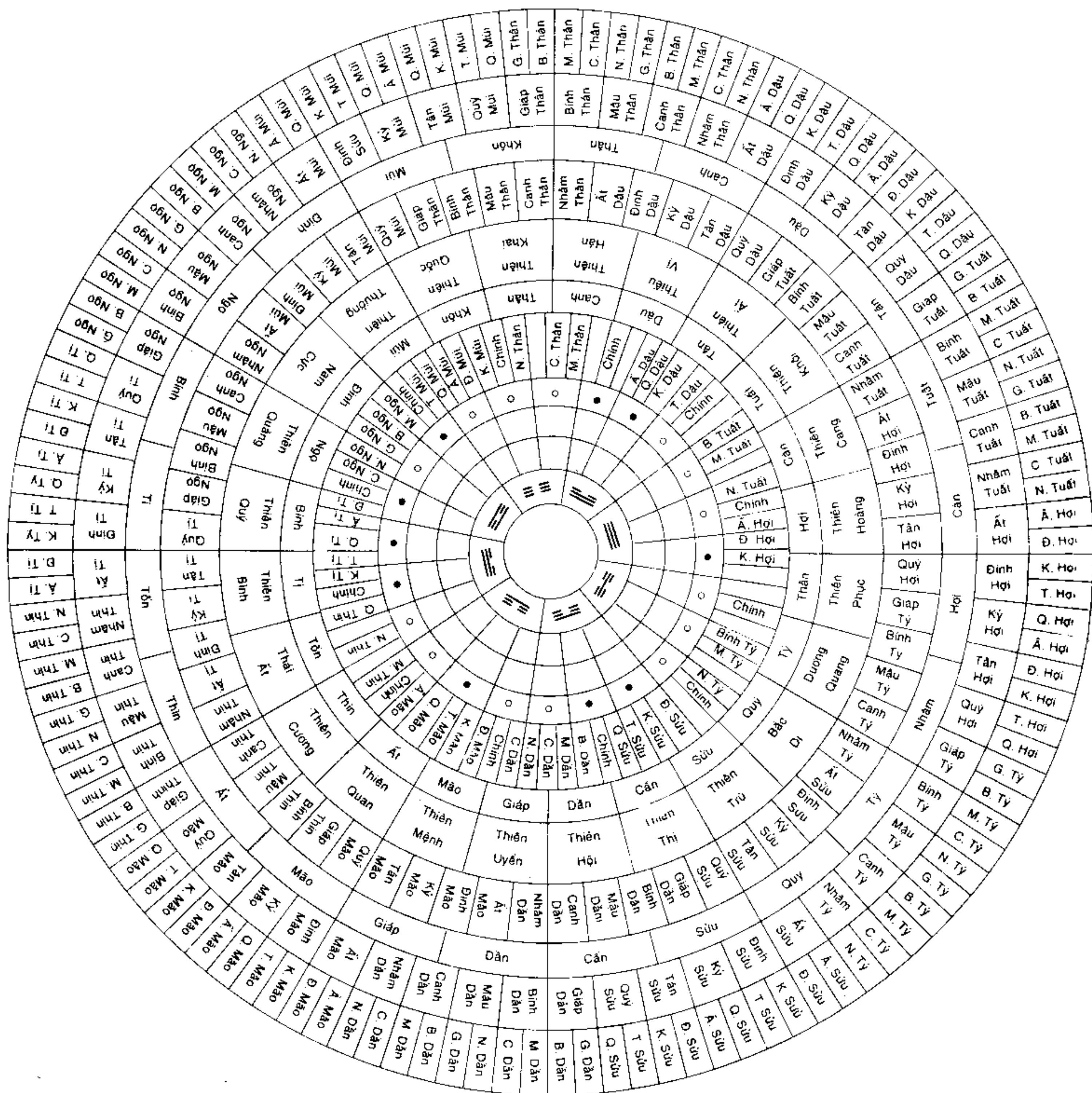
con, nhiều cháu, mạnh khoẻ sống lâu, bọn chúng bèn bịa đặt ra nào là Tài bảo, Tử khí (khí đỏ ND), Vinh quan, Vượng điền, Vượng tàm, Ích tài, Họa phúc cát khánh, giờ Cửu tiên... nhường cho mọi người một khi nghe thấy toàn thân liền ngứa ngáy, thèm khát muốn được cát thần, thiện thần, giáng trần. Nhưng ở trên xã hội xét đến cùng, thăng quan tiến chức vùn vụt thì ít, mà bình thường thì nhiều, thăng quan phát tài thì ít, nhất sinh bần cùng chịu khổ, chịu nạn thì nhiều, cho nên bọn thuật sĩ chủ yếu là dốc hết công phu dùng thuật chọc vào chỗ đau. Lão bách tính rất sợ đao, chiêm, hoả, huyết, quan phù, hương hỏa đoạn tuyệt, bần cùng, tật bệnh, quan quả, khó được yên ổn, bọn chúng bèn biên soạn tạo bừa ra: Nghịch huyết nhận, Cửu lang tinh, Ám đao sát, Ẩn phục huyết nhận, Thiên kim huyết nhận, Ngũ tý đả kiếp huyết nhận, Sơn gia hỏa huyết, Sơn gia đao chiêm, Đao binh, Huyết quang, Hồng sa sát, Chi thoái lưu tài, Cô thần, Quả tú, Bào thai tương xung, thậm chí là Băng tiêu, Ngõa giải, Diệt môn, Đại hoạ, các hạng cực kỳ hung, cực ác của hung thần ác sát, nhường cho người ta một khi nghe tùy ý, liền đe dọa làm cho toàn thân nổi sùi nốt như da gà.

Từ Hán Đường lại đây, trải qua các triều đại, thuật sĩ bịa đặt ra không biết bao nhiêu thần sát. Chỉ vào khoảng giữa năm Quang tự đời Thanh, Trương Tổ Đồng làm ra một cuốn sách "Trâu cát thuật chính" (chính thuật chọn ngày cát-N.D) bèn biên soạn và sao lục hơn nghìn trường hợp!. Chạy theo cát, tránh hung; hy vọng được phúc, kị hoạ, chính là thường tình của người ta. Chọn ngày mà giành được phúc, hết sức cơ hội bảo đảm không nhiều, nhưng vạn nhất gặp đâu được dịp thời cơ xoay vần đến! Xúc phạm vào điều kị mà mắc hoạ, tuy nói không có hình dáng, mà bóng thì tùy theo hình của nó, âm thì tùy theo tiếng vang dội lại, nhưng biết ở đó là hai, không có mối

quan hệ tất nhiên! Càng đúng là trọng yếu, nếu có cá nhân nào biết được đó đúng là bọn thuật sĩ cố kiếm cách bịa đặt ra những điều huyền hoặc. Cho nên một số ngụy thần, tà sát từ đầu đến cuối đều dựa vào đó, lấy đó làm miếng đất tồn tại, cho đến nay không thiếu chỗ vẫn còn lưu hành. Một số thần sát đó đã ảnh hưởng đến hình tượng thuật trạch cát, cũng làm cho người sau khi nghiên cứu gặp nhiều chướng ngại. Chỗ đó tất cần phải thanh trừ những rác rưởi đó đi.

MỤC LỤC

■ HIỆP KỲ BIỆN PHƯƠNG THƯ
Chịu trách nhiệm xuất bản : Quang Thắng
Biên tập nội dung : Nguyễn Hoe
Sửa bản in : Thiện Nhân
Bìa : Đỗ Duy Ngọc
In 500 cuốn tại Xí nghiệp in số 3
391 Trần Hưng Đạo, Q1 TP. Hồ Chí Minh.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 394/CXB-QLXB-16
Cục xuất bản ký ngày 4 tháng 6 năm 1997.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 1998.



Khôn
Thân
Canh
Dậu
Tân
Tuất
Càn
Hợi
Nhâm
Tý
Quý
Sửu
Cấn
Dần
Giáp
Mão
Ất
Thìn
Tốn
Tị
Bính
Ngọ
Đinh
Mùi
Thiên Khai
Thiên Hán
Thiên Khôi
Thiên Cang
Thiên Hoàng
Thiên Phục
Dương Quang
Bắc Di
Thiên Trù
Thiên Thị
Thiên Hội
Thiên Uyển
Thiên Mệnh
Thiên Quan
Thiên Cương
Thái Ất
Thiên Bình
Thiên Quý
Thiên Quảng
Nam Cực
Thiên Quốc

